BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (INPUT-OUTPUT: I/O) CỦA VIỆT NAM NĂM 2012

HÀ NỘI, 2015

LỜI MỞ ĐẦU

Vào những thập niên 30 của thế kỷ trước, lý thuyết tổng quát của J.M.Keynes được đưa ra nhằm giải thích hiện tượng khủng hoảng và suy thoái kinh tế thế giới vào những năm này. Điều đó đã làm thay đổi mạnh quan niệm của các nhà kinh tế thời kỳ đó khi họ chỉ sử dụng ý niệm thu nhập quốc gia như là cách đánh giá duy nhất kinh tế của một quốc gia. Dựa trên lý thuyết tổng quát và lược đồ kinh tế của Francois Quensnay, năm 1941 Wassily Leontief đưa ra một cách khá hoàn chỉnh mô hình cân đối liên ngành (còn gọi là bảng I/O). Ông công bố công trình này trong công trình nghiên cứu nổi tiếng "Cấu trúc của nền kinh tế Hoa kỳ".

Mô hình I/O của W. Leontief bắt nguồn từ những ý tưởng trong bộ "Tư bản" của K. Marx và Leon Waras (người đưa ra các phương trình về giá cả) khi ông tìm ra mối quan hệ trực tiếp theo quy luật kỹ thuật giữa các yếu tố tham gia quá trình sản xuất. Tư tưởng này của K. Marx sau đó được Wassily Leontief phát triển bằng cách toán học hoá toàn diện quan hệ cung - cầu trong toàn nền kinh tế. W. Leontief đã giả định đơn giản hóa rằng mỗi công nghệ sản xuất là một mối quan hệ tuyến tính giữa số lượng sản phẩm được sản xuất ra và các sản phẩm vật chất và dịch vụ được dùng làm chi phí đầu vào. Mối liên hệ này được biểu diễn bởi một hệ thống hàm tuyến tính với những hệ số được quyết định bởi quy trình công nghệ. Với tư tưởng này, bảng I/O đầu tiên được W. Leontief lập năm 1936 cho nền kinh tế Hoa kỳ là bảng I/O dựa trên tình hình kinh tế các năm 1919 và 1929.

Bảng I/O là mô hình phản ánh bức tranh về toàn bộ hoạt động sản xuất của nền kinh tế. Nó phản ánh mối quan hệ liên ngành/liên vùng trong quá trình sản xuất và sử dụng sản phẩm cho tiêu dùng cuối cùng, tích lũy tài sản, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của toàn bộ nền kinh tế. Hơn nữa, bảng I/O còn cho biết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm cuối cùng của một ngành/vùng thì cần bao nhiêu sản phẩm của ngành/vùng khác và ngược lại, ngành/vùng đó cung cấp bao nhiêu sản phẩm để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm của ngành/vùng khác. Từ đó cho phép phân tích các mối quan hệ, đánh giá hiệu quả sản xuất, tính toán các chỉ tiêu tổng hợp khác phục vụ công tác quản lý kinh tế vĩ mô, phân tích và dự báo kinh tế.

Xuất phát từ tình hình thực tế mỗi một cơ sở kinh tế không chỉ sản xuất một loại sản phẩm, năm 1966 Richard Stone đưa ra ý niệm về bảng nguồn và sử dụng (S.U.T). Hệ thống tài khoản quốc gia của Liên Hiệp quốc xuất bản năm 1968 gọi là ma trận sản xuất và ma trận sử dụng. Đến lần sửa đổi Hệ thống tài khoản quốc gia 1993 đã được thay thế chính thức với tên gọi bảng nguồn và bảng sử dụng. Hệ thống tài khoản quốc gia 1993 khuyến nghị các nước thành viên lập bảng nguồn và sử dụng. Ý tưởng đầu tiên của Richard Stone coi bảng nguồn và sử dụng như một bước trung gian để lập bảng I/O. Việt Nam lập bảng nguồn và sử dụng từ lần lập I/O đầu tiên vào năm 1989 và những bảng này được xem như bước trung gian để lập các bảng I/O sau này.

Bảng I/O năm 2012 của Việt Nam là bảng lần thứ năm (các lần trước lập cho các năm 1989, 1996, 2000 và năm 2007), với qui mô gồm 164 ngành sản phẩm. Việc lựa chọn 164 ngành sản phẩm được dựa trên tầm quan trọng của các ngành này trong nền kinh tế và phục vụ cho các mục đích phân tích và thống kê kinh tế. Bảng I/O năm 2012

được lập theo 3 loại giá: Giá sử dụng, giá sản xuất và giá cơ bản. Những khái niệm và phương pháp sử dụng để lập bảng I/O năm 2012 được dựa trên khái niệm của Hệ thống Thống kê quốc gia năm 1968 và 1993 của Liên hợp quốc và thống nhất với các phương pháp lập bảng I/O của các năm trước. Để lập bảng I/O, Tổng cục Thống kê đã tiến hành điều tra chọn mẫu từ các loại hình đơn vị thuộc các thành phần kinh tế có hoạt động sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam.

Bảng I/O có những ứng dụng quan trọng trong công tác chuyên môn như: (1) Kiểm định tính chính xác của số liệu GDP tính theo 3 phương pháp; (2) Sử dụng làm quyền số để chuyển các chỉ tiêu giá trị theo giá hiện hành về giá so sánh và ứng dụng trong phân tích kinh tế vĩ mô như nghiên cứu cấu trúc kinh tế, mối quan hệ giữa các ngành trong nền kinh tế, phân tích mối quan hệ giữa cung và cầu của nền kinh tế, đánh giá tác động trực tiếp, gián tiếp lên quá trình sản xuất bởi yếu tố ngoại sinh, hội nhập kinh tế quốc tế,…

Qua bảng I/O của một số thời kỳ các nhà quản lý, điều hành nền kinh tế, các nhà nghiên cứu và đông đảo người sử dụng sẽ thấy được công nghệ sản xuất của nền kinh tế thay đổi như thế nào; sẽ thấy được chất lượng tăng trưởng kinh tế của từng thời kỳ; thấy được vai trò của các ngành kinh tế theo nghĩa thúc đẩy sự phát triển của các ngành qua các liên kết xuôi và liên kết ngược của chúng.

Tổng cục Thống kê hy vọng cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo bổ ích đối với các nhà quản lý, hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu, các trường đại học, các tổ chức trong và ngoài nước.

Lập bảng I/O đòi hỏi một khối lượng lớn các loại thông tin kinh tế nên việc biên soạn không tránh khỏi những hạn chế và sai sót. Tổng cục Thống kê mong nhận được ý kiến góp ý của các cơ quan và đông đảo người sử dụng.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH NĂM 2012 CỦA VIỆT NAM

Năm 2013 Tổng cục Thống kê đã tổ chức điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành (I/O) và biên soạn hệ số chi phí trung gian cho năm 2012. Bảng I/O năm 2012 được lập trên nền ma trận nguồn và ma trận sử dụng (Bảng SUT) với kích cỡ 164 ngành sản phẩm và 164 ngành kinh tế. Bảng SUT là bước trung gian để lập bảng I/O và bảng I/O năm 2012 cũng có kích cỡ 164x164 ngành sản phẩm.

I. Phương pháp chuyển đổi từ SUT sang I/O

Trước hết xin giới thiệu về bảng SUT và quá trình chuyển đổi từ bảng SUT thành bảng I/O ở Việt Nam.

1. Bảng SUT

Đơn vị điều tra để lập bảng I/O là đơn vị cơ sở. Đơn vị cơ sở là đơn vị chỉ tiến hành một loại hoạt động sản xuất tại một địa điểm nhất định. Khi một đơn vị sản xuất ra nhiều sản phẩm khác ngoài sản phẩm chính (thường giá trị từng sản phẩm này nhỏ hơn giá trị sản phẩm chính) thì các sản phẩm khác này được phân chia về các đơn vị cơ sở hoạt động tương ứng.

MA TRẬN NGUỒN mô tả sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất trong nước theo giá cơ bản. Hàng của ma trận thể hiện ngành kinh tế, bao gồm các hoạt động sản xuất chính và sản xuất khác. Cột của ma trận thể hiện ngành sản phẩm, gồm loại sản phẩm vật chất và dịch vụ do các ngành kinh tế tương ứng sản xuất ra. Trong thực tế phần lớn các đơn vị cơ sở, ngoài sản xuất chính còn tiến hành các hoạt động sản xuất khác (hoạt động phụ). Vì vậy đối với ma trận nguồn các phần tử nằm trên đường chéo là sản phẩm chính, các phần tử nằm ngoài đường chéo là sản phẩm phụ của các ngành kinh tế (trong trường hợp này ma trận nguồn là ma trận vuông).

Ký hiệu ma trận nguồn là S, ta có $S*I=X_A$ và $I*S=Xc$,

Trong đó: I là véc tơ đơn vị; X_A là véc tơ giá trị sản xuất trong nước theo giá cơ bản theo ngành kinh tế; Xc là véc tơ giá trị sản xuất trong nước theo giá cơ bản theo ngành sản phẩm.

MA TRẬN SỬ DỤNG mô tả chi phí trung gian theo cột và nhu cầu trung gian theo dòng, đó là những sản phẩm vật chất và dịch vụ dùng làm đầu vào cho sản xuất, được tính theo giá sử dụng (điều này có nghĩa ở ma trận sử dụng véc tơ phí thương mại và phí vận tải mang giá trị bằng không).

Ký hiệu ma trận sử dụng là U ta có: U*I là véc tơ nhu cầu trung gian và I*U là véc tơ chi phí trung gian.

MA TRẬN GIÁ TRỊ TĂNG THÊM có dòng là các cấu thành của giá trị tăng thêm (bao gồm thu nhập của người lao động, thuế sản xuất không bao gồm thuế sản phẩm cộng trợ cấp sản xuất, khấu hao TSCĐ và thặng dư sản xuất/thu nhập hỗn hợp) và cột là ngành kinh tế.

Ký hiệu của ma trận này là V, ta có: I'V là véc tơ giá trị tăng thêm theo ngành kinh tế (I' là véc tơ đơn vị với 4 phần tử). Đến đây có: I'*U+I*V=S*I=X_A.

MA TRẬN NHU CẦU CUỐI CÙNG có cột thể hiện các cấu thành của nhu cầu cuối cùng (bao gồm tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư, tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước, tích lũy TSCĐ, tích lũy TSLĐ và xuất khẩu).

Ký hiệu ma trận này là Y, ta có: Y*I là véc tơ tổng nhu cầu cuối cùng theo ngành sản phẩm, như vậy: U*I+Y*I=X_{CP} với X_{CP} là véc tơ giá trị sản xuất theo giá sử dụng, theo ngành sản phẩm và $X_C+T_D+T_T+T_P+M=X_{CP}$;

Trong đó: - T_D là véc tơ phí thương mại theo ngành sản phẩm;

- T_T là véc tơ phí vận tải theo ngành sản phẩm;
- T_P là véc tơ thuế sản phẩm theo ngành sản phẩm;
- M là véc tơ nhập khẩu theo ngành sản phẩm.

Dưới đây là mô tả về Bảng nguồn và sử dụng

	Ngành kinh tế	Ngành sản phẩm		
Ngành kinh tế		S		X_A
Ngành sản phẩm	U		Y	X_{CP}
	V			
		T_D		
		T_T		
		T_P		
		M		
	X_A	X_{CP}		

2. Phương pháp chuyển đổi từ SUT sang I/O

Bước 1: Chuyển ma trận sử dụng theo giá sử dụng sang giá cơ bản (bởi vì ma trận nguồn đã theo giá cơ bản).

	Bảng sử dụng theo giá sử dụng	-	Bảng phí thương mại	Bảng phí vận tải	=
			Tổng số = TdMj	Tổng số = TnMj	

Đến / Từ					
			CHI PHÍ TRUNG GIAN	NHU CẦU CUỐI CÙNG	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT
			NGÀNH KINH TẾ	KHU VỰC	
			1 2 ……..22	PCE GCE CI E M	
CHI PHÍ TRUNG GIAN		Sản phẩm 1 2 : :	Ô 1	Ô 2	Xi Theo giá sản xuất
		Td	TdM_j		X_{Td}
		Tn	TnM_j		X_{Tn}
		: 22			
GIÁ TRỊ TĂNG THÊM		1 : p : 4	Ô 3 Giá trị tăng thêm V_{pi} Giá sử dụng = giá sản xuất	Ô 4 Giá trị tăng thêm	
Tổng chi phí trung gian			X_j theo giá sản xuất	F_k theo giá sản xuất	

Bước 2: Chuyển đổi ma trận nguồn và ma trận sử dụng thành bảng I/O.

Có 2 giả thiết để chuyển đổi ma trận nguồn và ma trận sử dụng thành bảng I/O, đó là giả thiết về công nghệ sản phẩm và giả thiết về ngành kinh tế. Theo giả thiết công nghệ sản phẩm thì một sản phẩm sản xuất ở đâu cũng có công nghệ như nhau; theo giả thiết về ngành kinh tế thì trong một ngành kinh tế các sản phẩm sản xuất ra có cùng công nghệ như nhau.

Ở Việt Nam, giả thiết công nghệ sản phẩm đã được dùng để lập bảng I/O của các năm 1989, 1996, 2000, và 2007, vì giả thiết này có ý nghĩa kinh tế; song khi áp dụng giả thiết này để chuyển đổi bảng SUT thành bảng I/O nếu có xuất hiện số âm thì cần dùng phương pháp RAS để cân đối khử số âm cho đến khi bằng không. Để chuyển đổi ma trận nguồn và ma trận sử dụng thành bảng I/O năm 2012, Tổng cục Thống kê vẫn tiếp tục dùng giả thiết công nghệ sản phẩm, cụ thể như sau:

Đặt:

$$S' = C * \widehat{XA} \quad (1)$$

$$U = B * \widehat{XA} \quad (2)$$

Với S' là ma trận chuyển vị của ma trận S; $\widehat{XA}$ là ma trận đường chéo, các phần tử trên đường chéo là phần tử của véc tơ X_A; C là ma trận hệ số của ma trận nguồn; B là ma trận hệ số của ma trận sử dụng.

Ta có: $X_C = B * \widehat{XA} + Y$ (3)

Từ (1) có thể có

$C * X_A = X_C$ (4)

Nên $X_A = C^{-1} * X_C$ (5)

Do $\widehat{XA} * I = X_A$ và từ (4) và (5) có:

$X_C = B * C^{-1} * X_C + Y$

Và $X_C = (I - B * C^{-1})^{-1} * Y$ (6)

Và $X_A = (I - C^{-1} * B)^{-1} * C^{-1} * Y$ (7)

$B * C^{-1}$ là ma trận hệ số chi phí trực tiếp ($A_C = B * C^{-1}$) dạng ngành sản phẩm x ngành sản phẩm. $C^{-1}B$ là ma trận hệ số chi phí trực tiếp ($A_I = C^{-1}B$) dạng ngành kinh tế x ngành kinh tế.

Qua đó có thể viết lại dưới dạng ma trận tổng quát sau:

$$\begin{pmatrix} (I - C^{-1} * B)^{-1} & 0 \\ 0 & (I - B * C^{-1})^{-1} \end{pmatrix} X \begin{pmatrix} C^{-1} * Y \\ Y \end{pmatrix} = \begin{pmatrix} X_A \\ X_C \end{pmatrix} \quad (8)$$

Ma trận nguồn và ma trận sử dụng năm 2012 là ma trận vuông, song ma trận này của năm 2007 không vuông. Nếu trong trường hợp ma trận nguồn và ma trận sử dụng không vuông (tức là số dòng và cột trong bảng SUT khác nhau) thì việc chuyển đổi SUT

sang I/O bằng cách tách ma trận nguồn (không vuông) thành 4 bảng với đường chéo là ma trận vuông và áp dụng phương trình (6) như sau:

$$A*C=B \quad (9)$$

((dòng sản phẩm x cột sản phẩm) x (dòng sản phẩm x cột ngành kinh tế)=(dòng sản phẩm x cột ngành kinh tế)**)**

Phương trình (6) được viết lại:

$$\begin{pmatrix} A_{11} & A_{12} \\ A_{21} & A_{22} \end{pmatrix} X \begin{pmatrix} C_1 & 0 \\ 0 & C_2 \end{pmatrix} = \begin{pmatrix} B_{11} & B_{12} \\ B_{21} & B_{22} \end{pmatrix} \quad (10)$$

Trong đó A_{11}, A_{22}, C_1, C_2, B_{11} và B_{22} là những ma trận vuông. Do ma trận nguồn gồm sản phẩm chính và sản phẩm phụ nên việc lựa chọn phải đảm bảo chỉ tồn tại 2 ma trận con nằm trên đường chéo của ma trận này. Từ phương trình (10) có 4 phương trình khác như sau:

$A_{11}*C_1=B_{11} \Rightarrow A_{11}=B_{11}*C_1^{-1}$ (11)

$A_{12}*C_2=B_{12} \Rightarrow A_{12}=B_{12}*C_2^{-1}$ (12)

$A_{21}*C_1=B_{21} \Rightarrow A_{21}=B_{21}*C_1^{-1}$ (13)

$A_{22}*C_2=B_{22} \Rightarrow A_{22}=B_{22}*C_2^{-1}$ (14)

3. Bảng I/O

Bảng I/O năm 2012 được lập theo 3 loại giá: Giá sử dụng, giá sản xuất và giá cơ bản. Bảng I/O theo giá cơ bản cung cấp giá trị thuần khiết theo hàng, phản ánh thu nhập từ người lao động và từ vốn góp, dùng trong phân tích đầu vào, đầu ra. Mặc dù bảng SUT có tác dụng (như một bước trung gian để lập bảng I/O và sử dụng cho việc ước tính chỉ tiêu VA, GDP quý và năm…), song không thể thay thế bảng I/O vì bảng I/O có vai trò rất quan trọng trong phân tích kinh tế vĩ mô. Ở Việt Nam một số mô hình kinh tế sử dụng phân tích bảng I/O để đánh giá tác động trực tiếp, gián tiếp lên quá trình sản xuất bởi yếu tố ngoại sinh, tức là thay đổi do yếu tố bên ngoài đối với nhu cầu cuối cùng, hoặc sử dụng bảng I/O như một công cụ trong tái cấu trúc các ngành kinh tế…

II. Nguồn thông tin để lập bảng I/O năm 2012

Cuộc điều tra thu thập thông tin lập bảng I/O và biên soạn hệ số chi phí trung gian năm 2012 do Tổng cục Thống kê tổ chức vào tháng 4/2013, với mục đích:

1. Lập bảng I/O năm 2012 theo 3 loại giá: Giá cơ bản, giá sản xuất và giá sử dụng với kích cỡ 164x164 ngành sản phẩm;

2. Trên cơ sở bảng I/O đã lập, phân tích, đánh giá kết quả sản xuất chi tiết theo 164 ngành sản phẩm; đánh giá sự thay đổi về cung và cầu, cấu trúc đầu ra, cấu trúc chi phí, cấu trúc tổng cầu, kết cấu nhu cầu cuối cùng trong nước và những ảnh hưởng của các yếu tố cấu thành nhu cầu cuối cùng đến tổng giá trị tăng thêm…

Phạm vi điều tra bao gồm:

1. Thu thập thông tin tổng hợp từ Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, từ các Vụ Thống kê chuyên ngành thuộc Tổng cục Thống kê và 63 Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

2. Điều tra chọn mẫu ở 42 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với các loại hình doanh nghiệp và hợp tác xã (cỡ mẫu 14.704 đơn vị); các cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể và đơn vị sự nghiệp (cỡ mẫu 3.000 đơn vị); các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (cỡ mẫu 8245 cơ sở); hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (cỡ mẫu 5.846 hộ); và hộ (tiêu dùng) dân cư (cỡ mẫu 4.308 hộ).

Nội dung điều tra bao gồm:

1. Thông tin về thu, chi ngân sách Nhà nước (NSNN); thuế sản xuất, trợ cấp sản xuất; xuất và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ,…

2. Giá trị sản xuất theo giá hiện hành năm 2012 chi tiết theo 164 ngành sản phẩm;

3. Chi tiêu dung cuối cùng (TDCC) của các hộ dân cư theo 164 ngành sản phẩm;

4. Tích lũy tài sản theo ngành sản phẩm;

5. Chi phí sản xuất phân theo từng loại vật tư, dịch vụ…

6. Thu nhập của người lao động.

…….

Có 6 loại phiếu điều tra đó là:

1. Phiếu thu thập thông tin về giá trị sản xuất phân theo ngành và thành phần kinh tế năm 2012;

2. Phiếu thu thập thông tin về kết quả và chi phí hoạt động SXKD chính năm 2012 của các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã (trừ tổ chức tín dụng và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sự nghiệp);

3. Phiếu thu thập thông tin về chi phí hoạt động năm 2012 của các doanh nghiệp bảo hiểm, tổ chức tín dụng và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sự nghiệp;

4. Phiếu thu thập thông tin về chi phí hoạt động năm 2012 của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

5. Phiếu thu thập thông tin về tổng thu và chi phí sản xuất kinh doanh chính năm 2012 của các cơ sở/hộ sản xuất kinh doanh cá thể;

6. Phiếu thu thập thông tin chi tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư năm 2012.

Trong điều tra, Tổng cục Thống kê đã sử dụng các bảng phân loại, danh mục sau:

1. Bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2007;

2. Bảng Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam năm 2010;

3. Bảng danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu;

4. Bảng danh mục thuế suất hàng nhập khẩu;

5. Bảng danh mục thuế suất VAT;

6. Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam;

7. Khung thời gian sử dụng các loại tài sản cố định (Ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC, ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Dưới đây là một số nguồn thông tin quan trọng đã được thu thập và xử lý trong quá trình lập bảng SUT và I/O năm 2012:

1. Thuế sản xuất và trợ cấp

Thuế sản xuất và trợ cấp được tách riêng thành thuế sản phẩm, thuế sản xuất khác và trợ cấp nhằm tính toán giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm theo giá cơ bản và giá sản xuất.

Việc xác định tỷ lệ thuế dựa vào điều tra thu thập thông tin lập bảng I/O, thông tin về tổng giá trị thuế sản xuất và trợ cấp sản xuất từ báo cáo thu chi ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính. Thuế sản phẩm được tách riêng thành thuế nhập khẩu và thuế sản phẩm khác (VAT, tiêu thụ đặc biệt…), sử dụng tỷ lệ thuế nhập khẩu so với giá trị nhập khẩu của từng mặt hàng để phân bổ thuế nhập khẩu cho tiêu dùng trung gian và sử dụng cuối cùng. Thuế sản phẩm khác được tách thành VAT được khấu trừ và không được khấu trừ, phần không được khấu trừ chủ yếu là do khu vực cá thể nên sử dụng tỷ lệ giá trị sản xuất (GO) cá thể so với tổng số GO để phân bổ, phần thuế này được phân bổ cho cả tiêu dùng trung gian và sử dụng cuối cùng. Phần thuế VAT được khấu trừ, đánh vào sử dụng cuối cùng nên được phân bổ vào sử dụng cuối cùng (trừ tích lũy tài sản lưu động, phần này chưa bị đánh thuế).

2. Phí thương mại và vận tải

Tỷ lệ phí thương mại và vận tải của từng sản phẩm được tính toán từ điều tra thu thập thông tin lập bảng IO, phí vận tải được chi tiết theo 5 ngành đường vận tải: Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt; Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, Dịch vụ vận tải đường ống; Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy; Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không. Các loại phí thương mại và vận tải được phân bổ cho tiêu dùng trung gian và sử dụng cuối cùng theo tỷ lệ các loại phí so với giá trị sản xuất.

3. FISIM và phân bổ FISIM

Giá trị sản xuất của hoạt động ngân hàng bao gồm: dịch vụ thẳng và dịch vụ ngầm (FISIM), FISIM được phân bổ dựa trên tỷ lệ trả lãi tiền vay ngân hàng của các ngành kinh tế trên tổng trả lãi tiền vay của cả nền kinh tế (vay cho sản xuất và vay cho sử dụng cuối cùng).

4. Thông tin về TDCC của dân cư trong điều tra khảo sát mức sống dân cư 2012

Điều tra thu thập thông tin lập bảng I/O năm 2012 có thu thập thông tin về tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư, đại diện cho cả nước, cho khu vực thành thị và nông thôn và chi tiết theo 164 ngành sản phẩm, do vậy điều tra TDCC của dân cư trong điều tra khảo sát mức sống dân cư năm 2012 chỉ là thông tin nhằm tham chiếu.

III. Một số nhận xét diễn biến kinh tế vĩ mô thông qua các bảng I/O

1. **Diễn biến cung và cầu.**

Bảng 1: Diễn biến cung và cầu của các năm 2000, 2007 và năm 2012

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	2012		2007		2000	
	Giá trị	Cơ cấu	Giá trị	Cơ cấu	Giá trị	Cơ cấu
I. Tổng cung theo giá hiện hành	11,574,538	100.00	4,275,875	100.00	1,294,447	100.00
1. Sản xuất trong nước (GO)	9,157,245	79.12	3,220,298	75.31	1,040,520	80.38
2. Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	2,417,293	20.88	1,055,577	24.69	253,927	19.62
II. Tổng cầu	11,574,538	100.00	4,275,875	100.00	1,294,447	100.00
1.Tiêu dùng trung gian (TDTG)	5,889,709	50.89	1,973,528	46.15	563,914	43.56
2. Sử dụng cuối cùng	5,684,828	49.11	2,302,347	53.85	730,533	56.44
- *TDCC*	2,206,144	19.06	918,388	21.48	350,970	27.11
- *TLTS*	881,854	7.62	493,300	11.54	136,461	10.54
- *Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ*	2,596,830	22.43	886,395	20.73	243,049	18.78
Sai số thống kê		-	4,264	0.10	53	0.00
III. Tổng cầu nội địa theo giá hiện hành (TDTG + TDCC + TLTS)	8,977,707		3,385,216		1,051,345	
Tổng cầu nội địa/ Tổng cầu		77.56		79.17		81.22
GDP	3,276,036		1,246,770		476,606	
IC/GO		64.32		61.28		54.20

Nguồn số liệu: Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia, Tổng cục Thống kê.

Thời kỳ 2000 – 2007, nền kinh tế Việt Nam hướng về xuất, nhập khẩu với tỷ trọng xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ trong tổng cung gia tăng liên tục (xuất khẩu từ 18,78% năm 2000 tăng lên 20,73% năm 2007; nhập khẩu từ 19,62% năm 2000 tăng lên 24,69% năm 2007), đến năm 2012 tỷ trọng này đối với xuất khẩu tiếp tục tăng lên 22,43%, song đối với nhập khẩu giảm xuống còn 20,88%. Cùng với tiêu dùng trung gian (tỷ trọng tiêu dùng trung gian trong tổng cung đến năm 2012 tăng 7,3 điểm phần trăm so với năm 2000, từ 43,56% năm 2000 lên 50,89% năm 2012) xuất khẩu đã kích thích nhập khẩu tăng (tính theo giá so sánh 2010, nhập khẩu năm 2000 tăng 10,01% so với năm 1999, đến năm 2007 tăng lên 27,63% so với năm 2006; song năm 2012 so với năm 2011 mức tăng chững lại, chỉ còn 9,10%). Nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất (trong đó cho cả sản xuất hàng xuất khẩu) có nguồn gốc từ nước ngoài rất lớn, vì vậy càng đẩy mạnh xuất khẩu, càng phải tăng cường nhập khẩu, càng gia tăng mức độ phụ thuộc vào thị

trường và giá cả của bên ngoài. Chính sách phát triển kinh tế hướng mạnh vào xuất khẩu (trợ cấp xuất khẩu, ưu đãi tín dụng hỗ trợ xuất khẩu, ưu đãi về thuế đối với hàng xuất khẩu,…) đã lấn át, chi phối "chiến lược phát triển thị trường nội địa". Xuất khẩu là một trong những nguyên nhân gây nên tình trạng thâm hụt thương mại kéo dài từ năm 2000 đến năm 2007, đến năm 2012 bắt đầu có xuất siêu. Song hàm lượng giá trị gia tăng trong hàng hóa xuất khẩu của ta trong thời gian này không những không được cải thiện mà còn giảm sút.

Tỷ trọng tích lũy tài sản (TLTS) trong tổng cung của các năm 2000 và 2007 vào khoảng 10,5 – 11,5%, riêng năm 2012 do sản xuất trong nước gặp nhiều khó khăn (tăng trưởng GDP năm 2012 là 5,25%, năm có mức tăng thấp nhất kể từ năm 2000) nên tỷ trọng TLTS trong tổng cầu chỉ còn khoảng 7,6%. Tăng trưởng TLTS của các năm 2000, 2007 đều ở mức tăng cao hơn tăng trưởng kinh tế (năm 2000 là 10,1% và năm 2007 tăng 26,8%), riêng năm 2012 chỉ tăng 2,4% thấp hơn mức tăng của GDP (trong khi đó xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ năm 2012 vẫn tăng 15,7%).

Cơ cấu tiêu dùng cuối cùng (TDCC) trong tổng cầu giảm sút mạnh trong các năm 2000, 2007 và năm 2012. Nếu năm 2000 tỷ trọng này là 27,11%, năm 2007 là 21,48% thì đến năm 2012 chỉ còn 19,06%. Tăng trưởng TDCC cũng không ổn định và thường có mức tăng thấp hơn mức tăng của GDP (TDCC của năm 2000 chỉ tăng 0,63%, năm 2007 tăng cao ở mức 9,72%, đến năm 2012 sụt xuống còn 5,07%).

Mô hình tăng trưởng dựa vào vốn, thiên về xuất khẩu đã thu hẹp tổng cầu nội địa (tổng cầu nội địa bao gồm TDTG, TDCC và TLTS). Tổng cầu nội địa so với tổng cầu năm 2000 là 81,22%, năm 2007 là 79,17%, đến năm 2012 còn 77,56%, (tổng cầu nội địa theo giá so sánh 2010 của năm 2000 tăng 6,8%, năm 2007 tăng 11,9% đến năm 2012 chỉ tăng 5,8%), đã dẫn đến hạn chế tiêu dùng cuối cùng của dân cư.

2. Cấu trúc đầu ra

Bảng 2: Cơ cấu giá trị sản xuất của một số ngành sản phẩm năm 2000, 2007 và 2012

Đơn vị tính: %

STT	Sản phẩm	2012	2007	2000
1	Cây trồng, gia súc, gia cầm và dịch vụ nông nghiệp	10.04	8.27	13.37
2	Gỗ tròn và các sản phẩm lâm nghiệp khác	0.31	0.52	0.83
3	Cá và các sản phẩm từ biển khác	3.16	2.89	2.69
4	Quặng kim loại và khoáng sản phi kim loại	5.49	4.72	6.11
5	Thực phẩm chế biến	11.66	10.13	11.92
6	Đồ uống và thuốc lá	1.28	1.89	2.18
7	Vải dệt, hàng dệt may và các sản phẩm làm bằng da thuộc	6.40	6.23	7.98
8	Các sản phẩm từ gỗ và giấy	2.10	2.07	2.28
9	Hoá chất và các sản phẩm hoá chất, dầu mỏ, than và các sản phẩm từ than cốc	5.16	3.13	2.59

STT	Sản phẩm	2012	2007	2000
10	Cao su và các sản phẩm bằng nhựa	2.19	2.31	1.35
11	Các sản phẩm khoáng sản phi kim loại	0.51	2.72	2.69
12	Các kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại khác	3.86	5.03	2.07
13	Máy móc, thiết bị, đồ dùng và các phụ kiện của chúng	9.24	5.37	2.28
14	Thiết bị vận tải	2.64	4.58	2.59
15	Các sản phẩm công nghiệp chế biến-chế tạo khác	3.22	2.45	1.04
16	Điện và nước	1.37	2.72	1.97
17	Xây dựng	2.88	10.16	9.12
18	Thương mại bán buôn và thương mại bán lẻ	5.43	6.65	8.60
19	Vận tải và viễn thông	4.78	4.48	3.01

Nguồn số liệu: Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia, Tổng cục Thống kê.

Cấu trúc đầu ra của bảng I/O của các năm gộp theo một số ngành lớn cho phép so sánh cấu trúc phân phối đầu ra của các năm 2012, 2007 và 2000. Tỷ trọng cây trồng, gia súc, gia cầm và dịch vụ nông nghiệp các năm 2007, 2012 đều giảm so với năm 2000. Tương tự như vậy tỷ trọng của sản phẩm gỗ tròn và các sản phẩm lâm nghiệp khác; quặng kim loại và khoáng sản phi kim loại; đồ uống và thuốc lá; vải dệt; hàng may mặc và các sản phẩm làm bằng da; các sản phẩm từ gỗ và giấy…đều giảm so với năm 2000. Tỷ trọng các sản phẩm hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất, dầu mỏ, than và các sản phẩm từ than cốc; cao su và các sản phẩm bằng nhựa; máy móc thiết bị đồ dùng và các phụ kiện của chúng; các sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo khác… đều tăng; có sản phẩm tăng khá. Năm 2012 tỷ trọng sản phẩm ngành xây dựng giảm sút nghiêm trọng so với năm 2000 và năm 2007, tương tự như vậy là thương mại bán buôn, bán lẻ; bên cạnh đó các sản phẩm vận tải và viễn thông tăng khá;...

3. Cấu trúc chi phí

Cấu trúc chi phí bao gồm chi phí trung gian và giá trị tăng thêm. Bảng 3 cho phép so sánh cấu trúc đầu vào của một số ngành sản phẩm của năm 2012 so với các năm 2007, 2000. Chi phí trung gian năm 2012 tăng lên đáng kể so với năm 2007 và 2000 (Tỷ lệ chi phí trung gian trên giá trị sản xuất năm 2000 là 54,20%, năm 2007 là 61,28% và năm 2012 là 64,32%; năm 2012 tăng 10,1 điểm phần trăm so với năm 2000). Trong năm 2000, lượng sản phẩm mà các ngành dùng làm đầu vào trung gian có giá trị là 0,54 nghìn đồng bình quân trên 1000 đồng sản phẩm đầu ra, năm 2007 là 0,61 nghìn đồng và năm 2012 là 0,64 nghìn đồng. Hệ số này tăng ở nhiều ngành sản phẩm như cây trồng, gia súc, gia cầm và dịch vụ nông nghiệp, quặng kim loại và khoáng sản phi kim loại, các sản phẩm từ gỗ và giấy, vận tải và viễn thông,… song lại giảm ở các ngành vải dệt, hàng dệt may và các sản phẩm làm bằng da, điện và nước, xây dựng, thương mại bán buôn và bán lẻ.

Bảng 3: Tỷ lệ chi phí trung gian và giá trị tăng thêm của một số ngành sản phẩm năm 2000, 2007 và 2012

Đơn vị tính: %

STT	Sản phẩm	2012		2007		2000	
		Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
1	Cây trồng, gia súc, gia cầm và dịch vụ nông nghiệp	58.02	41.98	57.00	43.00	32.00	68.00
2	Gỗ tròn và các sản phẩm lâm nghiệp khác	47.04	52.96	52.00	48.00	23.00	77.00
3	Cá và các sản phẩm từ biển khác	69.77	30.23	74.00	26.00	43.00	57.00
4	Quặng kim loại và khoáng sản phi kim loại	52.61	47.39	35.00	65.00	28.00	72.00
5	Thực phẩm chế biến	88.23	11.77	90.00	10.00	84.00	16.00
6	Đồ uống và thuốc lá	62.47	37.53	79.00	21.00	55.00	45.00
7	Vải dệt, hàng dệt may và các sản phẩm làm bằng da thuộc	68.30	31.70	79.00	21.00	82.00	18.00
8	Các sản phẩm từ gỗ và giấy	83.50	16.50	74.00	26.00	73.00	27.00
9	Hoá chất và các sản phẩm hoá chất, dầu mỏ, than và các sản phẩm từ than cốc	80.99	19.01	83.00	17.00	66.00	34.00
10	Cao su và các sản phẩm bằng nhựa	77.66	22.34	55.00	45.00	68.00	32.00
11	Các sản phẩm khoáng sản phi kim loại	69.30	30.70	68.00	32.00	71.00	29.00
12	Các kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại khác	76.75	23.25	84.00	16.00	83.00	17.00
13	Máy móc, thiết bị, đồ dùng và các phụ kiện của chúng	75.84	24.16	68.00	32.00	76.00	24.00
14	Thiết bị vận tải	76.42	23.58	79.00	21.00	73.00	27.00
15	Các sản phẩm công nghiệp chế biến-chế tạo khác	65.17	34.83	52.00	48.00	74.00	26.00
16	Điện và nước	26.20	73.80	38.00	62.00	29.00	71.00
17	Xây dựng	70.08	29.92	68.00	32.00	73.00	27.00
18	Thương mại bán buôn và thương mại bán lẻ	36.34	63.66	32.00	68.00	46.00	54.00
19	Vận tải và viễn thông	63.80	36.20	56.00	44.00	40.00	60.00

Nguồn số liệu: Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia, Tổng cục Thống kê.

4. Cấu trúc tổng cầu

Tổng cầu bao gồm nhu cầu trung gian và nhu cầu cuối cùng (còn gọi là sử dụng cuối cùng). Nhu cầu trung gian là nhu cầu về sản phẩm vật chất và dịch vụ của từng ngành sử dụng trong quá trình sản xuất. Nhu cầu cuối cùng bao gồm TDCC, tổng tích lũy tài sản và xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Bảng 4 cho thấy cấu trúc tổng cầu của toàn nền kinh tế với tỷ lệ nhu cầu trung gian của năm 2012 là 51%, cao hơn của năm 2007 là 46% và năm 2000 là 44%, trong khi đó phần còn lại là nhu cầu cuối cùng của năm 2012 là 49%, năm 2007 là 54% và năm 2000 là 56%. Với cách tiếp cận như vậy, hoàn toàn có thể quan sát được những thay đổi về cấu trúc tổng cầu theo sản phẩm của năm 2012 so với các năm 2007 và 2000 như sau: tăng về nhu cầu trung gian và giảm về nhu cầu cuối cùng ở cây trồng, gia súc, gia cầm và dịch vụ nông nghiệp; cá và các sản phẩm từ biển khác, quặng kim loại và khoáng phi kim loại,… giảm về nhu cầu trung gian; tăng về nhu cầu cuối cùng ở đồ uống và thuốc lá, các sản phẩm từ gỗ và giấy;…

Bảng 4: Tỷ lệ nhu cầu trung gian và nhu cầu cuối cùng của một số ngành sản phẩm năm 2000, 2007 và 2012

Đơn vị tính: %

STT	Sản phẩm	2012		2007		2000	
		Nhu cầu trung gian	Nhu cầu cuối cùng	Nhu cầu trung gian	Nhu cầu cuối cùng	Nhu cầu trung gian	Nhu cầu cuối cùng
1	Cây trồng, gia súc, gia cầm và dịch vụ nông nghiệp	66.97	33.03	62.00	38.00	55.00	45.00
2	Gỗ tròn và các sản phẩm lâm nghiệp khác	81.65	18.35	55.00	45.00	77.00	23.00
3	Cá và các sản phẩm từ biển khác	56.35	43.65	46.00	54.00	42.00	58.00
4	Quặng kim loại và khoáng sản phi kim loại	48.94	51.06	25.00	75.00	13.00	87.00
5	Thực phẩm chế biến	42.45	57.55	51.00	49.00	18.00	82.00
6	Đồ uống và thuốc lá	4.41	95.59	11.00	89.00	13.00	87.00
7	Vải dệt, hàng dệt may và các sản phẩm làm bằng da thuộc	47.29	52.71	23.00	123.00	28.00	72.00
8	Các sản phẩm từ gỗ và giấy	83.23	16.77	84.00	16.00	59.00	41.00
9	Hoá chất và các sản phẩm hoá	90.93	9.07	59.00	41.00	71.00	29.00

STT	Sản phẩm	2012		2007		2000	
		Nhu cầu trung gian	Nhu cầu cuối cùng	Nhu cầu trung gian	Nhu cầu cuối cùng	Nhu cầu trung gian	Nhu cầu cuối cùng
	chất, dầu mỏ, than và các sản phẩm từ than cốc						
10	Cao su và các sản phẩm bằng nhựa	76.66	23.34	22.00	78.00	88.00	12.00
11	Các sản phẩm khoáng sản phi kim loại	53.07	46.93	99.00	1.00	95.00	5.00
12	Các kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại khác	86.32	13.68	60.00	40.00	82.00	18.00
13	Máy móc, thiết bị, đồ dùng và các phụ kiện của chúng	37.63	62.37	40.00	60.00	22.00	78.00
14	Thiết bị vận tải	23.69	76.31	5.00	95.00	54.00	46.00
15	Các sản phẩm công nghiệp chế biến-chế tạo khác	43.67	56.33	25.00	75.00	36.00	64.00
16	Điện và nước	78.04	21.96	66.00	34.00	74.00	26.00
17	Xây dựng	15.1	84.9	8.00	92.00	-	100.00
18	Thương mại bán buôn và thương mại bán lẻ	50.51	49.49	60.00	40.00	47.00	53.00
19	Vận tải và viễn thông	42.17	57.83	53.00	47.00	38.00	62.00

Nguồn số liệu: Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia, Tổng cục Thống kê.

5. Kết cấu nhu cầu cuối cùng trong nước

Bảng 5 dưới đây mô tả kết cấu nhu cầu cuối cùng trong nước theo từng loại nhu cầu cuối cùng. Tiêu dùng cuối cùng về sản phẩm vật chất và dịch vụ trong nước giảm dần, nếu năm 2000 chiếm 48,04% trong tổng cầu, năm 2007 là 39,97% thì đến năm 2012 chỉ chiếm 38,81%, trong khi đó tỷ trọng về nhu cầu xuất khẩu của năm 2012 tăng mạnh, với hơn 12 điểm phần trăm so với năm 2000, cụ thể là năm 2000 chiếm 33,27%, năm 2007 chiếm 38,56% và năm 2012 chiếm 45,68%. Loại nhu cầu về tích lũy tài sản diễn biến không ổn định, nếu năm 2000 chiếm 18,69%, năm 2007 tăng lên 21,47% thì đến năm 2012 chỉ chiếm 15,51%. Diễn biến này phù hợp với những nhận xét trong mục "Diễn biến cung và cầu".

Bảng 5: Kết cấu nhu cầu cuối cùng trong nước năm 2000, 2007 và 2012

Đơn vị tính: %

Khu vực	2012	2007	2000
Tiêu dùng cuối cùng	38.81	39,97	48,04
Tổng tích lũy tài sản	15.51	21,47	18.69
Xuất khẩu	45.68	38,56	33,27
Tổng số	**100.00**	**100.00**	**100.00**

Nguồn số liệu: Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia, Tổng cục Thống kê.

6. Liên kết ngược và liên kết xuôi

Trong nền kinh tế, sự thay đổi cấu trúc của các ngành có mối liên quan chặt chẽ với nhau. Một số ngành phụ thuộc nhiều vào các ngành khác trong khi đó một số ngành khác chỉ phụ thuộc vào một số ít ngành còn lại. Kết quả là sự thay đổi của một số ngành nào đó sẽ có ảnh hưởng nhiều đến nền kinh tế hơn những ngành khác.

Các phân tích I/O thường dựa trên các liên kết ngược (backward linkages) và liên kết xuôi (forward linkages) coi đó là các công cụ đo lường mối liên hệ của một ngành với các ngành khác, với vai trò một ngành sử dụng đầu vào hay một ngành cung cấp đầu vào.

a. Liên kết ngược (LKN)

Liên kết ngược dùng để đo mức độ quan trọng của một ngành với tư cách là bên sử dụng các sản phẩm vật chất và dịch vụ làm đầu vào từ toàn bộ nền kinh tế. Liên kết ngược được xác định bằng tỷ lệ của tổng các phần tử theo cột của ma trận Leontief so mức trung bình của toàn bộ hệ thống sản xuất. Tỷ lệ này gọi là hệ số lan tỏa (Index of the power of dispersion) và được xác định như sau:

$$BL_i = \sum r_{ij} \quad \text{(Cộng theo cột của ma trận Leontief)}$$

Hệ số lan tỏa (liên kết ngược) = $n.BL_i / \sum BL_i$

Trong đó: r_{ij} là các phần tử của ma trận Leontief

n là số ngành trong mô hình

Tỷ lệ này lớn hơn 1 và càng cao có nghĩa là liên kết ngược của ngành đó càng lớn, khi ngành đó phát triển sẽ kéo theo sự tăng trưởng của toàn bộ các ngành cung ứng sản phẩm vật chất và dịch vụ của toàn bộ hệ thống.

b. Liên kết xuôi (LKX)

Liên kết xuôi hàm ý mức độ quan trọng của một ngành như là nguồn cung cấp sản phẩm vật chất và dịch vụ cho toàn bộ nền kinh tế. Mối liên kết này được xem như độ nhậy của nền kinh tế và được đo lường bằng tổng các phần tử theo hàng của ma trận

nghịch đảo Leontief so với mức trung bình của toàn bộ hệ thống sản xuất. Hệ số liên kết xuôi của một ngành được tính như sau:

$$FL_i = \sum r_{ij} \qquad \text{(Cộng theo hàng của ma trận Leontief)}$$

$$\text{Hệ số độ nhạy (liên kết xuôi)} = \frac{n.FLi}{\sum FLi}$$

Trong đó: r_{ij} là các phần tử của một ma trận Leontief

n là số ngành trong mô hình

Tỷ lệ này lớn hơn 1 và càng cao có nghĩa liên kết xuôi của ngành đó càng lớn, càng thể hiện sự cần thiết của ngành đó đối với các ngành còn lại.

Theo bảng 6, xét về hệ số lan tỏa (LKN) và độ nhậy (LKX) có thể nhận thấy có sự thay đổi ở cả 19 ngành: các ngành cây trồng, gia súc, gia cầm và dịch vụ nông nghiệp; thực phẩm chế biến; các sản phẩm từ gỗ và giấy; các sản phẩm khoáng sản phi kim loại hầu hết độ lan tỏa và độ nhậy đều có hệ số cao, đặc biệt là các sản phẩm từ gỗ và giấy có hệ số LKN, LKX đều lớn hơn 1. Qua các hệ số này có thể thấy 4 nhóm ngành trên có ảnh hưởng kích thích đến nền kinh tế từ năm 2000 đến năm 2012, trong tương lai nên ưu tiên đầu tư để nhóm ngành này phát triển trở thành những ngành động lực của nền kinh tế.

Một số quốc gia đã ứng dụng bảng I/O để lựa chọn ngành kinh tế được ưu tiên đầu tư, các ngành này sẽ phát triển trong trung hạn và đóng vai trò ngành kinh tế động lực, thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Vì vậy việc tái cấu trúc các ngành kinh tế, bên cạnh xem xét tỷ trọng của các ngành trong GDP; vai trò của ngành đối với lao động, việc làm; an sinh xã hội, đối với vấn đề môi trường… các nhà hoạch định chính sách kinh tế nên dựa vào hệ số lan tỏa và độ nhậy kinh tế như một tham khảo quan trọng trong việc chọn ngành kinh tế trọng điểm nên căn cứ vào quan điểm của các nhà kinh tế học A.Hirschman và Ramusse: "Ngành kinh tế trọng điểm là những ngành kinh tế có khả năng là động lực thúc đẩy đến sự phát triển của các ngành khác và quá trình phát triển bền vững của quốc gia trong những khoảng thời gian xác định".

Bảng 6: Liên kết ngược và liên kết xuôi của một số ngành sản phẩm trong nền kinh tế Việt Nam năm 2000, 2007 và 2012

Đơn vị tính: %

STT	Sản phẩm	2012		2007		2000	
		LKX	LKN	LKX	LKN	LKX	LKN
1	Cây trồng, gia súc, gia cầm và dịch vụ nông nghiệp	1.12	1.59	1.1	1.6	0.92	1.38
2	Gỗ tròn và các sản phẩm lâm nghiệp khác	0.69	0.65	0.94	0.91	0.83	0.99
3	Cá và các sản phẩm từ biển khác	1.26	0.84	1.36	0.87	0.93	0.83

STT	Sản phẩm	2012		2007		2000	
		LKX	LKN	LKX	LKN	LKX	LKN
4	Quặng kim loại và khoáng sản phi kim loại	0.88	1.36	0.78	0.98	0.86	0.88
5	Thực phẩm chế biến	1.54	1.29	1.64	1.64	1.46	0.93
6	Đồ uống và thuốc lá	1.13	0.60	1.27	0.68	1.15	0.78
7	Vải dệt, hàng dệt may và các sản phẩm làm bằng da thuộc	0.97	0.97	0.63	0.48	1.22	1.01
8	Các sản phẩm từ gỗ và giấy	1.07	1.08	1.12	1.26	1.19	1.04
9	Hoá chất và các sản phẩm hoá chất, dầu mỏ, than và các sản phẩm từ than cốc	1.11	1.70	0.97	1.05	0.76	0.96
10	Cao su và các sản phẩm bằng nhựa	1.01	0.99	0.79	0.74	1.08	1.11
11	Các sản phẩm khoáng sản phi kim loại	1.08	0.66	1.11	1.05	1.21	1.18
12	Các kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại khác	0.95	1.22	0.99	1.19	1.16	1.25
13	Máy móc, thiết bị, đồ dùng và các phụ kiện của chúng	0.91	0.88	1.01	1.05	0.99	0.81
14	Thiết bị vận tải	1.09	0.77	0.97	0.66	1.11	1.1
15	Các sản phẩm công nghiệp chế biến-chế tạo khác	1.01	0.86	0.94	0.78	1.05	0.83
16	Điện và nước	0.76	0.87	0.89	1.1	0.82	1.08
17	Xây dựng	1.01	0.67	1.07	0.75	1.15	0.71
18	Thương mại bán buôn và thương mại bán lẻ	0.85	1.14	0.82	1.5	0.97	1.57
19	Vận tải và viễn thông	1.01	1.01	0.9	1.17	0.75	0.9

Nguồn số liệu: Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia, Tổng cục Thống kê.

7. Phân tích ảnh hưởng của nhu cầu cuối cùng tới giá trị sản xuất

Có hai loại bảng I/O: Bảng I/O cạnh tranh (competitive – import type) và bảng I/O phi cạnh tranh (non-competitive – import type). Trong bảng I/O cạnh tranh, ma trận hệ số chi phí trung gian trực tiếp (chi phí đầu vào) vừa bao gồm cả sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất trong nước và nhập khẩu, như vậy việc phân tích mức độ lan tỏa và độ nhạy của nền kinh tế sẽ bị lẫn phần nhập khẩu, một số ngành nào đó có độ lan tỏa cao chưa chắc đã là ngành ảnh hưởng tích cực đến sản xuất song lại có thể là ngành chỉ kích thích nhập khẩu. Đối với bảng I/O phi cạnh tranh, ma trận hệ số chi phí trung gian trực tiếp không bao gồm chi phí đầu vào là sản phẩm nhập khẩu, vì vậy khi khảo sát mức độ lan tỏa và độ

nhậy của một ngành sẽ phản ánh ảnh hưởng đích thực của ngành đó đến sản xuất trong nước.

Phương trình cơ bản của bảng I/O dạng phi cạnh tranh có dạng sau:

$$X = (I – A^d)^{-1} . Y^d$$

Trong đó: X là véc tơ giá trị sản xuất

A^d là ma trận hệ số chi phí trong nước

$(I – A^d)^{-1}$ là ma trận nghịch đảo của Leontief

Y^d là ma trận nhu cầu cuối cùng sản phẩm trong nước

Nhu cầu cuối cùng về sản phẩm vật chất và dịch vụ có tác động trở lại tới nền kinh tế. Trong chu kỳ đầu tiên, nhu cầu tăng lên đối với một số sản phẩm của một ngành nhất định, đòi hỏi ngành đó cần phải sản xuất nhiều hơn. Gia tăng sản xuất sản phẩm sẽ kéo theo sự gia tăng chi phí đầu vào. Kết quả là khi nhu cầu tăng dẫn tới sản xuất tăng và theo đó thu nhập của ngành liên quan cũng gia tăng.

Bảng 7 dưới đây cho thấy tác động của từng yếu tố cấu thành của nhu cầu cuối cùng tới giá trị sản xuất của các ngành năm 2000. 2007 và 2012. Nếu như năm 2000 giá trị sản xuất chịu ảnh hưởng nhiều nhất bởi tích lũy tài sản (1,61), thì đến năm 2007 và 2012 tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư đã thay thế vị trí đó (năm 2007 là 1,80; năm 2012 là 1,82). Điều cần lưu ý là TDCC của hộ dân cư, TDCC của nhà nước và tích lũy tài sản của năm 2007 ảnh hưởng nhiều hơn đến giá trị sản xuất của năm 2000 (lần lượt là 20,81%, TDCC của Nhà nước là 27,43% và TLTS là 4,97%); đến năm 2012 TDCC của hộ dân cư, TDCC của nhà nước và TLTS ảnh hưởng đến giá trị sản xuất thấp hơn của năm 2007 (lần lượt là 1.11%; 0,69% và 0,59%), song đối với xuất khẩu có xu hướng ngược lại (16,99% của năm 2012 so với của năm 2007 và 4,79% của năm 2007 so với của năm 2000).

Bảng 7: Ảnh hưởng của nhu cầu cuối cùng tới giá trị sản xuất

Chỉ tiêu	2012	2007	2000
Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư	1.82	1.80	1.49
Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước	1.45	1.44	1.13
Tổng tích luỹ tài sản	1.70	1.69	1.61
Xuất khẩu	1.79	1.53	1.46

Nguồn số liệu: Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia, Tổng cục Thống kê.

8. Phân tích ảnh hưởng của nhu cầu cuối cùng tới giá trị tăng thêm.

Phần này mô tả mối liên hệ của các yếu tố cấu thành nhu cầu cuối cùng với thu nhập từ sản xuất (thu của người lao động, thuế sản xuất, khấu hao TSCĐ và thặng dư sản xuất); biểu thị qua công thức sau:

$$V = v\,(I - A^{d})^{-1}\,Y^{d}$$

Trong đó: V là ma trận giá trị tăng thêm

v là ma trận hệ số giá trị tăng thêm

Bảng 8 cho thấy năm 2012 tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư có ảnh hưởng lớn nhất đến giá trị tăng thêm (tỷ trọng TDCC hộ dân cư trong nhu cầu cuối cùng năm 2012 là 35,42%, năm 2007 là 36,95% và năm 2000 là 44,17%), trong khi đó năm 2007 và năm 2000 lại là TDCC của nhà nước lại có ảnh hưởng lớn nhất đến giá trị tăng thêm (tỷ trọng TDCC của Nhà nước trong nhu cầu cuối cùng năm 2012 là 3,38%, năm 2007 là 3,02% và năm 2000 là 3,87%). Vấn đề đặt ra ở đây là phải chăng các chính sách của nhà nước lên hướng vào yếu tố tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư để gia tăng hàm lượng giá trị gia tăng trong sản lượng sản phẩm?.

Bảng 8: Ảnh hưởng của nhu cầu cuối cùng tới giá trị tăng thêm

Chỉ tiêu	2012	2007	2000
Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư	0.52	0.71	0.67
Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước	0.38	0.83	0.73
Tổng tích luỹ tài sản	0.45	0.5	0.48
Xuất khẩu	0.40	0.55	0.62

Nguồn số liệu: Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia, Tổng cục Thống kê.

Những phát hiện chính trên cơ sở so sánh bảng I/O năm 2012 so với các bảng I/O năm 2007 và năm 2000 cho thấy có mối liên quan chặt chẽ giữa các ngành với nhau, giữa các nhân tố nhu cầu cuối cùng, nhu cầu trung gian…đến giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm và nhập khẩu. Một số cơ quan, chuyên gia kinh tế cho rằng trong giai đoạn hiện nay TDCC và TLTS lan tỏa tới sản xuất và thu nhập tốt hơn thời kỳ trước. Xuất khẩu tuy có lan tỏa mạnh tới sản xuất nhưng không lan tỏa nhiều tới giá trị gia tăng …Những nhận xét thông qua phân tích bảng I/O năm 2012 đã nêu ở đây cần được các nhà kinh tế vĩ mô lưu ý trong phân tích, dự báo, xây dựng kế hoạch và hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô.

Ứng dụng của bảng I/O trong phân tích, dự báo kinh tế, trong xây dựng kế hoạch và hoạch định chính sách kinh tế rất đa dạng. Trong thời gian vừa qua ứng dụng này đã xuất hiện ở dự báo về tăng giá điện, xăng dầu, giá dịch vụ; về tái cấu trúc các ngành kinh tế, về phân tích kinh tế và môi trường, về phân tích kinh tế liên vùng…

BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8
Thóc khô	1	17,855,248	-	31	4	-	133,432	-	-
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	8,250,032	-	246	-	-	-	69
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	10	84	1,241,864	-	-	2,133	-	-
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	8,738	-	5,481	1,603,231	-	-	58	-
Mía cây tươi	5	0	-	0	-	1,911,834	-	-	0
Rau, đậu các loại	6	6,901	-	526	14	-	7,425,367	63	-
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	-	-	101	-	-	-	3,752,337	-
Sản phẩm cây hàng năm kháccòn lại	8	-	173	251,802	-	20,813	14,555	3,053	63,685
Sản phẩm cây ăn quả	9	160	-	0	0	0	-	-	-
Hạt điều khô	10	-	0	0	0	0	0	0	-
Hạt hồ tiêu	11	-	0	0	0	0	0	0	-
Mủ cao su khô	12	-	-	0	0	0	-	0	-
Cà phê nhân	13	0	-	-	0	0	0	-	-
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	619	-	-	362	-	142	-	19
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	-	120	-	-	62	211,713	164	54,071
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	1,124	76	-	0	0	13,288	294	-
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	318	63	133	419	540	2,971	224	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	-	107	688	271	611	39	655
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	460,162	17,726	77,501	163,511	29,352	137,778	1,681	4,159
Dịch vụ nông nghiệp	20	32,351,278	256,634	2,054,491	1,239,801	2,698,671	1,449,286	7,333	228,047
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	61,852	1,957	14,777	-	769	563,166	137,458	486
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	11,550	-	95	-	275	1,183	-	161

(*Tiếp theo*)**BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8
Gỗ khai thác	23	-	-	0	0	0	-	-	-
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	2,198	2,243	18,689	1,724	2,539	101,221	541	92,495
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0	661	-	0	-	-	0	0
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	542	-	0	0	-	-	-	-
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	1,033	-	0	0	-	-	2,890	-
Than cứng và than non	28	-	70,702	-	-	-	9,764	2	9,483
Dầu thô khai thác	29	194,520	-	0	0	0	-	-	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	986	-	-	-	-	72	45	88,933
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0	0	-	-	-	0	-	0
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	-	-	292	220	-	549	363	6,916
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	3,004	-	0	0	-	86	936	-
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	0	-	0	0	102	0	-
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	2,825	-	0	0	211	-	-	-
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	1,096	5	-	0	-	-	-	-
Rau, quả chế biến	37	-	42	-	4	-	1,219,871	2	-
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	72	-	0	0	-	0	-	-
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	0	0	0	-	-	38	-
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	-	6,190	3	149	-	16,939	116	9,195
Đường, mật	41	766	11	0	1	-	90	4	-
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	64	722	241	132	329	-	-
Cà phê	43	3,281	72	-	0	0	742	2	-

(*Tiếp theo*)**BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8
Chè (trà)	44	19,766	184	403	326	276	869	37	-
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	3,895	261	1,222	1,381	414	518	5	642
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	0	-	-	-	-	-	-	131
Rượu các loại	47	1,027	98	-	503	94	642	3	-
Bia	48	-	-	-	0	276	663	4	-
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	75,905	943	3,896	924	2,726	11,511	299	523
Sản phẩm thuốc lá	50	1,039	135	214	1,360	3,506	301	5	-
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	1,221	398	5,546	-	37	8,140	5,381	11,122
Sản phẩm dệt khác	52	80,485	5,845	6,851	4,430	460	9,159	218	6,088
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	98,289	3,779	16,228	11,411	4,033	27,069	2,338	16,133
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	-	-	64	-	-	15	-	1,568
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	5,326	1,446	4,956	2,732	443	4,822	121	103
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	334,214	12,906	61,632	52,794	6,394	314,038	4,770	6,048
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	153,079	9,737	840	3,686	4,675	198,574	56,476	19,215
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	77,914	6,431	-	-	2,793	61,482	257	25,355
Than cốc	59	339	0	0	0	-	53	172	-
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	4,721,175	121,655	290,564	176,666	264,499	1,527,407	138,966	260,130
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	216,782	-	0	0	-	-	-	-
Hóa chất cơ bản	62	14,031	476	6,023	7,007	4,350	227,815	2,070	61,686
Phân bón và hợp chất nitơ	63	32,829,566	582,062	2,800,803	1,446,185	3,553,734	7,594,688	562,815	614,771

(*Tiếp theo*)**BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	195,264	1,195	17,129	2,210	4,738	4,991	10,889	966
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	9,631,320	180,624	916,008	354,750	395,244	3,510,559	172,598	256,750
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	179,662	17,552	2,601	1,895	69,078	47,842	1,110	56,620
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	2,335	418	1,193	161	66	34,736	111	577
Sản phẩm từ cao su	68	259,548	13,904	28,415	9,470	12,306	136,616	3,677	20,836
Sản phẩm từ plastic	69	954,809	704,753	55,551	43,567	11,481	407,826	111,887	56,074
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	60,017	1,132	549	-	3,407	2,584	323	1,965
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	-	1,294	-	-	-	-	4,785	9,763
Xi măng các loại	72	-	840	1,157	-	-	1,357	1,112	87
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	12,260	114	7,928	2,775	3,035	6,423	1,987	104
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	19,210	1,137	2,237	1,198	2,890	10,442	4,655	16,617
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	17,556	262	350	145	86	2,937	1,546	-
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	1,317,328	64,114	221,364	152,690	292,393	365,241	15,484	103,906
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	29,531	2,748	69	-	185	23,350	656	3,376
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	16,981	814	2,323	585	1,107	3,604	113	3,502
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	35,172	334	-	0	257	-	15	-
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	128,277	1,562	-	4,589	3,983	14,171	6,632	5,423

(*Tiếp theo*)**BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	-	825	9,120	1,609	2,522	30,848	10,730	3,886
Pin và ắc quy	82	67,951	7,044	16,221	7,660	1,316	24,543	654	9,935
Dây và thiết bị dây dẫn	83	17,713	2,390	3,803	1,079	3,655	31,134	6,421	20,735
Thiết bị điện chiếu sáng	84	26,278	1,507	1,090	182	2,442	34,306	10,321	8,419
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	514	2,174	-	-	-	1,116	186	137
Thiết bị điện khác	86	33,042	272	280	-	717	2,680	6,630	5
Máy thông dụng	87	44,337	5,874	53,438	28,124	4,648	66,394	19,461	13,213
Máy chuyên dụng	88	1,185,004	12,653	22,874	34,763	11,166	1,058,569	7,932	215,906
Ô tô các loại	89	-	0	0	0	0	0	0	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	-	124	240	-	0	1,241	-	-
Tàu và thuyền	91	45,798	837	2,744	-	-	1,630	-	2,076
Mô tô, xe máy	92	41,758	1,032	1,662	4,033	144	2,058	4	236
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	4,424	825	22,483	-	897	1,219	78	291
Giường, tủ, bàn, ghế	94	-	14,777	12,624	-	1,593	85,199	384	63,733
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	0	-	0	-	-	0	-	0
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	-	0	0	0	0	171	-	-
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	91,237	55,662	22,899	-	12,743	2,349,366	7,452	1,343,398
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	136,331	27,960	27,380	6,435	18,351	68,914	96,647	52,529
Sản xuất và phân phối điện	99	1,680,404	50,283	41,896	59,483	396,834	747,465	74,747	97,067
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	114	-	1	-	-	24	2	-

(*Tiếp theo*)**BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	481	43	551	67	12	353	0	8
Nước tự nhiên khai thác	102	110,012	2,581	2,264	4,145	84,567	70,211	26,840	16,259
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	6,085	71	-	0	-	7,805	-	-
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	24,185	179	-	-	2,052	43,648	381	845
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	1,782	-	0	-	-	-	268	0
Nhà để ở	106	0	-	1,599	-	-	-	-	-
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	87,622	3,892	-	1	86	-	-	-
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	0	-	-	-	-	-	-	0
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	-	0	-	0	0	345	-	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	0	-	0	0	2,126	-	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	-	0	-	0	-	2,644	-	-
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	210	-	291	-	10	-	1	-
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	50,746	6,649	20,829	6,275	3,186	15,263	3,590	27,946
Thương mại	114	5,276,393	396,625	388,988	254,489	525,685	1,430,585	268,875	139,459
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	-	-	0	-	-	-	25	0
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	20,689	1,555	1,525	998	2,061	5,609	1,054	547
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	17,510	2,035	7,226	128	3,301	36,198	3,838	10,029
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	1,049,255	78,872	77,354	50,607	104,537	284,484	53,468	27,733

(*Tiếp theo*)**BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	0	-	2,167	-	172	-	-	0
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	521,488	39,200	38,445	25,152	51,956	141,391	26,574	13,783
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	-	-	-	-	-	182,732	17,962	41,020
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	92,442	6,949	6,815	4,459	9,210	25,064	4,711	2,443
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	-	-	-	-	756	285	42,200	17,464
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	44,630	7,028	-	-	2,850	27,636	2,004	30,800
Dịch vụ lưu trú	125	44,930	16,597	-	-	7,446	388,604	5,455	1,416
Dịch vụ ăn uống	126	135,242	81,353	29,404	750	25,947	1,440,163	5,696	27,724
Sản phẩm xuất bản	127	30,104	118	595	420	813	26,261	237	238
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	-	7	-	-	-	-	-	576
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	169	24	265	-	147	1,871	-	-
Dịch vụ viễn thông	130	451,763	34,266	61,179	17,432	23,655	579,473	12,604	53,451
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	22,006	-	-	-	192	2,485	78	413
Dịch vụ thông tin	132	4,259	121	-	-	310	669	43	8
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	20,873	83,132	-	8,575	4,764	718,378	10,313	248,233
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	0	-	0	-	-	0	-	0
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	196,729	1,923	969	46	9,229	40,475	2,771	10,133
Dịch vụ tài chính khác	136	-	673,552	-	27	165	-	188	0
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	1,137,520	60,668	413,303	100,134	65,914	444,557	2,432	77,615
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	-	-	12	-	5,006	66,851	2,793	5,875

(*Tiếp theo*)**BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	16,337	-	0	0	-	49	224	-
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	-	300,747	-	6	-	17,919	498	683
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	5,235	-	-	0	6,617	29,013	1,335	-
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	78,063	242,256	-	11	1,201	74,141	9,145	-
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	123,843	-	0	0	5,592	2,142	17,860	-
Dịch vụ thú y	144	0	-	0	-	-	-	-	0
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	166,062	941	3,588	2,424	1,844	6,583	5	-
Dịch vụ lao động và việc làm	146	-	-	240	-	-	-	158	11,914
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	0	0	-	0	-	0	-	-
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	4,202	-	-	-	-	293	1,881	8,561
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	23,182	1,081	107	-	267	4,763	14	3,234
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	10,579	144,353	-	32	4,114	1,025	304	1,126
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	698	1,002	320	-	-	2,597	730	-
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	-	2,241	-	0	-	8,326	-	-
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	-	-	0	-	-	0	-	-
Dịch vụ y tế	154	685	6,311	-	0	123	17,734	43	-

(*Tiếp theo*)**BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0	-	0	-	-	-	-	0
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	0	-	0	-	-	-	-	0
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	0	-	0	-	-	0	0	0
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0	-	0	-	-	-	-	0
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0	-	-	-	-	-	-	0
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	-	-	-	0	0	10,856	-	-
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	-	-	0	0	-	-	-	-
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	40,593	689	1,749	-	1,087	25,464	79	1,194
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	-	-	1,016	-	0	1,635	-	-
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	41,484	-	133	-	0	-	144	-
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**115,694,598**	**12,727,310**	**9,422,423**	**5,913,598**	**10,726,335**	**36,561,419**	**5,787,631**	**4,730,746**
Thu nhập của người lao động	166	77,532,331	10,204,451	6,904,872	2,391,078	6,389,449	22,709,480	2,864,481	6,594,249
Thuế trừ trợ cấp	167	707,851	995,334	408,761	80,830	50,947	998,227	189,647	2,213,123
Thuế sản phẩm	168	315,371	965,919	360,015	53,257	43,404	700,046	134,246	2,163,136
Thuế sản xuất khác	169	392,479	29,415	48,745	27,573	7,544	298,181	55,401	49,987
Khấu hao tài sản cố định	170	8,192,782	637,244	435,147	292,454	65,192	2,929,358	625,576	701,344
Thặng dư (Thuần)	171	36,040,567	3,184,707	5,838,246	4,041,217	25,267	4,369,902	551,650	515,248
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**122,473,530**	**15,021,737**	**13,587,026**	**6,805,578**	**6,530,855**	**31,006,967**	**4,231,354**	**10,023,963**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**238,168,128**	**27,749,047**	**23,009,449**	**12,719,177**	**17,257,190**	**67,568,387**	**10,018,985**	**14,754,710**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	9	10	11	12	13	14	15	16
Thóc khô	1	5	-	-	-	-	-	3,113	6,739
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	-	-	-	-	-	377,238	114,051
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	0	-	-	-	-	-	0	36,928
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	6,528	-	-	-	-	-	0	-
Mía cây tươi	5	-	0	-	-	0	0	-	1,381
Rau, đậu các loại	6	214	-	-	-	-	-	234	20,764
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	158	-	-	868	488	-	0	-
Sản phẩm cây hàng năm kháccòn lại	8	14,202,211	-	2,844	-	-	-	163	281,320
Sản phẩm cây ăn quả	9	43,709	-	-	-	-	-	0	5,435
Hạt điều khô	10	240	1,915,259	-	-	-	-	91	0
Hạt hồ tiêu	11	3	-	13,474	-	-	-	0	-
Mủ cao su khô	12	0	-	-	449,879	-	-	60	0
Cà phê nhân	13	0	-	-	-	2,160,038	-	0	0
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	-	0	-	-	0	254,099	-	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	1,278,398	-	12,453	41,390	-	349	1,416,081	4,991
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	355	-	42,504	-	-	-	180	5,951,125
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	558	-	3,093	-	-	-	11	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	20	-	2,276	-	96	69	78	-
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	69,540	417	58,708	21,986	106,037	1,101	2,090	-
Dịch vụ nông nghiệp	20	222,743	21,804	199,309	529,145	642,857	6,313	7,029	177,520
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	7,735	2,085	1,392	-	-	-	805	15,715
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	253	-	-	-	-	-	52	2,745

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	9	10	11	12	13	14	15	16
Gỗ khai thác	23	199	-	6,764	-	-	-	440	6,336
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	24,707	287	10,539	-	-	37	2,241	64,910
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	0	-	-	0	0	-	46,485
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	38	0	-	-	0	0	-	-
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	126	-	-	-	-	-	0	-
Than cứng và than non	28	-	0	-	-	0	0	-	252
Dầu thô khai thác	29	0	-	-	-	-	-	0	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	925	0	-	251	0	660,892	-	84
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	-	-	-	-	-	-	0	0
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	-	-	-	937	313	-	147	14,610
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	2,514	-	-	-	-	-	1	15,649
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	0	-	-	-	-	-	0	0
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	0	-	497	-	32	-	10	-
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	-	-	-	-	-	0	156
Rau, quả chế biến	37	13	-	76	-	9	-	0	0
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	0	0	-	-	0	0	-	-
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	11,622	-	-	-	-	-	0	1,935
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	-	0	-	-	0	0	-	333,972
Đường, mật	41	173,275	-	18	-	2	-	1,002	864
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	205	-	-	-	-	-	2	37
Cà phê	43	85	-	69	-	10	-	0	0

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	9	10	11	12	13	14	15	16
Chè (trà)	44	153	184	118	-	72	-	2	278
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	243	-	511	-	175	171	1	27,566
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	-	0	-	-	0	0	-	4,446,188
Rượu các loại	47	15	97	722	1	79	-	3	-
Bia	48	16	0	795	1	111	0	-	346
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	1,409	64	509	-	737	67	58	1,134
Sản phẩm thuốc lá	50	303	164	146	3	25	-	5	358
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	75	-	633	-	80,613	7	2	1,873
Sản phẩm dệt khác	52	5,585	56	11,782	951	405	67	118	13,096
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	61,989	460	10,972	61,026	22,626	3,103	2,585	7,067
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	-	0	-	-	0	0	-	-
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	48,799	239	4,085	8,645	6,151	51	56	1,910
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	37,547	966	19,963	360,445	40,462	757	572	48,796
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	2,270,568	44	334	40,424	16,921	72,584	67,170	277
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	2,472	34	-	36,954	33,104	470	5,533	-
Than cốc	59	1,649	0	-	21	0	0	-	-
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	352,736	24,166	199,006	824,846	2,288,196	114,226	36,562	95,621
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	0	0	441	3	0	119	-	617
Hóa chất cơ bản	62	156,060	-	-	202,300	34,058	-	6,342	120
Phân bón và hợp chất nitơ	63	2,763,380	134,119	1,112,625	4,785,514	14,540,667	355,302	77,019	8,678

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	9	10	11	12	13	14	15	16
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	843	57	-	129,763	-	-	4,402	40
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	591,135	40,592	194,747	642,584	586,770	43,100	72,391	7,434
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	6,492	433	2,456	12,872	14,622	29	642	6,233
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	10,699	713	-	8,548	1,338	-	180	36,755
Sản phẩm từ cao su	68	89,927	517	23,872	98,886	68,780	1,798	764	7,071
Sản phẩm từ plastic	69	136,575	3,703	39,840	139,315	288,977	1,613	7,085	18,837
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	1,513	-	-	1,073	9,202	-	58	61
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	848	-	302	434,141	930	-	328	68,764
Xi măng các loại	72	298	-	335	-	628	-	404	75,064
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	19,898	-	-	11,485	258	32	20	1,950
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	27,680	304	1,131	44,158	3,690	-	12,797	2,448
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	3,782,326	-	903	-	7,769	11	4	8
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	1,079,841	3,646	95,353	256,328	220,154	11,763	6,187	76,207
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	96,738	-	-	2,176	1,212	-	1,310	-
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	39,779	-	-	4,670	2,860	-	4,960	288
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	6,838	0	-	704	1,016	0	-	-
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	9,240	-	1,496	2,798	37,382	-	1,296	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	9	10	11	12	13	14	15	16
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	43,614	-	960	1,560	459	-	173	5,098
Pin và ắc quy	82	53,557	158	168	9,431	118,667	-	2,201	130,353
Dây và thiết bị dây dẫn	83	22,345	112	2,585	3,683	5,983	7	869	3,174
Thiết bị điện chiếu sáng	84	7,187	155	867	1,756	2,738	246	163	30,069
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	7,893	0	-	2,464	5,232	0	-	-
Thiết bị điện khác	86	105,272	-	131	-	495	-	890	-
Máy thông dụng	87	19,079	-	24,325	1,653	1,967	121	737	5,367
Máy chuyên dụng	88	35,840	6,623	42,387	4,446	396	1,059	919	5,738
Ô tô các loại	89	0	-	-	-	2,501	-	0	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	1,772	-	-	120	-	-	10	143
Tàu và thuyền	91	184	0	-	-	0	0	-	768
Mô tô, xe máy	92	7,306	-	-	27	-	44	27	1,657
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	996	-	-	-	23,844	58	25	2,322
Giường, tủ, bàn, ghế	94	437,808	-	-	78,858	90,984	1,032	4,439	-
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	-	0	-	-	51	0	-	-
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	2,580	0	144	928	7	0	-	258
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	94,516	362	3,100	305,599	43,688	3,099	17,348	10,639
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	57,802	409	9,360	99,028	80,460	49,262	2,104	5,145
Sản xuất và phân phối điện	99	445,714	1,441	85,195	178,952	305,116	64,051	10,748	30,428
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	73	0	-	11	0	27,959	-	4

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	9	10	11	12	13	14	15	16
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	120	-	-	-	14,645	-	3	-
Nước tự nhiên khai thác	102	73,506	2,592	1,228	6,925	277	8,575	1,314	5,577
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	17,137	-	-	1,608	-	-	179	87
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	6,557	-	-	504	1,504	591	250	227
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	152	-	-	2	-	-	2	705
Nhà để ở	106	376	0	-	-	0	0	-	365
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	74,141	0	-	33,923	6,380	0	-	21,785
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	-	-	-	-	-	0	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	-	0	-	-	0	0	-	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	-	-	-	-	-	0	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	-	-	-	23,044	-	-	8,123	-
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	-	-	-	-	-	-	14	-
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	17,990	848	3,116	51,068	70,056	412	91	2,780
Thương mại	114	968,468	39,736	120,481	543,047	1,218,594	55,690	101,115	846,669
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	-	-	-	-	7,684	-	313	0
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	3,797	156	472	2,129	4,778	218	396	3,320
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	70,836	50	1,202	3,823	10,745	853	442	113
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	192,588	7,902	23,959	107,990	242,328	11,074	20,108	168,367

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	9	10	11	12	13	14	15	16
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	-	0	-	-	0	0	-	8
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	95,718	3,927	11,908	53,672	120,439	5,504	9,994	83,680
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	352,445	-	-	11,725	11,451	1,762	1,508	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	16,968	696	2,111	9,514	21,350	976	1,772	14,834
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	-	-	-	1,038,894	130	-	128	-
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	7,259	-	-	2,788	3,165	384	544	-
Dịch vụ lưu trú	125	53,091	-	-	15,451	26,522	-	9,763	-
Dịch vụ ăn uống	126	47,243	-	1,290	70,463	134,517	6,498	13,948	3,587
Sản phẩm xuất bản	127	41,710	-	59	7,524	7,020	802	199	391
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	-	0	-	-	0	0	-	-
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	112	0	-	38	131	0	-	-
Dịch vụ viễn thông	130	121,160	3,512	10,293	15,714	54,901	3,630	5,581	21,638
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	6,493	-	-	306	3,509	-	255	-
Dịch vụ thông tin	132	31	0	150	1,774	1,509	3	-	20
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	438,513	608,619	590,327	1,572,460	46,628	15,857	5,961	87,495
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	-	0	-	-	0	0	-	0
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	262,203	-	-	43,904	14,420	1,004	986	-
Dịch vụ tài chính khác	136	-	-	-	37,276	-	141	245	9
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	44,007	-	-	440,748	65,557	-	2,413	387
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	35,201	-	-	5,862	14,570	1,800	1,049	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	9	10	11	12	13	14	15	16
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	-	-	-	1,147	2,000	-	165	-
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	46,672	-	-	5,900	10,721	-	573	-
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	2,620	-	1,584	10,449	136	-	2,079	-
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	572,505	-	-	47,691	3,954	-	1,137	-
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	14	-	-	7,016	42	-	105	-
Dịch vụ thú y	144	-	-	-	-	-	-	0	257,770
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	488	-	-	23,858	-	7	884	4
Dịch vụ lao động và việc làm	146	287,532	-	-	204	-	-	841	0
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	0	-	-	-	-	-	0	-
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	116,684	-	717	2,667	4,081	-	6,378	-
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	2,669	-	-	1,450	1,185	-	806	-
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	104,646	-	-	606	793	100	367	-
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	819	-	-	161	2,243	-	12	-
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	23,839	-	-	12,699	1,581	-	64	117
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	0	0	-	5,803	3,616	0	-	-
Dịch vụ y tế	154	133	0	-	28,781	0	0	-	417

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	9	10	11	12	13	14	15	16
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0	-	-	-	-	-	0	5
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	-	0	-	-	0	0	-	218
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	0	-	-	0	0	-	-
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	-	0	-	-	0	0	-	0
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	0	-	-	0	0	-	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	-	-	-	-	-	-	0	-
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	509	0	-	733	0	0	-	-
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	2,170	-	430	5,512	4,267	2,022	1,100	194
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	0	-	-	-	-	-	0	-
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	0	-	-	-	-	-	0	-
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**33,102,708**	**2,827,705**	**3,015,638**	**14,100,455**	**24,039,889**	**1,792,972**	**2,361,782**	**13,811,025**
Thu nhập của người lao động	166	14,240,480	574,790	2,559,140	28,171,946	18,840,249	1,951,910	1,513,429	2,584,928
Thuế trừ trợ cấp	167	707,993	353,186	365,991	1,566,330	1,450,476	107,332	236,516	607,117
Thuế sản phẩm	168	596,082	351,416	348,829	1,450,473	1,196,334	88,951	231,627	599,812
Thuế sản xuất khác	169	111,911	1,770	17,163	115,857	254,142	18,380	4,888	7,305
Khấu hao tài sản cố định	170	3,740,226	107,821	1,025,894	1,037,971	5,584,801	335,138	190,481	1,656,799
Thặng dư (Thuần)	171	3,983,068	2,935,709	5,345,394	2,866,735	290,066	354,246	523,249	4,984,064
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**22,671,767**	**3,971,506**	**9,296,420**	**33,642,982**	**26,165,591**	**2,748,625**	**2,463,675**	**9,832,908**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**55,774,475**	**6,799,211**	**12,312,059**	**47,743,437**	**50,205,480**	**4,541,597**	**4,825,457**	**23,643,933**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	17	18	19	20	21	22	23	24
Thóc khô	1	-	400,978	19,963	4,835,881	-	-	0	-
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	328,234	904,792	90,105	998,608	-	-	0	-
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	-	4,901	48,075	72	-	-	0	-
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	1,535	3,807	60,818	-	-	-	0
Mía cây tươi	5	-	-	53	-	-	0	-	0
Rau, đậu các loại	6	-	6,377	45,736	5,308	-	-	0	-
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	-	505	1,472	1,609	-	157	14	-
Sản phẩm cây hàng năm khácòn lại	8	-	10,933	162,407	149,672	-	101	-	20,294
Sản phẩm cây ăn quả	9	17	-	414	-	-	0	0	-
Hạt điều khô	10	0	0	0	-	-	-	-	0
Hạt hồ tiêu	11	-	244	-	-	-	-	0	-
Mủ cao su khô	12	0	0	0	-	-	-	-	0
Cà phê nhân	13	0	-	0	-	-	-	-	0
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	14	3,933	-	-	-	3	0	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	-	634	48,271	632	-	4,634	-	0
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	3,919	-	-	2,617	-	0	0	-
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	55,659,866	-	1,310	98,354	-	0	0	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	16,324,085	637,770	-	-	5	0	-
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	-	1,885,403	-	-	1,652	-	0
Dịch vụ nông nghiệp	20	24,089	25,676	11,738	390,767	-	1,865	-	0
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	53	184,369	-	298,524	262	-	0
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	190	177	110	34	-	51,071	102,822	24,500

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	17	18	19	20	21	22	23	24
Gỗ khai thác	23	427	146	952	1,998	-	-	8,057,468	-
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	-	2,999	15,554	68,592	32,089	1,029	-	224,608
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	-	-	0	-	130,571	691,357	367,860
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	9,703	13,108	-	-	2	-	0
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	-	787	593	59,851	-	-	0	-
Than cứng và than non	28	-	6,145	111	-	-	20	0	-
Dầu thô khai thác	29	-	-	-	0	-	0	0	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	4,306	890	1,315	-	-	-	0	-
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	-	0	0	-	-	0	0	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	940	161	393	73,312	-	149	0	-
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	1,639	5,846	1,627	-	-	26	0	-
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	0	0	-	-	-	0	-
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	-	872	183	0	-	1	-	0
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	43,656	240	-	-	-	-	0
Rau, quả chế biến	37	-	419	68	-	-	-	-	0
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	336	-	-	19,208	-	0	-
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	-	2,357	-	-	0	0	-
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	954,305	2,689,000	57,524	3,701	-	-	-	7,890
Đường, mật	41	-	-	46,051	-	18,772	0	-	0
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0	0	0	-	-	-	-	0
Cà phê	43	3	-	0	-	-	-	79	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	17	18	19	20	21	22	23	24
Chè (trà)	44	410	339	186	372	-	16	148	376
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	191,756	1,190	251	-	-	-	890
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	54,566,809	50,227,538	1,990,024	830,230	-	-	-	23,495
Rượu các loại	47	237	4,690	-	-	-	2	0	-
Bia	48	-	-	5	-	-	3	-	0
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	295	8,717	80	626	-	87	5	7,249
Sản phẩm thuốc lá	50	41	60	-	-	-	8	-	1,642
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	750	199	97	493	-	62	126	-
Sản phẩm dệt khác	52	-	2,556	1,922	4,961	-	164	91	6,796
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	5,726	24,625	1,251	22,237	-	7,056	8,918	25,564
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	-	-	31	-	-	-	-	169
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	1,121	3,881	1,560	580	-	118	319	12,054
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	26,816	11,413	94,941	23,999	407	563	26,184	74,030
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	6,974	19,276	1,884	94,201	-	4,214	6,052	7,821
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	4,883	9,079	88	51,260	-	1,650	2,275	8,410
Than cốc	59	-	503,706	-	-	-	-	0	-
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	525,452	314,453	49,185	3,054,620	16,282	104,317	438,392	543,609
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	-	785	366	52	-	-	0	-
Hóa chất cơ bản	62	-	425,062	4,368	-	-	8	81	-
Phân bón và hợp chất nitơ	63	58	-	115,883	1,039,736	-	91,295	155	38,845

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	17	18	19	20	21	22	23	24
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	585	50	2,539	2,496	-	93	7	239
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	-	9,401	16,073	257,090	-	6,466	6	1,112
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	2,932	7,373	7,090	60,690	-	4,210	2,498	88
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	3,099,115	1,796,376	32,669	131,344	-	7	-	1,217
Sản phẩm từ cao su	68	4,122	23,127	4,466	143,087	-	5,489	8,059	18,673
Sản phẩm từ plastic	69	187,311	51,175	10,957	38,910	9,776	6,315	1,973	12,312
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	2,345	1,477	7,719	5,297	-	76	1,261	618
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	6,465	1,707	3,373	16,351	-	-	0	-
Xi măng các loại	72	5,929	4,405	4,960	80,434	-	-	0	-
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	478	2,279	1,448	9,851	-	19	107	-
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	1,448	2,658	2,086	84,081	-	84	186	1,230
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	2,189	2,457	73	-	-	16	-	1,190
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	57,191	83,958	20,021	370,729	-	92,019	54,574	201,346
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	7,695	2,333	-	13,409	-	167	1,876	-
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	3,643	2,662	2,211	6,232	-	460	1,400	343
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	1,811	6	944	4,632	-	27	0	-
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	56	5,337	1,467	18,193	-	9	104	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	17	18	19	20	21	22	23	24
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	6,025	5,290	1,086	19,450	-	534	1,326	-
Pin và ắc quy	82	18,736	18,397	6,313	67,298	-	11,356	5,903	594
Dây và thiết bị dây dẫn	83	23,020	25,147	2,223	60,254	-	233	1,020	1,221
Thiết bị điện chiếu sáng	84	8,579	12,876	4,847	21,303	-	388	919	1,491
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	5,252	4,029	735	9,910	-	149	1,895	-
Thiết bị điện khác	86	6,526	361	862	7,485	-	557	9	6,762
Máy thông dụng	87	11,090	8,275	1,595	199,253	-	354	157	11,442
Máy chuyên dụng	88	952	34,830	512	20,881	-	203,613	13,481	64,131
Ô tô các loại	89	-	-	-	0	-	-	-	0
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	192	187	4,829	58	-	1	-	2,070
Tàu và thuyền	91	-	247	-	-	-	22	-	1,399
Mô tô, xe máy	92	327	-	690	-	-	88	-	1,366
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	-	808	182	3,281	-	3	-	4,462
Giường, tủ, bàn, ghế	94	49,050	15,515	-	169,067	-	3,202	6,028	-
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	4	-	0	0	-	5	0	-
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	521	255	79	908	-	3	-	10,145
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	50,397	105,893	18,178	122,545	1,100	34,060	2,415	23,221
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	19,394	54,853	3,108	1,061,748	-	31,236	2,231	9,626
Sản xuất và phân phối điện	99	509,411	431,389	69,370	3,267,516	19,756	48,543	9,914	16,113
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	182	38	56	-	-	-	0	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	17	18	19	20	21	22	23	24
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	-	251	-	377	-	6	0	-
Nước tự nhiên khai thác	102	-	20,274	6,099	153,137	-	578	1,280	514
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	5,850	1,391	-	56,236	-	9	-	1,070
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	13,652	3,795	2,100	4,816	1,573	107	306	-
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	1,842	600	30	124	-	0	0	-
Nhà để ở	106	-	567	-	81	-	154	0	-
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	33,003	17,289	7,215	79,802	-	679	11,027	-
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	133	2,526	-	-	-	0	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	-	-	-	17,458	-	-	98,154	9,085
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	15,700	-	1,293,905	-	-	0	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	11,182	436	-	87,487	-	58,998	0	-
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	-	-	-	76	-	20	-	1,995
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	14,946	41,416	979	28,624	4,021	4,604	3,654	21,461
Thương mại	114	7,626,915	3,690,640	376,383	946,841	9,900	28,985	79,850	59,757
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	-	0	0	-	-	86	0	-
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	29,905	14,471	1,476	3,713	39	114	313	234
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	7,477	20,686	8	26,268	-	2,683	4,248	-
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	1,516,677	733,915	74,847	188,287	1,969	5,764	15,879	11,883

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	17	18	19	20	21	22	23	24
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	0	0	0	-	-	39	0	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	753,800	364,761	37,200	93,580	978	2,865	7,892	5,906
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	28,779	5,987	-	3,886	-	685	5,703	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	133,623	64,660	6,594	16,589	173	508	1,399	1,047
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	342,147	-	0	-	-	27,324	40	-
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	2,550	2,906	354	14,795	-	1,106	1,217	-
Dịch vụ lưu trú	125	-	24,468	43,085	54,556	-	10,397	5,750	-
Dịch vụ ăn uống	126	22,628	52,076	9,004	244,716	-	29,434	15,152	73,944
Sản phẩm xuất bản	127	1,993	2,162	34	17,650	-	423	1,560	-
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	-	-	-	258	-	0	0	-
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	1,068	323	47	5,584	-	41	230	-
Dịch vụ viễn thông	130	21,069	36,536	20,347	97,225	13,300	7,058	8,666	73,907
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	618	3,278	172	9,550	-	481	152	-
Dịch vụ thông tin	132	-	167	-	6,206	-	-	243	-
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	148,779	253,455	4,332	223,202	24,376	11,159	13,203	4,702
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	0	0	0	-	-	213	0	-
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	39,924	30,531	604	15,978	558	3,692	7,097	176
Dịch vụ tài chính khác	136	74,523	186	0	-	-	-	49	-
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	-	12,752	567	21,246	-	6,323	0	-
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	7,817	3,140	456	25,997	-	7,097	1,955	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	17	18	19	20	21	22	23	24
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	38	103	-	752	-	-	4,532	-
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	5,538	1,861	548	2,005	-	3,340	163	-
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	2,061	2,641	3,018	9,022	-	929	0	-
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	-	11,244	-	10,840	-	2,716	88	-
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	521	1,170	18,910	13,643	-	1,154	0	-
Dịch vụ thú y	144	166,581	237,907	49,254	3,138	-	-	0	-
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	8,622	-	-	30,687	-	89	89	-
Dịch vụ lao động và việc làm	146	2,013	-	0	-	-	0	0	-
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	-	0	-	0	-	-	-	0
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	19,505	9,277	-	5,423	-	-	2,176	-
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	532	895	1,266	4,462	-	241	784	-
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	-	253	53	33,283	-	2,706	295	-
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	-	5,631	-	2,417	-	10	423	-
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	-	1	-	7,297	-	2,753	89	-
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	-	-	-	14,163	-	659	0	-
Dịch vụ y tế	154	1,789	1,601	68	192	-	3	0	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	17	18	19	20	21	22	23	24
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0	0	0	-	-	0	0	-
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	-	-	-	760	-	-	-	132
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	-	-	592	-	-	-	0
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0	0	0	-	-	-	0	-
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	-	-	0	-	0	0	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	117	455	-	2,009	-	-	385	-
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	48	-	1,407	109	-	0	0	-
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	3,502	2,235	297	7,771	-	167	814	881
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	-	282	-	161	-	-	0	-
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	119	609	-	8,621	-	-	0	-
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**127,262,248**	**80,604,206**	**6,446,178**	**22,044,817**	**472,803**	**1,077,312**	**9,746,687**	**2,055,205**
Thu nhập của người lao động	166	13,996,844	6,959,060	1,149,288	19,044,642	258,356	1,775,439	3,072,313	2,987,875
Thuế trừ trợ cấp	167	3,685,626	2,229,876	146,225	855,088	807,125	90,040	1,277,328	182,906
Thuế sản phẩm	168	3,383,195	2,118,304	116,034	591,355	804,992	84,484	1,063,067	166,112
Thuế sản xuất khác	169	302,431	111,572	30,191	263,733	2,133	5,556	214,261	16,794
Khấu hao tài sản cố định	170	1,888,441	822,270	492,775	1,632,381	18,016	88,661	149,525	320,108
Thặng dư (Thuần)	171	6,160,556	2,225,283	2,751,526	240,704	117,972	82,842	980,975	2,855,782
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**25,731,467**	**12,236,488**	**4,539,814**	**21,772,815**	**1,201,470**	**2,036,983**	**5,480,140**	**6,346,672**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**152,993,715**	**92,840,694**	**10,985,991**	**43,817,632**	**1,674,273**	**3,114,295**	**15,226,827**	**8,401,876**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	25	26	27	28	29	30	31	32
Thóc khô	1	0	50,905	931	-	-	-	-	0
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	0	-	6,382	-	-	-	0	-
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	0	-	2,057	-	-	-	-	0
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	-	902	-	-	-	0	-
Mía cây tươi	5	-	-	0	-	-	-	0	-
Rau, đậu các loại	6	0	124	32,840	-	-	-	-	0
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	6	-	201	-	-	-	-	312
Sản phẩm cây hàng năm khácòn lại	8	-	-	2,783	-	-	-	-	2
Sản phẩm cây ăn quả	9	0	0	1,698	-	-	-	-	0
Hạt điều khô	10	-	0	-	-	-	-	0	-
Hạt hồ tiêu	11	0	0	-	-	-	-	-	0
Mủ cao su khô	12	-	0	-	-	-	-	0	-
Cà phê nhân	13	-	-	0	-	-	-	0	-
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0	33	-	-	-	-	0	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	268	194	24	-	-	-	0	-
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0	-	6,145	-	-	-	-	0
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0	-	27	-	-	-	-	0
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	0	0	243	-	-	-	-	0
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	1,107	-	1,730	-	-	-	0	-
Dịch vụ nông nghiệp	20	9,987	124,334	22,653	-	-	-	0	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	262	-	284	-	-	-	0	-
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	7,582	-	184	-	-	-	-	9

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	25	26	27	28	29	30	31	32
Gỗ khai thác	23	101,641	-	1,011	109	-	-	-	112,970
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	3,436	963	8,732	2	-	-	6,969	538
Dịch vụ lâm nghiệp	25	24,985	34,474	-	-	-	-	0	-
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	13,134	1,511,268	-	-	-	0	-
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	0	35	31,514,472	-	-	-	-	0
Than cứng và than non	28	0	2	731	1,626	-	-	86,096	10,451
Dầu thô khai thác	29	0	-	0	-	2,105,878	-	691	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	0	3,151	831	7,398	-	45,105,250	444	3,512
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0	-	2	-	-	-	1,246,441	183,238
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	187	5,013	944	7	-	-	-	868,979
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	0	10,097	952	-	-	-	-	102,917
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	0	51,389	-	11,081,309	-	-	-	94,966
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	-	2,408	1,722	-	-	-	0	-
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	3,190	117	-	-	-	0	-
Rau, quả chế biến	37	-	1	56	-	-	-	0	-
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	0	11	4,713	-	-	-	-	0
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	0	0	-	-	-	-	-	0
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	-	6,509	113,879	-	-	-	0	-
Đường, mật	41	-	0	-	-	-	-	13,002	-
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	0	-	-	-	-	0	-
Cà phê	43	0	-	0	-	-	-	0	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	25	26	27	28	29	30	31	32
Chè (trà)	44	44	-	121	-	-	-	-	61
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	255	2,417	19	-	-	-	-	3
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	-	72,737	74,518,455	-	-	-	-	0
Rượu các loại	47	0	0	-	-	-	-	-	0
Bia	48	-	0	-	-	-	-	0	-
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	1,768	1,131	1,551	-	-	-	-	525
Sản phẩm thuốc lá	50	-	0	48	-	-	-	0	-
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	8	35,250	1,385	-	-	-	-	424
Sản phẩm dệt khác	52	393	6,736,949	68,730	77	-	4,093	3,581	3,983
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	1,655	12,226	13,934	125,576	443,020	-	10,591	27,719
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	-	0	33	-	-	-	-	257
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	1,858	79	188	13,133	-	-	1,710	2,883
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	3,112	397,279	55,538	33	-	1,902	3,519	14,672
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	453	29,539	138,617	2,974	50,301	15,129	1,111	13,174
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	886	3,985	10,328	57,655	13,317	10,569	2,572	5,969
Than cốc	59	0	-	0	-	-	-	3,669	1,882
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	99,595	59,744,201	683,780	26,217,908	22,711,020	1,337,996	435,109	5,354,850
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	0	21,840	259	-	-	-	1	-
Hóa chất cơ bản	62	0	5,341	351,327	9,390	8,317,370	-	200,106	91,416
Phân bón và hợp chất nitơ	63	40,516	253,524	6,310	-	-	-	-	1,563

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	25	26	27	28	29	30	31	32
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	-	53	33,488	-	-	-	560	241
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	1,905	123,574	61,698	-	-	-	-	6
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	328	1,059,509	203,626	22,638	20,770	19,269	-	908,888
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	390	6,096	465,187	44,605	-	-	342	654
Sản phẩm từ cao su	68	1,007	95,414	49,364	5,281,679	-	1,907	1,280,448	208,803
Sản phẩm từ plastic	69	23,783	804,031	166,578	14,687	-	-	8,300	19,216
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	46	10,872	4,733	15,718	-	-	1,940	1,591
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	0	-	2,243	5,315	-	-	106	9,100
Xi măng các loại	72	0	3,753	1,970	5,264	-	-	2,246	4,526
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	0	584	12,516	64	-	-	14,198	24,680
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	689	84,405	4,498	126,424	11,460,921	-	81,868	27,310
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	200	46,196	869	-	-	-	7,621	4,706
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	16,327	2,226,720	152,230	5,457,621	20,607,300	12,787	87,687	721,764
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	0	-	4,648	374	9,744	-	828	3,849
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	175	34,495	8,697	7,162	8,193	-	429	4,419
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	0	9,645	1,420	-	-	-	11	1,394
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	43	35,902	23,922	675	580,764	-	59,060	12,567

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	25	26	27	28	29	30	31	32
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	2,615	6,580	9,382	49	109,222	-	161	15,976
Pin và ắc quy	82	8,428	446,574	80,090	111,027	-	7,902	25,181	85,025
Dây và thiết bị dây dẫn	83	173	37,843	24,059	268,086	-	3,812	3,317	47,681
Thiết bị điện chiếu sáng	84	174	49,074	7,199	49	-	5,610	3,010	5,519
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	0	159	4,918	33	-	-	-	3,387
Thiết bị điện khác	86	1,019	47,987	984	102,957	-	-	450	7,671
Máy thông dụng	87	3,718	1,056	6,976	547	12,176	-	-	23,888
Máy chuyên dụng	88	4,021	1,147	37,374	-	42,284,611	-	-	287,928
Ô tô các loại	89	-	0	-	-	-	-	-	0
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	54	-	0	224,934	-	-	-	21,705
Tàu và thuyền	91	-	4,432	1,217	-	-	-	-	728
Mô tô, xe máy	92	75	213	974	-	-	-	-	26
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	-	53	1,043	-	-	-	82	4,969
Giường, tủ, bàn, ghế	94	0	6,142	76,341	772	-	-	1,026	13,774
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	0	-	278	-	-	-	-	72
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	-	1,149	770	-	92,856	-	-	185
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	2,359	412,966	73,669	53,328	8,450	137,301	8,041	32,218
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	2,583	864,269	80,869	137,169	5,008,630	202,017	182,928	250,722
Sản xuất và phân phối điện	99	6,832	31,057	559,495	508,309	457,164	217,520	842,848	623,203
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	0	134	35	313	-	1,908,189	19	149

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	25	26	27	28	29	30	31	32
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	0	1,656,391	7,672	-	-	-	-	5
Nước tự nhiên khai thác	102	1,052	75,743	41,358	8,402	159,597	12,196	2,550	14,502
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	-	259	19,178	29,721	-	-	85	1,622
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	51	16	9,077	5,691	-	-	2,981	7,178
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	0	-	1,205	-	67,261	-	508	415
Nhà để ở	106	0	-	0	-	-	-	-	867
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	0	-	30,448	288	-	-	-	26,404
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	0	2	-	-	-	-	0	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	-	-	0	393,228	-	-	1,604	14,099
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	0	-	6,891	226,726	-	-	-	228
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	0	-	198,806	396,171	-	56,010	41,047	15,018
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	209	-	514	-	-	-	-	279
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	3,226	1,048	23,261	150,420	-	173,661	50,495	196,032
Thương mại	114	11,774	812,903	8,709,248	2,320,282	1,829,548	253,911	239,773	295,659
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	0	-	4,431	-	-	-	178	109
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	46	3,187	34,149	9,098	7,174	996	940	1,159
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	968	61,839	22,457	494,395	330,108	-	425	23,817
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	2,341	161,653	1,731,908	461,408	363,821	50,492	47,681	58,794

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	25	26	27	28	29	30	31	32
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	0	59,680	1,701	-	-	-	0	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	1,164	80,343	860,772	229,323	180,822	25,095	23,698	29,221
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	0	-	41,371	37,279	3,633,538	-	773	48,053
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	206	14,242	152,586	40,651	32,054	4,449	4,201	5,180
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	411	64,074	8,025	110,589	-	-	18,283	288,521
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	235	1,780	4,563	4,149	-	18,925	-	34,125
Dịch vụ lưu trú	125	582	52,119	58,335	18,789	874,917	-	3,367	24,423
Dịch vụ ăn uống	126	2,098	88,860	124,227	29,183	-	-	18,590	52,371
Sản phẩm xuất bản	127	1,048	1,697	7,242	10,763	8,962	4,191	-	8,586
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	0	-	0	17	-	-	-	6
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	0	-	184	-	-	-	-	193
Dịch vụ viễn thông	130	12,083	76,174	67,265	39,882	43,272	427,784	1,190	47,436
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	0	-	2,522	-	-	-	91	1,062
Dịch vụ thông tin	132	0	980	3,063	-	-	-	158	304
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	2,327	5,116	176,088	240,991	2,802,019	1,652,999	83,756	247,442
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	0	0	-	-	-	-	927	584
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	83	359,236	29,684	461,270	3,170,246	155,290	7,002	53,995
Dịch vụ tài chính khác	136	0	-	1,049	-	-	-	15,959	4,336
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	0	72	256,712	640	446,621	-	-	74,653
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	0	1,626	37,566	23,487	-	355,215	1,229	11,106

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	25	26	27	28	29	30	31	32
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	0	-	31,967	-	6,523	-	48	80
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	158	35,769	7,858	16,335	166,898	10,466	12,964	19,763
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	0	-	13,642	-	1,694,538	-	2,374	278
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	0	-	13,571	-	34,420	174,408	12	4,092
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	0	-	459	91	94,997	-	4,761	1,693
Dịch vụ thú y	144	0	29	72,817	-	-	-	0	-
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	0	-	159	520	-	-	1,452	16,769
Dịch vụ lao động và việc làm	146	0	-	97	-	-	-	-	2,150
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	-	-	0	-	-	-	749	-
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	2,242	-	10,689	-	396,913	-	150	4,586
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	0	369	4,490	1,162	125,508	-	-	1,090
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	0	850	1,586	13,844	-	-	-	7,708
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	44	51	2,305	-	-	-	-	1,716
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	0	-	6,996	131,303	851,286	461,518	57	1,071
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	0	-	0	-	-	-	-	341
Dịch vụ y tế	154	0	-	1,246	141	-	-	-	3,908

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	25	26	27	28	29	30	31	32
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0	-	0	-	-	-	0	-
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	-	-	84	-	-	-	1,185	-
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	-	0	-	-	-	0	-
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0	0	-	-	-	-	-	0
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0	-	0	-	-	-	-	0
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	0	-	7	-	-	-	-	23
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	0	-	301	-	-	-	1,908	93
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	154	6,905	2,280	24	-	-	135	1,333
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	0	889	-	-	-	-	-	1,827
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	0	5	884	-	-	-	99	146
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**419,452**	**77,698,457**	**124,097,493**	**55,813,259**	**131,622,752**	**52,828,856**	**5,221,706**	**11,932,269**
Thu nhập của người lao động	166	829,498	26,742,253	37,518,026	11,217,479	43,617,278	40,693,061	1,314,601	3,010,297
Thuế trừ trợ cấp	167	29,232	3,218,506	2,639,373	6,937,659	9,698,814	6,909,912	1,448,192	2,703,149
Thuế sản phẩm	168	24,979	3,110,062	2,490,912	4,413,080	8,542,983	6,543,276	1,407,237	2,510,418
Thuế sản xuất khác	169	4,253	108,444	148,462	2,524,579	1,155,831	366,635	40,955	192,731
Khấu hao tài sản cố định	170	26,413	2,596,483	4,509,933	1,803,044	90,033,774	3,802,901	711,915	1,059,950
Thặng dư (Thuần)	171	222,844	1,826,500	8,363,161	381,538	108,706	1,545,561	726,683	387,158
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**1,107,987**	**34,383,742**	**53,030,493**	**20,339,721**	**143,458,571**	**52,951,434**	**4,201,391**	**7,160,554**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**1,527,439**	**112,082,199**	**177,127,986**	**76,152,980**	**275,081,324**	**105,780,291**	**9,423,097**	**19,092,823**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	33	34	35	36	37	38	39	40
Thóc khô	1	-	-	824	-	-	511	-	205,838,412
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	0	-	-	40	123,906	-	92	2,009,217
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	0	-	-	-	128,424	-	8	1,323,087
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	-	1,228	115,723	129,317	97,167	240	19,352
Mía cây tươi	5	-	-	-	34	-	2,125	-	173,673
Rau, đậu các loại	6	-	-	2,117,564	64,743	2,775,762	-	236	98
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	548	7,412	5	223	1,248	9,824	2	435
Sản phẩm cây hàng năm kháccòn lại	8	1	-	9,498	2,351	9,673	67	-	-
Sản phẩm cây ăn quả	9	0	-	10,628	469	8,883,267	183	796	22
Hạt điều khô	10	0	-	10,471	0	21,332,546	-	-	0
Hạt hồ tiêu	11	0	-	11,813	184	13,869	-	-	0
Mủ cao su khô	12	-	-	0	-	-	-	-	0
Cà phê nhân	13	-	-	0	-	16,915	-	-	0
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0	497	-	1	9	9	2	119
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	0	-	300,468	197	398,961	442,289	1,258	34
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	-	-	4,407,329	-	-	-	1,258,315	-
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	-	-	40,338,698	-	-	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	-	4,829,172	2,449	-	-	200	1
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	-	227,068	-	-	128	-	-
Dịch vụ nông nghiệp	20	0	-	-	-	58,561	162	-	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	-	47,285	-	380	110	-	-
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0	357	-	0	-	1	0	2

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	33	34	35	36	37	38	39	40
Gỗ khai thác	23	116	-	1,149	53	-	0	-	127
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	76	-	52,594	567	8,719	149,138	259	3,515
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0	-	-	-	1	0	-	0
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	-	80,283	37,185,673	4,067	-	-	-
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	-	-	197,035	85,787,512	-	-	-	-
Than cứng và than non	28	331	53,976	125,123	685	2,364	320	5	6,315
Dầu thô khai thác	29	0	-	-	-	0	-	-	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	196	-	91,198	173,795	46,961	166,756	62,929	-
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	78,271	-	-	1	0	11	-	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	4,639	1,557	-	261	18	61	-	1,357
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	8,253	-	139,717	35,091	148,763	8	-	-
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	163,905	15,166	-	-	0	0	-	-
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	0	-	9,092,368	1,860	-	21,570	-	116
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	-	15,089	20,376,492	3,903	244,453	-	2
Rau, quả chế biến	37	-	-	4,213	744	1,007,728	-	280,089	-
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	0	-	181,247	719,810	83,669	23,892,441	1,069,342	-
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	0	2,126	43,522	792	-	-	33,932,009	-
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	0	-	1,986,323	1,757,641	76,502	8,050	159,697	88,213,480
Đường, mật	41	-	-	62,153	197,242	307,056	52	3,681,767	-
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	-	463	-	34	-	780,030	-
Cà phê	43	-	-	272	18	21	-	75	21

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	33	34	35	36	37	38	39	40
Chè (trà)	44	5	-	457	21	61,598	-	14	34
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	-	397,786	240,968	3,994	2,228	1,151	101
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	-	-	25,632	30,666	-	630,059	-	5
Rượu các loại	47	-	-	16,154	139	-	-	55,338	-
Bia	48	0	-	58	30	-	-	1,748	34
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	5	4,019	7,234	492	500	-	46	147
Sản phẩm thuốc lá	50	0	-	79	53	22	14	4	13
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	-	-	232	454	593	-	0	2,927
Sản phẩm dệt khác	52	3,099	104	17,963	5,349	983	-	13	29,043
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	5,726	7,573	82,274	64,271	12,234	-	8,355	5,554
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	-	-	-	39	160	-	-	98
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	112	-	3,197	9,432	723	270	-	308
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	690	-	314,583	8,730	20,832	-	2,519	2,502
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	720	13,699	1,190,137	1,744,422	444,476	259,313	5,784,879	13,152
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	204	5,192	5,751	54,053	222,856	-	566	5,667
Than cốc	59	398	-	12,453	48,580	43,295	572	25	-
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	606,546	130,441	508,176	723,542	345,896	270,624	528,095	210,367
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	186,480	-	1,541	9,442	18	25	-	816
Hóa chất cơ bản	62	172,060	307	37,423	386,391	17,191	-	14,423	-
Phân bón và hợp chất nitơ	63	70	-	-	106	16,418	1,128	-	44

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	33	34	35	36	37	38	39	40
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	93	-	1,430	182,466	39,505	294,560	5	-
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	1	-	1,971	1,133	6,993	1,324	1	642
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	169,324	183,856	50,729	629,553	109,670	155,273	153,654	68,743
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	2,196	651	2,034	6,791	11,498	27	329	277
Sản phẩm từ cao su	68	7,172	1,165	30,954	213,560	76,888	-	81	41,103
Sản phẩm từ plastic	69	6,067	64	973,919	1,047,817	263,037	1,476,932	855,266	288,645
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	137	239	1,168	55,291	27,202	-	88	-
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	52	-	68	2,284	4,316	-	2	1,963
Xi măng các loại	72	258	-	-	3,914	4,214	180	-	1,697
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	3,570	-	416	5,443	1,154	426	0	-
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	209,100	-	695	12,519	10,600	-	0	3,682
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	113	-	31,871	87	133,265	-	916,420	414
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	1,084	2,588	98,443	1,180,084	883,103	-	17,306	42,105
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	1,289	113,114	14,190	7,065	3,039	-	177	3,471
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	234	3,326	3,028	3,955	6,319	-	4	2,189
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	277	155	206	1,977	1,884	-	-	1,038
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	1,214	265,159	57,579	73,468	15,631	4,941	10	8,966

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	33	34	35	36	37	38	39	40
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	171	6,346	1,384	12,309	15,784	-	29	13,061
Pin và ắc quy	82	1,591	19,626	4,836	11,189	17,958	-	627	5,503
Dây và thiết bị dây dẫn	83	196	14,313	3,290	13,468	2,355	-	551	5,258
Thiết bị điện chiếu sáng	84	213	1,153	7,275	7,930	2,349	-	47	1,603
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	127	166	5,858	2,565	2,962	96	47	2,472
Thiết bị điện khác	86	220	-	31,925	7,915	2,939	-	116	7,348
Máy thông dụng	87	413	263	5,632	7,341	3,059	-	220	2,187
Máy chuyên dụng	88	129	5,699	3,774	10,173	53,602	2,526	8	12,565
Ô tô các loại	89	0	-	-	-	-	17	-	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	-	-	-	50	910	236	-	-
Tàu và thuyền	91	0	-	-	-	-	0	-	-
Mô tô, xe máy	92	-	-	160	-	7	3	-	377
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	7	-	453	87	7,603	12	-	104
Giường, tủ, bàn, ghế	94	2,112	8,897	34,378	32,416	44,214	-	60	18,509
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	1	-	-	-	0	-	-	10
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	-	-	50	965	32	-	-	10
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	13,392	770,850	110,521	109,603	36,772	187,503	1,032	14,204
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	4,488	11,150	139,146	86,925	37,419	-	143,315	69,494
Sản xuất và phân phối điện	99	265,478	427,227	562,635	1,449,642	279,151	45,921	191,603	543,809
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	-	-	3,858	7,352	1,937	7,055	2,662	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	33	34	35	36	37	38	39	40
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	0	-	14,028	13,152	1,117	97	5	67
Nước tự nhiên khai thác	102	569	1,919	98,040	104,652	15,178	12,484	12,688	2,473
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	11	236	3,827	33,101	1,011	791	4,490	1,444
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	38	492	18,231	10,158	14,027	938	3,216	2,713
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	228	-	224	421	32	8	129	91
Nhà để ở	106	-	-	-	-	-	-	-	318
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	322	-	20,293	6,728	81,969	-	224	13,925
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	0	-	0	-	-	-	-	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	655	-	-	511	42	694	-	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	-	2	299	1,568	-	-	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	-	-	-	17,301	7,364	-	500	-
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	-	-	37	-	-	-	-	30
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	4,047	17,104	18,629	20,375	12,591	5,024	13,707	8,283
Thương mại	114	73,012	89,889	6,071,615	20,987,992	1,306,255	840,842	2,843,529	14,487,774
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	84	-	-	1,301	479	59	568	43
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	286	352	23,807	82,294	5,122	3,297	11,149	56,806
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	148	15,184	25,153	37,250	52,250	-	659,452	2,879
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	14,519	17,875	1,207,392	4,173,640	259,760	167,209	565,460	2,881,017

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	33	34	35	36	37	38	39	40
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	-	-	-	2,170	18,559	-	-	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	7,216	8,884	600,083	2,074,331	129,103	83,104	281,038	1,431,887
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	881	57,119	8,292	101,310	37,901	-	83,445	2,503
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	1,279	1,575	106,374	367,709	22,886	14,732	49,819	253,825
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	92	-	4,970	588,175	180,054	17,564	145,591	79,011
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	141	10,513	9,160	18,749	14,638	-	5,268	2,323
Dịch vụ lưu trú	125	491	89,105	5,898	51,011	12,795	1,041	65,635	20,444
Dịch vụ ăn uống	126	3,357	113,424	63,533	81,186	31,590	-	33,471	34,305
Sản phẩm xuất bản	127	313	-	2,669	3,122	5,106	-	542	1,123
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	-	-	0	19	200	-	-	-
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	205	-	255	816	3,666	44,935	1	142
Dịch vụ viễn thông	130	3,489	103,114	69,044	53,483	29,758	-	4,728	16,025
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	31	129,359	2,811	4,584	2,945	-	15,141	1,129
Dịch vụ thông tin	132	-	-	382	404	258	-	1	59
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	1,035	12,450	316,355	1,257,121	363,451	-	12,544	171,929
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	-	-	-	-	0	3	-	0
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	284	14,985	7,869	59,461	14,951	5,597	45,096	15,811
Dịch vụ tài chính khác	136	4	-	59	9,435	22,124	4,304	83,407	9,077
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	142	14,042	171,333	115,286	113,075	-	33,861	4,477
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	30	180,388	44,911	36,410	24,948	-	5,166	3,836

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	33	34	35	36	37	38	39	40
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	32	1,102,379	612	1,053	1,731	-	6,792	84
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	448,760	80,332	53,852	116,066	48,704	-	31,466	25,726
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	-	-	-	1,605	870	0	34,545	39
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	1,466	84,531	589,460	346,146	27,502	42,390	800,422	8,524
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	-	37,740	314	3,657	2,521	-	0	336
Dịch vụ thú y	144	0	-	11,356	-	3,627	-	-	0
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	7	-	4,835	1,230	519	-	-	-
Dịch vụ lao động và việc làm	146	-	2,246	1,404	1,194	464	-	1,602	153
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	-	-	-	-	1,069	-	-	-
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	1	-	10,523	6,038	13,286	-	3,776	1,661
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	21	-	945	1,983	3,558	270	78	1,573
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	40	59	1,355	13,880	13,750	1,516	3,557	6,594
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	4,586	319	797	7,829	2,048	-	85	427
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	9,149	103,493	1,204	1,381	1,280	-	-	162
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	585	-	-	606	8	22	-	491
Dịch vụ y tế	154	12	-	3,204	3,332	459	88	651	207

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	33	34	35	36	37	38	39	40
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	-	-	-	3	0	0	-	14
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	20	-	128	124	2	7	3	51
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	-	1	-	0	-	-	8
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	-	-	0	-	0	-	-	9
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0	-	-	-	-	0	-	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	-	3,759	1	118	7,824	-	37	401
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	961	-	-	2,469	1,656	-	-	194
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	111	-	1,784	6,451	4,732	-	176	1,450
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	-	-	0	1,343	8	-	-	360
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	-	-	0	-	-	-	-	86
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**2,501,833**	**4,371,300**	**78,786,857**	**185,769,630**	**41,784,193**	**29,623,716**	**55,771,251**	**318,575,969**
Thu nhập của người lao động	166	1,839,579	5,587,951	11,345,500	18,415,075	3,646,794	1,597,307	4,389,133	8,948,034
Thuế trừ trợ cấp	167	627,426	37,052	994,605	2,503,027	842,174	1,021,314	2,571,607	633,925
Thuế sản phẩm	168	606,494	33,627	940,883	2,288,219	830,369	1,016,047	2,276,511	548,235
Thuế sản xuất khác	169	20,932	3,424	53,722	214,809	11,805	5,267	295,096	85,690
Khấu hao tài sản cố định	170	324,247	1,071,922	984,791	2,668,502	767,034	251,512	1,519,514	1,016,338
Thặng dư (Thuần)	171	294,120	198,092	1,573,034	3,087,887	43,418	433,477	4,464,847	9,430,605
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**3,085,371**	**6,895,017**	**14,897,931**	**26,674,492**	**5,299,420**	**3,303,609**	**12,945,101**	**20,028,902**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**5,587,204**	**11,266,318**	**93,684,788**	**212,444,122**	**47,083,614**	**32,927,325**	**68,716,352**	**338,604,872**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	41	42	43	44	45	46	47	48
Thóc khô	1	0	793,749	-	-	-	4,511,248	10,141	283
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	2,495	1,308,926	2,626	-	1,265,548	35,920,375	32,098	1,174,365
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	111,174	614,085	-	-	4,548,974	14,782,004	906,439	0
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	5,357	137,830	29,742	-	44,887	9,387,380	-	-
Mía cây tươi	5	15,385,503	43	-	-	762	-	-	-
Rau, đậu các loại	6	177	78,554	6,404	185	1,183,353	3,138,847	-	0
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	0	287	1	1,138	29	1,058	12	15,622
Sản phẩm cây hàng năm kháccòn lại	8	71	2,033	50	153	936	300,678	233	5,111
Sản phẩm cây ăn quả	9	0	361,227	5	-	1,056	-	1,258,755	-
Hạt điều khô	10	0	3,030	-	-	227,020	-	-	0
Hạt hồ tiêu	11	0	26	-	-	54,311	-	-	0
Mủ cao su khô	12	0	-	-	-	0	-	-	-
Cà phê nhân	13	0	4,778,606	12,242,960	-	-	-	0	7
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	-	7	1	3,333,055	-	-	-	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	49	1,351	1,371	1,192	257,506	103,488	353	9,684
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0	-	-	-	6,716	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	241	80	-	-	3,387	-	-	0
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	71	351,960	-	-	35,468	-	-	0
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	327	187	-	8	-	74,159	-	0
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	0	-	1	-	-	0	0
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	2,320	95	-	6	234,829	66,270	231	1,782,843
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	1	1	-	-	3	-	108	0

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	41	42	43	44	45	46	47	48
Gỗ khai thác	23	0	-	-	-	11	28	459	84
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	14,369	2,309	413	30,067	63,087	600,593	18,194	17
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	-	-	-	144	-	-	-
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	0	-	-	-	14,477	2,576,082	-	-
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	475	29	-	-	30,185	296,639	-	0
Than cứng và than non	28	17,444	4,746	115	107,864	472,617	142,497	6,677	31,975
Dầu thô khai thác	29	0	-	-	-	-	-	0	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	3,208	277,045	83,494	48,972	26,685	36,036	376	3,392
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	-	0	-	-	0	-	-	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	-	0	-	-	0	5,028	-	4
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	9	76,886	16	-	604,377	32,569	7,233	-
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	0	4	-	-	0	-	-	0
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	0	1,107,868	13	-	125,131	1,634,692	-	0
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	3	85,858	55	-	32,303	5,518,916	-	0
Rau, quả chế biến	37	0	41,161	992	-	1,132,091	1,158,008	36,499	2,236
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	260	1,190,434	17,331	-	3,283,354	7,547,071	-	1,826
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	0	466,381	770,673	35	113,362	146,242	-	352
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	15,394	832,157	5,442	533	10,444,195	24,676,121	370,840	960,530
Đường, mật	41	2,087,484	2,598,850	352,818	17	1,594,579	83,868	212,548	12,304
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0	1,977,515	16,211	-	207,968	-	-	100
Cà phê	43	0	66	7,395	0	857	-	-	0

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	41	42	43	44	45	46	47	48
Chè (trà)	44	0	201,949	231	1,025,505	659	493	146	-
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	843	497,245	6,130	1	3,115,366	923,041	7,167	-
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	-	-	-	2	-	4,297,397	-	-
Rượu các loại	47	0	203	294	-	49	-	667,768	0
Bia	48	0	15	71	-	546	-	-	122,934
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	-	21,208	63	50	868	58	424	-
Sản phẩm thuốc lá	50	0	194	2	-	3	-	-	0
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	11	1,154	64	1,719	1,102	8,102	2,013	312
Sản phẩm dệt khác	52	294	30,424	80,013	4,229	12,146	108,420	15,448	451
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	18,562	3,051	59	2,504	10,733	12,299	11,830	1,817
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	-	-	-	-	0	802	-	-
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	395	316	-	205	1,332	1,046	2,457	265
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	3,231	59,666	364	1,510	111,525	6,436	138,286	1,944
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	5,578	2,477,657	100,615	24,120	847,991	117,164	576,354	687,172
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	5,016	101,201	22,277	1,073	24,349	37,947	35,885	7,151
Than cốc	59	323,486	1,751	251	6,016	36,434	47,191	182,310	4,317
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	60,920	351,359	32,171	74,227	866,233	333,412	97,276	600,772
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	0	1,027	128	1,602	1,925,113	11,963	1,812	0
Hóa chất cơ bản	62	253,119	133,530	308	388	1,153,384	333,726	70,438	113,819
Phân bón và hợp chất nitơ	63	-	-	-	10,348	9,609	43	4,239	9

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	41	42	43	44	45	46	47	48
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	38,471	645,746	1	0	3,020	4,420	-	831
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	-	95	-	1,249	866	1,173,274	-	935
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	39,382	356,867	9,975	5,222	17,126	100,141	50,001	42,332
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	551	2,939	199	7	14,610	695,863	1,018	149
Sản phẩm từ cao su	68	9,163	5,129	1,822	1,957	10,347	244,330	3,974	6,345
Sản phẩm từ plastic	69	95,472	530,729	457,335	34,015	1,687,407	453,479	23,482	82,324
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	29,080	628	673	85	10,812	5,422	204,278	45,960
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	1,470	111	1	406	95	31	190	4
Xi măng các loại	72	-	151	-	39	14	76	208	5
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	17,304	435	0	15	1,490	12,989	2,290	1,492
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	1,583	12,884	33	730	3,553	5,057	379	1,601
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	339	140	-	220	-	796	69	2,648,858
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	119,565	579,785	9,302	12,202	161,074	100,292	81,740	1,349,242
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	1,369	5,026	100	210	3,885	6,246	6,792	1,878
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	309	3,413	1,159	1,205	5,936	6,765	464	1,288
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	361	1,675	303	117	398	3,154	56	645
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	328	38,862	100	500	83,122	49,870	35,917	7,607

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	41	42	43	44	45	46	47	48
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	984	374	911	914	1,884	51,940	1,184	125
Pin và ắc quy	82	952	18,217	3,921	1,116	9,910	14,078	15,327	3,088
Dây và thiết bị dây dẫn	83	292	6,728	339	790	22,251	3,948	1,151	7,850
Thiết bị điện chiếu sáng	84	433	2,646	36	875	5,201	7,814	2,434	769
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	59	985	30	282	1,101	6,643	8,078	358
Thiết bị điện khác	86	9	406	29	252	3,635	2,927	530	720
Máy thông dụng	87	58	1,437	79	191	1,607	15,807	20,353	1,124
Máy chuyên dụng	88	35	6,571	165	923	2,554	42,296	50,092	1,155
Ô tô các loại	89	0	-	-	-	304	-	2,383	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	0	0	-	-	-	-	5,643	84
Tàu và thuyền	91	-	0	-	-	-	-	-	0
Mô tô, xe máy	92	1	49	-	-	80	-	-	-
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	-	0	-	671	22	112	4,070	-
Giường, tủ, bàn, ghế	94	9,411	21,494	911	7,961	12,112	32,918	6,926	6,380
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	-	0	-	-	-	-	-	0
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	0	411	125	3	2	213	-	94
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	16,323	23,212	1,681	2,984	5,669,815	23,208	309,939	1,088
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	27,885	194,358	6,952	10,144	277,302	379,782	19,680	84,935
Sản xuất và phân phối điện	99	86,055	327,166	28,850	62,748	3,317,430	2,257,550	135,950	103,130
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	136	11,720	3,532	731	1,129	1,525	16	144

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	41	42	43	44	45	46	47	48
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	0	251	7	23	19,040	4,483	24	-
Nước tự nhiên khai thác	102	10,390	28,596	3,420	1,052	14,323	136,545	41,465	16,689
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	1,736	11,054	322	31	26,456	16,569	55	2,282
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	1,471	63,021	310	162	9,512	10,076	3,685	582
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	50	582	1	8	192	355	378	72
Nhà để ở	106	4	17,654	-	-	1,083	1,490	-	0
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	156	11,014	-	40	1,293	1,021	1,146	461
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	0	-	-	0	-	0	0
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	5,116	-	-	-	-	-	182	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	0	0	-	-	0	14	-	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	0	32	2,407	1,914	72	2,708	-	89
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	18	1	3	-	55	-	-	67
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	8,042	9,570	3,479	2,640	24,858	18,253	9,756	5,119
Thương mại	114	1,242,919	1,452,205	819,327	305,348	1,824,693	4,633,012	294,314	255,437
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	-	1,359	-	-	160	452	-	6,687
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	4,873	5,694	3,213	1,197	7,155	18,166	1,154	1,002
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	1,279	6,275	849	660	9,946	23,336	15,256	3,785
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	247,165	288,783	162,930	60,721	362,856	921,314	58,527	50,796

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	41	42	43	44	45	46	47	48
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	-	2	-	-	35	-	-	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	122,843	143,528	80,978	30,179	180,342	457,900	29,088	25,246
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	3,558	10,271	2,905	1,408	24,546	122,874	4,289	17,502
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	21,776	25,443	14,355	5,350	31,969	81,170	5,156	4,475
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	12,224	208,461	56,339	5,326	164,589	106,067	406	66,760
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	4,760	10,976	1,675	1,740	10,723	14,010	1,015	6,507
Dịch vụ lưu trú	125	6,065	27,893	3,718	4,427	20,002	84,479	13,040	4,369
Dịch vụ ăn uống	126	7,260	24,297	4,269	10,061	37,760	55,218	17,058	45,538
Sản phẩm xuất bản	127	916	26,899	1,486	1,172	7,291	4,565	1,929	332
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	-	31	-	-	31,992	10	579	0
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	467	129,526	148	24	113,528	103	11,687	12
Dịch vụ viễn thông	130	10,412	21,644	5,024	4,230	22,777	47,456	14,621	2,843
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	348	600	688	194	3,991	5,048	267	298
Dịch vụ thông tin	132	1,115	28,801	1,624	133	23,878	10,884	704	474
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	62,893	447,187	71,401	37,530	156,973	337,717	26,071	19,368
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	-	-	-	27	-	-	0	-
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	18,578	17,907	8,103	3,479	25,706	74,110	5,138	5,229
Dịch vụ tài chính khác	136	-	59,125	8,684	430	9,916	6,863	181	1,601
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	14,168	85,090	38,863	2,829	95,822	247,059	738	1,184
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	3,258	23,966	71,854	2,116	34,314	56,395	5,745	5,454

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	41	42	43	44	45	46	47	48
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	995	69,497	517	141	756	789	2,074	349
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	21,220	14,755	3,949	2,585	101,263	16,756	19,696	4,650
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	2,495	12,840	4,612	-	28,518	9,586	-	801
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	1,429	593,497	838	2,195	1,124,836	135,081	29,100	414,069
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	490	1,623	1,223	74	1,130	5,920	872	1,142
Dịch vụ thú y	144	-	0	-	-	-	-	-	0
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	0	323,780	220	-	13,973	37,278	816	193
Dịch vụ lao động và việc làm	146	-	6,039	-	93	2,077	3,533	65	2,555
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	0	-	-	-	-	20	-	341
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	1,014	10,069	868	133	8,370	13,152	9,381	3,443
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	444	4,790	214	140	2,159	4,120	1	161
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	529	785	113	1,710	389,282	9,235	6,711	891
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	2,222	1,392	16	547	1,462	1,292	439	324
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	0	39,010	517	-	8,367	19,250	888	1,281
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	1,113	20	-	-	-	229	139	151
Dịch vụ y tế	154	1,522	786	-	462	564	28,480	43	2,031

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	41	42	43	44	45	46	47	48
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	-	-	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	-	30	-	66	1	6	-	42
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	-	-	-	0	-	-	-
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	-	-	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	0	-	-	0	-	0	0
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	160	-	-	-	241	-	-	105
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	0	1	-	127	1	1,935	-	-
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	744	1,295	471	121	931	4,268	516	153
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	0	1,012	-	-	68	-	-	0
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	0	0	-	18	132	-	-	-
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**20,663,501**	**28,044,684**	**15,691,672**	**5,318,354**	**50,439,722**	**132,473,052**	**6,304,058**	**10,927,182**
Thu nhập của người lao động	166	3,099,831	4,317,038	1,003,126	625,836	7,590,018	13,827,994	2,279,353	3,594,790
Thuế trừ trợ cấp	167	192,234	1,433,539	189,191	94,392	1,002,371	422,776	493,360	2,042,569
Thuế sản phẩm	168	185,463	1,315,530	172,893	92,727	967,827	412,338	448,090	1,517,268
Thuế sản xuất khác	169	6,771	118,009	16,298	1,665	34,544	10,438	45,270	525,301
Khấu hao tài sản cố định	170	896,052	1,191,076	313,250	172,231	2,028,504	1,464,457	507,331	2,455,268
Thặng dư (Thuần)	171	666,831	809,553	1,256,439	72,935	2,036,370	1,557,321	354,521	14,139,212
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**4,854,948**	**7,751,206**	**2,762,006**	**965,395**	**12,657,263**	**17,272,548**	**3,634,564**	**22,231,839**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**25,518,449**	**35,795,889**	**18,453,679**	**6,283,748**	**63,096,985**	**149,745,600**	**9,938,622**	**33,159,021**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	49	50	51	52	53	54	55
Thóc khô	1	-	-	544	-	-	0	4,973
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	-	0	0	-	0	-
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	-	-	-	46	-	-	-
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	16,240	-	-	0	-	0	0
Mía cây tươi	5	23,748	-	-	0	0	0	-
Rau, đậu các loại	6	-	-	0	-	-	0	12,873
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	-	5	115	413	1,779	-	1,242
Sản phẩm cây hàng năm khácòn lại	8	-	13,649,257	3,363,660	367,862	-	-	-
Sản phẩm cây ăn quả	9	311,773	-	-	-	0	5	0
Hạt điều khô	10	-	-	-	0	1	-	0
Hạt hồ tiêu	11	-	-	-	0	0	0	0
Mủ cao su khô	12	0	-	0	-	-	0	117,980
Cà phê nhân	13	-	-	0	-	-	0	-
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	20	-	-	1	0	2	3
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	8	-	115	-	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0	-	0	-	-	0	0
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	-	-	0	-	-	0	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	-	0	-	-	0	-
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	-	9,954	-	-	0	-
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	-	-	-	0	-	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	-	-	12	2,954,208	-	51,756
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	-	-	-	0	0	-	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	49	50	51	52	53	54	55
Gỗ khai thác	23	0	-	-	0	5,431	-	1,538
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	154	-	15,034	16,375	42,990	18,411	117
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0	-	-	-	0	-	-
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	0	-	-	0	0	20	0
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	-	-	0	-	-	46	0
Than cứng và than non	28	9,452	-	89,559	158,797	193,625	263,927	46,762
Dầu thô khai thác	29	3	-	1	-	0	8	10,180
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	12,167	2,422	41,875	208,107	174,848	2,037	5,284
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	124	-	0	-	0	0	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	548	-	-	1,813	341	1,289	13
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	6,053	-	-	0	5,657	-	7,225
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	-	-	0	0	-	-
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	-	-	11	0	-	0	-
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	-	10	-	-	11	0
Rau, quả chế biến	37	409,388	-	6	-	0	0	-
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	-	-	2,996	-	-	342
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	978	8	2	287	0	1
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	-	608	352	23	-	-	-
Đường, mật	41	3,279,427	-	-	0	0	0	1
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	-	-	-	1	-	-
Cà phê	43	-	-	18	-	0	-	3

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	49	50	51	52	53	54	55
Chè (trà)	44	6,420	28	7	8	26	28	6
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	5,437	-	18	3	1	0	0
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	0	-	16	-	-	0	1
Rượu các loại	47	-	-	-	-	1	-	0
Bia	48	-	-	-	0	-	-	-
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	482,167	87	122	178	3,020	297	268
Sản phẩm thuốc lá	50	-	-	0	-	-	-	0
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	294	-	63,919,776	11,624,001	108,277,714	5,236,007	13,445,131
Sản phẩm dệt khác	52	-	737	1,173,218	2,493,830	25,532,929	3,214,549	10,642,069
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	4,992	183	19,225	28,512	14,228,187	1,343,020	394,218
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	0	-	2,792,426	-	684,807	40,955,016	33,434,256
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	454	111	3,714	2,077	7,115	4,065	4,575,999
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	996	3,923	78,765	98,002	633,771	-	55,842
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	670,567	362,049	381,248	261,687	2,248,055	777,216	2,201,298
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	40,092	2,475	11,723	156,366	330,716	1,879,527	762,413
Than cốc	59	21,169	-	73,935	68,685	159,845	11,285	5
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	685,843	56,421	514,095	304,858	1,198,483	234,363	602,775
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	-	-	2,588	879	-	113,777	1,027
Hóa chất cơ bản	62	112,311	274	1,246,571	390,566	874,973	1,743,648	1,173,613
Phân bón và hợp chất nitơ	63	0	18	3,353	363	41	5,121	398

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	49	50	51	52	53	54	55
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	130,083	-	17,084,221	4,678,386	58,421	2,308,938	1,697,184
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	4	-	28	29	125	6	2,070
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	116,924	1,859,879	5,656,251	2,230,150	1,199,870	312,931	5,101,684
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	1,928,338	293	1,169	197	15,495	10,591	6,349
Sản phẩm từ cao su	68	44,778	692	59,549	231,419	203,103	399,506	7,721,030
Sản phẩm từ plastic	69	1,527,057	31,951	248,194	1,020,576	1,528,745	3,154,200	1,451,738
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	75,608	29	509	2,366	11,424	264	2,379
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	86	1	39	1,253	3,249	3,816	154
Xi măng các loại	72	33	2	455	757	3,070	1,922	186
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	187	-	1,069	475	861	4,481	31
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	645	7,681	23,982	31,752	19,992	2,434	35,876
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	3,474,786	-	1,081	4,594	9,048	1,123	6,881
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	776,109	101,628	391,289	475,141	1,444,162	6,441,445	1,238,184
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	2,135	552	11,049	5,185	70,441	102,344	34,245
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	6,248	480	5,025	5,167	84,742	10,768	19,570
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	3,616	165	2,771	1,708	14,662	3,710	7,798
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	30,378	250	22,877	6,229	185,610	16,289	255,756

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	49	50	51	52	53	54	55
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	1,751	100	15,096	4,552	50,742	4,302	5,281
Pin và ắc quy	82	10,750	681	7,446	15,233	42,903	15,288	15,886
Dây và thiết bị dây dẫn	83	11,738	1,681	7,419	12,107	108,937	15,050	19,607
Thiết bị điện chiếu sáng	84	5,470	1,039	7,545	6,645	38,833	6,925	5,727
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	4,548	131	1,664	4,263	18,225	3,914	5,195
Thiết bị điện khác	86	3,371	2,665	5,125	7,624	41,408	22,823	14,521
Máy thông dụng	87	3,677	-	9,760	3,038	135,800	7,062	7,693
Máy chuyên dụng	88	9,933	-	46,674	5,382	586,371	248,793	261,404
Ô tô các loại	89	0	-	-	0	41	-	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	12	-	50	0	18	22	17
Tàu và thuyền	91	-	-	-	0	0	118,895	-
Mô tô, xe máy	92	188	-	-	-	70	6,833	6
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	66	-	383	0	11,221	13,537	7,191
Giường, tủ, bàn, ghế	94	12,362	1,723	31,444	15,320	385,235	126,889	81,258
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	-	-	-	-	63	-	148
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	-	45	1,422	288	2,418	140	106
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	59,466	18,663	165,699	56,638	4,933,531	903,786	523,986
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	49,715	4,643	166,049	49,983	352,553	105,648	181,477
Sản xuất và phân phối điện	99	387,163	42,507	2,118,568	634,267	1,731,731	544,970	1,282,057
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	515	102	1,756	8,803	7,397	86	224

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	49	50	51	52	53	54	55
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	18	98	946	311	2,862	596	57
Nước tự nhiên khai thác	102	984,368	2,665	90,621	40,060	100,981	89,556	43,446
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	4,626	543	17,250	4,559	37,199	25,817	10,659
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	4,351	3,020	17,139	13,798	71,059	58,909	58,072
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	54	41	2,165	128	768	1,108	469
Nhà để ở	106	-	-	15,119	1,124	10,014	-	711
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	227	6,400	47,285	4,543	24,864	356,913	27,735
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	-	-	0	0	-	0
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	0	-	-	45	27	-	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	1,545	-	735	258	9,069	0	39
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	228	-	9,285	2,175	201,070	67,041	4,327
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	294	-	-	0	2,664	-	0
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	24,781	1,747	16,766	9,749	39,558	25,205	12,911
Thương mại	114	984,557	422,011	3,698,728	1,034,219	6,922,004	3,005,288	3,864,091
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	-	-	1,248	88	4,675	410	67
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	3,860	1,655	14,503	4,055	27,141	11,784	15,151
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	14,494	647	20,097	10,807	128,334	49,448	26,790
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	195,788	83,920	735,523	205,663	1,376,499	597,627	768,407

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	49	50	51	52	53	54	55
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	76	22	679	-	3,545	-	279
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	97,308	41,709	365,561	102,216	684,131	297,025	381,904
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	11,624	7,655	34,241	38,807	134,072	91,009	80,183
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	17,249	7,394	64,802	18,119	121,273	52,653	67,699
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	3,078	10,568	105,074	72,198	777,359	678,775	311,321
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	5,652	209	25,150	22,656	129,795	93,235	36,314
Dịch vụ lưu trú	125	12,912	1,875	50,957	26,672	121,744	64,099	27,842
Dịch vụ ăn uống	126	405,577	849	60,953	98,442	350,150	131,001	48,029
Sản phẩm xuất bản	127	3,488	1,537	2,771	1,226	17,451	6,790	22,768
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	-	-	23	-	416	4	-
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	325	74	1,277	211	807	357	412
Dịch vụ viễn thông	130	39,251	2,572	53,365	26,807	157,796	70,540	70,976
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	2,648	383	7,716	1,015	24,766	12,793	8,310
Dịch vụ thông tin	132	73	788	11,613	615	4,985	8,584	9,697
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	145,676	40,484	1,152,700	593,037	2,173,077	1,114,965	523,453
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	95	-	-	1,697	-	201	-
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	27,166	10,450	103,729	20,564	206,021	85,024	57,600
Dịch vụ tài chính khác	136	52,898	5,845	109,713	5,121	26,725	27,609	47,798
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	39,370	7,527	133,256	57,139	407,098	113,047	166,973
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	8,614	3,404	33,613	16,474	87,449	29,149	12,364

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	49	50	51	52	53	54	55
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	1,331	100	15,394	3,014	98,076	186	3,582
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	15,868	10,349	43,031	4,295	48,801	7,658	21,408
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	1,794	1,651	15,467	61	5,890	-	9,328
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	320,556	898	60,148	16,540	126,281	11,797	29,955
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	362	1,333	29,907	14,237	56,520	1,836	4,868
Dịch vụ thú y	144	-	-	-	0	15	186	-
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	-	3,856	322,964	16,609	32,374	16,014	13,066
Dịch vụ lao động và việc làm	146	7	483	2,950	26,432	279,836	5,116	1,776
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	0	-	-	0	1,104	1,718	1,574
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	9,063	1,411	13,463	12,445	72,753	32,762	20,666
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	1,063	248	8,983	6,645	16,725	8,955	3,004
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	5,414	5,243	119,578	3,877	71,754	9,084	4,119
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	1,339	1,269	6,532	631	56,709	3,049	1,802
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	2,721	3,364	11,249	7,547	36,442	2,656	2,236
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	-	10	1,737	38	5,356	-	3,779
Dịch vụ y tế	154	1,457	1,621	10,726	7,565	11,146	2,273	14,319

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	49	50	51	52	53	54	55
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0	-	0	0	-	0	-
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	149	-	-	19	8	11	1
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	0	-	32	-	118	-	-
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0	-	-	0	564	-	-
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	-	0	0	-	0	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	0	-	1,403	34	1,514	-	406
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	741	160	63	168	667	191	-
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	1,431	374	2,052	1,763	11,855	10,971	5,477
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	-	-	-	0	1,222	4	1,412
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	7	-	-	53,949	53	-	-
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**18,233,160**	**16,855,619**	**107,508,004**	**28,316,458**	**186,182,603**	**78,004,432**	**94,392,141**
Thu nhập của người lao động	166	5,275,212	2,617,066	11,736,445	4,178,526	82,030,127	28,670,975	43,326,121
Thuế trừ trợ cấp	167	831,413	1,345,448	11,622,408	3,389,819	3,527,119	2,840,836	5,201,280
Thuế sản phẩm	168	764,388	1,334,460	11,603,662	3,371,765	2,927,437	2,652,097	3,030,762
Thuế sản xuất khác	169	67,025	10,989	18,746	18,054	599,683	188,739	2,170,518
Khấu hao tài sản cố định	170	962,108	498,463	7,679,152	1,070,047	5,524,138	2,154,282	2,748,365
Thặng dư (Thuần)	171	2,170,110	757,012	894,960	204,387	13,539,815	6,559,879	5,436,851
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**9,238,843**	**5,217,989**	**31,932,966**	**8,842,779**	**104,621,200**	**40,225,973**	**56,712,616**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**27,472,003**	**22,073,608**	**139,440,971**	**37,159,238**	**290,803,803**	**118,230,404**	**151,104,757**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	56	57	58	59	60	61	62	63
Thóc khô	1	-	0	0	-	-	-	2	0
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	-	0	0	-	-	395	0
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	0	15,693	-	0	-	-	35,609	0
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	-	791	0	-	-	-	6
Mía cây tươi	5	-	0	-	0	-	-	369,565	157,668
Rau, đậu các loại	6	-	0	-	-	-	-	-	0
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	55	127	169	-	-	2	12	-
Sản phẩm cây hàng năm kháccòn lại	8	287,915	41,951	-	0	-	-	-	17,645
Sản phẩm cây ăn quả	9	-	0	0	-	-	3	-	-
Hạt điều khô	10	-	0	-	0	-	-	-	-
Hạt hồ tiêu	11	-	-	0	0	-	-	-	-
Mủ cao su khô	12	-	1,882	-	0	-	-	-	0
Cà phê nhân	13	0	0	-	-	-	-	12,147,389	0
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	10	-	1	-	-	-	0	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	18,855	5,929	-	2,261	-	-	1,033	34,010
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0	-	-	-	-	-	-	0
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0	-	-	-	-	-	-	0
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	-	-	-	-	-	-	0
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	0	-	-	-	-	0	1,717
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	-	0	-	-	-	0	2,426
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	28,318	-	0	-	-	-	-
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	2,852,244	6,566	3	0	-	-	27	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	56	57	58	59	60	61	62	63
Gỗ khai thác	23	44,054,197	686,245	-	-	-	-	0	100,633
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	2,536,907	485,873	-	-	-	98	864,998	4,121
Dịch vụ lâm nghiệp	25	91,639	-	0	-	-	-	-	-
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	0	-	0	-	-	-	5,999
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	-	0	0	-	-	-	-	0
Than cứng và than non	28	6,335	437,997	-	60,727	-	24,277	47,239	676,167
Dầu thô khai thác	29	-	49,179	-	-	110,828,953	-	0	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	26,454	376,358	51,406	-	-	-	191,453	11,528,383
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	-	-	-	-	-	-	667,004	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	122	4,901	-	4,682	-	334	24,488	27,697
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	1	66,759	228	-	-	-	-	12,403,757
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	0	-	0	-	-	-	-
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	-	-	-	0	-	-	-	0
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	0	0	-	-	-	-	67,824
Rau, quả chế biến	37	-	1,865	-	-	-	-	-	-
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	2,361	0	4	0	-	-	-	0
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	1	-	0	-	-	-	-
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	126	648,568	-	616,657	-	22	1,821	5,158
Đường, mật	41	-	2	0	0	-	0	-	-
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	0	-	-	-	1	-	-
Cà phê	43	43	4	-	-	-	0	-	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	56	57	58	59	60	61	62	63
Chè (trà)	44	870	4	36	-	-	0	0	1,581
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	-	0	0	-	0	94	1,956
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	-	0	-	-	-	-	0	0
Rượu các loại	47	17	-	0	-	-	0	-	-
Bia	48	28	0	0	-	-	-	-	0
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	1,339	232	370	-	-	2	78	2,391
Sản phẩm thuốc lá	50	14	-	7	-	-	2	-	0
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	299,100	162,327	1,438,522	20	-	0	1,006	-
Sản phẩm dệt khác	52	77,592	206,036	424,981	586	-	2	37,071	196,242
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	17,633	24,505	221,923	189	153,035	2,737	4,688	35,026
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	-	-	280,748	-	-	0	18	21,040
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	3,334	1,525	40,414	-	-	0	1,774	203
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	25,861,116	4,579,279	6,165	64	72	511	48,251	25,638
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	893,716	33,861,022	9,528,698	284	2,203	193	13,163	25,130
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	21,838	264,827	1,486,374	882	6,886	13	2,988	9,108
Than cốc	59	8,530	278,623	-	230,274	-	8,339	1,301,371	303,532
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	1,770,166	844,067	213,030	610,113	86,168,398	7,876	82,096	186,134
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	24,292	-	-	1,810,807	-	168	229,722	8
Hóa chất cơ bản	62	925,024	1,254,019	540,447	13,076	2,601,256	445,377	5,575,475	3,540,641
Phân bón và hợp chất nitơ	63	31	-	-	-	-	-	11,462	9,769,653

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	56	57	58	59	60	61	62	63
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	45,278	755,246	667,808	-	-	13,607	4,303	1,478
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	2,914	16	336	-	-	-	0	16,720
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	2,023,502	4,198,867	1,972,350	28,614	3,563	69	445,665	482,793
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	9,894	2,310	1,034	13	663	38	2,573	1,405
Sản phẩm từ cao su	68	122,969	19,866	3,371	245	48,309	253	15,282	17,535
Sản phẩm từ plastic	69	977,441	3,121,296	1,066,384	64,880	443,099	269	144,127	710,712
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	13,284	352	1,235	5	148	2	74,289	3,076
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	776	-	464	-	-	-	9,300	868
Xi măng các loại	72	343	10,616	95	-	-	-	1,654	10,310
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	2,897	42,023	-	-	-	2	-	3,585
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	446,898	107,466	135,649	-	-	1	30,956	37,494
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	18,770	3,007	146,068	-	-	-	1,263,662	1,977
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	2,295,318	1,048,610	573,835	11,156	2,937	550	73,027	862,978
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	17,665	8,449	17,842	1,423	-	106	5,200	76,892
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	12,006	7,300	15,319	573	97	710	4,963	6,612
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	3,927	5,359	3,070	543	-	0	639	4,300
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	29,029	10,335	10,460	4,215	1,904	4,289	2,784	19,773

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	56	57	58	59	60	61	62	63
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	13,521	7,239	1,545	9	700,564	6	3,386	4,167
Pin và ắc quy	82	55,242	26,472	13,697	192	-	91	2,354	65,010
Dây và thiết bị dây dẫn	83	24,848	28,544	12,889	164	121	45	3,226	4,388
Thiết bị điện chiếu sáng	84	13,380	10,039	11,880	270	127	58	2,874	10,733
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	3,342	5,715	3,584	2,591	293	1	888	1,472
Thiết bị điện khác	86	6,911	16,692	20,520	-	-	1	2,007	2,804
Máy thông dụng	87	26,836	3,465	2,477	396	615	411	1,035	982
Máy chuyên dụng	88	231,814	130,538	76,306	5,037	-	121	1,342	788
Ô tô các loại	89	4,840	-	-	0	-	-	-	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	205	259	36	-	-	-	21	-
Tàu và thuyền	91	0	-	0	0	-	-	147	-
Mô tô, xe máy	92	584	41	-	23	-	-	53	-
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	8,607	20,648	-	164	-	2	299	835
Giường, tủ, bàn, ghế	94	214,141	48,007	30,751	3,655	2,070	9	34,869	4,170
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	7	52	-	-	-	-	0	-
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	124	232	91	-	-	-	261	-
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	221,790	242,893	198,955	37,586	1,640	91	18,024	490,563
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	136,256	351,896	54,935	12,178	520,798	4,095	34,299	366,520
Sản xuất và phân phối điện	99	1,018,518	1,570,970	330,962	10,459	679,493	5,575	1,333,559	301,645
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	1,119	2,729	2,176	-	-	-	6,460	487,711

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	56	57	58	59	60	61	62	63
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	77	71,495	4	49	-	0	0	2
Nước tự nhiên khai thác	102	24,456	46,291	16,290	693	279,431	567	7,873	16,450
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	5,151	53,216	4,358	-	524,540	27	2,811	5,586
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	42,860	72,539	13,071	1,916	107	276	1,083	13,631
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	875	2,256	79	41	-	19	1,165	633
Nhà để ở	106	743	-	176	-	-	165	2,301	-
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	28,054	67,762	7,882	-	-	14	8,811	6,167
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	-	0	0	-	-	-	162,716
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	13	198	674	-	-	-	0	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	-	453	-	-	-	-	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	13,957	-	1,617	-	-	13	548	7,545
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	25	-	14	-	-	-	-	-
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	47,111	33,865	14,695	12,178	17,932	2,667	8,079	12,328
Thương mại	114	3,000,678	3,390,404	1,169,335	36,011	4,456,690	16,135	1,150,161	1,341,878
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	1,396	5,251	1,290	1,073	-	-	188	112
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	11,766	13,294	4,585	141	17,475	63	4,510	5,261
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	31,171	39,260	29,496	3,263	-	336	8,310	102,960
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	596,710	674,211	232,532	7,161	886,250	3,209	228,719	266,844

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	56	57	58	59	60	61	62	63
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	6,142	-	2	317	-	-	-	893,872
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	296,570	335,088	115,570	3,559	440,473	1,595	113,675	132,623
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	45,559	61,300	32,297	13,354	-	397	17,632	4,453
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	52,572	59,400	20,487	631	78,081	283	20,151	23,510
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	589,191	400,450	236,456	1,094	47,609	6,424	136,546	524,087
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	34,530	25,419	20,474	811	1,819	125	2,795	4,869
Dịch vụ lưu trú	125	50,883	131,230	61,778	17,025	528	443	14,650	7,694
Dịch vụ ăn uống	126	136,542	120,483	92,933	67,699	20,837	50	15,052	22,733
Sản phẩm xuất bản	127	7,064	26,076	6,556	196	141	60	1,828	5,365
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	79	295	-	-	-	-	0	13
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	680	278,718	-	-	-	74	62	75,862
Dịch vụ viễn thông	130	73,644	97,835	54,813	7,250	25,648	920	14,133	17,320
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	5,034	15,122	10,995	118	-	-	18,611	1,386
Dịch vụ thông tin	132	5,549	51,472	951	680	-	-	24,094	6,597
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	893,983	2,350,559	1,731,596	175,101	975,184	3,890	133,158	123,737
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	-	-	0	-	-	-	0	0
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	239,346	179,896	19,012	4,164	56,342	10,951	69,406	8,558
Dịch vụ tài chính khác	136	29,590	180,581	144,063	-	-	12	84,762	2,666,863
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	160,319	463,250	168,891	21,744	-	96	39,694	4,173
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	25,105	146,403	10,411	1,765	-	672	11,354	14,497

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	56	57	58	59	60	61	62	63
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	14,580	17,386	58,539	-	-	-	336	7,378
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	64,375	48,187	9,310	2,597	2,815	151	1,367	1,328
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	2,131	56,100	5,539	399	-	-	9,810	7,550
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	60,278	561,758	224,902	4,630	124	228	43,078	65,728
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	8,166	5,300	49,393	3,571	-	-	26,934	422
Dịch vụ thú y	144	-	-	0	0	-	-	0	-
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	9,128	10,613	9,113	1,091	-	-	23,366	256
Dịch vụ lao động và việc làm	146	11,374	22,466	591	172	-	-	1,469	316
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	-	-	-	-	-	-	33	-
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	28,073	27,732	11,263	6,526	-	-	5,059	3,770
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	3,528	8,739	1,828	100	-	2	662	2,000
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	39,630	12,734	8,059	297	-	4	1,674	9,940
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	3,818	2,743	871	232	2,004	319	1,234	4,148
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	13,729	22,485	1,715	849	-	787	1,992	285
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	667	442	2,088	-	-	-	28	4,130
Dịch vụ y tế	154	5,545	3,181	1,223	159	422	3	3,666	11,077

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	56	57	58	59	60	61	62	63
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	-	0	-	0	-	-	559	0
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	112	94	3	132	597	-	12	-
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	206	-	-	-	-	-	2
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	-	0	-	0	-	-	24	18,146
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0	-	1	-	-	-	21	0
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	464	2,627	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	750	4,699	398	-	278	-	1,258	1,530
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	6,557	10,076	3,182	115	3,164	851	1,190	288
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	803	930	-	-	1,193	-	361	-
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	176	7	-	0	-	-	-	-
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**94,518,207**	**66,354,356**	**24,222,300**	**3,933,916**	**210,006,927**	**572,190**	**27,450,115**	**49,770,410**
Thu nhập của người lao động	166	9,932,888	10,157,388	5,214,811	730,928	10,881,158	228,759	4,025,246	6,930,514
Thuế trừ trợ cấp	167	718,480	2,860,153	199,927	38,325	10,787,888	37,639	1,569,194	2,169,004
Thuế sản phẩm	168	686,812	2,828,929	190,134	36,872	9,851,144	37,413	1,365,849	1,922,214
Thuế sản xuất khác	169	31,667	31,224	9,793	1,453	936,744	226	203,345	246,790
Khấu hao tài sản cố định	170	1,963,541	3,678,350	980,264	91,370	390,536	174,644	717,549	1,960,973
Thặng dư (Thuần)	171	164,750	2,317,600	366,135	5,837	11,531,260	64,423	4,888,551	6,419,651
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**12,779,659**	**19,013,491**	**6,761,137**	**866,460**	**33,590,842**	**505,465**	**11,200,540**	**17,480,142**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**107,297,865**	**85,367,847**	**30,983,438**	**4,800,376**	**243,597,768**	**1,077,655**	**38,650,655**	**67,250,552**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	64	65	66	67	68	69	70	71
Thóc khô	1	-	-	-	-	0	0	-	-
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	-	-	-	0	-	-	152
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	-	-	-	10,665	-	-	-	-
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	-	-	21,458	-	-	-	0
Mía cây tươi	5	-	-	-	-	-	-	-	0
Rau, đậu các loại	6	-	-	3	7,257	-	0	-	-
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	21	-	44	478	139	450	-	247
Sản phẩm cây hàng năm kháccòn lại	8	-	-	-	3,095	-	-	3	13,313
Sản phẩm cây ăn quả	9	-	-	-	-	-	0	-	-
Hạt điều khô	10	-	-	661	-	-	-	-	0
Hạt hồ tiêu	11	-	-	-	-	-	-	-	-
Mủ cao su khô	12	138,678	-	0	-	5,777,797	-	-	0
Cà phê nhân	13	-	-	-	-	0	0	-	0
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	-	1	9	21,803	-	123	5	577
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	-	-	50,727	1,312,556	-	0	-	16,824
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	-	-	-	-	0	0	-	-
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	-	-	-	-	0	0	-	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	-	-	-	0	0	-	-
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	-	-	-	0	1	-	0
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	-	-	-	0	9	-	0
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	-	2	1,163	-	-	-	3
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	-	-	29	-	-	-	-	21

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	64	65	66	67	68	69	70	71
Gỗ khai thác	23	21	-	-	-	-	340,332	-	1,992
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	54	2	5,507	11,148	54,092	2,499	-	94,473
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	-	0	-	-	0	-	0
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	-	-	-	-	-	-	0
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	-	-	-	86,626	-	0	-	-
Than cứng và than non	28	90,270	14	28,170	8,810	180,510	150,531	1,005	2,154,924
Dầu thô khai thác	29	-	-	-	106,767	-	260	-	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	2,166	12,816	-	17,854	123,962	55,540	1,504,668	4,651,314
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	-	-	24,086	277	-	0	-	3,409
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	13	37	9,895	21	144	10,699	62,119	1,846,798
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	8	-	-	-	-	239,193	-	1,198,858
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	-	1	-	-	-	-	857
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	-	-	156	446,163	-	-	-	0
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	-	-	-	0	0	-	0
Rau, quả chế biến	37	-	-	-	-	-	0	-	0
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	-	-	21,637	53	-	-	-
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	-	9,381	28,370	-	-	58	-
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	-	-	64,831	185,022	74,162	-	-	75,100
Đường, mật	41	-	-	-	73,299	-	-	-	0
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	-	-	10,959	-	0	-	0
Cà phê	43	-	-	0	-	-	0	-	6

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	64	65	66	67	68	69	70	71
Chè (trà)	44	2	2	7	-	-	60	23	111
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	312	-	436	6	-	-	1
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	-	-	-	-	0	0	-	-
Rượu các loại	47	-	-	-	-	-	0	-	-
Bia	48	-	-	-	277	-	0	-	137
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	14	-	117	11,564	308	1,368	7	50
Sản phẩm thuốc lá	50	-	-	-	-	0	0	-	33
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	15,035	1	36,174	2,445	108,078	-	294	139
Sản phẩm dệt khác	52	92	3,965	1,611	1,194	145,976	59,469	2,896	8,422
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	3,037	2,488	15,188	16,227	57,691	77,094	6,242	147,248
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	-	365	654	128	188,383	217	-	187
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	269	1,533	774	1,056	211	8,813	2,125	25,152
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	44,616	8,229	905,734	10,658	18,264	25,331	93,782	191,972
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	23,026	13,010	1,623,853	596,986	231,227	1,392,358	215,175	420,748
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	2,518	6,561	140,170	234,380	8,470	427,537	683	29,146
Than cốc	59	74,287	-	-	16,226	665,591	19,032	110	1,341,789
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	51,195	61,792	588,569	276,971	780,411	710,711	1,631,505	1,354,988
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	9	29	7,968	19,998	302,839	462,844	-	5,722
Hóa chất cơ bản	62	2,046,705	2,309,134	24,451,752	913,423	2,409,960	1,886,138	739,013	1,676,584
Phân bón và hợp chất nitơ	63	-	565,274	45,461	-	64,742	1,238,175	-	2,135

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	64	65	66	67	68	69	70	71
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	3,469,990	3	1,912,319	51,330	10,945,122	52,550,911	3,066	3,752
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	-	3,341,985	55,629	-	67,368	153	-	53
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	249,422	3,435	16,947,475	979,040	1,124,892	3,701,094	194,339	1,186,901
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	223	301	41,443	13,801,360	1,480	36,791	4,705	86,827
Sản phẩm từ cao su	68	52,442	1,523	56,825	97,884	14,857,023	2,426,818	13,942	63,753
Sản phẩm từ plastic	69	1,546,563	433,188	1,733,002	771,808	696,322	17,963,411	43,822	37,165
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	235	152,819	122,645	228,250	610	306,473	3,237,029	8,729
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	-	46	1,190	140	442	2,607	355	22,760
Xi măng các loại	72	45	-	46,445	98	250	5,147	1	1,194,681
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	-	9	165,246	72	183,046	52,091	10	277,548
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	695	884	57,538	1,966	1,376,622	355,320	8,638	24,319
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	20	84	46,637	30,808	190,915	347,603	2,900	6,983
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	11,654	3,639	698,337	135,451	1,514,858	2,466,902	499,914	428,467
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	1,975	1,453	19,622	12,955	3,223	21,597	139	7,108
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	3,846	1,718	4,944	10,297	4,240	10,084	1,852	5,893
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	9,486	929	7,872	1,932	885	7,358	427	1,370
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	3,459	789	18,980	3,389	11,618	168,925	575	14,136

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	64	65	66	67	68	69	70	71
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	1,347	740	1,098	1,119	4,922	26,939	-	9,308
Pin và ắc quy	82	8,571	4,968	10,717	11,770	17,435	42,763	1,858	26,960
Dây và thiết bị dây dẫn	83	1,761	1,257	7,145	4,919	11,161	67,919	1,333	14,863
Thiết bị điện chiếu sáng	84	533	732	1,651	8,662	1,363	14,542	477	4,638
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	325	125	2,089	22,650	682	4,141	197	2,488
Thiết bị điện khác	86	5,706	6,670	6,965	1,215	24,201	20,680	163	7,951
Máy thông dụng	87	808	4,158	4,815	32,924	1,349	43,485	60	6,762
Máy chuyên dụng	88	4,322	-	20,757	5,734	4,331	423,680	79	40,691
Ô tô các loại	89	-	-	0	-	-	-	-	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	-	-	155	572	9	3,505	1,063	2,698
Tàu và thuyền	91	-	-	-	-	-	-	-	0
Mô tô, xe máy	92	-	34	96	-	5	74	-	60
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	225	-	12,316	-	30	2,899	-	2,543
Giường, tủ, bàn, ghế	94	15,184	13,497	131,206	74,031	4,118	62,098	5,451	23,780
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	-	-	143	5	245	137	58	16
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	71	16,755	1,216	8,701	59	48	155	281
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	7,754	3,466	98,033	120,549	44,660	327,389	26,031	36,889
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	34,524	63,076	61,667	94,396	99,544	426,671	151,722	135,255
Sản xuất và phân phối điện	99	163,012	34,022	213,676	261,644	673,194	2,261,553	282,770	1,221,576
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	92	542	-	755	5,244	2,350	9,329	196,784

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	64	65	66	67	68	69	70	71
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	232	-	2	3,568	77	511	-	70
Nước tự nhiên khai thác	102	10,077	2,736	17,214	45,733	28,124	67,060	12,489	133,422
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	3,968	6,286	7,058	7,893	13,045	12,557	2,273	2,225
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	1,720	16,401	23,010	13,421	43,421	46,448	6,409	14,545
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	257	943	1,301	126	106	1,715	141	112
Nhà để ở	106	1,084	4,253	275	1,541	-	7,445	95	-
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	64	6,032	14,331	6,760	6,460	51,944	926	9,343
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	-	-	-	-	-	-	0
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	-	-	212	-	524	1,520	-	83
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	-	13,898	-	6,654	3,007	-	18
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	-	-	350	5,364	1,582	15,566	-	13,054
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	-	-	941	-	-	69,351	-	-
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	6,320	9,952	35,872	13,523	7,472	46,015	3,799	24,691
Thương mại	114	345,948	289,009	2,316,112	1,036,867	1,970,670	3,781,882	295,224	1,007,278
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	-	-	189	1,544	-	5,542	-	719
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	1,356	1,133	9,081	4,066	7,727	14,829	1,158	3,950
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	21,346	6,925	53,412	49,186	13,487	42,907	1,856	9,925
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	68,795	57,472	460,578	206,190	391,884	752,059	58,708	200,306

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	64	65	66	67	68	69	70	71
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	-	-	-	114	-	1,626	-	493
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	34,191	28,564	228,911	102,478	194,770	373,779	29,178	99,553
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	7,880	6,755	163,210	63,847	17,456	101,000	4,537	17,020
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	6,061	5,063	40,578	18,166	34,526	66,258	5,172	17,647
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	22,326	45,434	324,043	21,324	72,103	283,845	40,838	27,929
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	4,414	2,328	28,311	16,459	16,860	61,325	3,617	6,273
Dịch vụ lưu trú	125	6,515	24,866	49,023	20,513	11,345	83,824	13,143	29,990
Dịch vụ ăn uống	126	6,754	13,820	101,567	207,173	28,251	201,295	30,088	72,547
Sản phẩm xuất bản	127	4,842	5,489	63,769	11,806	2,207	9,882	508	4,754
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	-	-	28,529	7,117	34	0	-	-
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	89	8,734	61,405	1,476	4	49,884	99	891
Dịch vụ viễn thông	130	8,616	5,174	56,625	40,612	19,242	77,614	8,442	34,080
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	1,737	11,785	23,872	11,070	4,214	20,252	262	2,691
Dịch vụ thông tin	132	827	13,509	22,045	18,243	8,613	9,955	890	2,779
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	53,554	59,874	327,991	211,693	420,001	1,158,303	66,947	208,298
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	-	-	-	-	0	1,862	-	-
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	13,289	53,362	103,253	51,078	106,846	157,707	62,932	137,880
Dịch vụ tài chính khác	136	40,434	5,055	150,254	63,287	9,629	38,824	51	8,737
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	25,203	13,620	408,292	90,206	50,613	279,454	21,509	195,259
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	12,995	11,233	38,316	26,790	16,055	55,140	5,103	13,300

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	64	65	66	67	68	69	70	71
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	844	5,510	65,120	6,159	16,000	18,009	1,975	10,531
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	4,355	69,104	203,258	8,600	17,090	100,371	1,442	48,468
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	1,388	52,190	165,075	44,096	6,745	18,580	686	149,253
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	12,835	44,320	2,211,882	562,838	26,109	106,839	2,788	25,312
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	3,149	2,389	51,344	17,726	16,218	22,649	232	1,869
Dịch vụ thú y	144	-	-	0	-	-	-	-	149
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	4,803	-	5,708	5,352	70,381	51,485	11	16,491
Dịch vụ lao động và việc làm	146	667	1,476	10,120	8,858	24,021	10,348	2,307	1,552
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	-	-	680	508	-	920	-	222
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	3,642	793	35,436	5,893	37,635	30,897	4,824	16,988
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	620	327	4,734	2,730	5,808	3,601	1,991	4,130
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	646	4,599	36,817	38,103	68,067	97,987	335	13,684
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	560	722	4,251	1,270	651	5,739	25	6,988
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	312	3,467	24,000	21,719	11,482	38,887	673	8,565
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	-	-	1,489	158	-	3,749	-	3,113
Dịch vụ y tế	154	750	932	1,378	9,382	6,748	10,025	95	1,661

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	64	65	66	67	68	69	70	71
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	547	-	-	-	-	-	-	57
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	-	-	3	2	-	156	-	17
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	22	-	-	-	0	-	8
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	-	-	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	-	-	-	0	0	-	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	-	796	-	-	-	3,847	-	159
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	2	-	-	273	1,428	630	-	125
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	4,098	1,455	3,831	1,588	995	12,276	396	6,906
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	21	-	1,737	-	71	268	-	128
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	-	-	8	-	-	-	-	401
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**8,836,461**	**7,982,318**	**58,522,130**	**24,368,311**	**46,877,934**	**99,752,394**	**9,446,351**	**22,984,059**
Thu nhập của người lao động	166	1,015,490	888,611	5,282,385	8,136,721	5,567,025	15,817,804	1,853,108	9,238,135
Thuế trừ trợ cấp	167	841,975	814,819	3,664,711	1,432,455	2,419,557	5,497,100	835,354	1,308,225
Thuế sản phẩm	168	800,780	736,346	3,469,398	1,386,237	2,278,620	5,344,170	783,039	1,126,121
Thuế sản xuất khác	169	41,195	78,473	195,313	46,217	140,937	152,930	52,315	182,104
Khấu hao tài sản cố định	170	469,826	102,393	1,192,958	1,392,277	3,405,248	5,207,043	1,484,854	2,554,828
Thặng dư (Thuần)	171	216,197	196,571	1,153,944	1,923,175	1,810,138	2,452,874	1,301,996	748,592
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**2,543,488**	**2,002,394**	**11,293,997**	**12,884,627**	**13,201,968**	**28,974,822**	**5,475,313**	**13,849,780**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**11,379,948**	**9,984,712**	**69,816,127**	**37,252,939**	**60,079,902**	**128,727,216**	**14,921,664**	**36,833,839**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	72	73	74	75	76	77	78
Thóc khô	1	-	-	0	-	0	-	-
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	-	-	0	0	-	-
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	-	-	-	1	0	-	-
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	0	-	0	-	0	-
Mía cây tươi	5	-	0	-	0	-	0	-
Rau, đậu các loại	6	-	-	-	0	0	-	-
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	203	130	195	85	142	-	-
Sản phẩm cây hàng năm kháccòn lại	8	-	62	1	29	23	-	-
Sản phẩm cây ăn quả	9	-	-	-	4	2	-	-
Hạt điều khô	10	-	0	-	0	-	0	-
Hạt hồ tiêu	11	-	-	-	0	0	-	-
Mủ cao su khô	12	-	0	0	0	-	0	-
Cà phê nhân	13	-	0	0	-	-	0	-
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	-	-	-	-	79	-	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	-	1,814	-	0	-	0	-
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	-	-	-	0	2	-	-
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	-	-	-	0	5	-	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	-	-	0	10	-	-
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	0	-	0	-	0	-
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	0	-	0	-	0	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	-	427	0	-	0	-
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	-	0	28	0	-	0	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	72	73	74	75	76	77	78
Gỗ khai thác	23	154	4,977	737	97,228	4,021	1,640	-
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	669	16,402	108	342	2,588	-	-
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	0	0	0	-	0	-
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	0	-	0	-	0	-
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	-	-	-	0	2	-	-
Than cứng và than non	28	9,942,087	733,688	771,844	8,655	20,385	24,779	-
Dầu thô khai thác	29	-	-	-	-	1,689	-	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	16,765	2,081,558	2,061,325	153,029	2,017,143	91,389	32,575
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	2,311,172	93,417	5,976,824	878,450	576,129	-	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	3,344,687	2,127,481	2,717	16,373	9,084	-	2
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	3,392,181	733,211	61	124	152,596	-	-
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	29,496	-	-	66	0	-	-
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	-	0	-	0	-	0	-
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	0	-	0	-	0	-
Rau, quả chế biến	37	-	0	-	0	-	2	-
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	-	-	1	26	-	-
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	-	-	0	7,182	-	-
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	-	147,731	745	3	-	0	-
Đường, mật	41	-	0	0	-	-	0	-
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	0	-	0	-	0	-
Cà phê	43	-	-	-	-	38	-	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	72	73	74	75	76	77	78
Chè (trà)	44	260	41	8	7	173	-	-
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	-	370	1	30,819	1	-
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	-	-	0	-	0	-	-
Rượu các loại	47	-	-	0	-	0	-	-
Bia	48	379	-	-	0	-	0	-
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	423	186	141	1,555	84	47	1
Sản phẩm thuốc lá	50	-	-	-	-	12	-	-
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	1,908	785	5,027	9,368	9,813	77,711	13
Sản phẩm dệt khác	52	5,691	10,679	1,550	1,411	28,939	2,507	97
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	231,665	25,447	27,490	7,682	107,602	14,100	21,169
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	-	105	246	-	2,521	1,646	1
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	46,959	1,725	4,477	1,284	16,399	4,192	238
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	936	56,321	42,673	9,219	225,812	46,430	65
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	880,123	831,394	33,400	28,959	738,667	827,582	638,459
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	15,133	28,444	13,448	2,201	71,750	9,151	7,061
Than cốc	59	1,818,006	1,444,288	444,415	41,880	63,610	24,103	-
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	1,826,140	1,765,087	1,084,481	405,359	2,338,750	185,779	9,766
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	2,449	40,483	1,110,566	5,281	55,833	515	-
Hóa chất cơ bản	62	104,996	1,472,161	839,664	309,995	3,964,466	104,873	242,456
Phân bón và hợp chất nitơ	63	1,111	317	1	1,580	17	4	

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	72	73	74	75	76	77	78
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	2,219	31,608	16,697	158,485	409,068	1,889,068	454,595
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	-	75	3	0	503	254	12
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	897,418	1,957,951	477,858	700,054	4,255,773	1,544,061	175,760
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	1,798	1,250	2,500	266	13,167	266	-
Sản phẩm từ cao su	68	75,220	98,535	37,251	-	525,949	417,537	219,299
Sản phẩm từ plastic	69	379,461	89,888	59,372	32,379	950,145	1,839,621	754,926
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	2,456	109,868	12,390	113,665	458,703	1,138,637	22,331
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	141,169	393,785	666	2,085	17,000	498	6
Xi măng các loại	72	3,272,022	4,621,877	20,259	43,321	91,028	-	-
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	867,514	4,156,973	152,158	116,559	161,517	645	8,371
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	214,013	1,408,808	58,675,666	1,444,770	63,930,303	421,903	80,998
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	6,353	139,036	375,475	11,731,427	17,628,680	1,787,153	364,183
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	1,018,159	1,369,265	3,680,294	12,144,437	33,738,450	10,545,289	540,856
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	8,172	12,653	8,649	2,864	39,961	19,611,386	106,896,219
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	4,983	9,448	4,569	2,087	25,387	792,391	36,585,471
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	3,062	2,580	729	2,077	14,149	980,083	880
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	45,956	53,594	22,254	2,631	184,951	8,731,191	14,916

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	72	73	74	75	76	77	78
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	30,146	36,176	5,866	2,311	153,248	453,524	579
Pin và ắc quy	82	63,732	36,768	7,582	2,823,674	115,345	21,929	110,507
Dây và thiết bị dây dẫn	83	31,124	15,615	27,578	330,742	168,789	8,087,345	558,334
Thiết bị điện chiếu sáng	84	3,470	8,239	10,960	2,311	41,233	5,900	573
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	2,760	4,941	3,616	619	12,096	66,028	71
Thiết bị điện khác	86	17,386	12,324	6,555	2,064	287,613	805,509	197,360
Máy thông dụng	87	7,195	10,741	22,311	3,370	138,184	23,943	2,377
Máy chuyên dụng	88	9,094	151,791	638,037	130,932	296,010	130,582	12
Ô tô các loại	89	-	131	0	-	-	5	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	181	5,995	63	-	5,122	-	-
Tàu và thuyền	91	-	-	-	1	0	-	-
Mô tô, xe máy	92	-	85	-	1,477	269	-	27
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	376	2,434	3,222	32	1,466	-	-
Giường, tủ, bàn, ghế	94	60,728	31,772	17,168	16,701	141,288	40,578	36,851
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	762	-	9	480	384	-	-
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	466	4	242	3	3,884	13	-
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	46,535	430,835	65,486	30,465	803,359	4,636,170	25,142
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	76,168	179,480	701,758	183,983	863,372	342,372	412,270
Sản xuất và phân phối điện	99	4,482,658	1,135,682	3,245,848	541,343	3,024,374	545,619	209,842
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	709	88,061	87,206	5,996	85,153	3,866	1,378

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	72	73	74	75	76	77	78
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	-	22	6,714	3	2,841	-	2
Nước tự nhiên khai thác	102	196,945	46,295	45,299	19,423	104,047	29,610	6,020
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	3,914	8,962	5,930	646	31,484	3,551	5,474
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	10,612	9,750	47,591	71,658	121,506	23,849	11,140
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	995	118	72	50	3,509	41	44
Nhà để ở	106	-	2,672	2,099	21,607	14,388	1,704	-
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	-	3,584	12,527	10	70,463	4,841	3,830
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	0	-	0	0	1	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	-	582	0	-	3,319	1	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	9,223	-	1,903	183	-	180
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	3,781	7,154	1,051	-	39,286	11,140	-
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	-	586	176	-	6,221	-	-
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	206,860	38,452	19,788	9,212	68,758	2,210	8,518
Thương mại	114	2,805,589	1,983,776	2,151,159	1,128,073	4,214,222	3,820,436	9,460,033
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	2,284	1,441	829	411	1,585	801	130
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	11,001	7,778	8,435	4,423	16,524	14,980	37,093
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	9,532	25,460	27,679	24,265	111,630	50,373	26,779
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	557,915	394,491	427,776	224,327	838,034	759,726	1,881,208

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	72	73	74	75	76	77	78
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	128	42	-	-	820	-	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	277,288	196,065	212,608	111,492	416,509	377,590	934,975
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	19,301	55,040	36,072	28,601	197,032	69,284	45,035
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	49,154	34,756	37,688	19,764	73,833	66,934	165,739
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	40,539	151,927	180,293	8,197	603,673	156,063	254
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	11,319	14,896	13,314	3,192	87,318	10,721	709
Dịch vụ lưu trú	125	33,067	40,535	54,530	11,709	157,312	293,119	18,478
Dịch vụ ăn uống	126	77,733	107,940	69,676	20,255	374,846	86,321	6,426
Sản phẩm xuất bản	127	5,640	10,203	2,016	3,357	48,771	37,734	6,877
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	118	1,126	180	-	2,684	32	-
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	392	161	4,074	2,612	6,356	-	199
Dịch vụ viễn thông	130	26,422	55,529	44,668	12,479	206,597	39,245	59,348
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	3,050	3,555	13,643	9,905	35,385	178,714	22,259
Dịch vụ thông tin	132	3,480	3,295	4,240	1,009	29,110	66,225	-
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	467,743	469,657	544,741	116,788	2,200,333	308,793	18,870
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	40	23	-	-	683	2	-
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	106,092	35,607	53,340	22,882	241,011	70,121	6,816
Dịch vụ tài chính khác	136	25,435	91,365	37,711	11,928	133,813	125,331	363
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	8,173	80,322	39,338	22,832	419,313	74,938	32,796
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	10,558	31,590	16,049	10,324	118,400	143,939	3,667

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	72	73	74	75	76	77	78
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	4,029	9,354	4,895	872	31,686	7,429	12
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	29,858	42,913	94,628	14,949	109,464	1,537	3,440
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	6,835	7,549	4,935	1,933	23,659	50,886	423,550
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	118,561	94,546	74,865	22,400	261,606	65,272	359,089
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	4,231	711	45,546	16,783	760,766	93,448	3
Dịch vụ thú y	144	-	-	-	-	96	-	-
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	19,018	8,995	10,911	446	87,570	23,401	1,683
Dịch vụ lao động và việc làm	146	4,253	15,679	1,893	1,262	16,839	8,919	14,108
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	1,176	-	0	-	-	-	-
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	1,984	10,990	18,334	7,686	78,085	24,717	9,148
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	3,675	2,010	5,365	1,060	27,189	29,772	1,948
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	3,875	22,843	4,415	745	214,139	45,384	3,055
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	2,252	3,195	2,224	682	4,646	146	-
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	6,193	11,283	3,126	1,909	95,659	75,343	187
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	3,375	349	128	0	899	-	-
Dịch vụ y tế	154	3,935	5,644	6,774	665	20,694	61	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	72	73	74	75	76	77	78
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	-	-	-	0	5	-	-
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	285	45	66	-	79	29	-
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	622	-	-	65	-	0	-
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	-	-	-	0	9	-	-
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	-	-	-	7	-	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	-	153	67	-	2,371	2,884	250
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	519	140	651	41	136	13,666	-
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	4,419	3,547	1,420	2,679	28,219	6,148	57,518
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	286	1,400	48	2	1,958	540	-
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	-	-	0	-	6	64,187	-
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**40,941,543**	**32,391,210**	**85,215,180**	**34,549,729**	**151,801,494**	**73,621,967**	**162,263,302**
Thu nhập của người lao động	166	8,533,532	8,753,821	14,253,257	2,972,212	26,584,389	9,991,593	7,332,822
Thuế trừ trợ cấp	167	2,110,109	1,613,176	2,771,124	1,008,001	6,037,324	10,937,011	15,877,517
Thuế sản phẩm	168	1,329,890	1,143,815	2,630,458	908,120	5,251,523	10,879,167	15,531,121
Thuế sản xuất khác	169	780,219	469,361	140,666	99,881	785,801	57,844	346,396
Khấu hao tài sản cố định	170	7,134,897	2,932,839	7,267,183	1,694,066	8,266,865	3,299,511	4,452,068
Thặng dư (Thuần)	171	2,008,795	1,047,636	7,064,173	1,061,553	3,288,337	1,567,668	30,488,392
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**19,787,332**	**14,347,472**	**31,355,737**	**6,735,831**	**44,176,916**	**25,795,783**	**58,150,799**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**60,728,875**	**46,738,682**	**116,570,917**	**41,285,560**	**195,978,410**	**99,417,750**	**220,414,101**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	79	80	81	82	83	84	85	86
Thóc khô	1	-	-	-	-	0	-	-	-
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	-	-	-	-	-	-	-
Mía cây tươi	5	-	-	-	-	-	-	-	-
Rau, đậu các loại	6	-	-	-	-	0	-	-	-
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	-	-	27	-	15	-	-	-
Sản phẩm cây hàng năm kháccòn lại	8	-	-	-	-	0	-	-	-
Sản phẩm cây ăn quả	9	-	-	-	-	0	-	-	-
Hạt điều khô	10	-	-	-	-	-	-	-	-
Hạt hồ tiêu	11	-	-	-	-	0	-	-	-
Mủ cao su khô	12	-	-	-	-	-	-	-	-
Cà phê nhân	13	-	-	-	-	-	-	-	-
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	-	-	-	-	0	-	-	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	-	-	-	-	0	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	-	-	-	-	0	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	-	-	-	0	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	-	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	-	-	-	-	-	-	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	-	-	-	-	-	-	-	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	79	80	81	82	83	84	85	86
Gỗ khai thác	23	4,525	-	-	-	22,673	-	293,812	-
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	6,195	-	-	-	0	-	-	-
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	-	-	-	-	0	-	-	-
Than cứng và than non	28	-	-	44	-	540	-	-	-
Dầu thô khai thác	29	-	-	-	-	0	-	-	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	2,500	16,750	18,354	207,324	147,876	-	21,357	19,101
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	-	-	4,713	-	162	-	-	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	-	105	101	-	0	-	-	-
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	-	-	-	-	22	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	-	-	-	-	-	-	-
Rau, quả chế biến	37	-	-	-	-	-	-	-	-
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	-	-	-	0	-	-	-
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	-	-	-	0	-	-	-
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	-	-	-	-	-	-	-	-
Đường, mật	41	-	-	-	-	0	-	-	-
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	-	-	-	-	-	-	-
Cà phê	43	-	-	-	-	0	-	-	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	79	80	81	82	83	84	85	86
Chè (trà)	44	6	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	-	-	-	-	-	-	-
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	-	-	-	-	0	-	-	-
Rượu các loại	47	-	-	-	-	0	-	-	-
Bia	48	-	-	-	-	-	-	-	-
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	81	65	-	-	232	-	-	-
Sản phẩm thuốc lá	50	-	-	-	-	0	-	-	-
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	14	654	168	-	68,671	-	-	355
Sản phẩm dệt khác	52	121	3,958	2,408	568	296	-	1	343
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	2,382	201	21,648	-	7,341	-	1,913	-
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	81	-	-	-	172	-	10	-
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	173	135	1,196	345	438	-	933	-
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	4,313	1,371	62,067	6,027	52,610	472	438	1,511
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	3,379,657	1,326,463	127,987	103,217	172,546	33,506	29,996	53,272
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	50,169	13,912	10,519	1,777	12,567	2,151	7,206	2,675
Than cốc	59	-	-	-	-	153	-	110	-
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	221,998	136,983	103,585	97,491	210,703	25,273	105,561	34,109
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	74	-	-	-	1,968	15	-	-
Hóa chất cơ bản	62	7,613	133,457	41,185	264,057	39,271	23,008	39,518	133,317
Phân bón và hợp chất nitơ	63	-	-	-	-	8	-	-	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	79	80	81	82	83	84	85	86
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	83,161	847,463	87,321	4,798	2,145,910	23,087	518,613	2,454,977
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	-	6	-	-	12	-	-	-
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	7,936	334,480	608,995	124,306	40,411	56,799	64,821	84,622
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	52	-	691	8	-	-	8,154	-
Sản phẩm từ cao su	68	747	3,217	560,398	7,056	1,814,660	-	36,930	187
Sản phẩm từ plastic	69	3,603,534	1,339,044	966,404	146,862	781,054	9,222	838,620	684,707
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	974	714,137	3,962	219,685	2,478	255,407	16,320	65
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	-	-	81	-	19	-	14,911	-
Xi măng các loại	72	-	-	40	-	6	-	-	-
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	2	61	566	-	98	-	21	-
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	990	966,212	3,458,700	48	1,458,121	154,694	668,580	647,987
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	11,466	1,336,760	4,336,071	3,166,447	16,868,505	110,560	498,823	3,414,436
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	1,398,075	1,199,467	5,706,068	14,508,188	2,180,266	2,537,501	2,651,422	43,554
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	14,113,442	1,085,644	165,682	5,453	-	36,878	70,110	461
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	191	5,802	1,442	131	30,417	4,698	3,812	183
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	2,413,546	475	236	-	17,461	-	925	-
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	12,187	1,594,949	175,129	-	16,717	67	51,498	1,573

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	79	80	81	82	83	84	85	86
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	2	206,316	2,903,151	14	-	-	3,706,267	632
Pin và ắc quy	82	3,852	3,632	50,185	13,803,336	1,810	438,858	16,777	236
Dây và thiết bị dây dẫn	83	23,125	26,510	3,996,625	1,791	14,459,392	100,662	449,365	654,542
Thiết bị điện chiếu sáng	84	163	321	299,954	40	1,799	34,301	9,076	225
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	6	513	458	41	255	-	61,317	-
Thiết bị điện khác	86	4,089	13,893	826,531	12	57,895	4,215,009	41,775	234
Máy thông dụng	87	4,552	8,519	1,834	-	2,640	43	51	523
Máy chuyên dụng	88	-	-	176,772	-	-	-	68	-
Ô tô các loại	89	-	-	-	-	-	-	-	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	-	-	-	-	0	-	-	-
Tàu và thuyền	91	-	-	-	-	0	-	-	-
Mô tô, xe máy	92	-	-	-	-	0	-	-	-
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	14,207	-	49	1,052	86	-	-	191
Giường, tủ, bàn, ghế	94	5,043	4,409	9,027	11,183	24,668	-	5,814	648
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	-	-	-	-	313	-	-	-
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	-	542	120	-	-	-	34	-
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	800,194	17,091	43,167	929,559	6,732	3,535	16,237	2,335
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	25,286	24,973	189,244	130,345	139,356	1,817	25,975	10,965
Sản xuất và phân phối điện	99	140,757	103,437	229,629	184,298	208,018	51,074	68,980	52,726
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	106	709	776	8,771	6,256	-	904	808

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	79	80	81	82	83	84	85	86
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	-	-	-	-	1	-	-	-
Nước tự nhiên khai thác	102	1,695	3,770	4,568	20,652	4,809	4,265	3,137	5,237
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	1,671	6,608	2,236	17,116	387	758	4,877	602
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	2,898	13,896	7,544	10,611	5,773	261	1,640	797
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	18	1,605	622	-	79	31	3	51
Nhà để ở	106	-	-	-	294	0	-	-	-
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	-	-	1,973	-	9,705	1,700	-	21
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	-	-	-	-	-	-	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	-	-	-	-	0	-	-	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	-	-	531	1,392	-	-	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	-	-	-	3,906	959	252,017	608	144
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	-	-	-	-	0	-	-	-
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	949	4,020	2,826	2,320	5,505	1,734	2,276	3,721
Thương mại	114	2,068,495	548,899	1,388,289	1,462,737	2,591,578	275,176	572,257	287,250
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	-	-	555	-	-	542	2,425	-
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	8,111	2,152	5,443	5,735	10,162	1,079	2,244	1,126
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	7,695	4,182	29,070	10,556	32,602	4,009	5,775	550
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	411,338	109,153	276,073	290,878	515,357	54,721	113,798	57,122

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	79	80	81	82	83	84	85	86
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	-	-	-	-	134	-	-	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	204,438	54,250	137,210	144,568	256,136	27,197	56,559	28,390
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	2,795	5,880	26,793	13,064	16,440	10,065	10,410	4,345
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	36,240	9,617	24,323	25,627	45,404	4,821	10,026	5,033
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	37,238	53,532	177,815	114,290	136,417	2,130	23,889	21,655
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	36,694	372	10,329	22,508	5,027	4,039	2,223	618
Dịch vụ lưu trú	125	6,931	3,851	23,572	23,517	8,861	201	18,747	1,744
Dịch vụ ăn uống	126	73,666	10,138	22,145	5,681	18,213	4,775	18,097	7,346
Sản phẩm xuất bản	127	183	959	3,116	438	2,156	96	1,471	179
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	-	-	-	-	0	-	-	-
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	7,438	-	1,594	-	113	676	7,160	147
Dịch vụ viễn thông	130	27,092	5,088	20,882	8,379	17,453	5,924	9,031	7,356
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	2,448	3,793	2,222	3,027	2,375	246	258	2,044
Dịch vụ thông tin	132	-	-	2,878	107	1,679	-	525	62
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	51,104	78,589	97,581	186,803	231,985	262,103	135,048	40,369
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	-	-	-	-	0	-	-	-
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	12,216	38,494	111,584	9,270	18,815	6,911	13,553	2,741
Dịch vụ tài chính khác	136	421	794	1,534	7,421	7,151	2,263	33,445	17,313
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	15,824	45,135	103,253	31,070	23,283	18,526	89,038	14,855
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	19,887	13,518	20,762	5,722	15,166	3,970	25,288	2,414

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	79	80	81	82	83	84	85	86
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	297	-	44,896	630	3,359	-	916	-
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	2,891	92,549	15,460	8,581	11,962	158	5,044	3,266
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	-	-	49,683	1,636	5,911	-	1,109	-
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	538	4,487	33,562	45,047	12,773	3,336	174,643	14,505
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	-	18	43,035	132,760	3,706	-	2,719	126
Dịch vụ thú y	144	-	-	-	-	0	-	-	-
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	-	2,736	7,087	2,318	2,205	-	25,373	4,159
Dịch vụ lao động và việc làm	146	170	10,758	1,246	516	664	-	3,279	2,317
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	279	-	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	478	9,503	14,264	9,853	10,842	2,048	4,367	5,378
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	2,280	382	631	2,849	2,568	737	115	381
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	1,992	2,350	7,337	33,511	1,919	18	274	1,493
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	278	1,416	15,489	11	247	-	80	140
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	156	4,052	8,410	5,156	4,909	-	2,345	1,256
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	-	-	310	-	-	-	-	-
Dịch vụ y tế	154	3,540	-	2,877	-	1,509	73	55	1,398

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	79	80	81	82	83	84	85	86
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	-	-	-	-	0	-	-	-
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	-	-	-	-	0	-	-	-
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	118	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	-	-	122	-	0	-	-	-
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	-	-	-	0	-	-	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	-	-	945	-	420	-	-	-
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	123	-	-	-	1,309	-	-	-
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	600	641	1,466	1,208	778	79	189	2,365
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	-	-	-	-	367	-	-	-
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	-	-	-	-	0	-	-	-
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**29,398,693**	**12,619,941**	**27,946,922**	**36,605,133**	**45,054,187**	**9,075,325**	**11,731,371**	**8,851,516**
Thu nhập của người lao động	166	4,576,665	2,700,135	4,087,106	2,769,416	6,020,358	978,384	1,748,515	1,049,308
Thuế trừ trợ cấp	167	6,126,477	308,636	2,026,026	174,848	516,026	119,024	1,863,840	2,159,224
Thuế sản phẩm	168	6,012,700	234,968	1,508,886	164,367	406,918	108,451	1,858,012	2,104,312
Thuế sản xuất khác	169	113,777	73,668	517,140	10,481	109,108	10,573	5,828	54,912
Khấu hao tài sản cố định	170	1,142,833	927,606	1,138,730	648,435	1,098,604	52,153	332,861	234,103
Thặng dư (Thuần)	171	2,652,650	236,847	275,500	536,773	807,360	70,999	74,859	250,750
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**14,498,625**	**4,173,223**	**7,527,361**	**4,129,471**	**8,442,349**	**1,220,560**	**4,020,074**	**3,693,386**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**43,897,318**	**16,793,164**	**35,474,283**	**40,734,604**	**53,496,536**	**10,295,884**	**15,751,445**	**12,544,901**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	87	88	89	90	91	92	93	94
Thóc khô	1	0	-	-	-	-	-	-	0
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	0	-	0	-	-	0	0
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	-	15	-	0	-	-	0	0
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	0	-	0	-	-	0	0
Mía cây tươi	5	-	0	-	0	-	-	0	0
Rau, đậu các loại	6	-	-	-	0	-	-	0	0
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	-	26	122	98	17	0	-	1,717
Sản phẩm cây hàng năm kháccòn lại	8	0	-	-	-	-	-	-	7,726
Sản phẩm cây ăn quả	9	-	-	-	0	-	-	0	1
Hạt điều khô	10	-	0	-	0	-	-	0	0
Hạt hồ tiêu	11	-	-	-	0	-	-	0	0
Mủ cao su khô	12	-	0	-	0	-	-	0	858,970
Cà phê nhân	13	0	0	-	-	0	-	-	-
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0	-	-	-	-	-	0	44
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	-	0	-	0	-	-	0	347
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0	-	-	-	-	-	0	0
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0	-	-	-	0	-	0	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	0	-	-	-	-	-	0	0
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	0	-	0	-	-	0	0
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	0	-	0	-	-	0	0
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	175	-	0	-	-	-	180
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0	0	-	-	36	-	-	7,179

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	87	88	89	90	91	92	93	94
Gỗ khai thác	23	1	-	-	-	8,391	-	472	43,305,912
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	0	-	-	-	-	-	865	695,632
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	0	-	0	-	-	0	134,460
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	0	-	0	-	-	0	1
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	0	-	-	-	-	-	0	2
Than cứng và than non	28	1,410	883	-	251	69	-	-	49
Dầu thô khai thác	29	0	-	-	-	1,332	-	-	116,811
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	8,115	12,357	8,299	128,949	110,698	73,583	1,093	156,643
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0	-	-	-	-	-	-	0
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	111	20	-	261	8,812	-	-	409
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	0	2	-	-	-	-	-	65
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	0	-	0	-	-	8,225	0
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	-	0	-	0	0	-	0	-
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	0	-	0	-	-	0	0
Rau, quả chế biến	37	-	0	-	0	-	-	0	408
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	-	-	0	-	-	0	508
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	0	-	-	-	0	-	0	-
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	0	0	-	-	-	-	-	33,615
Đường, mật	41	0	-	-	-	0	-	-	3
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	0	-	0	-	-	0	0
Cà phê	43	0	-	-	-	2	-	-	7

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	87	88	89	90	91	92	93	94
Chè (trà)	44	-	0	-	0	10	-	35	74
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	6	-	6	2	-	-	-
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	0	-	-	-	0	-	-	-
Rượu các loại	47	0	-	-	-	-	-	-	0
Bia	48	-	0	-	0	-	-	0	1
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	104	99	-	0	63	-	326	1,089
Sản phẩm thuốc lá	50	0	-	-	-	-	-	0	0
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	3,697	5,212	-	14,355	1,081	31	565,571	525,890
Sản phẩm dệt khác	52	-	5,213	854	1,910,775	2,591	290	86	425,840
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	3,979	5,629	-	15,332	23,384	968	1,229	273,022
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	-	0	-	220,048	-	121	149,893	1,120,734
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	458	1,363	349	1,954	2,352	167	60	21,226
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	10,917	33,549	21	7,818	24,328	2,713	6,818	42,602,460
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	25,100	48,148	6,728	146,073	3,839	17,961	52,916	4,547,527
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	3,022	3,027	32,006	11,197	2,696	4,483	123,115	96,638
Than cốc	59	20,052	1,012	-	832	2,133	-	1,892	604
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	186,230	144,924	67,779	59,159	296,263	91,701	1,927,000	914,570
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	-	883	397,193	5	7,872	-	5,973	120,367
Hóa chất cơ bản	62	138,397	32,210	254	43,548	201,344	18,526	9,886	2,684,745
Phân bón và hợp chất nitơ	63	-	-	-	160	-	-	258	5,197

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	87	88	89	90	91	92	93	94
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	-	72,183	-	196,321	23,454	188,543	120,219	125,275
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	-	2	67,323	84	-	-	220	7,302
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	87,025	87,259	368,335	225,340	618,839	2,731,429	404,802	8,821,837
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	177	250	-	189	33	176	205	5,415
Sản phẩm từ cao su	68	39,324	98,905	483,492	114,537	27,475	3,284,178	176,463	530,678
Sản phẩm từ plastic	69	27,859	771,685	41,917	658,672	19,546	4,182,527	6,322,133	1,056,976
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	663	2,407	38,294	3,460	1,426	1,784,993	973	539,743
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	-	986	-	63	430	-	3,407	12,108
Xi măng các loại	72	2,750	20	-	11	23,330	-	8,328	5,495
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	2,768	1,640	-	6,789	9,115	-	38,439	43,722
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	2,988,004	1,468,596	1,067,841	1,429,859	3,369,912	9,904,178	6,458,397	1,434,442
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	319,335	127,983	168,542	1,109,403	67,687	916,706	59,693	232,295
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	6,582,231	3,322,886	4,130,585	3,153,967	957,018	5,803,258	710,049	12,775,258
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	26,248	526,222	154,097	21,389	17,518	698	131,036	38,476
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	3,890	2,191	10,699	1,401	2,737	32,766	47,454	24,366
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	800	4,724	8,904	279	2,136	121	2,959	13,807
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	2,891,251	57,868	111,902	257,895	143,374	180,007	35,832	15,165

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	87	88	89	90	91	92	93	94
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	1,582,806	207,086	9,439	17,199	33,152	96,578	896,773	70,519
Pin và ắc quy	82	9,911	129,718	930,420	3,198	175,253	2,648,007	426	56,740
Dây và thiết bị dây dẫn	83	25,994	333,433	27,448	7,972,876	353,071	669,022	6,485	66,933
Thiết bị điện chiếu sáng	84	13,800	10,760	28,609	5,354	288,400	671,655	758	39,559
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	328	434	-	418	163,719	347	13,935	12,244
Thiết bị điện khác	86	5,405	94,103	4,194	33,737	15,507	352,148	2,153	43,743
Máy thông dụng	87	3,081,969	14,711	52,450	13,784	142,115	130,383	2,354	49,793
Máy chuyên dụng	88	27,516	11,685,642	1,555,539	134,394	285,447	106,540	8,721	161,692
Ô tô các loại	89	0	0	-	-	-	-	1,725	486
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	-	-	22,449,426	728	-	-	2,537	2,056
Tàu và thuyền	91	-	-	-	0	42,169	-	-	-
Mô tô, xe máy	92	-	-	-	42	-	26,746,466	-	304
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	16,355	162	-	178	71	-	15,117,094	181
Giường, tủ, bàn, ghế	94	24,247	17,479	908,832	10,837	497,666	8,975	-	4,980,358
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	0	104	-	-	-	-	-	3
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	53	94	-	25	11	-	-	294
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	63,596	11,563	43,357	74,139	7,205	5,509	8,753	494,712
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	64,255	34,271	40,514	34,836	1,408,922	75,235	6,466	280,746
Sản xuất và phân phối điện	99	294,775	71,770	149,956	141,244	43,705	284,820	1,095,629	1,991,355
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	343	522	351	5,412	4,683	3,113	77	6,627

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	87	88	89	90	91	92	93	94
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	-	0	-	182	5	-	56,408	6
Nước tự nhiên khai thác	102	19,917	3,182	6,779	7,300	5,520	23,249	68,390	78,472
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	3,583	1,531	246	3,907	249	8,734	8,773	37,977
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	46,700	1,519	8,410	7,175	2,802	9,843	5,753	68,336
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	1	42	-	216	15	42	120	568
Nhà để ở	106	29,887	-	-	11	-	-	24	220
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	62,783	530	-	187	655	76	23	20,490
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	0	-	0	-	-	0	0
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	-	-	-	78	-	-	-	344
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	499	-	1,761	-	-	-	16,971
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	61	378	-	64	2,987	-	-	3,660
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	0	-	-	-	-	122,497	2,350	56
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	8,723	3,903	62,755	2,420	1,930	100,746	1,078	48,340
Thương mại	114	628,060	432,931	1,448,239	1,390,595	360,900	4,543,017	1,457,704	5,810,783
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	248	68	-	663	9	-	-	2,862
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	2,463	1,698	5,679	5,453	1,415	17,813	5,716	22,784
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	22,333	22,285	2,348	20,566	3,560	20,790	228	67,532
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	124,895	86,092	287,995	276,532	71,768	903,417	289,877	1,155,523

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	87	88	89	90	91	92	93	94
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	0	-	-	-	299	-	155	1,253
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	62,074	42,788	143,136	137,438	35,669	449,005	144,071	574,304
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	26,328	23,501	147,543	11,396	5,888	56,758	9,778	118,569
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	11,004	7,585	25,373	24,363	6,323	79,593	25,539	101,805
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	38,405	78,612	11,282	52,529	1,084,709	523,069	53,170	898,423
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	14,311	3,425	6,845	4,854	723	9,395	14,813	74,397
Dịch vụ lưu trú	125	9,126	13,689	61,531	9,523	3,897	13,645	2,794	69,700
Dịch vụ ăn uống	126	36,391	28,969	32,060	11,097	26,610	32,061	238,403	195,513
Sản phẩm xuất bản	127	1,424	1,571	3,230	777	640	1,861	2,711	26,338
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	0	-	-	-	56	-	476	136
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	649	60	-	771	11	41	79	601
Dịch vụ viễn thông	130	15,266	13,766	29,871	11,127	7,041	19,333	147,383	119,589
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	6,589	9,818	282,771	3,648	1,723	1,345	74,787	24,105
Dịch vụ thông tin	132	824	136	8,053	1,425	33	791	217	6,732
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	286,484	206,954	138,186	89,562	496,355	30,525	7,381,979	1,354,541
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	0	-	993	-	-	-	-	57
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	10,749	18,646	20,892	14,637	4,454	71,297	61,382	161,075
Dịch vụ tài chính khác	136	-	1,730	40,154	6,689	601	148	654	119,994
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	141,127	56,997	271,790	32,758	18,533	106,351	386	681,472
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	20,849	6,031	84,773	48,599	2,211	7,236	229,897	52,536

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	87	88	89	90	91	92	93	94
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	-	1,729	-	1,808	234	187,172	1,067	6,362
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	7,412	18,547	43,695	27,149	114,446	578	38,237	33,919
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	381	442	-	525	-	770,491	-	3,396
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	6,726	7,963	338,976	5,143	255	628,738	8,312	163,904
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	39,049	678	19,137	489	1,696	732,597	-	13,145
Dịch vụ thú y	144	0	-	-	-	0	-	0	-
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	12,949	1,177	-	10,372	918	54	-	32,091
Dịch vụ lao động và việc làm	146	1,867	1,558	10,642	2,697	781	227	-	10,362
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	0	0	16,575	-	-	-	-	0
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	10,726	2,575	1,729	6,311	5,848	4,975	1,263	68,895
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	487	392	863	805	385	898	-	5,692
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	725	11,040	99,000	759	356	31,026	71	4,443
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	929	403	2,596	1,519	513	66	70	4,296
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	3,128	1,550	-	8,249	111	3,516	2,386	11,531
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	-	250	-	0	11	-	-	2,304
Dịch vụ y tế	154	541	143	3,615	2,463	2,809	824	3	9,332

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	87	88	89	90	91	92	93	94
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0	-	-	-	-	-	-	0
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	-	-	-	5	6	2	-	5
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	11	-	0	0	-	-	-
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0	-	-	-	12	-	-	0
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0	-	-	-	-	-	0	0
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	0	20	3,732	-	21	-	-	982
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	-	23	3,762	4	19	-	2	45
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	3,178	1,615	642	815	304	475	83	8,162
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	-	11	-	565	36	-	-	191
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	-	-	-	19	78	-	-	-
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**20,304,620**	**20,571,476**	**37,041,969**	**20,436,887**	**11,718,867**	**70,533,245**	**44,876,823**	**144,896,490**
Thu nhập của người lao động	166	4,084,387	2,145,760	2,374,125	2,837,419	2,671,490	5,332,245	10,937,369	29,399,381
Thuế trừ trợ cấp	167	2,619,325	1,015,623	16,728,475	3,356,402	455,646	4,268,309	1,034,096	6,188,013
Thuế sản phẩm	168	2,486,064	795,170	15,313,326	3,305,554	403,119	4,001,076	1,030,977	5,159,179
Thuế sản xuất khác	169	133,261	220,454	1,415,150	50,848	52,527	267,233	3,119	1,028,834
Khấu hao tài sản cố định	170	422,198	312,782	974,763	721,004	583,709	1,868,563	139,211	4,053,551
Thặng dư (Thuần)	171	606,946	531,101	849,873	402,267	63,885	937,684	413,376	1,867,101
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**7,732,855**	**4,005,266**	**20,927,236**	**7,317,092**	**3,774,730**	**12,406,801**	**12,524,052**	**41,508,047**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**28,037,475**	**24,576,742**	**57,969,205**	**27,753,979**	**15,493,597**	**82,940,046**	**57,400,876**	**186,404,537**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	95	96	97	98	99	100	101	102
Thóc khô	1	0	-	-	-	-	-	-	-
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	0	0	0	-	-	-	0
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	-	-	-	0	-	-	-	0
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	-	0	-	-	-	-	0
Mía cây tươi	5	-	-	-	-	-	-	-	0
Rau, đậu các loại	6	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	-	-	67	-	79	-	45	4,181
Sản phẩm cây hàng năm khácòn lại	8	-	-	5	0	-	-	-	52
Sản phẩm cây ăn quả	9	-	-	-	-	-	-	-	-
Hạt điều khô	10	-	0	-	0	-	-	-	0
Hạt hồ tiêu	11	-	0	-	0	-	-	-	0
Mủ cao su khô	12	-	-	-	0	-	-	-	0
Cà phê nhân	13	0	-	-	-	-	-	-	-
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0	-	-	-	-	-	-	1
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	-	-	684	0	-	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	-	0	-	-	-	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	-	0	0	-	-	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	0	0	-	-	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	5	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	0	-	0	-	-	-	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	41	-	-	-	-	-	-	0
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	-	-	6,079	552	-	-	-	0

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	95	96	97	98	99	100	101	102
Gỗ khai thác	23	2,800	13,676	131,240	21,484	638	-	-	-
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	360	-	64,621	-	-	-	-	16
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	-	-	0	-	-	-	-
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	-	-	-	-	-	-	0
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	-	-	-	-	-	-	-	-
Than cứng và than non	28	1,596	-	55,620	10	5,576,927	-	-	2,399
Dầu thô khai thác	29	0	-	-	-	-	-	-	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	80,233	3,640	94,965	17,181	4,099,980	-	16,550	-
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	-	-	84,281	-	277	-	-	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	638	-	10,315	15,767	120,372	-	31	16,765
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	17,971	1	51,352	292	-	-	64,372	1,236
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	0	-	0	-	-	-	0
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	611,576	-	0	301	-	-	8	0
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	-	-	-	-	-	-	-
Rau, quả chế biến	37	-	-	-	-	-	-	-	-
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	-	-	-	-	-	-	0
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	-	-	-	-	-	-	435
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	-	-	408	-	1	-	-	167
Đường, mật	41	0	-	-	-	-	-	-	561
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	-	-	-	-	-	-	-
Cà phê	43	0	-	-	29	-	-	-	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	95	96	97	98	99	100	101	102
Chè (trà)	44	5	-	2	44	140	-	-	-
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	2,663	-	-	-	-	-	8,025	491
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	0	0	0	-	-	-	-	-
Rượu các loại	47	0	-	-	-	-	-	-	-
Bia	48	-	-	-	0	-	-	-	-
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	11	-	47	275	572	216	9	557
Sản phẩm thuốc lá	50	0	-	-	-	-	-	-	-
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	488,497	-	406,480	1,261	39	-	6	-
Sản phẩm dệt khác	52	1,739,712	795	850,475	28,287	181	-	177	1,305
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	3,679	4,764	10,244	59,723	67,765	-	105	-
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	252,250	-	3,768	7,018	57	-	-	2
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	1,864	97	430,937	5,851	9,611	-	20	2,255
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	317,720	-	266,996	370,129	7,065	-	961	4,628
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	196,931	-	1,519,096	32,483	55,688	544	1,090	5,215
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	390,627	-	197,769	14,636	46,454	515	612	5,868
Than cốc	59	83	-	4,410	825	17	-	-	6,140
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	64,764	16,111	149,919	1,810,009	1,855,301	15,513	84,876	-
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	10,305	-	830,338	55,493	13	-	-	914
Hóa chất cơ bản	62	624,165	-	358,533	249,013	34,421	-	15,553	204,820
Phân bón và hợp chất nitơ	63	-	2	-	-	40	-	-	5,458

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	95	96	97	98	99	100	101	102
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	112,769	83,775	1,742,867	1,956	-	-	174	-
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	280	1	8	2	6	-	-	-
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	144,631	126,567	2,628,539	469,856	24,639	219	5,229	107,118
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	535	-	1,247	1,144	589	309	23	2,060
Sản phẩm từ cao su	68	14,136	186,102	207,674	55,412	63,455	92	1,287	7,630
Sản phẩm từ plastic	69	512,969	1,246,053	956,832	94,585	30,326	156	1,175	71,936
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	2,400	97,946	68,060	82,246	8,695	22	53	231
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	254	499	132	63,873	512	-	610	618
Xi măng các loại	72	-	-	56	196,122	1,769	-	199	11,251
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	483,687	30,255	308,415	149,447	802	-	2	4,891
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	1,348,253	63,498	94,368	2,882,804	81,482	-	5,204	17,119
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	4,279,400	48,719	374,345	111,559	267,989	-	4,791	10,920
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	2,188,021	771,111	2,006,565	8,516,602	519,840	315,517	44,656	118,450
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	6,584	4,938	14,970	783,275	35,947	-	132	-
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	1,547	2,676	2,724	55,318	22,535	178	879	-
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	25,597	1,130	675	88,863	5,891	586	192	-
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	14,031	258,298	102,650	337,148	1,635,580	-	7,205	193,419

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	95	96	97	98	99	100	101	102
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	3,476	1,687	27,447	415,995	318,946	-	1,064	3,527
Pin và ắc quy	82	17,113	5,536	17,203	208,853	93,601	156	2,151	35,505
Dây và thiết bị dây dẫn	83	7,809	1,087	8,918	1,337,936	825,182	-	974	4,683
Thiết bị điện chiếu sáng	84	1,411	1,856	1,625	131,759	101,525	64	606	13,306
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	1,294	588	5,326	34,428	7,140	-	406	17,139
Thiết bị điện khác	86	36,299	2,460	6,962	1,083,066	251,988	-	423	3,691
Máy thông dụng	87	1,896	-	19,064	43,528	14,209	-	2,767	-
Máy chuyên dụng	88	37,442	-	203,618	449,757	1,128	-	14	-
Ô tô các loại	89	0	-	-	0	-	-	-	0
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	0	-	19	9,675	638	-	-	13,001
Tàu và thuyền	91	-	0	51	11,584	-	-	-	0
Mô tô, xe máy	92	12	-	1	-	264	-	-	-
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	-	-	-	546	-	-	-	8,311
Giường, tủ, bàn, ghế	94	23,851	-	27,513	160,950	70,157	13,325	3,004	-
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	43,387	-	40	27	-	-	-	130
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	2	2,107,458	-	358	17	-	-	121
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	127,112	-	717,009	183,962	195,199	365	3,218	1,057,935
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	58,082	-	55,948	1,737,138	2,979,517	41,130	17,006	42,710
Sản xuất và phân phối điện	99	246,050	49,060	223,337	326,364	3,265,288	4,911	611,705	430,222
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	3,394	154	4,018	502	109,210	-	700	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	95	96	97	98	99	100	101	102
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	-	-	130	75	-	-	169,121	44
Nước tự nhiên khai thác	102	9,413	520	14,817	28,398	93,546	738	23,233	604,980
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	1,621	-	4,193	1,497	6,864	-	757	560
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	11,753	-	25,405	2,581	6,480	82	383	375,246
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	162	15	140	52	4,824	-	113	976
Nhà để ở	106	-	-	1,469	-	-	-	626	-
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	3,727	5,167	11,239	164,881	3,935	-	1,596	-
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	0	0	0	-	-	-	0
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	0	-	-	-	-	-	-	67
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	-	-	-	142,456	-	-	4,698
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	2,154	-	-	647,591	96,269	-	60	51,542
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	0	-	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	3,609	2,653	3,741	29,114	88,776	-	1,135	27,609
Thương mại	114	611,431	267,629	723,713	998,274	1,304,412	16,346	76,920	152,972
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	674	1,272	320	502	5,209	-	-	211
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	2,397	1,049	2,838	3,914	5,115	64	302	600
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	12,641	9,968	17,177	46,994	9,902	14,367	97	4,687
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	121,588	53,220	143,916	198,515	259,393	3,250	15,296	30,420

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	95	96	97	98	99	100	101	102
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	0	-	-	741	-	-	-	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	60,430	26,451	71,528	98,664	128,921	1,616	7,602	15,119
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	28,542	27,212	27,495	62,166	32,982	5,776	876	9,423
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	10,712	4,689	12,679	17,490	22,853	286	1,348	2,680
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	102,173	14,586	203,274	42,109	2,067	60,320	798	5,832
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	11,851	8,306	15,114	65,736	11,606	591	777	-
Dịch vụ lưu trú	125	13,281	19,975	16,696	77,448	88,861	3,327	363	-
Dịch vụ ăn uống	126	25,483	37,888	37,144	202,826	110,236	9,233	4,568	15,477
Sản phẩm xuất bản	127	2,455	-	3,799	6,219	5,654	-	174	-
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	24	-	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	286	714	227	82	802	-	15	263
Dịch vụ viễn thông	130	16,588	7,742	16,544	61,272	85,085	3,170	5,271	-
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	3,225	1,917	2,761	2,421	4,476	-	171	314
Dịch vụ thông tin	132	1,101	-	170	3,424	9,203	-	-	699
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	155,837	30,199	135,289	1,074,365	163,467	10,168	6,592	27,111
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	0	-	79	-	2,065	-	-	-
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	19,867	13,392	48,314	94,743	96,729	28,556	1,317	-
Dịch vụ tài chính khác	136	48,351	-	8,174	40,997	24,232	-	532	-
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	25,478	-	18,694	266,189	12,147	30,319	264	-
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	22,646	1,356	11,820	27,715	56,334	6,419	1,666	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	95	96	97	98	99	100	101	102
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	906	3,545	5,032	154,825	4,201	170	-	7,645
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	4,012	-	1,613	158,062	30,496	1,489	510	-
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	125	-	8	-	1,515	-	-	1,019
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	9,736	-	77,313	8,626	7,355	-	15	-
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	502	461	6,130	872	1,063	-	-	-
Dịch vụ thú y	144	4	0	0	0	-	-	-	0
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	714	61	385	89,413	12,691	-	-	3,570
Dịch vụ lao động và việc làm	146	1,083	120	1,636	2,042	2,767	1,972	-	-
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	0	-	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	14,777	711	7,623	4,208	6,379	-	407	-
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	3,641	-	2,054	4,357	6,805	-	127	490
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	1,136	-	3,846	28,757	12,728	14	56	525
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	321	197	641	194	4,891	822	109	-
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	45,405	610	3,107	13,917	45,317	-	-	1,716
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	-	-	-	1,560	27,524	-	1,122	875
Dịch vụ y tế	154	2,621	1,007	2,027	6,978	21,559	3,379	227	2,159

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	95	96	97	98	99	100	101	102
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	-	0	0	-	679	-	-	0
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	24	-	-	-	7,617	-	-	18
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	240	0	-	-	85	-	-	44
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	-	0	0	-	-	-	-	0
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0	0	0	-	-	-	-	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	287	-	-	6,710	327	-	18	156
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	9,450	-	5	-	267	-	-	34
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	3,574	-	2,466	11,357	4,592	-	314	-
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	183	0	-	-	-	-	2	20
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	14	0	0	-	-	-	-	58
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**15,980,475**	**5,673,177**	**17,049,665**	**27,476,172**	**25,893,459**	**596,294**	**1,233,171**	**3,789,252**
Thu nhập của người lao động	166	3,847,334	1,575,049	4,672,967	13,640,906	19,678,039	622,863	640,791	3,163,028
Thuế trừ trợ cấp	167	1,034,298	201,906	5,322,663	585,895	6,191,512	102,321	122,201	997,953
Thuế sản phẩm	168	983,168	151,371	5,313,109	504,710	5,504,504	45,574	50,492	869,309
Thuế sản xuất khác	169	51,130	50,535	9,553	81,184	687,008	56,747	71,709	128,645
Khấu hao tài sản cố định	170	397,324	630,213	632,765	833,657	26,120,745	243,001	293,560	2,224,219
Thặng dư (Thuần)	171	147,043	694,737	329,997	909,778	32,750,157	2,935,694	152,349	481,610
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**5,425,999**	**3,101,905**	**10,958,392**	**15,970,236**	**84,740,453**	**3,903,879**	**1,208,901**	**6,866,810**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**21,406,473**	**8,775,082**	**28,008,057**	**43,446,408**	**110,633,912**	**4,500,173**	**2,442,072**	**10,656,062**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	103	104	105	106	107	108	109	110
Thóc khô	1	0	-	-	-	112	-	-	-
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	0	-	-	-	-	0	270
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	-	0	-	-	-	-	7	4
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	0	-	-	-	-	0	0
Mía cây tươi	5	-	0	-	-	0	-	0	0
Rau, đậu các loại	6	0	-	-	-	-	-	2	1
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	-	9,606	918	3,497	16,991	-	7,398	24,821
Sản phẩm cây hàng năm kháccòn lại	8	-	138	-	-	6,371	-	-	-
Sản phẩm cây ăn quả	9	0	-	-	-	185	-	-	-
Hạt điều khô	10	-	0	-	-	-	-	0	0
Hạt hồ tiêu	11	-	0	-	-	-	-	0	0
Mủ cao su khô	12	-	0	-	0	-	-	0	-
Cà phê nhân	13	0	-	-	-	0	-	-	-
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	-	3	-	0	-	-	20	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	0	-	-	-	1,293	-	1,238	-
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0	-	-	-	0	-	0	0
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0	-	-	-	0	-	0	0
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	0	-	-	-	-	-	0	0
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	0	-	-	-	20,432	-	-	-
Dịch vụ nông nghiệp	20	0	-	-	0	-	-	2,662	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	0	-	-	130	-	-	-
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	-	0	13	3,070	16,142	-	4,376	701

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	103	104	105	106	107	108	109	110
Gỗ khai thác	23	24	-	-	309,319	337,575	-	239,337	88,703
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	-	42	45	18,163	62,052	-	43,464	34,327
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0	-	-	-	102	-	0	-
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	0	-	-	-	-	0	0
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	0	-	-	-	17	-	-	-
Than cứng và than non	28	-	6,335	-	631	-	-	9,424	460
Dầu thô khai thác	29	0	-	-	-	22,503	-	976,815	5,943
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	48,506	6,593	-	-	19,891	-	21,054	12,488
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0	-	-	177,403	173,292	-	79,740	14,631
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	-	41,978	142	2,541,676	1,939,909	146,230	3,504,895	1,617,828
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	17	-	-	270,821	-	-	410,273	519,173
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	0	-	4	4,577	-	11,212	-
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	-	0	-	-	-	-	0	23
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	0	-	-	-	-	-	0	0
Rau, quả chế biến	37	0	-	-	-	537	-	-	77
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	0	-	-	-	-	5	3
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	1,148	-	94	-	-	-	169
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	-	441	-	36	0	-	16	7
Đường, mật	41	-	1,480	-	122	-	-	3	-
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0	-	-	-	-	-	0	0
Cà phê	43	0	-	-	-	54	-	-	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	103	104	105	106	107	108	109	110
Chè (trà)	44	136	37	8	1,224	396	-	96	148
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	1,298	-	143	-	-	10	329
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	0	-	-	-	0	-	-	-
Rượu các loại	47	0	-	-	0	0	-	-	-
Bia	48	0	-	-	-	26	-	-	-
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	-	3,581	16	8,153	5,528	-	701	287
Sản phẩm thuốc lá	50	0	-	-	-	33	-	-	-
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	30	18	16	16,320	620	-	88,889	38,920
Sản phẩm dệt khác	52	-	3,261	12	10,899	20,758	891	77,539	29,532
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	27,308	101,377	1,302	116,873	84,358	5,872	97,727	40,280
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	-	6	13	293	317	-	862	65
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	-	5,244	13	25,989	14,528	-	10,671	5,998
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	-	11,048	184	1,694,594	2,110,384	58,313	477,334	1,183,865
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	-	15,983	331	200,718	105,804	3,042	70,799	41,070
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	6,794	16,902	205	148,958	73,042	6,661	47,160	27,625
Than cốc	59	-	16,214	-	424	93,181	-	3,857,241	32,452
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	645,485	1,617,764	37,360	1,910,734	2,861,520	20,051	11,106,290	5,282,935
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	32	-	-	255,463	48,611	-	5,783,432	313,565
Hóa chất cơ bản	62	21,423	223,221	457	122,224	83,463	-	165,341	12,669
Phân bón và hợp chất nitơ	63	-	14,313	-	2,299	-	-	60	7,214

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	103	104	105	106	107	108	109	110
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	2,979	-	8	6,004	6,569	-	268,488	7,174
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	14,448	63,022	148	-	37	-	24	-
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	-	218,059	184	1,734,291	2,528,556	18,509	977,262	474,549
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	-	5,020	14	23,793	5,511	211	3,378	12,759
Sản phẩm từ cao su	68	996	100,225	774	157,802	190,141	2,670	337,127	261,999
Sản phẩm từ plastic	69	-	118,703	660	1,625,296	880,452	1,853	260,658	489,842
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	-	973	58	2,278,234	756,789	10,175	112,640	582,460
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	-	1,099	178	13,723,281	7,746,128	17,758	2,299,157	2,262,223
Xi măng các loại	72	-	29,333	143	17,516,499	10,620,544	57,507	7,943,741	5,021,358
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	-	12,771	15	8,254,864	3,971,633	70,337	3,455,820	740,865
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	-	8,691	1,152	24,836,090	14,073,146	1,464,159	7,402,974	4,788,096
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	-	29,498	-	1,007,506	417,564	-	209,858	263,795
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	-	189,305	4,413	18,011,325	7,708,384	299,102	3,964,566	4,878,841
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	15,945	5,841	258	48,887	45,867	1,517	25,742	122,183
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	2,064	2,564	56	25,467	327,837	608	14,292	188,746
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	966	1,322	2	62,512	55,357	548	4,235	67,202
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	56,968	2,476	195	155,998	142,300	20,028	243,813	442,265

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	103	104	105	106	107	108	109	110
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	210	2,019	46	253,940	221,881	-	71,385	609,110
Pin và ắc quy	82	-	78,417	179	388,322	227,203	2,059	331,883	171,418
Dây và thiết bị dây dẫn	83	-	16,449	1,473	9,044,399	1,653,887	16,791	363,115	2,100,194
Thiết bị điện chiếu sáng	84	-	34,650	626	6,209,624	1,142,611	14,716	193,471	558,069
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	11,572	1,211	22	280,592	354,342	-	19,590	106,614
Thiết bị điện khác	86	-	11,584	18	866,983	214,877	8	46,409	167,515
Máy thông dụng	87	26,535	2,837	33	269,784	505,206	16	53,462	1,047,196
Máy chuyên dụng	88	250,988	4,943	385	2,338,619	872,429	-	699,266	1,104,469
Ô tô các loại	89	-	0	-	1	-	-	4,405	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	-	34,331	-	2,444	41,996	-	26,984	5,024
Tàu và thuyền	91	-	0	-	-	-	-	28	14,079
Mô tô, xe máy	92	0	-	-	247	238	-	387	85
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	-	21,873	-	43,023	18,642	-	30,972	1,537
Giường, tủ, bàn, ghế	94	48,934	32,731	401	776,656	1,746,457	9,842	306,273	151,948
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	-	343	4	-	4,918	-	1,716	-
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	-	320	-	24,169	34	18	22	82
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	-	357,117	22,530	2,989,837	1,501,611	15,817	191,236	477,552
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	14,441	64,334	13,234	163,895	295,721	84,181	341,607	162,839
Sản xuất và phân phối điện	99	293,970	232,701	1,548	381,592	493,435	6,790	302,627	205,753
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	2,052	279	-	-	842	-	890	528

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	103	104	105	106	107	108	109	110
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	-	116	-	41,225	-	-	116	780
Nước tự nhiên khai thác	102	1,107	10,827	163	93,442	115,710	1,074	45,034	26,819
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	-	541	1	67,914	47,514	68	2,369	4,573
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	-	989,730	577	119,508	40,887	685	27,083	13,357
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	-	2,396	178	198	782	-	96	245
Nhà để ở	106	1	-	-	726,094	52,187	-	4,924	-
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	1,124	2,228	480	7,078,969	637,527	-	5,542	120,787
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	0	-	120	-	-	16	33
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	-	178	31	-	-	-	1,011,259	273,899
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	0	-	580	211,152	87,024	-	33,976	1,244,303
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	2,830	4,783	212	2,929,918	12,404,635	-	1,909,570	2,681,852
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	1	-	-	232	1,654	-	4,784	1,846
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	-	93,032	2,157	71,224	126,734	2,097	663,752	225,257
Thương mại	114	14,602	121,411	2,043	8,927,060	4,801,901	89,767	2,923,178	2,224,231
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	-	557	-	4,590	10,956	698	11,833	5,051
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	57	476	8	35,003	18,828	352	11,462	8,721
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	-	15,123	1,172	112,131	58,862	1,068	85,383	51,584
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	2,904	24,144	406	1,775,221	954,899	17,851	581,299	442,307

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	103	104	105	106	107	108	109	110
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	0	-	-	5,577	1,070	2,382	515	301
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	1,443	12,000	202	882,299	474,592	8,872	288,910	219,830
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	-	33,670	950	247,739	185,810	9,664	94,567	84,021
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	256	2,127	36	156,402	84,129	1,573	51,214	38,968
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	-	15,400	53	196,336	55,046	-	27,725	84,287
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	13,916	1,920	63	46,399	26,549	268	15,810	18,606
Dịch vụ lưu trú	125	8,707	8,320	2,364	181,500	158,139	6,242	124,487	84,003
Dịch vụ ăn uống	126	-	60,829	1,352	605,357	412,287	59,748	319,479	279,325
Sản phẩm xuất bản	127	6,230	1,934	55	33,631	22,971	547	9,130	7,423
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	0	-	-	31	190	-	60	-
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	-	54	-	2,824	1,555	-	2,671	-
Dịch vụ viễn thông	130	32,801	20,581	676	189,274	156,130	2,612	124,978	79,495
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	-	1,414	191	70,080	9,266	74	10,422	3,673
Dịch vụ thông tin	132	-	20,671	-	7,277	5,447	-	9,347	960
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	38,902	63,631	774	3,292,613	1,757,491	481,863	1,574,296	889,617
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	0	-	-	-	36	-	1,274	795
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	101,513	25,737	238	302,288	133,294	963	151,413	65,035
Dịch vụ tài chính khác	136	1,796	4,435	-	-	125,089	-	11,548	16,889
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	131,923	42,475	850	779,236	223,668	21,331	162,252	160,770
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	15,280	13,842	376	67,836	67,193	3,684	46,778	32,032

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	103	104	105	106	107	108	109	110
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	-	27,711	-	183,090	8,920	-	6,182	23,923
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	37,760	6,272	229	983,012	489,907	205,578	358,285	703,949
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	1	-	109	-	1,339	-	24,965	3,679
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	40,510	39,778	8	33,330	13,417	10,132	9,314	10,899
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	17,860	73	14	95,084	33,906	26,988	88,150	74,474
Dịch vụ thú y	144	-	0	-	-	63	-	-	937
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	-	8,385	84	373,633	182,667	86,069	305,476	104,597
Dịch vụ lao động và việc làm	146	5,695	149	-	50,140	8,618	-	1,644	4,564
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	0	-	-	1,024	981	-	2,677	247
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	2,958	3,598	-	74,561	43,403	-	25,369	19,585
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	197	1,195	22	27,675	43,545	-	16,327	11,245
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	1,440	2,464	1,717	3,677,935	11,428	1,420	50,519	17,618
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	822	208	24	2,739	4,560	-	5,645	2,583
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	-	8	55	56,924	23,945	6,986	9,256	11,551
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	-	16	-	7,855	653	-	3,973	802
Dịch vụ y tế	154	-	1,479	-	33,958	10,118	3,482	9,698	6,757

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	103	104	105	106	107	108	109	110
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	-	0	-	-	-	-	58	-
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	-	45	-	-	448	-	89	44
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	118	-	657	564	-	-	-
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	-	0	-	1	-	-	9,581	-
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0	-	-	4	-	-	0	0
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	-	412	-	9,173	3,021	-	569	6,808
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	-	91	-	-	6,918	-	2,164	2,468
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	3,950	3,549	219	18,751	12,773	628	13,948	3,848
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	-	53	-	518	1,677	-	157	-
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	-	153	-	-	-	-	17,415	-
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**1,979,408**	**5,473,411**	**108,455**	**156,232,885**	**91,060,796**	**3,411,045**	**68,915,605**	**47,227,208**
Thu nhập của người lao động	166	(688,656)	6,143,766	92,286	54,265,175	35,033,590	1,096,452	25,872,109	18,630,642
Thuế trừ trợ cấp	167	46,752	256,443	10,855	1,805,288	1,076,103	57,552	1,099,459	921,313
Thuế sản phẩm	168	56,672	223,818	9,378	1,765,907	1,014,328	55,027	1,063,284	855,760
Thuế sản xuất khác	169	(9,921)	32,625	1,477	39,380	61,775	2,525	36,175	65,553
Khấu hao tài sản cố định	170	830,226	844,815	47,576	4,079,571	2,608,295	165,520	3,832,955	2,449,572
Thặng dư (Thuần)	171	(336,985)	768,261	12,448	5,330,111	2,250,113	57,172	1,199,474	2,572,999
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**(148,663)**	**8,013,285**	**163,165**	**65,480,145**	**40,968,101**	**1,376,697**	**32,003,997**	**24,574,526**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**1,830,745**	**13,486,696**	**271,620**	**221,713,030**	**132,028,896**	**4,787,742**	**100,919,602**	**71,801,734**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	111	112	113	114	115	116	117	118
Thóc khô	1	2	-	-	129,280	-	-	-	3
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	-	-	552,211	-	-	0	-
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	-	-	-	10	-	-	0	-
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	0	-	-	143,172	-	-	0	-
Mía cây tươi	5	0	-	-	-	-	-	0	-
Rau, đậu các loại	6	0	19	29	1,049	-	-	0	-
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	63	2,929	3,265	32,039	-	-	704	664
Sản phẩm cây hàng năm kháccòn lại	8	-	-	-	197	-	-	-	1
Sản phẩm cây ăn quả	9	-	-	185	3,200	-	-	9	4
Hạt điều khô	10	-	-	-	-	-	-	0	-
Hạt hồ tiêu	11	-	-	2	5,706	-	-	6	-
Mủ cao su khô	12	0	-	-	7,641	-	-	0	-
Cà phê nhân	13	0	-	-	10,885	-	-	-	0
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	-	10	-	10	-	-	2	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	-	-	-	388	-	-	0	-
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0	-	-	-	-	-	0	-
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0	-	-	123,721	-	-	0	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	0	-	124	116	-	-	14	-
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	1	-	-	7,333	-	-	0	-
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	-	-	1,845	-	-	0	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	656	-	-	86,033	-	-	0	-
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	5,279	-	-	-	-	-	0	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	111	112	113	114	115	116	117	118
Gỗ khai thác	23	154,731	-	28	689	-	-	0	-
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	30,970	-	36	321	-	-	0	-
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	-	-	836	-	-	0	-
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	0	-	15	-	-	-	0	-
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	0	-	18	22,540	-	-	0	-
Than cứng và than non	28	-	-	48	13,019	-	-	0	-
Dầu thô khai thác	29	-	-	-	-	-	-	0	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	11,116	539	38,899	378,204	-	-	28,702	4,859
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	-	-	39	97	-	-	0	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	1,029,816	29	12	25,431	-	-	27	-
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	-	-	6,449	237,622	-	-	65	-
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	-	-	-	-	-	0	-
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	-	-	210	50,162	-	-	0	-
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	0	-	11	218,132	-	-	0	-
Rau, quả chế biến	37	33	-	22	7,822	-	-	0	-
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	-	9	8,350	-	-	0	-
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	200	13	759,475	-	-	1,563	-
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	-	-	107	14,804	-	-	1	-
Đường, mật	41	0	-	2	562	-	-	2	-
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0	72	18	2,889	-	-	4	-
Cà phê	43	0	-	7	209	-	-	18	11

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	111	112	113	114	115	116	117	118
Chè (trà)	44	233	398	287	2,776	-	-	42	118
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	1,010	401	9	100,195	-	-	0	-
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	1	-	-	158,861	-	-	-	0
Rượu các loại	47	0	1	-	26,723	-	-	0	0
Bia	48	-	-	-	199,215	-	-	17	-
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	2,033	10,407	9,594	63,740	-	-	78,187	5,748
Sản phẩm thuốc lá	50	-	7	-	154	-	-	34	2
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	6,698	1,691	1,650	78,052	4,809	-	795	389
Sản phẩm dệt khác	52	27,679	5,285	5,237	372,732	841	816	27,393	5,215
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	76,387	44,086	30,085	683,690	284	485	90,638	26,360
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	265	757	6,919	160,915	-	798	2,772	18,091
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	23,061	5,167	1,542	62,464	172	-	4,837	5,128
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	434,936	6,486	976	645,336	-	-	752	8,059
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	68,526	56,401	69,426	2,132,594	2,857	1,144	34,943	45,564
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	60,489	84,946	21,865	6,102,214	5,902	-	148,287	28,788
Than cốc	59	73,713	-	1,995	169,874	-	-	-	36,718
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	7,297,803	539,201	732,488	17,081,820	338,863	228,347	17,809,113	43,245,149
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	87,441	34	426	32,067	-	-	930	-
Hóa chất cơ bản	62	228,404	1,556	21,457	420,224	-	-	1,854	3,316
Phân bón và hợp chất nitơ	63	54	154	13	27,228	-	-	0	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	111	112	113	114	115	116	117	118
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	30,503	1,562	36,012	71,356	-	-	698	2,427
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	10	2	10	48,542	-	-	66	-
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	1,192,671	39,367	245,128	1,003,624	1,410	1,575	77,480	244,078
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	3,489	662	1,391	170,150	-	-	5,175	10,413
Sản phẩm từ cao su	68	720,265	38,437	799,347	886,112	-	2,039	601,171	6,817,813
Sản phẩm từ plastic	69	1,253,945	30,457	64,328	2,231,888	1,681	2,188	39,224	70,642
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	288,112	8,686	36,637	254,660	587	606	18,104	66,460
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	1,007,057	770	33	50,700	-	-	1,198	-
Xi măng các loại	72	1,674,184	341	-	49,826	-	-	241	-
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	2,175,081	620	845	31,329	-	-	1,336	-
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	4,395,458	1,240	357,410	662,828	3,874	-	5,179	85,876
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	734,367	1,583	10,901	36,364	-	-	12,703	2,211
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	7,151,440	220,199	3,848,199	2,452,676	118	3,464	625,236	934,651
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	138,303	32,667	97,098	835,921	4,491	302	18,219	23,204
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	52,995	12,377	9,339	643,914	632	1,115	25,027	17,227
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	291,308	15,268	2,216	195,547	185	161	6,259	6,885
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	918,060	179,167	237,532	1,357,931	1,148	-	158,377	225,689

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	111	112	113	114	115	116	117	118
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	2,589,702	4,705	35,493	562,272	211	-	11,053	21,534
Pin và ắc quy	82	580,452	22,037	245,311	590,881	3,176	3,537	657,232	1,717,589
Dây và thiết bị dây dẫn	83	7,428,740	11,159	120,762	266,678	708	305	18,730	29,779
Thiết bị điện chiếu sáng	84	1,131,160	17,347	7,430	394,527	729	240	21,036	46,033
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	124,856	12,075	5,859	411,951	-	512	5,038	13,005
Thiết bị điện khác	86	1,905,025	15,593	239,631	145,382	115	1,184	9,326	6,813
Máy thông dụng	87	1,240,552	20,169	9,977	312,862	-	-	14,650	45,776
Máy chuyên dụng	88	2,350,893	70,811	24,200	1,446,462	-	-	16,167	149,693
Ô tô các loại	89	-	-	2	559	-	-	2,589	1,829
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	21,644	3,429	12,605	17,098	-	-	34,370	288,759
Tàu và thuyền	91	-	-	-	168	-	-	-	0
Mô tô, xe máy	92	1,030	10,909	504	3,681	-	-	10	-
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	37,333	2	13	598,645	-	-	1,516	31,426
Giường, tủ, bàn, ghế	94	1,302,341	123,091	26,964	3,222,506	8,540	4,900	173,591	40,817
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	-	40	473	75,303	-	-	0	-
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	1,551	182	-	44,154	-	-	94	10
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	755,389	96,975	179,894	2,333,781	2,301	1,394	35,167	82,175
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	553,422	83,614	29,754	1,969,122	8,455	1,877	98,209	120,511
Sản xuất và phân phối điện	99	256,768	261,604	149,099	9,619,182	20,277	2,495	99,293	83,800
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	470	23	1,644	15,990	-	-	1,214	206

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	111	112	113	114	115	116	117	118
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	2,784	142	25	5,178	-	-	235	134
Nước tự nhiên khai thác	102	42,495	18,696	24,766	520,490	3,648	565	13,951	18,767
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	12,991	1,556	1,259	67,968	123	46	420	144
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	131,711	4,797	5,775	301,425	473	76	5,782	8,808
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	220	99	10	5,554	-	-	8	4
Nhà để ở	106	485,086	8,389	-	181,098	-	-	-	490
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	21,010	44,550	11,512	3,128,718	24,135	-	16,188	36,632
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	-	-	-	-	896,083	0	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	104,152	143	-	9,073	-	-	1,711	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	5,976	-	-	5,670	-	-	4	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	3,268,703	3,468	5,477	570,050	-	-	6,439	-
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	28,201	30,579	10,914	65,229	-	-	1,333	1,878
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	130,997	186,059	58,352	1,043,522	189,685	2,571	737,631	1,836,254
Thương mại	114	2,995,178	90,168	336,102	3,210,952	5,612	2,272	210,977	790,647
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	11,268	650	3,798	91,699	2,862	-	810	5,655
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	11,744	354	1,318	12,590	22	9	827	3,100
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	121,450	40,176	12,203	1,497,440	422	2,891	167,455	27,724
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	595,617	17,931	66,837	638,525	1,116	452	41,955	157,227

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	111	112	113	114	115	116	117	118
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	3,745	945	326	37,569	-	-	369	132
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	296,026	8,912	33,218	317,352	555	225	20,852	78,143
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	241,160	89,578	21,712	2,092,322	3,189	6,013	94,097	41,853
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	52,475	1,580	5,888	56,256	98	40	3,696	13,852
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	421,703	149,501	94,192	6,963,239	-	-	516,475	4,593,742
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	37,827	24,463	8,669	1,486,985	383	2,885	10,480	25,377
Dịch vụ lưu trú	125	135,801	62,866	18,584	1,569,246	8,658	5,878	43,003	71,214
Dịch vụ ăn uống	126	337,879	221,759	95,239	3,625,797	29,620	4,940	168,391	281,426
Sản phẩm xuất bản	127	7,102	21,120	7,872	406,030	1,697	1,461	13,998	17,807
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	27	1	1	194,819	-	-	147	28
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	728	5,172	871	1,349,023	210	-	2,982	627
Dịch vụ viễn thông	130	135,695	171,381	79,458	2,987,572	13,643	4,659	156,374	149,611
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	11,433	16,407	23,701	586,636	268	1,300	7,980	15,648
Dịch vụ thông tin	132	10,155	9,418	1,642	402,982	-	-	17,924	1,972
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	1,997,817	1,283,154	285,302	23,891,799	16,974	2,307	506,501	433,877
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	306	59	-	2,763	-	-	465	3,062
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	93,175	124,286	38,765	2,363,788	1,497	6,661	605,608	806,543
Dịch vụ tài chính khác	136	22,918	83,503	3,596	469,235	-	-	5,363	16,357
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	298,888	1,354,296	746,397	24,683,064	8,331	5,927	311,239	235,742
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	64,039	46,469	47,944	1,375,048	520	501	24,684	26,838

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	111	112	113	114	115	116	117	118
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	28,271	23,602	664	1,523,824	-	-	6,921	6,379
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	818,550	33,822	4,668	776,863	2,708	466	56,556	122,433
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	2,581	5,502	-	145,446	-	-	0	-
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	11,679	567,380	31,162	4,946,816	3,523	1,072	58,421	10,420
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	12,850	3,307	795	682,621	-	-	803	901
Dịch vụ thú y	144	-	-	-	1,093	-	-	-	0
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	158,189	5,356	2,360	108,530	287,834	-	58,113	178,614
Dịch vụ lao động và việc làm	146	12,149	7,892	489	330,372	21,330	-	4,923	1,050
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	1,913	1,524	460	120,575	-	-	24,447	2,277
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	26,836	33,716	12,648	1,384,284	1,387	-	5,582	28,053
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	8,762	16,364	2,242	526,747	2,917	45	3,067	2,872
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	19,551	53,592	8,144	1,096,970	141	1,763	24,809	14,586
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	4,355	3,175	1,063	222,311	-	-	4,127	5,077
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	12,861	19,740	4,962	645,643	6,549	-	19,991	15,449
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	787	538	356	100,571	-	-	9,556	-
Dịch vụ y tế	154	10,603	1,135	518	76,519	649	-	15,810	3,701

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	111	112	113	114	115	116	117	118
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	24	-	-	497	-	-	5	-
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	31	33	43	17,020	-	-	675	373
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	116	725	-	5,137	-	-	140	508
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	2	-	-	424	-	-	0	-
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	-	-	-	-	-	0	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	824	886	-	36,660	-	-	205	1,437
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	642	655	-	16,965	-	-	1,256	852
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	8,152	6,557	3,219	346,959	272	367	9,139	5,050
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	336	80	266	9,414	-	-	805	201
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	26,941	1,363	-	101,504	-	-	113	294
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**65,235,467**	**7,007,509**	**9,915,345**	**163,821,916**	**1,053,421**	**1,210,962**	**25,048,511**	**64,723,358**
Thu nhập của người lao động	166	16,280,699	9,671,093	4,939,997	199,315,433	1,422,778	67,054	15,001,755	18,009,326
Thuế trừ trợ cấp	167	695,480	411,202	367,485	2,148,441	298,932	31,169	1,971,617	577,989
Thuế sản phẩm	168	667,939	366,204	336,147	-	220,381	-	1,717,776	0
Thuế sản xuất khác	169	27,542	44,998	31,338	2,148,441	78,551	31,169	253,841	577,989
Khấu hao tài sản cố định	170	2,566,051	1,277,246	582,985	30,061,153	131,702	478,688	4,354,615	5,595,663
Thặng dư (Thuần)	171	1,384,773	708,158	270,151	66,828,129	58,611	24,309	886,562	3,001,095
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**20,927,003**	**12,067,699**	**6,160,618**	**298,353,155**	**1,912,023**	**601,220**	**22,214,548**	**27,184,073**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**86,162,470**	**19,075,208**	**16,075,963**	**462,175,072**	**2,965,444**	**1,812,182**	**47,263,059**	**91,907,431**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	119	120	121	122	123	124	125	126
Thóc khô	1	-	-	-	-	-	-	759	38,932
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	0	-	-	-	-	-	775,246
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	-	0	-	-	-	-	-	113,845
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	-	-	-	-	-	-	90,107
Mía cây tươi	5	-	0	-	-	-	-	-	11,196
Rau, đậu các loại	6	-	24	-	-	-	-	8,363	5,216,872
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	25	296	-	-	37,986	-	18,778	34,302
Sản phẩm cây hàng năm khácòn lại	8	-	10	-	-	-	-	-	23,443
Sản phẩm cây ăn quả	9	-	0	-	-	-	-	-	2,701,814
Hạt điều khô	10	-	0	-	-	-	-	78	15,647
Hạt hồ tiêu	11	-	-	-	-	-	-	-	626,011
Mủ cao su khô	12	-	0	-	-	-	-	-	1,109
Cà phê nhân	13	-	0	-	-	-	-	121	4,193
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	-	0	-	-	-	-	54	8,647
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	-	1	-	-	-	-	-	42,034
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	-	0	-	-	-	-	2,049	648,310
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	-	37	-	-	-	-	1,203	936,688
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	19	-	-	-	-	-	3,926,233
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	0	-	-	-	-	-	268,983
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	-	-	-	-	-	0	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	0	-	-	-	-	-	36,327
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	1	-	-	-	-	-	-	68

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	119	120	121	122	123	124	125	126
Gỗ khai thác	23	28	2,848	-	-	-	-	79	2,627
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	1	-	-	-	-	-	1,775	14,468
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	0	-	-	-	-	-	951
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	49	-	-	-	-	-	2,094,723
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	-	0	-	-	-	-	-	1,676,281
Than cứng và than non	28	-	-	-	-	-	-	177	20,198
Dầu thô khai thác	29	-	0	-	-	-	-	-	3,600
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	474	2,259	-	-	131	-	74,558	1,836,118
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	-	-	-	-	-	-	-	0
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	0	98	-	-	16,086	-	8	155
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	-	-	-	-	-	-	-	6,902
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	-	-	-	-	-	-	3,116
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	-	0	-	-	139	-	161,101	10,078,230
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	3	-	-	90	-	259,945	8,269,720
Rau, quả chế biến	37	-	0	-	-	-	-	36,367	6,859,806
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	4	-	-	-	-	12,991	1,752,436
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	0	-	-	-	-	56,278	1,247,156
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	-	14	-	-	10	-	9,864	3,680,100
Đường, mật	41	-	0	-	-	-	-	-	1,503,892
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	-	-	-	-	-	19,362	738,369
Cà phê	43	-	-	-	-	-	-	8,498	853,732

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	119	120	121	122	123	124	125	126
Chè (trà)	44	-	19	609	111	33	-	4,703	279,505
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	228	-	-	13	-	90,964	2,236,363
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	-	0	-	-	-	-	232	1,146
Rượu các loại	47	-	0	-	-	-	-	34,252	181,179
Bia	48	-	0	-	-	-	-	10,998	370,232
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	770	2,152	-	-	3,178	-	40,569	196,779
Sản phẩm thuốc lá	50	-	-	-	-	-	-	2,670	12,325
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	2	753	-	-	320	-	44,147	5,368
Sản phẩm dệt khác	52	500	4,796	-	-	12,647	1,719	409,970	1,835,310
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	10,703	14,045	33,296	6,095	90,266	34,533	124,299	154,912
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	4	13	-	-	226	-	1,804	24
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	665	1,843	-	-	19,822	-	27,101	6,918
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	60,201	1,781	-	-	34,294	-	37,917	18,487
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	3,910	10,985	12,739	2,332	87,704	105,165	224,073	720,234
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	2,632	16,577	-	-	105,981	81,542	40,036	1,855,431
Than cốc	59	-	-	-	-	-	-	3,492	46,373
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	1,901,498	18,951,412	18,685,691	3,420,708	4,996,058	440,076	731,219	34,711,449
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	835	456,273	-	-	201	-	1,299	29,974
Hóa chất cơ bản	62	42	146	-	-	743	7	21,303	37,425
Phân bón và hợp chất nitơ	63	-	-	-	-	-	-	390	507

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	119	120	121	122	123	124	125	126
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	12	204	-	-	1,197	-	1,312	5,557
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	31	0	-	-	5,483	-	2,077	716
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	32,708	73,085	-	-	32,994	2,610	518,754	629,547
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	10	954	-	-	1,332	-	2,672	5,848
Sản phẩm từ cao su	68	6,548	285,875	-	-	216,620	731	77,146	83,742
Sản phẩm từ plastic	69	2,983	264,737	3,704	678	61,048	2,094	63,890	187,047
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	1,059	59,555	-	-	11,254	522	49,315	93,423
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	29	290	-	-	17,910	-	9,646	8,786
Xi măng các loại	72	11	333	-	-	51,942	-	3,081	2,574
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	48	747	-	-	1,036	349	11,539	70,896
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	3,365	30,533	-	-	151,137	-	3,699	4,219
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	7	968	-	-	398	-	-	4,242
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	137,523	903,667	-	-	513,190	1,101	109,556	236,318
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	875	5,710	-	-	89,833	2,348	72,457	66,095
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	2,283	19,244	-	-	54,673	2,617	47,604	24,582
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	200	306,206	-	-	5,198	4,404	83,508	38,688
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	28	14,246	-	-	24,977	-	7,200	37,758

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	119	120	121	122	123	124	125	126
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	1,001	2,886	-	-	17,676	3,444	12,007	13,381
Pin và ắc quy	82	43,417	119,336	-	-	138,943	9,534	46,244	23,705
Dây và thiết bị dây dẫn	83	838	8,330	-	-	73,770	1,047	29,743	76,652
Thiết bị điện chiếu sáng	84	699	4,504	-	-	60,413	688	58,562	102,453
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	781	2,617	-	-	7,873	27	165,382	173,033
Thiết bị điện khác	86	15	1,560	-	-	14,982	3,975	18,759	24,041
Máy thông dụng	87	877	194,996	53,702	9,831	39,118	41	34,664	22,364
Máy chuyên dụng	88	4,478	375,692	-	-	90,335	-	7,969	16,036
Ô tô các loại	89	-	0	-	-	-	-	-	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	14,531	898	-	-	34,593	-	391	82
Tàu và thuyền	91	67,697	336,805	-	-	210,582	-	5,536	-
Mô tô, xe máy	92	-	-	-	-	-	-	269	829
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	-	-	-	-	1,314	-	1,551	8,234
Giường, tủ, bàn, ghế	94	7,501	20,201	-	-	303,741	34,277	1,396,739	479,100
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	-	46	-	-	37	-	1,043	368
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	-	266	-	-	1,147	-	2,487	217
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	3,510	67,937	-	-	5,101,411	15,006	430,824	242,578
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	39,801	2,056,613	6,271,146	1,148,031	611,312	8,301	280,033	155,394
Sản xuất và phân phối điện	99	4,116	37,360	27,433	5,022	832,434	37,753	1,804,269	2,161,780
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	20	96	-	-	6	-	3,099	77,207

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	119	120	121	122	123	124	125	126
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	2	265	-	-	1,131	-	782	88,309
Nước tự nhiên khai thác	102	3,869	19,305	1,856	340	63,877	901	278,093	397,328
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	4	238	-	-	1,205	40	11,609	13,707
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	46	1,813	-	-	28,521	70	30,516	106,272
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	-	749	-	-	1,002	-	224	177
Nhà để ở	106	-	-	-	-	46,309	-	22,124	1,895
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	-	485	-	-	26,879	-	69,549	202,534
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	40	-	-	-	-	0	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	-	-	-	-	1,339	-	-	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	-	-	-	3,680	-	814	4,034
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	-	633	-	-	214,783	-	169,353	88,999
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	-	-	-	-	-	-	67	-
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	846	18,452	2,899	531	1,823,113	30,457	22,599	159,312
Thương mại	114	28,611	318,847	287,035	52,546	361,812	26,389	494,820	5,124,406
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	33	3,159	-	-	8,000	-	13,551	25,907
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	112	1,250	1,125	206	1,419	103	1,940	20,093
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	1,253	15,770	81,537	14,927	100,965	20,756	51,764	46,280
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	5,690	63,405	57,079	10,449	71,949	5,248	98,399	1,019,032

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	119	120	121	122	123	124	125	126
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	2,111	757,176	-	-	707	-	7,333	1,601
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	2,828	31,513	28,369	5,193	35,759	2,608	48,905	506,467
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	2,731	56,525	366,632	67,118	313,353	5,546	114,421	430,941
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	501	5,586	5,029	921	6,339	462	8,669	89,779
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	6,305	6,825,704	3,146,369	575,992	15,828,958	95,069	17,065	48,882
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	548	8,125	2,491	456	64,559	291,759	19,922	182,526
Dịch vụ lưu trú	125	2,593	39,321	51,787	9,480	80,829	41,779	197,957	201,523
Dịch vụ ăn uống	126	8,112	121,652	9,195	1,683	268,162	22,819	332,729	354,166
Sản phẩm xuất bản	127	1,277	122,474	-	-	18,048	2,710	17,582	13,432
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	-	-	-	-	102	-	408	260
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	91	87	-	-	2,240	214	46,255	9,063
Dịch vụ viễn thông	130	6,411	68,694	56,227	10,293	204,500	87,488	202,766	335,216
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	92	1,896	49,931	9,141	58,475	1,574	36,394	10,198
Dịch vụ thông tin	132	48	925	12,770	2,338	42,643	1,789	11,212	4,408
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	15,222	290,558	1,320,133	241,671	463,328	50,064	984,344	3,672,110
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	-	782	-	-	54	-	-	-
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	22,127	1,183,447	523,141	95,769	190,090	8,083	66,559	4,785,411
Dịch vụ tài chính khác	136	-	203,838	114,140	20,895	45,211	11,316	69,954	16,759
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	11,198	189,905	203,543	37,262	1,064,164	200,794	532,957	6,929,799
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	3,625	25,572	56,592	10,360	118,700	18,018	38,220	511,748

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	119	120	121	122	123	124	125	126
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	11	113,535	56,539	10,350	126,170	988	262,213	15,851
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	2,588	119,439	-	-	312,870	1,441	12,814	58,347
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	-	-	-	-	17,847	-	5,159	-
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	1,185	32,077	379,833	69,534	69,204	18,282	138,437	1,127,381
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	2	595	-	-	69,612	7	-	838
Dịch vụ thú y	144	-	0	-	-	-	-	17	152
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	4,897	43,584	967,013	177,027	2,337,935	40	4,019	1,490
Dịch vụ lao động và việc làm	146	11	89,126	1,297	237	23,927	8,915	2,308	16,250
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	-	0	-	-	-	-	3,064	3,260
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	692	5,194	-	-	40,488	7,874	71,024	46,181
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	533	3,075	1,546	283	45,698	2,371	48,755	25,670
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	181	2,439	11,435	2,093	182,194	2,331	14,499	56,629
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	57	3,032	2,955	541	2,410	32	3,919	8,647
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	-	938	81,902	14,993	41,790	708	23,687	7,044
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	-	214	-	-	347	-	2,504	290
Dịch vụ y tế	154	8	4,868	-	-	11,411	2,426	5,887	4,683

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	119	120	121	122	123	124	125	126
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	-	0	-	-	13	-	-	163
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	2	16	-	-	122	-	562	139
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	-	-	-	13	-	21,638	22,054
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	-	90	-	-	330	-	302	496
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	-	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	5,071	629	-	-	2,149	1,003	2,983	4,631
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	-	260	-	-	4,761	-	1,715	486
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	231	3,245	-	-	10,078	5,214	26,692	260,940
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	539	18	-	-	22,280	-	142,956	15,463
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	-	280	-	-	-	-	11,747	3,906
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**2,501,589**	**35,464,027**	**32,968,720**	**6,035,440**	**39,069,694**	**1,771,602**	**12,713,629**	**131,023,590**
Thu nhập của người lao động	166	590,144	5,317,408	5,360,713	981,362	23,771,473	4,100,592	11,408,314	48,550,388
Thuế trừ trợ cấp	167	105,575	54,202	168,030	383	2,413,758	117,301	827,733	3,839,348
Thuế sản phẩm	168	97,802	(0)	146,281	-	1,022,254	33,276	526,683	876,070
Thuế sản xuất khác	169	7,773	54,202	21,748	383	1,391,504	84,025	301,051	2,963,278
Khấu hao tài sản cố định	170	239,542	3,550,425	203,881	37,324	10,937,405	324,061	5,559,736	8,405,378
Thặng dư (Thuần)	171	90,465	1,292,638	5,706,562	1,042,779	5,010,974	1,027,877	1,817,919	9,418,376
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**1,025,726**	**10,214,674**	**11,439,185**	**2,061,847**	**42,133,611**	**5,569,831**	**19,613,702**	**70,213,490**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**3,527,315**	**45,678,701**	**44,407,906**	**8,097,288**	**81,203,304**	**7,341,433**	**32,327,331**	**201,237,080**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	127	128	129	130	131	132	133	134
Thóc khô	1	0	3	-	1,695	-	12,040	-	-
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	-	0	-	0	-	-	-
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	0	-	0	-	0	0	-	-
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	0	-	0	-	-	-	-
Mía cây tươi	5	-	0	-	-	0	-	-	-
Rau, đậu các loại	6	-	0	-	-	0	-	-	-
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	628	-	6,169	-	87	44	45,094	-
Sản phẩm cây hàng năm khácòn lại	8	0	-	0	0	-	-	-	-
Sản phẩm cây ăn quả	9	0	-	10	-	0	0	-	-
Hạt điều khô	10	-	-	0	-	0	-	-	-
Hạt hồ tiêu	11	0	27	-	0	-	0	-	-
Mủ cao su khô	12	-	0	-	-	1	0	-	-
Cà phê nhân	13	-	0	-	-	0	-	-	-
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0	-	0	-	0	0	-	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	0	-	6	1	-	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	-	0	-	-	0	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	-	0	-	-	0	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	0	-	-	0	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	0	-	-	0	-	-	-
Dịch vụ nông nghiệp	20	0	-	0	0	-	0	-	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	0	0	-	-	0	0	-	-
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0	-	0	5	-	-	-	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	127	128	129	130	131	132	133	134
Gỗ khai thác	23	0	-	0	107	-	-	-	-
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	0	-	2	53	-	-	-	-
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0	-	0	-	0	0	-	-
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	0	-	-	0	-	-	-
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	-	0	-	-	0	-	-	-
Than cứng và than non	28	0	-	0	46	-	-	-	-
Dầu thô khai thác	29	-	-	0	-	0	0	-	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	-	65	22	-	296	1,364	6	-
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	-	-	3	69	-	-	-	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	-	-	1	8	-	-	2	-
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	0	-	0	42	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	-	6	-	0	-	-	-
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	-	-	0	-	6,288	9	-	-
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	0	-	-	0	-	-	-
Rau, quả chế biến	37	0	2,546	-	-	64	0	-	-
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	5	-	-	534	1	-	-
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	121	-	-	608	1	-	-
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	-	-	0	-	61	0	-	-
Đường, mật	41	-	0	-	-	0	0	-	-
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	-	6	0	-	-	470	-
Cà phê	43	-	0	-	2	0	-	-	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	127	128	129	130	131	132	133	134
Chè (trà)	44	8	25	8	-	354	7	56	-
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	231	-	-	564	1	-	-
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	-	0	-	-	0	-	-	-
Rượu các loại	47	-	2	-	-	0	-	-	-
Bia	48	0	-	0	-	0	0	-	-
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	153	2,306	181	-	3,043	521	14,689	-
Sản phẩm thuốc lá	50	0	-	0	3	0	-	-	-
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	-	928	498	337	-	25	10	-
Sản phẩm dệt khác	52	555	554	241	7,994	2,971	1,311	7,557	257
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	2,836	10,410	1,170	96,437	5,988	-	130,885	-
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	-	1,694	9	220	-	-	36	-
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	466	715	20	8,984	-	-	661	82
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	429	1,311	51	81,459	-	-	22,861	38
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	1,527,271	16,765	13,239	94,234	20,881	4,869	733,071	35,507
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	2,988,231	40,661	13,546	638,648	88,264	8,240	282,916	117,015
Than cốc	59	-	-	3,109	4	-	-	-	-
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	52,192	42,702	140,596	2,366,944	71,077	1,736	2,355,547	14,069
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	537	37,901	-	951	-	-	-	-
Hóa chất cơ bản	62	470	-	39	267	-	1	721	-
Phân bón và hợp chất nitơ	63	8	-	6	0	-	-	-	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	127	128	129	130	131	132	133	134
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	1,164	30	-	1,625	-	-	-	-
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	-	-	15	0	-	-	2	-
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	123,041	8,004	15,758	120,151	23,734	2,210	191,235	1,744
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	178	186	981	60,288	79	-	25,801	-
Sản phẩm từ cao su	68	6,651	728	593	30,384	490	940	95,140	500
Sản phẩm từ plastic	69	15,372	9,698	1,558	-	100,728	2,037	95,415	556
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	893	1,341	1,918	20,344	1,503	1,245	107,632	1,755
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	-	256	8	663,350	1,070	-	429	-
Xi măng các loại	72	208	152	3	769,680	1,179	-	23	-
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	502	1,783	78	3,602	815	194	7,845	510
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	31,494	1,764	9	4,338	7	-	32,563	-
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	2,443	8	17	2,275,733	2,681	-	225,783	-
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	17,349	10,833	4,505	389,606	19,104	5,658	402,882	4,971
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	9,051	11,605	6,942	1,535,568	300,641	8,762	195,011	593
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	6,900	-	101,783	19,878,591	47,535	-	56,265	725
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	3,724	1,733	1,673	21,744	4,482	221	75,054	-
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	14,999	17,747	44,833	551,476	5,713	-	45,416	1,690

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	127	128	129	130	131	132	133	134
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	664	278	2,554	37,600	2,184	53	92,832	80
Pin và ắc quy	82	2,850	1,214	74,187	100,237	14,910	2,398	44,006	1,410
Dây và thiết bị dây dẫn	83	2,187	3,500	7,334	1,338,263	66,640	-	22,516	498
Thiết bị điện chiếu sáng	84	2,108	2,568	6,533	19,272	18,329	106	36,068	778
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	718	2,996	472	16,739	1,871	1,966	32,112	420
Thiết bị điện khác	86	2,424	3,028	1,939	26,358	11,817	1,205	22,852	-
Máy thông dụng	87	123	1,879	237	25,358	-	2,571	16,568	-
Máy chuyên dụng	88	1,155	9,788	3,653	96,298	5,256	-	46,731	-
Ô tô các loại	89	-	-	0	-	1,199	2	-	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	-	77	33	10	-	-	-	-
Tàu và thuyền	91	0	1,200	-	0	-	0	-	-
Mô tô, xe máy	92	-	0	-	-	45	0	-	-
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	107	-	60	3	-	20	-	-
Giường, tủ, bàn, ghế	94	25,878	23,743	13,186	148,693	79,724	13,253	945,386	1,633
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	96	87	635	1,866	1	-	9,981	-
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	115	37	-	-	108	0	-	-
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	20,066	14,032	8,491	170,730	74,087	4,790	334,280	5,297
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	15,114	5,289	35,058	238,282	35,975	8,854	481,205	1,714
Sản xuất và phân phối điện	99	52,492	23,685	173,506	1,676,371	154,806	7,781	1,350,103	30,836
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	-	3	1	-	13	58	0	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	127	128	129	130	131	132	133	134
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	1	45	11	-	30	0	823	-
Nước tự nhiên khai thác	102	3,189	1,523	10,159	36,237	11,531	810	39,745	760
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	238	-	4,009	4,494	398	5	2,328	52
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	799	170	4,362	13,458	1,429	232	11,232	427
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	1	-	1	25	10	-	-	0
Nhà để ở	106	-	450	8,389	25,078	492	-	-	-
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	1,149	1,921	4,387	11,575	7,341	917	67,874	-
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	-	0	0	-	-	-	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	-	-	0	-	1,105	2	-	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	-	163	54,292	84	-	-	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	3,646	2,534	7,677	407,188	900	-	22,188	-
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	-	0	-	-	0	0	-	-
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	10,379	2,969	9,176	26,301	3,449	1,484	49,661	1,310
Thương mại	114	437,441	15,896	36,406	2,179,759	84,172	-	404,563	18,709
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	1,884	1,634	2,442	24,965	983	811	11,911	834
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	1,715	62	143	8,547	330	-	1,586	73
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	15,032	19,032	8,010	73,373	132,065	4,606	63,971	134,360
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	86,989	3,161	7,240	433,464	16,738	-	80,451	3,720

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	127	128	129	130	131	132	133	134
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	77	36	292	13	45	-	-	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	43,234	1,571	3,598	215,435	8,319	-	39,985	1,849
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	42,255	25,030	45,382	36,619	213,316	9,557	398,647	51,067
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	7,664	279	638	38,189	1,475	-	7,088	328
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	17,999	3,458	382	74,410	17,688	4,522	9,519	-
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	39,371	10,984	8,009	124,279	32,638	2,155	282,498	91,282
Dịch vụ lưu trú	125	26,662	33,928	77,925	29,559	152,264	12,276	262,531	258,619
Dịch vụ ăn uống	126	84,159	67,706	42,286	137,005	191,042	13,386	1,302,747	184,282
Sản phẩm xuất bản	127	600,738	11,813	6,150	108,283	-	49,373	240,303	813
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	-	1,160,868	809,723	47,743	115	2,321	82,194	-
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	-	165,257	579,904	116,592	16,527	-	43,026	91
Dịch vụ viễn thông	130	31,381	26,899	39,518	16,082,252	192,615	86,318	805,485	106,536
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	30,898	9,913	1,623	13,078,567	3,587,107	-	308,665	104,637
Dịch vụ thông tin	132	5,902	14,729	7,847	552,838	99,221	84,436	39,915	-
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	75,835	41,569	30,790	306,230	167,737	17,454	56,885,782	2,962,511
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	0	17	-	0	-	-	-	7,059
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	5,712	4,771	8,710	48,546	14,238	821	628,877	25,056
Dịch vụ tài chính khác	136	23	1,042	279	65,871	10,386	-	587,441	221,404
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	173,125	62,124	8,596	356,920	850,922	53,102	5,145,430	313,300
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	480,542	9,964	2,076	291,467	92,135	1,257	355,203	48,968

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	127	128	129	130	131	132	133	134
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	-	2,920	657	-	68,919	4,551	1,016,229	2,258
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	9,894	90	454	41,081	32,243	1,268	95,321	220
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	7,006	187	74	8,347	24,114	6,613	215,308	644
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	19,190	64,713	6,763	424,879	127,572	6,346	1,217,812	58,519
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	63,532	38,439	3,541	83,187	20,752	3,397	76,721	223
Dịch vụ thú y	144	-	-	0	-	0	-	-	-
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	700	10,742	20,714	104,492	2,252	-	25,737	889
Dịch vụ lao động và việc làm	146	109	2,798	76	29,266	52,986	2,039	2,904	6,263
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	215	-	426	-	4,547	209	1,161	-
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	4,072	2,292	18,573	31,034	5,691	636	116,925	2,204
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	2,881	15	16,463	16,445	9,637	1,490	112,841	5,408
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	11,578	1,979	3,294	-	107,045	1,772	92,938	29,889
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	2,287	1,416	796	4,814	1,869	272	6,577	75
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	753	-	42,032	314,660	102,027	2,133	243,556	16,843
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	298	699	901	-	64,130	201	3,922	-
Dịch vụ y tế	154	861	249	1,204	4,476	4,362	32	45,093	40,696

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	127	128	129	130	131	132	133	134
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	27	0	-	-	690	1	-	-
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	756	-	549	221	156	-	31	-
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	35,678	38,667	28,319	6	6	5,188	-
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	1,211	165	86	5,218	-	255	16	-
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	1	10	-	35,392	55	-	-	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	-	2,963	30	-	4,526	13	166	-
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	387	398	57	-	1,428	2	9,695	54,560
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	8,377	1,720	2,267	10,765	16,503	1,357	18,966	551
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	-	-	2,067	-	3,891	-	1,092	-
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	-	0	-	-	4	0	2	-
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**7,296,027**	**2,187,070**	**2,623,487**	**69,673,233**	**7,742,052**	**472,932**	**80,075,583**	**4,979,967**
Thu nhập của người lao động	166	2,048,783	1,234,099	1,488,229	8,214,864	10,646,954	1,290,478	64,096,352	6,257,962
Thuế trừ trợ cấp	167	238,176	159,146	956,168	10,837,942	2,333,091	230,954	13,641,685	2,339,302
Thuế sản phẩm	168	186,337	168,763	510,957	10,740,202	2,280,271	228,256	4,558,617	2,280,223
Thuế sản xuất khác	169	51,839	(9,617)	445,211	97,740	52,821	2,697	9,083,068	59,079
Khấu hao tài sản cố định	170	70,657	118,830	490,195	15,643,265	900,715	11,103	6,539,159	523,989
Thặng dư (Thuần)	171	171,522	104,098	363,774	(437,385)	1,306,484	272,749	24,933,559	3,957,926
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**2,529,139**	**1,616,173**	**3,298,366**	**34,258,685**	**15,187,243**	**1,805,284**	**109,210,754**	**13,079,179**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**9,825,165**	**3,803,243**	**5,921,853**	**103,931,919**	**22,929,295**	**2,278,216**	**189,286,337**	**18,059,145**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	135	136	137	138	139	140	141	142
Thóc khô	1	-	-	0	-	-	-	213,681	-
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	-	1,012	-	-	-	20,499	0
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	-	-	-	-	-	-	155	-
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	-	-	-	-	-	461	0
Mía cây tươi	5	-	-	-	-	-	-	96	0
Rau, đậu các loại	6	-	-	1,328	-	-	-	1,055	757
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	-	30	120,875	765	100	2,744	1,600	6,545
Sản phẩm cây hàng năm khácòn lại	8	-	-	1	-	-	798	2,699	-
Sản phẩm cây ăn quả	9	-	-	-	-	-	252	5,345	-
Hạt điều khô	10	-	-	-	-	-	-	-	97
Hạt hồ tiêu	11	-	-	-	-	-	-	-	-
Mủ cao su khô	12	-	-	-	-	-	-	-	0
Cà phê nhân	13	-	-	-	-	-	-	158	0
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	-	-	-	-	-	1,270	26,719	-
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	-	-	1,035	-	-	-	46,950	0
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	-	-	194	-	-	-	1,409	0
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	-	3,540	-	-	-	2,190	0
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	-	445	-	-	-	9,006	0
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	-	-	-	-	2,936	788,883	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	-	2,774	-	-	-	1,163	-
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	-	-	-	-	-	145	3,009	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	135	136	137	138	139	140	141	142
Gỗ khai thác	23	-	-	-	-	-	4,197	-	-
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	-	-	-	-	-	-	81	-
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	-	0	-	-	2,587	254	-
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	-	1,230	-	-	-	390	0
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	-	-	-	-	-	-	32,607	0
Than cứng và than non	28	-	-	-	-	-	-	43	-
Dầu thô khai thác	29	-	-	-	-	-	-	-	0
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	-	-	114,163	-	31,333	683	302	3,279
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	-	-	-	-	-	-	-	1
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	-	-	67,581	-	-	1,551	54	535
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	-	-	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	-	-	-	-	59,131	-	0
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	-	-	2,572	-	-	-	939	12
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	-	-	-	-	-	1,285	0
Rau, quả chế biến	37	-	-	4	-	-	-	-	-
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	-	-	-	-	-	-	2,730
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	-	5,501	616	-	329	3,725	1,661
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	-	-	0	-	-	-	22,904	1,058
Đường, mật	41	-	-	-	-	-	-	-	0
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	-	-	-	-	-	-	102
Cà phê	43	-	-	-	-	-	-	-	2

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	135	136	137	138	139	140	141	142
Chè (trà)	44	-	-	1,519	159	206	541	657	119
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	-	39,187	569	-	396	-	79
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	-	-	-	-	-	-	138,872	0
Rượu các loại	47	-	-	-	-	-	-	-	97
Bia	48	-	-	-	-	-	-	-	-
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	-	-	16,368	795	2,117	4,224	2,051	5,812
Sản phẩm thuốc lá	50	-	-	-	-	-	-	-	-
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	-	1	4,436	38	43	1,306	430	6,769
Sản phẩm dệt khác	52	-	139	14,954	817	162	7,541	1,301	28,928
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	-	3,140	156,759	1,909	1,321	41,248	4,977	30,670
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	-	3	342	6	-	229	30	1,736
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	-	-	178	-	11	2,158	231	1,061
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	-	17	176,895	35	776	69,263	5,039	43,649
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	47,602	9,994	184,002	38,019	34,784	780,287	38,448	149,984
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	111,413	18,632	258,146	12,242	55,940	528,553	25,354	615,202
Than cốc	59	-	-	-	-	-	-	43	11
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	98,412	27,704	870,864	139,595	34,990	698,474	131,084	61,421
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	-	-	-	-	-	-	114	-
Hóa chất cơ bản	62	-	-	353,819	-	138	210,035	154,312	2,384
Phân bón và hợp chất nitơ	63	-	-	2,598	-	-	21	94,323	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	135	136	137	138	139	140	141	142
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	-	-	258	31	-	594	237	11,647
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	-	1	146	25	-	-	79,854	101
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	29,465	4,741	262,043	14,673	19,509	444,689	74,733	133,263
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	-	0	6,080	7	5,201	508	24,930	261
Sản phẩm từ cao su	68	-	23	31,222	41	2,198	39,243	2,569	17,006
Sản phẩm từ plastic	69	-	904	31,127	1,302	6,177	58,496	16,713	271,036
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	-	494	15,523	741	3,225	10,927	27,688	98,442
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	-	-	418,045	-	67	89,413	596	19,741
Xi măng các loại	72	-	-	468,639	-	-	86,469	310	6,871
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	-	-	1,423,744	253	2,974	222,857	1,626	14,693
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	-	1	779,290	-	1,408	62,824	3,311	216,037
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	-	-	59,862	4	-	1,208	270	122,708
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	-	837	638,630	2,308	6,824	765,094	35,625	660,563
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	-	3,665	64,175	24,910	20,484	65,495	15,668	20,951
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	-	2,399	41,042	24,723	17,363	19,508	3,746	-
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	-	414	6,333	711	16,589	83,373	2,259	28,172
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	-	23	279,687	241	21,011	852,208	285,183	32,269

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	135	136	137	138	139	140	141	142
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	-	78	55,064	190	10,628	1,172	2,142	22,082
Pin và ắc quy	82	-	1,205	58,192	1,143	4,112	59,687	6,690	36,263
Dây và thiết bị dây dẫn	83	-	2,076	6,093	306	6,941	52,610	2,803	52,222
Thiết bị điện chiếu sáng	84	-	240	101,186	641	2,491	28,718	3,146	77,413
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	-	1,049	28,108	173	11,472	15,350	2,460	4,466
Thiết bị điện khác	86	-	4,936	9,614	408	2,643	427,629	7,811	21,665
Máy thông dụng	87	-	52	11,523	525	4,273	13,835	3,342	4,381
Máy chuyên dụng	88	-	-	22,693	73	1,666	70,350	454,472	31,707
Ô tô các loại	89	-	-	-	-	-	4,271	904	2
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	-	-	58	98	-	1,778	298	205
Tàu và thuyền	91	-	-	-	-	-	29	-	-
Mô tô, xe máy	92	-	3,440	2,408	-	-	2,301	52	247
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	-	-	7,030	-	892	31	-	-
Giường, tủ, bàn, ghế	94	-	9,688	216,678	15,161	21,468	366,258	69,747	103,833
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	-	-	4,612	-	-	-	31	109
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	-	-	1,423	-	-	-	5,618	164
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	52,600	316,519	667,815	42,749	38,623	172,606	51,714	268,071
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	95,470	9,234	520,107	15,946	9,651	366,457	39,197	25,448
Sản xuất và phân phối điện	99	77,785	22,793	1,570,049	40,255	50,587	256,436	90,057	61,422
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	-	-	4,830	-	1,326	29	13	139

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	135	136	137	138	139	140	141	142
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	-	3	162	-	-	17	93	9
Nước tự nhiên khai thác	102	3,251	2,676	303,920	1,914	6,469	20,170	10,215	5,622
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	-	176	29,503	131	270	785	388	138
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	-	576	61,847	980	866	4,049	6,266	1,491
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	-	-	608	-	-	-	90	0
Nhà để ở	106	-	-	127,656	829	-	2,362	1,447	6,409
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	-	16,238	5,345,704	1,018	354	103,119	42,879	29,218
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	-	3	-	-	-	-	0
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	-	-	408,711	-	-	-	-	2
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	-	830,645	-	-	142,776	1,251	1,371
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	-	-	3,540,624	395	284	50,524	13,335	25,530
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	-	-	2,229	-	-	-	-	0
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	-	2,791	177,430	4,891	4,528	59,447	16,981	8,279
Thương mại	114	28,655	13,585	688,975	14,897	27,976	375,973	118,209	210,198
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	-	2,230	785	1,769	2,767	33,531	13,547	2,568
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	112	53	2,701	58	110	1,474	463	824
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	-	19,032	140,186	84,197	89,985	221,969	56,127	122,833
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	5,698	2,701	137,008	2,962	5,563	74,765	23,507	41,800

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	135	136	137	138	139	140	141	142
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	-	5	951	51	77	16,334	2,223	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	2,832	1,343	68,094	1,472	2,765	37,159	11,683	20,775
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	129,537	20,240	359,404	119,087	165,520	329,511	45,788	116,644
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	502	238	12,071	261	490	6,587	2,071	3,683
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	-	2,136	7,750	6,826	815	26,969	410	4,281
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	33,154	10,676	91,089	12,567	68,775	53,909	8,344	80,570
Dịch vụ lưu trú	125	79,921	18,797	154,340	90,289	106,046	289,324	67,234	97,997
Dịch vụ ăn uống	126	81,240	33,677	510,784	139,863	118,789	569,915	72,888	136,613
Sản phẩm xuất bản	127	-	6,101	31,515	8,193	13,889	16,603	18,111	27,207
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	-	-	17,559	2	70,304	3,959	159	661,030
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	-	114	13,059	145	2,824	4,956	2,429	4,112,866
Dịch vụ viễn thông	130	131,264	64,465	377,700	60,640	50,656	337,923	34,356	282,077
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	346,567	74,675	22,868	78,714	61,415	46,785	3,880	-
Dịch vụ thông tin	132	-	19,649	121,943	25,553	73,564	24,446	6,538	159,678
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	173,551	1,114,536	1,885,191	73,573	183,491	448,885	27,755	194,481
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	-	-	-	-	-	348	-	-
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	-	1,147	377,137	5,905	22,166	61,377	8,304	12,206
Dịch vụ tài chính khác	136	52,204	321,646	283,361	378	-	13,969	143	7,370
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	1,088,055	299,517	6,821,002	199,979	279,494	678,097	18,110	897,413
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	53,234	42,028	564,187	76,044	129,956	377,695	3,730	73,735

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	135	136	137	138	139	140	141	142
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	39,181	47,698	359,732	251,520	152,032	166,132	1,696	163,687
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	-	99	809,004	205	20,676	1,580,318	21,489	13,849
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	-	8,898	10,463	-	19,402	359,265	439,568	30,022
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	333,429	16,088	663,356	15,979	42,351	194,917	5,692	2,430,932
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	-	450	156,904	7,177	69,984	208,025	25,187	31,178
Dịch vụ thú y	144	-	-	-	-	-	-	1,628	0
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	-	12	16,676	43	336	490,401	1,481	8,650
Dịch vụ lao động và việc làm	146	5,708	2,065	14,890	3,926	56,183	293,067	1,649	9,625
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	-	562	8,071	530	-	756	282	7
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	-	9,073	313,240	1,262	566	11,876	2,559	4,840
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	-	5,332	510,337	1,553	1,932	8,475	2,298	3,564
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	-	20,302	220,359	9,726	55,000	84,388	9,600	33,567
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	2,779	7	20,820	906	1,004	4,838	6,937	2,891
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	29,312	2,815	165,333	48,633	13,294	56,710	3,266	32,214
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	-	482	7,956	686	-	28,868	20,927	1,234
Dịch vụ y tế	154	-	2,204	13,709	3,140	165	12,826	5,716	53

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	135	136	137	138	139	140	141	142
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	-	-	-	-	-	-	-	1
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	-	22	8,303	42	-	75	194	0
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	-	2,724	-	151	-	256	595,586
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	-	-	67	143	-	1,077	10,655	798
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	-	-	-	-	0	-	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	-	3,161	52,150	20,126	7,792	15,617	332	349,471
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	7,056	760	55,923	8,455	-	2,976	2,760	9,520
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	-	488	41,353	2,063	7,546	25,127	8,618	20,071
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	-	-	16,469	1,396	-	687	28,016	593,092
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	-	-	-	-	46	560	3	26
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**3,139,989**	**2,656,041**	**37,202,192**	**1,774,304**	**2,390,388**	**15,046,047**	**4,340,504**	**15,008,096**
Thu nhập của người lao động	166	5,702,496	3,279,530	26,749,770	4,533,790	5,012,985	20,337,681	3,983,954	10,833,882
Thuế trừ trợ cấp	167	2,283,385	346,482	62,851,882	231,603	656,292	2,262,061	1,154,147	368,124
Thuế sản phẩm	168	2,115,640	255,111	51,065,053	220,065	639,521	2,173,539	967,599	367,704
Thuế sản xuất khác	169	167,745	91,371	11,786,828	11,539	16,772	88,522	186,549	420
Khấu hao tài sản cố định	170	404,026	451,700	9,095,265	96,323	89,417	921,682	917,299	180,454
Thặng dư (Thuần)	171	571,909	2,099,314	50,840,010	76,219	(11,077)	1,681,770	142,258	43,673
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**8,961,815**	**6,177,026**	**149,536,926**	**4,937,936**	**5,747,618**	**25,203,194**	**6,197,657**	**11,426,133**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**12,101,805**	**8,833,067**	**186,739,118**	**6,712,240**	**8,138,006**	**40,249,241**	**10,538,161**	**26,434,229**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	143	144	145	146	147	148	149	150
Thóc khô	1	15	-	-	-	-	0	-	-
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	1	-	-	-	-	0	-	-
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	0	-	-	-	-	-	-	-
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	0	-	-	-	-	0	-	-
Mía cây tươi	5	0	-	-	-	-	-	-	0
Rau, đậu các loại	6	0	-	-	-	-	0	-	-
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	-	-	99	536	494	65	175,136	-
Sản phẩm cây hàng năm khácòn lại	8	-	-	-	-	-	-	1,211	-
Sản phẩm cây ăn quả	9	-	-	0	-	6	-	-	114
Hạt điều khô	10	0	-	-	-	-	0	-	-
Hạt hồ tiêu	11	-	-	0	-	-	0	-	-
Mủ cao su khô	12	0	-	-	-	-	0	-	10
Cà phê nhân	13	0	-	-	-	-	-	-	0
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	-	-	0	1	-	-	-	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	-	-	22	-	-	0	-	-
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	3	-	-	-	-	0	-	-
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0	-	-	-	-	0	-	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	0	-	-	-	-	0	-	-
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	0	-	-	-	-	0	2,318	-
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	-	0	-	-	0	2,832	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	0	-	-	-	70	-	-	-
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	-	-	0	-	-	0	17	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	143	144	145	146	147	148	149	150
Gỗ khai thác	23	12	-	2	-	-	0	-	-
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	1	-	7	-	-	-	-	0
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	-	0	-	-	0	-	-
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	-	0	29	-	0	-	-
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	2	-	-	11	-	0	-	-
Than cứng và than non	28	0	-	-	-	-	-	-	4
Dầu thô khai thác	29	12	-	-	-	-	0	-	1
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	21	-	115	7	1	15,622	123	-
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	1	-	-	-	-	0	-	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	311	-	13	-	2	-	1,054	-
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	5	-	5	-	-	2,802	-	-
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	-	0	-	-	0	-	-
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	0	-	-	-	-	-	-	-
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	0	-	-	-	-	0	-	-
Rau, quả chế biến	37	-	-	0	-	-	0	-	-
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	0	-	-	-	-	-	-	0
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	-	-	98	-	-	-	158
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	2	-	-	-	-	-	-	-
Đường, mật	41	2	-	-	-	-	0	-	-
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0	-	24	-	212	-	-	260
Cà phê	43	10	-	-	-	398	-	-	56

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	143	144	145	146	147	148	149	150
Chè (trà)	44	18	-	51	13	148	104	3	1,521
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	-	8	38	505	35	-	98
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	7	-	-	-	-	0	-	-
Rượu các loại	47	0	-	-	-	-	-	-	763
Bia	48	0	-	14	-	117	-	-	547
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	200	15	216	1,782	10,075	56	8,207	2,602
Sản phẩm thuốc lá	50	0	-	4	-	-	0	-	-
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	15,864	315	79	239	0	-	116	8,755
Sản phẩm dệt khác	52	4,374	132	1,882	299	6,379	-	23,820	29,226
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	17,638	5,629	11,857	3,739	7,504	19,258	18,666	24,805
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	257	-	112	30	76	65	-	4,264
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	200	234	626	154	79	2,953	31,113	-
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	4,565	-	1,431	280	2,235	553	1,551	2,309
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	118,701	1,555	4,129	11,103	5,897	7,049	16,748	175,311
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	113,092	8,334	6,064	15,159	21,574	5,660	3,779	162,738
Than cốc	59	18	-	-	-	10	-	-	27
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	73,388	8,846	693,453	54,566	96,940	38,974	169,140	-
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	213	-	-	-	1,253	-	89	-
Hóa chất cơ bản	62	5,067	411	8,313	6	16	12,760	40,208	119,636
Phân bón và hợp chất nitơ	63	-	-	0	14	-	1	14,843	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	143	144	145	146	147	148	149	150
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	665	-	6	182	3	-	58	284
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	25	-	-	32	54	3	26,861	-
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	120,936	1,326	10,572	4,515	2,996	-	161,400	47,272
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	208	23,982	8	7	187	860	157	-
Sản phẩm từ cao su	68	1,881	1,815	13,401	1,435	9,859	1,708	8,626	12,281
Sản phẩm từ plastic	69	9,654	797	3,604	2,746	2,375	-	15,369	114,699
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	3,195	778	4,706	412	2,915	218	425	35,937
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	-	-	1,249	11	63	-	4,215	52,836
Xi măng các loại	72	-	-	821	5	5	-	3,115	-
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	13,979	-	388	109	29	127	8,337	-
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	7,152	2	5,225	323	7	3,507	2,357	46,770
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	1,391	-	4,453	4	186	914	637	5,258
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	198,863	5,234	47,796	7,322	7,303	24,503	14,066	14,211
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	13,428	2,250	13,541	4,183	6,173	2,534	1,646	23,976
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	2,435	2,178	214,636	4,045	4,127	17,975	2,102	24,538
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	-	-	5,849	1,079	2,042	593	602	4,315
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	39,970	-	11,185	3,681	1,622	56,020	3,394	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	143	144	145	146	147	148	149	150
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	56,533	-	8,540	187	216	1,605	308	8,784
Pin và ắc quy	82	5,696	99	36,203	398	4,991	5,770	7,555	4,653
Dây và thiết bị dây dẫn	83	23,500	203	9,254	793	977	1,451	2,617	94,742
Thiết bị điện chiếu sáng	84	41,388	312	1,233	646	808	1,058	17,023	145,884
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	155	3,253	788	393	2,020	732	10,231	276
Thiết bị điện khác	86	102,416	-	2,238	484	711	499	12,072	3,716
Máy thông dụng	87	1,045	75	18,951	744	751	385	1,218	14,019
Máy chuyên dụng	88	86,449	-	6,110	820	743	39,233	7,921	-
Ô tô các loại	89	-	-	0	-	-	0	-	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	2	-	7,578	105	1,888	5	171	-
Tàu và thuyền	91	-	-	0	-	-	-	-	0
Mô tô, xe máy	92	-	-	1	-	55	911	3	-
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	-	-	195,404	32	-	137	24	-
Giường, tủ, bàn, ghế	94	17,309	1,592	23,308	9,306	25,519	2,657	12,426	4,084,392
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	55	-	38	-	2	0	-	0
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	1	9,239	20	-	2	400	37	17,049
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	22,209	9,036	8,059	17,375	27,418	6,065	12,309	87,977
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	236	1,589	207,278	4,247	28,152	7,506	23,270	19,366
Sản xuất và phân phối điện	99	78,626	8,266	24,172	20,933	24,446	8,148	9,366	55,847
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	1	-	5	0	0	661	5	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	143	144	145	146	147	148	149	150
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	-	-	1	2	113	17	24	-
Nước tự nhiên khai thác	102	2,921	1,249	1,325	1,341	1,780	465	3,491	3,864
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	200	21	48	50	57	86	1,290	-
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	852	172	387	573	132	76	32,751	-
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	6	37	7	0	6	0	25	-
Nhà để ở	106	94	-	-	19,207	-	14,465	-	1,100
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	-	-	6,590	6,507	2,225	320	875	6,001
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	-	0	174	-	0	-	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	162	-	-	-	-	1	11,970	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	-	0	34	-	-	1,312	15,005
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	4,778	119	194	4,992	106	84	8,407	24,019
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	4	-	-	-	-	999	-	159
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	4,549	1,447	48,904	2,348	6,142	1,833	8,966	-
Thương mại	114	61,865	4,860	43,685	7,963	13,653	7,161	40,009	372,177
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	506	-	503	336	44,468	243	128	734
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	243	19	171	31	54	28	157	1,459
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	89,618	152	6,676	28,489	158,963	20,437	3,790	27,657
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	12,302	966	8,687	1,584	2,715	1,424	7,956	74,011

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	143	144	145	146	147	148	149	150
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	-	-	672	1,334	73,644	2	213	377
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	6,114	480	4,318	787	1,349	708	3,954	36,784
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	32,943	5,691	16,310	20,333	273,197	10,964	3,294	67,316
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	1,084	85	765	140	239	125	701	6,521
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	4,590	-	52,950	28	1,079	-	3,697	-
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	17,171	1,006	1,490	5,249	8,992	56,367	933	25,812
Dịch vụ lưu trú	125	46,562	2,178	8,208	14,360	630,798	2,099	7,284	44,033
Dịch vụ ăn uống	126	48,383	6,381	27,497	46,040	553,702	12,456	25,454	96,208
Sản phẩm xuất bản	127	2,707	603	1,037	5,169	1,874	195	887	5,992
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	462	-	329	151	272	-	4	26,853
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	84	35	914	17,342	84	213	194	5,367
Dịch vụ viễn thông	130	101,652	8,686	13,281	29,738	43,737	19,349	6,597	51,474
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	5,320	2,708	469	113,142	36,560	155	504	11,655
Dịch vụ thông tin	132	9,620	-	1,197	1,940	3,546	1,284	77	4,227
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	62,598	6,125	48,850	31,396	335,412	15,064	8,560	59,069
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	-	-	0	188	2,620	-	-	-
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	24,270	647	104,927	3,042	11,176	5,160	16,816	-
Dịch vụ tài chính khác	136	40,629	-	83,176	240	1,938	1,060	-	794
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	313,194	29,088	100,984	125,738	68,727	26,984	28,808	343,678
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	27,593	13,044	5,784	4,376	5,325	2,777	1,951	76,473

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	143	144	145	146	147	148	149	150
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	-	44,141	384,140	9,013	1,065	10,174	579	30,371
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	60,503	-	881	548	252	87	5,438	61,072
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	241,878	-	1,010	1	-	-	-	-
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	49,415	2,902	6,061	21,452	60,505	2,461	4,871	138,787
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	90,563	-	717,828	380	5	4	60	7,560
Dịch vụ thú y	144	227	1,232	-	-	-	-	-	0
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	-	-	326,374	174	8,647	165	2,280	30,376
Dịch vụ lao động và việc làm	146	-	29	309	83,197	832	2,301	637	109,808
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	363	-	6,757	-	140,055	-	-	697
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	4,920	4,652	1,150	1,547	3,301	27,871	1,629	5,253
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	4,802	-	595	1,162	1,087	374	19,129	-
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	5,872	154	7,570	4,766	3,118	2,142	623	143,446
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	1,109	-	365	5,058	4,352	202	95	3,055
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	5,065	-	1,414	54,141	63	17,906	1,978	33,451
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	-	-	0	964	4,633	-	-	-
Dịch vụ y tế	154	-	-	66	4,127	1,551	874	427	1,578

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	143	144	145	146	147	148	149	150
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0	-	-	-	-	0	-	-
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	-	-	9	12	75	219	-	-
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	3	-	-	10	19	-	-	58,939
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	-	-	0	635	3,973	-	-	35
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	3	-	6	-	-	0	-	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	-	-	60	1,011	6,433	-	100	92,185
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	-	-	11,536	74	61	-	-	500
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	3,294	407	1,169	2,511	727	840	1,065	5,692
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	2,168	242	1,346	31	4,183	6,523	782	142
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	-	-	29	259	-	-	-	730
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**2,596,668**	**237,057**	**3,674,158**	**860,102**	**2,842,258**	**566,884**	**1,151,667**	**7,564,780**
Thu nhập của người lao động	166	4,206,752	552,613	2,725,929	2,266,837	2,199,561	3,330,213	2,329,972	3,146,013
Thuế trừ trợ cấp	167	167,908	16,325	948,773	312,420	849,925	27,587	80,539	88,179
Thuế sản phẩm	168	162,030	16,000	607,115	310,666	736,880	25,828	68,324	83,199
Thuế sản xuất khác	169	5,879	324	341,658	1,754	113,045	1,759	12,215	4,980
Khấu hao tài sản cố định	170	268,287	24,205	516,542	64,894	121,127	36,036	76,766	(3,168)
Thặng dư (Thuần)	171	586,924	12,006	411,099	39,822	2,325,126	51,431	210,644	23,825
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**5,229,872**	**605,149**	**4,602,343**	**2,683,973**	**5,495,739**	**3,445,267**	**2,697,920**	**3,254,849**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**7,826,540**	**842,205**	**8,276,501**	**3,544,075**	**8,337,997**	**4,012,151**	**3,849,587**	**10,819,629**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	151	152	153	154	155	156	157	158
Thóc khô	1	-	1,313	33	-	382	-	2	-
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	8,052	21,853	24	161	6,151	-	-	-
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	-	3,537	26	-	19	-	284	-
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	2,086	-	-	946	-	115	-
Mía cây tươi	5	-	16	-	-	-	-	-	-
Rau, đậu các loại	6	-	79,750	101	320	6,789	229	631	0
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	22,478	5,386	4,774	3,608	256	262	4,324	1,193
Sản phẩm cây hàng năm khácòn lại	8	-	94	19	32	-	-	-	-
Sản phẩm cây ăn quả	9	-	4,175	33	-	1,036	-	150	8
Hạt điều khô	10	-	21	-	-	-	-	-	-
Hạt hồ tiêu	11	-	19	-	-	1	-	-	-
Mủ cao su khô	12	-	-	-	-	-	-	-	-
Cà phê nhân	13	-	5	27	-	-	-	-	-
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	77	13	-	26	39	-	0	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	-	128	355	1,043	82	-	20	-
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	-	36,689	3,069	-	1,479	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	3,423	88,591	3,037	-	23,943	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	558	74,692	564	578	11,047	-	832	-
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	42,476	7,263	40	2,100	90	-	-
Dịch vụ nông nghiệp	20	2,814	66	378	-	-	-	-	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	169	12	-	1,144	-	-	-
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	-	0	13	-	6	-	-	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	151	152	153	154	155	156	157	158
Gỗ khai thác	23	-	1,387	73	-	-	-	-	-
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	-	300	-	10	242	-	229	1
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	0	347	-	-	-	-	-
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	14,161	1,127	-	52	-	119	-
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	1	24,967	821	-	6,702	-	160	-
Than cứng và than non	28	-	213	-	559	-	-	151	-
Dầu thô khai thác	29	-	-	-	-	-	-	9,435	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	3,740	36,455	347	12,805	11,787	27	5,577	-
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	-	0	-	-	-	-	-	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	1,088	634	213	336	76	7	26	23
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	-	0	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	0	-	-	-	-	-	-
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	-	66,194	93	19,645	16,282	1,365	660	2
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	36,665	809	0	2,088	1,024	271	-
Rau, quả chế biến	37	-	10,987	4	937	3,900	325	157	-
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	18,727	133	720	1,745	48	319	-
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	49,957	211	29,057	5,461	129	308	-
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	-	31,253	-	373	7,774	183	1,053	4
Đường, mật	41	-	7,391	-	3	1,128	-	40	-
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	23,031	-	125	96	-	127	1
Cà phê	43	-	1,307	-	-	1	-	-	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	151	152	153	154	155	156	157	158
Chè (trà)	44	2,339	2,199	190	1,027	242	45	88	36
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	24,677	111	115,786	2,720	132	390	-
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	961	3,343	651	18	2,366	-	22	1
Rượu các loại	47	-	317	-	177	264	-	90	0
Bia	48	-	114	-	3	-	-	337	-
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	16,985	43,325	2,936	5,173	1,461	142	417	151
Sản phẩm thuốc lá	50	-	-	-	0	-	-	16	0
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	4,391	6,113	2,426	16,871	39,838	99	475	620
Sản phẩm dệt khác	52	50,393	18,950	8,268	71,075	5,072	788	8,782	433
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	197,779	161,410	15,093	159,848	15,727	2,062	21,796	1,593
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	6,429	3,833	2,049	267	147	310	453	-
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	4,377	5,940	2,478	6,198	1,503	7	1,458	80
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	85,840	19,352	11,328	7,552	1,515	1,610	2,787	1,490
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	824,333	442,617	96,055	224,387	9,627	6,391	8,181	15,408
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	1,127,833	356,157	141,876	287,287	7,857	14,075	235,337	9,610
Than cốc	59	48,192	38,613	7,228	4,664	567	662	121	171
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	2,532,801	1,432,661	230,857	361,471	42,691	31,797	24,571	12,155
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	125	7,145	1,867	25,136	38	-	3,135	-
Hóa chất cơ bản	62	3,590	34,172	51,028	1,027,566	1,063	15	314,662	1,112
Phân bón và hợp chất nitơ	63	125	325	1,523	946	6	-	22	338

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	151	152	153	154	155	156	157	158
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	843	2,561	695	7,046	127	9	58	2
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	1,139	1,842	822	4,425	457	25	41	324
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	351,959	123,884	43,975	302,123	9,266	3,248	5,988	3,790
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	41,972	581,526	25,691	31,091,730	72,296	22,771	151,421	40
Sản phẩm từ cao su	68	95,620	52,088	9,607	172,399	1,886	865	534	330
Sản phẩm từ plastic	69	198,703	85,634	26,308	110,749	11,121	2,064	2,259	1,256
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	69,054	23,694	18,735	37,845	1,746	994	64,647	967
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	11,000	8,737	1,704	4,331	1,082	67	45,504	140
Xi măng các loại	72	6,779	4,294	1,174	2,230	473	45	57	87
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	16,078	3,859	1,332	3,801	562	82	834	314
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	10,424	8,083	7,657	3,894	2,511	70	840	137
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	1,231	3,326	226	4,700	78	232	3,062	20
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	730,184	257,529	135,649	223,989	12,836	7,423	17,143	6,538
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	352,540	171,306	90,045	61,795	6,490	3,790	13,342	3,365
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	108,159	63,441	25,985	20,700	1,168	733	1,353	849
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	72,213	81,996	24,345	21,778	1,633	242	2,617	781
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	127,379	70,262	104,173	685,878	30,101	3,678	9,503	2,900

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	151	152	153	154	155	156	157	158
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	20,338	18,156	4,016	20,480	92	12	739	223
Pin và ắc quy	82	67,610	60,353	15,714	39,841	1,123	2,618	4,757	2,230
Dây và thiết bị dây dẫn	83	36,311	32,142	20,762	21,589	12,389	570	1,686	986
Thiết bị điện chiếu sáng	84	50,698	44,327	15,400	24,580	6,381	597	4,623	1,685
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	45,664	32,353	8,533	19,335	1,637	699	1,845	832
Thiết bị điện khác	86	82,436	34,632	44,896	30,108	11,640	3,230	2,138	464
Máy thông dụng	87	65,314	33,618	13,985	9,349	5,799	240	2,352	514
Máy chuyên dụng	88	45,103	95,221	109,226	823,579	4,468	185	8,506	64
Ô tô các loại	89	96,938	870	2,012	421	53	-	1,988	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	26,731	226	2,524	3,183	401	421	482	-
Tàu và thuyền	91	6,705	121	-	-	-	-	-	-
Mô tô, xe máy	92	-	144	79	510	-	1,245	-	8
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	807	73	506	258	465	4	37	-
Giường, tủ, bàn, ghế	94	1,321,756	2,202,830	325,056	426,184	52,332	20,430	21,386	17,280
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	2,344	53,449	6,552	790	277	9	7,694	12
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	932	32,919	29,501	3,342,509	32,491	4,180	16,950	-
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	717,470	198,648	79,391	522,260	11,768	4,897	10,195	4,832
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	814,776	227,765	111,378	272,375	8,739	6,052	6,280	6,455
Sản xuất và phân phối điện	99	871,340	542,915	201,776	614,657	33,387	9,705	35,908	16,895
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	158	1,542	15	542	499	1	236	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	151	152	153	154	155	156	157	158
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	258	96	15	1,223	67	8	1	-
Nước tự nhiên khai thác	102	119,080	98,671	70,504	154,143	6,736	2,232	3,566	5,597
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	11,127	3,081	1,896	27,650	448	29	309	56
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	77,034	31,716	20,326	141,706	3,406	637	2,113	753
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	96	503	57	775	32	-	7	1
Nhà để ở	106	83,917	8,008	9,690	3,952	8,511	238	35	119
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	678,487	202,051	313,443	440,320	25,233	19,209	8,871	12,019
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	4,182	0	-	-	342	-	-	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	262,534	1,830	2,024	1,801	1,180	50	2	54
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	27,605	9,588	29,945	3,161	11,969	-	1,161	2,958
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	159,356	561,473	65,930	29,808	12,676	10,114	12,040	10,195
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	-	143	-	3,071	-	18	30	14
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	482,701	77,004	30,788	41,097	7,859	5,633	5,484	2,824
Thương mại	114	582,759	465,704	116,433	1,642,728	31,102	8,180	62,990	7,526
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	45,620	13,472	16,851	10,523	418	773	769	1,370
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	2,285	1,826	457	6,441	122	32	247	30
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	723,162	296,016	68,420	61,041	7,959	7,311	8,674	5,159
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	115,887	92,609	23,154	326,670	6,185	1,627	12,526	1,497

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	151	152	153	154	155	156	157	158
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	26,537	1,937	590	216	67	-	194	246
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	57,597	46,027	11,508	162,358	3,074	808	6,226	744
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	709,662	240,467	78,907	78,256	2,855	4,368	6,293	4,131
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	10,210	8,159	2,040	28,781	545	143	1,104	132
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	6,640	21,790	1,510	7,205	12	77	404	379
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	353,229	100,085	20,424	17,411	1,742	2,965	14,961	1,521
Dịch vụ lưu trú	125	1,362,126	325,827	86,960	63,744	11,087	16,111	16,633	6,292
Dịch vụ ăn uống	126	1,989,396	533,336	111,437	109,758	25,211	28,780	22,394	10,708
Sản phẩm xuất bản	127	644,430	472,731	159,768	44,497	7,392	3,450	33,791	53,087
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	12,079	16,440	1,023	2,083	89	244	5,989	1,204
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	104,404	7,623	6,858	9,473	294	2,531	682	418
Dịch vụ viễn thông	130	603,971	244,411	97,453	103,186	7,918	8,745	6,951	6,263
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	244,909	95,540	41,297	26,083	1,163	343	1,262	1,453
Dịch vụ thông tin	132	380,742	91,951	8,878	11,959	1,727	1,344	3,054	449
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	570,930	400,009	77,476	156,991	5,367	5,235	6,464	3,132
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	-	0	-	-	-	-	17	-
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	214,291	148,157	11,972	39,290	3,950	4,028	2,994	1,677
Dịch vụ tài chính khác	136	74,904	42,474	148	3,084	1	35	226	-
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	810,736	4,024,986	334,414	86,516	18,476	8,401	6,526	943
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	21,921	59,004	5,491	21,075	447	1,215	10,324	60

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	151	152	153	154	155	156	157	158
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	46,956	308,704	2,947	14,334	-	401	761	239
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	217,559	12,279	24,684	13,609	467	95	716	11,723
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	305,464	15,053	394,398	18,846	279	72	2,337	129
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	125,065	302,362	27,775	18,362	727	1,510	2,843	1,892
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	527,142	39,967	84,004	20,134	310	3,368	4,155	3,539
Dịch vụ thú y	144	951	2	13	976	-	-	-	-
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	29,267	8,588	2,481	26,629	98	680	1,356	203
Dịch vụ lao động và việc làm	146	14,861	56,959	11,558	16,025	64	521	2,413	5
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	19,021	21,833	427	9,045	-	53	498	1,042
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	28,598	53,403	10,730	40,945	380	109	1,310	319
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	47,916	85,677	14,219	166,895	935	435	2,126	4,709
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	196,256	47,239	15,121	27,421	1,821	3,975	3,218	977
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	339,003	53,919	26,092	19,315	942	1,150	612	739
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	241,992	733,968	112,555	36,654	7,849	2,164	3,769	863
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	232,038	512,857	540,539	46,293	2,529	221	1,470	635
Dịch vụ y tế	154	53,564	70,523	13,314	243,808	8,132	1,087	721	263

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	151	152	153	154	155	156	157	158
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	4,955	310	97	21,325	91,389	29,290	129	-
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	90,338	1,321	887	6,779	2,002	48,832	102	-
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	66,584	2,659	2,491	576	125	420	40,919	3,300
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	73,007	3,199	2,707	2,219	299	124	7,063	22,931
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	1,632	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	34,686	81,893	4,798	262	360	297	13,320	298
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	58,343	8,341	6,666	168	28	61	1,514	3
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	209,490	67,671	25,148	35,938	3,388	5,855	1,722	1,720
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	11,263	3,939	3,976	18,759	2,667	-	268	-
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	2,973	1,242	166	32	106	-	1,227	-
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**25,969,524**	**19,682,616**	**5,265,194**	**45,991,221**	**923,790**	**408,887**	**1,455,012**	**317,291**
Thu nhập của người lao động	166	62,250,927	67,072,693	13,297,980	28,718,564	1,471,957	614,070	858,510	608,019
Thuế trừ trợ cấp	167	1,417,392	894,016	672,788	1,359,690	18,487	728	53,714	63,356
Thuế sản phẩm	168	1,117,043	734,458	592,109	1,236,570	16,975	661	49,422	55,752
Thuế sản xuất khác	169	300,350	159,558	80,679	123,120	1,511	66	4,292	7,603
Khấu hao tài sản cố định	170	10,040,191	5,069,632	2,128,075	3,637,287	250,689	144,746	149,367	202,072
Thặng dư (Thuần)	171	11,667,788	26,118,851	845,172	1,551,520	4,712	668	47,798	50,906
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**85,376,299**	**99,155,192**	**16,944,016**	**35,267,061**	**1,745,845**	**760,212**	**1,109,389**	**924,353**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**111,345,823**	**118,837,808**	**22,209,210**	**81,258,282**	**2,669,634**	**1,169,099**	**2,564,401**	**1,241,644**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	159	160	161	162	163	164	IC
Thóc khô	1	-	10	103	0	-	-	**234,866,282**
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	-	-	-	-	-	**54,295,471**
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	-	76	18	-	-	-	**23,930,332**
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	-	-	0	-	-	**11,934,702**
Mía cây tươi	5	-	-	-	0	-	-	**18,037,696**
Rau, đậu các loại	6	-	183	454	2,758	2,731	-	**22,253,968**
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	35	41,982	7,310	22	1,809	-	**4,457,251**
Sản phẩm cây hàng năm kháccòn lại	8	-	20	9	-	70	-	**33,305,374**
Sản phẩm cây ăn quả	9	-	916	172	17	-	-	**13,597,264**
Hạt điều khô	10	-	-	-	-	-	-	**23,505,162**
Hạt hồ tiêu	11	-	-	-	-	-	-	**725,695**
Mủ cao su khô	12	-	0	-	-	-	-	**7,354,008**
Cà phê nhân	13	-	-	-	0	-	-	**31,361,303**
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	-	3	2	-	-	-	**3,624,508**
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	-	-	131	-	2,347	-	**6,114,890**
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	-	-	-	0	-	-	**12,433,573**
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	-	-	-	3,066	-	-	**97,295,611**
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	22	-	783	-	-	**26,207,655**
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	-	-	0	606	-	**3,716,287**
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	-	-	-	-	-	**43,566,944**
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	-	-	0	-	-	**6,591,084**
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	-	11	-	-	-	-	**3,109,088**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	159	160	161	162	163	164	IC
Gỗ khai thác	23	-	39	-	-	169	-	**98,539,232**
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	-	5	143	152	11,327	-	**6,792,669**
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	-	-	-	-	-	**1,527,715**
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	198	-	-	-	-	**43,526,491**
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	-	494	-	3,731	-	-	**119,746,693**
Than cứng và than non	28	-	-	-	-	172,858	-	**23,162,940**
Dầu thô khai thác	29	-	0	-	0	-	-	**114,434,582**
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	3	4,362	901	7,554	1,804	873	**80,326,801**
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	-	-	-	0	1,327	-	**12,574,892**
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	-	542	54	-	24,590	-	**19,620,384**
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	-	0	-	-	247,642	-	**21,241,260**
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	-	-	-	-	-	**11,523,533**
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	-	90	122	-	-	-	**23,454,732**
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	98	24	56	-	-	**35,183,601**
Rau, quả chế biến	37	-	68	16	-	-	-	**12,219,659**
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	4	41	91	-	-	**39,837,948**
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	75	71,680	-	395	-	**37,774,341**
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	-	-	327	1,885	33	-	**139,333,705**
Đường, mật	41	-	71	5	-	-	-	**16,312,591**
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	786	22	13	-	-	**3,781,005**
Cà phê	43	-	167	2	10	-	-	**877,707**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	159	160	161	162	163	164	IC
Chè (trà)	44	6	411	349	395	757	-	**1,630,356**
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	481	22	139	-	-	**8,097,588**
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	-	139	-	0	-	-	**191,966,002**
Rượu các loại	47	-	54	-	2	-	-	**992,097**
Bia	48	-	128	-	-	-	-	**710,224**
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	51	3,864	3,879	981	1,964	-	**1,256,180**
Sản phẩm thuốc lá	50	-	125	7	21	-	-	**25,219**
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	-	5,122	764	4,827	38,744	1,970	**207,377,136**
Sản phẩm dệt khác	52	23	23,585	4,014	5,605	80,892	1,648	**59,810,444**
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	3,751	83,150	19,255	5,070	887,308	7,146	**23,140,894**
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	34	1,687	819	6,717	46,429	-	**80,392,585**
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	562	18,023	173	86	3,082	-	**5,702,257**
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	40	10,103	4,590	885	185,125	6,264	**87,105,072**
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	106,651	32,702	37,589	9,672	169,260	11,326	**99,281,247**
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	4,965,561	62,757	200,596	4,824	10,723	-	**30,417,363**
Than cốc	59	-	459	1,878	-	-	-	**14,113,216**
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	29,434	196,473	124,828	135,351	387,440	81,914	**462,437,478**
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	-	124	531	275	-	-	**15,100,471**
Hóa chất cơ bản	62	9	3,743	2,001	5,354	243,652	-	**85,980,587**
Phân bón và hợp chất nitơ	63	-	48,980	1,852	-	-	-	**87,330,370**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	159	160	161	162	163	164	IC
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	-	5,582	107	9,966	761	-	**110,286,036**
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	0	12,277	186	20	552,407	-	**23,641,650**
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	3,302	37,629	19,659	39,575	1,220,885	11,465	**97,125,717**
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	44	8,569	22,565	216	6,544	-	**54,837,043**
Sản phẩm từ cao su	68	1,069	15,332	2,594	32,851	46,317	1,669	**56,401,442**
Sản phẩm từ plastic	69	1,814	26,708	25,778	37,170	122,555	7,870	**88,878,094**
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	144	15,087	5,028	2,292	13,494	4,663	**15,692,051**
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	9	614	4,676	-	170,419	-	**29,923,941**
Xi măng các loại	72	-	180	1,188	-	206,937	-	**54,312,098**
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	2	829	2,364	224	7,319	-	**28,001,782**
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	8	4,358	661	2,686	83,003	-	**240,745,300**
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	7	7,849	114	146,621	738	-	**88,647,434**
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	1,032	58,980	21,329	388,577	40,848	19,668	**263,154,167**
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	1,388	15,887	23,573	920,190	11,490	-	**150,295,043**
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	572	14,872	4,258	58,269	16,933	-	**60,371,700**
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	181	11,702	4,034	263,765	1,959	-	**5,648,251**
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	67	9,869	3,756	567,808	2,135	-	**27,681,535**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	159	160	161	162	163	164	IC
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	18	6,612	808	55,080	4,215	-	**17,306,679**
Pin và ắc quy	82	867	31,526	6,019	137,003	9,182	-	**29,952,515**
Dây và thiết bị dây dẫn	83	191	15,224	3,161	54,991	6,541	-	**64,808,686**
Thiết bị điện chiếu sáng	84	157	24,252	6,930	7,638	4,813	-	**12,872,913**
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	92	8,034	6,424	24,618	82,275	-	**2,648,517**
Thiết bị điện khác	86	131	6,337	2,374	15,862	8,226	-	**13,639,904**
Máy thông dụng	87	18	7,677	1,127	36,965	10,295	-	**8,935,702**
Máy chuyên dụng	88	-	9,148	25	14,461	61,849	-	**75,967,656**
Ô tô các loại	89	-	-	68	-	-	-	**130,547**
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	-	6,890	488	380	32	-	**23,355,931**
Tàu và thuyền	91	-	185	-	-	-	-	**878,065**
Mô tô, xe máy	92	-	11,334	-	183	-	-	**26,862,592**
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	-	54	33	-	-	-	**16,334,518**
Giường, tủ, bàn, ghế	94	11,511	148,334	154,288	47,332	459,492	38,173	**31,540,159**
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	-	83,787	2,054	11	-	-	**305,720**
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	-	1,711	1,425	-	1,268	-	**5,831,872**
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	1,869	41,979	71,822	36,658	104,693	6,766	**51,278,142**
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	4,982	158,622	31,048	18,466	68,844	-	**42,290,795**
Sản xuất và phân phối điện	99	12,731	190,373	74,279	106,304	574,530	5,922	**89,011,563**
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	0	185	38	320	76	37	**3,258,372**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	159	160	161	162	163	164	IC
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	-	679	2	113	1,615	-	**2,196,460**
Nước tự nhiên khai thác	102	878	26,249	8,871	9,253	243,309	5,745	**7,892,050**
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	10	1,940	487	85	11,682	39	**1,515,961**
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	207	5,206	2,270	2,242	10,093	1,202	**3,980,050**
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	-	857	24	2	137	-	**121,942**
Nhà để ở	106	39,295	175	5,412	0	-	-	**2,040,536**
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	25,550	31,163	93,139	10,626	3,071	-	**20,587,278**
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	-	-	-	-	-	**1,066,372**
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	-	60	37,893	0	-	-	**2,680,029**
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	41,979	274	0	-	-	**4,535,719**
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	1,624	34,228	5,170	-	256	-	**31,681,983**
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	-	-	-	88	-	-	**362,479**
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	3,606	18,449	27,336	4,049	18,819	2,762	**10,980,277**
Thương mại	114	552,768	87,946	63,172	185,016	406,838	8,550	**240,781,574**
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	319	14,722	7,716	599	-	-	**534,660**
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	2,167	345	248	725	1,595	34	**944,101**
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	4,878	36,565	67,550	5,696	7,438	951	**8,677,212**
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	109,923	17,489	12,562	36,792	80,903	1,700	**47,881,457**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	159	160	161	162	163	164	IC
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	79	4,524	553	85	-	-	**1,948,506**
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	54,632	8,692	6,244	18,286	40,210	845	**23,797,453**
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	1,011	61,597	44,325	16,875	5,270	-	**15,389,419**
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	9,684	1,541	1,107	3,241	7,128	150	**4,218,483**
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	306	612	2,196	5	66,764	-	**53,221,699**
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	305	9,529	25,737	3,387	5,514	-	**5,252,570**
Dịch vụ lưu trú	125	7,581	100,224	77,597	11,335	6,483	614	**11,800,180**
Dịch vụ ăn uống	126	21,957	186,002	143,535	33,684	101,399	16,572	**22,987,097**
Sản phẩm xuất bản	127	1,188,488	20,595	72,107	1,527	3,217	-	**5,224,062**
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	-	6,316	1,886	17	8	-	**3,202,534**
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	10,071	2,582	4,707	534	693	-	**7,490,469**
Dịch vụ viễn thông	130	5,829	57,817	44,000	63,153	66,087	17,387	**30,534,216**
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	466	6,893	6,829	4,556	3,992	-	**20,396,679**
Dịch vụ thông tin	132	122	11,649	2,725	594	4,696	-	**2,778,681**
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	22,887	139,033	84,313	24,509	521,014	3,203	**155,814,839**
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	-	125	-	0	-	-	**29,521**
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	2,415	31,675	9,753	19,432	15,600	8,413	**22,042,629**
Dịch vụ tài chính khác	136	44	838	306	27,033	7,688	-	**8,602,279**
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	7,235	275,058	78,479	342,422	937,281	5,562	**73,716,174**
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	1,384	21,658	3,247	85,697	37,767	-	**8,340,781**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	159	160	161	162	163	164	IC
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	-	7,114	620	106	889	-	**7,643,802**
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	99	2,725	19,610	2,254	17,150	751	**11,495,532**
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	23	5,290	32,484	0	-	-	**6,146,606**
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	31,766	28,004	5,907	1,434	59,692	-	**26,697,220**
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	26	6,280	17,589	317	120	-	**6,010,081**
Dịch vụ thú y	144	-	1,958	-	-	-	-	**812,176**
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	7	2,339	2,005	168	8,903	-	**8,150,680**
Dịch vụ lao động và việc làm	146	136	1,448	-	114	2,008	-	**2,236,434**
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	1,757	-	39	-	-	-	**407,770**
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	557	33,703	631	-	8,613	-	**3,991,230**
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	482	28,955	1,480	323	1,063	-	**2,266,581**
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	2,078	10,180	16,565	1,874	15,327	1,174	**8,316,353**
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	1,976	6,901	4,870	3,974	2,541	-	**1,013,084**
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	50	38,340	12,395	17,783	2,087	-	**5,677,957**
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	225	2,903	625	-	-	-	**1,698,130**
Dịch vụ y tế	154	7,047	13,999	6,687	1,747	1,004	-	**1,086,296**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	159	160	161	162	163	164	IC
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	-	-	1,382	0	-	-	**152,228**
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	8,122	125	1,013	102	156	-	**202,441**
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	51,371	28,511	-	273	-	**1,016,626**
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	-	1,199	7,606	0	-	-	**174,798**
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	4,763,816	-	-	0	169	-	**4,801,117**
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	25	270,900	8,024	-	83,980	-	**1,188,536**
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	362	2,053	8,507	-	24	-	**347,460**
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	210	12,333	17,707	9,613	10,129	-	**1,702,179**
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	-	920	677	232	149,889	-	**1,071,840**
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	-	1,173	78	7,897	3,861	-	**355,575**
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**12,042,850**	**3,336,146**	**2,125,743**	**4,186,440**	**9,408,606**	**283,027**	**5,889,708,689**
Thu nhập của người lao động	166	3,683,931	4,870,664	3,313,556	2,433,372	8,178,767	2,912,368	**1,898,020,012**
Thuế trừ trợ cấp	167	12,112,650	1,099,697	393,665	297,213	180,631	28,009	**378,102,946**
Thuế sản phẩm	168	11,064,278	986,733	326,674	243,598	155,404	23,999	**323,566,551**
Thuế sản xuất khác	169	1,048,372	112,964	66,991	53,615	25,227	4,011	**54,536,396**
Khấu hao tài sản cố định	170	49,148	1,087,692	547,060	197,861	754,924	126,348	**433,732,314**
Thặng dư (Thuần)	171	9,530,516	519,586	481,586	474,077	267,856	42,737	**557,680,806**
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**25,376,245**	**7,577,639**	**4,735,868**	**3,402,521**	**9,382,178**	**3,109,462**	**3,267,536,079**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**37,419,095**	**10,913,785**	**6,861,611**	**7,588,962**	**18,790,783**	**3,392,489**	**9,157,244,767**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	**Mã**	**Tiêu dùng cuối cùng**	*TDCC hộ*	*TDCC Chính phủ*	**Tích lũy tài sản**	*TLTS cố định*	*TLTS lưu động*
Thóc khô	1	1,615,589	1,615,589	-	2,399,071	-	2,399,071
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	2,720,692	2,720,692	-	(1,019,664)	-	(1,019,664)
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	1,824,019	1,824,019	-	(500,909)	-	(500,909)
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	4,717,673	4,717,673	-	(308,845)	-	(308,845)
Mía cây tươi	5	419,238	419,238	-	(1,218,318)	-	(1,218,318)
Rau, đậu các loại	6	44,008,709	44,008,709	-	875,747	-	875,747
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	5,986,045	5,986,045	-	(653,576)	-	(653,576)
Sản phẩm cây hàng năm kháccòn lại	8	638,454	638,454	-	(1,546,695)	-	(1,546,695)
Sản phẩm cây ăn quả	9	28,915,947	28,915,947	-	5,384,347	2,891,292	2,493,055
Hạt điều khô	10	203,317	203,317	-	(3,742,138)	-	(3,742,138)
Hạt hồ tiêu	11	711,770	711,770	-	(155,347)	-	(155,347)
Mủ cao su khô	12	-	0	-	(501,607)	-	(501,607)
Cà phê nhân	13	33,644	33,644	-	(1,398,260)	-	(1,398,260)
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	995,872	995,872	-	(78,783)	-	(78,783)
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	1,394,321	1,394,321	-	(2,180,565)	-	(2,180,565)
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	4,001,779	4,001,779	-	7,999,752	5,559,919	2,439,833
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	18,641,583	18,641,583	-	36,101,557	4,530,103	31,571,455
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	63,758,909	63,758,909	-	2,959,365	2,139,156	820,209
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	7,048,138	7,048,138	-	222,238	-	222,238
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	0	-	250,688	-	250,688
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	5,222,894	5,222,894	-	628,471	-	628,471
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	296,893	296,893	-	(291,685)	-	(291,685)

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	Tiêu dùng cuối cùng	*TDCC hộ*	*TDCC Chính phủ*	Tích lũy tài sản	*TLTS cố định*	*TLTS lưu động*
Gỗ khai thác	23	9,556,589	9,556,589	-	(1,884,995)	-	(1,884,995)
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	2,062,176	2,062,176	-	(452,969)	-	(452,969)
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	0	-	(277)	-	(277)
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	41,314,485	41,314,485	-	1,000,448	-	1,000,448
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	42,117,702	42,117,702	-	2,897,349	-	2,897,349
Than cứng và than non	28	2,187,324	2,187,324	-	248,283	-	248,283
Dầu thô khai thác	29	-	0	-	13,248,965	-	13,248,965
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	33,249,478	33,249,478	-	3,178,884	-	3,178,884
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	20,736	20,736	-	(262,740)	-	(262,740)
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	322,205	322,205	-	(869,366)	-	(869,366)
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	264,123	264,123	-	(1,503,017)	-	(1,503,017)
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	0	-	(257,215)	-	(257,215)
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	47,279,724	47,279,724	-	2,995,949	-	2,995,949
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	54,892,307	54,892,307	-	11,481,662	-	11,481,662
Rau, quả chế biến	37	6,289,594	6,289,594	-	3,814,068	-	3,814,068
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	13,100,375	13,100,375	-	942,155	-	942,155
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	45,138,292	45,138,292	-	1,368,976	-	1,368,976
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	64,012,528	64,012,528	-	1,665,263	-	1,665,263
Đường, mật	41	8,033,759	8,033,759	-	352,088	-	352,088
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	8,675,727	8,675,727	-	1,497,047	-	1,497,047
Cà phê	43	3,839,964	3,839,964	-	1,270,447	-	1,270,447

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	Tiêu dùng cuối cùng	*TDCC hộ*	*TDCC Chính phủ*	Tích lũy tài sản	*TLTS cố định*	*TLTS lưu động*
Chè (trà)	44	3,560,809	3,560,809	-	(297,431)	-	(297,431)
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	44,652,600	44,652,600	-	7,845,323	-	7,845,323
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	-	0	-	(30,493,888)	-	(30,493,888)
Rượu các loại	47	5,520,133	5,520,133	-	1,327,573	-	1,327,573
Bia	48	23,310,029	23,310,029	-	3,150,520	-	3,150,520
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	13,137,699	13,137,699	-	3,019,008	-	3,019,008
Sản phẩm thuốc lá	50	16,769,714	16,769,714	-	5,141,098	-	5,141,098
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	4,858,292	4,858,292	-	(3,377,713)	-	(3,377,713)
Sản phẩm dệt khác	52	3,931,602	3,931,602	-	(2,809,420)	-	(2,809,420)
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	33,172,866	33,172,866	-	8,698,212	-	8,698,212
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	2,247,264	2,247,264	-	5,987,150	-	5,987,150
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	19,711,496	19,711,496	-	3,908,719	-	3,908,719
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	4,212,047	4,212,047	-	1,475,142	-	1,475,142
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	4,584,339	4,584,339	-	(724,142)	-	(724,142)
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	1,086,502	1,086,502	-	235,334	-	235,334
Than cốc	59	-	0	-	(9,393,115)	-	(9,393,115)
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	30,738,454	30,738,454	-	570,925	-	570,925
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	6,415	6,415	-	(4,645,549)	-	(4,645,549)
Hóa chất cơ bản	62	952,908	952,908	-	(5,749,922)	-	(5,749,922)
Phân bón và hợp chất nitơ	63	584,082	584,082	-	127,972	-	127,972

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	Tiêu dùng cuối cùng	*TDCC hộ*	*TDCC Chính phủ*	Tích lũy tài sản	*TLTS cố định*	*TLTS lưu động*
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	177,263	177,263	-	(10,729,141)	-	(10,729,141)
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	447,269	447,269	-	(3,391,377)	-	(3,391,377)
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	9,136,644	9,136,644	-	1,083,980	-	1,083,980
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	16,314,959	16,314,959	-	4,752,153	-	4,752,153
Sản phẩm từ cao su	68	2,712,650	2,712,650	-	96,638	-	96,638
Sản phẩm từ plastic	69	2,817,872	2,817,872	-	2,301,516	-	2,301,516
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	2,735,176	2,735,176	-	145,853	-	145,853
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	3,077,622	3,077,622	-	(332,664)	-	(332,664)
Xi măng các loại	72	1,406,566	1,406,566	-	(4,189,569)	-	(4,189,569)
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	517,553	517,553	-	(4,495,057)	-	(4,495,057)
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	861,262	861,262	-	(10,906,370)	-	(10,906,370)
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	2,026,578	2,026,578	-	(998,504)	-	(998,504)
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	2,460,243	2,460,243	-	(11,027,355)	-	(11,027,355)
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	2,057,435	2,057,435	-	(5,826,668)	4,888,570	(10,715,238)
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	7,308,127	7,308,127	-	22,484,189	11,733,954	10,750,236
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	6,082,673	6,082,673	-	10,692,977	4,749,560	5,943,416
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	734,384	734,384	-	(180,592)	-	(180,592)

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	Tiêu dùng cuối cùng	*TDCC hộ*	*TDCC Chính phủ*	Tích lũy tài sản	*TLTS cố định*	*TLTS lưu động*
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	488,024	488,024	-	12,365,317	8,399,586	3,965,731
Pin và ắc quy	82	1,104,275	1,104,275	-	10,882,509	-	10,882,509
Dây và thiết bị dây dẫn	83	1,935,846	1,935,846	-	(9,358,863)	-	(9,358,863)
Thiết bị điện chiếu sáng	84	3,113,702	3,113,702	-	(4,486,231)	-	(4,486,231)
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	11,086,179	11,086,179	-	8,224,147	-	8,224,147
Thiết bị điện khác	86	32,145,156	32,145,156	-	14,694,955	-	14,694,955
Máy thông dụng	87	27,709,940	27,709,940	-	49,609,248	38,817,309	10,791,939
Máy chuyên dụng	88	135,586	135,586	-	35,637,070	34,388,030	1,249,040
Ô tô các loại	89	22,260,926	22,260,926	-	48,009,193	39,712,619	8,296,575
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	1,115,336	1,115,336	-	4,278,386	2,799,283	1,479,103
Tàu và thuyền	91	225,520	225,520	-	4,486,575	6,349,739	(1,863,164)
Mô tô, xe máy	92	25,303,838	25,303,838	-	22,867,402	16,608,027	6,259,375
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	11,267,630	11,267,630	-	52,196,294	49,501,148	2,695,146
Giường, tủ, bàn, ghế	94	74,652,983	74,652,983	-	2,899,285	-	2,899,285
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	4,178,426	4,178,426	-	6,262,491	5,580,505	681,987
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	1,514,751	1,514,751	-	6,573,778	3,989,642	2,584,136
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	5,688,055	5,688,055	-	19,400,877	18,001,058	1,399,819
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	1,392,213	1,392,213	-	(236,600)	-	(236,600)
Sản xuất và phân phối điện	99	24,028,167	24,028,167	-	0	-	0
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	1,304,504	1,304,504	-	(62,703)	-	(62,703)

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	Tiêu dùng cuối cùng	*TDCC hộ*	*TDCC Chính phủ*	Tích lũy tài sản	*TLTS cố định*	*TLTS lưu động*
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	264,922	264,922	-	(19,310)	-	(19,310)
Nước tự nhiên khai thác	102	2,764,012	2,764,012	-	-	-	-
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	314,784	314,784	-	-	-	-
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	9,506,646	9,506,646	-	-	-	-
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	149,678	149,678	-	-	-	-
Nhà để ở	106	16,376,890	16,376,890	-	203,295,604	200,357,196	2,938,409
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	20,357,707	20,357,707	-	91,083,912	90,709,324	374,588
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	0	-	3,721,370	3,258,944	462,426
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	-	0	-	98,239,573	97,258,658	980,915
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	0	-	67,266,016	66,188,084	1,077,931
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	-	0	-	54,480,487	54,993,842	(513,356)
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	18,712,729	18,712,729	-	-	-	-
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	5,737,974	5,737,974	-	-	-	-
Thương mại	114	70,725,986	70,725,986	-	16,762,414	9,064,329	7,698,085
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	2,417,138	2,417,138	-	-	-	-
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	277,316	277,316	-	65,725	35,541	30,184
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	37,294,031	37,294,031	-	-	-	-
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	14,064,462	14,064,462	-	3,333,348	1,802,519	1,530,829

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	Tiêu dùng cuối cùng	*TDCC hộ*	*TDCC Chính phủ*	Tích lũy tài sản	*TLTS cố định*	*TLTS lưu động*
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	1,228,959	1,228,959	-	-	-	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	6,990,146	6,990,146	-	1,656,700	895,866	760,834
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	21,121,873	21,121,873	-	-	-	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	1,239,116	1,239,116	-	293,677	158,807	134,870
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	1,193,229	1,193,229	-	-	-	-
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	83,919	83,919	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú	125	3,087,819	3,087,819	-	-	-	-
Dịch vụ ăn uống	126	113,598,704	113,598,704	-	-	-	-
Sản phẩm xuất bản	127	5,743,400	3,350,090	2,393,310	-	-	-
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	600,709	163,397	437,312	-	-	-
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	1,722,989	1,041,025	681,964	-	-	-
Dịch vụ viễn thông	130	73,397,703	61,756,939	11,640,764	-	-	-
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	2,532,616	2,532,616	-	-	-	-
Dịch vụ thông tin	132	57,771	57,771	-	-	-	-
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	58,268,378	58,268,378	-	-	-	-
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	17,004,562	17,004,562	-	-	-	-
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	6,432,597	6,432,597	-	-	-	-
Dịch vụ tài chính khác	136	230,788	230,788	-	-	-	-
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	115,601,173	115,601,173	-	0	-	0
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	287,190	287,190	-	-	-	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	Tiêu dùng cuối cùng	*TDCC hộ*	*TDCC Chính phủ*	Tích lũy tài sản	*TLTS cố định*	*TLTS lưu động*
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	494,204	494,204	-	-	-	-
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	27,678,772	27,678,772	-	-	-	-
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	5,757,854	1,078,500	4,679,354	(0)	-	(0)
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	2,394,173	2,238,473	155,700	-	-	-
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	3,171,621	1,102,618	2,069,003	-	-	-
Dịch vụ thú y	144	30,029	30,029	-	-	-	-
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	125,821	125,821	-	-	-	-
Dịch vụ lao động và việc làm	146	1,307,641	1,307,641	-	-	-	-
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	8,543,200	8,543,200	-	-	-	-
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	20,921	20,921	-	-	-	-
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	1,583,006	250,375	1,332,631	-	-	-
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	2,503,276	2,473,351	29,925	-	-	-
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	110,332,739	3,070,240	107,262,499	-	-	-
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	114,118,203	100,563,031	13,555,172	-	-	-
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	34,007,748	12,502,802	21,504,946	-	-	-
Dịch vụ y tế	154	83,038,227	67,252,190	15,786,037	-	-	-

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	Tiêu dùng cuối cùng	*TDCC hộ*	*TDCC Chính phủ*	Tích lũy tài sản	*TLTS cố định*	*TLTS lưu động*
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	2,517,406	952,448	1,564,959	-	-	-
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	966,658	966,658	-	-	-	-
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	2,837,718	1,094,304	1,743,414	-	-	-
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	1,066,846	1,066,846	-	-	-	-
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	32,617,978	32,617,978	-	-	-	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	8,578,336	6,220,427	2,357,909	-	-	-
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	6,514,151	1,371,090	5,143,061	-	-	-
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	5,886,783	5,886,783	-	-	-	-
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	17,718,943	17,718,943	-	-	-	-
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	3,036,914	3,036,914	-	-	-	-
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**2,206,312,246**	**2,013,974,287**	**192,337,959**	**881,854,302**	**785,362,606**	**96,491,696**
Thu nhập của người lao động	166						
Thuế trừ trợ cấp	167						
Thuế sản phẩm	168						
Thuế sản xuất khác	169						
Khấu hao tài sản cố định	170						
Thặng dư (Thuần)	171						
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172						
Giá trị sản xuất (giá SX)	173						

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	*Xuất khẩu hàng hóa*	*Xuất khẩu dịch vụ*	Tổng xuất khẩu	Nhập khẩu	GO (theo giá SX)
Thóc khô	1	81,626	-	81,626	794,442	**238,168,128**
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	151,270	-	151,270	28,398,723	**27,749,047**
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	2,781,484	-	2,781,484	5,025,477	**23,009,449**
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	199,491	-	199,491	3,823,845	**12,719,177**
Mía cây tươi	5	22,877	-	22,877	4,303	**17,257,190**
Rau, đậu các loại	6	2,103,294	-	2,103,294	1,673,332	**67,568,387**
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	683,977	-	683,977	454,712	**10,018,985**
Sản phẩm cây hàng năm kháccòn lại	8	990,112	-	990,112	18,632,535	**14,754,710**
Sản phẩm cây ăn quả	9	7,876,916	-	7,876,916	-	**55,774,475**
Hạt điều khô	10	3,392,370	-	3,392,370	16,559,500	**6,799,211**
Hạt hồ tiêu	11	11,201,360	-	11,201,360	171,419	**12,312,059**
Mủ cao su khô	12	45,824,917	-	45,824,917	4,933,880	**47,743,437**
Cà phê nhân	13	20,208,792	-	20,208,792	-	**50,205,480**
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	-	-	-	-	**4,541,597**
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	69,451	-	69,451	572,640	**4,825,457**
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	873	-	873	792,045	**23,643,933**
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	1,122,123	-	1,122,123	167,159	**152,993,715**
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	1,195,011	-	1,195,011	1,280,246	**92,840,694**
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	78,916	-	78,916	79,588	**10,985,991**
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	-	-	-	**43,817,632**
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	568,552	-	568,552	11,336,728	**1,674,273**
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	-	-	-	-	**3,114,295**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	*Xuất khẩu hàng hóa*	*Xuất khẩu dịch vụ*	Tổng xuất khẩu	Nhập khẩu	GO (theo giá SX)
Gỗ khai thác	23	15,424,405	-	15,424,405	106,408,404	**15,226,827**
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	-	-	-	-	**8,401,876**
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	-	-	-	**1,527,439**
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	26,723,649	-	26,723,649	482,875	**112,082,199**
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	12,416,423	-	12,416,423	50,180	**177,127,986**
Than cứng và than non	28	54,455,325	-	54,455,325	3,900,891	**76,152,980**
Dầu thô khai thác	29	179,525,432	-	179,525,432	32,127,655	**275,081,324**
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	184,598	-	184,598	11,159,470	**105,780,291**
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	4,163,174	-	4,163,174	7,072,965	**9,423,097**
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	1,311,155	-	1,311,155	1,291,553	**19,092,823**
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	5,673,583	-	5,673,583	20,088,744	**5,587,204**
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	-	-	-	**11,266,318**
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	28,784,563	-	28,784,563	8,830,179	**93,684,788**
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	121,933,578	-	121,933,578	11,047,028	**212,444,122**
Rau, quả chế biến	37	28,549,528	-	28,549,528	3,789,235	**47,083,614**
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	2,428,239	-	2,428,239	23,381,392	**32,927,325**
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	4,723,795	-	4,723,795	20,289,053	**68,716,352**
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	137,785,221	-	137,785,221	4,191,846	**338,604,872**
Đường, mật	41	1,935,540	-	1,935,540	1,115,529	**25,518,449**
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	24,567,356	-	24,567,356	2,725,246	**35,795,889**
Cà phê	43	13,046,913	-	13,046,913	581,351	**18,453,679**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	*Xuất khẩu hàng hóa*	*Xuất khẩu dịch vụ*	Tổng xuất khẩu	Nhập khẩu	GO (theo giá SX)
Chè (trà)	44	1,486,637	-	1,486,637	96,623	**6,283,748**
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	10,632,070	-	10,632,070	8,130,597	**63,096,985**
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	33,845,879	-	33,845,879	45,572,394	**149,745,600**
Rượu các loại	47	2,755,968	-	2,755,968	657,149	**9,938,622**
Bia	48	6,037,683	-	6,037,683	49,435	**33,159,021**
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	10,381,892	-	10,381,892	322,775	**27,472,003**
Sản phẩm thuốc lá	50	5,346,930	-	5,346,930	5,209,353	**22,073,608**
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	65,282,055	-	65,282,055	134,698,800	**139,440,971**
Sản phẩm dệt khác	52	10,115,928	-	10,115,928	33,889,315	**37,159,238**
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	232,810,871	-	232,810,871	7,019,041	**290,803,803**
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	52,087,166	-	52,087,166	22,483,760	**118,230,404**
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	126,908,252	-	126,908,252	5,125,967	**151,104,757**
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	19,003,624	-	19,003,624	4,498,019	**107,297,865**
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	8,641,651	-	8,641,651	26,415,249	**85,367,847**
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	-	-	-	755,762	**30,983,438**
Than cốc	59	769,817	-	769,817	689,542	**4,800,376**
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	228,750	-	228,750	250,377,839	**243,597,768**
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	796,039	-	796,039	10,179,721	**1,077,655**
Hóa chất cơ bản	62	8,935,337	-	8,935,337	51,468,256	**38,650,655**
Phân bón và hợp chất nitơ	63	10,586,029	-	10,586,029	31,377,901	**67,250,552**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	*Xuất khẩu hàng hóa*	*Xuất khẩu dịch vụ*	Tổng xuất khẩu	Nhập khẩu	GO (theo giá SX)
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	10,777,333	-	10,777,333	99,131,543	**11,379,948**
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	2,227,132	-	2,227,132	12,939,963	**9,984,712**
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	15,966,478	-	15,966,478	53,496,693	**69,816,127**
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	1,706,332	-	1,706,332	40,357,548	**37,252,939**
Sản phẩm từ cao su	68	14,388,666	-	14,388,666	13,519,495	**60,079,902**
Sản phẩm từ plastic	69	55,146,120	-	55,146,120	20,416,386	**128,727,216**
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	4,996,091	-	4,996,091	8,647,507	**14,921,664**
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	5,189,027	-	5,189,027	1,024,087	**36,833,839**
Xi măng các loại	72	9,685,324	-	9,685,324	485,544	**60,728,875**
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	28,733,003	-	28,733,003	6,018,599	**46,738,682**
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	18,204,039	-	18,204,039	132,333,313	**116,570,917**
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	10,975,328	-	10,975,328	59,365,275	**41,285,560**
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	81,993,991	-	81,993,991	140,602,637	**195,978,410**
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	86,262,848	-	86,262,848	133,370,908	**99,417,750**
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	223,843,996	-	223,843,996	93,593,911	**220,414,101**
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	29,128,132	-	29,128,132	7,654,715	**43,897,318**
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	4,143,903	-	4,143,903	15,586,067	**16,793,164**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	*Xuất khẩu hàng hóa*	*Xuất khẩu dịch vụ*	Tổng xuất khẩu	Nhập khẩu	GO (theo giá SX)
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	31,635,753	-	31,635,753	26,321,491	**35,474,283**
Pin và ắc quy	82	9,507,221	-	9,507,221	10,711,915	**40,734,604**
Dây và thiết bị dây dẫn	83	9,391,955	-	9,391,955	13,281,088	**53,496,536**
Thiết bị điện chiếu sáng	84	2,470,822	-	2,470,822	3,675,321	**10,295,884**
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	4,527,340	-	4,527,340	10,734,739	**15,751,445**
Thiết bị điện khác	86	10,266,160	-	10,266,160	58,201,274	**12,544,901**
Máy thông dụng	87	18,342,190	-	18,342,190	76,559,604	**28,037,475**
Máy chuyên dụng	88	11,903,793	-	11,903,793	99,067,363	**24,576,742**
Ô tô các loại	89	-	-	-	12,431,461	**57,969,205**
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	2,403,186	-	2,403,186	3,398,861	**27,753,979**
Tàu và thuyền	91	13,081,296	-	13,081,296	3,177,860	**15,493,597**
Mô tô, xe máy	92	8,629,907	-	8,629,907	723,693	**82,940,046**
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	1,263,467	-	1,263,467	23,661,033	**57,400,876**
Giường, tủ, bàn, ghế	94	78,959,355	-	78,959,355	1,647,245	**186,404,537**
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	18,765,085	-	18,765,085	8,105,248	**21,406,473**
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	6,818,412	-	6,818,412	11,963,731	**8,775,082**
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	18,003,083	-	18,003,083	66,362,100	**28,008,057**
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	-	-	-	-	**43,446,408**
Sản xuất và phân phối điện	99	539,946	-	539,946	2,945,765	**110,633,912**
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	-	-	-	-	**4,500,173**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	*Xuất khẩu hàng hóa*	*Xuất khẩu dịch vụ*	Tổng xuất khẩu	Nhập khẩu	GO (theo giá SX)
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	-	-	-	-	**2,442,072**
Nước tự nhiên khai thác	102	-	-	-	-	**10,656,062**
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	-	-	-	-	**1,830,745**
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	-	-	-	-	**13,486,696**
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	-	-	-	-	**271,620**
Nhà để ở	106	-	-	-	-	**221,713,030**
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	-	-	-	-	**132,028,896**
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	-	-	-	**4,787,742**
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	-	-	-	-	**100,919,602**
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	-	-	-	**71,801,734**
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	-	-	-	-	**86,162,470**
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	-	-	-	-	**19,075,208**
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	-	504,184	504,184	1,146,472	**16,075,963**
Thương mại	114	133,905,098	-	133,905,098	-	**462,175,072**
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	-	866,343	866,343	852,697	**2,965,444**
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	525,040	-	525,040	-	**1,812,182**
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	-	1,664,669	1,664,669	372,854	**47,263,059**
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	26,628,164	-	26,628,164	-	**91,907,431**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	*Xuất khẩu hàng hóa*	*Xuất khẩu dịch vụ*	Tổng xuất khẩu	Nhập khẩu	GO (theo giá SX)
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	-	349,851	349,851	-	**3,527,315**
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	13,234,402	-	13,234,402	-	**45,678,701**
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	-	18,178,699	18,178,699	10,282,086	**44,407,906**
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	2,346,012	-	2,346,012	-	**8,097,288**
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	-	26,788,376	26,788,376	-	**81,203,304**
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	-	6,511,250	6,511,250	4,506,305	**7,341,433**
Dịch vụ lưu trú	125	-	25,877,458	25,877,458	8,438,126	**32,327,331**
Dịch vụ ăn uống	126	-	73,441,163	73,441,163	8,789,884	**201,237,080**
Sản phẩm xuất bản	127	-	617,714	617,714	1,760,010	**9,825,165**
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	-	-	-	-	**3,803,243**
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	-	1,496,555	1,496,555	4,788,161	**5,921,853**
Dịch vụ viễn thông	130	-	-	-	-	**103,931,919**
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	-	-	-	-	**22,929,295**
Dịch vụ thông tin	132	-	-	-	558,236	**2,278,216**
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	-	14,539,188	14,539,188	39,336,068	**189,286,337**
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	-	1,025,062	1,025,062	-	**18,059,145**
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	-	759,024	759,024	17,132,446	**12,101,805**
Dịch vụ tài chính khác	136	-	-	-	-	**8,833,067**
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	-	240,386	240,386	2,818,615	**186,739,118**
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	-	268,853	268,853	2,184,584	**6,712,240**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	*Xuất khẩu hàng hóa*	*Xuất khẩu dịch vụ*	Tổng xuất khẩu	Nhập khẩu	GO (theo giá SX)
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	-	-	-	-	**8,138,006**
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	-	3,590,703	3,590,703	2,515,767	**40,249,241**
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	-	509,735	509,735	1,876,034	**10,538,161**
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	-	-	-	2,657,165	**26,434,229**
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	-	330,167	330,167	1,685,328	**7,826,540**
Dịch vụ thú y	144	-	-	-	-	**842,205**
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	-	-	-	-	**8,276,501**
Dịch vụ lao động và việc làm	146	-	-	-	-	**3,544,075**
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	-	6,170,981	6,170,981	6,783,954	**8,337,997**
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	-	-	-	-	**4,012,151**
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	-	-	-	-	**3,849,587**
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	-	-	-	-	**10,819,629**
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	-	-	-	-	**111,345,823**
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	-	1,091,795	1,091,795	2,050,147	**118,837,808**
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	-	6,550,270	6,550,270	20,046,937	**22,209,210**
Dịch vụ y tế	154	-	5,850,103	5,850,103	8,716,345	**81,258,282**

(*Tiếp theo*)BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	*Xuất khẩu hàng hóa*	*Xuất khẩu dịch vụ*	Tổng xuất khẩu	Nhập khẩu	GO (theo giá SX)
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	-	-	-	-	**2,669,634**
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	-	-	-	-	**1,169,099**
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	1,244,969	1,244,969	2,534,912	**2,564,401**
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	-	-	-	-	**1,241,644**
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	-	-	-	**37,419,095**
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	-	2,840,666	2,840,666	1,693,752	**10,913,785**
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	-	-	-	-	**6,861,611**
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	-	-	-	-	**7,588,962**
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	-	-	-	-	**18,790,783**
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	-	-	-	-	**3,392,489**
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**2,395,353,900**	**201,308,163**	**2,596,662,063**	**2,417,292,532**	**9,157,244,767**
Thu nhập của người lao động	166					
Thuế trừ trợ cấp	167					
Thuế sản phẩm	168					
Thuế sản xuất khác	169					
Khấu hao tài sản cố định	170					
Thặng dư (Thuần)	171					
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172					
Giá trị sản xuất (giá SX)	173					

BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Thóc khô	1	17,832,747	0	31	4	0	133,264	0	0	5
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	0	8,108,042	0	242	0	0	0	68	0
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	10	83	1,224,792	0	0	2,103	0	0	0
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	8,711	0	5,465	1,598,381	0	0	57	0	6,509
Mía cây tươi	5	0	0	0	0	1,907,648	0	0	0	0
Rau, đậu các loại	6	6,831	0	521	14	0	7,350,436	62	0	212
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	0	0	99	0	0	0	3,708,550	0	156
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	0	162	235,065	0	19,430	13,588	2,850	59,452	13,258,176
Sản phẩm cây ăn quả	9	158	0	0	0	0	0	0	0	43,236
Hạt điều khô	10	0	0	0	0	0	0	0	0	236
Hạt hồ tiêu	11	0	0	0	0	0	0	0	0	2
Mủ cao su khô	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cà phê nhân	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	608	0	0	355	0	140	0	19	0
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	0	116	0	0	60	205,303	159	52,434	1,239,691
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	1,095	74	0	0	0	12,944	286	0	346
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	309	61	129	408	526	2,891	218	0	543
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	0	0	105	673	265	598	38	640	20
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	455,461	17,545	76,710	161,841	29,052	136,371	1,664	4,116	68,829
Dịch vụ nông nghiệp	20	31,912,159	253,150	2,026,605	1,222,972	2,662,040	1,429,614	7,233	224,952	219,719
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	57,858	1,831	13,823	0	719	526,801	128,582	455	7,235
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	11,394	0	94	0	271	1,167	0	159	250

BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Gỗ khai thác	23	0	0	0	0	0	0	0	0	198
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	2,158	2,203	18,354	1,693	2,493	99,405	531	90,835	24,263
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0	651	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	529	0	0	0	0	0	0	0	37
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	1,020	0	0	0	0	0	2,853	0	125
Than cứng và than non	28	0	70,546	0	0	0	9,742	2	9,462	0
Dầu thô khai thác	29	193,998	0	0	0	0	0	0	0	0
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	983	0	0	0	0	71	45	88,580	922
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	0	0	257	194	0	484	320	6,098	0
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	2,977	0	0	0	0	86	928	0	2,492
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	0	0	0	0	0	102	0	0	0
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	2,817	0	0	0	210	0	0	0	0
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	1,085	5	0	0	0	0	0	0	0
Rau, quả chế biến	37	0	40	0	3	0	1,183,661	1	0	12
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	71	0	0	0	0	0	0	0	0
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	0	0	0	0	0	0	38	0	11,572
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	0	6,180	3	149	0	16,912	116	9,180	0
Đường, mật	41	762	11	0	1	0	90	4	0	172,228
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0	62	696	232	127	317	0	0	198

BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cà phê	43	3,236	71	0	0	0	732	2	0	84
Chè (trà)	44	19,574	183	399	322	274	860	37	0	152
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	3,847	258	1,207	1,365	408	512	5	634	240
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	0	0	0	0	0	0	0	131	0
Rượu các loại	47	975	93	0	477	89	610	3	0	14
Bia	48	0	0	0	0	276	662	4	0	16
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	75,492	938	3,875	919	2,712	11,449	297	520	1,401
Sản phẩm thuốc lá	50	979	127	202	1,281	3,304	283	5	0	285
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	1,155	376	5,247	0	35	7,702	5,091	10,523	71
Sản phẩm dệt khác	52	76,342	5,544	6,499	4,202	437	8,687	207	5,775	5,298
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	96,397	3,707	15,915	11,191	3,955	26,548	2,293	15,823	60,796
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	0	0	63	0	0	15	0	1,540	0
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	5,162	1,401	4,803	2,647	429	4,673	117	100	47,292
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	333,494	12,879	61,499	52,681	6,381	313,361	4,760	6,035	37,466
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	149,709	9,523	822	3,605	4,572	194,203	55,233	18,792	2,220,586
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	77,818	6,423	0	0	2,790	61,407	256	25,324	2,469
Than cốc	59	338	0	0	0	0	53	171	0	1,647
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	4,689,144	120,830	288,593	175,468	262,704	1,517,044	138,023	258,365	350,343
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	216,063	0	0	0	0	0	0	0	0

BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Hóa chất cơ bản	62	13,962	474	5,994	6,973	4,329	226,705	2,060	61,385	155,299
Phân bón và hợp chất nitơ	63	32,759,884	580,827	2,794,858	1,443,115	3,546,191	7,578,568	561,620	613,466	2,757,514
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	194,505	1,190	17,062	2,201	4,720	4,971	10,847	962	840
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	9,580,536	179,672	911,178	352,880	393,160	3,492,048	171,688	255,396	588,018
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	176,539	17,246	2,556	1,862	67,877	47,010	1,090	55,636	6,380
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	2,333	418	1,192	161	66	34,707	110	577	10,690
Sản phẩm từ cao su	68	255,189	13,671	27,937	9,311	12,099	134,322	3,615	20,486	88,417
Sản phẩm từ plastic	69	925,891	683,409	53,869	42,247	11,134	395,474	108,498	54,376	132,439
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	57,843	1,091	529	0	3,283	2,490	311	1,893	1,458
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	0	1,279	0	0	0	0	4,726	9,645	838
Xi măng các loại	72	0	838	1,154	0	0	1,354	1,109	87	297
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	11,910	111	7,701	2,696	2,948	6,239	1,930	101	19,329
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	19,025	1,126	2,215	1,186	2,862	10,341	4,610	16,457	27,413
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	17,425	260	348	144	86	2,915	1,535	0	3,754,158
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	1,303,598	63,445	219,056	151,098	289,345	361,434	15,323	102,823	1,068,586
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	29,101	2,708	68	0	182	23,010	647	3,326	95,329
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	16,980	814	2,323	585	1,107	3,604	113	3,502	39,775
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	33,839	321	0	0	247	0	14	0	6,579

BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	128,103	1,560	0	4,583	3,977	14,152	6,623	5,415	9,228
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	0	809	8,952	1,579	2,475	30,281	10,533	3,814	42,813
Pin và ắc quy	82	67,824	7,031	16,191	7,646	1,314	24,497	653	9,916	53,457
Dây và thiết bị dây dẫn	83	17,617	2,377	3,783	1,073	3,635	30,965	6,387	20,623	22,224
Thiết bị điện chiếu sáng	84	26,043	1,494	1,081	181	2,421	34,000	10,229	8,344	7,123
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	471	1,995	0	0	0	1,024	171	126	7,243
Thiết bị điện khác	86	32,103	265	272	0	697	2,604	6,441	5	102,282
Máy thông dụng	87	43,631	5,781	52,587	27,676	4,574	65,336	19,151	13,002	18,775
Máy chuyên dụng	88	1,178,534	12,584	22,749	34,573	11,105	1,052,789	7,888	214,727	35,645
Ô tô các loại	89	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	0	119	231	0	0	1,194	0	0	1,705
Tàu và thuyền	91	45,554	832	2,729	0	0	1,622	0	2,065	183
Mô tô, xe máy	92	41,310	1,021	1,644	3,990	143	2,036	4	233	7,228
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	4,413	823	22,425	0	894	1,215	78	290	993
Giường, tủ, bàn, ghế	94	0	14,655	12,520	0	1,580	84,494	381	63,206	434,189
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	0	0	0	0	0	170	0	0	2,575
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	86,134	52,549	21,619	0	12,030	2,217,980	7,035	1,268,269	89,230

BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	136,091	27,911	27,332	6,424	18,319	68,793	96,477	52,437	57,701
Sản xuất và phân phối điện	99	1,680,102	50,274	41,889	59,472	396,763	747,330	74,734	97,049	445,634
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	114	0	1	0	0	24	2	0	73
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	479	43	549	66	12	351	0	8	120
Nước tự nhiên khai thác	102	109,718	2,574	2,258	4,134	84,341	70,024	26,768	16,215	73,310
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	6,084	71	0	0	0	7,805	0	0	17,136
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	24,114	178	0	0	2,045	43,519	380	843	6,538
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	1,781	0	0	0	0	0	267	0	152
Nhà để ở	106	0	0	1,591	0	0	0	0	0	374
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	87,471	3,885	0	1	86	0	0	0	74,014
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	0	0	0	0	0	345	0	0	0
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	0	0	0	0	0	2,123	0	0	0
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	0	0	0	0	0	2,643	0	0	0
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	209	0	289	0	10	0	1	0	0
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	50,149	6,571	20,584	6,201	3,149	15,084	3,548	27,618	17,778
Thương mại	114	5,276,393	396,625	388,988	254,489	525,685	1,430,585	268,875	139,459	968,468

BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	0	0	0	0	0	0	25	0	0
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	20,689	1,555	1,525	998	2,061	5,609	1,054	547	3,797
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	17,272	2,007	7,128	126	3,256	35,706	3,786	9,893	69,873
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	1,049,255	78,872	77,354	50,607	104,537	284,484	53,468	27,733	192,588
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	0	0	2,144	0	170	0	0	0	0
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	521,488	39,200	38,445	25,152	51,956	141,391	26,574	13,783	95,718
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	0	0	0	0	0	182,732	17,962	41,020	352,445
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	92,442	6,949	6,815	4,459	9,210	25,064	4,711	2,443	16,968
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	0	0	0	0	756	285	42,192	17,461	0
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	44,629	7,028	0	0	2,850	27,636	2,004	30,800	7,259
Dịch vụ lưu trú	125	44,766	16,536	0	0	7,419	387,187	5,435	1,411	52,897
Dịch vụ ăn uống	126	134,806	81,091	29,309	748	25,863	1,435,523	5,677	27,634	47,091
Sản phẩm xuất bản	127	29,660	116	587	414	801	25,873	234	234	41,095
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	0	7	0	0	0	0	0	575	0
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	169	24	265	0	147	1,871	0	0	112
Dịch vụ viễn thông	130	450,533	34,173	61,012	17,385	23,591	577,895	12,570	53,305	120,830
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	21,959	0	0	0	191	2,479	78	412	6,480
Dịch vụ thông tin	132	4,150	118	0	0	302	652	42	8	30
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	20,869	83,117	0	8,574	4,763	718,246	10,311	248,187	438,432

BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ;	134	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	196,720	1,923	969	46	9,229	40,474	2,771	10,132	262,191
Dịch vụ tài chính khác	136	0	672,682	0	27	165	0	188	0	0
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	950,076	50,671	345,197	83,634	55,053	371,301	2,032	64,825	36,755
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	0	0	12	0	5,002	66,790	2,790	5,869	35,169
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	15,878	0	0	0	0	48	218	0	0
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	0	300,560	0	6	0	17,908	498	683	46,642
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	5,231	0	0	0	6,612	28,992	1,334	0	2,618
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	78,047	242,207	0	11	1,200	74,126	9,143	0	572,389
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	123,532	0	0	0	5,578	2,136	17,815	0	14
Dịch vụ thú y	144	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	155,304	880	3,356	2,267	1,725	6,157	5	0	457
Dịch vụ lao động và việc làm	146	0	0	240	0	0	0	158	11,898	287,147
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	4,199	0	0	0	0	293	1,880	8,555	116,611
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	23,132	1,078	107	0	266	4,753	14	3,227	2,663
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	10,569	144,212	0	32	4,110	1,024	304	1,125	104,544

BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	698	1,002	320	0	0	2,597	730	0	819
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	0	2,241	0	0	0	8,324	0	0	23,834
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ y tế	154	684	6,305	0	0	123	17,718	43	0	133
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	0	0	0	0	0	10,623	0	0	0
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	0	0	0	0	0	0	0	0	508
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	39,575	672	1,705	0	1,060	24,826	77	1,164	2,115
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	0	0	1,009	0	0	1,624	0	0	0
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	41,192	0	132	0	0	0	143	0	0
Tổng chi phí trung gian theo giá cơ bản	**165**	**114,783,993**	**12,539,266**	**9,267,804**	**5,862,352**	**10,654,092**	**36,085,416**	**5,723,783**	**4,616,719**	**31,975,139**
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	166	910,605	188,045	154,619	51,247	72,243	476,003	63,848	114,027	1,127,569
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	**167**	**115,694,598**	**12,727,310**	**9,422,423**	**5,913,598**	**10,726,335**	**36,561,419**	**5,787,631**	**4,730,746**	**33,102,708**
Thu nhập của người lao động	168	77,532,331	10,204,451	6,904,872	2,391,078	6,389,449	22,709,480	2,864,481	6,594,249	14,240,480
Thuế trừ trợ cấp	169	392,479	29,415	48,745	27,573	7,544	298,181	55,401	49,987	111,911

BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Thuế sản phẩm	170									
Thuế sản xuất khác	171	392,479	29,415	48,745	27,573	7,544	298,181	55,401	49,987	111,911
Khấu hao tài sản cố định	172	8,192,782	637,244	435,147	292,454	65,192	2,929,358	625,576	701,344	3,740,226
Thặng dư (Thuần)	173	36,040,567	3,184,707	5,838,246	4,041,217	25,267	4,369,902	551,650	515,248	3,983,068
Giá trị tăng thêm (giá cơ bản)	**174**	**122,158,159**	**14,055,818**	**13,227,010**	**6,752,322**	**6,487,452**	**30,306,921**	**4,097,108**	**7,860,827**	**22,075,685**
Giá trị sản xuất (giá cơ bản)	**175**	**237,852,756**	**26,783,128**	**22,649,433**	**12,665,920**	**17,213,787**	**66,868,341**	**9,884,739**	**12,591,574**	**55,178,393**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Thóc khô	1	0	0	0	0	0	3,109	6,730	0	400,473
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	0	0	0	0	0	370,745	112,088	322,584	889,220
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	0	0	0	0	0	0	36,420	0	4,834
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	0	0	0	0	0	0	0	0	1,530
Mía cây tươi	5	0	0	0	0	0	0	1,378	0	0
Rau, đậu các loại	6	0	0	0	0	0	232	20,555	0	6,312
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	0	0	858	483	0	0	0	0	499
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	0	2,655	0	0	0	152	262,620	0	10,206
Sản phẩm cây ăn quả	9	0	0	0	0	0	0	5,376	17	0
Hạt điều khô	10	1,883,223	0	0	0	0	89	0	0	0
Hạt hồ tiêu	11	0	10,037	0	0	0	0	0	0	182
Mủ cao su khô	12	0	0	436,878	0	0	58	0	0	0
Cà phê nhân	13	0	0	0	2,113,971	0	0	0	0	0
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0	0	0	0	249,733	0	0	13	3,866
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	0	12,076	40,137	0	338	1,373,205	4,840	0	615
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0	41,404	0	0	0	175	5,797,206	3,818	0
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0	3,009	0	0	0	11	0	54,161,207	0
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	0	2,227	0	94	67	77	0	0	15,971,297
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	413	58,108	21,762	104,953	1,090	2,069	0	0	0
Dịch vụ nông nghiệp	20	21,508	196,603	521,963	634,131	6,228	6,933	175,110	23,762	25,328
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	1,951	1,302	0	0	0	753	14,700	0	50
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0	0	0	0	0	51	2,708	187	175

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Gỗ khai thác	23	0	6,716	0	0	0	437	6,291	424	145
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	282	10,350	0	0	37	2,201	63,746	0	2,945
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0	0	0	0	0	0	45,725	0	0
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	0	0	0	0	0	0	0	0	9,465
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	0	0	0	0	0	0	0	0	777
Than cứng và than non	28	0	0	0	0	0	0	252	0	6,131
Dầu thô khai thác	29	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	0	0	250	0	658,271	0	84	4,289	887
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	0	0	826	276	0	130	12,883	829	142
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	0	0	0	0	0	1	15,508	1,624	5,794
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	0	495	0	32	0	10	0	0	870
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	0	0	0	0	0	0	154	0	43,195
Rau, quả chế biến	37	0	74	0	9	0	0	0	0	407
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	0	0	0	0	0	0	0	0	331
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	0	0	0	0	0	0	1,927	0	0
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	0	0	0	0	0	0	333,454	952,823	2,684,826
Đường, mật	41	0	18	0	2	0	995	859	0	0
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0	0	0	0	0	2	36	0	0

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Cà phê	43	0	68	0	10	0	0	0	3	0
Chè (trà)	44	182	117	0	72	0	2	275	406	336
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	0	505	0	173	169	1	27,228	0	189,404
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	0	0	0	0	0	0	4,441,958	54,514,889	50,179,747
Rượu các loại	47	92	686	1	75	0	3	0	225	4,453
Bia	48	0	794	1	111	0	0	345	0	0
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	63	506	0	733	67	58	1,128	294	8,670
Sản phẩm thuốc lá	50	154	138	3	23	0	5	338	39	56
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	0	599	0	76,272	6	2	1,772	709	188
Sản phẩm dệt khác	52	53	11,176	902	384	64	112	12,422	0	2,424
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	451	10,761	59,851	22,190	3,043	2,536	6,931	5,616	24,151
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	232	3,959	8,378	5,961	49	54	1,851	1,087	3,761
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	964	19,920	359,668	40,375	756	571	48,691	26,758	11,388
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	43	326	39,534	16,549	70,987	65,691	271	6,820	18,852
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	34	0	36,908	33,063	470	5,527	0	4,877	9,067
Than cốc	59	0	0	21	0	0	0	0	0	503,031
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	24,002	197,656	819,250	2,272,671	113,451	36,314	94,972	521,887	312,320
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	0	439	3	0	119	0	615	0	782

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Hóa chất cơ bản	62	0	0	201,314	33,892	0	6,311	119	0	422,990
Phân bón và hợp chất nitơ	63	133,834	1,110,264	4,775,356	14,509,804	354,548	76,856	8,659	57	0
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	56	0	129,259	0	0	4,384	40	583	49
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	40,378	193,720	639,196	583,676	42,872	72,010	7,395	0	9,352
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	425	2,413	12,648	14,368	28	631	6,125	2,881	7,245
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	712	0	8,540	1,337	0	180	36,723	3,096,491	1,794,855
Sản phẩm từ cao su	68	508	23,471	97,225	67,624	1,767	751	6,952	4,053	22,739
Sản phẩm từ plastic	69	3,591	38,634	135,096	280,225	1,564	6,870	18,267	181,638	49,625
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	0	0	1,034	8,869	0	56	59	2,260	1,423
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	0	298	428,858	918	0	324	67,927	6,386	1,687
Xi măng các loại	72	0	334	0	626	0	403	74,862	5,914	4,393
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	0	0	11,156	250	31	20	1,894	465	2,214
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	301	1,120	43,733	3,654	0	12,674	2,424	1,434	2,633
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	0	896	0	7,711	11	4	8	2,173	2,439
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	3,608	94,359	253,656	217,860	11,641	6,123	75,413	56,594	83,083
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	0	0	2,144	1,194	0	1,291	0	7,583	2,299
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	0	0	4,670	2,859	0	4,960	288	3,643	2,662
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	0	0	677	977	0	0	0	1,742	5

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	0	1,494	2,794	37,331	0	1,294	0	56	5,330
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	0	943	1,531	451	0	170	5,005	5,914	5,193
Pin và ắc quy	82	158	168	9,413	118,445	0	2,197	130,109	18,701	18,363
Dây và thiết bị dây dẫn	83	111	2,571	3,664	5,950	7	864	3,157	22,895	25,012
Thiết bị điện chiếu sáng	84	154	859	1,740	2,714	244	161	29,801	8,503	12,761
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	0	0	2,261	4,802	0	0	0	4,820	3,697
Thiết bị điện khác	86	0	127	0	481	0	864	0	6,341	351
Máy thông dụng	87	0	23,938	1,626	1,936	119	725	5,282	10,914	8,143
Máy chuyên dụng	88	6,587	42,155	4,422	394	1,054	914	5,706	947	34,640
Ô tô các loại	89	0	0	0	2,389	0	0	0	0	0
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	0	0	116	0	0	10	138	185	180
Tàu và thuyền	91	0	0	0	0	0	0	764	0	246
Mô tô, xe máy	92	0	0	27	0	44	27	1,639	323	0
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	0	0	0	23,782	58	25	2,316	0	806
Giường, tủ, bàn, ghế	94	0	0	78,206	90,232	1,023	4,402	0	48,645	15,387
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	0	0	0	50	0	0	0	4	0
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	0	144	926	6	0	0	257	520	254
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	342	2,926	288,509	41,245	2,926	16,378	10,044	47,579	99,971

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	408	9,344	98,854	80,318	49,175	2,101	5,136	19,360	54,757
Sản xuất và phân phối điện	99	1,441	85,180	178,920	305,061	64,039	10,746	30,422	509,320	431,311
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	0	0	11	0	27,959	0	4	182	38
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	0	0	0	14,577	0	3	0	0	249
Nước tự nhiên khai thác	102	2,585	1,225	6,907	276	8,552	1,311	5,562	0	20,220
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	0	0	1,608	0	0	178	87	5,849	1,391
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	0	0	503	1,500	590	249	227	13,611	3,783
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	0	0	2	0	0	2	704	1,840	599
Nhà để ở	106	0	0	0	0	0	0	364	0	564
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	0	0	33,864	6,370	0	0	21,748	32,946	17,260
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	0	0	0	0	0	0	0	0	133
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	0	0	0	0	0	0	0	0	15,677
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	0	0	23,034	0	0	8,119	0	11,177	435
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	0	0	0	0	0	14	0	0	0
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	838	3,079	50,467	69,231	407	90	2,747	14,770	40,929
Thương mại	114	39,736	120,481	543,047	1,218,594	55,690	101,115	846,669	7,626,915	3,690,640

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	0	0	0	7,619	0	310	0	0	0
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	156	472	2,129	4,778	218	396	3,320	29,905	14,471
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	49	1,185	3,771	10,599	841	436	112	7,376	20,404
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	7,902	23,959	107,990	242,328	11,074	20,108	168,367	1,516,677	733,915
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	0	0	0	0	0	0	8	0	0
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	3,927	11,908	53,672	120,439	5,504	9,994	83,680	753,800	364,761
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	0	0	11,725	11,451	1,762	1,508	0	28,779	5,987
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	696	2,111	9,514	21,350	976	1,772	14,834	133,623	64,660
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	0	0	1,038,685	130	0	128	0	342,079	0
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	0	0	2,788	3,165	384	544	0	2,550	2,906
Dịch vụ lưu trú	125	0	0	15,395	26,425	0	9,728	0	0	24,378
Dịch vụ ăn uống	126	0	1,286	70,236	134,083	6,477	13,903	3,575	22,555	51,908
Sản phẩm xuất bản	127	0	58	7,413	6,916	790	196	385	1,963	2,130
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	0	0	38	131	0	0	0	1,068	323
Dịch vụ viễn thông	130	3,502	10,265	15,671	54,752	3,620	5,565	21,579	21,011	36,437
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	0	0	305	3,501	0	254	0	617	3,271
Dịch vụ thông tin	132	0	146	1,728	1,470	3	0	19	0	163
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	608,507	590,219	1,572,172	46,620	15,854	5,960	87,479	148,752	253,408

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ;	134	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	0	0	43,902	14,419	1,004	986	0	39,922	30,530
Dịch vụ tài chính khác	136	0	0	37,227	0	140	245	9	74,427	186
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	0	0	368,120	54,754	0	2,016	323	0	10,650
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	0	0	5,856	14,556	1,798	1,048	0	7,809	3,137
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	0	0	1,115	1,944	0	160	0	37	100
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	0	0	5,896	10,714	0	573	0	5,535	1,860
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	0	1,583	10,441	136	0	2,077	0	2,060	2,639
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	0	0	47,682	3,953	0	1,136	0	0	11,242
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	0	0	6,998	42	0	105	0	519	1,167
Dịch vụ thú y	144	0	0	0	0	0	0	256,168	165,545	236,429
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	0	0	22,312	0	7	827	4	8,064	0
Dịch vụ lao động và việc làm	146	0	0	204	0	0	840	0	2,010	0
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	0	716	2,665	4,078	0	6,374	0	19,493	9,271
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	0	0	1,447	1,183	0	804	0	531	893
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	0	0	605	792	100	366	0	0	253

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	0	0	161	2,243	0	12	0	0	5,631
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	0	0	12,696	1,581	0	64	117	0	1
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	0	0	5,803	3,616	0	0	0	0	0
Dịch vụ y tế	154	0	0	28,755	0	0	0	416	1,787	1,599
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0	0	0	0	0	0	5	0	0
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	0	0	0	0	0	0	218	0	0
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	0	0	0	0	0	0	0	114	446
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	0	0	732	0	0	0	0	48	0
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	0	419	5,374	4,160	1,972	1,072	189	3,414	2,179
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	0	0	0	0	0	0	0	0	280
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	0	0	0	0	0	0	0	118	605
Tổng chi phí trung gian theo giá cơ bản	**165**	**2,794,160**	**2,997,192**	**13,945,430**	**23,898,524**	**1,781,818**	**2,307,623**	**13,615,301**	**125,683,592**	**80,155,362**
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	166	33,545	18,447	155,025	141,365	11,154	54,159	195,724	1,578,656	448,845
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	**167**	**2,827,705**	**3,015,638**	**14,100,455**	**24,039,889**	**1,792,972**	**2,361,782**	**13,811,025**	**127,262,248**	**80,604,206**
Thu nhập của người lao động	168	574,790	2,559,140	28,171,946	18,840,249	1,951,910	1,513,429	2,584,928	13,996,844	6,959,060
Thuế trừ trợ cấp	169	1,770	17,163	115,857	254,142	18,380	4,888	7,305	302,431	111,572

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Thuế sản phẩm	170									
Thuế sản xuất khác	171	1,770	17,163	115,857	254,142	18,380	4,888	7,305	302,431	111,572
Khấu hao tài sản cố định	172	107,821	1,025,894	1,037,971	5,584,801	335,138	190,481	1,656,799	1,888,441	822,270
Thặng dư (Thuần)	173	2,935,709	5,345,394	2,866,735	290,066	354,246	523,249	4,984,064	6,160,556	2,225,283
Giá trị tăng thêm (giá cơ bản)	**174**	**3,620,090**	**8,947,592**	**32,192,509**	**24,969,257**	**2,659,674**	**2,232,047**	**9,233,096**	**22,348,272**	**10,118,184**
Giá trị sản xuất (giá cơ bản)	**175**	**6,447,795**	**11,963,230**	**46,292,963**	**49,009,146**	**4,452,646**	**4,593,829**	**23,044,120**	**149,610,520**	**90,722,390**

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	19	20	21	22	23	24	25	26	27
Thóc khô	1	19,938	4,829,786	0	0	0	0	0	50,841	930
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	88,554	981,421	0	0	0	0	0	0	6,272
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	47,414	71	0	0	0	0	0	0	2,029
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	3,796	60,634	0	0	0	0	0	0	899
Mía cây tươi	5	52	0	0	0	0	0	0	0	0
Rau, đậu các loại	6	45,275	5,254	0	0	0	0	0	122	32,509
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	1,455	1,590	0	155	14	0	6	0	198
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	151,611	139,723	0	94	0	18,945	0	0	2,598
Sản phẩm cây ăn quả	9	410	0	0	0	0	0	0	0	1,680
Hạt điều khô	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hạt hồ tiêu	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mủ cao su khô	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cà phê nhân	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0	0	0	3	0	0	0	33	0
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	46,810	613	0	4,494	0	0	260	188	23
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0	2,549	0	0	0	0	0	0	5,986
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	1,275	95,706	0	0	0	0	0	0	27
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	623,987	0	0	4	0	0	0	0	238
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	1,866,145	0	0	1,635	0	0	1,095	0	1,712
Dịch vụ nông nghiệp	20	11,578	385,463	0	1,840	0	0	9,851	122,647	22,346
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	172,464	0	279,248	245	0	0	246	0	265
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	109	34	0	50,381	101,434	24,169	7,480	0	182

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	19	20	21	22	23	24	25	26	27
Gỗ khai thác	23	946	1,983	0	0	8,000,512	0	100,923	0	1,004
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	15,275	67,361	31,514	1,011	0	220,578	3,374	945	8,575
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0	0	0	128,436	680,053	361,845	24,576	33,910	0
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	12,787	0	0	2	0	0	0	12,812	1,474,193
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	585	59,075	0	0	0	0	0	35	31,106,141
Than cứng và than non	28	111	0	0	20	0	0	0	2	730
Dầu thô khai thác	29	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	1,309	0	0	0	0	0	0	3,139	828
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0	0	0	0	0	0	0	0	2
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	346	64,646	0	132	0	0	165	4,421	832
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	1,612	0	0	26	0	0	0	10,006	943
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	0	0	0	0	0	0	0	51,239	0
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	183	0	0	1	0	0	0	2,400	1,717
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	237	0	0	0	0	0	0	3,156	115
Rau, quả chế biến	37	66	0	0	0	0	0	0	1	54
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	0	0	18,960	0	0	0	0	11	4,652
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	2,347	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	57,435	3,695	0	0	0	7,878	0	6,499	113,702
Đường, mật	41	45,772	0	18,658	0	0	0	0	0	0
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0	0	0	0	0	0	0	0	0

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	19	20	21	22	23	24	25	26	27
Cà phê	43	0	0	0	0	78	0	0	0	0
Chè (trà)	44	184	369	0	15	146	372	44	0	120
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	1,175	248	0	0	0	879	252	2,388	18
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	1,988,131	829,440	0	0	0	23,473	0	72,668	74,447,551
Rượu các loại	47	0	0	0	2	0	0	0	0	0
Bia	48	5	0	0	3	0	0	0	0	0
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	80	622	0	86	5	7,209	1,758	1,125	1,542
Sản phẩm thuốc lá	50	0	0	0	7	0	1,547	0	0	46
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	92	467	0	58	119	0	8	33,352	1,311
Sản phẩm dệt khác	52	1,823	4,705	0	155	87	6,446	373	6,390,149	65,192
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	1,227	21,809	0	6,920	8,746	25,072	1,623	11,990	13,666
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	31	0	0	0	0	166	0	0	32
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	1,511	562	0	114	309	11,681	1,800	76	182
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	94,736	23,947	406	562	26,127	73,871	3,105	396,423	55,419
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	1,843	92,128	0	4,122	5,918	7,649	443	28,889	135,566
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	87	51,196	0	1,648	2,272	8,400	885	3,980	10,315
Than cốc	59	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	48,852	3,033,896	16,172	103,609	435,418	539,921	98,919	59,338,862	679,141
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	365	52	0	0	0	0	0	21,768	258

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	19	20	21	22	23	24	25	26	27
Hóa chất cơ bản	62	4,347	0	0	8	80	0	0	5,315	349,614
Phân bón và hợp chất nitơ	63	115,637	1,037,529	0	91,101	155	38,763	40,430	252,986	6,297
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	2,529	2,486	0	92	7	238	0	53	33,358
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	15,988	255,734	0	6,432	6	1,106	1,895	122,922	61,373
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	6,967	59,635	0	4,137	2,454	86	322	1,041,089	200,086
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	32,641	131,232	0	6	0	1,216	389	6,091	464,793
Sản phẩm từ cao su	68	4,391	140,683	0	5,397	7,923	18,359	990	93,811	48,535
Sản phẩm từ plastic	69	10,625	37,732	9,480	6,123	1,913	11,939	23,063	779,680	161,533
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	7,440	5,105	0	73	1,216	596	44	10,478	4,561
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	3,332	16,152	0	0	0	0	0	0	2,216
Xi măng các loại	72	4,947	80,218	0	0	0	0	0	3,743	1,965
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	1,407	9,569	0	19	104	0	0	567	12,158
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	2,066	83,271	0	83	184	1,218	682	83,592	4,455
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	72	0	0	15	0	1,181	198	45,852	863
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	19,813	366,865	0	91,060	54,005	199,247	16,157	2,203,511	150,644
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	0	13,214	0	165	1,849	0	0	0	4,581
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	2,211	6,232	0	460	1,400	343	175	34,491	8,696
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	908	4,456	0	26	0	0	0	9,279	1,367

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	19	20	21	22	23	24	25	26	27
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	1,465	18,169	0	9	104	0	43	35,853	23,890
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	1,066	19,092	0	524	1,301	0	2,567	6,459	9,209
Pin và ắc quy	82	6,301	67,172	0	11,334	5,892	593	8,413	445,739	79,940
Dây và thiết bị dây dẫn	83	2,211	59,929	0	232	1,014	1,214	172	37,639	23,929
Thiết bị điện chiếu sáng	84	4,804	21,113	0	385	911	1,478	172	48,637	7,135
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	675	9,094	0	137	1,739	0	0	146	4,513
Thiết bị điện khác	86	837	7,272	0	541	9	6,570	990	46,624	956
Máy thông dụng	87	1,569	196,078	0	348	154	11,260	3,659	1,039	6,864
Máy chuyên dụng	88	509	20,767	0	202,501	13,407	63,781	3,999	1,141	37,170
Ô tô các loại	89	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	4,647	56	0	1	0	1,991	52	0	0
Tàu và thuyền	91	0	0	0	21	0	1,392	0	4,409	1,211
Mô tô, xe máy	92	683	0	0	87	0	1,352	74	211	964
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	182	3,273	0	3	0	4,450	0	53	1,040
Giường, tủ, bàn, ghế	94	0	167,670	0	3,176	5,978	0	0	6,091	75,710
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	0	0	0	5	0	0	0	0	270
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	79	907	0	3	0	10,125	0	1,147	768
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	17,162	115,692	1,038	32,155	2,280	21,923	2,227	389,871	69,549

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	19	20	21	22	23	24	25	26	27
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	3,102	1,059,882	0	31,182	2,228	9,609	2,579	862,750	80,727
Sản xuất và phân phối điện	99	69,357	3,266,929	19,753	48,535	9,912	16,110	6,831	31,052	559,394
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	56	0	0	0	0	0	0	134	35
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	0	375	0	6	0	0	0	1,648,666	7,636
Nước tự nhiên khai thác	102	6,083	152,728	0	577	1,276	512	1,049	75,541	41,247
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	0	56,233	0	9	0	1,070	0	259	19,177
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	2,094	4,802	1,568	107	305	0	51	16	9,050
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	30	124	0	0	0	0	0	0	1,204
Nhà để ở	106	0	81	0	153	0	0	0	0	0
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	7,203	79,665	0	678	11,008	0	0	0	30,395
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	2,526	0	0	0	0	0	0	2	0
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	0	17,452	0	0	98,121	9,082	0	0	0
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	0	1,291,989	0	0	0	0	0	0	6,881
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	0	87,449	0	58,972	0	0	0	0	198,719
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	0	75	0	20	0	1,983	207	0	511
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	967	28,287	3,974	4,549	3,611	21,209	3,188	1,036	22,988
Thương mại	114	376,383	946,841	9,900	28,985	79,850	59,757	11,774	812,903	8,709,248

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	19	20	21	22	23	24	25	26	27
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	0	0	0	85	0	0	0	0	4,393
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	1,476	3,713	39	114	313	234	46	3,187	34,149
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	8	25,911	0	2,646	4,190	0	955	60,998	22,152
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	74,847	188,287	1,969	5,764	15,879	11,883	2,341	161,653	1,731,908
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	0	0	0	39	0	0	0	59,041	1,683
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	37,200	93,580	978	2,865	7,892	5,906	1,164	80,343	860,772
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	0	3,886	0	685	5,703	0	0	0	41,371
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	6,594	16,589	173	508	1,399	1,047	206	14,242	152,586
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	0	0	0	27,318	40	0	411	64,061	8,023
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	354	14,795	0	1,106	1,217	0	235	1,780	4,563
Dịch vụ lưu trú	125	42,928	54,357	0	10,359	5,729	0	580	51,928	58,122
Dịch vụ ăn uống	126	8,975	243,927	0	29,340	15,103	73,706	2,092	88,574	123,827
Sản phẩm xuất bản	127	33	17,389	0	416	1,537	0	1,033	1,672	7,135
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	0	257	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	47	5,583	0	41	230	0	0	0	184
Dịch vụ viễn thông	130	20,292	96,960	13,264	7,038	8,643	73,706	12,050	75,967	67,082
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	171	9,529	0	480	151	0	0	0	2,516
Dịch vụ thông tin	132	0	6,046	0	0	237	0	0	955	2,984
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	4,331	223,161	24,372	11,157	13,201	4,701	2,327	5,115	176,055

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	19	20	21	22	23	24	25	26	27
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ;	134	0	0	0	213	0	0	0	0	0
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	604	15,977	558	3,691	7,097	176	83	359,220	29,683
Dịch vụ tài chính khác	136	0	0	0	0	49	0	0	0	1,047
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	473	17,745	0	5,281	0	0	0	60	214,410
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	455	25,973	0	7,091	1,953	0	0	1,625	37,532
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	0	731	0	0	4,404	0	0	0	31,070
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	548	2,004	0	3,338	163	0	158	35,747	7,853
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	3,016	9,015	0	928	0	0	0	0	13,632
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	0	10,838	0	2,716	88	0	0	0	13,568
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	18,862	13,609	0	1,151	0	0	0	0	458
Dịch vụ thú y	144	48,948	3,119	0	0	0	0	0	29	72,364
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	0	28,699	0	83	83	0	0	0	149
Dịch vụ lao động và việc làm	146	0	0	0	0	0	0	0	0	97
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	0	5,419	0	0	2,174	0	2,240	0	10,683
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	1,263	4,453	0	240	782	0	0	368	4,480
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	53	33,250	0	2,703	295	0	0	849	1,584

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	19	20	21	22	23	24	25	26	27
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	0	2,417	0	10	423	0	44	51	2,305
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	0	7,295	0	2,752	89	0	0	0	6,995
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	0	14,163	0	659	0	0	0	0	0
Dịch vụ y tế	154	68	192	0	3	0	0	0	0	1,245
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	0	760	0	0	0	132	0	0	84
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	0	591	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	0	1,966	0	0	377	0	0	0	7
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	1,405	109	0	0	0	0	0	0	300
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	289	7,576	0	163	793	859	150	6,732	2,223
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	0	160	0	0	0	0	0	883	0
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	0	8,561	0	0	0	0	0	5	878
Tổng chi phí trung gian theo giá cơ bản	**165**	**6,378,574**	**21,926,946**	**452,024**	**1,067,201**	**9,671,869**	**2,032,203**	**415,696**	**76,830,039**	**123,501,317**
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	166	67,604	117,872	20,778	10,111	74,818	23,002	3,756	868,418	596,176
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	**167**	**6,446,178**	**22,044,817**	**472,803**	**1,077,312**	**9,746,687**	**2,055,205**	**419,452**	**77,698,457**	**124,097,493**
Thu nhập của người lao động	168	1,149,288	19,044,642	258,356	1,775,439	3,072,313	2,987,875	829,498	26,742,253	37,518,026
Thuế trừ trợ cấp	169	30,191	263,733	2,133	5,556	214,261	16,794	4,253	108,444	148,462

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	19	20	21	22	23	24	25	26	27
Thuế sản phẩm	170									
Thuế sản xuất khác	171	30,191	263,733	2,133	5,556	214,261	16,794	4,253	108,444	148,462
Khấu hao tài sản cố định	172	492,775	1,632,381	18,016	88,661	149,525	320,108	26,413	2,596,483	4,509,933
Thặng dư (Thuần)	173	2,751,526	240,704	117,972	82,842	980,975	2,855,782	222,844	1,826,500	8,363,161
Giá trị tăng thêm (giá cơ bản)	**174**	**4,423,780**	**21,181,460**	**396,478**	**1,952,499**	**4,417,073**	**6,180,560**	**1,083,008**	**31,273,680**	**50,539,582**
Giá trị sản xuất (giá cơ bản)	**175**	**10,869,957**	**43,226,277**	**869,281**	**3,029,811**	**14,163,760**	**8,235,764**	**1,502,460**	**108,972,137**	**174,637,075**

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	28	29	30	31	32	33	34	35	36
Thóc khô	1	0	0	0	0	0	0	0	823	0
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	0	0	0	0	0	0	0	0	39
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	0	0	0	0	0	0	0	1,225	115,373
Mía cây tươi	5	0	0	0	0	0	0	0	0	34
Rau, đậu các loại	6	0	0	0	0	0	0	0	2,096,195	64,090
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	0	0	0	0	309	542	7,326	4	220
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	0	0	0	0	2	1	0	8,867	2,194
Sản phẩm cây ăn quả	9	0	0	0	0	0	0	0	10,513	464
Hạt điều khô	10	0	0	0	0	0	0	0	10,296	0
Hạt hồ tiêu	11	0	0	0	0	0	0	0	8,799	137
Mủ cao su khô	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cà phê nhân	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0	0	0	0	0	0	488	0	1
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	0	0	0	0	0	0	0	291,370	191
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0	0	0	0	0	0	0	4,293,338	0
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0	0	0	0	0	0	0	39,252,566	0
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	0	0	0	0	0	0	0	4,724,806	2,396
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	0	0	0	0	0	0	0	224,749	0
Dịch vụ nông nghiệp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	0	0	0	0	0	0	0	44,232	0
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0	0	0	0	9	0	352	0	0

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	28	29	30	31	32	33	34	35	36
Gỗ khai thác	23	108	0	0	0	112,171	115	0	1,141	52
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	2	0	0	6,844	529	74	0	51,650	557
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	0	0	0	0	0	0	0	78,313	36,273,403
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	0	0	0	0	0	0	0	194,482	84,675,968
Than cứng và than non	28	1,622	0	0	85,905	10,428	330	53,856	124,846	684
Dầu thô khai thác	29	0	2,100,224	0	689	0	0	0	0	0
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	7,368	0	44,926,332	442	3,498	196	0	90,836	173,106
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0	0	0	1,244,545	182,959	78,152	0	0	1
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	6	0	0	0	766,255	4,091	1,373	0	230
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	0	0	0	0	101,991	8,179	0	138,460	34,775
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	11,048,972	0	0	0	94,689	163,427	15,122	0	0
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	0	0	0	0	0	0	0	9,065,443	1,854
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	0	0	0	0	0	0	0	14,929	20,161,292
Rau, quả chế biến	37	0	0	0	0	0	0	0	4,088	722
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	0	0	0	0	0	0	0	178,908	710,522
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	0	0	0	0	0	0	2,117	43,334	789
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	0	0	0	0	0	0	0	1,983,239	1,754,913
Đường, mật	41	0	0	0	12,924	0	0	0	61,778	196,050
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0	0	0	0	0	0	0	446	0

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	28	29	30	31	32	33	34	35	36
Cà phê	43	0	0	0	0	0	0	0	268	18
Chè (trà)	44	0	0	0	0	60	5	0	452	21
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	0	0	0	0	3	0	0	392,908	238,013
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	0	0	0	0	0	0	0	25,608	30,637
Rượu các loại	47	0	0	0	0	0	0	0	15,336	132
Bia	48	0	0	0	0	0	0	0	58	30
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	0	0	0	0	522	5	3,997	7,195	489
Sản phẩm thuốc lá	50	0	0	0	0	0	0	0	74	50
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	0	0	0	0	401	0	0	219	430
Sản phẩm dệt khác	52	73	0	3,882	3,397	3,778	2,940	99	17,039	5,073
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	123,159	434,494	0	10,387	27,186	5,616	7,427	80,690	63,034
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	0	0	0	0	252	0	0	0	39
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	12,727	0	0	1,657	2,794	109	0	3,098	9,141
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	33	0	1,898	3,511	14,641	689	0	313,905	8,711
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	2,909	49,194	14,796	1,087	12,884	704	13,397	1,163,939	1,706,023
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	57,584	13,300	10,556	2,569	5,962	203	5,185	5,744	53,986
Than cốc	59	0	0	0	3,664	1,879	398	0	12,436	48,515
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	26,040,030	22,556,935	1,328,918	432,157	5,318,520	602,431	129,556	504,729	718,633
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	0	0	0	1	0	185,862	0	1,536	9,411

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	28	29	30	31	32	33	34	35	36
Hóa chất cơ bản	62	9,345	8,276,815	0	199,130	90,970	171,221	305	37,241	384,507
Phân bón và hợp chất nitơ	63	0	0	0	0	1,559	70	0	0	105
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	0	0	0	557	240	93	0	1,424	181,756
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	0	0	0	0	6	1	0	1,960	1,127
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	22,244	20,409	18,934	0	893,087	166,380	180,659	49,847	618,608
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	44,568	0	0	342	653	2,194	651	2,032	6,785
Sản phẩm từ cao su	68	5,192,972	0	1,875	1,258,943	205,296	7,052	1,145	30,434	209,973
Sản phẩm từ plastic	69	14,242	0	0	8,049	18,634	5,883	62	944,423	1,016,083
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	15,149	0	0	1,870	1,533	132	231	1,126	53,288
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	5,250	0	0	105	8,990	52	0	67	2,256
Xi măng các loại	72	5,250	0	0	2,240	4,514	257	0	0	3,904
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	62	0	0	13,792	23,975	3,468	0	404	5,287
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	125,207	11,350,596	0	81,080	27,047	207,087	0	689	12,398
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	0	0	0	7,564	4,671	112	0	31,634	86
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	5,400,737	20,392,513	12,654	86,773	714,241	1,073	2,561	97,417	1,167,784
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	369	9,602	0	816	3,793	1,270	111,466	13,984	6,962
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	7,161	8,193	0	429	4,418	234	3,326	3,028	3,955
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	0	0	0	10	1,341	267	149	198	1,902

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	28	29	30	31	32	33	34	35	36
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	674	579,976	0	58,980	12,550	1,212	264,800	57,501	73,368
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	48	107,215	0	158	15,682	168	6,230	1,359	12,082
Pin và ắc quy	82	110,820	0	7,887	25,134	84,866	1,588	19,589	4,827	11,168
Dây và thiết bị dây dẫn	83	266,636	0	3,791	3,299	47,424	195	14,235	3,273	13,395
Thiết bị điện chiếu sáng	84	49	0	5,560	2,983	5,470	211	1,142	7,210	7,860
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	30	0	0	0	3,108	117	153	5,376	2,354
Thiết bị điện khác	86	100,032	0	0	437	7,453	214	0	31,018	7,690
Máy thông dụng	87	538	11,982	0	0	23,508	406	259	5,542	7,224
Máy chuyên dụng	88	0	42,053,732	0	0	286,356	128	5,668	3,753	10,118
Ô tô các loại	89	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	216,427	0	0	0	20,884	0	0	0	49
Tàu và thuyền	91	0	0	0	0	724	0	0	0	0
Mô tô, xe máy	92	0	0	0	0	26	0	0	158	0
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	0	0	0	82	4,956	7	0	452	87
Giường, tủ, bàn, ghế	94	766	0	0	1,017	13,660	2,094	8,824	34,094	32,148
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	0	0	0	0	70	1	0	0	0
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	0	92,678	0	0	184	0	0	50	963
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	50,346	7,978	129,622	7,591	30,416	12,643	727,741	104,340	103,473

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	28	29	30	31	32	33	34	35	36
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	136,928	4,999,827	201,662	182,606	250,281	4,480	11,130	138,902	86,772
Sản xuất và phân phối điện	99	508,218	457,082	217,481	842,697	623,091	265,430	427,150	562,535	1,449,382
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	313	0	1,908,182	19	149	0	0	3,858	7,352
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	0	0	0	0	5	0	0	13,963	13,090
Nước tự nhiên khai thác	102	8,379	159,171	12,163	2,543	14,463	567	1,914	97,779	104,372
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	29,720	0	0	85	1,622	11	236	3,827	33,099
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	5,674	0	0	2,972	7,157	38	490	18,177	10,128
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	0	67,211	0	508	414	228	0	223	420
Nhà để ở	106	0	0	0	0	862	0	0	0	0
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	288	0	0	0	26,359	322	0	20,258	6,716
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	393,096	0	0	1,604	14,095	655	0	0	510
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	226,391	0	0	0	227	0	0	2	299
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	395,998	0	55,986	41,029	15,012	0	0	0	17,293
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	0	0	0	0	277	0	0	37	0
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	148,650	0	171,618	49,901	193,726	4,000	16,903	18,410	20,136
Thương mại	114	2,320,282	1,829,548	253,911	239,773	295,659	73,012	89,889	6,071,615	20,987,992

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	28	29	30	31	32	33	34	35	36
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	0	0	0	177	108	84	0	0	1,290
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	9,098	7,174	996	940	1,159	286	352	23,807	82,294
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	487,672	325,620	0	419	23,493	146	14,978	24,811	36,743
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	461,408	363,821	50,492	47,681	58,794	14,519	17,875	1,207,392	4,173,640
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	0	0	0	0	0	0	0	0	2,147
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	229,323	180,822	25,095	23,698	29,221	7,216	8,884	600,083	2,074,331
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	37,279	3,633,538	0	773	48,053	881	57,119	8,292	101,310
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	40,651	32,054	4,449	4,201	5,180	1,279	1,575	106,374	367,709
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	110,567	0	0	18,280	288,463	92	0	4,969	588,057
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	4,148	0	18,925	0	34,125	141	10,513	9,160	18,749
Dịch vụ lưu trú	125	18,721	871,725	0	3,355	24,334	489	88,780	5,877	50,825
Dịch vụ ăn uống	126	29,089	0	0	18,530	52,202	3,347	113,059	63,328	80,925
Sản phẩm xuất bản	127	10,605	8,830	4,129	0	8,459	309	0	2,630	3,076
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	17	0	0	0	6	0	0	0	19
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	0	0	0	0	193	205	0	255	816
Dịch vụ viễn thông	130	39,773	43,154	426,619	1,186	47,307	3,479	102,833	68,856	53,337
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	0	0	0	90	1,060	31	129,080	2,805	4,574
Dịch vụ thông tin	132	0	0	0	154	296	0	0	372	394
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	240,947	2,801,506	1,652,696	83,741	247,397	1,035	12,448	316,297	1,256,890

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	28	29	30	31	32	33	34	35	36
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ;	134	0	0	0	927	584	0	0	0	0
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	461,249	3,170,099	155,282	7,002	53,993	284	14,984	7,869	59,458
Dịch vụ tài chính khác	136	0	0	0	15,939	4,330	4	0	59	9,423
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	534	373,025	0	0	62,352	119	11,728	143,100	96,289
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	23,466	0	354,891	1,228	11,096	30	180,224	44,870	36,377
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	0	6,340	0	47	78	31	1,071,438	595	1,024
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	16,325	166,794	10,460	12,956	19,750	448,480	80,281	53,819	115,994
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	0	1,693,263	0	2,373	278	0	0	0	1,604
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	0	34,413	174,372	12	4,091	1,466	84,514	589,341	346,076
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	91	94,759	0	4,749	1,689	0	37,646	313	3,648
Dịch vụ thú y	144	0	0	0	0	0	0	0	11,286	0
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	486	0	0	1,358	15,682	7	0	4,521	1,151
Dịch vụ lao động và việc làm	146	0	0	0	0	2,147	0	2,243	1,402	1,192
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	0	0	0	749	0	0	0	0	0
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	0	396,665	0	150	4,583	1	0	10,516	6,034
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	1,159	125,242	0	0	1,088	21	0	943	1,979
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	13,830	0	0	0	7,700	40	59	1,354	13,866

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	28	29	30	31	32	33	34	35	36
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	0	0	0	0	1,716	4,586	319	797	7,829
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	131,275	851,109	461,422	57	1,071	9,147	103,471	1,203	1,381
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	0	0	0	0	341	585	0	0	606
Dịch vụ y tế	154	141	0	0	0	3,905	12	0	3,201	3,329
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0	0	0	0	0	0	0	0	3
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	0	0	0	1,185	0	20	0	128	124
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	0	0	0	0	0	0	0	1	0
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	0	0	0	0	22	0	3,678	1	116
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	0	0	0	1,905	93	960	0	0	2,466
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	24	0	0	132	1,299	108	0	1,739	6,289
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	0	0	0	0	1,815	0	0	0	1,334
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	0	0	0	98	145	0	0	0	0
Tổng chi phí trung gian theo giá cơ bản	**165**	**55,425,330**	**130,758,627**	**52,627,537**	**5,188,988**	**11,737,127**	**2,488,078**	**4,285,286**	**77,291,721**	**183,373,465**
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	166	387,930	864,125	201,320	32,718	195,142	13,755	86,014	1,495,136	2,396,165
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	**167**	**55,813,259**	**131,622,752**	**52,828,856**	**5,221,706**	**11,932,269**	**2,501,833**	**4,371,300**	**78,786,857**	**185,769,630**
Thu nhập của người lao động	168	11,217,479	43,617,278	40,693,061	1,314,601	3,010,297	1,839,579	5,587,951	11,345,500	18,415,075
Thuế trừ trợ cấp	169	2,524,579	1,155,831	366,635	40,955	192,731	20,932	3,424	53,722	214,809

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	28	29	30	31	32	33	34	35	36
Thuế sản phẩm	170									
Thuế sản xuất khác	171	2,524,579	1,155,831	366,635	40,955	192,731	20,932	3,424	53,722	214,809
Khấu hao tài sản cố định	172	1,803,044	90,033,774	3,802,901	711,915	1,059,950	324,247	1,071,922	984,791	2,668,502
Thặng dư (Thuần)	173	381,538	108,706	1,545,561	726,683	387,158	294,120	198,092	1,573,034	3,087,887
Giá trị tăng thêm (giá cơ bản)	**174**	**15,926,641**	**134,915,589**	**46,408,158**	**2,794,154**	**4,650,136**	**2,478,878**	**6,861,390**	**13,957,047**	**24,386,273**
Giá trị sản xuất (giá cơ bản)	**175**	**71,739,900**	**266,538,341**	**99,237,015**	**8,015,860**	**16,582,405**	**4,980,711**	**11,232,691**	**92,743,904**	**210,155,903**

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	37	38	39	40	41	42	43	44	45
Thóc khô	1	0	510	0	205,579,020	0	792,749	0	0	0
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	121,774	0	90	1,974,636	2,452	1,286,398	2,581	0	1,243,767
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	126,659	0	8	1,304,898	109,645	605,642	0	0	4,486,437
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	128,925	96,873	239	19,293	5,341	137,413	29,652	0	44,751
Mía cây tươi	5	0	2,120	0	173,293	15,351,818	43	0	0	760
Rau, đậu các loại	6	2,747,751	0	234	97	175	77,762	6,340	183	1,171,411
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	1,234	9,710	2	430	0	283	1	1,125	29
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	9,030	62	0	0	66	1,898	47	143	873
Sản phẩm cây ăn quả	9	8,787,004	181	787	22	0	357,312	5	0	1,045
Hạt điều khô	10	20,975,728	0	0	0	0	2,979	0	0	223,223
Hạt hồ tiêu	11	10,330	0	0	0	0	20	0	0	40,455
Mủ cao su khô	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cà phê nhân	13	16,554	0	0	0	0	4,676,692	11,981,853	0	0
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	9	9	2	117	0	7	1	3,275,798	0
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	386,882	428,897	1,220	33	47	1,310	1,330	1,156	249,709
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0	0	1,225,771	0	0	0	0	0	6,542
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0	0	0	0	235	78	0	0	3,296
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	0	0	196	1	70	344,354	0	0	34,702
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	0	127	0	0	324	185	0	8	0
Dịch vụ nông nghiệp	20	57,766	159	0	0	0	0	0	1	0
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	355	103	0	0	2,170	89	0	5	219,666
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0	1	0	2	1	1	0	0	3

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	37	38	39	40	41	42	43	44	45
Gỗ khai thác	23	0	0	0	126	0	0	0	0	11
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	8,563	146,461	255	3,452	14,111	2,268	406	29,527	61,955
Dịch vụ lâm nghiệp	25	1	0	0	0	0	0	0	0	141
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	3,968	0	0	0	0	0	0	0	14,122
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	0	0	0	0	469	29	0	0	29,794
Than cứng và than non	28	2,359	319	5	6,301	17,406	4,736	115	107,625	471,568
Dầu thô khai thác	29	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	46,775	166,094	62,679	0	3,195	275,946	83,163	48,778	26,579
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0	11	0	0	0	0	0	0	0
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	16	53	0	1,197	0	0	0	0	0
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	147,425	8	0	0	9	76,194	16	0	598,940
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	0	0	0	0	0	4	0	0	0
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	0	21,506	0	116	0	1,104,587	13	0	124,761
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	3,862	241,871	0	2	3	84,951	54	0	31,961
Rau, quả chế biến	37	977,816	0	271,775	0	0	39,939	962	0	1,098,487
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	82,589	23,584,168	1,055,545	0	257	1,175,074	17,108	0	3,240,990
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	0	0	33,785,252	0	0	464,364	767,340	35	112,871
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	76,383	8,037	159,449	88,076,547	15,370	830,865	5,434	532	10,427,983
Đường, mật	41	305,200	52	3,659,517	0	2,074,868	2,583,145	350,686	17	1,584,943
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	32	0	751,829	0	0	1,906,022	15,625	0	200,449

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	37	38	39	40	41	42	43	44	45
Cà phê	43	20	0	74	21	0	66	7,294	0	845
Chè (trà)	44	61,001	0	14	33	0	199,994	229	1,015,576	652
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	3,945	2,201	1,137	100	833	491,148	6,055	1	3,077,166
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	0	629,459	0	5	0	0	0	2	0
Rượu các loại	47	0	0	52,536	0	0	192	279	0	47
Bia	48	0	0	1,745	34	0	15	71	0	545
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	497	0	46	146	0	21,093	63	50	863
Sản phẩm thuốc lá	50	20	14	4	13	0	183	2	0	3
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	561	0	0	2,769	10	1,092	60	1,626	1,043
Sản phẩm dệt khác	52	932	0	12	27,548	279	28,858	75,894	4,012	11,521
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	11,999	0	8,194	5,447	18,205	2,992	58	2,455	10,527
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	157	0	0	96	0	0	0	0	0
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	701	262	0	298	383	306	0	199	1,291
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	20,787	0	2,513	2,496	3,224	59,538	364	1,507	111,285
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	434,691	253,605	5,657,537	12,863	5,455	2,423,116	98,401	23,589	829,324
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	222,581	0	566	5,660	5,010	101,077	22,249	1,071	24,319
Than cốc	59	43,237	571	25	0	323,053	1,749	251	6,008	36,385
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	343,549	268,788	524,512	208,940	60,507	348,975	31,952	73,723	860,356
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	18	25	0	813	0	1,024	127	1,597	1,918,729

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	37	38	39	40	41	42	43	44	45
Hóa chất cơ bản	62	17,107	0	14,352	0	251,885	132,879	306	386	1,147,760
Phân bón và hợp chất nitơ	63	16,383	1,125	0	44	0	0	0	10,326	9,588
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	39,351	293,414	5	0	38,321	643,235	1	0	3,008
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	6,956	1,317	1	639	0	94	0	1,243	861
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	107,763	152,574	150,983	67,547	38,697	350,663	9,802	5,131	16,828
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	11,488	27	328	277	551	2,937	198	7	14,597
Sản phẩm từ cao su	68	75,597	0	79	40,413	9,009	5,043	1,792	1,924	10,173
Sản phẩm từ plastic	69	255,071	1,432,202	829,363	279,903	92,580	514,655	443,485	32,985	1,636,302
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	26,217	0	85	0	28,026	605	648	82	10,421
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	4,264	0	2	1,939	1,452	110	1	401	94
Xi măng các loại	72	4,203	180	0	1,693	0	150	0	39	14
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	1,121	414	0	0	16,809	422	0	14	1,448
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	10,498	0	0	3,647	1,568	12,760	33	723	3,519
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	132,272	0	909,595	411	337	139	0	219	0
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	873,898	0	17,125	41,666	118,319	573,742	9,205	12,075	159,395
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	2,994	0	174	3,420	1,349	4,953	99	207	3,829
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	6,319	0	4	2,189	309	3,413	1,159	1,205	5,935
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	1,813	0	0	998	347	1,611	291	113	383

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	37	38	39	40	41	42	43	44	45
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	15,609	4,934	10	8,953	328	38,809	99	500	83,009
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	15,494	0	29	12,821	966	367	894	898	1,849
Pin và ắc quy	82	17,924	0	625	5,493	950	18,183	3,914	1,113	9,892
Dây và thiết bị dây dẫn	83	2,342	0	548	5,230	291	6,692	337	786	22,131
Thiết bị điện chiếu sáng	84	2,328	0	46	1,589	429	2,622	36	868	5,155
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	2,718	88	43	2,269	54	904	28	259	1,010
Thiết bị điện khác	86	2,855	0	113	7,140	9	395	28	245	3,532
Máy thông dụng	87	3,010	0	217	2,152	57	1,414	77	188	1,581
Máy chuyên dụng	88	53,310	2,512	8	12,497	35	6,535	164	918	2,540
Ô tô các loại	89	0	16	0	0	0	0	0	0	291
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	876	227	0	0	0	0	0	0	0
Tàu và thuyền	91	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mô tô, xe máy	92	7	3	0	373	1	48	0	0	80
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	7,583	12	0	104	0	0	0	669	22
Giường, tủ, bàn, ghế	94	43,849	0	60	18,356	9,333	21,316	904	7,895	12,012
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	0	0	0	9	0	0	0	0	0
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	32	0	0	10	0	410	124	3	2
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	34,716	177,017	974	13,410	15,410	21,914	1,587	2,817	5,352,736

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	37	38	39	40	41	42	43	44	45
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	37,353	0	143,063	69,372	27,836	194,016	6,940	10,126	276,815
Sản xuất và phân phối điện	99	279,101	45,913	191,568	543,712	86,039	327,107	28,845	62,737	3,316,834
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	1,937	7,055	2,662	0	136	11,720	3,532	731	1,129
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	1,112	97	5	66	0	250	7	23	18,951
Nước tự nhiên khai thác	102	15,138	12,450	12,654	2,467	10,363	28,519	3,411	1,049	14,284
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	1,011	791	4,489	1,444	1,735	11,054	322	31	26,454
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	13,986	936	3,206	2,705	1,467	62,835	310	162	9,483
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	32	8	129	91	50	581	1	8	192
Nhà để ở	106	0	0	0	316	4	17,560	0	0	1,077
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	81,828	0	224	13,901	156	10,995	0	40	1,291
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	42	694	0	0	5,115	0	0	0	0
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	1,566	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	7,361	0	500	0	0	32	2,406	1,913	72
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	0	0	0	30	18	1	3	0	54
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	12,443	4,965	13,545	8,185	7,947	9,458	3,438	2,609	24,565
Thương mại	114	1,306,255	840,842	2,843,529	14,487,774	1,242,919	1,452,205	819,327	305,348	1,824,693

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	37	38	39	40	41	42	43	44	45
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	475	58	563	42	0	1,347	0	0	159
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	5,122	3,297	11,149	56,806	4,873	5,694	3,213	1,197	7,155
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	51,539	0	650,485	2,840	1,261	6,190	837	651	9,810
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	259,760	167,209	565,460	2,881,017	247,165	288,783	162,930	60,721	362,856
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	18,360	0	0	0	0	2	0	0	35
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	129,103	83,104	281,038	1,431,887	122,843	143,528	80,978	30,179	180,342
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	37,901	0	83,445	2,503	3,558	10,271	2,905	1,408	24,546
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	22,886	14,732	49,819	253,825	21,776	25,443	14,355	5,350	31,969
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	180,018	17,560	145,562	78,995	12,221	208,420	56,327	5,325	164,556
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	14,638	0	5,268	2,323	4,760	10,976	1,675	1,740	10,723
Dịch vụ lưu trú	125	12,748	1,037	65,396	20,369	6,043	27,791	3,704	4,410	19,929
Dịch vụ ăn uống	126	31,488	0	33,364	34,194	7,236	24,218	4,255	10,029	37,639
Sản phẩm xuất bản	127	5,030	0	534	1,107	903	26,501	1,464	1,155	7,183
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	200	0	0	0	0	31	0	0	31,929
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	3,666	44,932	1	142	467	129,516	148	24	113,520
Dịch vụ viễn thông	130	29,677	0	4,715	15,981	10,384	21,585	5,010	4,218	22,715
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	2,939	0	15,109	1,127	347	599	686	194	3,983
Dịch vụ thông tin	132	251	0	1	58	1,087	28,061	1,583	130	23,265
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	363,384	0	12,542	171,898	62,881	447,105	71,388	37,523	156,944

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	37	38	39	40	41	42	43	44	45
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ;	134	0	3	0	0	0	0	0	27	0
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	14,951	5,597	45,094	15,810	18,577	17,906	8,103	3,479	25,704
Dịch vụ tài chính khác	136	22,096	4,299	83,299	9,065	0	59,048	8,673	429	9,903
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	94,442	0	28,281	3,739	11,833	71,068	32,459	2,362	80,032
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	24,925	0	5,162	3,833	3,255	23,944	71,789	2,114	34,283
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	1,683	0	6,602	82	967	67,546	503	137	734
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	48,674	0	31,446	25,710	21,206	14,746	3,946	2,583	101,200
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	870	0	34,519	39	2,493	12,831	4,608	0	28,497
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	27,496	42,381	800,260	8,522	1,429	593,377	838	2,194	1,124,608
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	2,515	0	0	335	488	1,619	1,220	74	1,127
Dịch vụ thú y	144	3,604	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	486	0	0	0	0	302,803	206	0	13,068
Dịch vụ lao động và việc làm	146	464	0	1,600	153	0	6,030	0	93	2,074
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	1,069	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	13,277	0	3,774	1,660	1,013	10,063	868	133	8,365
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	3,550	269	78	1,570	443	4,780	214	140	2,154
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	13,737	1,515	3,554	6,587	529	784	113	1,708	388,901

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	37	38	39	40	41	42	43	44	45
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	2,048	0	85	427	2,222	1,392	16	547	1,462
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	1,279	0	0	162	0	39,001	517	0	8,366
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	8	22	0	491	1,113	20	0	0	0
Dịch vụ y tế	154	458	87	651	207	1,520	785	0	461	564
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0	0	0	14	0	0	0	0	0
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	2	7	3	51	0	30	0	66	1
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	0	0	0	8	0	0	0	0	0
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0	0	0	9	0	0	0	0	0
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	7,656	0	36	392	157	0	0	0	236
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	1,654	0	0	194	0	1	0	127	1
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	4,614	0	172	1,414	726	1,263	459	117	907
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	8	0	0	357	0	1,006	0	0	68
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	0	0	0	86	0	0	0	18	131
Tổng chi phí trung gian theo giá cơ bản	**165**	**41,185,569**	**29,228,182**	**55,333,183**	**318,108,152**	**20,601,972**	**27,644,216**	**15,395,820**	**5,246,429**	**49,714,660**
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	166	598,624	395,534	438,068	467,817	61,528	400,468	295,853	71,925	725,062
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	**167**	**41,784,193**	**29,623,716**	**55,771,251**	**318,575,969**	**20,663,501**	**28,044,684**	**15,691,672**	**5,318,354**	**50,439,722**
Thu nhập của người lao động	168	3,646,794	1,597,307	4,389,133	8,948,034	3,099,831	4,317,038	1,003,126	625,836	7,590,018
Thuế trừ trợ cấp	169	11,805	5,267	295,096	85,690	6,771	118,009	16,298	1,665	34,544

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	37	38	39	40	41	42	43	44	45
Thuế sản phẩm	170									
Thuế sản xuất khác	171	11,805	5,267	295,096	85,690	6,771	118,009	16,298	1,665	34,544
Khấu hao tài sản cố định	172	767,034	251,512	1,519,514	1,016,338	896,052	1,191,076	313,250	172,231	2,028,504
Thặng dư (Thuần)	173	43,418	433,477	4,464,847	9,430,605	666,831	809,553	1,256,439	72,935	2,036,370
Giá trị tăng thêm (giá cơ bản)	**174**	**4,469,052**	**2,287,562**	**10,668,590**	**19,480,667**	**4,669,486**	**6,435,676**	**2,589,113**	**872,668**	**11,689,436**
Giá trị sản xuất (giá cơ bản)	**175**	**46,253,245**	**31,911,278**	**66,439,841**	**338,056,636**	**25,332,986**	**34,480,360**	**18,280,786**	**6,191,021**	**62,129,158**

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	46	47	48	49	50	51	52	53	54
Thóc khô	1	4,505,563	10,129	282	0	0	543	0	0	0
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	35,302,156	31,546	1,154,153	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	14,578,786	893,978	0	0	0	0	46	0	0
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	9,358,982	0	0	16,191	0	0	0	0	0
Mía cây tươi	5	0	0	0	23,696	0	0	0	0	0
Rau, đậu các loại	6	3,107,172	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	1,046	12	15,440	0	5	114	409	1,758	0
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	280,691	218	4,771	0	12,741,977	3,140,074	343,410	0	0
Sản phẩm cây ăn quả	9	0	1,245,114	0	308,394	0	0	0	0	5
Hạt điều khô	10	0	0	0	0	0	0	0	1	0
Hạt hồ tiêu	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mủ cao su khô	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cà phê nhân	13	0	0	7	0	0	0	0	0	0
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0	0	0	20	0	0	1	0	2
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	100,355	342	9,391	7	0	112	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	73,402	0	0	0	0	9,852	0	0	0
Dịch vụ nông nghiệp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	61,991	216	1,667,723	0	0	0	11	2,763,451	0
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0	106	0	0	0	0	0	0	0

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	46	47	48	49	50	51	52	53	54
Gỗ khai thác	23	28	456	84	0	0	0	0	5,393	0
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	589,816	17,868	16	151	0	14,764	16,081	42,219	18,081
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	2,512,884	0	0	0	0	0	0	0	20
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	292,795	0	0	0	0	0	0	0	46
Than cứng và than non	28	142,181	6,662	31,904	9,431	0	89,361	158,444	193,195	263,341
Dầu thô khai thác	29	0	0	0	3	0	1	0	0	8
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	35,893	375	3,379	12,118	2,413	41,709	207,282	174,154	2,029
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0	0	0	124	0	0	0	0	0
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	4,433	0	3	483	0	0	1,599	301	1,137
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	32,276	7,168	0	5,999	0	0	0	5,607	0
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	1,629,852	0	0	0	0	11	0	0	0
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	5,460,629	0	0	0	0	10	0	0	11
Rau, quả chế biến	37	1,123,635	35,415	2,170	397,236	0	6	0	0	0
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	7,449,695	0	1,802	0	0	0	2,958	0	0
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	145,610	0	351	0	974	8	2	286	0
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	24,637,816	370,264	959,039	0	607	351	23	0	0
Đường, mật	41	83,361	211,263	12,230	3,259,608	0	0	0	0	0
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0	0	97	0	0	0	0	1	0

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	46	47	48	49	50	51	52	53	54
Cà phê	43	0	0	0	0	0	18	0	0	0
Chè (trà)	44	488	145	0	6,357	27	7	8	26	27
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	911,723	7,079	0	5,371	0	18	3	1	0
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	4,293,308	0	0	0	0	16	0	0	0
Rượu các loại	47	0	633,953	0	0	0	0	0	1	0
Bia	48	0	0	122,743	0	0	0	0	0	0
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	57	422	0	479,542	87	121	177	3,004	296
Sản phẩm thuốc lá	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	7,666	1,904	296	278	0	60,477,565	10,998,025	102,446,738	4,954,037
Sản phẩm dệt khác	52	102,838	14,653	428	0	699	1,112,824	2,365,455	24,218,562	3,049,073
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	12,063	11,602	1,782	4,896	179	18,855	27,963	13,954,360	1,317,173
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	788	0	0	0	0	2,742,520	0	672,568	40,223,064
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	1,013	2,381	257	440	108	3,599	2,013	6,896	3,939
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	6,422	137,988	1,940	994	3,915	78,595	97,791	632,405	0
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	114,585	563,667	672,045	655,806	354,079	372,856	255,926	2,198,569	760,107
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	37,901	35,841	7,142	40,042	2,472	11,709	156,173	330,309	1,877,214
Than cốc	59	47,128	182,066	4,311	21,141	0	73,836	68,593	159,631	11,270
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	331,150	96,616	596,696	681,190	56,038	510,607	302,790	1,190,351	232,773
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	11,924	1,806	0	0	0	2,579	876	0	113,400

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	46	47	48	49	50	51	52	53	54
Hóa chất cơ bản	62	332,099	70,095	113,264	111,764	272	1,240,492	388,662	870,707	1,735,146
Phân bón và hợp chất nitơ	63	43	4,230	9	0	18	3,346	362	41	5,110
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	4,403	0	828	129,577	0	17,017,777	4,660,191	58,194	2,299,958
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	1,167,088	0	930	4	0	28	28	124	6
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	98,400	49,132	41,596	114,891	1,827,544	5,557,916	2,191,378	1,179,010	307,490
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	695,273	1,017	149	1,926,705	292	1,168	197	15,482	10,582
Sản phẩm từ cao su	68	240,227	3,908	6,238	44,026	681	58,549	227,533	199,691	392,796
Sản phẩm từ plastic	69	439,745	22,771	79,831	1,480,808	30,983	240,678	989,667	1,482,446	3,058,672
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	5,225	196,878	44,295	72,869	28	491	2,280	11,010	255
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	30	188	4	85	1	39	1,238	3,209	3,769
Xi măng các loại	72	75	208	5	33	2	454	755	3,062	1,916
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	12,617	2,224	1,449	182	0	1,038	462	837	4,353
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	5,008	375	1,586	639	7,608	23,751	31,446	19,800	2,411
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	790	69	2,629,132	3,448,908	0	1,073	4,560	8,981	1,115
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	99,246	80,888	1,335,179	768,020	100,569	387,211	470,189	1,429,110	6,374,307
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	6,155	6,693	1,851	2,104	544	10,888	5,109	69,415	100,854
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	6,764	464	1,288	6,248	480	5,024	5,166	84,734	10,767
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	3,035	54	620	3,479	159	2,666	1,643	14,106	3,569

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	46	47	48	49	50	51	52	53	54
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	49,802	35,868	7,597	30,336	249	22,846	6,220	185,358	16,267
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	50,985	1,162	123	1,719	98	14,818	4,469	49,810	4,223
Pin và ắc quy	82	14,051	15,299	3,083	10,730	680	7,432	15,204	42,823	15,259
Dây và thiết bị dây dẫn	83	3,926	1,145	7,808	11,674	1,671	7,379	12,042	108,348	14,968
Thiết bị điện chiếu sáng	84	7,745	2,413	762	5,421	1,030	7,477	6,586	38,486	6,864
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	6,096	7,413	328	4,173	120	1,527	3,912	16,724	3,592
Thiết bị điện khác	86	2,844	514	700	3,275	2,589	4,979	7,407	40,232	22,175
Máy thông dụng	87	15,555	20,029	1,106	3,618	0	9,604	2,989	133,636	6,950
Máy chuyên dụng	88	42,065	49,819	1,148	9,879	0	46,419	5,353	583,169	247,434
Ô tô các loại	89	0	2,276	0	0	0	0	0	39	0
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	0	5,430	81	12	0	48	0	18	21
Tàu và thuyền	91	0	0	0	0	0	0	0	0	118,259
Mô tô, xe máy	92	0	0	0	186	0	0	0	69	6,760
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	112	4,059	0	66	0	382	0	11,192	13,501
Giường, tủ, bàn, ghế	94	32,646	6,868	6,328	12,260	1,709	31,184	15,193	382,052	125,841
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	0	0	0	0	0	0	0	62	0
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	213	0	93	0	45	1,419	287	2,413	140
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	21,910	292,606	1,027	56,141	17,619	156,433	53,470	4,657,628	853,243

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	46	47	48	49	50	51	52	53	54
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	379,114	19,646	84,786	49,628	4,635	165,757	49,895	351,934	105,462
Sản xuất và phân phối điện	99	2,257,144	135,926	103,111	387,093	42,500	2,118,187	634,153	1,731,420	544,872
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	1,525	16	144	515	102	1,756	8,803	7,397	86
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	4,462	23	0	18	98	941	309	2,848	593
Nước tự nhiên khai thác	102	136,181	41,354	16,644	981,739	2,658	90,379	39,953	100,712	89,317
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	16,568	55	2,282	4,626	543	17,249	4,559	37,197	25,815
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	10,047	3,675	581	4,338	3,011	17,088	13,757	70,848	58,735
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	354	377	72	53	41	2,163	127	767	1,107
Nhà để ở	106	1,482	0	0	0	0	15,038	1,118	9,960	0
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	1,019	1,144	461	227	6,389	47,204	4,535	24,821	356,300
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	0	182	0	0	0	0	45	27	0
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	14	0	0	1,543	0	734	258	9,056	0
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	2,706	0	89	228	0	9,281	2,174	200,982	67,012
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	0	0	67	292	0	0	0	2,649	0
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	18,038	9,641	5,058	24,490	1,726	16,569	9,634	39,093	24,908
Thương mại	114	4,633,012	294,314	255,437	984,557	422,011	3,698,728	1,034,219	6,922,004	3,005,288

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	46	47	48	49	50	51	52	53	54
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	448	0	6,630	0	0	1,237	88	4,636	406
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	18,166	1,154	1,002	3,860	1,655	14,503	4,055	27,141	11,784
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	23,018	15,048	3,734	14,296	638	19,824	10,660	126,589	48,776
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	921,314	58,527	50,796	195,788	83,920	735,523	205,663	1,376,499	597,627
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	0	0	0	75	22	672	0	3,507	0
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	457,900	29,088	25,246	97,308	41,709	365,561	102,216	684,131	297,025
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	122,874	4,289	17,502	11,624	7,655	34,241	38,807	134,072	91,009
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	81,170	5,156	4,475	17,249	7,394	64,802	18,119	121,273	52,653
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	106,045	406	66,747	3,078	10,566	105,053	72,184	777,203	678,639
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	14,010	1,015	6,507	5,652	209	25,150	22,656	129,794	93,234
Dịch vụ lưu trú	125	84,171	12,993	4,353	12,865	1,869	50,771	26,575	121,300	63,865
Dịch vụ ăn uống	126	55,040	17,003	45,391	404,271	847	60,757	98,125	349,022	130,579
Sản phẩm xuất bản	127	4,498	1,900	327	3,437	1,514	2,730	1,208	17,194	6,690
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	10	578	0	0	0	23	0	415	4
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	103	11,686	12	325	74	1,277	211	807	357
Dịch vụ viễn thông	130	47,327	14,581	2,836	39,144	2,565	53,220	26,734	157,366	70,348
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	5,037	266	297	2,642	382	7,699	1,013	24,713	12,765
Dịch vụ thông tin	132	10,604	686	462	71	768	11,315	599	4,857	8,364
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	337,655	26,066	19,365	145,650	40,476	1,152,489	592,929	2,172,679	1,114,761

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	46	47	48	49	50	51	52	53	54
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ;	134	0	0	0	95	0	0	1,697	0	201
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	74,106	5,137	5,229	27,165	10,450	103,724	20,563	206,011	85,020
Dịch vụ tài chính khác	136	6,854	181	1,598	52,830	5,837	109,571	5,115	26,691	27,573
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	206,347	616	989	32,883	6,286	111,297	47,723	340,015	94,419
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	56,344	5,740	5,449	8,606	3,401	33,582	16,459	87,369	29,122
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	767	2,016	339	1,294	97	14,962	2,930	95,323	180
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	16,745	19,683	4,648	15,858	10,343	43,004	4,292	48,771	7,654
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	9,579	0	800	1,793	1,649	15,455	61	5,886	0
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	135,054	29,094	413,985	320,491	897	60,136	16,537	126,256	11,795
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	5,905	870	1,139	361	1,329	29,832	14,202	56,378	1,832
Dịch vụ thú y	144	0	0	0	0	0	0	0	14	184
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	34,863	763	181	0	3,606	302,040	15,533	30,277	14,976
Dịch vụ lao động và việc làm	146	3,528	65	2,551	7	482	2,946	26,396	279,461	5,109
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	20	0	341	0	0	0	0	1,104	1,718
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	13,144	9,376	3,441	9,057	1,410	13,455	12,437	72,707	32,741
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	4,111	1	161	1,060	247	8,964	6,631	16,689	8,936
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	9,226	6,705	890	5,409	5,237	119,461	3,874	71,684	9,075

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	46	47	48	49	50	51	52	53	54
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	1,292	439	324	1,339	1,269	6,532	631	56,709	3,049
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	19,246	887	1,281	2,720	3,363	11,247	7,546	36,435	2,655
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	229	139	151	0	10	1,737	38	5,356	0
Dịch vụ y tế	154	28,454	43	2,030	1,455	1,620	10,717	7,558	11,136	2,271
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	6	0	42	149	0	0	19	8	11
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	0	0	0	0	0	32	0	117	0
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0	0	0	0	0	0	0	564	0
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	0	0	102	0	0	1,373	33	1,481	0
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	1,932	0	0	739	160	63	167	666	191
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	4,161	503	149	1,396	365	2,000	1,719	11,558	10,696
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	0	0	0	0	0	0	0	1,214	4
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	0	0	0	7	0	0	53,568	53	0
Tổng chi phí trung gian theo giá cơ bản	**165**	**131,137,247**	**6,194,402**	**10,729,151**	**18,070,747**	**15,902,607**	**103,477,232**	**27,411,168**	**178,036,647**	**76,503,416**
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	166	1,335,805	109,656	198,031	162,413	953,012	4,030,772	905,291	8,145,956	1,501,016
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	**167**	**132,473,052**	**6,304,058**	**10,927,182**	**18,233,160**	**16,855,619**	**107,508,004**	**28,316,458**	**186,182,603**	**78,004,432**
Thu nhập của người lao động	168	13,827,994	2,279,353	3,594,790	5,275,212	2,617,066	11,736,445	4,178,526	82,030,127	28,670,975
Thuế trừ trợ cấp	169	10,438	45,270	525,301	67,025	10,989	18,746	18,054	599,683	188,739

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	46	47	48	49	50	51	52	53	54
Thuế sản phẩm	170									
Thuế sản xuất khác	171	10,438	45,270	525,301	67,025	10,989	18,746	18,054	599,683	188,739
Khấu hao tài sản cố định	172	1,464,457	507,331	2,455,268	962,108	498,463	7,679,152	1,070,047	5,524,138	2,154,282
Thặng dư (Thuần)	173	1,557,321	354,521	14,139,212	2,170,110	757,012	894,960	204,387	13,539,815	6,559,879
Giá trị tăng thêm (giá cơ bản)	**174**	**16,860,211**	**3,186,474**	**20,714,570**	**8,474,455**	**3,883,529**	**20,329,304**	**5,471,014**	**101,693,763**	**37,573,875**
Giá trị sản xuất (giá cơ bản)	**175**	**149,333,262**	**9,490,533**	**31,641,752**	**26,707,615**	**20,739,149**	**127,837,309**	**33,787,473**	**287,876,366**	**115,578,307**

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	55	56	57	58	59	60	61	62	63
Thóc khô	1	4,966	0	0	0	0	0	0	2	0
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	0	0	0	0	0	0	0	388	0
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	0	0	15,477	0	0	0	0	35,119	0
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	0	0	0	788	0	0	0	0	6
Mía cây tươi	5	0	0	0	0	0	0	0	368,756	157,323
Rau, đậu các loại	6	12,743	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	1,227	54	126	167	0	0	2	12	0
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	0	268,777	39,163	0	0	0	0	0	16,473
Sản phẩm cây ăn quả	9	0	0	0	0	0	0	3	0	0
Hạt điều khô	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hạt hồ tiêu	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mủ cao su khô	12	114,571	0	1,828	0	0	0	0	0	0
Cà phê nhân	13	0	0	0	0	0	0	0	11,888,321	0
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	3	10	0	1	0	0	0	0	0
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	0	18,284	5,749	0	2,193	0	0	1,002	32,980
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	0	0	0	0	0	0	0	0	1,699
Dịch vụ nông nghiệp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	2,393
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	48,414	0	26,490	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0	2,813,731	6,477	3	0	0	0	27	0

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	55	56	57	58	59	60	61	62	63
Gỗ khai thác	23	1,527	43,742,793	681,394	0	0	0	0	0	99,922
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	115	2,491,384	477,155	0	0	0	96	849,476	4,047
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0	90,141	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	0	0	0	0	0	0	0	0	5,852
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Than cứng và than non	28	46,658	6,321	437,025	0	60,593	0	24,223	47,135	674,667
Dầu thô khai thác	29	10,153	0	49,046	0	0	110,531,386	0	0	0
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	5,263	26,349	374,865	51,202	0	0	0	190,694	11,482,654
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0	0	0	0	0	0	0	665,989	0
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	11	107	4,322	0	4,129	0	295	21,594	24,423
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	7,160	1	66,158	226	0	0	0	0	12,292,163
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	0	0	0	0	0	0	0	0	67,108
Rau, quả chế biến	37	0	0	1,810	0	0	0	0	0	0
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	338	2,331	0	4	0	0	0	0	0
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	1	0	1	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	0	125	647,561	0	615,700	0	22	1,818	5,150
Đường, mật	41	1	0	2	0	0	0	0	0	0
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0	0	0	0	0	0	1	0	0

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	55	56	57	58	59	60	61	62	63
Cà phê	43	3	43	4	0	0	0	0	0	0
Chè (trà)	44	6	861	4	36	0	0	0	0	1,566
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	0	0	0	0	0	0	0	93	1,932
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	1	0	0	0	0	0	0	0	0
Rượu các loại	47	0	16	0	0	0	0	0	0	0
Bia	48	0	28	0	0	0	0	0	0	0
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	267	1,332	231	368	0	0	2	77	2,378
Sản phẩm thuốc lá	50	0	14	0	7	0	0	2	0	0
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	12,721,083	282,992	153,586	1,361,055	19	0	0	952	0
Sản phẩm dệt khác	52	10,094,243	73,598	195,430	403,104	556	0	2	35,163	186,140
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	386,631	17,294	24,033	217,652	186	150,089	2,684	4,598	34,352
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	32,836,715	0	0	275,730	0	0	0	17	20,664
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	4,434,674	3,231	1,478	39,166	0	0	0	1,720	196
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	55,722	25,805,380	4,569,409	6,152	64	72	510	48,147	25,583
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	2,152,841	874,043	33,115,642	9,318,943	277	2,154	189	12,873	24,576
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	761,475	21,811	264,501	1,484,545	881	6,877	13	2,984	9,096
Than cốc	59	5	8,519	278,250	0	229,965	0	8,327	1,299,627	303,126
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	598,686	1,758,156	838,340	211,585	605,973	85,583,782	7,822	81,539	184,871
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	1,023	24,211	0	0	1,804,802	0	167	228,960	8

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	55	56	57	58	59	60	61	62	63
Hóa chất cơ bản	62	1,167,890	920,513	1,247,905	537,812	13,012	2,588,572	443,206	5,548,288	3,523,376
Phân bón và hợp chất nitơ	63	397	31	0	0	0	0	0	11,438	9,748,916
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	1,690,584	45,102	752,309	665,210	0	0	13,555	4,286	1,472
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	2,059	2,899	16	334	0	0	0	0	16,632
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	5,012,990	1,988,323	4,125,869	1,938,061	28,117	3,501	68	437,917	474,400
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	6,343	9,885	2,308	1,033	13	663	38	2,571	1,403
Sản phẩm từ cao su	68	7,591,354	120,904	19,533	3,314	241	47,497	249	15,025	17,241
Sản phẩm từ plastic	69	1,407,771	947,838	3,026,764	1,034,088	62,915	429,680	260	139,762	689,188
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	2,293	12,803	339	1,190	5	143	2	71,598	2,964
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	152	767	0	458	0	0	0	9,187	858
Xi măng các loại	72	185	342	10,587	95	0	0	0	1,649	10,283
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	30	2,814	40,821	0	0	0	2	0	3,483
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	35,530	442,596	106,431	134,343	0	0	1	30,658	37,133
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	6,830	18,630	2,985	144,981	0	0	0	1,254,252	1,962
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	1,225,278	2,271,394	1,037,680	567,854	11,040	2,907	544	72,266	853,984
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	33,746	17,408	8,325	17,582	1,402	0	105	5,125	75,772
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	19,568	12,005	7,299	15,318	573	97	710	4,962	6,612
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	7,502	3,778	5,156	2,953	522	0	0	615	4,137

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	55	56	57	58	59	60	61	62	63
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	255,409	28,990	10,321	10,446	4,209	1,902	4,283	2,780	19,746
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	5,184	13,272	7,106	1,517	8	687,692	6	3,323	4,090
Pin và ắc quy	82	15,857	55,139	26,422	13,671	192	0	91	2,349	64,889
Dây và thiết bị dây dẫn	83	19,501	24,713	28,389	12,819	163	120	45	3,208	4,364
Thiết bị điện chiếu sáng	84	5,676	13,260	9,950	11,774	267	125	58	2,848	10,637
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	4,767	3,067	5,244	3,289	2,378	268	1	815	1,351
Thiết bị điện khác	86	14,108	6,715	16,218	19,937	0	0	1	1,950	2,724
Máy thông dụng	87	7,570	26,408	3,410	2,437	390	605	404	1,019	967
Máy chuyên dụng	88	259,976	230,548	129,826	75,889	5,009	0	120	1,335	783
Ô tô các loại	89	0	4,623	0	0	0	0	0	0	0
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	16	197	249	34	0	0	0	20	0
Tàu và thuyền	91	0	0	0	0	0	0	0	146	0
Mô tô, xe máy	92	6	578	40	0	23	0	0	52	0
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	7,172	8,584	20,594	0	164	0	2	298	832
Giường, tủ, bàn, ghế	94	80,587	212,371	47,610	30,496	3,625	2,053	9	34,581	4,135
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	144	7	50	0	0	0	0	0	0
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	105	124	232	91	0	0	0	261	0
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	494,682	209,387	229,310	187,829	35,484	1,548	86	17,016	463,129

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	55	56	57	58	59	60	61	62	63
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	181,158	136,017	351,277	54,839	12,157	519,883	4,088	34,239	365,876
Sản xuất và phân phối điện	99	1,281,827	1,018,335	1,570,688	330,902	10,457	679,371	5,574	1,333,319	301,591
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	224	1,119	2,729	2,176	0	0	0	6,460	487,709
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	56	76	71,162	4	49	0	0	0	2
Nước tự nhiên khai thác	102	43,330	24,390	46,167	16,247	691	278,685	566	7,852	16,406
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	10,659	5,150	53,213	4,358	0	524,512	27	2,811	5,586
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	57,900	42,734	72,324	13,032	1,911	107	275	1,080	13,591
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	469	874	2,254	79	41	0	19	1,164	633
Nhà để ở	106	707	739	0	175	0	0	164	2,289	0
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	27,687	28,006	67,646	7,868	0	0	14	8,796	6,156
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	0	0	0	0	0	0	0	0	162,674
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	0	13	198	674	0	0	0	0	0
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	39	0	0	453	0	0	0	0	0
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	4,326	13,951	0	1,616	0	0	13	547	7,542
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	0	25	0	14	0	0	0	0	0
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	12,759	46,557	33,467	14,522	12,034	17,721	2,635	7,984	12,183
Thương mại	114	3,864,091	3,000,678	3,390,404	1,169,335	36,011	4,456,690	16,135	1,150,161	1,341,878

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	55	56	57	58	59	60	61	62	63
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	67	1,384	5,206	1,279	1,064	0	0	187	111
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	15,151	11,766	13,294	4,585	141	17,475	63	4,510	5,261
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	26,426	30,748	38,727	29,095	3,218	0	331	8,197	101,560
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	768,407	596,710	674,211	232,532	7,161	886,250	3,209	228,719	266,844
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	276	6,077	0	2	314	0	0	0	884,312
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	381,904	296,570	335,088	115,570	3,559	440,473	1,595	113,675	132,623
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	80,183	45,559	61,300	32,297	13,354	0	397	17,632	4,453
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	67,699	52,572	59,400	20,487	631	78,081	283	20,151	23,510
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	311,258	589,073	400,369	236,409	1,094	47,600	6,423	136,518	523,982
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	36,314	34,529	25,418	20,474	811	1,819	125	2,795	4,869
Dịch vụ lưu trú	125	27,740	50,697	130,751	61,553	16,963	526	441	14,596	7,666
Dịch vụ ăn uống	126	47,874	136,102	120,095	92,633	67,481	20,770	50	15,004	22,660
Sản phẩm xuất bản	127	22,432	6,960	25,691	6,459	193	139	59	1,801	5,286
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	0	78	294	0	0	0	0	0	13
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	412	680	278,698	0	0	0	74	62	75,856
Dịch vụ viễn thông	130	70,782	73,444	97,569	54,664	7,230	25,578	918	14,095	17,273
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	8,292	5,023	15,089	10,972	118	0	0	18,570	1,383
Dịch vụ thông tin	132	9,448	5,407	50,150	926	663	0	0	23,475	6,427
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	523,357	893,820	2,350,129	1,731,279	175,069	975,005	3,889	133,133	123,715

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	55	56	57	58	59	60	61	62	63
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ;	134	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	57,597	239,335	179,888	19,011	4,164	56,339	10,950	69,403	8,558
Dịch vụ tài chính khác	136	47,736	29,552	180,348	143,877	0	0	12	84,653	2,663,419
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	139,458	133,901	386,914	141,060	18,161	0	80	33,153	3,485
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	12,352	25,082	146,269	10,401	1,763	0	671	11,344	14,483
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	3,481	14,171	16,898	56,896	0	0	0	326	7,171
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	21,395	64,335	48,157	9,305	2,595	2,813	151	1,366	1,327
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	9,321	2,129	56,058	5,535	399	0	0	9,803	7,545
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	29,949	60,266	561,644	224,857	4,629	124	228	43,069	65,714
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	4,856	8,146	5,287	49,269	3,562	0	0	26,867	421
Dịch vụ thú y	144	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	12,219	8,537	9,925	8,522	1,020	0	0	21,852	239
Dịch vụ lao động và việc làm	146	1,773	11,359	22,436	590	171	0	0	1,467	316
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	1,574	0	0	0	0	0	0	33	0
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	20,653	28,055	27,715	11,256	6,522	0	0	5,056	3,767
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	2,998	3,521	8,721	1,824	100	0	2	661	1,996
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	4,115	39,591	12,721	8,051	296	0	4	1,672	9,930

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	55	56	57	58	59	60	61	62	63
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	1,802	3,818	2,743	871	232	2,004	319	1,234	4,148
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	2,235	13,726	22,480	1,714	849	0	786	1,991	285
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	3,779	667	442	2,088	0	0	0	28	4,130
Dịch vụ y tế	154	14,306	5,540	3,178	1,222	159	421	3	3,663	11,067
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0	0	0	0	0	0	0	559	0
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	1	112	94	3	132	597	0	12	0
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	0	0	206	0	0	0	0	0	2
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0	0	0	0	0	0	0	24	18,146
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0	0	0	1	0	0	0	20	0
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	398	454	2,570	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	0	749	4,692	398	0	278	0	1,257	1,527
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	5,340	6,392	9,823	3,103	113	3,085	830	1,160	281
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	1,403	798	924	0	0	1,185	0	358	0
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	0	175	7	0	0	0	0	0	0
Tổng chi phí trung gian theo giá cơ bản	**165**	**91,959,789**	**93,844,223**	**65,258,007**	**23,772,959**	**3,912,370**	**209,079,264**	**569,613**	**27,099,536**	**49,466,401**
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	166	2,432,352	673,984	1,096,350	449,342	21,547	927,663	2,577	350,579	304,009
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	**167**	**94,392,141**	**94,518,207**	**66,354,356**	**24,222,300**	**3,933,916**	**210,006,927**	**572,190**	**27,450,115**	**49,770,410**
Thu nhập của người lao động	168	43,326,121	9,932,888	10,157,388	5,214,811	730,928	10,881,158	228,759	4,025,246	6,930,514
Thuế trừ trợ cấp	169	2,170,518	31,667	31,224	9,793	1,453	936,744	226	203,345	246,790

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	55	56	57	58	59	60	61	62	63
Thuế sản phẩm	170									
Thuế sản xuất khác	171	2,170,518	31,667	31,224	9,793	1,453	936,744	226	203,345	246,790
Khấu hao tài sản cố định	172	2,748,365	1,963,541	3,678,350	980,264	91,370	390,536	174,644	717,549	1,960,973
Thặng dư (Thuần)	173	5,436,851	164,750	2,317,600	366,135	5,837	11,531,260	64,423	4,888,551	6,419,651
Giá trị tăng thêm (giá cơ bản)	**174**	**53,681,854**	**12,092,847**	**16,184,562**	**6,571,003**	**829,588**	**23,739,698**	**468,052**	**9,834,691**	**15,557,928**
Giá trị sản xuất (giá cơ bản)	**175**	**148,073,995**	**106,611,053**	**82,538,918**	**30,793,303**	**4,763,505**	**233,746,625**	**1,040,242**	**37,284,806**	**65,328,338**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	64	65	66	67	68	69	70	71	72
Thóc khô	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	0	0	0	0	0	0	0	149	0
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	0	0	0	10,519	0	0	0	0	0
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	0	0	0	21,393	0	0	0	0	0
Mía cây tươi	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Rau, đậu các loại	6	0	0	3	7,184	0	0	0	0	0
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	21	0	43	472	137	445	0	244	200
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	0	0	0	2,889	0	0	3	12,428	0
Sản phẩm cây ăn quả	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hạt điều khô	10	0	0	650	0	0	0	0	0	0
Hạt hồ tiêu	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mủ cao su khô	12	134,670	0	0	0	5,610,831	0	0	0	0
Cà phê nhân	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0	1	9	21,429	0	121	5	567	0
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	0	0	49,191	1,272,814	0	0	0	16,315	0
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	0	0	0	0	0	1	0	0	0
Dịch vụ nông nghiệp	20	0	0	0	0	0	9	0	0	0
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	0	0	2	1,088	0	0	0	3	0
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0	0	29	0	0	0	0	21	0

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	64	65	66	67	68	69	70	71	72
Gỗ khai thác	23	20	0	0	0	0	337,926	0	1,978	153
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	53	2	5,408	10,948	53,121	2,454	0	92,777	657
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	0	0	0	85,504	0	0	0	0	0
Than cứng và than non	28	90,070	14	28,108	8,791	180,109	150,197	1,002	2,150,143	9,920,030
Dầu thô khai thác	29	0	0	0	106,480	0	259	0	0	0
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	2,158	12,766	0	17,783	123,471	55,320	1,498,700	4,632,864	16,699
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0	0	24,050	277	0	0	0	3,403	2,307,656
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	11	32	8,725	19	127	9,435	54,776	1,628,483	2,949,303
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	8	0	0	0	0	237,041	0	1,188,072	3,361,662
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	0	0	1	0	0	0	0	854	29,410
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	0	0	156	444,842	0	0	0	0	0
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Rau, quả chế biến	37	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	0	0	0	21,358	52	0	0	0	0
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	0	0	9,341	28,247	0	0	57	0	0
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	0	0	64,731	184,735	74,047	0	0	74,984	0
Đường, mật	41	0	0	0	72,856	0	0	0	0	0
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0	0	0	10,562	0	0	0	0	0

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	64	65	66	67	68	69	70	71	72
Cà phê	43	0	0	0	0	0	0	0	6	0
Chè (trà)	44	2	2	7	0	0	60	23	110	257
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	0	308	0	431	6	0	0	1	0
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Rượu các loại	47	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Bia	48	0	0	0	277	0	0	0	136	378
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	14	0	116	11,501	306	1,360	7	49	421
Sản phẩm thuốc lá	50	0	0	0	0	0	0	0	31	0
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	14,225	1	34,226	2,313	102,258	0	278	132	1,805
Sản phẩm dệt khác	52	87	3,761	1,528	1,133	138,461	56,408	2,747	7,988	5,398
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	2,979	2,440	14,896	15,915	56,581	75,611	6,122	144,414	227,206
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	0	358	643	126	185,016	213	0	183	0
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	260	1,486	750	1,023	205	8,541	2,059	24,375	45,509
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	44,519	8,211	903,782	10,635	18,224	25,277	93,579	191,558	934
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	22,519	12,724	1,588,108	583,844	226,137	1,361,708	210,439	411,486	860,749
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	2,515	6,553	139,997	234,091	8,459	427,011	682	29,110	15,114
Than cốc	59	74,188	0	0	16,204	664,699	19,007	110	1,339,990	1,815,569
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	50,848	61,373	584,576	275,091	775,116	705,889	1,620,436	1,345,795	1,813,750
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	9	29	7,941	19,932	301,834	461,309	0	5,703	2,441

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	64	65	66	67	68	69	70	71	72
Hóa chất cơ bản	62	2,036,725	2,297,874	24,332,524	908,969	2,398,209	1,876,941	735,410	1,668,409	104,484
Phân bón và hợp chất nitơ	63	0	564,074	45,364	0	64,605	1,235,547	0	2,131	1,109
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	3,456,495	3	1,904,881	51,130	10,902,554	52,346,531	3,054	3,738	2,210
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	0	3,324,363	55,336	0	67,013	152	0	53	0
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	245,086	3,375	16,652,840	962,019	1,105,336	3,636,750	190,961	1,166,267	881,816
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	223	301	41,408	13,789,676	1,479	36,760	4,701	86,754	1,797
Sản phẩm từ cao su	68	51,561	1,498	55,871	96,240	14,607,495	2,386,059	13,708	62,682	73,956
Sản phẩm từ plastic	69	1,499,724	420,069	1,680,516	748,433	675,234	17,419,372	42,495	36,039	367,969
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	227	147,283	118,203	219,981	588	295,371	3,119,767	8,412	2,368
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	0	45	1,176	139	437	2,575	351	22,483	139,451
Xi măng các loại	72	45	0	46,321	97	249	5,133	1	1,191,477	3,263,247
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	0	9	160,521	70	177,811	50,602	10	269,611	842,706
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	688	876	56,984	1,947	1,363,370	351,900	8,555	24,085	211,953
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	20	83	46,290	30,579	189,493	345,014	2,879	6,931	6,305
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	11,532	3,601	691,058	134,040	1,499,068	2,441,189	494,704	424,001	1,007,547
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	1,947	1,432	19,336	12,766	3,176	21,283	137	7,004	8,053
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	3,846	1,718	4,943	10,296	4,240	10,083	1,852	5,893	4,983
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	9,127	893	7,574	1,859	851	7,079	410	1,318	2,946

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	64	65	66	67	68	69	70	71	72
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	3,454	788	18,954	3,385	11,603	168,696	574	14,117	45,894
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	1,322	727	1,078	1,099	4,832	26,444	0	9,137	29,592
Pin và ắc quy	82	8,555	4,959	10,697	11,748	17,403	42,683	1,855	26,910	63,612
Dây và thiết bị dây dẫn	83	1,752	1,250	7,106	4,892	11,100	67,552	1,326	14,783	30,955
Thiết bị điện chiếu sáng	84	528	725	1,636	8,585	1,351	14,412	472	4,597	3,439
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	298	114	1,917	20,785	625	3,800	181	2,283	2,533
Thiết bị điện khác	86	5,544	6,480	6,767	1,180	23,513	20,092	158	7,725	16,892
Máy thông dụng	87	795	4,091	4,738	32,399	1,327	42,792	59	6,655	7,081
Máy chuyên dụng	88	4,299	0	20,644	5,703	4,307	421,367	79	40,469	9,044
Ô tô các loại	89	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	0	0	149	550	9	3,373	1,023	2,596	174
Tàu và thuyền	91	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mô tô, xe máy	92	0	33	95	0	5	73	0	59	0
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	224	0	12,284	0	30	2,891	0	2,536	375
Giường, tủ, bàn, ghế	94	15,059	13,385	130,121	73,419	4,084	61,585	5,406	23,584	60,226
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	0	0	139	5	238	134	57	16	742
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	71	16,723	1,213	8,685	59	48	155	281	465
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	7,321	3,272	92,551	113,807	42,163	309,080	24,576	34,826	43,932

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	64	65	66	67	68	69	70	71	72
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	34,463	62,965	61,558	94,230	99,369	425,921	151,455	135,018	76,034
Sản xuất và phân phối điện	99	162,982	34,016	213,638	261,597	673,073	2,261,147	282,720	1,221,356	4,481,854
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	92	542	0	755	5,244	2,350	9,329	196,783	709
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	231	0	2	3,551	77	509	0	69	0
Nước tự nhiên khai thác	102	10,050	2,729	17,168	45,611	28,049	66,881	12,456	133,065	196,419
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	3,968	6,285	7,057	7,893	13,044	12,556	2,273	2,225	3,914
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	1,715	16,352	22,942	13,382	43,293	46,311	6,390	14,502	10,581
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	257	943	1,300	126	106	1,714	141	112	994
Nhà để ở	106	1,078	4,230	273	1,533	0	7,405	95	0	0
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	64	6,022	14,306	6,748	6,449	51,855	924	9,327	0
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	0	0	212	0	524	1,519	0	83	0
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	0	0	13,877	0	6,644	3,002	0	18	0
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	0	0	350	5,362	1,581	15,559	0	13,049	3,779
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	0	0	936	0	0	68,960	0	0	0
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	6,246	9,835	35,450	13,364	7,384	45,473	3,755	24,401	204,426
Thương mại	114	345,948	289,009	2,316,112	1,036,867	1,970,670	3,781,882	295,224	1,007,278	2,805,589

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	64	65	66	67	68	69	70	71	72
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	0	0	188	1,531	0	5,495	0	713	2,264
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	1,356	1,133	9,081	4,066	7,727	14,829	1,158	3,950	11,001
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	21,056	6,830	52,686	48,517	13,303	42,324	1,831	9,790	9,402
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	68,795	57,472	460,578	206,190	391,884	752,059	58,708	200,306	557,915
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	0	0	0	113	0	1,609	0	488	127
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	34,191	28,564	228,911	102,478	194,770	373,779	29,178	99,553	277,288
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	7,880	6,755	163,210	63,847	17,456	101,000	4,537	17,020	19,301
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	6,061	5,063	40,578	18,166	34,526	66,258	5,172	17,647	49,154
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	22,322	45,425	323,978	21,320	72,088	283,788	40,830	27,923	40,531
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	4,413	2,328	28,310	16,458	16,860	61,324	3,617	6,273	11,319
Dịch vụ lưu trú	125	6,491	24,775	48,844	20,438	11,304	83,518	13,095	29,881	32,946
Dịch vụ ăn uống	126	6,732	13,775	101,240	206,506	28,160	200,647	29,991	72,314	77,483
Sản phẩm xuất bản	127	4,770	5,408	62,828	11,632	2,174	9,736	501	4,684	5,557
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	0	0	28,473	7,103	33	0	0	0	118
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	89	8,733	61,400	1,476	4	49,880	99	891	392
Dịch vụ viễn thông	130	8,592	5,160	56,470	40,501	19,190	77,402	8,419	33,987	26,351
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	1,734	11,760	23,821	11,046	4,205	20,208	262	2,685	3,044
Dịch vụ thông tin	132	806	13,162	21,479	17,774	8,392	9,700	867	2,707	3,391
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	53,544	59,863	327,931	211,654	419,924	1,158,091	66,935	208,259	467,658

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	64	65	66	67	68	69	70	71	72
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ;	134	0	0	0	0	0	1,862	0	0	40
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	13,288	53,359	103,248	51,075	106,841	157,700	62,929	137,873	106,087
Dịch vụ tài chính khác	136	40,381	5,049	150,060	63,205	9,617	38,773	51	8,726	25,402
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	21,050	11,376	341,012	75,342	42,272	233,405	17,964	163,083	6,826
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	12,984	11,223	38,281	26,765	16,040	55,090	5,099	13,288	10,548
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	820	5,355	63,293	5,986	15,551	17,504	1,920	10,236	3,916
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	4,352	69,061	203,131	8,595	17,079	100,309	1,442	48,438	29,839
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	1,387	52,151	164,951	44,063	6,740	18,566	685	149,141	6,829
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	12,832	44,311	2,211,434	562,724	26,104	106,817	2,788	25,307	118,537
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	3,142	2,383	51,216	17,682	16,177	22,592	232	1,865	4,220
Dịch vụ thú y	144	0	0	0	0	0	0	0	148	0
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	4,492	0	5,338	5,005	65,822	48,150	10	15,423	17,785
Dịch vụ lao động và việc làm	146	666	1,474	10,106	8,846	23,989	10,334	2,304	1,550	4,247
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	0	0	680	508	0	920	0	221	1,176
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	3,640	793	35,414	5,889	37,611	30,878	4,821	16,978	1,983
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	619	326	4,724	2,724	5,796	3,593	1,987	4,121	3,667
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	645	4,594	36,781	38,065	68,000	97,891	334	13,670	3,872

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	64	65	66	67	68	69	70	71	72
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	560	722	4,251	1,270	651	5,739	25	6,988	2,252
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	312	3,467	23,995	21,715	11,480	38,878	673	8,563	6,192
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	0	0	1,489	158	0	3,749	0	3,113	3,375
Dịch vụ y tế	154	750	931	1,376	9,374	6,742	10,016	95	1,659	3,932
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	547	0	0	0	0	0	0	57	0
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	0	0	3	2	0	156	0	17	285
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	0	22	0	0	0	0	0	8	621
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	0	779	0	0	0	3,765	0	156	0
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	2	0	0	273	1,426	629	0	125	518
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	3,995	1,418	3,735	1,548	970	11,968	386	6,733	4,309
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	21	0	1,726	0	70	266	0	127	284
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	0	0	8	0	0	0	0	398	0
Tổng chi phí trung gian theo giá cơ bản	**165**	**8,748,056**	**7,928,034**	**57,899,690**	**24,209,836**	**46,279,544**	**98,713,205**	**9,279,643**	**22,616,585**	**40,359,444**
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	166	88,405	54,284	622,439	158,476	598,391	1,039,189	166,708	367,474	582,098
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	**167**	**8,836,461**	**7,982,318**	**58,522,130**	**24,368,311**	**46,877,934**	**99,752,394**	**9,446,351**	**22,984,059**	**40,941,543**
Thu nhập của người lao động	168	1,015,490	888,611	5,282,385	8,136,721	5,567,025	15,817,804	1,853,108	9,238,135	8,533,532
Thuế trừ trợ cấp	169	41,195	78,473	195,313	46,217	140,937	152,930	52,315	182,104	780,219

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	64	65	66	67	68	69	70	71	72
Thuế sản phẩm	170									
Thuế sản xuất khác	171	41,195	78,473	195,313	46,217	140,937	152,930	52,315	182,104	780,219
Khấu hao tài sản cố định	172	469,826	102,393	1,192,958	1,392,277	3,405,248	5,207,043	1,484,854	2,554,828	7,134,897
Thặng dư (Thuần)	173	216,197	196,571	1,153,944	1,923,175	1,810,138	2,452,874	1,301,996	748,592	2,008,795
Giá trị tăng thêm (giá cơ bản)	**174**	**1,742,708**	**1,266,049**	**7,824,599**	**11,498,390**	**10,923,348**	**23,630,652**	**4,692,273**	**12,723,659**	**18,457,442**
Giá trị sản xuất (giá cơ bản)	**175**	**10,579,169**	**9,248,366**	**66,346,729**	**35,866,701**	**57,801,282**	**123,383,046**	**14,138,624**	**35,707,718**	**59,398,985**

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	73	74	75	76	77	78	79	80	81
Thóc khô	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	0	0	1	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mía cây tươi	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Rau, đậu các loại	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	129	193	84	140	0	0	0	0	26
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	58	1	27	21	0	0	0	0	0
Sản phẩm cây ăn quả	9	0	0	4	2	0	0	0	0	0
Hạt điều khô	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hạt hồ tiêu	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mủ cao su khô	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cà phê nhân	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0	0	0	77	0	0	0	0	0
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	1,759	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0	0	0	2	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0	0	0	5	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	0	0	0	10	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ nông nghiệp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	0	400	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0	28	0	0	0	0	0	0	0

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	73	74	75	76	77	78	79	80	81
Gỗ khai thác	23	4,941	732	96,541	3,992	1,629	0	4,493	0	0
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	16,108	106	336	2,542	0	0	6,083	0	0
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	0	0	0	2	0	0	0	0	0
Than cứng và than non	28	732,061	770,132	8,636	20,340	24,724	0	0	0	44
Dầu thô khai thác	29	0	0	0	1,685	0	0	0	0	0
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	2,073,301	2,053,149	152,422	2,009,142	91,027	32,446	2,490	16,683	18,281
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	93,275	5,967,732	877,114	575,253	0	0	0	0	4,706
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	1,875,986	2,396	14,437	8,010	0	2	0	92	89
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	726,614	60	123	151,223	0	0	0	0	0
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	0	0	65	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Rau, quả chế biến	37	0	0	0	0	2	0	0	0	0
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	0	0	1	26	0	0	0	0	0
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	0	0	0	7,151	0	0	0	0	0
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	147,502	744	3	0	0	0	0	0	0
Đường, mật	41	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0	0	0	0	0	0	0	0	0

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	73	74	75	76	77	78	79	80	81
Cà phê	43	0	0	0	37	0	0	0	0	0
Chè (trà)	44	41	8	7	171	0	0	6	0	0
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	0	365	1	30,441	1	0	0	0	0
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Rượu các loại	47	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Bia	48	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	185	140	1,547	83	47	1	81	64	0
Sản phẩm thuốc lá	50	0	0	0	11	0	0	0	0	0
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	742	4,756	8,864	9,285	73,526	13	13	619	159
Sản phẩm dệt khác	52	10,129	1,471	1,339	27,449	2,378	92	115	3,754	2,285
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	24,957	26,961	7,534	105,531	13,829	20,762	2,336	197	21,231
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	103	242	0	2,476	1,616	1	80	0	0
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	1,671	4,339	1,245	15,893	4,062	231	168	131	1,159
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	56,199	42,581	9,199	225,326	46,330	65	4,304	1,368	61,933
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	813,093	32,664	28,321	722,407	809,365	624,404	3,305,261	1,297,264	125,170
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	28,409	13,432	2,198	71,662	9,140	7,052	50,107	13,895	10,506
Than cốc	59	1,442,352	443,819	41,824	63,525	24,070	0	0	0	0
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	1,753,112	1,077,123	402,609	2,322,883	184,518	9,700	220,492	136,054	102,882
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	40,349	1,106,883	5,263	55,648	513	0	74	0	0

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	73	74	75	76	77	78	79	80	81
Hóa chất cơ bản	62	1,464,983	835,570	308,483	3,945,136	104,362	241,273	7,576	132,806	40,984
Phân bón và hợp chất nitơ	63	0	317	1	1,577	17	4	0	0	0
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	31,485	16,632	157,868	407,477	1,881,721	452,827	82,837	844,167	86,981
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	74	3	0	501	252	12	0	6	0
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	1,923,912	469,550	687,883	4,181,786	1,517,218	172,704	7,798	328,665	598,408
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	1,249	2,498	266	13,156	265	0	52	0	691
Sản phẩm từ cao su	68	96,880	36,625	0	517,115	410,524	215,615	734	3,163	550,986
Sản phẩm từ plastic	69	87,166	57,573	31,398	921,369	1,783,906	732,063	3,494,398	1,298,490	937,136
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	105,888	11,941	109,547	442,086	1,097,390	21,523	939	688,267	3,818
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	388,993	658	2,059	16,793	492	6	0	0	80
Xi măng các loại	72	4,609,482	20,204	43,205	90,784	0	0	0	0	40
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	4,038,094	147,807	113,226	156,898	627	8,132	2	59	549
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	1,395,246	58,110,845	1,430,862	63,314,900	417,842	80,218	980	956,912	3,425,406
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	138,000	372,678	11,644,060	17,497,395	1,773,844	361,471	11,381	1,326,805	4,303,779
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	1,354,994	3,641,934	12,017,858	33,386,799	10,435,377	535,218	1,383,504	1,186,965	5,646,594
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	12,469	8,523	2,822	39,379	19,325,733	105,339,205	13,907,870	1,069,830	163,269
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	9,447	4,569	2,087	25,384	792,311	36,581,777	191	5,802	1,442
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	2,483	701	1,998	13,613	942,930	847	2,322,053	457	227

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	73	74	75	76	77	78	79	80	81
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	53,521	22,224	2,628	184,701	8,719,351	14,896	12,171	1,592,786	174,892
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	35,512	5,758	2,268	150,432	445,191	568	2	202,525	2,849,809
Pin và ắc quy	82	36,699	7,568	2,818,395	115,130	21,888	110,301	3,845	3,625	50,091
Dây và thiết bị dây dẫn	83	15,530	27,429	328,954	167,877	8,043,624	555,316	23,000	26,366	3,975,019
Thiết bị điện chiếu sáng	84	8,165	10,862	2,290	40,865	5,848	568	162	318	297,279
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	4,534	3,318	568	11,100	60,590	65	6	471	420
Thiết bị điện khác	86	11,974	6,369	2,005	279,442	782,625	191,753	3,973	13,499	803,049
Máy thông dụng	87	10,570	21,955	3,316	135,982	23,562	2,339	4,479	8,383	1,805
Máy chuyên dụng	88	150,962	634,554	130,218	294,394	129,869	12	0	0	175,806
Ô tô các loại	89	125	0	0	0	5	0	0	0	0
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	5,768	60	0	4,928	0	0	0	0	0
Tàu và thuyền	91	0	0	1	0	0	0	0	0	0
Mô tô, xe máy	92	84	0	1,462	266	0	26	0	0	0
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	2,428	3,213	32	1,462	0	0	14,170	0	49
Giường, tủ, bàn, ghế	94	31,510	17,026	16,563	140,120	40,243	36,546	5,001	4,373	8,953
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	0	9	467	374	0	0	0	0	0
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	4	242	3	3,877	13	0	0	541	119
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	406,741	61,824	28,761	758,432	4,376,897	23,736	755,444	16,135	40,753

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	73	74	75	76	77	78	79	80	81
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	179,165	700,524	183,660	861,855	341,770	411,546	25,241	24,930	188,912
Sản xuất và phân phối điện	99	1,135,478	3,245,266	541,246	3,023,831	545,522	209,804	140,732	103,418	229,588
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	88,061	87,206	5,996	85,153	3,866	1,378	106	709	776
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	22	6,682	3	2,827	0	2	0	0	0
Nước tự nhiên khai thác	102	46,171	45,178	19,371	103,769	29,531	6,004	1,691	3,760	4,556
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	8,962	5,930	646	31,482	3,551	5,473	1,671	6,607	2,236
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	9,721	47,450	71,447	121,147	23,778	11,107	2,889	13,855	7,522
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	118	72	50	3,507	41	44	18	1,603	622
Nhà để ở	106	2,658	2,088	21,492	14,312	1,695	0	0	0	0
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	3,578	12,505	10	70,342	4,833	3,823	0	0	1,969
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	0	0	0	0	1	0	0	0	0
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	582	0	0	3,318	1	0	0	0	0
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	9,209	0	1,900	183	0	179	0	0	0
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	7,151	1,050	0	39,269	11,135	0	0	0	0
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	583	175	0	6,186	0	0	0	0	0
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	38,000	19,556	9,104	67,949	2,184	8,418	938	3,972	2,793
Thương mại	114	1,983,776	2,151,159	1,128,073	4,214,222	3,820,436	9,460,033	2,068,495	548,899	1,388,289

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	73	74	75	76	77	78	79	80	81
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	1,428	822	408	1,571	795	129	0	0	551
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	7,778	8,435	4,423	16,524	14,980	37,093	8,111	2,152	5,443
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	25,114	27,302	23,936	110,112	49,688	26,415	7,590	4,125	28,675
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	394,491	427,776	224,327	838,034	759,726	1,881,208	411,338	109,153	276,073
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	41	0	0	811	0	0	0	0	0
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	196,065	212,608	111,492	416,509	377,590	934,975	204,438	54,250	137,210
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	55,040	36,072	28,601	197,032	69,284	45,035	2,795	5,880	26,793
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	34,756	37,688	19,764	73,833	66,934	165,739	36,240	9,617	24,323
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	151,897	180,257	8,196	603,551	156,032	254	37,231	53,521	177,779
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	14,895	13,314	3,192	87,317	10,721	709	36,694	372	10,329
Dịch vụ lưu trú	125	40,387	54,331	11,666	156,738	292,050	18,410	6,905	3,837	23,486
Dịch vụ ăn uống	126	107,592	69,452	20,190	373,639	86,043	6,405	73,429	10,106	22,074
Sản phẩm xuất bản	127	10,053	1,987	3,308	48,051	37,177	6,775	180	945	3,070
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	1,123	180	0	2,679	32	0	0	0	0
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	161	4,074	2,612	6,356	0	199	7,437	0	1,593
Dịch vụ viễn thông	130	55,378	44,546	12,445	206,035	39,139	59,187	27,018	5,075	20,825
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	3,547	13,614	9,884	35,309	178,329	22,211	2,443	3,785	2,217
Dịch vụ thông tin	132	3,210	4,131	983	28,362	64,523	0	0	0	2,805
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	469,571	544,642	116,767	2,199,930	308,736	18,866	51,094	78,574	97,563

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	73	74	75	76	77	78	79	80	81
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ;	134	23	0	0	683	2	0	0	0	0
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	35,605	53,337	22,881	241,000	70,118	6,816	12,215	38,492	111,578
Dịch vụ tài chính khác	136	91,247	37,662	11,912	133,640	125,169	363	420	793	1,532
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	67,086	32,855	19,069	350,217	62,590	27,392	13,217	37,697	86,238
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	31,562	16,034	10,315	118,292	143,808	3,663	19,869	13,506	20,743
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	9,091	4,758	848	30,797	7,220	12	289	0	43,636
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	42,887	94,569	14,939	109,396	1,536	3,438	2,889	92,491	15,450
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	7,544	4,931	1,932	23,641	50,847	423,231	0	0	49,646
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	94,527	74,850	22,396	261,553	65,258	359,016	538	4,486	33,555
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	709	45,432	16,741	758,856	93,214	3	0	18	42,926
Dịch vụ thú y	144	0	0	0	95	0	0	0	0	0
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	8,412	10,204	417	81,897	21,885	1,574	0	2,559	6,628
Dịch vụ lao động và việc làm	146	15,658	1,891	1,260	16,817	8,907	14,089	170	10,744	1,244
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	0	0	0	0	0	0	279	0	0
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	10,983	18,322	7,681	78,036	24,701	9,143	478	9,497	14,255
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	2,006	5,354	1,057	27,132	29,709	1,944	2,275	381	630
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	22,820	4,411	744	213,929	45,339	3,052	1,990	2,348	7,329

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	73	74	75	76	77	78	79	80	81
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	3,195	2,224	682	4,646	146	0	278	1,416	15,489
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	11,280	3,125	1,909	95,639	75,328	187	156	4,051	8,408
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	349	128	0	899	0	0	0	0	310
Dịch vụ y tế	154	5,639	6,767	664	20,675	61	0	3,537	0	2,875
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0	0	0	5	0	0	0	0	0
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	45	66	0	79	29	0	0	0	0
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	0	0	65	0	0	0	0	118	0
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0	0	0	9	0	0	0	0	122
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0	0	0	7	0	0	0	0	0
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	149	65	0	2,321	2,822	245	0	0	925
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	139	650	41	136	13,646	0	123	0	0
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	3,459	1,384	2,612	27,512	5,993	56,076	585	625	1,429
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	1,390	47	2	1,945	536	0	0	0	0
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	0	0	0	6	63,735	0	0	0	0
Tổng chi phí trung gian theo giá cơ bản	**165**	**31,829,616**	**84,536,636**	**34,274,664**	**150,345,585**	**72,634,011**	**160,625,450**	**28,852,701**	**12,449,905**	**27,639,926**
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	166	561,593	678,544	275,065	1,455,908	987,956	1,637,852	545,993	170,035	306,995
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	**167**	**32,391,210**	**85,215,180**	**34,549,729**	**151,801,494**	**73,621,967**	**162,263,302**	**29,398,693**	**12,619,941**	**27,946,922**
Thu nhập của người lao động	168	8,753,821	14,253,257	2,972,212	26,584,389	9,991,593	7,332,822	4,576,665	2,700,135	4,087,106
Thuế trừ trợ cấp	169	469,361	140,666	99,881	785,801	57,844	346,396	113,777	73,668	517,140

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	73	74	75	76	77	78	79	80	81
Thuế sản phẩm	170									
Thuế sản xuất khác	171	469,361	140,666	99,881	785,801	57,844	346,396	113,777	73,668	517,140
Khấu hao tài sản cố định	172	2,932,839	7,267,183	1,694,066	8,266,865	3,299,511	4,452,068	1,142,833	927,606	1,138,730
Thặng dư (Thuần)	173	1,047,636	7,064,173	1,061,553	3,288,337	1,567,668	30,488,392	2,652,650	236,847	275,500
Giá trị tăng thêm (giá cơ bản)	**174**	**13,203,657**	**28,725,279**	**5,827,711**	**38,925,393**	**14,916,616**	**42,619,678**	**8,485,924**	**3,938,255**	**6,018,476**
Giá trị sản xuất (giá cơ bản)	**175**	**45,594,867**	**113,940,459**	**40,377,440**	**190,726,886**	**88,538,583**	**204,882,981**	**37,884,618**	**16,558,196**	**33,965,397**

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	82	83	84	85	86	87	88	89	90
Thóc khô	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	0	0	0	0	0	0	15	0	0
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mía cây tươi	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Rau, đậu các loại	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	0	15	0	0	0	0	25	121	97
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm cây ăn quả	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hạt điều khô	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hạt hồ tiêu	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mủ cao su khô	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cà phê nhân	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ nông nghiệp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	0	0	0	0	0	0	163	0	0
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0	0	0	0	0	0	0	0	0

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	82	83	84	85	86	87	88	89	90
Gỗ khai thác	23	0	22,513	0	291,735	0	1	0	0	0
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Than cứng và than non	28	0	539	0	0	0	1,407	881	0	251
Dầu thô khai thác	29	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	206,501	147,289	0	21,273	19,025	8,083	12,308	8,266	128,438
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0	162	0	0	0	0	0	0	0
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	0	0	0	0	0	98	17	0	230
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	0	22	0	0	0	0	2	0	0
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Rau, quả chế biến	37	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Đường, mật	41	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0	0	0	0	0	0	0	0	0

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	82	83	84	85	86	87	88	89	90
Cà phê	43	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chè (trà)	44	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	0	0	0	0	0	0	6	0	6
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Rượu các loại	47	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Bia	48	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	0	231	0	0	0	104	98	0	0
Sản phẩm thuốc lá	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	0	64,973	0	0	336	3,498	4,931	0	13,582
Sản phẩm dệt khác	52	539	281	0	1	325	0	4,945	810	1,812,413
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	0	7,200	0	1,876	0	3,902	5,521	0	15,037
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	0	169	0	10	0	0	0	0	216,115
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	335	424	0	904	0	444	1,321	338	1,894
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	6,014	52,497	471	437	1,508	10,893	33,477	21	7,801
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	100,945	168,747	32,768	29,336	52,099	24,548	47,088	6,580	142,857
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	1,775	12,551	2,148	7,197	2,672	3,019	3,023	31,967	11,184
Than cốc	59	0	153	0	110	0	20,025	1,010	0	831
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	96,830	209,273	25,102	104,845	33,877	184,966	143,941	67,319	58,757
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	0	1,961	15	0	0	0	880	395,876	5

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	82	83	84	85	86	87	88	89	90
Hóa chất cơ bản	62	262,770	39,079	22,896	39,325	132,667	137,723	32,053	252	43,336
Phân bón và hợp chất nitơ	63	0	8	0	0	0	0	0	0	160
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	4,779	2,137,564	22,997	516,596	2,445,429	0	71,902	0	195,558
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	0	12	0	0	0	0	2	66,968	83
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	122,145	39,709	55,811	63,694	83,151	85,512	85,742	361,932	221,423
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	8	0	0	8,148	0	176	250	0	189
Sản phẩm từ cao su	68	6,937	1,784,183	0	36,310	184	38,664	97,244	475,372	112,613
Sản phẩm từ plastic	69	142,414	757,399	8,943	813,221	663,970	27,015	748,314	40,648	638,723
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	211,727	2,388	246,155	15,728	63	639	2,320	36,907	3,335
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	0	19	0	14,729	0	0	974	0	62
Xi măng các loại	72	0	6	0	0	0	2,742	20	0	11
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	0	96	0	20	0	2,689	1,593	0	6,595
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	47	1,444,085	153,205	662,144	641,750	2,959,241	1,454,459	1,057,562	1,416,095
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	3,142,865	16,742,881	109,737	495,108	3,389,008	316,957	127,030	167,286	1,101,141
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	14,356,971	2,157,542	2,511,053	2,623,787	43,100	6,513,625	3,288,252	4,087,532	3,121,093
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	5,374	0	36,341	69,088	455	25,865	518,557	151,852	21,078
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	131	30,414	4,697	3,811	183	3,889	2,191	10,698	1,400
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	0	16,799	0	890	0	770	4,545	8,566	268

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	82	83	84	85	86	87	88	89	90
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	0	16,694	67	51,429	1,571	2,887,331	57,789	111,750	257,545
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	14	0	0	3,638,168	621	1,553,723	203,281	9,266	16,883
Pin và ắc quy	82	13,777,530	1,807	438,037	16,745	236	9,893	129,476	928,680	3,192
Dây và thiết bị dây dẫn	83	1,782	14,381,223	100,117	446,936	651,003	25,854	331,631	27,300	7,929,774
Thiết bị điện chiếu sáng	84	39	1,783	33,995	8,995	223	13,677	10,664	28,353	5,306
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	38	234	0	56,268	0	301	399	0	384
Thiết bị điện khác	86	11	56,250	4,095,263	40,588	227	5,252	91,430	4,075	32,779
Máy thông dụng	87	0	2,598	43	50	515	3,032,854	14,476	51,614	13,564
Máy chuyên dụng	88	0	0	0	68	0	27,366	11,621,837	1,547,045	133,660
Ô tô các loại	89	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	0	0	0	0	0	0	0	21,600,331	701
Tàu và thuyền	91	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mô tô, xe máy	92	0	0	0	0	0	0	0	0	41
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	1,049	86	0	0	190	16,313	161	0	178
Giường, tủ, bàn, ghế	94	11,090	24,464	0	5,766	643	24,047	17,334	901,322	10,748
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	0	304	0	0	0	0	101	0	0
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	0	0	0	34	0	53	93	0	25
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	877,574	6,356	3,337	15,329	2,204	60,040	10,917	40,933	69,993

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	82	83	84	85	86	87	88	89	90
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	130,116	139,111	1,814	25,929	10,946	64,142	34,211	40,443	34,775
Sản xuất và phân phối điện	99	184,265	207,981	51,064	68,968	52,716	294,722	71,757	149,929	141,219
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	8,771	6,256	0	904	808	343	522	351	5,412
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	0	1	0	0	0	0	0	0	181
Nước tự nhiên khai thác	102	20,597	4,796	4,253	3,129	5,223	19,863	3,173	6,761	7,281
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	17,115	387	758	4,877	602	3,583	1,531	246	3,907
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	10,580	5,756	260	1,635	794	46,562	1,515	8,385	7,153
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	0	79	31	3	51	1	42	0	216
Nhà để ở	106	292	0	0	0	0	29,727	0	0	11
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	0	9,688	1,697	0	21	62,675	529	0	186
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	0	0	0	0	0	0	0	0	78
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	530	1,390	0	0	0	0	498	0	1,758
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	3,904	958	251,906	608	144	61	378	0	64
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	2,293	5,440	1,713	2,249	3,677	8,620	3,857	62,016	2,392
Thương mại	114	1,462,737	2,591,578	275,176	572,257	287,250	628,060	432,931	1,448,239	1,390,595

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	82	83	84	85	86	87	88	89	90
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	0	0	538	2,405	0	246	67	0	657
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	5,735	10,162	1,079	2,244	1,126	2,463	1,698	5,679	5,453
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	10,413	32,159	3,955	5,696	543	22,029	21,982	2,316	20,286
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	290,878	515,357	54,721	113,798	57,122	124,895	86,092	287,995	276,532
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	0	132	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	144,568	256,136	27,197	56,559	28,390	62,074	42,788	143,136	137,438
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	13,064	16,440	10,065	10,410	4,345	26,328	23,501	147,543	11,396
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	25,627	45,404	4,821	10,026	5,033	11,004	7,585	25,373	24,363
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	114,267	136,390	2,129	23,884	21,651	38,397	78,596	11,280	52,519
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	22,507	5,027	4,039	2,223	618	14,311	3,425	6,845	4,854
Dịch vụ lưu trú	125	23,431	8,829	200	18,679	1,738	9,093	13,639	61,306	9,488
Dịch vụ ăn uống	126	5,663	18,154	4,760	18,039	7,322	36,274	28,875	31,957	11,061
Sản phẩm xuất bản	127	432	2,124	95	1,449	177	1,403	1,548	3,183	766
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	0	113	676	7,160	147	649	60	0	771
Dịch vụ viễn thông	130	8,356	17,406	5,908	9,007	7,336	15,224	13,729	29,790	11,096
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	3,020	2,370	246	257	2,039	6,575	9,797	282,162	3,640
Dịch vụ thông tin	132	105	1,635	0	511	60	803	132	7,846	1,389
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	186,769	231,943	262,055	135,024	40,361	286,431	206,916	138,161	89,545

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	82	83	84	85	86	87	88	89	90
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ;	134	0	0	0	0	0	0	0	993	0
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	9,269	18,814	6,911	13,553	2,741	10,748	18,645	20,891	14,637
Dịch vụ tài chính khác	136	7,412	7,142	2,260	33,401	17,290	0	1,728	40,102	6,680
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	25,950	19,447	15,474	74,366	12,407	117,872	47,605	227,004	27,360
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	5,717	15,152	3,966	25,265	2,412	20,830	6,026	84,695	48,555
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	612	3,265	0	891	0	0	1,681	0	1,757
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	8,576	11,955	158	5,041	3,264	7,407	18,535	43,668	27,132
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	1,634	5,906	0	1,108	0	380	442	0	525
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	45,038	12,770	3,335	174,608	14,502	6,724	7,962	338,907	5,142
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	132,427	3,697	0	2,712	126	38,951	677	19,089	488
Dịch vụ thú y	144	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	2,168	2,062	0	23,729	3,889	12,110	1,101	0	9,700
Dịch vụ lao động và việc làm	146	515	663	0	3,275	2,314	1,864	1,556	10,628	2,693
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	0	0	0	0	0	0	0	16,570	0
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	9,847	10,836	2,047	4,364	5,375	10,719	2,573	1,728	6,307
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	2,843	2,562	736	114	380	486	392	861	803
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	33,478	1,917	18	274	1,491	724	11,030	98,903	758

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	82	83	84	85	86	87	88	89	90
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	11	247	0	80	140	929	403	2,596	1,519
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	5,155	4,908	0	2,345	1,255	3,128	1,550	0	8,248
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	0	0	0	0	0	0	250	0	0
Dịch vụ y tế	154	0	1,507	73	55	1,397	541	142	3,612	2,461
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	0	0	0	0	0	0	0	0	5
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	0	0	0	0	0	0	11	0	0
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	0	411	0	0	0	0	20	3,652	0
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	0	1,307	0	0	0	0	23	3,757	4
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	1,177	759	77	185	2,306	3,099	1,574	626	795
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	0	364	0	0	0	0	11	0	562
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	0	0	0	0	0	0	0	0	19
Tổng chi phí trung gian theo giá cơ bản	**165**	**36,326,098**	**44,731,879**	**8,909,412**	**11,563,992**	**8,778,765**	**20,086,266**	**20,400,000**	**36,046,765**	**20,190,069**
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	166	279,034	322,308	165,913	167,379	72,751	218,354	171,475	995,204	246,818
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	**167**	**36,605,133**	**45,054,187**	**9,075,325**	**11,731,371**	**8,851,516**	**20,304,620**	**20,571,476**	**37,041,969**	**20,436,887**
Thu nhập của người lao động	168	2,769,416	6,020,358	978,384	1,748,515	1,049,308	4,084,387	2,145,760	2,374,125	2,837,419
Thuế trừ trợ cấp	169	10,481	109,108	10,573	5,828	54,912	133,261	220,454	1,415,150	50,848

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	82	83	84	85	86	87	88	89	90
Thuế sản phẩm	170									
Thuế sản xuất khác	171	10,481	109,108	10,573	5,828	54,912	133,261	220,454	1,415,150	50,848
Khấu hao tài sản cố định	172	648,435	1,098,604	52,153	332,861	234,103	422,198	312,782	974,763	721,004
Thặng dư (Thuần)	173	536,773	807,360	70,999	74,859	250,750	606,946	531,101	849,873	402,267
Giá trị tăng thêm (giá cơ bản)	**174**	**3,965,104**	**8,035,431**	**1,112,109**	**2,162,062**	**1,589,073**	**5,246,792**	**3,210,097**	**5,613,911**	**4,011,538**
Giá trị sản xuất (giá cơ bản)	**175**	**40,570,237**	**53,089,618**	**10,187,434**	**13,893,432**	**10,440,589**	**25,551,412**	**23,781,572**	**42,655,880**	**24,448,425**

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	91	92	93	94	95	96	97	98	99
Thóc khô	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mía cây tươi	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Rau, đậu các loại	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	17	0	0	1,697	0	0	66	0	78
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	0	0	0	7,212	0	0	5	0	0
Sản phẩm cây ăn quả	9	0	0	0	1	0	0	0	0	0
Hạt điều khô	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hạt hồ tiêu	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mủ cao su khô	12	0	0	0	834,147	0	0	0	0	0
Cà phê nhân	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0	0	0	43	0	0	0	0	0
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	0	0	0	336	0	0	663	0	0
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	0	0	0	0	0	5	0	0	0
Dịch vụ nông nghiệp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	0	0	0	169	39	0	0	0	0
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	35	0	0	7,082	0	0	5,997	545	0

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	91	92	93	94	95	96	97	98	99
Gỗ khai thác	23	8,332	0	468	42,999,797	2,780	13,579	130,312	21,332	633
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	0	0	850	683,150	354	0	63,461	0	0
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0	0	0	132,261	0	0	0	0	0
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	0	0	0	1	0	0	0	0	0
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	0	0	0	2	0	0	0	0	0
Than cứng và than non	28	69	0	0	49	1,593	0	55,497	10	5,564,554
Dầu thô khai thác	29	1,328	0	0	116,497	0	0	0	0	0
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	110,259	73,292	1,089	156,022	79,915	3,625	94,589	17,113	4,083,716
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0	0	0	0	0	0	84,152	0	276
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	7,770	0	0	361	563	0	9,096	13,903	106,143
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	0	0	0	64	17,809	1	50,890	290	0
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	0	0	8,201	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	0	0	0	0	609,765	0	0	300	0
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Rau, quả chế biến	37	0	0	0	396	0	0	0	0	0
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	0	0	0	501	0	0	0	0	0
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	0	0	0	33,563	0	0	407	0	1
Đường, mật	41	0	0	0	3	0	0	0	0	0
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0	0	0	0	0	0	0	0	0

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	91	92	93	94	95	96	97	98	99
Cà phê	43	2	0	0	7	0	0	0	29	0
Chè (trà)	44	10	0	35	73	5	0	2	43	138
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	2	0	0	0	2,630	0	0	0	0
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Rượu các loại	47	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Bia	48	0	0	0	1	0	0	0	0	0
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	63	0	324	1,083	11	0	47	274	569
Sản phẩm thuốc lá	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	1,023	30	535,114	497,569	462,191	0	384,590	1,193	37
Sản phẩm dệt khác	52	2,457	275	82	403,919	1,650,156	754	806,695	26,831	171
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	22,934	950	1,206	267,767	3,608	4,673	10,047	58,574	66,461
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	0	119	147,214	1,100,704	247,742	0	3,700	6,893	56
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	2,279	162	58	20,570	1,807	94	417,628	5,670	9,314
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	24,275	2,707	6,803	42,510,642	317,036	0	266,420	369,331	7,050
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	3,755	17,566	51,752	4,447,422	192,596	0	1,485,657	31,768	54,462
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	2,693	4,478	122,964	96,519	390,147	0	197,526	14,618	46,396
Than cốc	59	2,130	0	1,890	603	83	0	4,404	824	17
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	294,253	91,079	1,913,926	908,365	64,324	16,002	148,902	1,797,729	1,842,713
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	7,846	0	5,954	119,968	10,271	0	827,584	55,309	13

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	91	92	93	94	95	96	97	98	99
Hóa chất cơ bản	62	200,362	18,436	9,838	2,671,655	621,122	0	356,785	247,799	34,253
Phân bón và hợp chất nitơ	63	0	0	258	5,186	0	2	0	0	40
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	23,363	187,809	119,752	124,788	112,331	83,449	1,736,089	1,949	0
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	0	0	218	7,263	278	1	8	2	6
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	608,081	2,683,942	397,765	8,668,468	142,116	124,366	2,582,842	461,687	24,211
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	33	176	205	5,410	534	0	1,246	1,143	589
Sản phẩm từ cao su	68	27,014	3,229,020	173,500	521,765	13,898	182,976	204,186	54,482	62,390
Sản phẩm từ plastic	69	18,954	4,055,855	6,130,662	1,024,964	497,434	1,208,315	927,853	91,720	29,408
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	1,375	1,720,331	937	520,190	2,313	94,398	65,594	79,267	8,380
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	425	0	3,366	11,961	251	493	131	63,096	506
Xi măng các loại	72	23,267	0	8,306	5,481	0	0	55	195,596	1,764
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	8,854	0	37,340	42,471	469,855	29,390	299,595	145,174	779
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	3,337,472	9,808,839	6,396,227	1,420,634	1,335,275	62,887	93,460	2,855,054	80,697
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	67,183	909,879	59,249	230,565	4,247,530	48,356	371,557	110,729	265,993
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	947,043	5,742,771	702,649	12,642,103	2,165,215	763,074	1,985,651	8,427,834	514,422
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	17,262	688	129,127	37,915	6,488	4,866	14,752	771,866	35,423
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	2,737	32,762	47,449	24,363	1,547	2,675	2,724	55,313	22,532
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	2,055	117	2,847	13,284	24,626	1,087	649	85,495	5,668

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	91	92	93	94	95	96	97	98	99
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	143,179	179,763	35,783	15,144	14,012	257,947	102,511	336,691	1,633,362
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	32,543	94,803	880,295	69,224	3,412	1,656	26,943	408,352	313,085
Pin và ắc quy	82	174,925	2,643,057	426	56,634	17,081	5,525	17,171	208,463	93,426
Dây và thiết bị dây dẫn	83	351,162	665,406	6,450	66,571	7,767	1,081	8,869	1,330,703	820,721
Thiết bị điện chiếu sáng	84	285,828	665,665	751	39,206	1,398	1,839	1,611	130,584	100,620
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	150,237	318	12,787	11,236	1,188	540	4,888	31,593	6,552
Thiết bị điện khác	86	15,067	342,144	2,092	42,500	35,267	2,390	6,764	1,052,296	244,829
Máy thông dụng	87	139,850	128,305	2,316	49,000	1,865	0	18,761	42,834	13,983
Máy chuyên dụng	88	283,888	105,959	8,673	160,809	37,238	0	202,506	447,302	1,122
Ô tô các loại	89	0	0	1,648	464	0	0	0	0	0
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	0	0	2,441	1,978	0	0	18	9,309	614
Tàu và thuyền	91	41,943	0	0	0	0	0	51	11,522	0
Mô tô, xe máy	92	0	26,459,856	0	300	12	0	1	0	261
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	71	0	15,077,958	180	0	0	0	544	0
Giường, tủ, bàn, ghế	94	493,553	8,901	0	4,939,198	23,653	0	27,286	159,620	69,577
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	0	0	0	3	42,242	0	39	26	0
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	11	0	0	293	2	2,103,412	0	358	17
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	6,802	5,201	8,263	467,046	120,003	0	676,911	173,674	184,283

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	91	92	93	94	95	96	97	98	99
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	1,406,446	75,103	6,454	280,253	57,980	0	55,850	1,734,085	2,974,281
Sản xuất và phân phối điện	99	43,697	284,769	1,095,433	1,990,998	246,006	49,051	223,297	326,305	3,264,702
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	4,683	3,113	77	6,627	3,394	154	4,018	502	109,210
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	5	0	56,145	6	0	0	130	74	0
Nước tự nhiên khai thác	102	5,505	23,187	68,207	78,262	9,388	519	14,777	28,322	93,296
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	249	8,733	8,773	37,975	1,621	0	4,193	1,497	6,863
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	2,794	9,814	5,735	68,134	11,718	0	25,330	2,573	6,461
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	15	42	120	568	162	15	140	51	4,820
Nhà để ở	106	0	0	24	219	0	0	1,461	0	0
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	654	76	23	20,455	3,721	5,158	11,220	164,598	3,928
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	0	0	0	344	0	0	0	0	0
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	0	0	0	16,946	0	0	0	0	142,245
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	2,986	0	0	3,658	2,153	0	0	647,308	96,227
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	0	121,806	2,337	56	0	0	0	0	0
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	1,907	99,561	1,065	47,771	3,567	2,621	3,697	28,772	87,731
Thương mại	114	360,900	4,543,017	1,457,704	5,810,783	611,431	267,629	723,713	998,274	1,304,412

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	91	92	93	94	95	96	97	98	99
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	9	0	0	2,838	668	1,261	317	498	5,164
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	1,415	17,813	5,716	22,784	2,397	1,049	2,838	3,914	5,115
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	3,511	20,508	225	66,614	12,469	9,832	16,944	46,355	9,767
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	71,768	903,417	289,877	1,155,523	121,588	53,220	143,916	198,515	259,393
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	296	0	154	1,240	0	0	0	733	0
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	35,669	449,005	144,071	574,304	60,430	26,451	71,528	98,664	128,921
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	5,888	56,758	9,778	118,569	28,542	27,212	27,495	62,166	32,982
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	6,323	79,593	25,539	101,805	10,712	4,689	12,679	17,490	22,853
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	1,084,490	522,963	53,160	898,242	102,153	14,583	203,233	42,100	2,067
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	723	9,395	14,812	74,396	11,850	8,305	15,114	65,735	11,606
Dịch vụ lưu trú	125	3,883	13,595	2,784	69,445	13,233	19,902	16,635	77,165	88,537
Dịch vụ ăn uống	126	26,524	31,958	237,635	194,883	25,401	37,766	37,025	202,173	109,881
Sản phẩm xuất bản	127	631	1,834	2,671	25,949	2,418	0	3,743	6,127	5,570
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	55	0	476	136	24	0	0	0	0
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	11	41	79	600	286	714	227	82	802
Dịch vụ viễn thông	130	7,022	19,281	146,982	119,263	16,542	7,721	16,499	61,105	84,854
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	1,719	1,342	74,626	24,053	3,219	1,913	2,755	2,415	4,466
Dịch vụ thông tin	132	32	771	211	6,559	1,072	0	166	3,336	8,967
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	496,264	30,519	7,380,627	1,354,293	155,809	30,194	135,264	1,074,168	163,437

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	91	92	93	94	95	96	97	98	99
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ;	134	0	0	0	57	0	0	79	0	2,065
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	4,454	71,293	61,379	161,067	19,866	13,391	48,312	94,738	96,725
Dịch vụ tài chính khác	136	600	148	653	119,839	48,289	0	8,163	40,944	24,201
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	15,479	88,826	322	569,177	21,279	0	15,614	222,326	10,145
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	2,209	7,229	229,687	52,488	22,625	1,354	11,809	27,690	56,283
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	228	181,919	1,037	6,183	881	3,445	4,890	150,479	4,083
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	114,374	578	38,213	33,897	4,009	0	1,612	157,964	30,477
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	0	769,911	0	3,393	124	0	8	0	1,514
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	255	628,611	8,310	163,870	9,734	0	77,297	8,624	7,354
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	1,691	730,758	0	13,112	501	460	6,115	870	1,061
Dịch vụ thú y	144	0	0	0	0	4	0	0	0	0
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	858	50	0	30,012	668	57	360	83,620	11,869
Dịch vụ lao động và việc làm	146	780	227	0	10,348	1,081	120	1,634	2,040	2,763
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	5,845	4,972	1,262	68,852	14,768	711	7,619	4,205	6,375
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	384	896	0	5,679	3,633	0	2,050	4,347	6,791
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	356	30,996	71	4,439	1,135	0	3,842	28,729	12,715

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	91	92	93	94	95	96	97	98	99
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	513	66	70	4,296	321	197	641	194	4,891
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	111	3,515	2,385	11,528	45,396	609	3,106	13,914	45,308
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	11	0	0	2,304	0	0	0	1,560	27,524
Dịch vụ y tế	154	2,806	823	3	9,323	2,618	1,006	2,025	6,972	21,539
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0	0	0	0	0	0	0	0	679
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	6	2	0	5	24	0	0	0	7,617
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	0	0	0	0	240	0	0	0	85
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	12	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	20	0	0	961	281	0	0	6,566	320
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	19	0	2	44	9,436	0	5	0	267
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	296	463	81	7,957	3,484	0	2,404	11,072	4,477
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	36	0	0	189	182	0	0	0	0
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	77	0	0	0	14	0	0	0	0
Tổng chi phí trung gian theo giá cơ bản	**165**	**11,623,568**	**69,729,960**	**44,492,503**	**143,700,394**	**15,731,930**	**5,610,772**	**16,757,633**	**27,176,606**	**25,777,995**
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	166	95,300	803,285	384,320	1,196,096	248,545	62,404	292,033	299,566	115,464
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	**167**	**11,718,867**	**70,533,245**	**44,876,823**	**144,896,490**	**15,980,475**	**5,673,177**	**17,049,665**	**27,476,172**	**25,893,459**
Thu nhập của người lao động	168	2,671,490	5,332,245	10,937,369	29,399,381	3,847,334	1,575,049	4,672,967	13,640,906	19,678,039
Thuế trừ trợ cấp	169	52,527	267,233	3,119	1,028,834	51,130	50,535	9,553	81,184	687,008

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	91	92	93	94	95	96	97	98	99
Thuế sản phẩm	170									
Thuế sản xuất khác	171	52,527	267,233	3,119	1,028,834	51,130	50,535	9,553	81,184	687,008
Khấu hao tài sản cố định	172	583,709	1,868,563	139,211	4,053,551	397,324	630,213	632,765	833,657	26,120,745
Thặng dư (Thuần)	173	63,885	937,684	413,376	1,867,101	147,043	694,737	329,997	909,778	32,750,157
Giá trị tăng thêm (giá cơ bản)	**174**	**3,371,611**	**8,405,725**	**11,493,075**	**36,348,868**	**4,442,831**	**2,950,535**	**5,645,282**	**15,465,525**	**79,235,949**
Giá trị sản xuất (giá cơ bản)	**175**	**15,090,478**	**78,938,969**	**56,369,899**	**181,245,358**	**20,423,306**	**8,623,711**	**22,694,947**	**42,941,698**	**105,129,408**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	100	101	102	103	104	105	106	107	108
Thóc khô	1	0	0	0	0	0	0	0	112	0
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mía cây tươi	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Rau, đậu các loại	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	0	44	4,132	0	9,494	908	3,456	16,793	0
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	0	0	49	0	129	0	0	5,947	0
Sản phẩm cây ăn quả	9	0	0	0	0	0	0	0	183	0
Hạt điều khô	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hạt hồ tiêu	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mủ cao su khô	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cà phê nhân	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0	0	1	0	3	0	0	0	0
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	0	0	0	0	0	0	0	1,254	0
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	0	0	0	0	0	0	0	20,224	0
Dịch vụ nông nghiệp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	0	0	0	0	0	0	0	122	0
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0	0	0	0	0	12	3,029	15,924	0

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	100	101	102	103	104	105	106	107	108
Gỗ khai thác	23	0	0	0	24	0	0	307,132	335,189	0
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	0	0	16	0	42	44	17,837	60,939	0
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0	0	0	0	0	0	0	101	0
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	0	0	0	0	0	0	0	17	0
Than cứng và than non	28	0	0	2,394	0	6,321	0	630	0	0
Dầu thô khai thác	29	0	0	0	0	0	0	0	22,442	0
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	0	16,484	0	48,314	6,567	0	0	19,813	0
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0	0	0	0	0	0	177,133	173,028	0
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	0	27	14,783	0	37,015	125	2,241,218	1,710,587	128,944
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	0	63,793	1,225	17	0	0	268,385	0	0
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	0	0	0	0	0	0	4	4,564	0
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	0	8	0	0	0	0	0	0	0
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Rau, quả chế biến	37	0	0	0	0	0	0	0	521	0
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	0	0	433	0	1,143	0	93	0	0
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	0	0	167	0	440	0	36	0	0
Đường, mật	41	0	0	557	0	1,471	0	121	0	0
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0	0	0	0	0	0	0	0	0

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	100	101	102	103	104	105	106	107	108
Cà phê	43	0	0	0	0	0	0	0	54	0
Chè (trà)	44	0	0	0	134	36	8	1,213	392	0
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	0	7,927	485	0	1,282	0	141	0	0
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Rượu các loại	47	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Bia	48	0	0	0	0	0	0	0	26	0
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	215	9	554	0	3,561	16	8,108	5,498	0
Sản phẩm thuốc lá	50	0	0	0	0	0	0	0	31	0
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	0	5	0	28	17	15	15,441	587	0
Sản phẩm dệt khác	52	0	168	1,238	0	3,093	11	10,338	19,690	846
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	0	103	0	26,783	99,426	1,277	114,624	82,734	5,759
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	0	0	2	0	6	13	288	312	0
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	0	20	2,186	0	5,082	13	25,186	14,079	0
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	0	958	4,618	0	11,024	184	1,690,942	2,105,835	58,188
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	532	1,066	5,100	0	15,631	323	196,300	103,475	2,975
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	515	611	5,861	6,785	16,881	205	148,775	72,952	6,653
Than cốc	59	0	0	6,132	0	16,193	0	424	93,056	0
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	15,408	84,300	0	641,106	1,606,789	37,107	1,897,770	2,842,105	19,915
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	0	0	911	32	0	0	254,616	48,450	0

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	100	101	102	103	104	105	106	107	108
Hóa chất cơ bản	62	0	15,477	203,821	21,319	222,132	454	121,628	83,056	0
Phân bón và hợp chất nitơ	63	0	0	5,446	0	14,283	0	2,294	0	0
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	0	173	0	2,967	0	8	5,980	6,543	0
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	0	0	0	14,371	62,689	147	0	37	0
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	215	5,138	105,256	0	214,268	180	1,704,140	2,484,596	18,187
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	309	23	2,059	0	5,016	14	23,773	5,507	211
Sản phẩm từ cao su	68	90	1,266	7,502	979	98,542	761	155,152	186,948	2,625
Sản phẩm từ plastic	69	151	1,140	69,757	0	115,108	640	1,576,073	853,787	1,797
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	21	51	223	0	938	56	2,195,704	729,374	9,806
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	0	603	611	0	1,085	176	13,556,286	7,651,867	17,542
Xi măng các loại	72	0	199	11,221	0	29,254	142	17,469,523	10,592,062	57,353
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	0	2	4,751	0	12,405	14	8,018,796	3,858,054	68,325
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	0	5,154	16,954	0	8,608	1,141	24,597,014	13,937,676	1,450,065
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	0	4,756	10,839	0	29,278	0	1,000,002	414,455	0
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	312,228	44,191	117,215	0	187,332	4,367	17,823,595	7,628,040	295,985
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	0	130	0	15,713	5,756	255	48,175	45,199	1,495
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	178	878	0	2,064	2,564	56	25,464	327,804	608
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	564	185	0	929	1,272	2	60,142	53,258	527

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	100	101	102	103	104	105	106	107	108
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	0	7,196	193,157	56,891	2,473	195	155,786	142,107	20,001
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	0	1,044	3,462	206	1,982	45	249,274	217,804	0
Pin và ắc quy	82	156	2,147	35,439	0	78,271	178	387,596	226,778	2,055
Dây và thiết bị dây dẫn	83	0	969	4,658	0	16,361	1,465	8,995,504	1,644,946	16,700
Thiết bị điện chiếu sáng	84	63	601	13,187	0	34,341	621	6,154,252	1,132,422	14,584
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	0	373	15,727	10,619	1,112	20	257,486	325,162	0
Thiết bị điện khác	86	0	411	3,586	0	11,254	17	842,353	208,772	8
Máy thông dụng	87	0	2,723	0	26,112	2,792	33	265,485	497,155	16
Máy chuyên dụng	88	0	14	0	249,618	4,916	383	2,325,850	867,665	0
Ô tô các loại	89	0	0	0	0	0	0	1	0	0
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	0	0	12,509	0	33,033	0	2,351	40,408	0
Tàu và thuyền	91	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mô tô, xe máy	92	0	0	0	0	0	0	244	235	0
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	0	0	8,289	0	21,816	0	42,912	18,594	0
Giường, tủ, bàn, ghế	94	13,215	2,979	0	48,529	32,460	397	770,238	1,732,023	9,761
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	0	0	127	0	334	4	0	4,788	0
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	0	0	121	0	320	0	24,123	34	17
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	345	3,038	998,771	0	337,146	21,270	2,822,633	1,417,635	14,932

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	100	101	102	103	104	105	106	107	108
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	41,058	16,976	42,635	14,416	64,221	13,211	163,607	295,201	84,034
Sản xuất và phân phối điện	99	4,910	611,595	430,145	293,917	232,659	1,548	381,523	493,346	6,789
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	0	700	0	2,052	279	0	0	842	0
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	0	168,332	44	0	116	0	41,032	0	0
Nước tự nhiên khai thác	102	736	23,171	603,365	1,104	10,798	162	93,193	115,401	1,071
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	0	757	560	0	541	1	67,910	47,511	68
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	82	381	374,136	0	986,803	575	119,154	40,766	683
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	0	113	975	0	2,394	177	197	781	0
Nhà để ở	106	0	623	0	1	0	0	722,219	51,909	0
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	0	1,593	0	1,122	2,224	479	7,066,828	636,434	0
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	0	0	0	0	0	0	120	0	0
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	0	0	67	0	178	31	0	0	0
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	0	0	4,691	0	0	579	210,839	86,895	0
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	0	60	51,520	2,829	4,780	212	2,928,636	12,399,207	0
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	0	0	0	1	0	0	231	1,645	0
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	0	1,122	27,284	0	91,938	2,131	70,386	125,243	2,072
Thương mại	114	16,346	76,920	152,972	14,602	121,411	2,043	8,927,060	4,801,901	89,767

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	100	101	102	103	104	105	106	107	108
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	0	0	210	0	552	0	4,551	10,862	692
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	64	302	600	57	476	8	35,003	18,828	352
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	14,172	95	4,623	0	14,917	1,156	110,607	58,062	1,053
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	3,250	15,296	30,420	2,904	24,144	406	1,775,221	954,899	17,851
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	0	0	0	0	0	0	5,518	1,059	2,357
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	1,616	7,602	15,119	1,443	12,000	202	882,299	474,592	8,872
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	5,776	876	9,423	0	33,670	950	247,739	185,810	9,664
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	286	1,348	2,680	256	2,127	36	156,402	84,129	1,573
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	60,308	798	5,830	0	15,397	53	196,296	55,035	0
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	591	777	0	13,916	1,920	63	46,399	26,549	268
Dịch vụ lưu trú	125	3,315	362	0	8,676	8,290	2,355	180,838	157,562	6,219
Dịch vụ ăn uống	126	9,203	4,553	15,427	0	60,633	1,347	603,407	410,958	59,555
Sản phẩm xuất bản	127	0	172	0	6,138	1,905	54	33,135	22,632	539
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	0	0	0	0	0	0	31	189	0
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	0	15	263	0	54	0	2,824	1,555	0
Dịch vụ viễn thông	130	3,161	5,257	0	32,711	20,525	674	188,759	155,705	2,605
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	0	171	314	0	1,411	191	69,929	9,246	74
Dịch vụ thông tin	132	0	0	681	0	20,140	0	7,090	5,307	0
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	10,166	6,591	27,107	38,894	63,619	774	3,292,010	1,757,169	481,775

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	100	101	102	103	104	105	106	107	108
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ;	134	0	0	0	0	0	0	0	36	0
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	28,555	1,317	0	101,508	25,736	238	302,273	133,287	963
Dịch vụ tài chính khác	136	0	531	0	1,793	4,429	0	0	124,928	0
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	25,323	220	0	110,184	35,476	710	650,830	186,811	17,816
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	6,414	1,664	0	15,266	13,829	376	67,774	67,131	3,681
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	166	0	7,430	0	26,934	0	177,951	8,670	0
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	1,488	509	0	37,737	6,268	228	982,399	489,601	205,450
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	0	0	1,018	1	0	108	0	1,338	0
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	0	15	0	40,502	39,770	8	33,323	13,414	10,130
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	0	0	0	17,815	73	14	94,845	33,821	26,920
Dịch vụ thú y	144	0	0	0	0	0	0	0	62	0
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	0	0	3,338	0	7,841	78	349,427	170,833	80,493
Dịch vụ lao động và việc làm	146	1,969	0	0	5,688	148	0	50,072	8,607	0
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	0	0	0	0	0	0	1,024	981	0
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	0	406	0	2,956	3,596	0	74,514	43,376	0
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	0	126	489	196	1,192	22	27,616	43,452	0
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	14	56	524	1,439	2,461	1,715	3,674,334	11,417	1,419

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	100	101	102	103	104	105	106	107	108
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	822	109	0	822	208	24	2,739	4,560	0
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	0	0	1,715	0	8	55	56,912	23,940	6,984
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	0	1,122	875	0	16	0	7,855	653	0
Dịch vụ y tế	154	3,376	227	2,157	0	1,478	0	33,927	10,108	3,479
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	0	0	18	0	45	0	0	448	0
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	0	0	44	0	117	0	657	563	0
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0	0	0	0	0	0	1	0	0
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0	0	0	0	0	0	4	0	0
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	0	18	153	0	403	0	8,976	2,956	0
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	0	0	34	0	91	0	0	6,908	0
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	0	306	0	3,851	3,460	214	18,280	12,453	612
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	0	2	20	0	53	0	514	1,666	0
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	0	0	57	0	152	0	0	0	0
Tổng chi phí trung gian theo giá cơ bản	**165**	**587,372**	**1,229,573**	**3,714,496**	**1,948,338**	**5,404,695**	**106,511**	**154,310,311**	**90,001,073**	**3,361,758**
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	166	8,922	3,598	74,756	31,070	68,717	1,944	1,922,574	1,059,723	49,287
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	**167**	**596,294**	**1,233,171**	**3,789,252**	**1,979,408**	**5,473,411**	**108,455**	**156,232,885**	**91,060,796**	**3,411,045**
Thu nhập của người lao động	168	622,863	640,791	3,163,028	-688,656	6,143,766	92,286	54,265,175	35,033,590	1,096,452
Thuế trừ trợ cấp	169	56,747	71,709	128,645	-9,921	32,625	1,477	39,380	61,775	2,525

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	100	101	102	103	104	105	106	107	108
Thuế sản phẩm	170									
Thuế sản xuất khác	171	56,747	71,709	128,645	-9,921	32,625	1,477	39,380	61,775	2,525
Khấu hao tài sản cố định	172	243,001	293,560	2,224,219	830,226	844,815	47,576	4,079,571	2,608,295	165,520
Thặng dư (Thuần)	173	2,935,694	152,349	481,610	-336,985	768,261	12,448	5,330,111	2,250,113	57,172
Giá trị tăng thêm (giá cơ bản)	**174**	**3,858,305**	**1,158,409**	**5,997,501**	**-205,335**	**7,789,466**	**153,787**	**63,714,237**	**39,953,772**	**1,321,670**
Giá trị sản xuất (giá cơ bản)	**175**	**4,454,599**	**2,391,580**	**9,786,753**	**1,774,073**	**13,262,878**	**262,243**	**219,947,122**	**131,014,568**	**4,732,715**

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	109	110	111	112	113	114	115	116	117
Thóc khô	1	0	0	2	0	0	129,117	0	0	0
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	0	266	0	0	0	542,707	0	0	0
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	7	4	0	0	0	10	0	0	0
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	0	0	0	0	0	142,739	0	0	0
Mía cây tươi	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Rau, đậu các loại	6	2	1	0	18	29	1,038	0	0	0
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	7,311	24,531	63	2,895	3,227	31,665	0	0	696
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	0	0	0	0	0	184	0	0	0
Sản phẩm cây ăn quả	9	0	0	0	0	183	3,165	0	0	9
Hạt điều khô	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hạt hồ tiêu	11	0	0	0	0	1	4,250	0	0	5
Mủ cao su khô	12	0	0	0	0	0	7,420	0	0	0
Cà phê nhân	13	0	0	0	0	0	10,653	0	0	0
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	19	0	0	10	0	9	0	0	2
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	1,200	0	0	0	0	376	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0	0	0	0	0	120,389	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	0	0	0	0	121	113	0	0	14
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	0	0	1	0	0	7,258	0	0	0
Dịch vụ nông nghiệp	20	2,625	0	0	0	0	1,820	0	0	0
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	0	0	614	0	0	80,478	0	0	0
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	4,317	691	5,208	0	0	0	0	0	0

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	109	110	111	112	113	114	115	116	117
Gỗ khai thác	23	237,645	88,076	153,637	0	28	684	0	0	0
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	42,684	33,711	30,414	0	36	315	0	0	0
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0	0	0	0	0	822	0	0	0
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	0	0	0	0	14	0	0	0	0
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	0	0	0	0	17	22,248	0	0	0
Than cứng và than non	28	9,403	459	0	0	48	12,990	0	0	0
Dầu thô khai thác	29	974,192	5,927	0	0	0	0	0	0	0
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	20,970	12,439	11,072	537	38,745	376,704	0	0	28,588
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	79,619	14,608	0	0	39	96	0	0	0
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	3,090,572	1,426,580	908,079	26	10	22,425	0	0	24
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	406,582	514,502	0	0	6,391	235,484	0	0	64
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	11,179	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	0	23	0	0	210	50,013	0	0	0
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	0	0	0	0	11	215,828	0	0	0
Rau, quả chế biến	37	0	74	32	0	21	7,590	0	0	0
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	4	3	0	0	9	8,242	0	0	0
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	0	169	0	199	13	756,191	0	0	1,556
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	16	7	0	0	107	14,781	0	0	1
Đường, mật	41	3	0	0	0	2	559	0	0	2
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0	0	0	69	18	2,784	0	0	4

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	109	110	111	112	113	114	115	116	117
Cà phê	43	0	0	0	0	6	206	0	0	18
Chè (trà)	44	95	146	231	394	284	2,749	0	0	41
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	10	325	998	396	9	98,966	0	0	0
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	0	0	1	0	0	158,709	0	0	0
Rượu các loại	47	0	0	0	1	0	25,370	0	0	0
Bia	48	0	0	0	0	0	198,906	0	0	17
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	697	286	2,022	10,350	9,542	63,393	0	0	77,761
Sản phẩm thuốc lá	50	0	0	0	6	0	145	0	0	32
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	84,102	36,824	6,337	1,600	1,561	73,849	4,550	0	752
Sản phẩm dệt khác	52	73,548	28,012	26,254	5,013	4,968	353,545	797	774	25,983
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	95,846	39,504	74,917	43,237	29,506	670,532	279	475	88,894
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	847	64	260	744	6,796	158,039	0	784	2,723
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	10,341	5,813	22,349	5,007	1,494	60,535	167	0	4,687
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	476,305	1,181,314	433,999	6,472	974	643,945	0	0	750
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	69,241	40,166	67,018	55,159	67,898	2,085,650	2,794	1,119	34,174
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	47,102	27,591	60,415	84,841	21,838	6,094,705	5,895	0	148,105
Than cốc	59	3,852,071	32,409	73,614	0	1,992	169,646	0	0	0
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	11,030,939	5,247,093	7,248,290	535,543	727,519	16,965,927	336,564	226,798	17,688,286
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	5,764,252	312,525	87,151	34	424	31,961	0	0	927

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	109	110	111	112	113	114	115	116	117
Hóa chất cơ bản	62	164,535	12,607	227,290	1,548	21,353	418,175	0	0	1,845
Phân bón và hợp chất nitơ	63	60	7,198	54	154	13	27,170	0	0	0
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	267,443	7,146	30,385	1,556	35,872	71,078	0	0	695
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	24	0	10	2	10	48,286	0	0	65
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	960,272	466,298	1,171,936	38,683	240,867	986,176	1,386	1,547	76,133
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	3,375	12,748	3,486	661	1,390	170,006	0	0	5,170
Sản phẩm từ cao su	68	331,465	257,599	708,168	37,791	785,922	871,230	0	2,005	591,074
Sản phẩm từ plastic	69	252,764	475,006	1,215,968	29,534	62,380	2,164,293	1,630	2,121	38,036
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	108,560	561,360	277,675	8,371	35,309	245,435	566	584	17,448
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	2,271,179	2,234,694	994,802	761	33	50,083	0	0	1,183
Xi măng các loại	72	7,922,437	5,007,892	1,669,694	340	0	49,692	0	0	240
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	3,356,992	719,679	2,112,879	602	821	30,433	0	0	1,298
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	7,331,712	4,742,005	4,353,147	1,228	353,970	656,447	3,837	0	5,129
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	208,295	261,830	728,898	1,571	10,820	36,093	0	0	12,609
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	3,923,244	4,827,990	7,076,902	217,904	3,808,089	2,427,112	116	3,428	618,719
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	25,367	120,404	136,289	32,191	95,684	823,745	4,426	298	17,954
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	14,291	188,727	52,989	12,375	9,338	643,849	632	1,115	25,024
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	4,075	64,655	280,266	14,689	2,132	188,134	178	155	6,021

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	109	110	111	112	113	114	115	116	117
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	243,482	441,665	916,815	178,925	237,210	1,356,090	1,147	0	158,162
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	70,074	597,918	2,542,119	4,618	34,841	551,941	207	0	10,850
Pin và ắc quy	82	331,262	171,098	579,367	21,996	244,852	589,777	3,170	3,530	656,003
Dây và thiết bị dây dẫn	83	361,151	2,088,840	7,388,580	11,099	120,109	265,237	704	303	18,629
Thiết bị điện chiếu sáng	84	191,746	553,093	1,121,073	17,192	7,364	391,009	722	238	20,848
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	17,977	97,834	114,574	11,080	5,377	378,027	0	470	4,623
Thiết bị điện khác	86	45,091	162,756	1,850,904	15,150	232,823	141,252	111	1,150	9,061
Máy thông dụng	87	52,610	1,030,508	1,220,782	19,848	9,818	307,876	0	0	14,416
Máy chuyên dụng	88	695,448	1,098,439	2,338,057	70,425	24,068	1,438,564	0	0	16,079
Ô tô các loại	89	4,208	0	0	0	2	534	0	0	2,473
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	25,964	4,834	20,825	3,299	12,129	16,451	0	0	33,070
Tàu và thuyền	91	28	14,004	0	0	0	167	0	0	0
Mô tô, xe máy	92	383	84	1,019	10,792	499	3,642	0	0	10
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	30,891	1,533	37,237	2	13	597,095	0	0	1,512
Giường, tủ, bàn, ghế	94	303,742	150,692	1,291,578	122,074	26,741	3,195,874	8,469	4,859	172,157
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	1,671	0	0	39	461	73,315	0	0	0
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	22	82	1,548	182	0	44,069	0	0	93
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	180,541	450,846	713,144	91,552	169,833	2,203,267	2,172	1,316	33,200

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	109	110	111	112	113	114	115	116	117
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	341,007	162,553	552,449	83,467	29,702	1,965,661	8,441	1,873	98,036
Sản xuất và phân phối điện	99	302,572	205,716	256,722	261,557	149,072	9,617,455	20,274	2,494	99,275
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	890	528	470	23	1,644	15,990	0	0	1,214
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	115	777	2,771	141	25	5,154	0	0	234
Nước tự nhiên khai thác	102	44,914	26,748	42,381	18,646	24,700	519,100	3,639	564	13,914
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	2,369	4,572	12,990	1,556	1,259	67,965	123	46	420
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	27,003	13,317	131,321	4,783	5,758	300,533	472	76	5,765
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	96	245	220	99	10	5,550	0	0	8
Nhà để ở	106	4,898	0	482,497	8,345	0	180,132	0	0	0
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	5,533	120,579	20,974	44,473	11,493	3,123,352	24,094	0	16,160
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	16	33	0	0	0	0	0	895,853	0
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	1,010,919	273,806	104,117	143	0	9,070	0	0	1,711
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	33,925	1,242,460	5,967	0	0	5,661	0	0	4
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	1,908,735	2,680,678	3,267,273	3,466	5,475	569,801	0	0	6,437
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	4,757	1,836	28,042	30,407	10,852	64,862	0	0	1,325
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	655,943	222,607	129,456	183,870	57,665	1,031,245	187,454	2,541	728,953
Thương mại	114	2,923,178	2,224,231	2,995,178	90,168	336,102	3,210,952	5,612	2,272	210,977

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	109	110	111	112	113	114	115	116	117
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	11,731	5,007	11,172	644	3,766	90,916	2,838	0	803
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	11,462	8,721	11,744	354	1,318	12,590	22	9	827
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	84,222	50,882	119,799	39,630	12,037	1,477,079	416	2,852	165,178
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	581,299	442,307	595,617	17,931	66,837	638,525	1,116	452	41,955
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	509	297	3,705	934	322	37,167	0	0	365
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	288,910	219,830	296,026	8,912	33,218	317,352	555	225	20,852
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	94,567	84,021	241,160	89,578	21,712	2,092,322	3,189	6,013	94,097
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	51,214	38,968	52,475	1,580	5,888	56,256	98	40	3,696
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	27,719	84,270	421,619	149,471	94,173	6,961,838	0	0	516,372
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	15,809	18,606	37,827	24,462	8,669	1,486,968	383	2,885	10,480
Dịch vụ lưu trú	125	124,033	83,697	135,305	62,637	18,516	1,563,521	8,627	5,857	42,846
Dịch vụ ăn uống	126	318,450	278,425	336,791	221,045	94,932	3,614,116	29,524	4,925	167,849
Sản phẩm xuất bản	127	8,995	7,314	6,997	20,808	7,756	400,036	1,672	1,439	13,791
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	60	0	27	1	1	194,435	0	0	146
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	2,670	0	728	5,171	871	1,348,925	210	0	2,981
Dịch vụ viễn thông	130	124,638	79,279	135,326	170,914	79,241	2,979,438	13,606	4,646	155,948
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	10,399	3,665	11,409	16,372	23,650	585,373	268	1,297	7,962
Dịch vụ thông tin	132	9,106	935	9,895	9,176	1,600	392,630	0	0	17,464
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	1,574,008	889,454	1,997,451	1,282,919	285,250	23,887,424	16,971	2,307	506,408

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	109	110	111	112	113	114	115	116	117
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ;	134	1,274	795	306	59	0	2,763	0	0	465
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	151,406	65,032	93,170	124,280	38,763	2,363,678	1,497	6,661	605,580
Dịch vụ tài chính khác	136	11,533	16,868	22,888	83,396	3,591	468,629	0	0	5,356
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	135,515	134,278	249,636	1,131,130	623,403	20,615,696	6,958	4,951	259,952
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	46,735	32,003	63,980	46,427	47,901	1,373,792	519	501	24,661
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	6,008	23,252	27,478	22,939	645	1,481,054	0	0	6,727
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	358,062	703,510	818,040	33,801	4,665	776,379	2,707	466	56,521
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	24,946	3,676	2,579	5,498	0	145,336	0	0	0
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	9,312	10,897	11,677	567,265	31,156	4,945,814	3,522	1,072	58,409
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	87,929	74,287	12,818	3,298	793	680,907	0	0	801
Dịch vụ thú y	144	0	931	0	0	0	1,086	0	0	0
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	285,686	97,820	147,940	5,009	2,207	101,499	269,187	0	54,348
Dịch vụ lao động và việc làm	146	1,641	4,558	12,133	7,882	488	329,930	21,302	0	4,916
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	2,676	247	1,913	1,524	460	120,541	0	0	24,441
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	25,353	19,572	26,819	33,695	12,640	1,383,421	1,387	0	5,579
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	16,292	11,221	8,743	16,330	2,237	525,629	2,911	45	3,060
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	50,469	17,601	19,532	53,540	8,136	1,095,896	141	1,761	24,785

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	109	110	111	112	113	114	115	116	117
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	5,645	2,583	4,355	3,175	1,063	222,311	0	0	4,127
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	9,254	11,549	12,858	19,736	4,961	645,509	6,548	0	19,987
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	3,973	802	787	538	356	100,571	0	0	9,556
Dịch vụ y tế	154	9,689	6,751	10,593	1,134	517	76,450	649	0	15,796
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	58	0	24	0	0	497	0	0	5
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	89	44	31	33	43	17,020	0	0	675
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	0	0	116	724	0	5,133	0	0	140
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	9,581	0	2	0	0	424	0	0	0
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	557	6,661	806	867	0	35,873	0	0	201
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	2,161	2,465	641	654	0	16,940	0	0	1,254
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	13,598	3,752	7,948	6,393	3,139	338,259	266	358	8,909
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	156	0	334	79	264	9,353	0	0	800
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	17,292	0	26,751	1,353	0	100,789	0	0	112
Tổng chi phí trung gian theo giá cơ bản	**165**	**67,989,693**	**46,633,729**	**64,434,236**	**6,755,224**	**9,695,176**	**158,940,124**	**1,027,713**	**1,207,552**	**24,825,568**
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	166	925,912	593,479	801,231	252,285	220,169	4,881,792	25,708	3,410	222,943
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	**167**	**68,915,605**	**47,227,208**	**65,235,467**	**7,007,509**	**9,915,345**	**163,821,916**	**1,053,421**	**1,210,962**	**25,048,511**
Thu nhập của người lao động	168	25,872,109	18,630,642	16,280,699	9,671,093	4,939,997	199,315,433	1,422,778	67,054	15,001,755
Thuế trừ trợ cấp	169	36,175	65,553	27,542	44,998	31,338	2,148,441	78,551	31,169	253,841

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	109	110	111	112	113	114	115	116	117
Thuế sản phẩm	170									
Thuế sản xuất khác	171	36,175	65,553	27,542	44,998	31,338	2,148,441	78,551	31,169	253,841
Khấu hao tài sản cố định	172	3,832,955	2,449,572	2,566,051	1,277,246	582,985	30,061,153	131,702	478,688	4,354,615
Thặng dư (Thuần)	173	1,199,474	2,572,999	1,384,773	708,158	270,151	66,828,129	58,611	24,309	886,562
Giá trị tăng thêm (giá cơ bản)	**174**	**30,940,712**	**23,718,765**	**20,259,064**	**11,701,495**	**5,824,470**	**298,353,155**	**1,691,642**	**601,220**	**20,496,772**
Giá trị sản xuất (giá cơ bản)	**175**	**99,856,317**	**70,945,974**	**85,494,531**	**18,709,004**	**15,739,816**	**462,175,072**	**2,745,063**	**1,812,182**	**45,545,283**

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	118	119	120	121	122	123	124	125	126
Thóc khô	1	3	0	0	0	0	0	0	758	38,883
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	0	0	0	0	0	0	0	0	761,903
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	0	0	0	0	0	0	0	0	112,280
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	0	0	0	0	0	0	0	0	89,835
Mía cây tươi	5	0	0	0	0	0	0	0	0	11,172
Rau, đậu các loại	6	0	0	24	0	0	0	0	8,279	5,164,228
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	656	25	293	0	0	37,543	0	18,559	33,901
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	1	0	10	0	0	0	0	0	21,885
Sản phẩm cây ăn quả	9	4	0	0	0	0	0	0	0	2,672,536
Hạt điều khô	10	0	0	0	0	0	0	0	76	15,385
Hạt hồ tiêu	11	0	0	0	0	0	0	0	0	466,299
Mủ cao su khô	12	0	0	0	0	0	0	0	0	1,077
Cà phê nhân	13	0	0	0	0	0	0	0	118	4,104
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0	0	0	0	0	0	0	53	8,498
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	0	0	1	0	0	0	0	0	40,761
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0	0	0	0	0	0	0	1,996	631,542
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0	0	36	0	0	0	0	1,171	911,467
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	0	0	19	0	0	0	0	0	3,841,381
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	0	0	0	0	0	0	0	0	266,236
Dịch vụ nông nghiệp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	0	0	0	0	0	0	0	0	33,981
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0	1	0	0	0	0	0	0	67

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	118	119	120	121	122	123	124	125	126
Gỗ khai thác	23	0	27	2,828	0	0	0	0	78	2,608
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	0	1	0	0	0	0	0	1,743	14,209
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0	0	0	0	0	0	0	0	936
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	0	0	47	0	0	0	0	0	2,043,333
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	0	0	0	0	0	0	0	0	1,654,561
Than cứng và than non	28	0	0	0	0	0	0	0	176	20,153
Dầu thô khai thác	29	0	0	0	0	0	0	0	0	3,591
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	4,840	472	2,250	0	0	131	0	74,262	1,828,835
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	0	0	86	0	0	14,184	0	7	137
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	0	0	0	0	0	0	0	0	6,840
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	0	0	0	0	0	0	0	0	3,107
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	0	0	0	0	0	139	0	160,624	10,048,385
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	0	0	3	0	0	89	0	257,200	8,182,381
Rau, quả chế biến	37	0	0	0	0	0	0	0	35,287	6,656,185
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	0	0	4	0	0	0	0	12,823	1,729,825
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	0	0	0	0	0	0	0	56,035	1,241,762
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	0	0	14	0	0	10	0	9,848	3,674,388
Đường, mật	41	0	0	0	0	0	0	0	0	1,494,803
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0	0	0	0	0	0	0	18,662	711,674

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	118	119	120	121	122	123	124	125	126
Cà phê	43	11	0	0	0	0	0	0	8,381	841,993
Chè (trà)	44	117	0	19	603	110	33	0	4,658	276,799
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	0	0	225	0	0	12	0	89,848	2,208,941
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	0	0	0	0	0	0	0	232	1,144
Rượu các loại	47	0	0	0	0	0	0	0	32,518	172,004
Bia	48	0	0	0	0	0	0	0	10,981	369,659
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	5,717	766	2,141	0	0	3,161	0	40,348	195,708
Sản phẩm thuốc lá	50	2	0	0	0	0	0	0	2,516	11,615
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	368	2	712	0	0	303	0	41,770	5,079
Sản phẩm dệt khác	52	4,946	474	4,549	0	0	11,996	1,630	388,866	1,740,834
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	25,853	10,497	13,775	32,655	5,978	88,528	33,869	121,906	151,931
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	17,768	4	13	0	0	222	0	1,772	23
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	4,969	644	1,786	0	0	19,209	0	26,264	6,704
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	8,041	60,071	1,777	0	0	34,220	0	37,835	18,447
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	44,561	3,824	10,743	12,459	2,281	85,774	102,850	219,141	704,379
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	28,752	2,629	16,557	0	0	105,850	81,442	39,987	1,853,148
Than cốc	59	36,669	0	0	0	0	0	0	3,487	46,311
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	42,951,749	1,888,597	18,822,835	18,558,917	3,397,500	4,962,162	437,090	726,258	34,475,947
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	0	832	454,760	0	0	201	0	1,295	29,875

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	118	119	120	121	122	123	124	125	126
Hóa chất cơ bản	62	3,300	42	145	0	0	740	7	21,199	37,242
Phân bón và hợp chất nitơ	63	0	0	0	0	0	0	0	390	506
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	2,417	12	203	0	0	1,192	0	1,307	5,535
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	0	30	0	0	0	5,454	0	2,066	712
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	239,835	32,139	71,814	0	0	32,421	2,565	509,735	618,602
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	10,404	10	953	0	0	1,331	0	2,670	5,843
Sản phẩm từ cao su	68	6,703,307	6,438	281,074	0	0	212,982	718	75,850	82,336
Sản phẩm từ plastic	69	68,503	2,893	256,719	3,592	658	59,199	2,031	61,955	181,382
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	64,053	1,021	57,398	0	0	10,846	503	47,529	90,039
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	0	29	286	0	0	17,692	0	9,528	8,679
Xi măng các loại	72	0	11	332	0	0	51,803	0	3,072	2,567
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	0	47	726	0	0	1,006	339	11,209	68,868
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	85,049	3,332	30,239	0	0	149,682	0	3,664	4,179
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	2,195	7	961	0	0	395	0	0	4,210
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	924,910	136,089	894,248	0	0	507,841	1,090	108,414	233,855
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	22,866	862	5,626	0	0	88,525	2,314	71,402	65,132
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	17,226	2,283	19,242	0	0	54,668	2,616	47,599	24,580
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	6,624	193	294,599	0	0	5,001	4,237	80,342	37,221

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	118	119	120	121	122	123	124	125	126
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	225,383	28	14,226	0	0	24,943	0	7,191	37,707
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	21,138	983	2,833	0	0	17,351	3,381	11,786	13,135
Pin và ắc quy	82	1,714,377	43,336	119,113	0	0	138,683	9,516	46,158	23,661
Dây và thiết bị dây dẫn	83	29,618	834	8,285	0	0	73,371	1,041	29,583	76,237
Thiết bị điện chiếu sáng	84	45,622	693	4,463	0	0	59,874	682	58,040	101,540
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	11,934	716	2,402	0	0	7,225	25	151,763	158,784
Thiết bị điện khác	86	6,620	14	1,516	0	0	14,557	3,862	18,226	23,358
Máy thông dụng	87	45,046	863	191,889	52,846	9,674	38,494	40	34,111	22,008
Máy chuyên dụng	88	148,875	4,453	373,641	0	0	89,841	0	7,925	15,948
Ô tô các loại	89	1,747	0	0	0	0	0	0	0	0
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	277,837	13,982	864	0	0	33,284	0	376	79
Tàu và thuyền	91	0	67,335	335,005	0	0	209,456	0	5,507	0
Mô tô, xe máy	92	0	0	0	0	0	0	0	267	820
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	31,345	0	0	0	0	1,311	0	1,547	8,212
Giường, tủ, bàn, ghế	94	40,480	7,439	20,034	0	0	301,231	33,993	1,385,196	475,140
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	0	0	45	0	0	36	0	1,016	359
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	10	0	265	0	0	1,145	0	2,483	217
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	77,579	3,313	64,137	0	0	4,816,120	14,167	406,731	229,012

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	118	119	120	121	122	123	124	125	126
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	120,299	39,731	2,052,998	6,260,124	1,146,014	610,238	8,287	279,540	155,121
Sản xuất và phân phối điện	99	83,785	4,116	37,354	27,428	5,021	832,285	37,746	1,803,945	2,161,392
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	206	20	96	0	0	6	0	3,099	77,207
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	133	2	263	0	0	1,126	0	778	87,898
Nước tự nhiên khai thác	102	18,717	3,859	19,253	1,851	339	63,706	899	277,350	396,266
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	144	4	238	0	0	1,205	40	11,609	13,707
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	8,782	46	1,807	0	0	28,437	70	30,426	105,958
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	4	0	749	0	0	1,002	0	224	177
Nhà để ở	106	488	0	0	0	0	46,062	0	22,006	1,885
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	36,569	0	484	0	0	26,833	0	69,430	202,187
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	0	0	40	0	0	0	0	0	0
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	0	0	0	0	0	1,339	0	0	0
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	0	0	0	0	0	3,674	0	813	4,028
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	0	0	633	0	0	214,689	0	169,279	88,960
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	1,868	0	0	0	0	0	0	66	0
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	1,814,651	836	18,235	2,864	524	1,801,665	30,099	22,333	157,438
Thương mại	114	790,647	28,611	318,847	287,035	52,546	361,812	26,389	494,820	5,124,406

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	118	119	120	121	122	123	124	125	126
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	5,607	32	3,132	0	0	7,932	0	13,435	25,686
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	3,100	112	1,250	1,125	206	1,419	103	1,940	20,093
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	27,347	1,236	15,555	80,428	14,724	99,593	20,474	51,060	45,651
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	157,227	5,690	63,405	57,079	10,449	71,949	5,248	98,399	1,019,032
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	131	2,089	749,078	0	0	699	0	7,254	1,583
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	78,143	2,828	31,513	28,369	5,193	35,759	2,608	48,905	506,467
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	41,853	2,731	56,525	366,632	67,118	313,353	5,546	114,421	430,941
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	13,852	501	5,586	5,029	921	6,339	462	8,669	89,779
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	4,592,817	6,303	6,824,330	3,145,736	575,876	15,825,773	95,050	17,061	48,872
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	25,377	548	8,125	2,491	456	64,559	291,755	19,922	182,524
Dịch vụ lưu trú	125	70,954	2,583	39,177	51,598	9,446	80,534	41,627	197,234	200,788
Dịch vụ ăn uống	126	280,519	8,086	121,260	9,165	1,678	267,298	22,745	331,657	353,025
Sản phẩm xuất bản	127	17,544	1,258	120,666	0	0	17,781	2,670	17,323	13,234
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	28	0	0	0	0	102	0	407	259
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	627	91	87	0	0	2,239	214	46,251	9,063
Dịch vụ viễn thông	130	149,203	6,393	68,507	56,074	10,265	203,943	87,250	202,214	334,303
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	15,614	92	1,892	49,824	9,121	58,349	1,570	36,316	10,176
Dịch vụ thông tin	132	1,921	47	901	12,442	2,278	41,547	1,743	10,924	4,294
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	433,798	15,219	290,505	1,319,892	241,627	463,243	50,055	984,163	3,671,438

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	118	119	120	121	122	123	124	125	126
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ;	134	3,062	0	782	0	0	54	0	0	0
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	806,506	22,126	1,183,392	523,117	95,765	190,081	8,083	66,556	4,785,188
Dịch vụ tài chính khác	136	16,336	0	203,574	113,993	20,868	45,153	11,302	69,864	16,737
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	196,896	9,353	158,612	170,003	31,122	888,807	167,707	445,134	5,787,880
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	26,814	3,622	25,549	56,540	10,351	118,591	18,001	38,186	511,281
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	6,200	11	110,348	54,952	10,060	122,629	960	254,854	15,407
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	122,356	2,586	119,365	0	0	312,675	1,441	12,806	58,311
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	0	0	0	0	0	17,834	0	5,155	0
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	10,418	1,185	32,070	379,756	69,520	69,190	18,279	138,409	1,127,153
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	899	2	593	0	0	69,437	7	0	836
Dịch vụ thú y	144	0	0	0	0	0	0	0	17	151
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	167,043	4,580	40,760	904,364	165,558	2,186,469	37	3,758	1,394
Dịch vụ lao động và việc làm	146	1,048	11	89,007	1,295	237	23,894	8,904	2,305	16,229
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	2,276	0	0	0	0	0	0	3,063	3,259
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	28,036	692	5,190	0	0	40,463	7,869	70,980	46,153
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	2,866	532	3,069	1,543	282	45,601	2,366	48,651	25,615
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	14,571	181	2,437	11,424	2,091	182,016	2,329	14,485	56,573

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	118	119	120	121	122	123	124	125	126
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	5,077	57	3,032	2,955	541	2,410	32	3,919	8,647
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	15,446	0	938	81,885	14,990	41,781	708	23,683	7,043
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	0	0	214	0	0	347	0	2,504	290
Dịch vụ y tế	154	3,698	8	4,863	0	0	11,401	2,424	5,882	4,679
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0	0	0	0	0	13	0	0	163
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	373	2	16	0	0	122	0	562	139
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	508	0	0	0	0	13	0	21,623	22,039
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0	0	90	0	0	330	0	302	496
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	1,406	4,963	616	0	0	2,103	982	2,919	4,531
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	850	0	260	0	0	4,754	0	1,713	485
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	4,923	226	3,164	0	0	9,826	5,083	26,023	254,397
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	199	536	18	0	0	22,136	0	142,029	15,363
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	292	0	278	0	0	0	0	11,665	3,879
Tổng chi phí trung gian theo giá cơ bản	**165**	**64,193,379**	**2,482,031**	**35,229,520**	**32,728,085**	**5,991,388**	**38,356,087**	**1,729,171**	**12,491,971**	**128,531,537**
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	166	529,978	19,558	234,507	240,636	44,052	713,606	42,431	221,658	2,492,053
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	**167**	**64,723,358**	**2,501,589**	**35,464,027**	**32,968,720**	**6,035,440**	**39,069,694**	**1,771,602**	**12,713,629**	**131,023,590**
Thu nhập của người lao động	168	18,009,326	590,144	5,317,408	5,360,713	981,362	23,771,473	4,100,592	11,408,314	48,550,388
Thuế trừ trợ cấp	169	577,989	7,773	54,202	21,748	383	1,391,504	84,025	301,051	2,963,278

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	118	119	120	121	122	123	124	125	126
Thuế sản phẩm	170									
Thuế sản xuất khác	171	577,989	7,773	54,202	21,748	383	1,391,504	84,025	301,051	2,963,278
Khấu hao tài sản cố định	172	5,595,663	239,542	3,550,425	203,881	37,324	10,937,405	324,061	5,559,736	8,405,378
Thặng dư (Thuần)	173	3,001,095	90,465	1,292,638	5,706,562	1,042,779	5,010,974	1,027,877	1,817,919	9,418,376
Giá trị tăng thêm (giá cơ bản)	**174**	**27,184,073**	**927,924**	**10,214,674**	**11,292,904**	**2,061,847**	**41,111,356**	**5,536,555**	**19,087,019**	**69,337,420**
Giá trị sản xuất (giá cơ bản)	**175**	**91,907,431**	**3,429,513**	**45,678,701**	**44,261,624**	**8,097,288**	**80,181,050**	**7,308,157**	**31,800,648**	**200,361,010**

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	127	128	129	130	131	132	133	134	135	136
Thóc khô	1	0	3	0	1,693	0	12,024	0	0	0	0
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mía cây tươi	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Rau, đậu các loại	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	620	0	6,097	0	86	44	44,567	0	0	29
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm cây ăn quả	9	0	0	10	0	0	0	0	0	0	0
Hạt điều khô	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hạt hồ tiêu	11	0	20	0	0	0	0	0	0	0	0
Mủ cao su khô	12	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0
Cà phê nhân	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	0	0	6	1	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ nông nghiệp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0	0	0	5	0	0	0	0	0	0

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	127	128	129	130	131	132	133	134	135	136
Gỗ khai thác	23	0	0	0	107	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	0	0	2	52	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Than cứng và than non	28	0	0	0	45	0	0	0	0	0	0
Dầu thô khai thác	29	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	0	65	22	0	294	1,358	6	0	0	0
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0	0	3	69	0	0	0	0	0	0
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	0	0	1	7	0	0	2	0	0	0
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	0	0	0	42	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	0	0	6	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	0	0	0	0	6,269	9	0	0	0	0
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Rau, quả chế biến	37	0	2,470	0	0	62	0	0	0	0	0
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	0	5	0	0	527	1	0	0	0	0
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	0	120	0	0	606	1	0	0	0	0
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	0	0	0	0	61	0	0	0	0	0
Đường, mật	41	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0	0	6	0	0	0	453	0	0	0

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	127	128	129	130	131	132	133	134	135	136
Cà phê	43	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0
Chè (trà)	44	8	24	8	0	350	7	55	0	0	0
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	0	228	0	0	557	1	0	0	0	0
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Rượu các loại	47	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0
Bia	48	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	152	2,293	180	0	3,026	519	14,609	0	0	0
Sản phẩm thuốc lá	50	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	0	878	471	318	0	24	9	0	0	1
Sản phẩm dệt khác	52	527	525	228	7,583	2,818	1,244	7,168	243	0	132
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	2,781	10,209	1,147	94,581	5,873	0	128,366	0	0	3,080
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	0	1,664	9	216	0	0	36	0	0	3
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	452	693	19	8,707	0	0	641	79	0	0
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	428	1,309	51	81,283	0	0	22,811	38	0	17
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	1,493,651	16,396	12,948	92,160	20,421	4,762	716,934	34,725	46,554	9,774
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	2,984,554	40,611	13,529	637,862	88,156	8,230	282,568	116,871	111,275	18,609
Than cốc	59	0	0	3,105	4	0	0	0	0	0	0
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	51,837	42,413	139,643	2,350,885	70,594	1,724	2,339,565	13,974	97,745	27,516
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	535	37,775	0	948	0	0	0	0	0	0

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	127	128	129	130	131	132	133	134	135	136
Hóa chất cơ bản	62	468	0	39	265	0	1	717	0	0	0
Phân bón và hợp chất nitơ	63	8	0	6	0	0	0	0	0	0	0
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	1,159	30	0	1,618	0	0	0	0	0	0
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	0	0	15	0	0	0	2	0	0	1
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	120,902	7,865	15,484	118,062	23,321	2,172	187,910	1,714	28,953	4,659
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	178	186	980	60,237	79	0	25,779	0	0	0
Sản phẩm từ cao su	68	6,539	715	583	29,874	482	924	93,542	492	0	23
Sản phẩm từ plastic	69	14,906	9,404	1,511	0	97,677	1,975	92,526	540	0	876
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	860	1,293	1,849	19,607	1,448	1,200	103,733	1,692	0	476
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	0	253	8	655,278	1,057	0	424	0	0	0
Xi măng các loại	72	207	152	3	767,616	1,175	0	23	0	0	0
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	487	1,732	76	3,499	792	188	7,620	496	0	0
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	31,191	1,747	9	4,297	7	0	32,249	0	0	1
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	2,425	8	17	2,258,785	2,661	0	224,102	0	0	0
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	17,168	10,720	4,458	385,545	18,904	5,599	398,682	4,919	0	829
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	8,919	11,436	6,841	1,513,201	296,262	8,634	192,170	585	0	3,611
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	6,899	0	101,773	19,876,583	47,531	0	56,260	725	0	2,399
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	3,583	1,667	1,610	20,919	4,312	212	72,209	0	0	399

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	127	128	129	130	131	132	133	134	135	136
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	14,979	17,723	44,772	550,728	5,705	0	45,355	1,688	0	23
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	652	273	2,507	36,909	2,144	52	91,126	78	0	77
Pin và ắc quy	82	2,845	1,212	74,048	100,049	14,882	2,393	43,923	1,407	0	1,202
Dây và thiết bị dây dẫn	83	2,175	3,481	7,295	1,331,028	66,279	0	22,394	496	0	2,065
Thiết bị điện chiếu sáng	84	2,089	2,546	6,475	19,101	18,165	105	35,746	771	0	238
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	659	2,749	433	15,361	1,716	1,805	29,468	385	0	963
Thiết bị điện khác	86	2,355	2,942	1,884	25,609	11,482	1,170	22,203	0	0	4,796
Máy thông dụng	87	121	1,849	233	24,954	0	2,530	16,304	0	0	51
Máy chuyên dụng	88	1,149	9,735	3,633	95,772	5,227	0	46,476	0	0	0
Ô tô các loại	89	0	0	0	0	1,145	2	0	0	0	0
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	0	74	32	10	0	0	0	0	0	0
Tàu và thuyền	91	0	1,193	0	0	0	0	0	0	0	0
Mô tô, xe máy	92	0	0	0	0	45	0	0	0	0	3,403
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	107	0	60	3	0	20	0	0	0	0
Giường, tủ, bàn, ghế	94	25,664	23,547	13,077	147,465	79,065	13,143	937,573	1,619	0	9,608
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	94	84	619	1,817	1	0	9,717	0	0	0
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	115	37	0	0	108	0	0	0	0	0
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	18,944	13,247	8,016	161,182	69,943	4,522	315,586	5,001	49,658	298,818

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	127	128	129	130	131	132	133	134	135	136
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	15,087	5,280	34,996	237,863	35,911	8,838	480,360	1,711	95,302	9,218
Sản xuất và phân phối điện	99	52,482	23,681	173,475	1,676,070	154,779	7,780	1,349,861	30,830	77,771	22,789
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	0	3	1	0	13	58	0	0	0	0
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	1	44	11	0	29	0	819	0	0	3
Nước tự nhiên khai thác	102	3,180	1,519	10,132	36,140	11,501	808	39,639	758	3,243	2,669
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	238	0	4,009	4,493	398	5	2,327	52	0	176
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	797	169	4,349	13,418	1,425	231	11,199	426	0	574
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	1	0	1	25	10	0	0	0	0	0
Nhà để ở	106	0	447	8,344	24,944	489	0	0	0	0	0
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	1,147	1,917	4,380	11,556	7,328	915	67,758	0	0	16,210
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	0	0	0	0	1,105	2	0	0	0	0
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	0	0	162	54,212	84	0	0	0	0	0
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	3,644	2,533	7,674	407,009	899	0	22,178	0	0	0
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	10,257	2,934	9,068	25,991	3,408	1,466	49,077	1,294	0	2,758
Thương mại	114	437,441	15,896	36,406	2,179,759	84,172	0	404,563	18,709	28,655	13,585

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	127	128	129	130	131	132	133	134	135	136
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	1,868	1,620	2,421	24,752	974	804	11,809	827	0	2,211
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	1,715	62	143	8,547	330	0	1,586	73	112	53
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	14,827	18,773	7,901	72,375	130,269	4,544	63,102	132,534	0	18,773
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	86,989	3,161	7,240	433,464	16,738	0	80,451	3,720	5,698	2,701
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	76	36	289	13	44	0	0	0	0	5
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	43,234	1,571	3,598	215,435	8,319	0	39,985	1,849	2,832	1,343
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	42,255	25,030	45,382	36,619	213,316	9,557	398,647	51,067	129,537	20,240
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	7,664	279	638	38,189	1,475	0	7,088	328	502	238
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	17,995	3,458	382	74,395	17,685	4,521	9,517	0	0	2,135
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	39,370	10,984	8,009	124,278	32,638	2,155	282,494	91,281	33,154	10,676
Dịch vụ lưu trú	125	26,565	33,804	77,641	29,451	151,708	12,231	261,574	257,675	79,630	18,729
Dịch vụ ăn uống	126	83,888	67,488	42,150	136,564	190,426	13,343	1,298,550	183,688	80,978	33,568
Sản phẩm xuất bản	127	591,870	11,638	6,059	106,684	0	48,645	236,755	801	0	6,011
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	0	1,158,581	808,129	47,649	115	2,317	82,032	0	0	0
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	0	165,245	579,862	116,584	16,526	0	43,023	91	0	114
Dịch vụ viễn thông	130	31,296	26,825	39,410	16,038,467	192,090	86,083	803,292	106,246	130,907	64,290
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	30,832	9,891	1,619	13,050,407	3,579,383	0	308,001	104,411	345,821	74,514
Dịch vụ thông tin	132	5,750	14,350	7,645	538,636	96,672	82,267	38,890	0	0	19,144
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	75,821	41,562	30,785	306,174	167,707	17,451	56,875,365	2,961,968	173,519	1,114,332

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	127	128	129	130	131	132	133	134	135	136
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ;	134	0	17	0	0	0	0	0	7,059	0	0
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	5,712	4,771	8,709	48,543	14,237	821	628,848	25,054	0	1,147
Dịch vụ tài chính khác	136	23	1,041	279	65,786	10,372	0	586,682	221,118	52,137	321,231
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	144,597	51,887	7,179	298,105	710,704	44,352	4,297,547	261,673	908,761	250,162
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	480,103	9,955	2,075	291,201	92,051	1,256	354,879	48,923	53,186	41,989
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	0	2,838	639	0	66,985	4,423	987,706	2,194	38,081	46,359
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	9,888	90	454	41,055	32,223	1,267	95,262	220	0	99
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	7,001	187	74	8,341	24,096	6,608	215,146	644	0	8,892
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	19,186	64,700	6,762	424,793	127,546	6,344	1,217,565	58,507	333,361	16,084
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	63,372	38,343	3,532	82,978	20,700	3,388	76,528	222	0	449
Dịch vụ thú y	144	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	655	10,046	19,372	97,722	2,107	0	24,070	831	0	12
Dịch vụ lao động và việc làm	146	109	2,794	75	29,227	52,915	2,037	2,900	6,255	5,700	2,062
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	215	0	426	0	4,546	209	1,160	0	0	562
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	4,070	2,290	18,561	31,014	5,687	635	116,852	2,203	0	9,067
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	2,875	15	16,428	16,410	9,617	1,487	112,602	5,397	0	5,320
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	11,567	1,977	3,290	0	106,940	1,771	92,847	29,860	0	20,283

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	127	128	129	130	131	132	133	134	135	136
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	2,287	1,416	796	4,814	1,869	272	6,577	75	2,779	7
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	752	0	42,023	314,595	102,006	2,132	243,505	16,840	29,306	2,814
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	298	699	901	0	64,130	201	3,922	0	0	482
Dịch vụ y tế	154	860	248	1,203	4,472	4,358	32	45,052	40,659	0	2,202
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	27	0	0	0	690	1	0	0	0	0
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	756	0	549	221	156	0	31	0	0	22
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	0	35,654	38,640	28,299	6	6	5,185	0	0	0
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	1,211	165	86	5,218	0	255	16	0	0	0
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	1	9	0	33,665	52	0	0	0	0	0
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	0	2,900	29	0	4,429	13	162	0	0	3,093
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	387	397	57	0	1,426	2	9,681	54,478	7,045	758
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	8,166	1,676	2,210	10,495	16,089	1,323	18,490	537	0	476
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	0	0	2,053	0	3,866	0	1,085	0	0	0
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	0	0	0	0	4	0	2	0	0	0
Tổng chi phí trung gian theo giá cơ bản	**165**	**7,213,806**	**2,168,503**	**2,614,550**	**69,409,061**	**7,569,089**	**459,451**	**79,075,850**	**4,921,627**	**2,952,202**	**2,584,310**
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	166	82,221	18,567	8,937	264,172	172,963	13,480	999,733	58,339	187,787	71,732
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	**167**	**7,296,027**	**2,187,070**	**2,623,487**	**69,673,233**	**7,742,052**	**472,932**	**80,075,583**	**4,979,967**	**3,139,989**	**2,656,041**
Thu nhập của người lao động	168	2,048,783	1,234,099	1,488,229	8,214,864	10,646,954	1,290,478	64,096,352	6,257,962	5,702,496	3,279,530
Thuế trừ trợ cấp	169	51,839	-9,617	445,211	97,740	52,821	2,697	9,083,068	59,079	167,745	91,371

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	127	128	129	130	131	132	133	134	135	136
Thuế sản phẩm	170										
Thuế sản xuất khác	171	51,839	-9,617	445,211	97,740	52,821	2,697	9,083,068	59,079	167,745	91,371
Khấu hao tài sản cố định	172	70,657	118,830	490,195	15,643,265	900,715	11,103	6,539,159	523,989	404,026	451,700
Thặng dư (Thuần)	173	171,522	104,098	363,774	-437,385	1,306,484	272,749	24,933,559	3,957,926	571,909	2,099,314
Giá trị tăng thêm (giá cơ bản)	**174**	**2,342,802**	**1,447,410**	**2,787,409**	**23,518,483**	**12,906,973**	**1,577,028**	**104,652,137**	**10,798,956**	**6,846,175**	**5,921,915**
Giá trị sản xuất (giá cơ bản)	**175**	**9,638,828**	**3,634,480**	**5,410,896**	**93,191,716**	**20,649,025**	**2,049,959**	**184,727,720**	**15,778,922**	**9,986,165**	**8,577,956**

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	137	138	139	140	141	142	143	144	145	146
Thóc khô	1	0	0	0	0	213,411	0	15	0	0	0
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	995	0	0	0	20,146	0	1	0	0	0
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	0	0	0	0	153	0	0	0	0	0
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	0	0	0	0	459	0	0	0	0	0
Mía cây tươi	5	0	0	0	0	96	0	0	0	0	0
Rau, đậu các loại	6	1,315	0	0	0	1,044	749	0	0	0	0
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	119,465	756	99	2,712	1,581	6,469	0	0	98	530
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	0	0	0	745	2,519	0	0	0	0	0
Sản phẩm cây ăn quả	9	0	0	0	249	5,287	0	0	0	0	0
Hạt điều khô	10	0	0	0	0	0	95	0	0	0	0
Hạt hồ tiêu	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mủ cao su khô	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cà phê nhân	13	0	0	0	0	155	0	0	0	0	0
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	0	0	0	1,232	25,910	0	0	0	21	0
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	1,009	0	0	0	45,736	0	3	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	189	0	0	0	1,371	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	3,464	0	0	0	2,142	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	440	0	0	0	8,914	0	0	0	0	0
Dịch vụ nông nghiệp	20	0	0	0	2,896	778,175	0	0	0	0	0
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	2,595	0	0	0	1,088	0	0	0	0	0
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0	0	0	143	2,969	0	0	0	0	0

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	137	138	139	140	141	142	143	144	145	146
Gỗ khai thác	23	0	0	0	4,167	0	0	12	0	2	0
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	0	0	0	0	80	0	1	0	7	0
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0	0	0	2,545	250	0	0	0	0	0
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	1,200	0	0	0	380	0	0	0	0	28
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	0	0	0	0	32,185	0	2	0	0	11
Than cứng và than non	28	0	0	0	0	43	0	0	0	0	0
Dầu thô khai thác	29	0	0	0	0	0	0	12	0	0	0
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	113,710	0	31,208	681	301	3,266	21	0	115	7
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	59,592	0	0	1,368	48	471	274	0	12	0
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	0	0	0	0	0	0	5	0	5	0
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	0	0	0	58,958	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	2,564	0	0	0	936	12	0	0	0	0
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	0	0	0	0	1,272	0	0	0	0	0
Rau, quả chế biến	37	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	0	0	0	0	0	2,695	0	0	0	0
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	5,477	614	0	328	3,709	1,654	0	0	0	98
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	0	0	0	0	22,869	1,056	2	0	0	0
Đường, mật	41	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0	0	0	0	0	98	0	0	23	0

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	137	138	139	140	141	142	143	144	145	146
Cà phê	43	0	0	0	0	0	2	10	0	0	0
Chè (trà)	44	1,504	158	204	536	651	118	18	0	51	13
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	38,707	562	0	392	0	78	0	0	8	37
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	0	0	0	0	138,739	0	7	0	0	0
Rượu các loại	47	0	0	0	0	0	92	0	0	0	0
Bia	48	0	0	0	0	0	0	0	0	14	0
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	16,279	791	2,105	4,201	2,040	5,781	199	15	215	1,773
Sản phẩm thuốc lá	50	0	0	0	0	0	0	0	0	4	0
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	4,197	36	41	1,236	406	6,404	15,009	298	75	227
Sản phẩm dệt khác	52	14,184	775	154	7,153	1,234	27,439	4,148	125	1,785	283
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	153,742	1,872	1,296	40,455	4,882	30,080	17,299	5,521	11,628	3,667
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	336	6	0	225	30	1,705	253	0	110	30
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	172	0	10	2,092	224	1,028	194	227	607	149
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	176,514	35	775	69,113	5,028	43,555	4,555	0	1,428	279
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	179,952	37,182	34,018	763,110	37,602	146,682	116,088	1,521	4,038	10,859
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	257,828	12,227	55,871	527,903	25,323	614,445	112,953	8,324	6,056	15,140
Than cốc	59	0	0	0	0	43	11	18	0	0	0
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	864,956	138,648	34,753	693,735	130,194	61,004	72,890	8,786	688,748	54,196
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	0	0	0	0	114	0	213	0	0	0

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	137	138	139	140	141	142	143	144	145	146
Hóa chất cơ bản	62	352,094	0	137	209,010	153,560	2,372	5,042	409	8,272	6
Phân bón và hợp chất nitơ	63	2,592	0	0	21	94,123	0	0	0	0	14
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	257	31	0	592	236	11,602	662	0	6	181
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	145	25	0	0	79,433	100	25	0	0	32
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	257,487	14,418	19,170	436,958	73,434	130,947	118,833	1,303	10,389	4,436
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	6,075	7	5,197	507	24,909	261	208	23,962	8	7
Sản phẩm từ cao su	68	30,697	41	2,161	38,584	2,526	16,720	1,850	1,785	13,176	1,411
Sản phẩm từ plastic	69	30,185	1,262	5,990	56,724	16,207	262,828	9,362	773	3,495	2,663
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	14,961	714	3,108	10,531	26,685	94,876	3,080	750	4,535	397
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	412,958	0	66	88,325	589	19,500	0	0	1,234	11
Xi măng các loại	72	467,382	0	0	86,237	309	6,852	0	0	818	5
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	1,383,029	246	2,889	216,484	1,579	14,273	13,579	0	377	106
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	771,788	0	1,394	62,219	3,279	213,958	7,083	2	5,174	320
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	59,417	4	0	1,199	268	121,794	1,380	0	4,419	4
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	631,974	2,284	6,753	757,119	35,253	653,678	196,791	5,179	47,297	7,246
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	63,240	24,547	20,186	64,541	15,440	20,646	13,232	2,217	13,343	4,123
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	41,038	24,721	17,361	19,506	3,745	0	2,434	2,177	214,615	4,045
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	6,093	684	15,960	80,212	2,173	27,104	0	0	5,628	1,039

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	137	138	139	140	141	142	143	144	145	146
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	279,308	241	20,982	851,052	284,796	32,225	39,916	0	11,170	3,676
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	54,053	187	10,433	1,151	2,102	21,676	55,494	0	8,383	183
Pin và ắc quy	82	58,083	1,141	4,104	59,576	6,677	36,195	5,685	99	36,135	398
Dây và thiết bị dây dẫn	83	6,060	305	6,903	52,325	2,788	51,940	23,373	202	9,204	789
Thiết bị điện chiếu sáng	84	100,284	636	2,469	28,462	3,118	76,722	41,019	309	1,222	641
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	25,794	159	10,528	14,086	2,257	4,098	142	2,985	723	361
Thiết bị điện khác	86	9,341	397	2,568	415,481	7,589	21,050	99,506	0	2,175	471
Máy thông dụng	87	11,339	516	4,205	13,615	3,289	4,311	1,029	74	18,649	732
Máy chuyên dụng	88	22,569	73	1,656	69,966	451,990	31,534	85,977	0	6,076	815
Ô tô các loại	89	0	0	0	4,080	864	2	0	0	0	0
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	56	95	0	1,710	287	197	2	0	7,291	101
Tàu và thuyền	91	0	0	0	29	0	0	0	0	0	0
Mô tô, xe máy	92	2,382	0	0	2,276	51	244	0	0	1	0
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	7,012	0	889	31	0	0	0	0	194,898	32
Giường, tủ, bàn, ghế	94	214,888	15,036	21,290	363,231	69,170	102,975	17,166	1,579	23,115	9,229
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	4,490	0	0	0	30	107	53	0	37	0
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	1,420	0	0	0	5,607	163	1	9,222	20	0
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	630,468	40,358	36,463	162,953	48,822	253,079	20,967	8,530	7,608	16,403

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	137	138	139	140	141	142	143	144	145	146
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	519,193	15,918	9,634	365,812	39,129	25,404	236	1,587	206,914	4,239
Sản xuất và phân phối điện	99	1,569,767	40,247	50,578	256,390	90,041	61,411	78,612	8,265	24,168	20,930
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	4,830	0	1,326	29	13	139	1	0	5	0
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	162	0	0	17	93	9	0	0	1	2
Nước tự nhiên khai thác	102	303,109	1,909	6,451	20,116	10,187	5,607	2,914	1,246	1,321	1,337
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	29,501	131	270	785	388	138	200	21	48	50
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	61,664	977	863	4,037	6,248	1,486	849	172	386	571
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	608	0	0	0	90	0	6	37	7	0
Nhà để ở	106	126,975	825	0	2,349	1,440	6,375	94	0	0	19,105
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	5,336,536	1,016	354	102,942	42,805	29,168	0	0	6,579	6,496
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	3	0	0	0	0	0	0	0	0	174
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	408,574	0	0	0	0	2	162	0	0	0
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	829,415	0	0	142,565	1,249	1,369	0	0	0	34
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	3,539,075	395	284	50,502	13,329	25,519	4,776	119	194	4,990
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	2,216	0	0	0	0	0	4	0	0	0
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	175,343	4,833	4,475	58,747	16,781	8,182	4,495	1,430	48,328	2,321
Thương mại	114	688,975	14,897	27,976	375,973	118,209	210,198	61,865	4,860	43,685	7,963

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	137	138	139	140	141	142	143	144	145	146
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	779	1,754	2,743	33,244	13,431	2,546	502	0	498	333
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	2,701	58	110	1,474	463	824	243	19	171	31
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	138,279	83,053	88,761	218,951	55,364	121,162	88,400	150	6,585	28,101
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	137,008	2,962	5,563	74,765	23,507	41,800	12,302	966	8,687	1,584
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	941	50	76	16,159	2,200	0	0	0	665	1,320
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	68,094	1,472	2,765	37,159	11,683	20,775	6,114	480	4,318	787
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	359,404	119,087	165,520	329,511	45,788	116,644	32,943	5,691	16,310	20,333
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	12,071	261	490	6,587	2,071	3,683	1,084	85	765	140
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	7,749	6,824	814	26,964	410	4,280	4,590	0	52,940	28
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	91,088	12,567	68,774	53,909	8,343	80,569	17,171	1,006	1,490	5,249
Dịch vụ lưu trú	125	153,777	89,959	105,659	288,269	66,989	97,639	46,392	2,170	8,178	14,308
Dịch vụ ăn uống	126	509,138	139,413	118,406	568,079	72,653	136,172	48,227	6,360	27,409	45,892
Sản phẩm xuất bản	127	31,050	8,072	13,683	16,358	17,843	26,806	2,667	594	1,022	5,092
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	17,525	2	70,166	3,951	159	659,728	462	0	329	151
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	13,058	145	2,824	4,956	2,429	4,112,567	84	35	914	17,341
Dịch vụ viễn thông	130	376,672	60,475	50,519	337,003	34,262	281,309	101,375	8,663	13,245	29,657
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	22,818	78,544	61,282	46,684	3,872	0	5,309	2,703	468	112,899
Dịch vụ thông tin	132	118,810	24,897	71,674	23,818	6,370	155,576	9,373	0	1,166	1,890
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	1,884,846	73,559	183,457	448,803	27,750	194,445	62,586	6,124	48,841	31,391

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	137	138	139	140	141	142	143	144	145	146
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ;	134	0	0	0	348	0	0	0	0	0	188
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	377,119	5,905	22,165	61,374	8,303	12,205	24,269	647	104,922	3,042
Dịch vụ tài chính khác	136	282,995	378	0	13,951	143	7,361	40,576	0	83,068	240
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	5,697,011	167,026	233,438	566,358	15,126	749,534	261,585	24,295	84,343	105,018
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	563,672	75,975	129,837	377,350	3,727	73,668	27,568	13,032	5,779	4,372
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	349,636	244,461	147,765	161,469	1,648	159,093	0	42,903	373,358	8,760
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	808,499	205	20,663	1,579,332	21,475	13,841	60,466	0	881	548
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	10,455	0	19,388	358,994	439,237	29,999	241,696	0	1,009	1
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	663,221	15,976	42,342	194,877	5,691	2,430,440	49,405	2,901	6,060	21,448
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	156,510	7,159	69,808	207,502	25,124	31,100	90,336	0	716,026	379
Dịch vụ thú y	144	0	0	0	0	1,618	0	225	1,224	0	0
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	15,595	41	314	458,629	1,385	8,090	0	0	305,230	163
Dịch vụ lao động và việc làm	146	14,870	3,921	56,107	292,674	1,647	9,612	0	29	308	83,086
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	8,068	529	0	756	282	7	363	0	6,755	0
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	313,044	1,261	566	11,869	2,557	4,837	4,917	4,649	1,150	1,546
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	509,254	1,550	1,928	8,457	2,293	3,556	4,792	0	594	1,159
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	220,143	9,717	54,946	84,305	9,590	33,534	5,866	154	7,562	4,762

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	137	138	139	140	141	142	143	144	145	146
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	20,820	906	1,004	4,838	6,937	2,891	1,109	0	365	5,058
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	165,299	48,623	13,292	56,698	3,266	32,207	5,064	0	1,414	54,130
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	7,956	686	0	28,868	20,927	1,234	0	0	0	964
Dịch vụ y tế	154	13,696	3,137	165	12,815	5,711	53	0	0	66	4,123
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	8,303	42	0	75	194	0	0	0	9	12
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	2,722	0	151	0	256	595,173	3	0	0	10
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	67	143	0	1,077	10,655	798	0	0	0	635
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0	0	0	0	0	0	3	0	6	0
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	51,030	19,694	7,624	15,282	325	341,968	0	0	59	989
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	55,839	8,442	0	2,971	2,756	9,506	0	0	11,519	74
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	40,316	2,012	7,357	24,497	8,402	19,568	3,212	397	1,140	2,448
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	16,362	1,387	0	682	27,835	589,243	2,154	240	1,337	31
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	0	0	45	556	3	26	0	0	29	257
Tổng chi phí trung gian theo giá cơ bản	**165**	**35,893,604**	**1,725,267**	**2,327,801**	**14,798,485**	**4,305,625**	**14,780,097**	**2,525,743**	**229,625**	**3,613,170**	**835,385**
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	166	1,308,588	49,037	62,587	247,562	34,879	227,999	70,926	7,432	60,987	24,717
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	**167**	**37,202,192**	**1,774,304**	**2,390,388**	**15,046,047**	**4,340,504**	**15,008,096**	**2,596,668**	**237,057**	**3,674,158**	**860,102**
Thu nhập của người lao động	168	26,749,770	4,533,790	5,012,985	20,337,681	3,983,954	10,833,882	4,206,752	552,613	2,725,929	2,266,837
Thuế trừ trợ cấp	169	11,786,828	11,539	16,772	88,522	186,549	420	5,879	324	341,658	1,754

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	137	138	139	140	141	142	143	144	145	146
Thuế sản phẩm	170										
Thuế sản xuất khác	171	11,786,828	11,539	16,772	88,522	186,549	420	5,879	324	341,658	1,754
Khấu hao tài sản cố định	172	9,095,265	96,323	89,417	921,682	917,299	180,454	268,287	24,205	516,542	64,894
Thặng dư (Thuần)	173	50,840,010	76,219	-11,077	1,681,770	142,258	43,673	586,924	12,006	411,099	39,822
Giá trị tăng thêm (giá cơ bản)	**174**	**98,471,873**	**4,717,871**	**5,108,097**	**23,029,655**	**5,230,059**	**11,058,429**	**5,067,842**	**589,148**	**3,995,228**	**2,373,307**
Giá trị sản xuất (giá cơ bản)	**175**	**135,674,065**	**6,492,175**	**7,498,485**	**38,075,702**	**9,570,562**	**26,066,525**	**7,664,510**	**826,205**	**7,669,386**	**3,233,409**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	147	148	149	150	151	152	153	154	155
Thóc khô	1	0	0	0	0	0	1,311	33	0	382
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	0	0	0	0	7,914	21,477	24	158	6,045
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	0	0	0	0	0	3,488	26	0	18
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	0	0	0	0	0	2,080	0	0	943
Mía cây tươi	5	0	0	0	0	0	16	0	0	0
Rau, đậu các loại	6	0	0	0	0	0	78,945	100	316	6,720
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	488	65	173,092	0	22,216	5,323	4,718	3,566	253
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	0	0	1,130	0	0	87	17	30	0
Sản phẩm cây ăn quả	9	5	0	0	113	0	4,130	32	0	1,025
Hạt điều khô	10	0	0	0	0	0	21	0	0	0
Hạt hồ tiêu	11	0	0	0	0	0	14	0	0	1
Mủ cao su khô	12	0	0	0	9	0	0	0	0	0
Cà phê nhân	13	0	0	0	0	0	4	26	0	0
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0	0	0	0	75	13	0	26	38
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	0	0	0	0	0	124	344	1,012	80
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0	0	0	0	0	35,741	2,990	0	1,441
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0	0	0	0	3,331	86,205	2,955	0	23,298
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	0	0	0	0	546	73,077	552	566	10,808
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	0	0	2,295	0	0	42,042	7,188	40	2,078
Dịch vụ nông nghiệp	20	0	0	2,794	0	2,776	65	373	0	0
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	66	0	0	0	0	158	11	0	1,070
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0	0	17	0	0	0	13	0	6

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	147	148	149	150	151	152	153	154	155
Gỗ khai thác	23	0	0	0	0	0	1,377	72	0	0
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	0	0	0	0	0	295	0	10	238
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0	0	0	0	0	0	341	0	0
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	0	0	0	0	0	13,814	1,099	0	51
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	0	0	0	0	1	24,644	811	0	6,615
Than cứng và than non	28	0	0	0	4	0	213	0	557	0
Dầu thô khai thác	29	0	0	0	1	0	0	0	0	0
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	1	15,560	122	0	3,725	36,310	345	12,754	11,740
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	1	0	929	0	959	559	188	297	67
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	0	2,777	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	0	0	0	0	0	65,998	92	19,587	16,234
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	0	0	0	0	0	36,277	801	0	2,066
Rau, quả chế biến	37	0	0	0	0	0	10,661	4	909	3,784
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	0	0	0	0	0	18,485	132	711	1,723
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	0	0	0	157	0	49,741	210	28,931	5,437
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	0	0	0	0	0	31,204	0	372	7,762
Đường, mật	41	0	0	0	0	0	7,346	0	3	1,122
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	204	0	0	251	0	22,198	0	120	92

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	147	148	149	150	151	152	153	154	155
Cà phê	43	393	0	0	55	0	1,289	0	0	1
Chè (trà)	44	147	103	2	1,506	2,316	2,177	188	1,017	240
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	499	35	0	97	0	24,374	109	114,366	2,687
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	0	0	0	0	960	3,339	650	18	2,363
Rượu các loại	47	0	0	0	724	0	301	0	168	250
Bia	48	116	0	0	546	0	114	0	3	0
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	10,020	56	8,162	2,588	16,892	43,089	2,920	5,145	1,454
Sản phẩm thuốc lá	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	0	0	110	8,284	4,154	5,784	2,296	15,963	37,692
Sản phẩm dệt khác	52	6,051	0	22,594	27,721	47,798	17,974	7,843	67,416	4,811
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	7,360	18,887	18,306	24,327	193,972	158,303	14,802	156,772	15,424
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	74	64	0	4,188	6,314	3,764	2,012	262	144
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	76	2,862	30,152	0	4,242	5,756	2,402	6,007	1,456
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	2,230	552	1,548	2,304	85,655	19,311	11,303	7,536	1,512
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	5,767	6,894	16,379	171,452	806,187	432,874	93,941	219,448	9,415
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	21,547	5,653	3,774	162,538	1,126,446	355,719	141,702	286,933	7,847
Than cốc	59	10	0	0	27	48,127	38,561	7,218	4,658	566
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	96,283	38,709	167,992	0	2,515,617	1,422,941	229,291	359,019	42,401
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	1,249	0	88	0	124	7,122	1,861	25,053	38

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	147	148	149	150	151	152	153	154	155
Hóa chất cơ bản	62	16	12,698	40,012	119,052	3,573	34,005	50,780	1,022,555	1,058
Phân bón và hợp chất nitơ	63	0	1	14,812	0	124	324	1,520	944	6
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	3	0	58	283	840	2,551	692	7,019	126
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	54	3	26,720	0	1,133	1,832	818	4,402	455
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	2,943	0	158,594	46,451	345,841	121,730	43,210	296,871	9,105
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	187	859	157	0	41,937	581,034	25,669	31,065,406	72,235
Sản phẩm từ cao su	68	9,693	1,679	8,481	12,074	94,014	51,213	9,446	169,504	1,854
Sản phẩm từ plastic	69	2,303	0	14,904	111,226	192,685	83,040	25,511	107,395	10,784
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	2,810	210	410	34,636	66,552	22,835	18,057	36,474	1,683
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	63	0	4,164	52,193	10,866	8,631	1,683	4,278	1,069
Xi măng các loại	72	5	0	3,106	0	6,760	4,282	1,171	2,224	472
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	28	123	8,099	0	15,618	3,749	1,294	3,692	546
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	7	3,473	2,334	46,320	10,323	8,006	7,584	3,856	2,487
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	185	907	632	5,219	1,222	3,301	224	4,665	77
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	7,227	24,248	13,920	14,063	722,573	254,844	134,235	221,654	12,702
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	6,084	2,497	1,622	23,626	347,405	168,811	88,734	60,894	6,396
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	4,127	17,973	2,101	24,535	108,148	63,435	25,982	20,698	1,168
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	1,965	570	579	4,152	69,476	78,887	23,423	20,952	1,571

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	147	148	149	150	151	152	153	154	155
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	1,620	55,944	3,389	0	127,206	70,167	104,032	684,948	30,060
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	212	1,575	302	8,622	19,965	17,823	3,942	20,103	91
Pin và ắc quy	82	4,981	5,759	7,541	4,645	67,484	60,240	15,685	39,767	1,121
Dây và thiết bị dây dẫn	83	972	1,443	2,603	94,230	36,114	31,968	20,650	21,472	12,322
Thiết bị điện chiếu sáng	84	800	1,048	16,871	144,583	50,246	43,932	15,263	24,361	6,324
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	1,854	672	9,388	253	41,904	29,689	7,830	17,743	1,502
Thiết bị điện khác	86	691	485	11,729	3,611	80,094	33,649	43,620	29,253	11,310
Máy thông dụng	87	739	379	1,199	13,796	64,273	33,083	13,762	9,200	5,707
Máy chuyên dụng	88	739	39,018	7,878	0	44,856	94,701	108,630	819,082	4,444
Ô tô các loại	89	0	0	0	0	92,592	831	1,922	402	51
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	1,817	5	165	0	25,720	217	2,429	3,063	386
Tàu và thuyền	91	0	0	0	0	6,669	120	0	0	0
Mô tô, xe máy	92	54	902	3	0	0	143	78	505	0
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	0	137	24	0	805	73	505	257	464
Giường, tủ, bàn, ghế	94	25,308	2,635	12,323	4,050,636	1,310,832	2,184,625	322,370	422,662	51,899
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	2	0	0	0	2,282	52,038	6,379	769	269
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	2	399	37	17,016	930	32,856	29,445	3,336,091	32,429
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	25,885	5,726	11,621	83,057	677,346	187,539	74,952	493,053	11,110

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	147	148	149	150	151	152	153	154	155
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	28,103	7,493	23,229	19,332	813,344	227,364	111,183	271,896	8,724
Sản xuất và phân phối điện	99	24,442	8,147	9,364	55,837	871,184	542,818	201,740	614,547	33,381
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	0	661	5	0	158	1,542	15	542	499
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	112	17	24	0	256	96	15	1,217	67
Nước tự nhiên khai thác	102	1,775	464	3,481	3,853	118,762	98,408	70,315	153,732	6,718
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	57	86	1,290	0	11,127	3,080	1,896	27,648	448
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	132	75	32,654	0	76,806	31,623	20,266	141,287	3,396
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	6	0	25	0	96	502	57	775	32
Nhà để ở	106	0	14,388	0	1,094	83,469	7,965	9,638	3,931	8,466
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	2,221	319	874	5,991	677,323	201,705	312,905	439,565	25,189
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	0	0	0	0	4,181	0	0	0	342
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	0	1	11,966	0	262,446	1,830	2,024	1,801	1,179
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	0	0	1,310	14,982	27,564	9,573	29,900	3,156	11,951
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	106	84	8,403	24,008	159,287	561,228	65,901	29,795	12,670
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	0	993	0	158	0	142	0	3,054	0
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	6,070	1,811	8,860	0	477,022	76,098	30,426	40,614	7,767
Thương mại	114	13,653	7,161	40,009	372,177	582,759	465,704	116,433	1,642,728	31,102

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	147	148	149	150	151	152	153	154	155
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	44,088	241	127	728	45,230	13,357	16,707	10,433	415
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	54	28	157	1,459	2,285	1,826	457	6,441	122
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	156,801	20,159	3,739	27,281	713,329	291,991	67,490	60,211	7,850
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	2,715	1,424	7,956	74,011	115,887	92,609	23,154	326,670	6,185
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	72,856	2	211	373	26,253	1,916	584	213	66
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	1,349	708	3,954	36,784	57,597	46,027	11,508	162,358	3,074
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	273,197	10,964	3,294	67,316	709,662	240,467	78,907	78,256	2,855
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	239	125	701	6,521	10,210	8,159	2,040	28,781	545
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	1,079	0	3,696	0	6,639	21,785	1,510	7,203	12
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	8,992	56,366	933	25,812	353,225	100,084	20,423	17,411	1,742
Dịch vụ lưu trú	125	628,496	2,091	7,258	43,873	1,357,157	324,638	86,642	63,512	11,047
Dịch vụ ăn uống	126	551,918	12,416	25,372	95,898	1,982,987	531,618	111,078	109,405	25,130
Sản phẩm xuất bản	127	1,846	192	874	5,904	634,916	465,752	157,409	43,840	7,283
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	272	0	4	26,800	12,055	16,407	1,021	2,078	88
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	84	213	194	5,366	104,396	7,623	6,857	9,472	293
Dịch vụ viễn thông	130	43,618	19,297	6,579	51,334	602,327	243,746	97,188	102,905	7,896
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	36,481	155	503	11,630	244,382	95,334	41,209	26,027	1,161
Dịch vụ thông tin	132	3,455	1,251	75	4,118	370,961	89,589	8,650	11,652	1,683
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	335,351	15,062	8,559	59,058	570,825	399,936	77,461	156,962	5,366

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	147	148	149	150	151	152	153	154	155
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ;	134	2,620	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	11,175	5,160	16,815	0	214,281	148,150	11,971	39,288	3,950
Dịch vụ tài chính khác	136	1,936	1,058	0	793	74,807	42,419	148	3,080	1
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	57,402	22,537	24,061	287,045	677,140	3,361,733	279,308	72,259	15,432
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	5,320	2,775	1,949	76,403	21,901	58,950	5,486	21,056	446
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	1,035	9,889	563	29,519	45,638	300,040	2,865	13,932	0
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	252	86	5,435	61,034	217,423	12,271	24,669	13,601	467
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	0	0	0	0	305,234	15,042	394,101	18,832	279
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	60,492	2,461	4,870	138,759	125,040	302,300	27,770	18,358	727
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	5	4	60	7,541	525,818	39,866	83,793	20,084	309
Dịch vụ thú y	144	0	0	0	0	945	2	13	970	0
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	8,086	154	2,132	28,408	27,370	8,032	2,320	24,904	91
Dịch vụ lao động và việc làm	146	831	2,297	636	109,661	14,841	56,883	11,542	16,004	64
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	140,016	0	0	697	19,016	21,827	427	9,043	0
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	3,299	27,853	1,628	5,250	28,580	53,369	10,724	40,920	379
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	1,085	374	19,088	0	47,814	85,495	14,189	166,541	933
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	3,115	2,140	622	143,305	196,064	47,193	15,106	27,395	1,819

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	147	148	149	150	151	152	153	154	155
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	4,352	202	95	3,055	339,003	53,919	26,092	19,315	942
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	63	17,902	1,978	33,444	241,942	733,815	112,532	36,646	7,847
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	4,633	0	0	0	232,037	512,855	540,537	46,293	2,529
Dịch vụ y tế	154	1,550	873	427	1,577	53,515	70,459	13,301	243,587	8,125
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0	0	0	0	4,955	310	97	21,323	91,379
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	75	219	0	0	90,337	1,321	887	6,779	2,002
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	19	0	0	58,898	66,538	2,657	2,490	575	124
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	3,973	0	0	35	73,006	3,199	2,707	2,219	299
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0	0	0	0	0	1,552	0	0	0
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	6,295	0	98	90,206	33,941	80,134	4,695	256	352
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	61	0	0	499	58,256	8,328	6,656	168	28
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	709	819	1,038	5,549	204,237	65,974	24,517	35,037	3,303
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	4,156	6,481	777	141	11,190	3,914	3,951	18,637	2,650
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	0	0	0	725	2,952	1,233	165	31	106
Tổng chi phí trung gian theo giá cơ bản	**165**	**2,818,086**	**559,263**	**1,133,215**	**7,445,412**	**25,628,686**	**18,898,226**	**5,179,625**	**45,853,212**	**912,048**
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	166	24,172	7,621	18,451	119,368	340,838	784,390	85,569	138,009	11,741
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	**167**	**2,842,258**	**566,884**	**1,151,667**	**7,564,780**	**25,969,524**	**19,682,616**	**5,265,194**	**45,991,221**	**923,790**
Thu nhập của người lao động	168	2,199,561	3,330,213	2,329,972	3,146,013	62,250,927	67,072,693	13,297,980	28,718,564	1,471,957
Thuế trừ trợ cấp	169	113,045	1,759	12,215	4,980	300,350	159,558	80,679	123,120	1,511

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	147	148	149	150	151	152	153	154	155
Thuế sản phẩm	170									
Thuế sản xuất khác	171	113,045	1,759	12,215	4,980	300,350	159,558	80,679	123,120	1,511
Khấu hao tài sản cố định	172	121,127	36,036	76,766	-3,168	10,040,191	5,069,632	2,128,075	3,637,287	250,689
Thặng dư (Thuần)	173	2,325,126	51,431	210,644	23,825	11,667,788	26,118,851	845,172	1,551,520	4,712
Giá trị tăng thêm (giá cơ bản)	**174**	**4,758,859**	**3,419,439**	**2,629,597**	**3,171,649**	**84,259,256**	**98,420,733**	**16,351,907**	**34,030,491**	**1,728,869**
Giá trị sản xuất (giá cơ bản)	**175**	**7,601,117**	**3,986,323**	**3,781,263**	**10,736,430**	**110,228,780**	**118,103,349**	**21,617,101**	**80,021,711**	**2,652,659**

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	156	157	158	159	160	161	162	163	164
Thóc khô	1	0	2	0	0	10	103	0	0	0
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	0	280	0	0	75	18	0	0	0
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	0	115	0	0	0	0	0	0	0
Mía cây tươi	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Rau, đậu các loại	6	227	625	0	0	181	450	2,730	2,703	0
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	259	4,273	1,179	35	41,493	7,225	21	1,788	0
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	0	0	0	0	19	8	0	66	0
Sản phẩm cây ăn quả	9	0	148	8	0	906	170	17	0	0
Hạt điều khô	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hạt hồ tiêu	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mủ cao su khô	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cà phê nhân	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0	0	0	0	3	2	0	0	0
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	0	19	0	0	0	127	0	2,276	0
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0	0	0	0	0	0	2,984	0	0
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	0	814	0	0	22	0	766	0	0
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	89	0	0	0	0	0	0	600	0
Dịch vụ nông nghiệp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0	0	0	0	11	0	0	0	0

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	156	157	158	159	160	161	162	163	164
Gỗ khai thác	23	0	0	0	0	39	0	0	168	0
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	0	225	1	0	5	140	149	11,124	0
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	0	116	0	0	193	0	0	0	0
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	0	157	0	0	487	0	3,683	0	0
Than cứng và than non	28	0	151	0	0	0	0	0	172,474	0
Dầu thô khai thác	29	0	9,409	0	0	0	0	0	0	0
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	27	5,554	0	3	4,345	897	7,524	1,797	870
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0	0	0	0	0	0	0	1,325	0
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	6	23	21	0	478	47	0	21,683	0
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	0	0	0	0	0	0	0	245,414	0
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	1,361	658	2	0	90	122	0	0	0
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	1,013	268	0	0	97	24	56	0	0
Rau, quả chế biến	37	315	152	0	0	66	16	0	0	0
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	47	314	0	0	4	40	89	0	0
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	129	307	0	0	75	71,370	0	394	0
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	183	1,051	4	0	0	327	1,882	33	0
Đường, mật	41	0	39	0	0	71	5	0	0	0
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0	123	1	0	757	22	12	0	0

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	156	157	158	159	160	161	162	163	164
Cà phê	43	0	0	0	0	165	2	10	0	0
Chè (trà)	44	44	87	35	6	407	345	391	750	0
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	130	386	0	0	476	22	138	0	0
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	0	22	1	0	138	0	0	0	0
Rượu các loại	47	0	85	0	0	51	0	2	0	0
Bia	48	0	336	0	0	128	0	0	0	0
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	141	414	150	51	3,843	3,858	975	1,953	0
Sản phẩm thuốc lá	50	0	15	0	0	118	6	20	0	0
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	94	449	587	0	4,846	723	4,567	36,658	1,864
Sản phẩm dệt khác	52	747	8,330	410	22	22,371	3,807	5,317	76,728	1,563
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	2,022	21,376	1,562	3,679	81,550	18,885	4,972	870,231	7,009
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	305	445	0	33	1,657	805	6,597	45,599	0
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	7	1,413	78	545	17,466	168	83	2,987	0
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	1,607	2,781	1,487	40	10,081	4,580	883	184,726	6,250
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	6,250	8,001	15,068	104,303	31,982	36,761	9,459	165,534	11,077
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	14,058	235,048	9,598	4,959,451	62,679	200,350	4,818	10,710	0
Than cốc	59	662	121	171	0	458	1,875	0	0	0
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	31,581	24,404	12,073	29,234	195,140	123,981	134,433	384,811	81,359
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	0	3,125	0	0	123	529	275	0	0

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	156	157	158	159	160	161	162	163	164
Hóa chất cơ bản	62	15	313,127	1,107	9	3,725	1,991	5,328	242,464	0
Phân bón và hợp chất nitơ	63	0	22	337	0	48,876	1,848	0	0	0
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	9	57	2	0	5,560	106	9,927	758	0
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	25	41	322	0	12,213	185	19	549,494	0
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	3,191	5,884	3,724	3,245	36,975	19,318	38,887	1,199,660	11,266
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	22,752	151,293	40	44	8,562	22,546	216	6,539	0
Sản phẩm từ cao su	68	851	525	325	1,051	15,074	2,550	32,300	45,539	1,641
Sản phẩm từ plastic	69	2,001	2,190	1,218	1,759	25,900	24,997	36,045	118,843	7,632
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	958	62,305	932	139	14,540	4,846	2,209	13,005	4,494
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	66	44,951	138	9	606	4,619	0	168,345	0
Xi măng các loại	72	45	57	87	0	180	1,184	0	206,382	0
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	79	811	305	2	805	2,297	218	7,110	0
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	69	832	135	8	4,316	655	2,660	82,204	0
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	231	3,039	20	7	7,791	113	145,529	732	0
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	7,345	16,964	6,470	1,022	58,365	21,107	384,526	40,422	19,463
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	3,734	13,147	3,316	1,368	15,655	23,230	906,787	11,322	0
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	733	1,353	849	572	14,871	4,257	58,263	16,931	0
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	233	2,518	752	174	11,258	3,881	253,766	1,885	0

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	156	157	158	159	160	161	162	163	164
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	3,673	9,490	2,896	66	9,855	3,751	567,038	2,132	0
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	11	726	219	17	6,491	793	54,068	4,137	0
Pin và ắc quy	82	2,613	4,748	2,226	866	31,467	6,008	136,747	9,165	0
Dây và thiết bị dây dẫn	83	567	1,677	981	190	15,142	3,144	54,694	6,506	0
Thiết bị điện chiếu sáng	84	592	4,582	1,670	155	24,036	6,868	7,570	4,770	0
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	642	1,693	764	85	7,372	5,895	22,591	75,499	0
Thiết bị điện khác	86	3,138	2,078	451	127	6,157	2,307	15,412	7,993	0
Máy thông dụng	87	236	2,314	506	18	7,554	1,109	36,376	10,131	0
Máy chuyên dụng	88	184	8,460	64	0	9,098	25	14,382	61,511	0
Ô tô các loại	89	0	1,899	0	0	0	65	0	0	0
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	405	464	0	0	6,629	470	366	31	0
Tàu và thuyền	91	0	0	0	0	184	0	0	0	0
Mô tô, xe máy	92	1,231	0	8	0	11,212	0	181	0	0
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	4	37	0	0	53	33	0	0	0
Giường, tủ, bàn, ghế	94	20,261	21,209	17,137	11,416	147,108	153,013	46,941	455,694	37,858
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	8	7,491	11	0	81,575	1,999	11	0	0
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	4,172	16,917	0	0	1,708	1,422	0	1,265	0
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	4,623	9,625	4,562	1,764	39,631	67,806	34,608	98,838	6,387

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	156	157	158	159	160	161	162	163	164
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	6,041	6,269	6,444	4,973	158,343	30,993	18,433	68,723	0
Sản xuất và phân phối điện	99	9,703	35,901	16,892	12,729	190,339	74,266	106,285	574,427	5,921
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	1	236	0	0	185	38	320	76	37
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	8	1	0	0	676	2	113	1,607	0
Nước tự nhiên khai thác	102	2,226	3,557	5,582	875	26,179	8,847	9,228	242,659	5,730
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	29	309	55	10	1,940	487	85	11,682	39
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	635	2,107	750	206	5,191	2,263	2,236	10,063	1,198
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	0	7	1	0	856	24	2	137	0
Nhà để ở	106	237	34	118	39,085	174	5,383	0	0	0
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	19,176	8,856	11,998	25,506	31,110	92,979	10,607	3,066	0
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	50	2	54	0	60	37,880	0	0	0
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	0	1,159	2,954	0	41,917	273	0	0	0
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	10,110	12,035	10,191	1,623	34,213	5,168	0	256	0
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	18	30	14	0	0	0	88	0	0
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	5,567	5,420	2,791	3,563	18,232	27,014	4,001	18,598	2,730
Thương mại	114	8,180	62,990	7,526	552,768	87,946	63,172	185,016	406,838	8,550

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	156	157	158	159	160	161	162	163	164
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	766	762	1,359	317	14,596	7,650	594	0	0
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	32	247	30	2,167	345	248	725	1,595	34
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	7,212	8,556	5,089	4,812	36,067	66,632	5,618	7,337	938
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	1,627	12,526	1,497	109,923	17,489	12,562	36,792	80,903	1,700
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	0	192	244	78	4,476	548	84	0	0
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	808	6,226	744	54,632	8,692	6,244	18,286	40,210	845
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	4,368	6,293	4,131	1,011	61,597	44,325	16,875	5,270	0
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	143	1,104	132	9,684	1,541	1,107	3,241	7,128	150
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	77	404	379	306	612	2,195	5	66,751	0
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	2,965	14,961	1,521	305	9,529	25,737	3,387	5,514	0
Dịch vụ lưu trú	125	16,052	16,572	6,269	7,553	99,859	77,314	11,294	6,459	611
Dịch vụ ăn uống	126	28,687	22,322	10,674	21,886	185,402	143,072	33,575	101,072	16,518
Sản phẩm xuất bản	127	3,399	33,292	52,303	1,170,942	20,291	71,043	1,505	3,170	0
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	244	5,977	1,201	0	6,304	1,882	17	8	0
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	2,531	682	418	10,070	2,581	4,706	534	693	0
Dịch vụ viễn thông	130	8,721	6,932	6,246	5,813	57,660	43,880	62,981	65,907	17,339
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	343	1,259	1,450	465	6,879	6,814	4,546	3,984	0
Dịch vụ thông tin	132	1,309	2,975	438	118	11,350	2,655	579	4,575	0
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	5,234	6,463	3,132	22,883	139,008	84,297	24,504	520,919	3,202

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	156	157	158	159	160	161	162	163	164
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ;	134	0	17	0	0	125	0	0	0	0
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	4,028	2,994	1,677	2,415	31,673	9,752	19,431	15,599	8,413
Dịch vụ tài chính khác	136	35	225	0	44	837	305	26,998	7,678	0
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	7,017	5,451	788	6,043	229,733	65,547	285,996	782,832	4,645
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	1,214	10,315	60	1,383	21,638	3,244	85,619	37,732	0
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	390	740	232	0	6,915	602	103	864	0
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	95	715	11,715	99	2,723	19,598	2,253	17,139	750
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	72	2,335	128	23	5,286	32,460	0	0	0
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	1,510	2,842	1,892	31,760	27,998	5,906	1,434	59,680	0
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	3,360	4,145	3,530	26	6,264	17,545	316	120	0
Dịch vụ thú y	144	0	0	0	0	1,945	0	0	0	0
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	636	1,268	190	6	2,187	1,875	157	8,326	0
Dịch vụ lao động và việc làm	146	520	2,410	5	136	1,447	0	113	2,005	0
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	53	497	1,042	1,757	0	39	0	0	0
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	109	1,309	319	557	33,682	631	0	8,608	0
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	434	2,121	4,699	481	28,893	1,477	322	1,060	0
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	3,971	3,214	976	2,076	10,170	16,549	1,872	15,312	1,173

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	156	157	158	159	160	161	162	163	164
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	1,150	612	739	1,976	6,901	4,870	3,974	2,541	0
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	2,163	3,768	862	50	38,332	12,392	17,779	2,087	0
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	221	1,470	635	225	2,903	625	0	0	0
Dịch vụ y tế	154	1,086	721	263	7,040	13,987	6,681	1,746	1,003	0
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	29,287	129	0	0	0	1,382	0	0	0
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	48,832	102	0	8,122	125	1,013	102	156	0
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	419	40,891	3,298	0	51,335	28,491	0	273	0
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	124	7,063	22,931	0	1,199	7,606	0	0	0
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0	0	0	4,531,388	0	0	0	161	0
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	290	13,034	292	25	265,084	7,852	0	82,177	0
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	61	1,512	3	361	2,050	8,495	0	24	0
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	5,708	1,679	1,677	205	12,024	17,263	9,372	9,875	0
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	0	266	0	0	914	673	231	148,916	0
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	0	1,218	0	0	1,165	78	7,841	3,834	0
Tổng chi phí trung gian theo giá cơ bản	**165**	**405,284**	**1,443,910**	**314,588**	**11,782,015**	**3,262,825**	**2,096,895**	**4,087,733**	**9,159,471**	**279,256**
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	166	3,603	11,103	2,703	260,835	73,321	28,849	98,708	249,135	3,771
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	**167**	**408,887**	**1,455,012**	**317,291**	**12,042,850**	**3,336,146**	**2,125,743**	**4,186,440**	**9,408,606**	**283,027**
Thu nhập của người lao động	168	614,070	858,510	608,019	3,683,931	4,870,664	3,313,556	2,433,372	8,178,767	2,912,368
Thuế trừ trợ cấp	169	66	4,292	7,603	1,048,372	112,964	66,991	53,615	25,227	4,011

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	156	157	158	159	160	161	162	163	164
Thuế sản phẩm	170									
Thuế sản xuất khác	171	66	4,292	7,603	1,048,372	112,964	66,991	53,615	25,227	4,011
Khấu hao tài sản cố định	172	144,746	149,367	202,072	49,148	1,087,692	547,060	197,861	754,924	126,348
Thặng dư (Thuần)	173	668	47,798	50,906	9,530,516	519,586	481,586	474,077	267,856	42,737
Giá trị tăng thêm (giá cơ bản)	**174**	**759,550**	**1,059,967**	**868,601**	**14,311,967**	**6,590,906**	**4,409,194**	**3,158,924**	**9,226,774**	**3,085,464**
Giá trị sản xuất (giá cơ bản)	**175**	**1,168,438**	**2,514,979**	**1,185,892**	**26,354,817**	**9,927,052**	**6,534,937**	**7,345,364**	**18,635,380**	**3,368,491**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	IC	Tiêu dùng cuối cùng	*TDCC hộ*	*TDCC Chính phủ*	Tích lũy tài sản	*TLTS Cố định*	*TLTS lưu động*
Thóc khô	1	**234,570,310**	1,597,123	1,597,123	0	2,399,071	0	2,399,071
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	**53,361,001**	2,672,592	2,672,592	0	-1,002,834	0	-1,002,834
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	**23,601,346**	1,797,633	1,797,633	0	-495,477	0	-495,477
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	**11,898,599**	4,700,612	4,700,612	0	-308,462	0	-308,462
Mía cây tươi	5	**17,998,204**	415,528	415,528	0	-1,218,318	0	-1,218,318
Rau, đậu các loại	6	**22,029,398**	43,549,302	43,549,302	0	871,547	0	871,547
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	**4,405,238**	5,905,412	5,905,412	0	-649,856	0	-649,856
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	**31,091,531**	594,581	594,581	0	-1,447,547	0	-1,447,547
Sản phẩm cây ăn quả	9	**13,449,918**	28,588,975	28,588,975	0	5,351,653	2,858,598	2,493,055
Hạt điều khô	10	**23,112,004**	199,827	199,827	0	-3,687,870	0	-3,687,870
Hạt hồ tiêu	11	**540,551**	530,173	530,173	0	-116,010	0	-116,010
Mủ cao su khô	12	**7,141,493**	0	0	0	-492,941	0	-492,941
Cà phê nhân	13	**30,692,457**	32,768	32,768	0	-1,398,260	0	-1,398,260
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	**3,562,243**	969,185	969,185	0	-78,783	0	-78,783
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	**5,929,743**	1,340,487	1,340,487	0	-2,170,840	0	-2,170,840
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	**12,111,993**	3,889,454	3,889,454	0	7,833,865	5,403,859	2,430,006
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	**94,675,896**	18,059,025	18,059,025	0	35,955,543	4,388,535	31,567,008
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	**25,641,267**	62,283,107	62,283,107	0	2,907,531	2,089,642	817,889
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	**3,678,329**	6,970,989	6,970,989	0	222,141	0	222,141
Dịch vụ nông nghiệp	20	**42,975,589**	0	0	0	250,688	0	250,688
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	**6,165,490**	4,884,133	4,884,133	0	589,034	0	589,034
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	**3,067,106**	254,390	254,390	0	-291,685	0	-291,685

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	IC	Tiêu dùng cuối cùng	*TDCC hộ*	*TDCC Chính phủ*	Tích lũy tài sản	*TLTS Cố định*	*TLTS lưu động*
Gỗ khai thác	23	**97,842,691**	9,402,697	9,402,697	0	-1,881,102	0	-1,881,102
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	**6,670,780**	2,017,954	2,017,954	0	-452,969	0	-452,969
Dịch vụ lâm nghiệp	25	**1,502,737**	0	0	0	-277	0	-277
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	**42,458,663**	40,069,572	40,069,572	0	1,000,140	0	1,000,140
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	**118,195,141**	41,392,151	41,392,151	0	2,897,323	0	2,897,323
Than cứng và than non	28	**23,111,552**	2,014,367	2,014,367	0	247,746	0	247,746
Dầu thô khai thác	29	**114,127,334**	0	0	0	13,213,393	0	13,213,393
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	**80,008,171**	27,071,011	27,071,011	0	3,166,275	0	3,166,275
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	**12,555,762**	13,833	13,833	0	-262,460	0	-262,460
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	**17,301,007**	284,116	284,116	0	-868,552	0	-868,552
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	**21,050,157**	244,008	244,008	0	-1,495,307	0	-1,495,307
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	**11,489,906**	0	0	0	-257,215	0	-257,215
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	**23,385,275**	46,715,230	46,715,230	0	2,991,681	0	2,991,681
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	**34,812,020**	53,948,197	53,948,197	0	11,364,753	0	11,364,753
Rau, quả chế biến	37	**11,856,941**	6,074,515	6,074,515	0	3,702,477	0	3,702,477
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	**39,323,937**	12,661,089	12,661,089	0	930,316	0	930,316
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	**37,610,967**	43,214,969	43,214,969	0	1,364,297	0	1,364,297
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	**139,117,418**	63,842,566	63,842,566	0	1,662,769	0	1,662,769
Đường, mật	41	**16,214,011**	7,956,097	7,956,097	0	349,977	0	349,977
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	**3,644,309**	8,166,320	8,166,320	0	1,446,882	0	1,446,882

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	IC	Tiêu dùng cuối cùng	*TDCC hộ*	*TDCC Chính phủ*	Tích lũy tài sản	*TLTS Cố định*	*TLTS lưu động*
Cà phê	43	**865,637**	3,767,649	3,767,649	0	1,253,489	0	1,253,489
Chè (trà)	44	**1,614,571**	3,495,953	3,495,953	0	-294,931	0	-294,931
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	**7,998,297**	43,925,217	43,925,217	0	7,755,118	0	7,755,118
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	**191,783,347**	0	0	0	-30,465,306	0	-30,465,306
Rượu các loại	47	**941,858**	5,210,073	5,210,073	0	1,265,294	0	1,265,294
Bia	48	**709,124**	22,104,286	22,104,286	0	3,148,468	0	3,148,468
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	**1,249,343**	12,698,605	12,698,605	0	3,007,309	0	3,007,309
Sản phẩm thuốc lá	50	**23,765**	15,749,979	15,749,979	0	4,844,730	0	4,844,730
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	**196,209,453**	4,572,234	4,572,234	0	-3,195,991	0	-3,195,991
Sản phẩm dệt khác	52	**56,731,561**	3,664,725	3,664,725	0	-2,665,820	0	-2,665,820
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	**22,695,538**	32,342,041	32,342,041	0	8,535,995	0	8,535,995
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	**78,955,800**	2,163,194	2,163,194	0	5,880,998	0	5,880,998
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	**5,526,149**	18,822,426	18,822,426	0	3,789,280	0	3,789,280
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	**86,917,342**	4,120,319	4,120,319	0	1,474,595	0	1,474,595
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	**97,095,779**	4,290,633	4,290,633	0	-708,377	0	-708,377
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	**30,379,935**	934,031	934,031	0	235,098	0	235,098
Than cốc	59	**14,094,300**	0	0	0	-9,381,421	0	-9,381,421
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	**459,300,038**	24,076,642	24,076,642	0	567,062	0	567,062
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	**15,050,392**	6,373	6,373	0	-4,630,176	0	-4,630,176

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	IC	Tiêu dùng cuối cùng	*TDCC hộ*	*TDCC Chính phủ*	Tích lũy tài sản	*TLTS Cố định*	*TLTS lưu động*
Hóa chất cơ bản	62	**85,561,343**	854,927	854,927	0	-5,722,459	0	-5,722,459
Phân bón và hợp chất nitơ	63	**87,145,010**	492,179	492,179	0	127,719	0	127,719
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	**109,857,114**	169,912	169,912	0	-10,688,006	0	-10,688,006
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	**23,516,991**	340,118	340,118	0	-3,373,865	0	-3,373,865
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	**95,437,168**	8,395,360	8,395,360	0	1,065,346	0	1,065,346
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	**54,790,615**	15,102,903	15,102,903	0	4,750,612	0	4,750,612
Sản phẩm từ cao su	68	**55,454,166**	2,464,572	2,464,572	0	95,065	0	95,065
Sản phẩm từ plastic	69	**86,186,337**	2,613,380	2,613,380	0	2,233,834	0	2,233,834
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	**15,123,601**	2,597,443	2,597,443	0	140,599	0	140,599
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	**29,559,803**	2,777,043	2,777,043	0	-329,930	0	-329,930
Xi măng các loại	72	**54,166,443**	1,252,070	1,252,070	0	-4,179,275	0	-4,179,275
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	**27,201,001**	495,096	495,096	0	-4,369,762	0	-4,369,762
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	**238,427,848**	834,557	834,557	0	-10,802,160	0	-10,802,160
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	**87,987,255**	1,974,207	1,974,207	0	-991,162	0	-991,162
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	**260,411,345**	2,362,016	2,362,016	0	-10,925,023	0	-10,925,023
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	**148,105,896**	1,834,442	1,834,442	0	-6,200,461	4,358,728	-10,559,189
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	**60,365,603**	6,840,352	6,840,352	0	21,732,045	10,982,893	10,749,152
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	**5,434,137**	5,066,312	5,066,312	0	9,674,180	3,955,951	5,718,229

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	IC	Tiêu dùng cuối cùng	*TDCC hộ*	*TDCC Chính phủ*	Tích lũy tài sản	*TLTS Cố định*	*TLTS lưu động*
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	**27,643,999**	703,780	703,780	0	-180,347	0	-180,347
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	**16,988,685**	467,580	467,580	0	11,940,835	8,047,720	3,893,115
Pin và ắc quy	82	**29,896,517**	1,093,264	1,093,264	0	10,862,201	0	10,862,201
Dây và thiết bị dây dẫn	83	**64,458,324**	1,908,883	1,908,883	0	-9,308,341	0	-9,308,341
Thiết bị điện chiếu sáng	84	**12,758,123**	3,082,649	3,082,649	0	-4,446,230	0	-4,446,230
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	**2,430,413**	10,137,923	10,137,923	0	7,546,947	0	7,546,947
Thiết bị điện khác	86	**13,252,400**	30,939,214	30,939,214	0	14,277,788	0	14,277,788
Máy thông dụng	87	**8,793,301**	26,905,668	26,905,668	0	48,311,577	37,690,650	10,620,927
Máy chuyên dụng	88	**75,552,864**	134,306	134,306	0	35,305,765	34,063,498	1,242,267
Ô tô các loại	89	**124,693**	16,894,030	16,894,030	0	38,068,617	30,138,286	7,930,331
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	**22,472,549**	681,646	681,646	0	3,134,749	1,710,802	1,423,947
Tàu và thuyền	91	**873,372**	220,249	220,249	0	4,345,774	6,201,336	-1,855,562
Mô tô, xe máy	92	**26,574,738**	23,432,357	23,432,357	0	21,573,410	15,379,692	6,193,718
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	**16,292,231**	11,088,676	11,088,676	0	51,403,548	48,714,964	2,688,585
Giường, tủ, bàn, ghế	94	**31,279,498**	72,218,910	72,218,910	0	2,895,090	0	2,895,090
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	**297,647**	3,971,886	3,971,886	0	5,970,246	5,304,660	665,587
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	**5,820,673**	1,496,584	1,496,584	0	6,521,278	3,941,793	2,579,485
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	**48,410,462**	5,231,673	5,231,673	0	17,880,702	16,556,741	1,323,961

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	IC	Tiêu dùng cuối cùng	*TDCC hộ*	*TDCC Chính phủ*	Tích lũy tài sản	*TLTS Cố định*	*TLTS lưu động*
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	**42,216,471**	961,828	961,828	0	-236,600	0	-236,600
Sản xuất và phân phối điện	99	**88,995,585**	18,660,227	18,660,227	0	0	0	0
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	**3,258,360**	1,258,942	1,258,942	0	-62,703	0	-62,703
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	**2,186,216**	224,673	224,673	0	-19,310	0	-19,310
Nước tự nhiên khai thác	102	**7,870,972**	1,915,781	1,915,781	0	0	0	0
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	**1,515,878**	258,195	258,195	0	0	0	0
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	**3,968,279**	9,294,598	9,294,598	0	0	0	0
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	**121,850**	140,392	140,392	0	0	0	0
Nhà để ở	106	**2,029,644**	16,244,277	16,244,277	0	201,673,201	198,734,792	2,938,409
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	**20,551,970**	20,178,260	20,178,260	0	90,284,338	89,909,750	374,588
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	**1,066,099**	0	0	0	3,666,616	3,204,190	462,426
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	**2,679,126**	0	0	0	97,177,191	96,196,276	980,915
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	**4,529,001**	0	0	0	66,416,973	65,339,042	1,077,931
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	**31,668,121**	0	0	0	53,826,410	54,339,765	-513,356
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	**360,437**	18,348,568	18,348,568	0	0	0	0
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	**10,851,097**	5,547,724	5,547,724	0	0	0	0
Thương mại	114	**240,781,574**	70,725,986	70,725,986	0	16,762,414	9,064,329	7,698,085

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	**Mã**	**IC**	**Tiêu dùng cuối cùng**	*TDCC hộ*	*TDCC Chính phủ*	**Tích lũy tài sản**	*TLTS Cố định*	*TLTS lưu động*
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	**530,095**	2,258,265	2,258,265	0	0	0	0
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	**944,101**	277,316	277,316	0	65,725	35,541	30,184
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	**8,559,225**	35,762,600	35,762,600	0	0	0	0
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	**47,881,457**	14,064,462	14,064,462	0	3,333,348	1,802,519	1,530,829
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	**1,927,667**	1,169,050	1,169,050	0	0	0	0
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	**23,797,453**	6,990,146	6,990,146	0	1,656,700	895,866	760,834
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	**15,389,419**	21,043,255	21,043,255	0	0	0	0
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	**4,218,483**	1,239,116	1,239,116	0	293,677	158,807	134,870
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	**53,210,990**	1,150,094	1,150,094	0	0	0	0
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	**5,252,508**	83,496	83,496	0	0	0	0
Dịch vụ lưu trú	125	**11,757,131**	3,036,262	3,036,262	0	0	0	0
Dịch vụ ăn uống	126	**22,913,038**	113,111,603	113,111,603	0	0	0	0
Sản phẩm xuất bản	127	**5,146,939**	5,636,564	3,287,773	2,348,791	0	0	0
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	**3,196,227**	438,254	119,208	319,046	0	0	0
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	**7,489,924**	1,449,834	875,986	573,849	0	0	0
Dịch vụ viễn thông	130	**30,451,084**	62,740,632	52,790,064	9,950,569	0	0	0
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	**20,352,763**	296,262	296,262	0	0	0	0
Dịch vụ thông tin	132	**2,707,298**	-99,103	-99,103	0	0	0	0
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	**155,786,306**	54,642,921	54,642,921	0	0	0	0

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	**Mã**	**IC**	**Tiêu dùng cuối cùng**	*TDCC hộ*	*TDCC Chính phủ*	**Tích lũy tài sản**	*TLTS Cố định*	*TLTS lưu động*
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ;	134	**29,521**	14,853,980	14,853,980	0	0	0	0
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	**22,041,602**	4,541,167	4,541,167	0	0	0	0
Dịch vụ tài chính khác	136	**8,591,172**	-13,215	-13,215	0	0	0	0
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	**61,568,945**	76,764,109	76,764,109	0	0	0	0
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	**8,333,167**	177,461	177,461	0	0	0	0
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	**7,429,263**	69,222	69,222	0	0	0	0
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	**11,488,365**	25,761,167	25,761,167	0	0	0	0
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	**6,141,982**	4,873,198	912,796	3,960,402	0	0	0
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	**26,691,813**	2,031,876	1,899,737	132,139	0	0	0
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	**5,994,994**	3,038,533	1,056,350	1,982,183	0	0	0
Dịch vụ thú y	144	**807,128**	19,077	19,077	0	0	0	0
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	**7,622,629**	46,757	46,757	0	0	0	0
Dịch vụ lao động và việc làm	146	**2,233,437**	999,972	999,972	0	0	0	0
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	**407,656**	8,115,427	8,115,427	0	0	0	0
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	**3,988,742**	-2,419	-2,419	0	0	0	0
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	**2,261,772**	1,519,491	240,329	1,279,162	0	0	0
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	**8,308,210**	2,428,219	2,399,192	29,028	0	0	0

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	IC	Tiêu dùng cuối cùng	*TDCC hộ*	*TDCC Chính phủ*	Tích lũy tài sản	*TLTS Cố định*	*TLTS lưu động*
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	**1,013,084**	109,215,696	3,039,156	106,176,541	0	0	0
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	**5,676,778**	113,391,873	99,922,976	13,468,897	0	0	0
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	**1,698,124**	33,511,271	12,320,275	21,190,997	0	0	0
Dịch vụ y tế	154	**1,085,308**	81,883,964	66,317,359	15,566,605	0	0	0
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	**152,210**	2,500,449	946,032	1,554,417	0	0	0
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	**202,441**	965,997	965,997	0	0	0	0
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	**1,015,921**	2,803,856	1,081,246	1,722,610	0	0	0
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	**174,795**	1,011,097	1,011,097	0	0	0	0
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	**4,566,868**	21,787,948	21,787,948	0	0	0	0
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	**1,163,017**	7,856,240	5,696,812	2,159,428	0	0	0
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	**346,944**	6,187,993	1,302,441	4,885,553	0	0	0
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	**1,659,496**	5,685,868	5,685,868	0	0	0	0
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	**1,064,885**	17,570,494	17,570,494	0	0	0	0
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	**353,067**	3,015,423	3,015,423	0	0	0	0
Tổng chi phí trung gian theo giá cơ bản	**165**	**5,811,049,001**	**2,065,007,206**	**1,877,706,991**	**187,300,215**	**855,736,642**	**761,469,223**	**94,267,419**
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	166	78,659,687	141,304,195	136,266,450	5,037,744	26,117,659	23,893,383	2,224,277
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	**167**	**5,889,708,689**	**2,206,311,400**	**2,013,973,441**	**192,337,959**	**881,854,302**	**785,362,606**	**96,491,696**
Thu nhập của người lao động	168	**1,898,020,012**						
Thuế trừ trợ cấp	169	**54,536,396**						

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	**Mã**	**IC**	**Tiêu dùng cuối cùng**	*TDCC hộ*	*TDCC Chính phủ*	**Tích lũy tài sản**	*TLTS Cố định*	*TLTS lưu động*
Thuế sản phẩm	170	**0**						
Thuế sản xuất khác	171	**54,536,396**						
Khấu hao tài sản cố định	172	**433,732,314**						
Thặng dư (Thuần)	173	**557,680,806**						
Giá trị tăng thêm (giá cơ bản)	**174**	**2,943,969,528**						
Giá trị sản xuất (giá cơ bản)	**175**	**8,833,678,217**						

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	*Xuất khẩu hàng hóa*	*Xuất khẩu dịch vụ*	Tổng xuất khẩu	Nhập khẩu	GO (theo giá cơ bản)
Thóc khô	1	80,693	0	80,693	794,442	237,852,756
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	151,093	0	151,093	28,398,723	26,783,128
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	2,771,409	0	2,771,409	5,025,477	22,649,433
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	199,017	0	199,017	3,823,845	12,665,920
Mía cây tươi	5	22,675	0	22,675	4,303	17,213,787
Rau, đậu các loại	6	2,091,425	0	2,091,425	1,673,332	66,868,341
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	678,657	0	678,657	454,712	9,884,739
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	985,543	0	985,543	18,632,535	12,591,574
Sản phẩm cây ăn quả	9	7,787,847	0	7,787,847	0	55,178,393
Hạt điều khô	10	3,383,334	0	3,383,334	16,559,500	6,447,795
Hạt hồ tiêu	11	11,179,936	0	11,179,936	171,419	11,963,230
Mủ cao su khô	12	44,578,292	0	44,578,292	4,933,880	46,292,963
Cà phê nhân	13	19,682,180	0	19,682,180	0	49,009,146
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0	0	0	0	4,452,646
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	67,080	0	67,080	572,640	4,593,829
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	852	0	852	792,045	23,044,120
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	1,087,214	0	1,087,214	167,159	149,610,520
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	1,170,731	0	1,170,731	1,280,246	90,722,390
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	78,086	0	78,086	79,588	10,869,957
Dịch vụ nông nghiệp	20	0	0	0	0	43,226,277
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	567,352	0	567,352	11,336,728	869,281
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0	0	0	0	3,029,811

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	*Xuất khẩu hàng hóa*	*Xuất khẩu dịch vụ*	Tổng xuất khẩu	Nhập khẩu	GO (theo giá cơ bản)
Gỗ khai thác	23	15,207,878	0	15,207,878	106,408,404	14,163,760
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	0	0	0	0	8,235,764
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0	0	0	0	1,502,460
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	25,926,637	0	25,926,637	482,875	108,972,137
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	12,202,640	0	12,202,640	50,180	174,637,075
Than cứng và than non	28	50,267,126	0	50,267,126	3,900,891	71,739,900
Dầu thô khai thác	29	171,325,270	0	171,325,270	32,127,655	266,538,341
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	151,028	0	151,028	11,159,470	99,237,015
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	2,781,690	0	2,781,690	7,072,965	8,015,860
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	1,157,388	0	1,157,388	1,291,553	16,582,405
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	5,270,597	0	5,270,597	20,088,744	4,980,711
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	0	0	0	0	11,232,691
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	28,481,898	0	28,481,898	8,830,179	92,743,904
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	121,077,960	0	121,077,960	11,047,028	210,155,903
Rau, quả chế biến	37	28,408,547	0	28,408,547	3,789,235	46,253,245
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	2,377,327	0	2,377,327	23,381,392	31,911,278
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	4,538,661	0	4,538,661	20,289,053	66,439,841
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	137,625,729	0	137,625,729	4,191,846	338,056,636
Đường, mật	41	1,928,431	0	1,928,431	1,115,529	25,332,986
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	23,948,094	0	23,948,094	2,725,246	34,480,360

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	*Xuất khẩu hàng hóa*	*Xuất khẩu dịch vụ*	Tổng xuất khẩu	Nhập khẩu	GO (theo giá cơ bản)
Cà phê	43	12,975,362	0	12,975,362	581,351	18,280,786
Chè (trà)	44	1,472,053	0	1,472,053	96,623	6,191,021
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	10,581,123	0	10,581,123	8,130,597	62,129,158
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	33,587,615	0	33,587,615	45,572,394	149,333,262
Rượu các loại	47	2,730,457	0	2,730,457	657,149	9,490,533
Bia	48	5,729,309	0	5,729,309	49,435	31,641,752
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	10,075,133	0	10,075,133	322,775	26,707,615
Sản phẩm thuốc lá	50	5,330,027	0	5,330,027	5,209,353	20,739,149
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	64,950,413	0	64,950,413	134,698,800	127,837,309
Sản phẩm dệt khác	52	9,946,322	0	9,946,322	33,889,315	33,787,473
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	231,321,832	0	231,321,832	7,019,041	287,876,366
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	51,062,076	0	51,062,076	22,483,760	115,578,307
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	125,062,107	0	125,062,107	5,125,967	148,073,995
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	18,596,816	0	18,596,816	4,498,019	106,611,053
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	8,276,132	0	8,276,132	26,415,249	82,538,918
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	0	0	0	755,762	30,793,303
Than cốc	59	740,167	0	740,167	689,542	4,763,505
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	180,722	0	180,722	250,377,839	233,746,625
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	793,374	0	793,374	10,179,721	1,040,242

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	*Xuất khẩu hàng hóa*	*Xuất khẩu dịch vụ*	Tổng xuất khẩu	Nhập khẩu	GO (theo giá cơ bản)
Hóa chất cơ bản	62	8,059,251	0	8,059,251	51,468,256	37,284,806
Phân bón và hợp chất nitơ	63	8,941,330	0	8,941,330	31,377,901	65,328,338
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	10,371,692	0	10,371,692	99,131,543	10,579,169
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	1,705,085	0	1,705,085	12,939,963	9,248,366
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	14,945,548	0	14,945,548	53,496,693	66,346,729
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	1,580,120	0	1,580,120	40,357,548	35,866,701
Sản phẩm từ cao su	68	13,306,974	0	13,306,974	13,519,495	57,801,282
Sản phẩm từ plastic	69	52,765,881	0	52,765,881	20,416,386	123,383,046
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	4,924,488	0	4,924,488	8,647,507	14,138,624
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	4,724,889	0	4,724,889	1,024,087	35,707,718
Xi măng các loại	72	8,645,291	0	8,645,291	485,544	59,398,985
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	28,287,131	0	28,287,131	6,018,599	45,594,867
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	17,813,528	0	17,813,528	132,333,313	113,940,459
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	10,772,414	0	10,772,414	59,365,275	40,377,440
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	79,481,185	0	79,481,185	140,602,637	190,726,886
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	78,169,615	0	78,169,615	133,370,908	88,538,583
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	209,538,891	0	209,538,891	93,593,911	204,882,981
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	25,364,704	0	25,364,704	7,654,715	37,884,618

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	*Xuất khẩu hàng hóa*	*Xuất khẩu dịch vụ*	Tổng xuất khẩu	Nhập khẩu	GO (theo giá cơ bản)
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	3,976,830	0	3,976,830	15,586,067	16,558,196
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	30,889,788	0	30,889,788	26,321,491	33,965,397
Pin và ắc quy	82	9,430,170	0	9,430,170	10,711,915	40,570,237
Dây và thiết bị dây dẫn	83	9,311,840	0	9,311,840	13,281,088	53,089,618
Thiết bị điện chiếu sáng	84	2,468,212	0	2,468,212	3,675,321	10,187,434
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	4,512,888	0	4,512,888	10,734,739	13,893,432
Thiết bị điện khác	86	10,172,460	0	10,172,460	58,201,274	10,440,589
Máy thông dụng	87	18,100,469	0	18,100,469	76,559,604	25,551,412
Máy chuyên dụng	88	11,856,001	0	11,856,001	99,067,363	23,781,572
Ô tô các loại	89	0	0	0	12,431,461	42,655,880
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	1,558,341	0	1,558,341	3,398,861	24,448,425
Tàu và thuyền	91	12,828,942	0	12,828,942	3,177,860	15,090,478
Mô tô, xe máy	92	8,082,158	0	8,082,158	723,693	78,938,969
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	1,246,476	0	1,246,476	23,661,033	56,369,899
Giường, tủ, bàn, ghế	94	76,499,105	0	76,499,105	1,647,245	181,245,358
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	18,288,774	0	18,288,774	8,105,248	20,423,306
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	6,748,907	0	6,748,907	11,963,731	8,623,711
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	17,534,210	0	17,534,210	66,362,100	22,694,947

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	*Xuất khẩu hàng hóa*	*Xuất khẩu dịch vụ*	Tổng xuất khẩu	Nhập khẩu	GO (theo giá cơ bản)
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	0	0	0	0	42,941,698
Sản xuất và phân phối điện	99	419,361	0	419,361	2,945,765	105,129,408
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	0	0	0	0	4,454,599
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	0	0	0	0	2,391,580
Nước tự nhiên khai thác	102	0	0	0	0	9,786,753
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	0	0	0	0	1,774,073
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	0	0	0	0	13,262,878
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	0	0	0	0	262,243
Nhà để ở	106	0	0	0	0	219,947,122
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	0	0	0	0	131,014,568
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	0	0	0	0	4,732,715
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	0	0	0	0	99,856,317
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	0	0	0	0	70,945,974
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	0	0	0	0	85,494,531
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	0	0	0	0	18,709,004
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	0	487,467	487,467	1,146,472	15,739,816
Thương mại	114	133,905,098	0	133,905,098	0	462,175,072

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	*Xuất khẩu hàng hóa*	*Xuất khẩu dịch vụ*	Tổng xuất khẩu	Nhập khẩu	GO (theo giá cơ bản)
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	0	809,401	809,401	852,697	2,745,063
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	525,040	0	525,040	0	1,812,182
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	0	1,596,312	1,596,312	372,854	45,545,283
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	26,628,164	0	26,628,164	0	91,907,431
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	0	332,796	332,796	0	3,429,513
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	13,234,402	0	13,234,402	0	45,678,701
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	0	18,111,035	18,111,035	10,282,086	44,261,624
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	2,346,012	0	2,346,012	0	8,097,288
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	0	25,819,966	25,819,966	0	80,181,050
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	0	6,478,458	6,478,458	4,506,305	7,308,157
Dịch vụ lưu trú	125	0	25,445,382	25,445,382	8,438,126	31,800,648
Dịch vụ ăn uống	126	0	73,126,254	73,126,254	8,789,884	200,361,010
Sản phẩm xuất bản	127	0	615,336	615,336	1,760,010	9,638,828
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	0	0	0	0	3,634,480
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	0	1,259,298	1,259,298	4,788,161	5,410,896
Dịch vụ viễn thông	130	0	0	0	0	93,191,716
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	0	0	0	0	20,649,025
Dịch vụ thông tin	132	0	0	0	558,236	2,049,959
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	0	13,634,560	13,634,560	39,336,068	184,727,720

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	*Xuất khẩu hàng hóa*	*Xuất khẩu dịch vụ*	Tổng xuất khẩu	Nhập khẩu	GO (theo giá cơ bản)
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ;	134	0	895,421	895,421	0	15,778,922
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	0	535,842	535,842	17,132,446	9,986,165
Dịch vụ tài chính khác	136	0	0	0	0	8,577,956
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	0	159,626	159,626	2,818,615	135,674,065
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	0	166,131	166,131	2,184,584	6,492,175
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	0	0	0	0	7,498,485
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	0	3,341,936	3,341,936	2,515,767	38,075,702
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	0	431,418	431,418	1,876,034	9,570,562
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	0	0	0	2,657,165	26,066,525
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	0	316,312	316,312	1,685,328	7,664,510
Dịch vụ thú y	144	0	0	0	0	826,205
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	0	0	0	0	7,669,386
Dịch vụ lao động và việc làm	146	0	0	0	0	3,233,409
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	0	5,861,989	5,861,989	6,783,954	7,601,117
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	0	0	0	0	3,986,323
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	0	0	0	0	3,781,263
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	0	0	0	0	10,736,430

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	Mã	*Xuất khẩu hàng hóa*	*Xuất khẩu dịch vụ*	Tổng xuất khẩu	Nhập khẩu	GO (theo giá cơ bản)
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	0	0	0	0	110,228,780
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	0	1,084,846	1,084,846	2,050,147	118,103,349
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	0	6,454,643	6,454,643	20,046,937	21,617,101
Dịch vụ y tế	154	0	5,768,784	5,768,784	8,716,345	80,021,711
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0	0	0	0	2,652,659
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	0	0	0	0	1,168,438
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	0	1,230,114	1,230,114	2,534,912	2,514,979
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0	0	0	0	1,185,892
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0	0	0	0	26,354,817
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	0	2,601,548	2,601,548	1,693,752	9,927,052
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	161	0	0	0	0	6,534,937
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	0	0	0	0	7,345,364
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	0	0	0	0	18,635,380
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	0	0	0	0	3,368,491
Tổng chi phí trung gian theo giá cơ bản	**165**	**2,322,613,024**	**196,564,875**	**2,519,177,899**	**2,417,292,532**	**8,833,678,217**
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	166	72,740,876	4,744,133	77,485,009	0	323,566,551
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	**167**	**2,395,353,900**	**201,309,008**	**2,596,662,908**	**2,417,292,532**	**9,157,244,767**
Thu nhập của người lao động	168					
Thuế trừ trợ cấp	169					

(*Tiếp theo*) **BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) NĂM 2012 THEO GIÁ CƠ BẢN**

ĐVT: Triệu đồng

Tên ngành sản phẩm	**Mã**	*Xuất khẩu hàng hóa*	*Xuất khẩu dịch vụ*	**Tổng xuất khẩu**	**Nhập khẩu**	**GO (theo giá cơ bản)**
Thuế sản phẩm	170					
Thuế sản xuất khác	171					
Khấu hao tài sản cố định	172					
Thặng dư (Thuần)	173					
Giá trị tăng thêm (giá cơ bản)	**174**					
Giá trị sản xuất (giá cơ bản)	**175**					

(*Tiếp theo*)**BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT**

BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8
Thóc khô	1	0.07497	-	0.00000	0.00000	-	0.00197	-	-
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	0.29731	-	0.00002	-	-	-	0.00000
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	0.00000	0.00000	0.05397	-	-	0.00003	-	-
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	0.00004	-	0.00024	0.12605	-	-	0.00001	-
Mía cây tươi	5	0.00000	-	0.00000	-	0.11078	-	-	0.00000
Rau, đậu các loại	6	0.00003	-	0.00002	0.00000	-	0.10989	0.00001	-
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	-	-	0.00000	-	-	-	0.37452	-
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	-	0.00001	0.01094	-	0.00121	0.00022	0.00030	0.00432
Sản phẩm cây ăn quả	9	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
Hạt điều khô	10	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	-
Hạt hồ tiêu	11	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	-
Mủ cao su khô	12	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	0.00000	-
Cà phê nhân	13	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0.00000	-	-	0.00003	-	0.00000	-	0.00000
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00313	0.00002	0.00366
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00020	0.00003	-
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0.00000	0.00000	0.00001	0.00003	0.00003	0.00004	0.00002	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	-	0.00000	0.00005	0.00002	0.00001	0.00000	0.00004
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	0.00193	0.00064	0.00337	0.01286	0.00170	0.00204	0.00017	0.00028
Dịch vụ nông nghiệp	20	0.13583	0.00925	0.08929	0.09747	0.15638	0.02145	0.00073	0.01546
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	0.00026	0.00007	0.00064	-	0.00004	0.00833	0.01372	0.00003
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0.00005	-	0.00000	-	0.00002	0.00002	-	0.00001
Gỗ khai thác	23	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	0.00001	0.00008	0.00081	0.00014	0.00015	0.00150	0.00005	0.00627
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0.00000	0.00002	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	0.00029	-
Than cứng và than non	28	-	0.00255	-	-	-	0.00014	0.00000	0.00064
Dầu thô khai thác	29	0.00082	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	0.00000	-	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00603
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0.00000	0.00000	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	-	-	0.00001	0.00002	-	0.00001	0.00004	0.00047
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	0.00001	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00009	-
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	-
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	0.00001	-	0.00000	0.00000	0.00001	-	-	-
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	0.00000	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-
Rau, quả chế biến	37	-	0.00000	-	0.00000	-	0.01805	0.00000	-
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	-	-
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	-
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	-	0.00022	0.00000	0.00001	-	0.00025	0.00001	0.00062
Đường, mật	41	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	0.00000	0.00003	0.00002	0.00001	0.00000	-	-
Cà phê	43	0.00001	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00001	0.00000	-
Chè (trà)	44	0.00008	0.00001	0.00002	0.00003	0.00002	0.00001	0.00000	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	0.00002	0.00001	0.00005	0.00011	0.00002	0.00001	0.00000	0.00004
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	0.00000	-	-	-	-	-	-	0.00001
Rượu các loại	47	0.00000	0.00000	-	0.00004	0.00001	0.00001	0.00000	-
Bia	48	-	-	-	0.00000	0.00002	0.00001	0.00000	-
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	0.00032	0.00003	0.00017	0.00007	0.00016	0.00017	0.00003	0.00004
Sản phẩm thuốc lá	50	0.00000	0.00000	0.00001	0.00011	0.00020	0.00000	0.00000	-
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	0.00001	0.00001	0.00024	-	0.00000	0.00012	0.00054	0.00075
Sản phẩm dệt khác	52	0.00034	0.00021	0.00030	0.00035	0.00003	0.00014	0.00002	0.00041
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	0.00041	0.00014	0.00071	0.00090	0.00023	0.00040	0.00023	0.00109
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	-	-	0.00000	-	-	0.00000	-	0.00011
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	0.00002	0.00005	0.00022	0.00021	0.00003	0.00007	0.00001	0.00001
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	0.00140	0.00047	0.00268	0.00415	0.00037	0.00465	0.00048	0.00041
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	0.00064	0.00035	0.00004	0.00029	0.00027	0.00294	0.00564	0.00130
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	0.00033	0.00023	-	-	0.00016	0.00091	0.00003	0.00172
Than cốc	59	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00002	-
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	0.01982	0.00438	0.01263	0.01389	0.01533	0.02261	0.01387	0.01763
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	0.00091	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
Hóa chất cơ bản	62	0.00006	0.00002	0.00026	0.00055	0.00025	0.00337	0.00021	0.00418
Phân bón và hợp chất nitơ	63	0.13784	0.02098	0.12172	0.11370	0.20593	0.11240	0.05617	0.04167
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	0.00082	0.00004	0.00074	0.00017	0.00027	0.00007	0.00109	0.00007

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	0.04044	0.00651	0.03981	0.02789	0.02290	0.05196	0.01723	0.01740
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	0.00075	0.00063	0.00011	0.00015	0.00400	0.00071	0.00011	0.00384
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	0.00001	0.00002	0.00005	0.00001	0.00000	0.00051	0.00001	0.00004
Sản phẩm từ cao su	68	0.00109	0.00050	0.00123	0.00074	0.00071	0.00202	0.00037	0.00141
Sản phẩm từ plastic	69	0.00401	0.02540	0.00241	0.00343	0.00067	0.00604	0.01117	0.00380
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	0.00025	0.00004	0.00002	-	0.00020	0.00004	0.00003	0.00013
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	-	0.00005	-	-	-	-	0.00048	0.00066
Xi măng các loại	72	-	0.00003	0.00005	-	-	0.00002	0.00011	0.00001
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	0.00005	0.00000	0.00034	0.00022	0.00018	0.00010	0.00020	0.00001
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	0.00008	0.00004	0.00010	0.00009	0.00017	0.00015	0.00046	0.00113
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	0.00007	0.00001	0.00002	0.00001	0.00001	0.00004	0.00015	-
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	0.00553	0.00231	0.00962	0.01200	0.01694	0.00541	0.00155	0.00704
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	0.00012	0.00010	0.00000	-	0.00001	0.00035	0.00007	0.00023
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	0.00007	0.00003	0.00010	0.00005	0.00006	0.00005	0.00001	0.00024
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	0.00015	0.00001	-	0.00000	0.00001	-	0.00000	-
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	0.00054	0.00006	-	0.00036	0.00023	0.00021	0.00066	0.00037
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	-	0.00003	0.00040	0.00013	0.00015	0.00046	0.00107	0.00026
Pin và ắc quy	82	0.00029	0.00025	0.00070	0.00060	0.00008	0.00036	0.00007	0.00067
Dây và thiết bị dây dẫn	83	0.00007	0.00009	0.00017	0.00008	0.00021	0.00046	0.00064	0.00141

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8
Thiết bị điện chiếu sáng	84	0.00011	0.00005	0.00005	0.00001	0.00014	0.00051	0.00103	0.00057
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	0.00000	0.00008	-	-	-	0.00002	0.00002	0.00001
Thiết bị điện khác	86	0.00014	0.00001	0.00001	-	0.00004	0.00004	0.00066	0.00000
Máy thông dụng	87	0.00019	0.00021	0.00232	0.00221	0.00027	0.00098	0.00194	0.00090
Máy chuyên dụng	88	0.00498	0.00046	0.00099	0.00273	0.00065	0.01567	0.00079	0.01463
Ô tô các loại	89	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	-	0.00000	0.00001	-	0.00000	0.00002	-	-
Tàu và thuyền	91	0.00019	0.00003	0.00012	-	-	0.00002	-	0.00014
Mô tô, xe máy	92	0.00018	0.00004	0.00007	0.00032	0.00001	0.00003	0.00000	0.00002
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	0.00002	0.00003	0.00098	-	0.00005	0.00002	0.00001	0.00002
Giường, tủ, bàn, ghế	94	-	0.00053	0.00055	-	0.00009	0.00126	0.00004	0.00432
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	0.00000	-	0.00000	-	-	0.00000	-	0.00000
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	-	-
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	0.00038	0.00201	0.00100	-	0.00074	0.03477	0.00074	0.09105
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	0.00057	0.00101	0.00119	0.00051	0.00106	0.00102	0.00965	0.00356
Sản xuất và phân phối điện	99	0.00706	0.00181	0.00182	0.00468	0.02300	0.01106	0.00746	0.00658
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	0.00000	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	0.00000	0.00000	0.00002	0.00001	0.00000	0.00001	0.00000	0.00000
Nước tự nhiên khai thác	102	0.00046	0.00009	0.00010	0.00033	0.00490	0.00104	0.00268	0.00110
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	0.00003	0.00000	-	0.00000	-	0.00012	-	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	0.00010	0.00001	-	-	0.00012	0.00065	0.00004	0.00006
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	0.00001	-	0.00000	-	-	-	0.00003	0.00000
Nhà để ở	106	0.00000	-	0.00007	-	-	-	-	-
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	0.00037	0.00014	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	0.00000	-	-	-	-	-	-	0.00000
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	-	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00001	-	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00003	-	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	-	0.00000	-	0.00000	-	0.00004	-	-
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	0.00000	-	0.00001	-	0.00000	-	0.00000	-
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	0.00021	0.00024	0.00091	0.00049	0.00018	0.00023	0.00036	0.00189
Thương mại	114	0.02215	0.01429	0.01691	0.02001	0.03046	0.02117	0.02684	0.00945
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	0.00000
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	0.00009	0.00006	0.00007	0.00008	0.00012	0.00008	0.00011	0.00004
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	0.00007	0.00007	0.00031	0.00001	0.00019	0.00054	0.00038	0.00068
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	0.00441	0.00284	0.00336	0.00398	0.00606	0.00421	0.00534	0.00188
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	0.00000	-	0.00009	-	0.00001	-	-	0.00000
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	0.00219	0.00141	0.00167	0.00198	0.00301	0.00209	0.00265	0.00093
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	-	-	-	-	-	0.00270	0.00179	0.00278
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	0.00039	0.00025	0.00030	0.00035	0.00053	0.00037	0.00047	0.00017

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	-	-	-	-	0.00004	0.00000	0.00421	0.00118
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	0.00019	0.00025	-	-	0.00017	0.00041	0.00020	0.00209
Dịch vụ lưu trú	125	0.00019	0.00060	-	-	0.00043	0.00575	0.00054	0.00010
Dịch vụ ăn uống	126	0.00057	0.00293	0.00128	0.00006	0.00150	0.02131	0.00057	0.00188
Sản phẩm xuất bản	127	0.00013	0.00000	0.00003	0.00003	0.00005	0.00039	0.00002	0.00002
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	-	0.00000	-	-	-	-	-	0.00004
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	0.00000	0.00000	0.00001	-	0.00001	0.00003	-	-
Dịch vụ viễn thông	130	0.00190	0.00123	0.00266	0.00137	0.00137	0.00858	0.00126	0.00362
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	0.00009	-	-	-	0.00001	0.00004	0.00001	0.00003
Dịch vụ thông tin	132	0.00002	0.00000	-	-	0.00002	0.00001	0.00000	0.00000
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	0.00009	0.00300	-	0.00067	0.00028	0.01063	0.00103	0.01682
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	0.00000	-	0.00000	-	-	0.00000	-	0.00000
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	0.00083	0.00007	0.00004	0.00000	0.00053	0.00060	0.00028	0.00069
Dịch vụ tài chính khác	136	-	0.02427	-	0.00000	0.00001	-	0.00002	0.00000
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	0.00478	0.00219	0.01796	0.00787	0.00382	0.00658	0.00024	0.00526
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	-	-	0.00000	-	0.00029	0.00099	0.00028	0.00040
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	0.00007	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00002	-
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	-	0.01084	-	0.00000	-	0.00027	0.00005	0.00005
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	0.00002	-	-	0.00000	0.00038	0.00043	0.00013	-
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	0.00033	0.00873	-	0.00000	0.00007	0.00110	0.00091	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	0.00052	-	0.00000	0.00000	0.00032	0.00003	0.00178	-
Dịch vụ thú y	144	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	0.00070	0.00003	0.00016	0.00019	0.00011	0.00010	0.00000	-
Dịch vụ lao động và việc làm	146	-	-	0.00001	-	-	-	0.00002	0.00081
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	0.00000	0.00000	-	0.00000	-	0.00000	-	-
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	0.00002	-	-	-	-	0.00000	0.00019	0.00058
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	0.00010	0.00004	0.00000	-	0.00002	0.00007	0.00000	0.00022
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	0.00004	0.00520	-	0.00000	0.00024	0.00002	0.00003	0.00008
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị · xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	0.00000	0.00004	0.00001	-	-	0.00004	0.00007	-
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	-	0.00008	-	0.00000	-	0.00012	-	-
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	-	-	0.00000	-	-	0.00000	-	-
Dịch vụ y tế	154	0.00000	0.00023	-	0.00000	0.00001	0.00026	0.00000	-
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	0.00000	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	0.00000
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0.00000	-	-	-	-	-	-	0.00000
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00016	-	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chứckhác	161	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	0.00017	0.00002	0.00008	-	0.00006	0.00038	0.00001	0.00008
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	-	-	0.00004	-	0.00000	0.00002	-	-
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	0.00017	-	0.00001	-	0.00000	-	0.00001	-
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**0.48577**	**0.45866**	**0.40950**	**0.46494**	**0.62156**	**0.54110**	**0.57767**	**0.32063**
Thu nhập của người lao động	166	0.32554	0.36774	0.30009	0.18799	0.37025	0.33610	0.28591	0.44693
Thuế trừ trợ cấp	167	0.00297	0.03587	0.01776	0.00635	0.00295	0.01477	0.01893	0.14999
Thuế sản phẩm	168	0.00132	0.03481	0.01565	0.00419	0.00252	0.01036	0.01340	0.14661
Thuế sản xuất khác	169	0.00165	0.00106	0.00212	0.00217	0.00044	0.00441	0.00553	0.00339
Khấu hao tài sản cố định	170	0.03440	0.02296	0.01891	0.02299	0.00378	0.04335	0.06244	0.04753
Thặng dư (Thuần)	171	0.15132	0.11477	0.25373	0.31773	0.00146	0.06467	0.05506	0.03492
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**0.51423**	**0.54134**	**0.59050**	**0.53506**	**0.37844**	**0.45890**	**0.42233**	**0.67937**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	9	10	11	12	13	14	15	16
Thóc khô	1	0.00000	-	-	-	-	-	0.00065	0.00029
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	-	-	-	-	-	0.07818	0.00482
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	0.00000	-	-	-	-	-	0.00000	0.00156
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	0.00012	-	-	-	-	-	0.00000	-
Mía cây tươi	5	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00006
Rau, đậu các loại	6	0.00000	-	-	-	-	-	0.00005	0.00088
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	0.00000	-	-	0.00002	0.00001	-	0.00000	-
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	0.25464	-	0.00023	-	-	-	0.00003	0.01190
Sản phẩm cây ăn quả	9	0.00078	-	-	-	-	-	0.00000	0.00023
Hạt điều khô	10	0.00000	0.28169	-	-	-	-	0.00002	0.00000
Hạt hồ tiêu	11	0.00000	-	0.00109	-	-	-	0.00000	-
Mủ cao su khô	12	0.00000	-	-	0.00942	-	-	0.00001	0.00000
Cà phê nhân	13	0.00000	-	-	-	0.04302	-	0.00000	0.00000
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	-	0.00000	-	-	0.00000	0.05595	-	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	0.02292	-	0.00101	0.00087	-	0.00008	0.29346	0.00021
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0.00001	-	0.00345	-	-	-	0.00004	0.25170
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0.00001	-	0.00025	-	-	-	0.00000	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	0.00000	-	0.00018	-	0.00000	0.00002	0.00002	-
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	0.00125	0.00006	0.00477	0.00046	0.00211	0.00024	0.00043	-
Dịch vụ nông nghiệp	20	0.00399	0.00321	0.01619	0.01108	0.01280	0.00139	0.00146	0.00751
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	0.00014	0.00031	0.00011	-	-	-	0.00017	0.00066
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0.00000	-	-	-	-	-	0.00001	0.00012
Gỗ khai thác	23	0.00000	-	0.00055	-	-	-	0.00009	0.00027

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	9	10	11	12	13	14	15	16
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	0.00044	0.00004	0.00086	-	-	0.00001	0.00046	0.00275
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00197
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	0.00000	-	-	-	-	-	0.00000	-
Than cứng và than non	28	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00001
Dầu thô khai thác	29	0.00000	-	-	-	-	-	0.00000	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	0.00002	0.00000	-	0.00001	0.00000	0.14552	-	0.00000
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	-	-	-	0.00002	0.00001	-	0.00003	0.00062
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	0.00005	-	-	-	-	-	0.00000	0.00066
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	0.00000	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	0.00000	-	0.00004	-	0.00000	-	0.00000	-
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00001
Rau, quả chế biến	37	0.00000	-	0.00001	-	0.00000	-	0.00000	0.00000
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	0.00021	-	-	-	-	-	0.00000	0.00008
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	0.01413
Đường, mật	41	0.00311	-	0.00000	-	0.00000	-	0.00021	0.00004
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0.00000	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000
Cà phê	43	0.00000	-	0.00001	-	0.00000	-	0.00000	0.00000
Chè (trà)	44	0.00000	0.00003	0.00001	-	0.00000	-	0.00000	0.00001

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	9	10	11	12	13	14	15	16
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	0.00000	-	0.00004	-	0.00000	0.00004	0.00000	0.00117
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	0.18805
Rượu các loại	47	0.00000	0.00001	0.00006	0.00000	0.00000	-	0.00000	-
Bia	48	0.00000	0.00000	0.00006	0.00000	0.00000	0.00000	-	0.00001
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	0.00003	0.00001	0.00004	-	0.00001	0.00001	0.00001	0.00005
Sản phẩm thuốc lá	50	0.00001	0.00002	0.00001	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00002
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	0.00000	-	0.00005	-	0.00161	0.00000	0.00000	0.00008
Sản phẩm dệt khác	52	0.00010	0.00001	0.00096	0.00002	0.00001	0.00001	0.00002	0.00055
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	0.00111	0.00007	0.00089	0.00128	0.00045	0.00068	0.00054	0.00030
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	0.00087	0.00004	0.00033	0.00018	0.00012	0.00001	0.00001	0.00008
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	0.00067	0.00014	0.00162	0.00755	0.00081	0.00017	0.00012	0.00206
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	0.04071	0.00001	0.00003	0.00085	0.00034	0.01598	0.01392	0.00001
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	0.00004	0.00001	-	0.00077	0.00066	0.00010	0.00115	-
Than cốc	59	0.00003	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	0.00632	0.00355	0.01616	0.01728	0.04558	0.02515	0.00758	0.00404
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	0.00000	0.00000	0.00004	0.00000	0.00000	0.00003	-	0.00003
Hóa chất cơ bản	62	0.00280	-	-	0.00424	0.00068	-	0.00131	0.00001
Phân bón và hợp chất nitơ	63	0.04955	0.01973	0.09037	0.10023	0.28962	0.07823	0.01596	0.00037
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	0.00002	0.00001	-	0.00272	-	-	0.00091	0.00000

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	9	10	11	12	13	14	15	16
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	0.01060	0.00597	0.01582	0.01346	0.01169	0.00949	0.01500	0.00031
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	0.00012	0.00006	0.00020	0.00027	0.00029	0.00001	0.00013	0.00026
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	0.00019	0.00010	-	0.00018	0.00003	-	0.00004	0.00155
Sản phẩm từ cao su	68	0.00161	0.00008	0.00194	0.00207	0.00137	0.00040	0.00016	0.00030
Sản phẩm từ plastic	69	0.00245	0.00054	0.00324	0.00292	0.00576	0.00036	0.00147	0.00080
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	0.00003	-	-	0.00002	0.00018	-	0.00001	0.00000
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	0.00002	-	0.00002	0.00909	0.00002	-	0.00007	0.00291
Xi măng các loại	72	0.00001	-	0.00003	-	0.00001	-	0.00008	0.00317
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	0.00036	-	-	0.00024	0.00001	0.00001	0.00000	0.00008
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	0.00050	0.00004	0.00009	0.00092	0.00007	-	0.00265	0.00010
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	0.06781	-	0.00007	-	0.00015	0.00000	0.00000	0.00000
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	0.01936	0.00054	0.00774	0.00537	0.00439	0.00259	0.00128	0.00322
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	0.00173	-	-	0.00005	0.00002	-	0.00027	-
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	0.00071	-	-	0.00010	0.00006	-	0.00103	0.00001
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	0.00012	0.00000	-	0.00001	0.00002	0.00000	-	-
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	0.00017	-	0.00012	0.00006	0.00074	-	0.00027	-
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	0.00078	-	0.00008	0.00003	0.00001	-	0.00004	0.00022
Pin và ắc quy	82	0.00096	0.00002	0.00001	0.00020	0.00236	-	0.00046	0.00551
Dây và thiết bị dây dẫn	83	0.00040	0.00002	0.00021	0.00008	0.00012	0.00000	0.00018	0.00013

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	9	10	11	12	13	14	15	16
Thiết bị điện chiếu sáng	84	0.00013	0.00002	0.00007	0.00004	0.00005	0.00005	0.00003	0.00127
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	0.00014	0.00000	-	0.00005	0.00010	0.00000	-	-
Thiết bị điện khác	86	0.00189	-	0.00001	-	0.00001	-	0.00018	-
Máy thông dụng	87	0.00034	-	0.00198	0.00003	0.00004	0.00003	0.00015	0.00023
Máy chuyên dụng	88	0.00064	0.00097	0.00344	0.00009	0.00001	0.00023	0.00019	0.00024
Ô tô các loại	89	0.00000	-	-	-	0.00005	-	0.00000	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	0.00003	-	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00001
Tàu và thuyền	91	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00003
Mô tô, xe máy	92	0.00013	-	-	0.00000	-	0.00001	0.00001	0.00007
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	0.00002	-	-	-	0.00047	0.00001	0.00001	0.00010
Giường, tủ, bàn, ghế	94	0.00785	-	-	0.00165	0.00181	0.00023	0.00092	-
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	0.00005	0.00000	0.00001	0.00002	0.00000	0.00000	-	0.00001
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	0.00169	0.00005	0.00025	0.00640	0.00087	0.00068	0.00360	0.00045
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	0.00104	0.00006	0.00076	0.00207	0.00160	0.01085	0.00044	0.00022
Sản xuất và phân phối điện	99	0.00799	0.00021	0.00692	0.00375	0.00608	0.01410	0.00223	0.00129
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00616	-	0.00000
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	0.00000	-	-	-	0.00029	-	0.00000	-
Nước tự nhiên khai thác	102	0.00132	0.00038	0.00010	0.00015	0.00001	0.00189	0.00027	0.00024
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	0.00031	-	-	0.00003	-	-	0.00004	0.00000

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	9	10	11	12	13	14	15	16
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	0.00012	-	-	0.00001	0.00003	0.00013	0.00005	0.00001
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	0.00000	-	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00003
Nhà để ở	106	0.00001	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00002
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	0.00133	0.00000	-	0.00071	0.00013	0.00000	-	0.00092
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	-	-	-	-	-	0.00000	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	-	-	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	-	-	-	0.00048	-	-	0.00168	-
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	-	-	-	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	0.00032	0.00012	0.00025	0.00107	0.00140	0.00009	0.00002	0.00012
Thương mại	114	0.01736	0.00584	0.00979	0.01137	0.02427	0.01226	0.02095	0.03581
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	-	-	-	-	0.00015	-	0.00006	0.00000
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	0.00007	0.00002	0.00004	0.00004	0.00010	0.00005	0.00008	0.00014
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	0.00127	0.00001	0.00010	0.00008	0.00021	0.00019	0.00009	0.00000
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	0.00345	0.00116	0.00195	0.00226	0.00483	0.00244	0.00417	0.00712
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	0.00172	0.00058	0.00097	0.00112	0.00240	0.00121	0.00207	0.00354
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	0.00632	-	-	0.00025	0.00023	0.00039	0.00031	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	0.00030	0.00010	0.00017	0.00020	0.00043	0.00021	0.00037	0.00063

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	9	10	11	12	13	14	15	16
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	-	-	-	0.02176	0.00000	-	0.00003	-
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	0.00013	-	-	0.00006	0.00006	0.00008	0.00011	-
Dịch vụ lưu trú	125	0.00095	-	-	0.00032	0.00053	-	0.00202	-
Dịch vụ ăn uống	126	0.00085	-	0.00010	0.00148	0.00268	0.00143	0.00289	0.00015
Sản phẩm xuất bản	127	0.00075	-	0.00000	0.00016	0.00014	0.00018	0.00004	0.00002
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-
Dịch vụ viễn thông	130	0.00217	0.00052	0.00084	0.00033	0.00109	0.00080	0.00116	0.00092
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	0.00012	-	-	0.00001	0.00007	-	0.00005	-
Dịch vụ thông tin	132	0.00000	0.00000	0.00001	0.00004	0.00003	0.00000	-	0.00000
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	0.00786	0.08951	0.04795	0.03294	0.00093	0.00349	0.00124	0.00370
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	0.00470	-	-	0.00092	0.00029	0.00022	0.00020	-
Dịch vụ tài chính khác	136	-	-	-	0.00078	-	0.00003	0.00005	0.00000
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	0.00079	-	-	0.00923	0.00131	-	0.00050	0.00002
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	0.00063	-	-	0.00012	0.00029	0.00040	0.00022	-
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	-	-	-	0.00002	0.00004	-	0.00003	-
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	0.00084	-	-	0.00012	0.00021	-	0.00012	-
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	0.00005	-	0.00013	0.00022	0.00000	-	0.00043	-
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	0.01026	-	-	0.00100	0.00008	-	0.00024	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	9	10	11	12	13	14	15	16
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	0.00000	-	-	0.00015	0.00000	-	0.00002	-
Dịch vụ thú y	144	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.01090
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	0.00001	-	-	0.00050	-	0.00000	0.00018	0.00000
Dịch vụ lao động và việc làm	146	0.00516	-	-	0.00000	-	-	0.00017	0.00000
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	0.00000	-	-	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	0.00209	-	0.00006	0.00006	0.00008	-	0.00132	-
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	0.00005	-	-	0.00003	0.00002	-	0.00017	-
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	0.00188	-	-	0.00001	0.00002	0.00002	0.00008	-
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị · xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	0.00001	-	-	0.00000	0.00004	-	0.00000	-
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	0.00043	-	-	0.00027	0.00003	-	0.00001	0.00000
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	0.00000	0.00000	-	0.00012	0.00007	0.00000	-	-
Dịch vụ y tế	154	0.00000	0.00000	-	0.00060	0.00000	0.00000	-	0.00002
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0.00000	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00001
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	-	-	-	-	-	-	0.00000	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	9	10	11	12	13	14	15	16
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chứckhác	161	0.00001	0.00000	-	0.00002	0.00000	0.00000	-	-
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	0.00004	-	0.00003	0.00012	0.00008	0.00045	0.00023	0.00001
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	0.00000	-	-	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	0.00000	-	-	-	-	-	0.00000	-
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**0.59351**	**0.41589**	**0.24493**	**0.29534**	**0.47883**	**0.39479**	**0.48944**	**0.58413**
Thu nhập của người lao động	166	0.25532	0.08454	0.20786	0.59007	0.37526	0.42978	0.31363	0.10933
Thuế trừ trợ cấp	167	0.01269	0.05195	0.02973	0.03281	0.02889	0.02363	0.04901	0.02568
Thuế sản phẩm	168	0.01069	0.05168	0.02833	0.03038	0.02383	0.01959	0.04800	0.02537
Thuế sản xuất khác	169	0.00201	0.00026	0.00139	0.00243	0.00506	0.00405	0.00101	0.00031
Khấu hao tài sản cố định	170	0.06706	0.01586	0.08332	0.02174	0.11124	0.07379	0.03947	0.07007
Thặng dư (Thuần)	171	0.07141	0.43177	0.43416	0.06004	0.00578	0.07800	0.10844	0.21080
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**0.40649**	**0.58411**	**0.75507**	**0.70466**	**0.52117**	**0.60521**	**0.51056**	**0.41587**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	17	18	19	20	21	22	23	24
Thóc khô	1	-	0.00432	0.00182	0.11036	-	-	0.00000	-
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	0.00215	0.00975	0.00820	0.02279	-	-	0.00000	-
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	-	0.00005	0.00438	0.00000	-	-	0.00000	-
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	0.00002	0.00035	0.00139	-	-	-	0.00000
Mía cây tươi	5	-	-	0.00000	-	-	0.00000	-	0.00000
Rau, đậu các loại	6	-	0.00007	0.00416	0.00012	-	-	0.00000	-
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	-	0.00001	0.00013	0.00004	-	0.00005	0.00000	-
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	-	0.00012	0.01478	0.00342	-	0.00003	-	0.00242
Sản phẩm cây ăn quả	9	0.00000	-	0.00004	-	-	0.00000	0.00000	-
Hạt điều khô	10	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-	-	0.00000
Hạt hồ tiêu	11	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000	-
Mủ cao su khô	12	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-	-	0.00000
Cà phê nhân	13	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0.00000	0.00004	-	-	-	0.00000	0.00000	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	-	0.00001	0.00439	0.00001	-	0.00149	-	0.00000
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0.00003	-	-	0.00006	-	0.00000	0.00000	-
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0.36380	-	0.00012	0.00224	-	0.00000	0.00000	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	0.17583	0.05805	-	-	0.00000	0.00000	-
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	-	0.17162	-	-	0.00053	-	0.00000
Dịch vụ nông nghiệp	20	0.00016	0.00028	0.00107	0.00892	-	0.00060	-	0.00000
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	0.00000	0.01678	-	0.17830	0.00008	-	0.00000
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0.00000	0.00000	0.00001	0.00000	-	0.01640	0.00675	0.00292
Gỗ khai thác	23	0.00000	0.00000	0.00009	0.00005	-	-	0.52916	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	17	18	19	20	21	22	23	24
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	-	0.00003	0.00142	0.00157	0.01917	0.00033	-	0.02673
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	-	-	0.00000	-	0.04193	0.04540	0.04378
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	0.00010	0.00119	-	-	0.00000	-	0.00000
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	-	0.00001	0.00005	0.00137	-	-	0.00000	-
Than cứng và than non	28	-	0.00007	0.00001	-	-	0.00001	0.00000	-
Dầu thô khai thác	29	-	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	0.00003	0.00001	0.00012	-	-	-	0.00000	-
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	-	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	0.00001	0.00000	0.00004	0.00167	-	0.00005	0.00000	-
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	0.00001	0.00006	0.00015	-	-	0.00001	0.00000	-
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	0.00000	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	-	0.00001	0.00002	0.00000	-	0.00000	-	0.00000
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	0.00047	0.00002	-	-	-	-	0.00000
Rau, quả chế biến	37	-	0.00000	0.00001	-	-	-	-	0.00000
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	0.00000	-	-	0.01147	-	0.00000	-
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	-	0.00021	-	-	0.00000	0.00000	-
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	0.00624	0.02896	0.00524	0.00008	-	-	-	0.00094
Đường, mật	41	-	-	0.00419	-	0.01121	0.00000	-	0.00000
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-	-	0.00000
Cà phê	43	0.00000	-	0.00000	-	-	-	0.00001	-
Chè (trà)	44	0.00000	0.00000	0.00002	0.00001	-	0.00000	0.00001	0.00004

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	17	18	19	20	21	22	23	24
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	0.00207	0.00011	0.00001	-	-	-	0.00011
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	0.35666	0.54101	0.18114	0.01895	-	-	-	0.00280
Rượu các loại	47	0.00000	0.00005	-	-	-	0.00000	0.00000	-
Bia	48	-	-	0.00000	-	-	0.00000	-	0.00000
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	0.00000	0.00009	0.00001	0.00001	-	0.00003	0.00000	0.00086
Sản phẩm thuốc lá	50	0.00000	0.00000	-	-	-	0.00000	-	0.00020
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	0.00000	0.00000	0.00001	0.00001	-	0.00002	0.00001	-
Sản phẩm dệt khác	52	-	0.00003	0.00017	0.00011	-	0.00005	0.00001	0.00081
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	0.00004	0.00027	0.00011	0.00051	-	0.00227	0.00059	0.00304
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	-	-	0.00000	-	-	-	-	0.00002
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	0.00001	0.00004	0.00014	0.00001	-	0.00004	0.00002	0.00143
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	0.00018	0.00012	0.00864	0.00055	0.00024	0.00018	0.00172	0.00881
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	0.00005	0.00021	0.00017	0.00215	-	0.00135	0.00040	0.00093
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	0.00003	0.00010	0.00001	0.00117	-	0.00053	0.00015	0.00100
Than cốc	59	-	0.00543	-	-	-	-	0.00000	-
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	0.00343	0.00339	0.00448	0.06971	0.00972	0.03350	0.02879	0.06470
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	-	0.00001	0.00003	0.00000	-	-	0.00000	-
Hóa chất cơ bản	62	-	0.00458	0.00040	-	-	0.00000	0.00001	-
Phân bón và hợp chất nitơ	63	0.00000	-	0.01055	0.02373	-	0.02931	0.00001	0.00462
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	0.00000	0.00000	0.00023	0.00006	-	0.00003	0.00000	0.00003

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	17	18	19	20	21	22	23	24
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	-	0.00010	0.00146	0.00587	-	0.00208	0.00000	0.00013
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	0.00002	0.00008	0.00065	0.00139	-	0.00135	0.00016	0.00001
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	0.02026	0.01935	0.00297	0.00300	-	0.00000	-	0.00014
Sản phẩm từ cao su	68	0.00003	0.00025	0.00041	0.00327	-	0.00176	0.00053	0.00222
Sản phẩm từ plastic	69	0.00122	0.00055	0.00100	0.00089	0.00584	0.00203	0.00013	0.00147
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	0.00002	0.00002	0.00070	0.00012	-	0.00002	0.00008	0.00007
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	0.00004	0.00002	0.00031	0.00037	-	-	0.00000	-
Xi măng các loại	72	0.00004	0.00005	0.00045	0.00184	-	-	0.00000	-
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	0.00000	0.00002	0.00013	0.00022	-	0.00001	0.00001	-
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	0.00001	0.00003	0.00019	0.00192	-	0.00003	0.00001	0.00015
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	0.00001	0.00003	0.00001	-	-	0.00001	-	0.00014
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	0.00037	0.00090	0.00182	0.00846	-	0.02955	0.00358	0.02396
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	0.00005	0.00003	-	0.00031	-	0.00005	0.00012	-
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	0.00002	0.00003	0.00020	0.00014	-	0.00015	0.00009	0.00004
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	0.00001	0.00000	0.00009	0.00011	-	0.00001	0.00000	-
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	0.00000	0.00006	0.00013	0.00042	-	0.00000	0.00001	-
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	0.00004	0.00006	0.00010	0.00044	-	0.00017	0.00009	-
Pin và ắc quy	82	0.00012	0.00020	0.00057	0.00154	-	0.00365	0.00039	0.00007
Dây và thiết bị dây dẫn	83	0.00015	0.00027	0.00020	0.00138	-	0.00007	0.00007	0.00015

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	17	18	19	20	21	22	23	24
Thiết bị điện chiếu sáng	84	0.00006	0.00014	0.00044	0.00049	-	0.00012	0.00006	0.00018
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	0.00003	0.00004	0.00007	0.00023	-	0.00005	0.00012	-
Thiết bị điện khác	86	0.00004	0.00000	0.00008	0.00017	-	0.00018	0.00000	0.00080
Máy thông dụng	87	0.00007	0.00009	0.00015	0.00455	-	0.00011	0.00001	0.00136
Máy chuyên dụng	88	0.00001	0.00038	0.00005	0.00048	-	0.06538	0.00089	0.00763
Ô tô các loại	89	-	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	0.00000	0.00000	0.00044	0.00000	-	0.00000	-	0.00025
Tàu và thuyền	91	-	0.00000	-	-	-	0.00001	-	0.00017
Mô tô, xe máy	92	0.00000	-	0.00006	-	-	0.00003	-	0.00016
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	-	0.00001	0.00002	0.00007	-	0.00000	-	0.00053
Giường, tủ, bàn, ghế	94	0.00032	0.00017	-	0.00386	-	0.00103	0.00040	-
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	0.00000	0.00000	0.00001	0.00002	-	0.00000	-	0.00121
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	0.00033	0.00114	0.00165	0.00280	0.00066	0.01094	0.00016	0.00276
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	0.00013	0.00059	0.00028	0.02423	-	0.01003	0.00015	0.00115
Sản xuất và phân phối điện	99	0.00333	0.00465	0.00631	0.07457	0.01180	0.01559	0.00065	0.00192
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	0.00000	0.00000	0.00001	-	-	-	0.00000	-
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	-	0.00000	-	0.00001	-	0.00000	0.00000	-
Nước tự nhiên khai thác	102	-	0.00022	0.00056	0.00349	-	0.00019	0.00008	0.00006
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	0.00004	0.00001	-	0.00128	-	0.00000	-	0.00013

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	17	18	19	20	21	22	23	24
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	0.00009	0.00004	0.00019	0.00011	0.00094	0.00003	0.00002	-
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	0.00001	0.00001	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
Nhà để ở	106	-	0.00001	-	0.00000	-	0.00005	0.00000	-
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	0.00022	0.00019	0.00066	0.00182	-	0.00022	0.00072	-
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	0.00000	0.00023	-	-	-	0.00000	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	-	-	-	0.00040	-	-	0.00645	0.00108
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	0.00017	-	0.02953	-	-	0.00000	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	0.00007	0.00000	-	0.00200	-	0.01894	0.00000	-
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	-	-	-	0.00000	-	0.00001	-	0.00024
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	0.00010	0.00045	0.00009	0.00065	0.00240	0.00148	0.00024	0.00255
Thương mại	114	0.04985	0.03975	0.03426	0.02161	0.00591	0.00931	0.00524	0.00711
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	-	0.00000	0.00000	-	-	0.00003	0.00000	-
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	0.00020	0.00016	0.00013	0.00008	0.00002	0.00004	0.00002	0.00003
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	0.00005	0.00022	0.00000	0.00060	-	0.00086	0.00028	-
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	0.00991	0.00791	0.00681	0.00430	0.00118	0.00185	0.00104	0.00141
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	0.00001	0.00000	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	0.00493	0.00393	0.00339	0.00214	0.00058	0.00092	0.00052	0.00070
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	0.00019	0.00006	-	0.00009	-	0.00022	0.00037	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	0.00087	0.00070	0.00060	0.00038	0.00010	0.00016	0.00009	0.00012

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	17	18	19	20	21	22	23	24
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	0.00224	-	0.00000	-	-	0.00877	0.00000	-
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	0.00002	0.00003	0.00003	0.00034	-	0.00035	0.00008	-
Dịch vụ lưu trú	125	-	0.00026	0.00392	0.00125	-	0.00334	0.00038	-
Dịch vụ ăn uống	126	0.00015	0.00056	0.00082	0.00558	-	0.00945	0.00100	0.00880
Sản phẩm xuất bản	127	0.00001	0.00002	0.00000	0.00040	-	0.00014	0.00010	-
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	-	-	-	0.00001	-	0.00000	0.00000	-
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	0.00001	0.00000	0.00000	0.00013	-	0.00001	0.00002	-
Dịch vụ viễn thông	130	0.00014	0.00039	0.00185	0.00222	0.00794	0.00227	0.00057	0.00880
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	0.00000	0.00004	0.00002	0.00022	-	0.00015	0.00001	-
Dịch vụ thông tin	132	-	0.00000	-	0.00014	-	-	0.00002	-
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	0.00097	0.00273	0.00039	0.00509	0.01456	0.00358	0.00087	0.00056
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	0.00007	0.00000	-
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	0.00026	0.00033	0.00006	0.00036	0.00033	0.00119	0.00047	0.00002
Dịch vụ tài chính khác	136	0.00049	0.00000	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	-	0.00014	0.00005	0.00048	-	0.00203	0.00000	-
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	0.00005	0.00003	0.00004	0.00059	-	0.00228	0.00013	-
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	0.00000	0.00000	-	0.00002	-	-	0.00030	-
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	0.00004	0.00002	0.00005	0.00005	-	0.00107	0.00001	-
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	0.00001	0.00003	0.00027	0.00021	-	0.00030	0.00000	-
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	-	0.00012	-	0.00025	-	0.00087	0.00001	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	17	18	19	20	21	22	23	24
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	0.00000	0.00001	0.00172	0.00031	-	0.00037	0.00000	-
Dịch vụ thú y	144	0.00109	0.00256	0.00448	0.00007	-	-	0.00000	-
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	0.00006	-	-	0.00070	-	0.00003	0.00001	-
Dịch vụ lao động và việc làm	146	0.00001	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	-	0.00000	-	0.00000	-	-	-	0.00000
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	0.00013	0.00010	-	0.00012	-	-	0.00014	-
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	0.00000	0.00001	0.00012	0.00010	-	0.00008	0.00005	-
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	-	0.00000	0.00000	0.00076	-	0.00087	0.00002	-
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị · xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	-	0.00006	-	0.00006	-	0.00000	0.00003	-
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	-	0.00000	-	0.00017	-	0.00088	0.00001	-
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	-	-	-	0.00032	-	0.00021	0.00000	-
Dịch vụ y tế	154	0.00001	0.00002	0.00001	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	-	-	-	0.00002	-	-	-	0.00002
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	-	-	0.00001	-	-	-	0.00000
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	0.00000	0.00000	-	0.00005	-	-	0.00003	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	17	18	19	20	21	22	23	24
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chứckhác	161	0.00000	-	0.00013	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	0.00002	0.00002	0.00003	0.00018	-	0.00005	0.00005	0.00010
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	-	0.00000	-	0.00000	-	-	0.00000	-
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	0.00000	0.00001	-	0.00020	-	-	0.00000	-
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**0.83181**	**0.86820**	**0.58676**	**0.50310**	**0.28239**	**0.34592**	**0.64010**	**0.24461**
Thu nhập của người lao động	166	0.09149	0.07496	0.10461	0.43463	0.15431	0.57009	0.20177	0.35562
Thuế trừ trợ cấp	167	0.02409	0.02402	0.01331	0.01951	0.48208	0.02891	0.08389	0.02177
Thuế sản phẩm	168	0.02211	0.02282	0.01056	0.01350	0.48080	0.02713	0.06982	0.01977
Thuế sản xuất khác	169	0.00198	0.00120	0.00275	0.00602	0.00127	0.00178	0.01407	0.00200
Khấu hao tài sản cố định	170	0.01234	0.00886	0.04485	0.03725	0.01076	0.02847	0.00982	0.03810
Thặng dư (Thuần)	171	0.04027	0.02397	0.25046	0.00549	0.07046	0.02660	0.06442	0.33990
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**0.16819**	**0.13180**	**0.41324**	**0.49690**	**0.71761**	**0.65408**	**0.35990**	**0.75539**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	25	26	27	28	29	30	31	32
Thóc khô	1	0.00000	0.00045	0.00001	-	-	-	-	0.00000
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	0.00000	-	0.00004	-	-	-	0.00000	-
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	0.00000	-	0.00001	-	-	-	-	0.00000
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	-	0.00001	-	-	-	0.00000	-
Mía cây tươi	5	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Rau, đậu các loại	6	0.00000	0.00000	0.00019	-	-	-	-	0.00000
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	0.00002
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	-	-	0.00002	-	-	-	-	0.00000
Sản phẩm cây ăn quả	9	0.00000	0.00000	0.00001	-	-	-	-	0.00000
Hạt điều khô	10	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000	-
Hạt hồ tiêu	11	0.00000	0.00000	-	-	-	-	-	0.00000
Mủ cao su khô	12	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000	-
Cà phê nhân	13	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0.00000	0.00000	-	-	-	-	0.00000	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	0.00018	0.00000	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0.00000	-	0.00003	-	-	-	-	0.00000
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-	-	0.00000
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	0.00072	-	0.00001	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ nông nghiệp	20	0.00654	0.00111	0.00013	-	-	-	0.00000	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	0.00017	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0.00496	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000
Gỗ khai thác	23	0.06654	-	0.00001	0.00000	-	-	-	0.00592

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	25	26	27	28	29	30	31	32
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	0.00225	0.00001	0.00005	0.00000	-	-	0.00074	0.00003
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0.01636	0.00031	-	-	-	-	0.00000	-
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	0.00012	0.00853	-	-	-	0.00000	-
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	0.00000	0.00000	0.17792	-	-	-	-	0.00000
Than cứng và than non	28	0.00000	0.00000	0.00000	0.00002	-	-	0.00914	0.00055
Dầu thô khai thác	29	0.00000	-	0.00000	-	0.00766	-	0.00007	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	0.00000	0.00003	0.00000	0.00010	-	0.42641	0.00005	0.00018
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0.00000	-	0.00000	-	-	-	0.13228	0.00960
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	0.00012	0.00004	0.00001	0.00000	-	-	-	0.04551
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	0.00000	0.00009	0.00001	-	-	-	-	0.00539
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	0.00000	0.00046	-	0.14551	-	-	-	0.00497
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	-	0.00002	0.00001	-	-	-	0.00000	-
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	0.00003	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Rau, quả chế biến	37	-	0.00000	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	0.00000	0.00000	0.00003	-	-	-	-	0.00000
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	0.00000	0.00000	-	-	-	-	-	0.00000
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	-	0.00006	0.00064	-	-	-	0.00000	-
Đường, mật	41	-	0.00000	-	-	-	-	0.00138	-
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000	-
Cà phê	43	0.00000	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Chè (trà)	44	0.00003	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	25	26	27	28	29	30	31	32
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	0.00017	0.00002	0.00000	-	-	-	-	0.00000
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	-	0.00065	0.42070	-	-	-	-	0.00000
Rượu các loại	47	0.00000	0.00000	-	-	-	-	-	0.00000
Bia	48	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000	-
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	0.00116	0.00001	0.00001	-	-	-	-	0.00003
Sản phẩm thuốc lá	50	-	0.00000	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	0.00001	0.00031	0.00001	-	-	-	-	0.00002
Sản phẩm dệt khác	52	0.00026	0.06011	0.00039	0.00000	-	0.00004	0.00038	0.00021
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	0.00108	0.00011	0.00008	0.00165	0.00161	-	0.00112	0.00145
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-	0.00001
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	0.00122	0.00000	0.00000	0.00017	-	-	0.00018	0.00015
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	0.00204	0.00354	0.00031	0.00000	-	0.00002	0.00037	0.00077
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	0.00030	0.00026	0.00078	0.00004	0.00018	0.00014	0.00012	0.00069
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	0.00058	0.00004	0.00006	0.00076	0.00005	0.00010	0.00027	0.00031
Than cốc	59	0.00000	-	0.00000	-	-	-	0.00039	0.00010
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	0.06520	0.53304	0.00386	0.34428	0.08256	0.01265	0.04617	0.28046
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	0.00000	0.00019	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Hóa chất cơ bản	62	0.00000	0.00005	0.00198	0.00012	0.03024	-	0.02124	0.00479
Phân bón và hợp chất nitơ	63	0.02653	0.00226	0.00004	-	-	-	-	0.00008
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	-	0.00000	0.00019	-	-	-	0.00006	0.00001

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	25	26	27	28	29	30	31	32
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	0.00125	0.00110	0.00035	-	-	-	-	0.00000
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	0.00021	0.00945	0.00115	0.00030	0.00008	0.00018	-	0.04760
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	0.00026	0.00005	0.00263	0.00059	-	-	0.00004	0.00003
Sản phẩm từ cao su	68	0.00066	0.00085	0.00028	0.06936	-	0.00002	0.13588	0.01094
Sản phẩm từ plastic	69	0.01557	0.00717	0.00094	0.00019	-	-	0.00088	0.00101
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	0.00003	0.00010	0.00003	0.00021	-	-	0.00021	0.00008
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	0.00000	-	0.00001	0.00007	-	-	0.00001	0.00048
Xi măng các loại	72	0.00000	0.00003	0.00001	0.00007	-	-	0.00024	0.00024
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	0.00000	0.00001	0.00007	0.00000	-	-	0.00151	0.00129
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	0.00045	0.00075	0.00003	0.00166	0.04166	-	0.00869	0.00143
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	0.00013	0.00041	0.00000	-	-	-	0.00081	0.00025
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	0.01069	0.01987	0.00086	0.07167	0.07491	0.00012	0.00931	0.03780
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	0.00000	-	0.00003	0.00000	0.00004	-	0.00009	0.00020
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	0.00011	0.00031	0.00005	0.00009	0.00003	-	0.00005	0.00023
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	0.00000	0.00009	0.00001	-	-	-	0.00000	0.00007
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	0.00003	0.00032	0.00014	0.00001	0.00211	-	0.00627	0.00066
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	0.00171	0.00006	0.00005	0.00000	0.00040	-	0.00002	0.00084
Pin và ắc quy	82	0.00552	0.00398	0.00045	0.00146	-	0.00007	0.00267	0.00445
Dây và thiết bị dây dẫn	83	0.00011	0.00034	0.00014	0.00352	-	0.00004	0.00035	0.00250

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	25	26	27	28	29	30	31	32
Thiết bị điện chiếu sáng	84	0.00011	0.00044	0.00004	0.00000	-	0.00005	0.00032	0.00029
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	0.00000	0.00000	0.00003	0.00000	-	-	-	0.00018
Thiết bị điện khác	86	0.00067	0.00043	0.00001	0.00135	-	-	0.00005	0.00040
Máy thông dụng	87	0.00243	0.00001	0.00004	0.00001	0.00004	-	-	0.00125
Máy chuyên dụng	88	0.00263	0.00001	0.00021	-	0.15372	-	-	0.01508
Ô tô các loại	89	-	0.00000	-	-	-	-	-	0.00000
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	0.00004	-	0.00000	0.00295	-	-	-	0.00114
Tàu và thuyền	91	-	0.00004	0.00001	-	-	-	-	0.00004
Mô tô, xe máy	92	0.00005	0.00000	0.00001	-	-	-	-	0.00000
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	-	0.00000	0.00001	-	-	-	0.00001	0.00026
Giường, tủ, bàn, ghế	94	0.00000	0.00005	0.00043	0.00001	-	-	0.00011	0.00072
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	-	0.00001	0.00000	-	0.00034	-	-	0.00001
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	0.00154	0.00368	0.00042	0.00070	0.00003	0.00130	0.00085	0.00169
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	0.00169	0.00771	0.00046	0.00180	0.01821	0.00191	0.01941	0.01313
Sản xuất và phân phối điện	99	0.00447	0.00028	0.00316	0.00667	0.00166	0.00206	0.08944	0.03264
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	-	0.01804	0.00000	0.00001
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	0.00000	0.01478	0.00004	-	-	-	-	0.00000
Nước tự nhiên khai thác	102	0.00069	0.00068	0.00023	0.00011	0.00058	0.00012	0.00027	0.00076
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	-	0.00000	0.00011	0.00039	-	-	0.00001	0.00008

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	25	26	27	28	29	30	31	32
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	0.00003	0.00000	0.00005	0.00007	-	-	0.00032	0.00038
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	0.00000	-	0.00001	-	0.00024	-	0.00005	0.00002
Nhà để ở	106	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	0.00005
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	0.00000	-	0.00017	0.00000	-	-	-	0.00138
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	0.00000	0.00000	-	-	-	-	0.00000	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	-	-	0.00000	0.00516	-	-	0.00017	0.00074
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	0.00000	-	0.00004	0.00298	-	-	-	0.00001
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	0.00000	-	0.00112	0.00520	-	0.00053	0.00436	0.00079
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	0.00014	-	0.00000	-	-	-	-	0.00001
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	0.00211	0.00001	0.00013	0.00198	-	0.00164	0.00536	0.01027
Thương mại	114	0.00771	0.00725	0.04917	0.03047	0.00665	0.00240	0.02545	0.01549
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	0.00000	-	0.00003	-	-	-	0.00002	0.00001
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	0.00003	0.00003	0.00019	0.00012	0.00003	0.00001	0.00010	0.00006
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	0.00063	0.00055	0.00013	0.00649	0.00120	-	0.00005	0.00125
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	0.00153	0.00144	0.00978	0.00606	0.00132	0.00048	0.00506	0.00308
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	0.00000	0.00053	0.00001	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	0.00076	0.00072	0.00486	0.00301	0.00066	0.00024	0.00251	0.00153
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	0.00000	-	0.00023	0.00049	0.01321	-	0.00008	0.00252
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	0.00014	0.00013	0.00086	0.00053	0.00012	0.00004	0.00045	0.00027

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	25	26	27	28	29	30	31	32
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	0.00027	0.00057	0.00005	0.00145	-	-	0.00194	0.01511
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	0.00015	0.00002	0.00003	0.00005	-	0.00018	-	0.00179
Dịch vụ lưu trú	125	0.00038	0.00047	0.00033	0.00025	0.00318	-	0.00036	0.00128
Dịch vụ ăn uống	126	0.00137	0.00079	0.00070	0.00038	-	-	0.00197	0.00274
Sản phẩm xuất bản	127	0.00069	0.00002	0.00004	0.00014	0.00003	0.00004	-	0.00045
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-	0.00000
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	0.00001
Dịch vụ viễn thông	130	0.00791	0.00068	0.00038	0.00052	0.00016	0.00404	0.00013	0.00248
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	0.00000	-	0.00001	-	-	-	0.00001	0.00006
Dịch vụ thông tin	132	0.00000	0.00001	0.00002	-	-	-	0.00002	0.00002
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	0.00152	0.00005	0.00099	0.00316	0.01019	0.01563	0.00889	0.01296
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	0.00000	0.00000	-	-	-	-	0.00010	0.00003
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	0.00005	0.00321	0.00017	0.00606	0.01152	0.00147	0.00074	0.00283
Dịch vụ tài chính khác	136	0.00000	-	0.00001	-	-	-	0.00169	0.00023
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	0.00000	0.00000	0.00145	0.00001	0.00162	-	-	0.00391
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	0.00000	0.00001	0.00021	0.00031	-	0.00336	0.00013	0.00058
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	0.00000	-	0.00018	-	0.00002	-	0.00001	0.00000
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	0.00010	0.00032	0.00004	0.00021	0.00061	0.00010	0.00138	0.00104
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	0.00000	-	0.00008	-	0.00616	-	0.00025	0.00001
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	0.00000	-	0.00008	-	0.00013	0.00165	0.00000	0.00021

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	25	26	27	28	29	30	31	32
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00035	-	0.00051	0.00009
Dịch vụ thú y	144	0.00000	0.00000	0.00041	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	-	0.00015	0.00088
Dịch vụ lao động và việc làm	146	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	0.00011
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	-	-	0.00000	-	-	-	0.00008	-
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	0.00147	-	0.00006	-	0.00144	-	0.00002	0.00024
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	0.00000	0.00000	0.00003	0.00002	0.00046	-	-	0.00006
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	0.00000	0.00001	0.00001	0.00018	-	-	-	0.00040
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị · xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	0.00003	0.00000	0.00001	-	-	-	-	0.00009
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	0.00000	-	0.00004	0.00172	0.00309	0.00436	0.00001	0.00006
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	0.00002
Dịch vụ y tế	154	0.00000	-	0.00001	0.00000	-	-	-	0.00020
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0.00000	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	-	-	0.00000	-	-	-	0.00013	-
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0.00000	0.00000	-	-	-	-	-	0.00000
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	25	26	27	28	29	30	31	32
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chứckhác	161	0.00000	-	0.00000	-	-	-	0.00020	0.00000
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	0.00010	0.00006	0.00001	0.00000	-	-	0.00001	0.00007
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	0.00000	0.00001	-	-	-	-	-	0.00010
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-	0.00001	0.00001
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**0.27461**	**0.69323**	**0.70061**	**0.73291**	**0.47849**	**0.49942**	**0.55414**	**0.62496**
Thu nhập của người lao động	166	0.54306	0.23860	0.21181	0.14730	0.15856	0.38469	0.13951	0.15767
Thuế trừ trợ cấp	167	0.01914	0.02872	0.01490	0.09110	0.03526	0.06532	0.15369	0.14158
Thuế sản phẩm	168	0.01635	0.02775	0.01406	0.05795	0.03106	0.06186	0.14934	0.13148
Thuế sản xuất khác	169	0.00278	0.00097	0.00084	0.03315	0.00420	0.00347	0.00435	0.01009
Khấu hao tài sản cố định	170	0.01729	0.02317	0.02546	0.02368	0.32730	0.03595	0.07555	0.05552
Thặng dư (Thuần)	171	0.14589	0.01630	0.04722	0.00501	0.00040	0.01461	0.07712	0.02028
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**0.72539**	**0.30677**	**0.29939**	**0.26709**	**0.52151**	**0.50058**	**0.44586**	**0.37504**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	33	34	35	36	37	38	39	40
Thóc khô	1	-	-	0.00001	-	-	0.00002	-	0.60790
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	0.00000	-	-	0.00000	0.00263	-	0.00000	0.00593
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	0.00000	-	-	-	0.00273	-	0.00000	0.00391
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	-	0.00001	0.00054	0.00275	0.00295	0.00000	0.00006
Mía cây tươi	5	-	-	-	0.00000	-	0.00006	-	0.00051
Rau, đậu các loại	6	-	-	0.02260	0.00030	0.05895	-	0.00000	0.00000
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	0.00010	0.00066	0.00000	0.00000	0.00003	0.00030	0.00000	0.00000
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	0.00000	-	0.00010	0.00001	0.00021	0.00000	-	-
Sản phẩm cây ăn quả	9	0.00000	-	0.00011	0.00000	0.18867	0.00001	0.00001	0.00000
Hạt điều khô	10	0.00000	-	0.00011	0.00000	0.45308	-	-	0.00000
Hạt hồ tiêu	11	0.00000	-	0.00013	0.00000	0.00029	-	-	0.00000
Mủ cao su khô	12	-	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000
Cà phê nhân	13	-	-	0.00000	-	0.00036	-	-	0.00000
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0.00000	0.00004	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	0.00000	-	0.00321	0.00000	0.00847	0.01343	0.00002	0.00000
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	-	-	0.04704	-	-	-	0.01831	-
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	-	-	0.43058	-	-	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	-	0.05155	0.00001	-	-	0.00000	0.00000
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	-	0.00242	-	-	0.00000	-	-
Dịch vụ nông nghiệp	20	0.00000	-	-	-	0.00124	0.00000	-	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	-	0.00050	-	0.00001	0.00000	-	-
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0.00000	0.00003	-	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00000
Gỗ khai thác	23	0.00002	-	0.00001	0.00000	-	0.00000	-	0.00000

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	33	34	35	36	37	38	39	40
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	0.00001	-	0.00056	0.00000	0.00019	0.00453	0.00000	0.00001
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0.00000	-	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	-	0.00086	0.17504	0.00009	-	-	-
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	-	-	0.00210	0.40381	-	-	-	-
Than cứng và than non	28	0.00006	0.00479	0.00134	0.00000	0.00005	0.00001	0.00000	0.00002
Dầu thô khai thác	29	0.00000	-	-	-	0.00000	-	-	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	0.00004	-	0.00097	0.00082	0.00100	0.00506	0.00092	-
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0.01401	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	0.00083	0.00014	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	0.00000
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	0.00148	-	0.00149	0.00017	0.00316	0.00000	-	-
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	0.02934	0.00135	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	0.00000	-	0.09705	0.00001	-	0.00066	-	0.00000
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	-	0.00016	0.09591	0.00008	0.00742	-	0.00000
Rau, quả chế biến	37	-	-	0.00004	0.00000	0.02140	-	0.00408	-
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	0.00000	-	0.00193	0.00339	0.00178	0.72561	0.01556	-
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	0.00000	0.00019	0.00046	0.00000	-	-	0.49380	-
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	0.00000	-	0.02120	0.00827	0.00162	0.00024	0.00232	0.26052
Đường, mật	41	-	-	0.00066	0.00093	0.00652	0.00000	0.05358	-
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	-	0.00000	-	0.00000	-	0.01135	-
Cà phê	43	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000
Chè (trà)	44	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00131	-	0.00000	0.00000

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	33	34	35	36	37	38	39	40
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	-	0.00425	0.00113	0.00008	0.00007	0.00002	0.00000
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	-	-	0.00027	0.00014	-	0.01913	-	0.00000
Rượu các loại	47	-	-	0.00017	0.00000	-	-	0.00081	-
Bia	48	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	0.00003	0.00000
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	0.00000	0.00036	0.00008	0.00000	0.00001	-	0.00000	0.00000
Sản phẩm thuốc lá	50	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	-	-	0.00000	0.00000	0.00001	-	0.00000	0.00001
Sản phẩm dệt khác	52	0.00055	0.00001	0.00019	0.00003	0.00002	-	0.00000	0.00009
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	0.00102	0.00067	0.00088	0.00030	0.00026	-	0.00012	0.00002
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	0.00000
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	0.00002	-	0.00003	0.00004	0.00002	0.00001	-	0.00000
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	0.00012	-	0.00336	0.00004	0.00044	-	0.00004	0.00001
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	0.00013	0.00122	0.01270	0.00821	0.00944	0.00788	0.08418	0.00004
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	0.00004	0.00046	0.00006	0.00025	0.00473	-	0.00001	0.00002
Than cốc	59	0.00007	-	0.00013	0.00023	0.00092	0.00002	0.00000	-
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	0.10856	0.01158	0.00542	0.00341	0.00735	0.00822	0.00769	0.00062
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	0.03338	-	0.00002	0.00004	0.00000	0.00000	-	0.00000
Hóa chất cơ bản	62	0.03080	0.00003	0.00040	0.00182	0.00037	-	0.00021	-
Phân bón và hợp chất nitơ	63	0.00001	-	-	0.00000	0.00035	0.00003	-	0.00000
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	0.00002	-	0.00002	0.00086	0.00084	0.00895	0.00000	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	33	34	35	36	37	38	39	40
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	0.00000	-	0.00002	0.00001	0.00015	0.00004	0.00000	0.00000
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	0.03031	0.01632	0.00054	0.00296	0.00233	0.00472	0.00224	0.00020
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	0.00039	0.00006	0.00002	0.00003	0.00024	0.00000	0.00000	0.00000
Sản phẩm từ cao su	68	0.00128	0.00010	0.00033	0.00101	0.00163	-	0.00000	0.00012
Sản phẩm từ plastic	69	0.00109	0.00001	0.01040	0.00493	0.00559	0.04485	0.01245	0.00085
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	0.00002	0.00002	0.00001	0.00026	0.00058	-	0.00000	-
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	0.00001	-	0.00000	0.00001	0.00009	-	0.00000	0.00001
Xi măng các loại	72	0.00005	-	-	0.00002	0.00009	0.00001	-	0.00001
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	0.00064	-	0.00000	0.00003	0.00002	0.00001	0.00000	-
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	0.03742	-	0.00001	0.00006	0.00023	-	0.00000	0.00001
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	0.00002	-	0.00034	0.00000	0.00283	-	0.01334	0.00000
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	0.00019	0.00023	0.00105	0.00555	0.01876	-	0.00025	0.00012
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	0.00023	0.01004	0.00015	0.00003	0.00006	-	0.00000	0.00001
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	0.00004	0.00030	0.00003	0.00002	0.00013	-	0.00000	0.00001
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	0.00005	0.00001	0.00000	0.00001	0.00004	-	-	0.00000
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	0.00022	0.02354	0.00061	0.00035	0.00033	0.00015	0.00000	0.00003
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	0.00003	0.00056	0.00001	0.00006	0.00034	-	0.00000	0.00004
Pin và ắc quy	82	0.00028	0.00174	0.00005	0.00005	0.00038	-	0.00001	0.00002
Dây và thiết bị dây dẫn	83	0.00004	0.00127	0.00004	0.00006	0.00005	-	0.00001	0.00002

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	33	34	35	36	37	38	39	40
Thiết bị điện chiếu sáng	84	0.00004	0.00010	0.00008	0.00004	0.00005	-	0.00000	0.00000
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	0.00002	0.00001	0.00006	0.00001	0.00006	0.00000	0.00000	0.00001
Thiết bị điện khác	86	0.00004	-	0.00034	0.00004	0.00006	-	0.00000	0.00002
Máy thông dụng	87	0.00007	0.00002	0.00006	0.00003	0.00006	-	0.00000	0.00001
Máy chuyên dụng	88	0.00002	0.00051	0.00004	0.00005	0.00114	0.00008	0.00000	0.00004
Ô tô các loại	89	0.00000	-	-	-	-	0.00000	-	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	-	-	-	0.00000	0.00002	0.00001	-	-
Tàu và thuyền	91	0.00000	-	-	-	-	0.00000	-	-
Mô tô, xe máy	92	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00016	0.00000	-	0.00000
Giường, tủ, bàn, ghế	94	0.00038	0.00079	0.00037	0.00015	0.00094	-	0.00000	0.00005
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	0.00000	-	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	0.00000
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	0.00240	0.06842	0.00118	0.00052	0.00078	0.00569	0.00002	0.00004
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	0.00080	0.00099	0.00149	0.00041	0.00079	-	0.00209	0.00021
Sản xuất và phân phối điện	99	0.04752	0.03792	0.00601	0.00682	0.00593	0.00139	0.00279	0.00161
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	-	-	0.00004	0.00003	0.00004	0.00021	0.00004	-
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	0.00000	-	0.00015	0.00006	0.00002	0.00000	0.00000	0.00000
Nước tự nhiên khai thác	102	0.00010	0.00017	0.00105	0.00049	0.00032	0.00038	0.00018	0.00001
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	0.00000	0.00002	0.00004	0.00016	0.00002	0.00002	0.00007	0.00000

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	33	34	35	36	37	38	39	40
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	0.00001	0.00004	0.00019	0.00005	0.00030	0.00003	0.00005	0.00001
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	0.00004	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
Nhà để ở	106	-	-	-	-	-	-	-	0.00000
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	0.00006	-	0.00022	0.00003	0.00174	-	0.00000	0.00004
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	0.00012	-	-	0.00000	0.00000	0.00002	-	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	-	0.00000	0.00000	0.00003	-	-	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	-	-	-	0.00008	0.00016	-	0.00001	-
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	-	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	0.00072	0.00152	0.00020	0.00010	0.00027	0.00015	0.00020	0.00002
Thương mại	114	0.01307	0.00798	0.06481	0.09879	0.02774	0.02554	0.04138	0.04279
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	0.00002	-	-	0.00001	0.00001	0.00000	0.00001	0.00000
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	0.00005	0.00003	0.00025	0.00039	0.00011	0.00010	0.00016	0.00017
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	0.00003	0.00135	0.00027	0.00018	0.00111	-	0.00960	0.00001
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	0.00260	0.00159	0.01289	0.01965	0.00552	0.00508	0.00823	0.00851
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	-	-	-	0.00001	0.00039	-	-	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	0.00129	0.00079	0.00641	0.00976	0.00274	0.00252	0.00409	0.00423
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	0.00016	0.00507	0.00009	0.00048	0.00080	-	0.00121	0.00001
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	0.00023	0.00014	0.00114	0.00173	0.00049	0.00045	0.00072	0.00075

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	33	34	35	36	37	38	39	40
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	0.00002	-	0.00005	0.00277	0.00382	0.00053	0.00212	0.00023
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	0.00003	0.00093	0.00010	0.00009	0.00031	-	0.00008	0.00001
Dịch vụ lưu trú	125	0.00009	0.00791	0.00006	0.00024	0.00027	0.00003	0.00096	0.00006
Dịch vụ ăn uống	126	0.00060	0.01007	0.00068	0.00038	0.00067	-	0.00049	0.00010
Sản phẩm xuất bản	127	0.00006	-	0.00003	0.00001	0.00011	-	0.00001	0.00000
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	0.00004	-	0.00000	0.00000	0.00008	0.00136	0.00000	0.00000
Dịch vụ viễn thông	130	0.00062	0.00915	0.00074	0.00025	0.00063	-	0.00007	0.00005
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	0.00001	0.01148	0.00003	0.00002	0.00006	-	0.00022	0.00000
Dịch vụ thông tin	132	-	-	0.00000	0.00000	0.00001	-	0.00000	0.00000
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	0.00019	0.00111	0.00338	0.00592	0.00772	-	0.00018	0.00051
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	0.00005	0.00133	0.00008	0.00028	0.00032	0.00017	0.00066	0.00005
Dịch vụ tài chính khác	136	0.00000	-	0.00000	0.00004	0.00047	0.00013	0.00121	0.00003
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	0.00003	0.00125	0.00183	0.00054	0.00240	-	0.00049	0.00001
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	0.00001	0.01601	0.00048	0.00017	0.00053	-	0.00008	0.00001
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	0.00001	0.09785	0.00001	0.00000	0.00004	-	0.00010	0.00000
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	0.08032	0.00713	0.00057	0.00055	0.00103	-	0.00046	0.00008
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	-	-	-	0.00001	0.00002	0.00000	0.00050	0.00000
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	0.00026	0.00750	0.00629	0.00163	0.00058	0.00129	0.01165	0.00003

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	33	34	35	36	37	38	39	40
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	-	0.00335	0.00000	0.00002	0.00005	-	0.00000	0.00000
Dịch vụ thú y	144	0.00000	-	0.00012	-	0.00008	-	-	0.00000
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	0.00000	-	0.00005	0.00001	0.00001	-	-	-
Dịch vụ lao động và việc làm	146	-	0.00020	0.00001	0.00001	0.00001	-	0.00002	0.00000
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	-	-	-	-	0.00002	-	-	-
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	0.00000	-	0.00011	0.00003	0.00028	-	0.00005	0.00000
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	0.00000	-	0.00001	0.00001	0.00008	0.00001	0.00000	0.00000
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	0.00001	0.00001	0.00001	0.00007	0.00029	0.00005	0.00005	0.00002
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị · xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	0.00082	0.00003	0.00001	0.00004	0.00004	-	0.00000	0.00000
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	0.00164	0.00919	0.00001	0.00001	0.00003	-	-	0.00000
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	0.00010	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	0.00000
Dịch vụ y tế	154	0.00000	-	0.00003	0.00002	0.00001	0.00000	0.00001	0.00000
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	0.00000
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	-	0.00000	-	0.00000	-	-	0.00000
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	-	-	0.00000	-	0.00000	-	-	0.00000
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0.00000	-	-	-	-	0.00000	-	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	-	0.00033	0.00000	0.00000	0.00017	-	0.00000	0.00000

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	33	34	35	36	37	38	39	40
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chứckhác	161	0.00017	-	-	0.00001	0.00004	-	-	0.00000
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	0.00002	-	0.00002	0.00003	0.00010	-	0.00000	0.00000
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	-	-	0.00000	0.00001	0.00000	-	-	0.00000
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	-	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**0.44778**	**0.38800**	**0.84098**	**0.87444**	**0.88745**	**0.89967**	**0.81162**	**0.94085**
Thu nhập của người lao động	166	0.32925	0.49599	0.12110	0.08668	0.07745	0.04851	0.06387	0.02643
Thuế trừ trợ cấp	167	0.11230	0.00329	0.01062	0.01178	0.01789	0.03102	0.03742	0.00187
Thuế sản phẩm	168	0.10855	0.00298	0.01004	0.01077	0.01764	0.03086	0.03313	0.00162
Thuế sản xuất khác	169	0.00375	0.00030	0.00057	0.00101	0.00025	0.00016	0.00429	0.00025
Khấu hao tài sản cố định	170	0.05803	0.09514	0.01051	0.01256	0.01629	0.00764	0.02211	0.00300
Thặng dư (Thuần)	171	0.05264	0.01758	0.01679	0.01454	0.00092	0.01316	0.06498	0.02785
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**0.55222**	**0.61200**	**0.15902**	**0.12556**	**0.11255**	**0.10033**	**0.18838**	**0.05915**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	41	42	43	44	45	46	47	48
Thóc khô	1	0.00000	0.02217	-	-	-	0.03013	0.00102	0.00001
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	0.00010	0.03657	0.00014	-	0.02006	0.23988	0.00323	0.03542
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	0.00436	0.01716	-	-	0.07209	0.09871	0.09120	0.00000
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	0.00021	0.00385	0.00161	-	0.00071	0.06269	-	-
Mía cây tươi	5	0.60292	0.00000	-	-	0.00001	-	-	-
Rau, đậu các loại	6	0.00001	0.00219	0.00035	0.00003	0.01875	0.02096	-	0.00000
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	0.00000	0.00001	0.00000	0.00018	0.00000	0.00001	0.00000	0.00047
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	0.00000	0.00006	0.00000	0.00002	0.00001	0.00201	0.00002	0.00015
Sản phẩm cây ăn quả	9	0.00000	0.01009	0.00000	-	0.00002	-	0.12665	-
Hạt điều khô	10	0.00000	0.00008	-	-	0.00360	-	-	0.00000
Hạt hồ tiêu	11	0.00000	0.00000	-	-	0.00086	-	-	0.00000
Mủ cao su khô	12	0.00000	-	-	-	0.00000	-	-	-
Cà phê nhân	13	0.00000	0.13350	0.66344	-	-	-	0.00000	0.00000
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	-	0.00000	0.00000	0.53042	-	-	-	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	0.00000	0.00004	0.00007	0.00019	0.00408	0.00069	0.00004	0.00029
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0.00000	-	-	-	0.00011	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0.00001	0.00000	-	-	0.00005	-	-	0.00000
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	0.00000	0.00983	-	-	0.00056	-	-	0.00000
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	0.00001	0.00001	-	0.00000	-	0.00050	-	0.00000
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	0.00000	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	0.00009	0.00000	-	0.00000	0.00372	0.00044	0.00002	0.05377
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	-	0.00001	0.00000
Gỗ khai thác	23	0.00000	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00005	0.00000

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	41	42	43	44	45	46	47	48
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	0.00056	0.00006	0.00002	0.00478	0.00100	0.00401	0.00183	0.00000
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	-	-	-	0.00000	-	-	-
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	0.00000	-	-	-	0.00023	0.01720	-	-
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	0.00002	0.00000	-	-	0.00048	0.00198	-	0.00000
Than cứng và than non	28	0.00068	0.00013	0.00001	0.01717	0.00749	0.00095	0.00067	0.00096
Dầu thô khai thác	29	0.00000	-	-	-	-	-	0.00000	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	0.00013	0.00774	0.00452	0.00779	0.00042	0.00024	0.00004	0.00010
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	-	0.00000	-	-	0.00000	-	-	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00003	-	0.00000
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	0.00000	0.00215	0.00000	-	0.00958	0.00022	0.00073	-
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	0.00000	0.03095	0.00000	-	0.00198	0.01092	-	0.00000
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	0.00000	0.00240	0.00000	-	0.00051	0.03686	-	0.00000
Rau, quả chế biến	37	0.00000	0.00115	0.00005	-	0.01794	0.00773	0.00367	0.00007
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	0.00001	0.03326	0.00094	-	0.05204	0.05040	-	0.00006
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	0.00000	0.01303	0.04176	0.00001	0.00180	0.00098	-	0.00001
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	0.00060	0.02325	0.00029	0.00008	0.16553	0.16479	0.03731	0.02897
Đường, mật	41	0.08180	0.07260	0.01912	0.00000	0.02527	0.00056	0.02139	0.00037
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0.00000	0.05524	0.00088	-	0.00330	-	-	0.00000
Cà phê	43	0.00000	0.00000	0.00040	0.00000	0.00001	-	-	0.00000
Chè (trà)	44	0.00000	0.00564	0.00001	0.16320	0.00001	0.00000	0.00001	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	41	42	43	44	45	46	47	48
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	0.00003	0.01389	0.00033	0.00000	0.04937	0.00616	0.00072	-
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	-	-	-	0.00000	-	0.02870	-	-
Rượu các loại	47	0.00000	0.00001	0.00002	-	0.00000	-	0.06719	0.00000
Bia	48	0.00000	0.00000	0.00000	-	0.00001	-	-	0.00371
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	-	0.00059	0.00000	0.00001	0.00001	0.00000	0.00004	-
Sản phẩm thuốc lá	50	0.00000	0.00001	0.00000	-	0.00000	-	-	0.00000
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	0.00000	0.00003	0.00000	0.00027	0.00002	0.00005	0.00020	0.00001
Sản phẩm dệt khác	52	0.00001	0.00085	0.00434	0.00067	0.00019	0.00072	0.00155	0.00001
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	0.00073	0.00009	0.00000	0.00040	0.00017	0.00008	0.00119	0.00005
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	-	-	-	-	0.00000	0.00001	-	-
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	0.00002	0.00001	-	0.00003	0.00002	0.00001	0.00025	0.00001
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	0.00013	0.00167	0.00002	0.00024	0.00177	0.00004	0.01391	0.00006
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	0.00022	0.06922	0.00545	0.00384	0.01344	0.00078	0.05799	0.02072
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	0.00020	0.00283	0.00121	0.00017	0.00039	0.00025	0.00361	0.00022
Than cốc	59	0.01268	0.00005	0.00001	0.00096	0.00058	0.00032	0.01834	0.00013
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	0.00239	0.00982	0.00174	0.01181	0.01373	0.00223	0.00979	0.01812
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	0.00000	0.00003	0.00001	0.00025	0.03051	0.00008	0.00018	0.00000
Hóa chất cơ bản	62	0.00992	0.00373	0.00002	0.00006	0.01828	0.00223	0.00709	0.00343
Phân bón và hợp chất nitơ	63	-	-	-	0.00165	0.00015	0.00000	0.00043	0.00000
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	0.00151	0.01804	0.00000	0.00000	0.00005	0.00003	-	0.00003

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	41	42	43	44	45	46	47	48
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	-	0.00000	-	0.00020	0.00001	0.00784	-	0.00003
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	0.00154	0.00997	0.00054	0.00083	0.00027	0.00067	0.00503	0.00128
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	0.00002	0.00008	0.00001	0.00000	0.00023	0.00465	0.00010	0.00000
Sản phẩm từ cao su	68	0.00036	0.00014	0.00010	0.00031	0.00016	0.00163	0.00040	0.00019
Sản phẩm từ plastic	69	0.00374	0.01483	0.02478	0.00541	0.02674	0.00303	0.00236	0.00248
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	0.00114	0.00002	0.00004	0.00001	0.00017	0.00004	0.02055	0.00139
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	0.00006	0.00000	0.00000	0.00006	0.00000	0.00000	0.00002	0.00000
Xi măng các loại	72	-	0.00000	-	0.00001	0.00000	0.00000	0.00002	0.00000
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	0.00068	0.00001	0.00000	0.00000	0.00002	0.00009	0.00023	0.00004
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	0.00006	0.00036	0.00000	0.00012	0.00006	0.00003	0.00004	0.00005
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	0.00001	0.00000	-	0.00004	-	0.00001	0.00001	0.07988
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	0.00469	0.01620	0.00050	0.00194	0.00255	0.00067	0.00822	0.04069
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	0.00005	0.00014	0.00001	0.00003	0.00006	0.00004	0.00068	0.00006
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	0.00001	0.00010	0.00006	0.00019	0.00009	0.00005	0.00005	0.00004
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	0.00001	0.00005	0.00002	0.00002	0.00001	0.00002	0.00001	0.00002
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	0.00001	0.00109	0.00001	0.00008	0.00132	0.00033	0.00361	0.00023
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	0.00004	0.00001	0.00005	0.00015	0.00003	0.00035	0.00012	0.00000
Pin và ắc quy	82	0.00004	0.00051	0.00021	0.00018	0.00016	0.00009	0.00154	0.00009
Dây và thiết bị dây dẫn	83	0.00001	0.00019	0.00002	0.00013	0.00035	0.00003	0.00012	0.00024

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	41	42	43	44	45	46	47	48
Thiết bị điện chiếu sáng	84	0.00002	0.00007	0.00000	0.00014	0.00008	0.00005	0.00024	0.00002
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	0.00000	0.00003	0.00000	0.00004	0.00002	0.00004	0.00081	0.00001
Thiết bị điện khác	86	0.00000	0.00001	0.00000	0.00004	0.00006	0.00002	0.00005	0.00002
Máy thông dụng	87	0.00000	0.00004	0.00000	0.00003	0.00003	0.00011	0.00205	0.00003
Máy chuyên dụng	88	0.00000	0.00018	0.00001	0.00015	0.00004	0.00028	0.00504	0.00003
Ô tô các loại	89	0.00000	-	-	-	0.00000	-	0.00024	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	0.00000	0.00000	-	-	-	-	0.00057	0.00000
Tàu và thuyền	91	-	0.00000	-	-	-	-	-	0.00000
Mô tô, xe máy	92	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	-	-	-
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	-	0.00000	-	0.00011	0.00000	0.00000	0.00041	-
Giường, tủ, bàn, ghế	94	0.00037	0.00060	0.00005	0.00127	0.00019	0.00022	0.00070	0.00019
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	-	0.00000	-	-	-	-	-	0.00000
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	0.00000	0.00001	0.00001	0.00000	0.00000	0.00000	-	0.00000
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	0.00064	0.00065	0.00009	0.00047	0.08986	0.00015	0.03119	0.00003
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	0.00109	0.00543	0.00038	0.00161	0.00439	0.00254	0.00198	0.00256
Sản xuất và phân phối điện	99	0.00337	0.00914	0.00156	0.00999	0.05258	0.01508	0.01368	0.00311
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	0.00001	0.00033	0.00019	0.00012	0.00002	0.00001	0.00000	0.00000
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	0.00000	0.00001	0.00000	0.00000	0.00030	0.00003	0.00000	-
Nước tự nhiên khai thác	102	0.00041	0.00080	0.00019	0.00017	0.00023	0.00091	0.00417	0.00050
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	0.00007	0.00031	0.00002	0.00000	0.00042	0.00011	0.00001	0.00007

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	41	42	43	44	45	46	47	48
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	0.00006	0.00176	0.00002	0.00003	0.00015	0.00007	0.00037	0.00002
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	0.00000	0.00002	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00004	0.00000
Nhà để ở	106	0.00000	0.00049	-	-	0.00002	0.00001	-	0.00000
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	0.00001	0.00031	-	0.00001	0.00002	0.00001	0.00012	0.00001
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	0.00000	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00000
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	0.00020	-	-	-	-	-	0.00002	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	0.00000	0.00000	0.00013	0.00030	0.00000	0.00002	-	0.00000
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	0.00000	0.00000	0.00000	-	0.00000	-	-	0.00000
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	0.00032	0.00027	0.00019	0.00042	0.00039	0.00012	0.00098	0.00015
Thương mại	114	0.04871	0.04057	0.04440	0.04859	0.02892	0.03094	0.02961	0.00770
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	-	0.00004	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00020
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	0.00019	0.00016	0.00017	0.00019	0.00011	0.00012	0.00012	0.00003
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	0.00005	0.00018	0.00005	0.00011	0.00016	0.00016	0.00153	0.00011
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	0.00969	0.00807	0.00883	0.00966	0.00575	0.00615	0.00589	0.00153
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	-	0.00000	-	-	0.00000	-	-	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	0.00481	0.00401	0.00439	0.00480	0.00286	0.00306	0.00293	0.00076
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	0.00014	0.00029	0.00016	0.00022	0.00039	0.00082	0.00043	0.00053
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	0.00085	0.00071	0.00078	0.00085	0.00051	0.00054	0.00052	0.00013

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	41	42	43	44	45	46	47	48
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	0.00048	0.00582	0.00305	0.00085	0.00261	0.00071	0.00004	0.00201
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	0.00019	0.00031	0.00009	0.00028	0.00017	0.00009	0.00010	0.00020
Dịch vụ lưu trú	125	0.00024	0.00078	0.00020	0.00070	0.00032	0.00056	0.00131	0.00013
Dịch vụ ăn uống	126	0.00028	0.00068	0.00023	0.00160	0.00060	0.00037	0.00172	0.00137
Sản phẩm xuất bản	127	0.00004	0.00075	0.00008	0.00019	0.00012	0.00003	0.00019	0.00001
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	-	0.00000	-	-	0.00051	0.00000	0.00006	0.00000
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	0.00002	0.00362	0.00001	0.00000	0.00180	0.00000	0.00118	0.00000
Dịch vụ viễn thông	130	0.00041	0.00060	0.00027	0.00067	0.00036	0.00032	0.00147	0.00009
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	0.00001	0.00002	0.00004	0.00003	0.00006	0.00003	0.00003	0.00001
Dịch vụ thông tin	132	0.00004	0.00080	0.00009	0.00002	0.00038	0.00007	0.00007	0.00001
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	0.00246	0.01249	0.00387	0.00597	0.00249	0.00226	0.00262	0.00058
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	-	-	-	0.00000	-	-	0.00000	-
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	0.00073	0.00050	0.00044	0.00055	0.00041	0.00049	0.00052	0.00016
Dịch vụ tài chính khác	136	-	0.00165	0.00047	0.00007	0.00016	0.00005	0.00002	0.00005
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	0.00056	0.00238	0.00211	0.00045	0.00152	0.00165	0.00007	0.00004
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	0.00013	0.00067	0.00389	0.00034	0.00054	0.00038	0.00058	0.00016
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	0.00004	0.00194	0.00003	0.00002	0.00001	0.00001	0.00021	0.00001
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	0.00083	0.00041	0.00021	0.00041	0.00160	0.00011	0.00198	0.00014
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	0.00010	0.00036	0.00025	-	0.00045	0.00006	-	0.00002
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	0.00006	0.01658	0.00005	0.00035	0.01783	0.00090	0.00293	0.01249

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	41	42	43	44	45	46	47	48
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	0.00002	0.00005	0.00007	0.00001	0.00002	0.00004	0.00009	0.00003
Dịch vụ thú y	144	-	0.00000	-	-	-	-	-	0.00000
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	0.00000	0.00905	0.00001	-	0.00022	0.00025	0.00008	0.00001
Dịch vụ lao động và việc làm	146	-	0.00017	-	0.00001	0.00003	0.00002	0.00001	0.00008
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	0.00000	-	-	-	-	0.00000	-	0.00001
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	0.00004	0.00028	0.00005	0.00002	0.00013	0.00009	0.00094	0.00010
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	0.00002	0.00013	0.00001	0.00002	0.00003	0.00003	0.00000	0.00000
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	0.00002	0.00002	0.00001	0.00027	0.00617	0.00006	0.00068	0.00003
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị · xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	0.00009	0.00004	0.00000	0.00009	0.00002	0.00001	0.00004	0.00001
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	0.00000	0.00109	0.00003	-	0.00013	0.00013	0.00009	0.00004
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	0.00004	0.00000	-	-	-	0.00000	0.00001	0.00000
Dịch vụ y tế	154	0.00006	0.00002	-	0.00007	0.00001	0.00019	0.00000	0.00006
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	-	-	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	-	0.00000	-	0.00001	0.00000	0.00000	-	0.00000
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	-	-	-	0.00000	-	-	-
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	-	-	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	0.00000	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00000
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	0.00001	-	-	-	0.00000	-	-	0.00000

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	41	42	43	44	45	46	47	48
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chứckhác	161	0.00000	0.00000	-	0.00002	0.00000	0.00001	-	-
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	0.00003	0.00004	0.00003	0.00002	0.00001	0.00003	0.00005	0.00000
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	0.00000	0.00003	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**0.80975**	**0.78346**	**0.85033**	**0.84637**	**0.79940**	**0.88465**	**0.63430**	**0.32954**
Thu nhập của người lao động	166	0.12147	0.12060	0.05436	0.09960	0.12029	0.09234	0.22934	0.10841
Thuế trừ trợ cấp	167	0.00753	0.04005	0.01025	0.01502	0.01589	0.00282	0.04964	0.06160
Thuế sản phẩm	168	0.00727	0.03675	0.00937	0.01476	0.01534	0.00275	0.04509	0.04576
Thuế sản xuất khác	169	0.00027	0.00330	0.00088	0.00026	0.00055	0.00007	0.00455	0.01584
Khấu hao tài sản cố định	170	0.03511	0.03327	0.01697	0.02741	0.03215	0.00978	0.05105	0.07405
Thặng dư (Thuần)	171	0.02613	0.02262	0.06809	0.01161	0.03227	0.01040	0.03567	0.42641
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**0.19025**	**0.21654**	**0.14967**	**0.15363**	**0.20060**	**0.11535**	**0.36570**	**0.67046**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	49	50	51	52	53	54	55	56
Thóc khô	1	-	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00003	-
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	-	-
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	-	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	0.00059	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
Mía cây tươi	5	0.00086	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-
Rau, đậu các loại	6	-	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00009	-
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	-	0.00000	0.00000	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00000
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	-	0.61835	0.02412	0.00990	-	-	-	0.00268
Sản phẩm cây ăn quả	9	0.01135	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-
Hạt điều khô	10	-	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	-
Hạt hồ tiêu	11	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	-
Mủ cao su khô	12	0.00000	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00078	-
Cà phê nhân	13	-	-	0.00000	-	-	0.00000	-	0.00000
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	0.00018
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	0.00000	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	0.00000
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	-	-	0.00000	-	-	0.00000	-	0.00000
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	-	0.00000	-	-	0.00000	-	-
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	-	0.00007	-	-	0.00000	-	-
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	-	-	-	0.00000	-	-	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	-	-	0.00000	0.01016	-	0.00034	-
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	0.02658
Gỗ khai thác	23	0.00000	-	-	0.00000	0.00002	-	0.00001	0.41058

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	49	50	51	52	53	54	55	56
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	0.00001	-	0.00011	0.00044	0.00015	0.00016	0.00000	0.02364
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0.00000	-	-	-	0.00000	-	-	0.00085
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	-
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	-	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-
Than cứng và than non	28	0.00034	-	0.00064	0.00427	0.00067	0.00223	0.00031	0.00006
Dầu thô khai thác	29	0.00000	-	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00007	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	0.00044	0.00011	0.00030	0.00560	0.00060	0.00002	0.00003	0.00025
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0.00000	-	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	0.00002	-	-	0.00005	0.00000	0.00001	0.00000	0.00000
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	0.00022	-	-	0.00000	0.00002	-	0.00005	0.00000
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	-	-
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-
Rau, quả chế biến	37	0.01490	-	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	-	-	0.00008	-	-	0.00000	0.00002
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	0.00004	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	-
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	-	0.00003	0.00000	0.00000	-	-	-	0.00000
Đường, mật	41	0.11937	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	-
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	-	-	-	0.00000	-	-	-
Cà phê	43	-	-	0.00000	-	0.00000	-	0.00000	0.00000
Chè (trà)	44	0.00023	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00001

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	49	50	51	52	53	54	55	56
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	0.00020	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	-
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	0.00000	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-
Rượu các loại	47	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00000
Bia	48	-	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	0.01755	0.00000	0.00000	0.00000	0.00001	0.00000	0.00000	0.00001
Sản phẩm thuốc lá	50	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	0.00000
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	0.00001	-	0.45840	0.31282	0.37234	0.04429	0.08898	0.00279
Sản phẩm dệt khác	52	-	0.00003	0.00841	0.06711	0.08780	0.02719	0.07043	0.00072
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	0.00018	0.00001	0.00014	0.00077	0.04893	0.01136	0.00261	0.00016
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	0.00000	-	0.02003	-	0.00235	0.34640	0.22127	-
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	0.00002	0.00001	0.00003	0.00006	0.00002	0.00003	0.03028	0.00003
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	0.00004	0.00018	0.00056	0.00264	0.00218	-	0.00037	0.24102
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	0.02441	0.01640	0.00273	0.00704	0.00773	0.00657	0.01457	0.00833
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	0.00146	0.00011	0.00008	0.00421	0.00114	0.01590	0.00505	0.00020
Than cốc	59	0.00077	-	0.00053	0.00185	0.00055	0.00010	0.00000	0.00008
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	0.02497	0.00256	0.00369	0.00820	0.00412	0.00198	0.00399	0.01650
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	-	-	0.00002	0.00002	-	0.00096	0.00001	0.00023
Hóa chất cơ bản	62	0.00409	0.00001	0.00894	0.01051	0.00301	0.01475	0.00777	0.00862
Phân bón và hợp chất nitơ	63	0.00000	0.00000	0.00002	0.00001	0.00000	0.00004	0.00000	0.00000
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	0.00474	-	0.12252	0.12590	0.00020	0.01953	0.01123	0.00042

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	49	50	51	52	53	54	55	56
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00001	0.00003
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	0.00426	0.08426	0.04056	0.06002	0.00413	0.00265	0.03376	0.01886
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	0.07019	0.00001	0.00001	0.00001	0.00005	0.00009	0.00004	0.00009
Sản phẩm từ cao su	68	0.00163	0.00003	0.00043	0.00623	0.00070	0.00338	0.05110	0.00115
Sản phẩm từ plastic	69	0.05559	0.00145	0.00178	0.02746	0.00526	0.02668	0.00961	0.00911
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	0.00275	0.00000	0.00000	0.00006	0.00004	0.00000	0.00002	0.00012
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	0.00000	0.00000	0.00000	0.00003	0.00001	0.00003	0.00000	0.00001
Xi măng các loại	72	0.00000	0.00000	0.00000	0.00002	0.00001	0.00002	0.00000	0.00000
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	0.00001	-	0.00001	0.00001	0.00000	0.00004	0.00000	0.00003
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	0.00002	0.00035	0.00017	0.00085	0.00007	0.00002	0.00024	0.00417
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	0.12648	-	0.00001	0.00012	0.00003	0.00001	0.00005	0.00017
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	0.02825	0.00460	0.00281	0.01279	0.00497	0.05448	0.00819	0.02139
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	0.00008	0.00002	0.00008	0.00014	0.00024	0.00087	0.00023	0.00016
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	0.00023	0.00002	0.00004	0.00014	0.00029	0.00009	0.00013	0.00011
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	0.00013	0.00001	0.00002	0.00005	0.00005	0.00003	0.00005	0.00004
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	0.00111	0.00001	0.00016	0.00017	0.00064	0.00014	0.00169	0.00027
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	0.00006	0.00000	0.00011	0.00012	0.00017	0.00004	0.00003	0.00013
Pin và ắc quy	82	0.00039	0.00003	0.00005	0.00041	0.00015	0.00013	0.00011	0.00051
Dây và thiết bị dây dẫn	83	0.00043	0.00008	0.00005	0.00033	0.00037	0.00013	0.00013	0.00023

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	49	50	51	52	53	54	55	56
Thiết bị điện chiếu sáng	84	0.00020	0.00005	0.00005	0.00018	0.00013	0.00006	0.00004	0.00012
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	0.00017	0.00001	0.00001	0.00011	0.00006	0.00003	0.00003	0.00003
Thiết bị điện khác	86	0.00012	0.00012	0.00004	0.00021	0.00014	0.00019	0.00010	0.00006
Máy thông dụng	87	0.00013	-	0.00007	0.00008	0.00047	0.00006	0.00005	0.00025
Máy chuyên dụng	88	0.00036	-	0.00033	0.00014	0.00202	0.00210	0.00173	0.00216
Ô tô các loại	89	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-	0.00005
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
Tàu và thuyền	91	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00101	-	0.00000
Mô tô, xe máy	92	0.00001	-	-	-	0.00000	0.00006	0.00000	0.00001
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00004	0.00011	0.00005	0.00008
Giường, tủ, bàn, ghế	94	0.00045	0.00008	0.00023	0.00041	0.00132	0.00107	0.00054	0.00200
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00000
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	-	0.00000	0.00001	0.00001	0.00001	0.00000	0.00000	0.00000
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	0.00216	0.00085	0.00119	0.00152	0.01697	0.00764	0.00347	0.00207
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	0.00181	0.00021	0.00119	0.00135	0.00121	0.00089	0.00120	0.00127
Sản xuất và phân phối điện	99	0.01409	0.00193	0.01519	0.01707	0.00595	0.00461	0.00848	0.00949
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	0.00002	0.00000	0.00001	0.00024	0.00003	0.00000	0.00000	0.00001
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	0.00000	0.00000	0.00001	0.00001	0.00001	0.00001	0.00000	0.00000
Nước tự nhiên khai thác	102	0.03583	0.00012	0.00065	0.00108	0.00035	0.00076	0.00029	0.00023
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	0.00017	0.00002	0.00012	0.00012	0.00013	0.00022	0.00007	0.00005

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	49	50	51	52	53	54	55	56
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	0.00016	0.00014	0.00012	0.00037	0.00024	0.00050	0.00038	0.00040
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	0.00000	0.00000	0.00002	0.00000	0.00000	0.00001	0.00000	0.00001
Nhà để ở	106	-	-	0.00011	0.00003	0.00003	-	0.00000	0.00001
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	0.00001	0.00029	0.00034	0.00012	0.00009	0.00302	0.00018	0.00026
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-	0.00000
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	0.00006	-	0.00001	0.00001	0.00003	0.00000	0.00000	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	0.00001	-	0.00007	0.00006	0.00069	0.00057	0.00003	0.00013
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	0.00001	-	-	0.00000	0.00001	-	0.00000	0.00000
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	0.00090	0.00008	0.00012	0.00026	0.00014	0.00021	0.00009	0.00044
Thương mại	114	0.03584	0.01912	0.02653	0.02783	0.02380	0.02542	0.02557	0.02797
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	-	-	0.00001	0.00000	0.00002	0.00000	0.00000	0.00001
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	0.00014	0.00007	0.00010	0.00011	0.00009	0.00010	0.00010	0.00011
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	0.00053	0.00003	0.00014	0.00029	0.00044	0.00042	0.00018	0.00029
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	0.00713	0.00380	0.00527	0.00553	0.00473	0.00505	0.00509	0.00556
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	0.00000	0.00000	0.00000	-	0.00001	-	0.00000	0.00006
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	0.00354	0.00189	0.00262	0.00275	0.00235	0.00251	0.00253	0.00276
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	0.00042	0.00035	0.00025	0.00104	0.00046	0.00077	0.00053	0.00042
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	0.00063	0.00033	0.00046	0.00049	0.00042	0.00045	0.00045	0.00049

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	49	50	51	52	53	54	55	56
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	0.00011	0.00048	0.00075	0.00194	0.00267	0.00574	0.00206	0.00549
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	0.00021	0.00001	0.00018	0.00061	0.00045	0.00079	0.00024	0.00032
Dịch vụ lưu trú	125	0.00047	0.00008	0.00037	0.00072	0.00042	0.00054	0.00018	0.00047
Dịch vụ ăn uống	126	0.01476	0.00004	0.00044	0.00265	0.00120	0.00111	0.00032	0.00127
Sản phẩm xuất bản	127	0.00013	0.00007	0.00002	0.00003	0.00006	0.00006	0.00015	0.00007
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	0.00001	0.00000	0.00001	0.00001	0.00000	0.00000	0.00000	0.00001
Dịch vụ viễn thông	130	0.00143	0.00012	0.00038	0.00072	0.00054	0.00060	0.00047	0.00069
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	0.00010	0.00002	0.00006	0.00003	0.00009	0.00011	0.00005	0.00005
Dịch vụ thông tin	132	0.00000	0.00004	0.00008	0.00002	0.00002	0.00007	0.00006	0.00005
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	0.00530	0.00183	0.00827	0.01596	0.00747	0.00943	0.00346	0.00833
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	0.00000	-	-	0.00005	-	0.00000	-	-
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	0.00099	0.00047	0.00074	0.00055	0.00071	0.00072	0.00038	0.00223
Dịch vụ tài chính khác	136	0.00193	0.00026	0.00079	0.00014	0.00009	0.00023	0.00032	0.00028
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	0.00143	0.00034	0.00096	0.00154	0.00140	0.00096	0.00111	0.00149
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	0.00031	0.00015	0.00024	0.00044	0.00030	0.00025	0.00008	0.00023
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	0.00005	0.00000	0.00011	0.00008	0.00034	0.00000	0.00002	0.00014
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	0.00058	0.00047	0.00031	0.00012	0.00017	0.00006	0.00014	0.00060
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	0.00007	0.00007	0.00011	0.00000	0.00002	-	0.00006	0.00002
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	0.01167	0.00004	0.00043	0.00045	0.00043	0.00010	0.00020	0.00056

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	49	50	51	52	53	54	55	56
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	0.00001	0.00006	0.00021	0.00038	0.00019	0.00002	0.00003	0.00008
Dịch vụ thú y	144	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	-	0.00017	0.00232	0.00045	0.00011	0.00014	0.00009	0.00009
Dịch vụ lao động và việc làm	146	0.00000	0.00002	0.00002	0.00071	0.00096	0.00004	0.00001	0.00011
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	0.00001	0.00001	-
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	0.00033	0.00006	0.00010	0.00033	0.00025	0.00028	0.00014	0.00026
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	0.00004	0.00001	0.00006	0.00018	0.00006	0.00008	0.00002	0.00003
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	0.00020	0.00024	0.00086	0.00010	0.00025	0.00008	0.00003	0.00037
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị · xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	0.00005	0.00006	0.00005	0.00002	0.00020	0.00003	0.00001	0.00004
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	0.00010	0.00015	0.00008	0.00020	0.00013	0.00002	0.00001	0.00013
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	-	0.00000	0.00001	0.00000	0.00002	-	0.00003	0.00001
Dịch vụ y tế	154	0.00005	0.00007	0.00008	0.00020	0.00004	0.00002	0.00009	0.00005
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	-	-
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	0.00001	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	0.00000	-	0.00000	-	0.00000	-	-	-
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	-	0.00000
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	0.00000	-	0.00001	0.00000	0.00001	-	0.00000	0.00000

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	49	50	51	52	53	54	55	56
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chứckhác	161	0.00003	0.00001	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	-	0.00001
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	0.00005	0.00002	0.00001	0.00005	0.00004	0.00009	0.00004	0.00006
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00001	0.00001
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	0.00000	-	-	0.00145	0.00000	-	-	0.00000
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**0.66370**	**0.76361**	**0.77099**	**0.76203**	**0.64023**	**0.65977**	**0.62468**	**0.88090**
Thu nhập của người lao động	166	0.19202	0.11856	0.08417	0.11245	0.28208	0.24250	0.28673	0.09257
Thuế trừ trợ cấp	167	0.03026	0.06095	0.08335	0.09122	0.01213	0.02403	0.03442	0.00670
Thuế sản phẩm	168	0.02782	0.06045	0.08322	0.09074	0.01007	0.02243	0.02006	0.00640
Thuế sản xuất khác	169	0.00244	0.00050	0.00013	0.00049	0.00206	0.00160	0.01436	0.00030
Khấu hao tài sản cố định	170	0.03502	0.02258	0.05507	0.02880	0.01900	0.01822	0.01819	0.01830
Thặng dư (Thuần)	171	0.07899	0.03429	0.00642	0.00550	0.04656	0.05548	0.03598	0.00154
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**0.33630**	**0.23639**	**0.22901**	**0.23797**	**0.35977**	**0.34023**	**0.37532**	**0.11910**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	57	58	59	60	61	62	63	64
Thóc khô	1	0.00000	0.00000	-	-	-	0.00000	0.00000	-
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	0.00000	0.00000	-	-	0.00001	0.00000	-
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	0.00018	-	0.00000	-	-	0.00092	0.00000	-
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	0.00003	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Mía cây tươi	5	0.00000	-	0.00000	-	-	0.00956	0.00234	-
Rau, đậu các loại	6	0.00000	-	-	-	-	-	0.00000	-
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	0.00000	0.00001	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	0.00049	-	0.00000	-	-	-	0.00026	-
Sản phẩm cây ăn quả	9	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	-	-	-
Hạt điều khô	10	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	-
Hạt hồ tiêu	11	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-	-
Mủ cao su khô	12	0.00002	-	0.00000	-	-	-	0.00000	0.01219
Cà phê nhân	13	0.00000	-	-	-	-	0.31429	0.00000	-
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	0.00007	-	0.00047	-	-	0.00003	0.00051	-
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	-	-	-	-	-	-	0.00000	-
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	-	-	-	-	-	-	0.00000	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	-	-	-	-	-	0.00000	-
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	0.00000	-	-	-	-	0.00000	0.00003	-
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	0.00000	-	-	-	0.00000	0.00004	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	0.00033	-	0.00000	-	-	-	-	-
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0.00008	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	-	-
Gỗ khai thác	23	0.00804	-	-	-	-	0.00000	0.00150	0.00000

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	57	58	59	60	61	62	63	64
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	0.00569	-	-	-	0.00009	0.02238	0.00006	0.00000
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	0.00000	-	-	-	-	-	-
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	0.00000	-	0.00000	-	-	-	0.00009	-
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	0.00000	0.00000	-	-	-	-	0.00000	-
Than cứng và than non	28	0.00513	-	0.01265	-	0.02253	0.00122	0.01005	0.00793
Dầu thô khai thác	29	0.00058	-	-	0.45497	-	0.00000	-	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	0.00441	0.00166	-	-	-	0.00495	0.17142	0.00019
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	-	-	-	-	-	0.01726	-	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	0.00006	-	0.00098	-	0.00031	0.00063	0.00041	0.00000
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	0.00078	0.00001	-	-	-	-	0.18444	0.00000
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	-
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	0.00000	0.00000	-	-	-	-	0.00101	-
Rau, quả chế biến	37	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	-
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	0.00760	-	0.12846	-	0.00002	0.00005	0.00008	-
Đường, mật	41	0.00000	0.00000	0.00000	-	0.00000	-	-	-
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0.00000	-	-	-	0.00000	-	-	-
Cà phê	43	0.00000	-	-	-	0.00000	-	-	-
Chè (trà)	44	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	0.00002	0.00000

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	57	58	59	60	61	62	63	64
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00003	-
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	0.00000	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-
Rượu các loại	47	-	0.00000	-	-	0.00000	-	-	-
Bia	48	0.00000	0.00000	-	-	-	-	0.00000	-
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	0.00000	0.00001	-	-	0.00000	0.00000	0.00004	0.00000
Sản phẩm thuốc lá	50	-	0.00000	-	-	0.00000	-	0.00000	-
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	0.00190	0.04643	0.00000	-	0.00000	0.00003	-	0.00132
Sản phẩm dệt khác	52	0.00241	0.01372	0.00012	-	0.00000	0.00096	0.00292	0.00001
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	0.00029	0.00716	0.00004	0.00063	0.00254	0.00012	0.00052	0.00027
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	-	0.00906	-	-	0.00000	0.00000	0.00031	-
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	0.00002	0.00130	-	-	0.00000	0.00005	0.00000	0.00002
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	0.05364	0.00020	0.00001	0.00000	0.00047	0.00125	0.00038	0.00392
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	0.39665	0.30754	0.00006	0.00001	0.00018	0.00034	0.00037	0.00202
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	0.00310	0.04797	0.00018	0.00003	0.00001	0.00008	0.00014	0.00022
Than cốc	59	0.00326	-	0.04797	-	0.00774	0.03367	0.00451	0.00653
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	0.00989	0.00688	0.12710	0.35373	0.00731	0.00212	0.00277	0.00450
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	-	-	0.37722	-	0.00016	0.00594	0.00000	0.00000
Hóa chất cơ bản	62	0.01469	0.01744	0.00272	0.01068	0.41328	0.14425	0.05265	0.17985
Phân bón và hợp chất nitơ	63	-	-	-	-	-	0.00030	0.14527	-
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	0.00885	0.02155	-	-	0.01263	0.00011	0.00002	0.30492

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	57	58	59	60	61	62	63	64
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	0.00000	0.00001	-	-	-	0.00000	0.00025	-
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	0.04919	0.06366	0.00596	0.00001	0.00006	0.01153	0.00718	0.02192
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	0.00003	0.00003	0.00000	0.00000	0.00004	0.00007	0.00002	0.00002
Sản phẩm từ cao su	68	0.00023	0.00011	0.00005	0.00020	0.00023	0.00040	0.00026	0.00461
Sản phẩm từ plastic	69	0.03656	0.03442	0.01352	0.00182	0.00025	0.00373	0.01057	0.13590
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	0.00000	0.00004	0.00000	0.00000	0.00000	0.00192	0.00005	0.00002
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	-	0.00001	-	-	-	0.00024	0.00001	-
Xi măng các loại	72	0.00012	0.00000	-	-	-	0.00004	0.00015	0.00000
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	0.00049	-	-	-	0.00000	-	0.00005	-
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	0.00126	0.00438	-	-	0.00000	0.00080	0.00056	0.00006
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	0.00004	0.00471	-	-	-	0.03269	0.00003	0.00000
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	0.01228	0.01852	0.00232	0.00001	0.00051	0.00189	0.01283	0.00102
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	0.00010	0.00058	0.00030	-	0.00010	0.00013	0.00114	0.00017
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	0.00009	0.00049	0.00012	0.00000	0.00066	0.00013	0.00010	0.00034
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	0.00006	0.00010	0.00011	-	0.00000	0.00002	0.00006	0.00083
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	0.00012	0.00034	0.00088	0.00001	0.00398	0.00007	0.00029	0.00030
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	0.00008	0.00005	0.00000	0.00288	0.00001	0.00009	0.00006	0.00012
Pin và ắc quy	82	0.00031	0.00044	0.00004	-	0.00008	0.00006	0.00097	0.00075
Dây và thiết bị dây dẫn	83	0.00033	0.00042	0.00003	0.00000	0.00004	0.00008	0.00007	0.00015

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	57	58	59	60	61	62	63	64
Thiết bị điện chiếu sáng	84	0.00012	0.00038	0.00006	0.00000	0.00005	0.00007	0.00016	0.00005
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	0.00007	0.00012	0.00054	0.00000	0.00000	0.00002	0.00002	0.00003
Thiết bị điện khác	86	0.00020	0.00066	-	-	0.00000	0.00005	0.00004	0.00050
Máy thông dụng	87	0.00004	0.00008	0.00008	0.00000	0.00038	0.00003	0.00001	0.00007
Máy chuyên dụng	88	0.00153	0.00246	0.00105	-	0.00011	0.00003	0.00001	0.00038
Ô tô các loại	89	-	-	0.00000	-	-	-	-	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	0.00000	0.00000	-	-	-	0.00000	-	-
Tàu và thuyền	91	-	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	-	-
Mô tô, xe máy	92	0.00000	-	0.00000	-	-	0.00000	-	-
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	0.00024	-	0.00003	-	0.00000	0.00001	0.00001	0.00002
Giường, tủ, bàn, ghế	94	0.00056	0.00099	0.00076	0.00001	0.00001	0.00090	0.00006	0.00133
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	0.00000	-	-	-	-	0.00000	-	-
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	0.00000	0.00000	-	-	-	0.00001	-	0.00001
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	0.00285	0.00642	0.00783	0.00001	0.00008	0.00047	0.00729	0.00068
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	0.00412	0.00177	0.00254	0.00214	0.00380	0.00089	0.00545	0.00303
Sản xuất và phân phối điện	99	0.01840	0.01068	0.00218	0.00279	0.00517	0.03450	0.00449	0.01432
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	0.00003	0.00007	-	-	-	0.00017	0.00725	0.00001
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	0.00084	0.00000	0.00001	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00002
Nước tự nhiên khai thác	102	0.00054	0.00053	0.00014	0.00115	0.00053	0.00020	0.00024	0.00089
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	0.00062	0.00014	-	0.00215	0.00003	0.00007	0.00008	0.00035

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	57	58	59	60	61	62	63	64
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	0.00085	0.00042	0.00040	0.00000	0.00026	0.00003	0.00020	0.00015
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	0.00003	0.00000	0.00001	-	0.00002	0.00003	0.00001	0.00002
Nhà để ở	106	-	0.00001	-	-	0.00015	0.00006	-	0.00010
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	0.00079	0.00025	-	-	0.00001	0.00023	0.00009	0.00001
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	0.00000	0.00000	-	-	-	0.00242	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	0.00000	0.00002	-	-	-	0.00000	-	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	0.00001	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	-	0.00005	-	-	0.00001	0.00001	0.00011	-
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	-	0.00000	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	0.00040	0.00047	0.00254	0.00007	0.00247	0.00021	0.00018	0.00056
Thương mại	114	0.03972	0.03774	0.00750	0.01830	0.01497	0.02976	0.01995	0.03040
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	0.00006	0.00004	0.00022	-	-	0.00000	0.00000	-
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	0.00016	0.00015	0.00003	0.00007	0.00006	0.00012	0.00008	0.00012
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	0.00046	0.00095	0.00068	-	0.00031	0.00022	0.00153	0.00188
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	0.00790	0.00751	0.00149	0.00364	0.00298	0.00592	0.00397	0.00605
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	-	0.00000	0.00007	-	-	-	0.01329	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	0.00393	0.00373	0.00074	0.00181	0.00148	0.00294	0.00197	0.00300
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	0.00072	0.00104	0.00278	-	0.00037	0.00046	0.00007	0.00069
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	0.00070	0.00066	0.00013	0.00032	0.00026	0.00052	0.00035	0.00053

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	57	58	59	60	61	62	63	64
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	0.00469	0.00763	0.00023	0.00020	0.00596	0.00353	0.00779	0.00196
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	0.00030	0.00066	0.00017	0.00001	0.00012	0.00007	0.00007	0.00039
Dịch vụ lưu trú	125	0.00154	0.00199	0.00355	0.00000	0.00041	0.00038	0.00011	0.00057
Dịch vụ ăn uống	126	0.00141	0.00300	0.01410	0.00009	0.00005	0.00039	0.00034	0.00059
Sản phẩm xuất bản	127	0.00031	0.00021	0.00004	0.00000	0.00006	0.00005	0.00008	0.00043
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	0.00000	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	0.00326	-	-	-	0.00007	0.00000	0.00113	0.00001
Dịch vụ viễn thông	130	0.00115	0.00177	0.00151	0.00011	0.00085	0.00037	0.00026	0.00076
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	0.00018	0.00035	0.00002	-	-	0.00048	0.00002	0.00015
Dịch vụ thông tin	132	0.00060	0.00003	0.00014	-	-	0.00062	0.00010	0.00007
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	0.02753	0.05589	0.03648	0.00400	0.00361	0.00345	0.00184	0.00471
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	-	0.00000	-	-	-	0.00000	0.00000	-
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	0.00211	0.00061	0.00087	0.00023	0.01016	0.00180	0.00013	0.00117
Dịch vụ tài chính khác	136	0.00212	0.00465	-	-	0.00001	0.00219	0.03966	0.00355
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	0.00543	0.00545	0.00453	-	0.00009	0.00103	0.00006	0.00221
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	0.00171	0.00034	0.00037	-	0.00062	0.00029	0.00022	0.00114
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	0.00020	0.00189	-	-	-	0.00001	0.00011	0.00007
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	0.00056	0.00030	0.00054	0.00001	0.00014	0.00004	0.00002	0.00038
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	0.00066	0.00018	0.00008	-	-	0.00025	0.00011	0.00012
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	0.00658	0.00726	0.00096	0.00000	0.00021	0.00111	0.00098	0.00113

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	57	58	59	60	61	62	63	64
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	0.00006	0.00159	0.00074	-	-	0.00070	0.00001	0.00028
Dịch vụ thú y	144	-	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	-	-
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	0.00012	0.00029	0.00023	-	-	0.00060	0.00000	0.00042
Dịch vụ lao động và việc làm	146	0.00026	0.00002	0.00004	-	-	0.00004	0.00000	0.00006
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	-	-	-	-	-	0.00000	-	-
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	0.00032	0.00036	0.00136	-	-	0.00013	0.00006	0.00032
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	0.00010	0.00006	0.00002	-	0.00000	0.00002	0.00003	0.00005
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	0.00015	0.00026	0.00006	-	0.00000	0.00004	0.00015	0.00006
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị · xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	0.00003	0.00003	0.00005	0.00001	0.00030	0.00003	0.00006	0.00005
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	0.00026	0.00006	0.00018	-	0.00073	0.00005	0.00000	0.00003
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	0.00001	0.00007	-	-	-	0.00000	0.00006	-
Dịch vụ y tế	154	0.00004	0.00004	0.00003	0.00000	0.00000	0.00009	0.00016	0.00007
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0.00000	-	0.00000	-	-	0.00001	0.00000	0.00005
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	0.00000	0.00000	0.00003	0.00000	-	0.00000	-	-
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	0.00000	-	-	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0.00000	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00027	-
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	0.00000	-	-	-	0.00000	0.00000	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	0.00003	-	-	-	-	-	-	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	57	58	59	60	61	62	63	64
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chứckhác	161	0.00006	0.00001	-	0.00000	-	0.00003	0.00002	0.00000
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	0.00012	0.00010	0.00002	0.00001	0.00079	0.00003	0.00000	0.00036
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	0.00001	-	-	0.00000	-	0.00001	-	0.00000
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	-
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**0.77728**	**0.78178**	**0.81950**	**0.86211**	**0.53096**	**0.71021**	**0.74007**	**0.77649**
Thu nhập của người lao động	166	0.11898	0.16831	0.15226	0.04467	0.21227	0.10414	0.10306	0.08924
Thuế trừ trợ cấp	167	0.03350	0.00645	0.00798	0.04429	0.03493	0.04060	0.03225	0.07399
Thuế sản phẩm	168	0.03314	0.00614	0.00768	0.04044	0.03472	0.03534	0.02858	0.07037
Thuế sản xuất khác	169	0.00037	0.00032	0.00030	0.00385	0.00021	0.00526	0.00367	0.00362
Khấu hao tài sản cố định	170	0.04309	0.03164	0.01903	0.00160	0.16206	0.01856	0.02916	0.04129
Thặng dư (Thuần)	171	0.02715	0.01182	0.00122	0.04734	0.05978	0.12648	0.09546	0.01900
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**0.22272**	**0.21822**	**0.18050**	**0.13789**	**0.46904**	**0.28979**	**0.25993**	**0.22351**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	65	66	67	68	69	70	71	72
Thóc khô	1	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	-	-	0.00000	-	-	0.00000	-
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	-	-	0.00029	-	-	-	-	-
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	-	0.00058	-	-	-	0.00000	-
Mía cây tươi	5	-	-	-	-	-	-	0.00000	-
Rau, đậu các loại	6	-	0.00000	0.00019	-	0.00000	-	-	-
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	-	0.00000	0.00001	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00000
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	-	-	0.00008	-	-	0.00000	0.00036	-
Sản phẩm cây ăn quả	9	-	-	-	-	0.00000	-	-	-
Hạt điều khô	10	-	0.00001	-	-	-	-	0.00000	-
Hạt hồ tiêu	11	-	-	-	-	-	-	-	-
Mủ cao su khô	12	-	0.00000	-	0.09617	-	-	0.00000	-
Cà phê nhân	13	-	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	-
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0.00000	0.00000	0.00059	-	0.00000	0.00000	0.00002	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	-	0.00073	0.03523	-	0.00000	-	0.00046	-
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	-
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	0.00000	0.00003	-	-	-	0.00000	-
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000	-
Gỗ khai thác	23	-	-	-	-	0.00264	-	0.00005	0.00000

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	65	66	67	68	69	70	71	72
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	0.00000	0.00008	0.00030	0.00090	0.00002	-	0.00256	0.00001
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	0.00000	-	-	0.00000	-	0.00000	-
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	-	-	-	-	-	0.00000	-
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	-	-	0.00233	-	0.00000	-	-	-
Than cứng và than non	28	0.00000	0.00040	0.00024	0.00300	0.00117	0.00007	0.05850	0.16371
Dầu thô khai thác	29	-	-	0.00287	-	0.00000	-	-	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	0.00128	-	0.00048	0.00206	0.00043	0.10084	0.12628	0.00028
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	-	0.00034	0.00001	-	0.00000	-	0.00009	0.03806
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	0.00000	0.00014	0.00000	0.00000	0.00008	0.00416	0.05014	0.05508
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	-	-	-	-	0.00186	-	0.03255	0.05586
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	0.00000	-	-	-	-	0.00002	0.00049
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	-	0.00000	0.01198	-	-	-	0.00000	-
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	-
Rau, quả chế biến	37	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000	-
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	-	0.00058	0.00000	-	-	-	-
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	0.00013	0.00076	-	-	0.00000	-	-
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	-	0.00093	0.00497	0.00123	-	-	0.00204	-
Đường, mật	41	-	-	0.00197	-	-	-	0.00000	-
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	-	0.00029	-	0.00000	-	0.00000	-
Cà phê	43	-	0.00000	-	-	0.00000	-	0.00000	-
Chè (trà)	44	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	65	66	67	68	69	70	71	72
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	0.00003	-	0.00001	0.00000	-	-	0.00000	-
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Rượu các loại	47	-	-	-	-	0.00000	-	-	-
Bia	48	-	-	0.00001	-	0.00000	-	0.00000	0.00001
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	-	0.00000	0.00031	0.00001	0.00001	0.00000	0.00000	0.00001
Sản phẩm thuốc lá	50	-	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	-
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	0.00000	0.00052	0.00007	0.00180	-	0.00002	0.00000	0.00003
Sản phẩm dệt khác	52	0.00040	0.00002	0.00003	0.00243	0.00046	0.00019	0.00023	0.00009
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	0.00025	0.00022	0.00044	0.00096	0.00060	0.00042	0.00400	0.00381
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	0.00004	0.00001	0.00000	0.00314	0.00000	-	0.00001	-
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	0.00015	0.00001	0.00003	0.00000	0.00007	0.00014	0.00068	0.00077
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	0.00082	0.01297	0.00029	0.00030	0.00020	0.00628	0.00521	0.00002
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	0.00130	0.02326	0.01603	0.00385	0.01082	0.01442	0.01142	0.01449
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	0.00066	0.00201	0.00629	0.00014	0.00332	0.00005	0.00079	0.00025
Than cốc	59	-	-	0.00044	0.01108	0.00015	0.00001	0.03643	0.02994
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	0.00619	0.00843	0.00743	0.01299	0.00552	0.10934	0.03679	0.03007
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	0.00000	0.00011	0.00054	0.00504	0.00360	-	0.00016	0.00004
Hóa chất cơ bản	62	0.23127	0.35023	0.02452	0.04011	0.01465	0.04953	0.04552	0.00173
Phân bón và hợp chất nitơ	63	0.05661	0.00065	-	0.00108	0.00962	-	0.00006	0.00002
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	0.00000	0.02739	0.00138	0.18218	0.40823	0.00021	0.00010	0.00004

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	65	66	67	68	69	70	71	72
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	0.33471	0.00080	-	0.00112	0.00000	-	0.00000	-
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	0.00034	0.24274	0.02628	0.01872	0.02875	0.01302	0.03222	0.01478
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	0.00003	0.00059	0.37048	0.00002	0.00029	0.00032	0.00236	0.00003
Sản phẩm từ cao su	68	0.00015	0.00081	0.00263	0.24729	0.01885	0.00093	0.00173	0.00124
Sản phẩm từ plastic	69	0.04339	0.02482	0.02072	0.01159	0.13955	0.00294	0.00101	0.00625
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	0.01531	0.00176	0.00613	0.00001	0.00238	0.21693	0.00024	0.00004
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	0.00000	0.00002	0.00000	0.00001	0.00002	0.00002	0.00062	0.00232
Xi măng các loại	72	-	0.00067	0.00000	0.00000	0.00004	0.00000	0.03243	0.05388
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	0.00000	0.00237	0.00000	0.00305	0.00040	0.00000	0.00754	0.01429
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	0.00009	0.00082	0.00005	0.02291	0.00276	0.00058	0.00066	0.00352
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	0.00001	0.00067	0.00083	0.00318	0.00270	0.00019	0.00019	0.00010
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	0.00036	0.01000	0.00364	0.02521	0.01916	0.03350	0.01163	0.01677
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	0.00015	0.00028	0.00035	0.00005	0.00017	0.00001	0.00019	0.00013
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	0.00017	0.00007	0.00028	0.00007	0.00008	0.00012	0.00016	0.00008
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	0.00009	0.00011	0.00005	0.00001	0.00006	0.00003	0.00004	0.00005
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	0.00008	0.00027	0.00009	0.00019	0.00131	0.00004	0.00038	0.00076
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	0.00007	0.00002	0.00003	0.00008	0.00021	-	0.00025	0.00050
Pin và ắc quy	82	0.00050	0.00015	0.00032	0.00029	0.00033	0.00012	0.00073	0.00105
Dây và thiết bị dây dẫn	83	0.00013	0.00010	0.00013	0.00019	0.00053	0.00009	0.00040	0.00051

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	65	66	67	68	69	70	71	72
Thiết bị điện chiếu sáng	84	0.00007	0.00002	0.00023	0.00002	0.00011	0.00003	0.00013	0.00006
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	0.00001	0.00003	0.00061	0.00001	0.00003	0.00001	0.00007	0.00005
Thiết bị điện khác	86	0.00067	0.00010	0.00003	0.00040	0.00016	0.00001	0.00022	0.00029
Máy thông dụng	87	0.00042	0.00007	0.00088	0.00002	0.00034	0.00000	0.00018	0.00012
Máy chuyên dụng	88	-	0.00030	0.00015	0.00007	0.00329	0.00001	0.00110	0.00015
Ô tô các loại	89	-	0.00000	-	-	-	-	-	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	-	0.00000	0.00002	0.00000	0.00003	0.00007	0.00007	0.00000
Tàu và thuyền	91	-	-	-	-	-	-	0.00000	-
Mô tô, xe máy	92	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	-
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	-	0.00018	-	0.00000	0.00002	-	0.00007	0.00001
Giường, tủ, bàn, ghế	94	0.00135	0.00188	0.00199	0.00007	0.00048	0.00037	0.00065	0.00100
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00001
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	0.00168	0.00002	0.00023	0.00000	0.00000	0.00001	0.00001	0.00001
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	0.00035	0.00140	0.00324	0.00074	0.00254	0.00174	0.00100	0.00077
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	0.00632	0.00088	0.00253	0.00166	0.00331	0.01017	0.00367	0.00125
Sản xuất và phân phối điện	99	0.00341	0.00306	0.00702	0.01120	0.01757	0.01895	0.03316	0.07381
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	0.00005	-	0.00002	0.00009	0.00002	0.00063	0.00534	0.00001
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	-	0.00000	0.00010	0.00000	0.00000	-	0.00000	-
Nước tự nhiên khai thác	102	0.00027	0.00025	0.00123	0.00047	0.00052	0.00084	0.00362	0.00324
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	0.00063	0.00010	0.00021	0.00022	0.00010	0.00015	0.00006	0.00006

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	65	66	67	68	69	70	71	72
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	0.00164	0.00033	0.00036	0.00072	0.00036	0.00043	0.00039	0.00017
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	0.00009	0.00002	0.00000	0.00000	0.00001	0.00001	0.00000	0.00002
Nhà để ở	106	0.00043	0.00000	0.00004	-	0.00006	0.00001	-	-
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	0.00060	0.00021	0.00018	0.00011	0.00040	0.00006	0.00025	-
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	-	-	-	-	-	0.00000	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	-	0.00000	-	0.00001	0.00001	-	0.00000	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	0.00020	-	0.00011	0.00002	-	0.00000	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	-	0.00001	0.00014	0.00003	0.00012	-	0.00035	0.00006
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	-	0.00001	-	-	0.00054	-	-	-
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	0.00100	0.00051	0.00036	0.00012	0.00036	0.00025	0.00067	0.00341
Thương mại	114	0.02895	0.03317	0.02783	0.03280	0.02938	0.01978	0.02735	0.04620
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	-	0.00000	0.00004	-	0.00004	-	0.00002	0.00004
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	0.00011	0.00013	0.00011	0.00013	0.00012	0.00008	0.00011	0.00018
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	0.00069	0.00077	0.00132	0.00022	0.00033	0.00012	0.00027	0.00016
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	0.00576	0.00660	0.00553	0.00652	0.00584	0.00393	0.00544	0.00919
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	-	-	0.00000	-	0.00001	-	0.00001	0.00000
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	0.00286	0.00328	0.00275	0.00324	0.00290	0.00196	0.00270	0.00457
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	0.00068	0.00234	0.00171	0.00029	0.00078	0.00030	0.00046	0.00032
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	0.00051	0.00058	0.00049	0.00057	0.00051	0.00035	0.00048	0.00081

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	65	66	67	68	69	70	71	72
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	0.00455	0.00464	0.00057	0.00120	0.00221	0.00274	0.00076	0.00067
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	0.00023	0.00041	0.00044	0.00028	0.00048	0.00024	0.00017	0.00019
Dịch vụ lưu trú	125	0.00249	0.00070	0.00055	0.00019	0.00065	0.00088	0.00081	0.00054
Dịch vụ ăn uống	126	0.00138	0.00145	0.00556	0.00047	0.00156	0.00202	0.00197	0.00128
Sản phẩm xuất bản	127	0.00055	0.00091	0.00032	0.00004	0.00008	0.00003	0.00013	0.00009
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	-	0.00041	0.00019	0.00000	0.00000	-	-	0.00000
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	0.00087	0.00088	0.00004	0.00000	0.00039	0.00001	0.00002	0.00001
Dịch vụ viễn thông	130	0.00052	0.00081	0.00109	0.00032	0.00060	0.00057	0.00093	0.00044
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	0.00118	0.00034	0.00030	0.00007	0.00016	0.00002	0.00007	0.00005
Dịch vụ thông tin	132	0.00135	0.00032	0.00049	0.00014	0.00008	0.00006	0.00008	0.00006
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	0.00600	0.00470	0.00568	0.00699	0.00900	0.00449	0.00566	0.00770
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	-	-	-	0.00000	0.00001	-	-	0.00000
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	0.00534	0.00148	0.00137	0.00178	0.00123	0.00422	0.00374	0.00175
Dịch vụ tài chính khác	136	0.00051	0.00215	0.00170	0.00016	0.00030	0.00000	0.00024	0.00042
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	0.00136	0.00585	0.00242	0.00084	0.00217	0.00144	0.00530	0.00013
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	0.00113	0.00055	0.00072	0.00027	0.00043	0.00034	0.00036	0.00017
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	0.00055	0.00093	0.00017	0.00027	0.00014	0.00013	0.00029	0.00007
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	0.00692	0.00291	0.00023	0.00028	0.00078	0.00010	0.00132	0.00049
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	0.00523	0.00236	0.00118	0.00011	0.00014	0.00005	0.00405	0.00011
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	0.00444	0.03168	0.01511	0.00043	0.00083	0.00019	0.00069	0.00195

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	65	66	67	68	69	70	71	72
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	0.00024	0.00074	0.00048	0.00027	0.00018	0.00002	0.00005	0.00007
Dịch vụ thú y	144	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	-	0.00008	0.00014	0.00117	0.00040	0.00000	0.00045	0.00031
Dịch vụ lao động và việc làm	146	0.00015	0.00014	0.00024	0.00040	0.00008	0.00015	0.00004	0.00007
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	-	0.00001	0.00002
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	0.00008	0.00051	0.00016	0.00063	0.00024	0.00032	0.00046	0.00003
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	0.00003	0.00007	0.00007	0.00010	0.00003	0.00013	0.00011	0.00006
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	0.00046	0.00053	0.00102	0.00113	0.00076	0.00002	0.00037	0.00006
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị · xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	0.00007	0.00006	0.00003	0.00001	0.00004	0.00000	0.00019	0.00004
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	0.00035	0.00034	0.00058	0.00019	0.00030	0.00005	0.00023	0.00010
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	-	0.00002	0.00000	-	0.00003	-	0.00008	0.00006
Dịch vụ y tế	154	0.00009	0.00002	0.00025	0.00011	0.00008	0.00001	0.00005	0.00006
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	-	-	-	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	-	0.00000	0.00000
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	0.00000	-	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00001
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	-	-	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	0.00008	-	-	-	0.00003	-	0.00000	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	65	66	67	68	69	70	71	72
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chứckhác	161	-	-	0.00001	0.00002	0.00000	-	0.00000	0.00001
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	0.00015	0.00005	0.00004	0.00002	0.00010	0.00003	0.00019	0.00007
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	-	0.00002	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	-	0.00000	-	-	-	-	0.00001	-
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**0.79945**	**0.83823**	**0.65413**	**0.78026**	**0.77491**	**0.63306**	**0.62399**	**0.67417**
Thu nhập của người lao động	166	0.08900	0.07566	0.21842	0.09266	0.12288	0.12419	0.25081	0.14052
Thuế trừ trợ cấp	167	0.08161	0.05249	0.03845	0.04027	0.04270	0.05598	0.03552	0.03475
Thuế sản phẩm	168	0.07375	0.04969	0.03721	0.03793	0.04152	0.05248	0.03057	0.02190
Thuế sản xuất khác	169	0.00786	0.00280	0.00124	0.00235	0.00119	0.00351	0.00494	0.01285
Khấu hao tài sản cố định	170	0.01026	0.01709	0.03737	0.05668	0.04045	0.09951	0.06936	0.11749
Thặng dư (Thuần)	171	0.01969	0.01653	0.05162	0.03013	0.01905	0.08726	0.02032	0.03308
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**0.20055**	**0.16177**	**0.34587**	**0.21974**	**0.22509**	**0.36694**	**0.37601**	**0.32583**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	73	74	75	76	77	78	79	80
Thóc khô	1	-	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	0.00000	-	0.00000	-	0.00000	-	-	-
Mía cây tươi	5	0.00000	-	0.00000	-	0.00000	-	-	-
Rau, đậu các loại	6	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-	-
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-	-
Sản phẩm cây ăn quả	9	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
Hạt điều khô	10	0.00000	-	0.00000	-	0.00000	-	-	-
Hạt hồ tiêu	11	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
Mủ cao su khô	12	0.00000	0.00000	0.00000	-	0.00000	-	-	-
Cà phê nhân	13	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	-	-	-
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	-	-	-	0.00000	-	-	-	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	0.00004	-	0.00000	-	0.00000	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	0.00000	-	0.00000	-	0.00000	-	-	-
Dịch vụ nông nghiệp	20	0.00000	-	0.00000	-	0.00000	-	-	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	-	-	-
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0.00000	0.00000	0.00000	-	0.00000	-	-	-
Gỗ khai thác	23	0.00011	0.00001	0.00236	0.00002	0.00002	-	0.00010	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	73	74	75	76	77	78	79	80
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	0.00035	0.00000	0.00001	0.00001	-	-	0.00014	-
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0.00000	0.00000	0.00000	-	0.00000	-	-	-
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	0.00000	-	0.00000	-	0.00000	-	-	-
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
Than cứng và than non	28	0.01570	0.00662	0.00021	0.00010	0.00025	-	-	-
Dầu thô khai thác	29	-	-	-	0.00001	-	-	-	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	0.04454	0.01768	0.00371	0.01029	0.00092	0.00015	0.00006	0.00100
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0.00200	0.05127	0.02128	0.00294	-	-	-	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	0.04552	0.00002	0.00040	0.00005	-	0.00000	-	0.00001
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	0.01569	0.00000	0.00000	0.00078	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	0.00000	-	0.00000	-	0.00000	-	-	-
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	0.00000	-	0.00000	-	0.00000	-	-	-
Rau, quả chế biến	37	0.00000	-	0.00000	-	0.00000	-	-	-
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	-	0.00000	0.00004	-	-	-	-
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	0.00316	0.00001	0.00000	-	0.00000	-	-	-
Đường, mật	41	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	-	-	-
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0.00000	-	0.00000	-	0.00000	-	-	-
Cà phê	43	-	-	-	0.00000	-	-	-	-
Chè (trà)	44	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	73	74	75	76	77	78	79	80
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	0.00000	0.00000	0.00016	0.00000	-	-	-
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	-	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-
Rượu các loại	47	-	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-
Bia	48	-	-	0.00000	-	0.00000	-	-	-
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	0.00000	0.00000	0.00004	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
Sản phẩm thuốc lá	50	-	-	-	0.00000	-	-	-	-
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	0.00002	0.00004	0.00023	0.00005	0.00078	0.00000	0.00000	0.00004
Sản phẩm dệt khác	52	0.00023	0.00001	0.00003	0.00015	0.00003	0.00000	0.00000	0.00024
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	0.00054	0.00024	0.00019	0.00055	0.00014	0.00010	0.00005	0.00001
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00002	0.00000	0.00000	-
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	0.00004	0.00004	0.00003	0.00008	0.00004	0.00000	0.00000	0.00001
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	0.00121	0.00037	0.00022	0.00115	0.00047	0.00000	0.00010	0.00008
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	0.01779	0.00029	0.00070	0.00377	0.00832	0.00290	0.07699	0.07899
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	0.00061	0.00012	0.00005	0.00037	0.00009	0.00003	0.00114	0.00083
Than cốc	59	0.03090	0.00381	0.00101	0.00032	0.00024	-	-	-
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	0.03777	0.00930	0.00982	0.01193	0.00187	0.00004	0.00506	0.00816
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	0.00087	0.00953	0.00013	0.00028	0.00001	-	0.00000	-
Hóa chất cơ bản	62	0.03150	0.00720	0.00751	0.02023	0.00105	0.00110	0.00017	0.00795
Phân bón và hợp chất nitơ	63	-	0.00000	0.00000	0.00001	0.00000	0.00000	-	-
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	0.00068	0.00014	0.00384	0.00209	0.01900	0.00206	0.00189	0.05046

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	73	74	75	76	77	78	79	80
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	-	0.00000
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	0.04189	0.00410	0.01696	0.02172	0.01553	0.00080	0.00018	0.01992
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	0.00003	0.00002	0.00001	0.00007	0.00000	-	0.00000	-
Sản phẩm từ cao su	68	0.00211	0.00032	-	0.00268	0.00420	0.00099	0.00002	0.00019
Sản phẩm từ plastic	69	0.00192	0.00051	0.00078	0.00485	0.01850	0.00343	0.08209	0.07974
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	0.00235	0.00011	0.00275	0.00234	0.01145	0.00010	0.00002	0.04253
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	0.00843	0.00001	0.00005	0.00009	0.00001	0.00000	-	-
Xi măng các loại	72	0.09889	0.00017	0.00105	0.00046	-	-	-	-
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	0.08894	0.00131	0.00282	0.00082	0.00001	0.00004	0.00000	0.00000
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	0.03014	0.50335	0.03499	0.32621	0.00424	0.00037	0.00002	0.05754
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	0.00297	0.00322	0.28415	0.08995	0.01798	0.00165	0.00026	0.07960
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	0.02930	0.03157	0.29416	0.17215	0.10607	0.00245	0.03185	0.07143
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	0.00027	0.00007	0.00007	0.00020	0.19726	0.48498	0.32151	0.06465
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	0.00020	0.00004	0.00005	0.00013	0.00797	0.16599	0.00000	0.00035
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	0.00006	0.00001	0.00005	0.00007	0.00986	0.00000	0.05498	0.00003
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	0.00115	0.00019	0.00006	0.00094	0.08782	0.00007	0.00028	0.09498
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	0.00077	0.00005	0.00006	0.00078	0.00456	0.00000	0.00000	0.01229
Pin và ắc quy	82	0.00079	0.00007	0.06839	0.00059	0.00022	0.00050	0.00009	0.00022
Dây và thiết bị dây dẫn	83	0.00033	0.00024	0.00801	0.00086	0.08135	0.00253	0.00053	0.00158

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	73	74	75	76	77	78	79	80
Thiết bị điện chiếu sáng	84	0.00018	0.00009	0.00006	0.00021	0.00006	0.00000	0.00000	0.00002
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	0.00011	0.00003	0.00001	0.00006	0.00066	0.00000	0.00000	0.00003
Thiết bị điện khác	86	0.00026	0.00006	0.00005	0.00147	0.00810	0.00090	0.00009	0.00083
Máy thông dụng	87	0.00023	0.00019	0.00008	0.00071	0.00024	0.00001	0.00010	0.00051
Máy chuyên dụng	88	0.00325	0.00547	0.00317	0.00151	0.00131	0.00000	-	-
Ô tô các loại	89	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	-	-	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	0.00013	0.00000	-	0.00003	-	-	-	-
Tàu và thuyền	91	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
Mô tô, xe máy	92	0.00000	-	0.00004	0.00000	-	0.00000	-	-
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	0.00005	0.00003	0.00000	0.00001	-	-	0.00032	-
Giường, tủ, bàn, ghế	94	0.00068	0.00015	0.00040	0.00072	0.00041	0.00017	0.00011	0.00026
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	-	0.00000	0.00001	0.00000	-	-	-	-
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	0.00000	0.00000	0.00000	0.00002	0.00000	-	-	0.00003
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	0.00922	0.00056	0.00074	0.00410	0.04663	0.00011	0.01823	0.00102
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	0.00384	0.00602	0.00446	0.00441	0.00344	0.00187	0.00058	0.00149
Sản xuất và phân phối điện	99	0.02430	0.02784	0.01311	0.01543	0.00549	0.00095	0.00321	0.00616
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	0.00188	0.00075	0.00015	0.00043	0.00004	0.00001	0.00000	0.00004
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	0.00000	0.00006	0.00000	0.00001	-	0.00000	-	-
Nước tự nhiên khai thác	102	0.00099	0.00039	0.00047	0.00053	0.00030	0.00003	0.00004	0.00022
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	0.00019	0.00005	0.00002	0.00016	0.00004	0.00002	0.00004	0.00039

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	73	74	75	76	77	78	79	80
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	0.00021	0.00041	0.00174	0.00062	0.00024	0.00005	0.00007	0.00083
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	0.00000	0.00000	0.00000	0.00002	0.00000	0.00000	0.00000	0.00010
Nhà để ở	106	0.00006	0.00002	0.00052	0.00007	0.00002	-	-	-
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	0.00008	0.00011	0.00000	0.00036	0.00005	0.00002	-	-
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	0.00001	0.00000	-	0.00002	0.00000	-	-	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	0.00020	-	0.00005	0.00000	-	0.00000	-	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	0.00015	0.00001	-	0.00020	0.00011	-	-	-
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	0.00001	0.00000	-	0.00003	-	-	-	-
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	0.00082	0.00017	0.00022	0.00035	0.00002	0.00004	0.00002	0.00024
Thương mại	114	0.04244	0.01845	0.02732	0.02150	0.03843	0.04292	0.04712	0.03269
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	0.00003	0.00001	0.00001	0.00001	0.00001	0.00000	-	-
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	0.00017	0.00007	0.00011	0.00008	0.00015	0.00017	0.00018	0.00013
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	0.00054	0.00024	0.00059	0.00057	0.00051	0.00012	0.00018	0.00025
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	0.00844	0.00367	0.00543	0.00428	0.00764	0.00853	0.00937	0.00650
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	0.00000	-	-	0.00000	-	-	-	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	0.00419	0.00182	0.00270	0.00213	0.00380	0.00424	0.00466	0.00323
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	0.00118	0.00031	0.00069	0.00101	0.00070	0.00020	0.00006	0.00035
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	0.00074	0.00032	0.00048	0.00038	0.00067	0.00075	0.00083	0.00057

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	73	74	75	76	77	78	79	80
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	0.00325	0.00155	0.00020	0.00308	0.00157	0.00000	0.00085	0.00319
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	0.00032	0.00011	0.00008	0.00045	0.00011	0.00000	0.00084	0.00002
Dịch vụ lưu trú	125	0.00087	0.00047	0.00028	0.00080	0.00295	0.00008	0.00016	0.00023
Dịch vụ ăn uống	126	0.00231	0.00060	0.00049	0.00191	0.00087	0.00003	0.00168	0.00060
Sản phẩm xuất bản	127	0.00022	0.00002	0.00008	0.00025	0.00038	0.00003	0.00000	0.00006
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	0.00002	0.00000	-	0.00001	0.00000	-	-	-
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	0.00000	0.00003	0.00006	0.00003	-	0.00000	0.00017	-
Dịch vụ viễn thông	130	0.00119	0.00038	0.00030	0.00105	0.00039	0.00027	0.00062	0.00030
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	0.00008	0.00012	0.00024	0.00018	0.00180	0.00010	0.00006	0.00023
Dịch vụ thông tin	132	0.00007	0.00004	0.00002	0.00015	0.00067	-	-	-
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	0.01005	0.00467	0.00283	0.01123	0.00311	0.00009	0.00116	0.00468
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	0.00076	0.00046	0.00055	0.00123	0.00071	0.00003	0.00028	0.00229
Dịch vụ tài chính khác	136	0.00195	0.00032	0.00029	0.00068	0.00126	0.00000	0.00001	0.00005
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	0.00172	0.00034	0.00055	0.00214	0.00075	0.00015	0.00036	0.00269
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	0.00068	0.00014	0.00025	0.00060	0.00145	0.00002	0.00045	0.00080
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	0.00020	0.00004	0.00002	0.00016	0.00007	0.00000	0.00001	-
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	0.00092	0.00081	0.00036	0.00056	0.00002	0.00002	0.00007	0.00551
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	0.00016	0.00004	0.00005	0.00012	0.00051	0.00192	-	-
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	0.00202	0.00064	0.00054	0.00133	0.00066	0.00163	0.00001	0.00027

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	73	74	75	76	77	78	79	80
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	0.00002	0.00039	0.00041	0.00388	0.00094	0.00000	-	0.00000
Dịch vụ thú y	144	-	-	-	0.00000	-	-	-	-
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	0.00019	0.00009	0.00001	0.00045	0.00024	0.00001	-	0.00016
Dịch vụ lao động và việc làm	146	0.00034	0.00002	0.00003	0.00009	0.00009	0.00006	0.00000	0.00064
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	-	0.00000	-	-	-	-	0.00001	-
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	0.00024	0.00016	0.00019	0.00040	0.00025	0.00004	0.00001	0.00057
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	0.00004	0.00005	0.00003	0.00014	0.00030	0.00001	0.00005	0.00002
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	0.00049	0.00004	0.00002	0.00109	0.00046	0.00001	0.00005	0.00014
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị · xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	0.00007	0.00002	0.00002	0.00002	0.00000	-	0.00001	0.00008
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	0.00024	0.00003	0.00005	0.00049	0.00076	0.00000	0.00000	0.00024
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	0.00001	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-	-
Dịch vụ y tế	154	0.00012	0.00006	0.00002	0.00011	0.00000	-	0.00008	-
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	-	0.00000	-	0.00000	-	-	0.00001
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	-	-	0.00000	-	-	-	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00003	0.00000	-	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	73	74	75	76	77	78	79	80
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chứckhác	161	0.00000	0.00001	0.00000	0.00000	0.00014	-	0.00000	-
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	0.00008	0.00001	0.00006	0.00014	0.00006	0.00026	0.00001	0.00004
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	0.00003	0.00000	0.00000	0.00001	0.00001	-	-	-
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	-	0.00000	-	0.00000	0.00065	-	-	-
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**0.69303**	**0.73102**	**0.83685**	**0.77458**	**0.74053**	**0.73617**	**0.66972**	**0.75149**
Thu nhập của người lao động	166	0.18729	0.12227	0.07199	0.13565	0.10050	0.03327	0.10426	0.16079
Thuế trừ trợ cấp	167	0.03451	0.02377	0.02442	0.03081	0.11001	0.07203	0.13956	0.01838
Thuế sản phẩm	168	0.02447	0.02257	0.02200	0.02680	0.10943	0.07046	0.13697	0.01399
Thuế sản xuất khác	169	0.01004	0.00121	0.00242	0.00401	0.00058	0.00157	0.00259	0.00439
Khấu hao tài sản cố định	170	0.06275	0.06234	0.04103	0.04218	0.03319	0.02020	0.02603	0.05524
Thặng dư (Thuần)	171	0.02241	0.06060	0.02571	0.01678	0.01577	0.13832	0.06043	0.01410
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**0.30697**	**0.26898**	**0.16315**	**0.22542**	**0.25947**	**0.26383**	**0.33028**	**0.24851**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	81	82	83	84	85	86	87	88
Thóc khô	1	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	-	-	-	-	-	-	0.00000
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	-	-	-	-	-	-	-	0.00000
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	-	-	-	-	-	-	0.00000
Mía cây tươi	5	-	-	-	-	-	-	-	0.00000
Rau, đậu các loại	6	-	-	0.00000	-	-	-	-	-
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Sản phẩm cây ăn quả	9	-	-	0.00000	-	-	-	-	-
Hạt điều khô	10	-	-	-	-	-	-	-	0.00000
Hạt hồ tiêu	11	-	-	0.00000	-	-	-	-	-
Mủ cao su khô	12	-	-	-	-	-	-	-	0.00000
Cà phê nhân	13	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	-	-	-	-	-	-	-	0.00000
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	-	-	-	-	-	-	0.00000
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	-	-	-	-	-	-	0.00000
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	-	-	-	-	-	-	0.00001
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000
Gỗ khai thác	23	-	-	0.00042	-	0.01865	-	0.00000	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	81	82	83	84	85	86	87	88
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	-	-	-	-	-	-	0.00000
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	-	-	-	-	-	-	0.00000
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Than cứng và than non	28	0.00000	-	0.00001	-	-	-	0.00005	0.00004
Dầu thô khai thác	29	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	0.00052	0.00509	0.00276	-	0.00136	0.00152	0.00029	0.00050
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0.00013	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	0.00000	-	0.00000	-	-	-	0.00000	0.00000
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	0.00000
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	-	-	-	-	-	-	0.00000
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	-	-	-	-	-	-	-	0.00000
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	-	-	-	-	-	-	0.00000
Rau, quả chế biến	37	-	-	-	-	-	-	-	0.00000
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	-	0.00000	-	-	-	-	-
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000
Đường, mật	41	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	-	-	-	-	-	-	0.00000
Cà phê	43	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Chè (trà)	44	-	-	-	-	-	-	-	0.00000

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	81	82	83	84	85	86	87	88
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	-	-	-	-	-	-	0.00000
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Rượu các loại	47	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Bia	48	-	-	-	-	-	-	-	0.00000
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	0.00000
Sản phẩm thuốc lá	50	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	0.00000	-	0.00128	-	-	0.00003	0.00013	0.00021
Sản phẩm dệt khác	52	0.00007	0.00001	0.00001	-	0.00000	0.00003	-	0.00021
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	0.00061	-	0.00014	-	0.00012	-	0.00014	0.00023
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	-	-	0.00000	-	0.00000	-	-	0.00000
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	0.00003	0.00001	0.00001	-	0.00006	-	0.00002	0.00006
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	0.00175	0.00015	0.00098	0.00005	0.00003	0.00012	0.00039	0.00137
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	0.00361	0.00253	0.00323	0.00325	0.00190	0.00425	0.00090	0.00196
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	0.00030	0.00004	0.00023	0.00021	0.00046	0.00021	0.00011	0.00012
Than cốc	59	-	-	0.00000	-	0.00001	-	0.00072	0.00004
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	0.00292	0.00239	0.00394	0.00245	0.00670	0.00272	0.00664	0.00590
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	-	-	0.00004	0.00000	-	-	-	0.00004
Hóa chất cơ bản	62	0.00116	0.00648	0.00073	0.00223	0.00251	0.01063	0.00494	0.00131
Phân bón và hợp chất nitơ	63	-	-	0.00000	-	-	-	-	-
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	0.00246	0.00012	0.04011	0.00224	0.03292	0.19570	-	0.00294

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	81	82	83	84	85	86	87	88
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	-	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	0.01717	0.00305	0.00076	0.00552	0.00412	0.00675	0.00310	0.00355
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	0.00002	0.00000	-	-	0.00052	-	0.00001	0.00001
Sản phẩm từ cao su	68	0.01580	0.00017	0.03392	-	0.00234	0.00001	0.00140	0.00402
Sản phẩm từ plastic	69	0.02724	0.00361	0.01460	0.00090	0.05324	0.05458	0.00099	0.03140
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	0.00011	0.00539	0.00005	0.02481	0.00104	0.00001	0.00002	0.00010
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	0.00000	-	0.00000	-	0.00095	-	-	0.00004
Xi măng các loại	72	0.00000	-	0.00000	-	-	-	0.00010	0.00000
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	0.00002	-	0.00000	-	0.00000	-	0.00010	0.00007
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	0.09750	0.00000	0.02726	0.01502	0.04245	0.05165	0.10657	0.05976
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	0.12223	0.07773	0.31532	0.01074	0.03167	0.27218	0.01139	0.00521
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	0.16085	0.35616	0.04076	0.24646	0.16833	0.00347	0.23477	0.13520
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	0.00467	0.00013	-	0.00358	0.00445	0.00004	0.00094	0.02141
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	0.00004	0.00000	0.00057	0.00046	0.00024	0.00001	0.00014	0.00009
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	0.00001	-	0.00033	-	0.00006	-	0.00003	0.00019
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	0.00494	-	0.00031	0.00001	0.00327	0.00013	0.10312	0.00235
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	0.08184	0.00000	-	-	0.23530	0.00005	0.05645	0.00843
Pin và ắc quy	82	0.00141	0.33886	0.00003	0.04262	0.00107	0.00002	0.00035	0.00528
Dây và thiết bị dây dẫn	83	0.11266	0.00004	0.27029	0.00978	0.02853	0.05218	0.00093	0.01357

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	81	82	83	84	85	86	87	88
Thiết bị điện chiếu sáng	84	0.00846	0.00000	0.00003	0.00333	0.00058	0.00002	0.00049	0.00044
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	0.00001	0.00000	0.00000	-	0.00389	-	0.00001	0.00002
Thiết bị điện khác	86	0.02330	0.00000	0.00108	0.40939	0.00265	0.00002	0.00019	0.00383
Máy thông dụng	87	0.00005	-	0.00005	0.00000	0.00000	0.00004	0.10992	0.00060
Máy chuyên dụng	88	0.00498	-	-	-	0.00000	-	0.00098	0.47548
Ô tô các loại	89	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	-	-	0.00000	-	-	-	-	-
Tàu và thuyền	91	-	-	0.00000	-	-	-	-	-
Mô tô, xe máy	92	-	-	0.00000	-	-	-	-	-
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	0.00000	0.00003	0.00000	-	-	0.00002	0.00058	0.00001
Giường, tủ, bàn, ghế	94	0.00025	0.00027	0.00046	-	0.00037	0.00005	0.00086	0.00071
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	-	-	0.00001	-	-	-	0.00000	0.00000
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	0.00000	-	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00000
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	0.00122	0.02282	0.00013	0.00034	0.00103	0.00019	0.00227	0.00047
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	0.00533	0.00320	0.00260	0.00018	0.00165	0.00087	0.00229	0.00139
Sản xuất và phân phối điện	99	0.00647	0.00452	0.00389	0.00496	0.00438	0.00420	0.01051	0.00292
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	0.00002	0.00022	0.00012	-	0.00006	0.00006	0.00001	0.00002
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	-	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000
Nước tự nhiên khai thác	102	0.00013	0.00051	0.00009	0.00041	0.00020	0.00042	0.00071	0.00013
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	0.00006	0.00042	0.00001	0.00007	0.00031	0.00005	0.00013	0.00006

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	81	82	83	84	85	86	87	88
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	0.00021	0.00026	0.00011	0.00003	0.00010	0.00006	0.00167	0.00006
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	0.00002	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
Nhà để ở	106	-	0.00001	0.00000	-	-	-	0.00107	-
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	0.00006	-	0.00018	0.00017	-	0.00000	0.00224	0.00002
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	-	-	-	-	-	-	0.00000
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	-	-	0.00000	-	-	-	-	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	0.00001	0.00003	-	-	-	-	0.00002
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	-	0.00010	0.00002	0.02448	0.00004	0.00001	0.00000	0.00002
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	0.00008	0.00006	0.00010	0.00017	0.00014	0.00030	0.00031	0.00016
Thương mại	114	0.03914	0.03591	0.04844	0.02673	0.03633	0.02290	0.02240	0.01762
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	0.00002	-	-	0.00005	0.00015	-	0.00001	0.00000
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	0.00015	0.00014	0.00019	0.00010	0.00014	0.00009	0.00009	0.00007
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	0.00082	0.00026	0.00061	0.00039	0.00037	0.00004	0.00080	0.00091
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	0.00778	0.00714	0.00963	0.00531	0.00722	0.00455	0.00445	0.00350
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	0.00387	0.00355	0.00479	0.00264	0.00359	0.00226	0.00221	0.00174
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	0.00076	0.00032	0.00031	0.00098	0.00066	0.00035	0.00094	0.00096
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	0.00069	0.00063	0.00085	0.00047	0.00064	0.00040	0.00039	0.00031

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	81	82	83	84	85	86	87	88
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	0.00501	0.00281	0.00255	0.00021	0.00152	0.00173	0.00137	0.00320
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	0.00029	0.00055	0.00009	0.00039	0.00014	0.00005	0.00051	0.00014
Dịch vụ lưu trú	125	0.00066	0.00058	0.00017	0.00002	0.00119	0.00014	0.00033	0.00056
Dịch vụ ăn uống	126	0.00062	0.00014	0.00034	0.00046	0.00115	0.00059	0.00130	0.00118
Sản phẩm xuất bản	127	0.00009	0.00001	0.00004	0.00001	0.00009	0.00001	0.00005	0.00006
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	0.00004	-	0.00000	0.00007	0.00045	0.00001	0.00002	0.00000
Dịch vụ viễn thông	130	0.00059	0.00021	0.00033	0.00058	0.00057	0.00059	0.00054	0.00056
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	0.00006	0.00007	0.00004	0.00002	0.00002	0.00016	0.00023	0.00040
Dịch vụ thông tin	132	0.00008	0.00000	0.00003	-	0.00003	0.00000	0.00003	0.00001
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	0.00275	0.00459	0.00434	0.02546	0.00857	0.00322	0.01022	0.00842
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	0.00315	0.00023	0.00035	0.00067	0.00086	0.00022	0.00038	0.00076
Dịch vụ tài chính khác	136	0.00004	0.00018	0.00013	0.00022	0.00212	0.00138	-	0.00007
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	0.00291	0.00076	0.00044	0.00180	0.00565	0.00118	0.00503	0.00232
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	0.00059	0.00014	0.00028	0.00039	0.00161	0.00019	0.00074	0.00025
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	0.00127	0.00002	0.00006	-	0.00006	-	-	0.00007
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	0.00044	0.00021	0.00022	0.00002	0.00032	0.00026	0.00026	0.00075
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	0.00140	0.00004	0.00011	-	0.00007	-	0.00001	0.00002
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	0.00095	0.00111	0.00024	0.00032	0.01109	0.00116	0.00024	0.00032

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	81	82	83	84	85	86	87	88
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	0.00121	0.00326	0.00007	-	0.00017	0.00001	0.00139	0.00003
Dịch vụ thú y	144	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	0.00020	0.00006	0.00004	-	0.00161	0.00033	0.00046	0.00005
Dịch vụ lao động và việc làm	146	0.00004	0.00001	0.00001	-	0.00021	0.00018	0.00007	0.00006
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	0.00040	0.00024	0.00020	0.00020	0.00028	0.00043	0.00038	0.00010
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	0.00002	0.00007	0.00005	0.00007	0.00001	0.00003	0.00002	0.00002
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	0.00021	0.00082	0.00004	0.00000	0.00002	0.00012	0.00003	0.00045
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị · xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	0.00044	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	0.00003	0.00002
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	0.00024	0.00013	0.00009	-	0.00015	0.00010	0.00011	0.00006
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	0.00001	-	-	-	-	-	-	0.00001
Dịch vụ y tế	154	0.00008	-	0.00003	0.00001	0.00000	0.00011	0.00002	0.00001
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	-	-	0.00000	-	-	-	-	-
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	-	-	-	-	-	-	0.00000
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0.00000	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	0.00003	-	0.00001	-	-	-	0.00000	0.00000

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	81	82	83	84	85	86	87	88
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chứckhác	161	-	-	0.00002	-	-	-	-	0.00000
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	0.00004	0.00003	0.00001	0.00001	0.00001	0.00019	0.00011	0.00007
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	-	-	0.00001	-	-	-	-	0.00000
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	-	-	0.00000	-	-	-	-	-
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**0.78781**	**0.89862**	**0.84219**	**0.88145**	**0.74478**	**0.70559**	**0.72420**	**0.83703**
Thu nhập của người lao động	166	0.11521	0.06799	0.11254	0.09503	0.11101	0.08364	0.14568	0.08731
Thuế trừ trợ cấp	167	0.05711	0.00429	0.00965	0.01156	0.11833	0.17212	0.09342	0.04132
Thuế sản phẩm	168	0.04253	0.00404	0.00761	0.01053	0.11796	0.16774	0.08867	0.03235
Thuế sản xuất khác	169	0.01458	0.00026	0.00204	0.00103	0.00037	0.00438	0.00475	0.00897
Khấu hao tài sản cố định	170	0.03210	0.01592	0.02054	0.00507	0.02113	0.01866	0.01506	0.01273
Thặng dư (Thuần)	171	0.00777	0.01318	0.01509	0.00690	0.00475	0.01999	0.02165	0.02161
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**0.21219**	**0.10138**	**0.15781**	**0.11855**	**0.25522**	**0.29441**	**0.27580**	**0.16297**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	89	90	91	92	93	94	95	96
Thóc khô	1	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Mía cây tươi	5	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Rau, đậu các loại	6	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	-	0.00001	-	-
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	-	-	-	-	-	0.00004	-	-
Sản phẩm cây ăn quả	9	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Hạt điều khô	10	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
Hạt hồ tiêu	11	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
Mủ cao su khô	12	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00461	-	-
Cà phê nhân	13	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	-	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	-	-	0.00000	-	0.00000	-	-	0.00000
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	0.00000	-	-	-	0.00000	0.00000	-
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	-	-	0.00000	-	-	0.00004	-	-
Gỗ khai thác	23	-	-	0.00054	-	0.00001	0.23232	0.00013	0.00156

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	89	90	91	92	93	94	95	96
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	-	-	-	-	0.00002	0.00373	0.00002	-
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00072	-	-
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Than cứng và than non	28	-	0.00001	0.00000	-	-	0.00000	0.00007	-
Dầu thô khai thác	29	-	-	0.00009	-	-	0.00063	0.00000	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	0.00014	0.00465	0.00714	0.00089	0.00002	0.00084	0.00375	0.00041
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	-	-	-	-	-	0.00000	-	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	-	0.00001	0.00057	-	-	0.00000	0.00003	-
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	-	-	-	-	-	0.00000	0.00084	0.00000
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	0.00000	-	-	0.00014	0.00000	-	0.00000
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	-	0.02857	-
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Rau, quả chế biến	37	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	-	0.00000	-	0.00000	-	-	-
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	-	-	-	-	-	0.00018	-	-
Đường, mật	41	-	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Cà phê	43	-	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-
Chè (trà)	44	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00000	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	89	90	91	92	93	94	95	96
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	0.00000	0.00000	-	-	-	0.00012	-
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	0.00000
Rượu các loại	47	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-
Bia	48	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	0.00000	-
Sản phẩm thuốc lá	50	-	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	-	0.00052	0.00007	0.00000	0.00985	0.00282	0.02282	-
Sản phẩm dệt khác	52	0.00001	0.06885	0.00017	0.00000	0.00000	0.00228	0.08127	0.00009
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	-	0.00055	0.00151	0.00001	0.00002	0.00146	0.00017	0.00054
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	-	0.00793	-	0.00000	0.00261	0.00601	0.01178	-
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	0.00001	0.00007	0.00015	0.00000	0.00000	0.00011	0.00009	0.00001
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	0.00000	0.00028	0.00157	0.00003	0.00012	0.22855	0.01484	-
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	0.00012	0.00526	0.00025	0.00022	0.00092	0.02440	0.00920	-
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	0.00055	0.00040	0.00017	0.00005	0.00214	0.00052	0.01825	-
Than cốc	59	-	0.00003	0.00014	-	0.00003	0.00000	0.00000	-
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	0.00117	0.00213	0.01912	0.00111	0.03357	0.00491	0.00303	0.00184
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	0.00685	0.00000	0.00051	-	0.00010	0.00065	0.00048	-
Hóa chất cơ bản	62	0.00000	0.00157	0.01300	0.00022	0.00017	0.01440	0.02916	-
Phân bón và hợp chất nitơ	63	-	0.00001	-	-	0.00000	0.00003	-	0.00000
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	-	0.00707	0.00151	0.00227	0.00209	0.00067	0.00527	0.00955

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	89	90	91	92	93	94	95	96
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	0.00116	0.00000	-	-	0.00000	0.00004	0.00001	0.00000
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	0.00635	0.00812	0.03994	0.03293	0.00705	0.04733	0.00676	0.01442
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	-	0.00001	0.00000	0.00000	0.00000	0.00003	0.00002	-
Sản phẩm từ cao su	68	0.00834	0.00413	0.00177	0.03960	0.00307	0.00285	0.00066	0.02121
Sản phẩm từ plastic	69	0.00072	0.02373	0.00126	0.05043	0.11014	0.00567	0.02396	0.14200
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	0.00066	0.00012	0.00009	0.02152	0.00002	0.00290	0.00011	0.01116
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	-	0.00000	0.00003	-	0.00006	0.00006	0.00001	0.00006
Xi măng các loại	72	-	0.00000	0.00151	-	0.00015	0.00003	-	-
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	-	0.00024	0.00059	-	0.00067	0.00023	0.02260	0.00345
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	0.01842	0.05152	0.21750	0.11941	0.11251	0.00770	0.06298	0.00724
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	0.00291	0.03997	0.00437	0.01105	0.00104	0.00125	0.19991	0.00555
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	0.07125	0.11364	0.06177	0.06997	0.01237	0.06854	0.10221	0.08788
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	0.00266	0.00077	0.00113	0.00001	0.00228	0.00021	0.00031	0.00056
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	0.00018	0.00005	0.00018	0.00040	0.00083	0.00013	0.00007	0.00030
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	0.00015	0.00001	0.00014	0.00000	0.00005	0.00007	0.00120	0.00013
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	0.00193	0.00929	0.00925	0.00217	0.00062	0.00008	0.00066	0.02944
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	0.00016	0.00062	0.00214	0.00116	0.01562	0.00038	0.00016	0.00019
Pin và ắc quy	82	0.01605	0.00012	0.01131	0.03193	0.00001	0.00030	0.00080	0.00063
Dây và thiết bị dây dẫn	83	0.00047	0.28727	0.02279	0.00807	0.00011	0.00036	0.00036	0.00012

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	89	90	91	92	93	94	95	96
Thiết bị điện chiếu sáng	84	0.00049	0.00019	0.01861	0.00810	0.00001	0.00021	0.00007	0.00021
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	-	0.00002	0.01057	0.00000	0.00024	0.00007	0.00006	0.00007
Thiết bị điện khác	86	0.00007	0.00122	0.00100	0.00425	0.00004	0.00023	0.00170	0.00028
Máy thông dụng	87	0.00090	0.00050	0.00917	0.00157	0.00004	0.00027	0.00009	-
Máy chuyên dụng	88	0.02683	0.00484	0.01842	0.00128	0.00015	0.00087	0.00175	-
Ô tô các loại	89	-	-	-	-	0.00003	0.00000	0.00000	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	0.38726	0.00003	-	-	0.00004	0.00001	0.00000	-
Tàu và thuyền	91	-	0.00000	0.00272	-	-	-	-	0.00000
Mô tô, xe máy	92	-	0.00000	-	0.32248	-	0.00000	0.00000	-
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	-	0.00001	0.00000	-	0.26336	0.00000	-	-
Giường, tủ, bàn, ghế	94	0.01568	0.00039	0.03212	0.00011	-	0.02672	0.00111	-
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	-	-	-	-	-	0.00000	0.00203	-
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	-	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	0.24016
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	0.00075	0.00267	0.00047	0.00007	0.00015	0.00265	0.00594	-
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	0.00070	0.00126	0.09094	0.00091	0.00011	0.00151	0.00271	-
Sản xuất và phân phối điện	99	0.00259	0.00509	0.00282	0.00343	0.01909	0.01068	0.01149	0.00559
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	0.00001	0.00020	0.00030	0.00004	0.00000	0.00004	0.00016	0.00002
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	-	0.00001	0.00000	-	0.00098	0.00000	-	-
Nước tự nhiên khai thác	102	0.00012	0.00026	0.00036	0.00028	0.00119	0.00042	0.00044	0.00006
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	0.00000	0.00014	0.00002	0.00011	0.00015	0.00020	0.00008	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	89	90	91	92	93	94	95	96
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	0.00015	0.00026	0.00018	0.00012	0.00010	0.00037	0.00055	-
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	-	0.00001	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00001	0.00000
Nhà để ở	106	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	-	0.00001	0.00004	0.00000	0.00000	0.00011	0.00017	0.00059
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	-	0.00000	-	-	-	0.00000	0.00000	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	0.00006	-	-	-	0.00009	-	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	-	0.00000	0.00019	-	-	0.00002	0.00010	-
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	-	-	-	0.00148	0.00004	0.00000	0.00000	-
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	0.00108	0.00009	0.00012	0.00121	0.00002	0.00026	0.00017	0.00030
Thương mại	114	0.02498	0.05010	0.02329	0.05477	0.02540	0.03117	0.02856	0.03050
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	-	0.00002	0.00000	-	-	0.00002	0.00003	0.00014
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	0.00010	0.00020	0.00009	0.00021	0.00010	0.00012	0.00011	0.00012
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	0.00004	0.00074	0.00023	0.00025	0.00000	0.00036	0.00059	0.00114
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	0.00497	0.00996	0.00463	0.01089	0.00505	0.00620	0.00568	0.00606
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	-	-	0.00002	-	0.00000	0.00001	0.00000	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	0.00247	0.00495	0.00230	0.00541	0.00251	0.00308	0.00282	0.00301
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	0.00255	0.00041	0.00038	0.00068	0.00017	0.00064	0.00133	0.00310
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	0.00044	0.00088	0.00041	0.00096	0.00044	0.00055	0.00050	0.00053

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	89	90	91	92	93	94	95	96
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	0.00019	0.00189	0.07001	0.00631	0.00093	0.00482	0.00477	0.00166
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	0.00012	0.00017	0.00005	0.00011	0.00026	0.00040	0.00055	0.00095
Dịch vụ lưu trú	125	0.00106	0.00034	0.00025	0.00016	0.00005	0.00037	0.00062	0.00228
Dịch vụ ăn uống	126	0.00055	0.00040	0.00172	0.00039	0.00415	0.00105	0.00119	0.00432
Sản phẩm xuất bản	127	0.00006	0.00003	0.00004	0.00002	0.00005	0.00014	0.00011	-
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	-	-	0.00000	-	0.00001	0.00000	0.00000	-
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	-	0.00003	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00001	0.00008
Dịch vụ viễn thông	130	0.00052	0.00040	0.00045	0.00023	0.00257	0.00064	0.00077	0.00088
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	0.00488	0.00013	0.00011	0.00002	0.00130	0.00013	0.00015	0.00022
Dịch vụ thông tin	132	0.00014	0.00005	0.00000	0.00001	0.00000	0.00004	0.00005	-
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	0.00238	0.00323	0.03204	0.00037	0.12860	0.00727	0.00728	0.00344
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	0.00002	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	0.00036	0.00053	0.00029	0.00086	0.00107	0.00086	0.00093	0.00153
Dịch vụ tài chính khác	136	0.00069	0.00024	0.00004	0.00000	0.00001	0.00064	0.00226	-
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	0.00469	0.00118	0.00120	0.00128	0.00001	0.00366	0.00119	-
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	0.00146	0.00175	0.00014	0.00009	0.00401	0.00028	0.00106	0.00015
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	-	0.00007	0.00002	0.00226	0.00002	0.00003	0.00004	0.00040
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	0.00075	0.00098	0.00739	0.00001	0.00067	0.00018	0.00019	-
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	-	0.00002	-	0.00929	-	0.00002	0.00001	-
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	0.00585	0.00019	0.00002	0.00758	0.00014	0.00088	0.00045	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	89	90	91	92	93	94	95	96
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	0.00033	0.00002	0.00011	0.00883	-	0.00007	0.00002	0.00005
Dịch vụ thú y	144	-	-	0.00000	-	0.00000	-	0.00000	0.00000
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	-	0.00037	0.00006	0.00000	-	0.00017	0.00003	0.00001
Dịch vụ lao động và việc làm	146	0.00018	0.00010	0.00005	0.00000	-	0.00006	0.00005	0.00001
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	0.00029	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	0.00003	0.00023	0.00038	0.00006	0.00002	0.00037	0.00069	0.00008
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	0.00001	0.00003	0.00002	0.00001	-	0.00003	0.00017	-
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	0.00171	0.00003	0.00002	0.00037	0.00000	0.00002	0.00005	-
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị · xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	0.00004	0.00005	0.00003	0.00000	0.00000	0.00002	0.00002	0.00002
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	-	0.00030	0.00001	0.00004	0.00004	0.00006	0.00212	0.00007
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	-	0.00000	0.00000	-	-	0.00001	-	-
Dịch vụ y tế	154	0.00006	0.00009	0.00018	0.00001	0.00000	0.00005	0.00012	0.00011
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	-	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	0.00000	0.00000	-	-	-	0.00001	0.00000
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	-	-	0.00000	-	-	0.00000	-	0.00000
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	0.00006	-	0.00000	-	-	0.00001	0.00001	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	89	90	91	92	93	94	95	96
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chứckhác	161	0.00006	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00044	-
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	0.00001	0.00003	0.00002	0.00001	0.00000	0.00004	0.00017	-
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	-	0.00002	0.00000	-	-	0.00000	0.00001	0.00000
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	-	0.00000	0.00001	-	-	-	0.00000	0.00000
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**0.63899**	**0.73636**	**0.75637**	**0.85041**	**0.78181**	**0.77732**	**0.74653**	**0.64651**
Thu nhập của người lao động	166	0.04095	0.10223	0.17243	0.06429	0.19054	0.15772	0.17973	0.17949
Thuế trừ trợ cấp	167	0.28858	0.12093	0.02941	0.05146	0.01802	0.03320	0.04832	0.02301
Thuế sản phẩm	168	0.26416	0.11910	0.02602	0.04824	0.01796	0.02768	0.04593	0.01725
Thuế sản xuất khác	169	0.02441	0.00183	0.00339	0.00322	0.00005	0.00552	0.00239	0.00576
Khấu hao tài sản cố định	170	0.01682	0.02598	0.03767	0.02253	0.00243	0.02175	0.01856	0.07182
Thặng dư (Thuần)	171	0.01466	0.01449	0.00412	0.01131	0.00720	0.01002	0.00687	0.07917
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**0.36101**	**0.26364**	**0.24363**	**0.14959**	**0.21819**	**0.22268**	**0.25347**	**0.35349**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	97	98	99	100	101	102	103	104
Thóc khô	1	-	-	-	-	-	-	0.00000	-
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	0.00000	0.00000	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	0.00000	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Mía cây tươi	5	-	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Rau, đậu các loại	6	-	-	-	-	-	-	0.00000	-
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	0.00000	-	0.00000	-	0.00002	0.00039	-	0.00071
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	0.00000	0.00000	-	-	-	0.00000	-	0.00001
Sản phẩm cây ăn quả	9	-	-	-	-	-	-	0.00000	-
Hạt điều khô	10	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Hạt hồ tiêu	11	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Mủ cao su khô	12	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Cà phê nhân	13	-	-	-	-	-	-	0.00000	-
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	-	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	0.00002	0.00000	-	-	-	-	0.00000	-
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	-	-	-	-	-	-	0.00000	-
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0.00000	-	-	-	-	-	0.00000	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	0.00000	-	-	-	-	-	0.00000	-
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	-	-	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0.00022	0.00001	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Gỗ khai thác	23	0.00469	0.00049	0.00001	-	-	-	0.00001	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	97	98	99	100	101	102	103	104
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	0.00231	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000	-
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	-	-	-	-	-	-	0.00000	-
Than cứng và than non	28	0.00199	0.00000	0.05041	-	-	0.00023	-	0.00047
Dầu thô khai thác	29	-	-	-	-	-	-	0.00000	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	0.00339	0.00040	0.03706	-	0.00678	-	0.02650	0.00049
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0.00301	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	0.00037	0.00036	0.00109	-	0.00001	0.00157	-	0.00311
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	0.00183	0.00001	-	-	0.02636	0.00012	0.00001	-
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	0.00000	0.00001	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	-	-	-	-	-	0.00000	-
Rau, quả chế biến	37	-	-	-	-	-	-	0.00000	-
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	-	-	-	-	0.00004	-	0.00009
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	0.00001	-	0.00000	-	-	0.00002	-	0.00003
Đường, mật	41	-	-	-	-	-	0.00005	-	0.00011
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	-	-	-	-	-	0.00000	-
Cà phê	43	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000	-
Chè (trà)	44	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-	0.00007	0.00000

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	97	98	99	100	101	102	103	104
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	-	-	-	0.00329	0.00005	-	0.00010
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	0.00000	-	-	-	-	-	0.00000	-
Rượu các loại	47	-	-	-	-	-	-	0.00000	-
Bia	48	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000	-
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	0.00000	0.00001	0.00001	0.00005	0.00000	0.00005	-	0.00027
Sản phẩm thuốc lá	50	-	-	-	-	-	-	0.00000	-
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	0.01451	0.00003	0.00000	-	0.00000	-	0.00002	0.00000
Sản phẩm dệt khác	52	0.03037	0.00065	0.00000	-	0.00007	0.00012	-	0.00024
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	0.00037	0.00137	0.00061	-	0.00004	-	0.01492	0.00752
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	0.00013	0.00016	0.00000	-	-	0.00000	-	0.00000
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	0.01539	0.00013	0.00009	-	0.00001	0.00021	-	0.00039
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	0.00953	0.00852	0.00006	-	0.00039	0.00043	-	0.00082
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	0.05424	0.00075	0.00050	0.00012	0.00045	0.00049	-	0.00119
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	0.00706	0.00034	0.00042	0.00011	0.00025	0.00055	0.00371	0.00125
Than cốc	59	0.00016	0.00002	0.00000	-	-	0.00058	-	0.00120
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	0.00535	0.04166	0.01677	0.00345	0.03476	-	0.35258	0.11995
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	0.02965	0.00128	0.00000	-	-	0.00009	0.00002	-
Hóa chất cơ bản	62	0.01280	0.00573	0.00031	-	0.00637	0.01922	0.01170	0.01655
Phân bón và hợp chất nitơ	63	-	-	0.00000	-	-	0.00051	-	0.00106
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	0.06223	0.00005	-	-	0.00007	-	0.00163	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	97	98	99	100	101	102	103	104
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-	0.00789	0.00467
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	0.09385	0.01081	0.00022	0.00005	0.00214	0.01005	-	0.01617
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	0.00004	0.00003	0.00001	0.00007	0.00001	0.00019	-	0.00037
Sản phẩm từ cao su	68	0.00741	0.00128	0.00057	0.00002	0.00053	0.00072	0.00054	0.00743
Sản phẩm từ plastic	69	0.03416	0.00218	0.00027	0.00003	0.00048	0.00675	-	0.00880
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	0.00243	0.00189	0.00008	0.00000	0.00002	0.00002	-	0.00007
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	0.00000	0.00147	0.00000	-	0.00025	0.00006	-	0.00008
Xi măng các loại	72	0.00000	0.00451	0.00002	-	0.00008	0.00106	-	0.00217
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	0.01101	0.00344	0.00001	-	0.00000	0.00046	-	0.00095
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	0.00337	0.06635	0.00074	-	0.00213	0.00161	-	0.00064
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	0.01337	0.00257	0.00242	-	0.00196	0.00102	-	0.00219
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	0.07164	0.19603	0.00470	0.07011	0.01829	0.01112	-	0.01404
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	0.00053	0.01803	0.00032	-	0.00005	-	0.00871	0.00043
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	0.00010	0.00127	0.00020	0.00004	0.00036	-	0.00113	0.00019
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	0.00002	0.00205	0.00005	0.00013	0.00008	-	0.00053	0.00010
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	0.00367	0.00776	0.01478	-	0.00295	0.01815	0.03112	0.00018
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	0.00098	0.00957	0.00288	-	0.00044	0.00033	0.00011	0.00015
Pin và ắc quy	82	0.00061	0.00481	0.00085	0.00003	0.00088	0.00333	-	0.00581
Dây và thiết bị dây dẫn	83	0.00032	0.03080	0.00746	-	0.00040	0.00044	-	0.00122

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	97	98	99	100	101	102	103	104
Thiết bị điện chiếu sáng	84	0.00006	0.00303	0.00092	0.00001	0.00025	0.00125	-	0.00257
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	0.00019	0.00079	0.00006	-	0.00017	0.00161	0.00632	0.00009
Thiết bị điện khác	86	0.00025	0.02493	0.00228	-	0.00017	0.00035	-	0.00086
Máy thông dụng	87	0.00068	0.00100	0.00013	-	0.00113	-	0.01449	0.00021
Máy chuyên dụng	88	0.00727	0.01035	0.00001	-	0.00001	-	0.13710	0.00037
Ô tô các loại	89	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	0.00000	0.00022	0.00001	-	-	0.00122	-	0.00255
Tàu và thuyền	91	0.00000	0.00027	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Mô tô, xe máy	92	0.00000	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	-	0.00001	-	-	-	0.00078	-	0.00162
Giường, tủ, bàn, ghế	94	0.00098	0.00370	0.00063	0.00296	0.00123	-	0.02673	0.00243
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	0.00000	0.00000	-	-	-	0.00001	-	0.00003
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	-	0.00001	0.00000	-	-	0.00001	-	0.00002
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	0.02560	0.00423	0.00176	0.00008	0.00132	0.09928	-	0.02648
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	0.00200	0.03998	0.02693	0.00914	0.00696	0.00401	0.00789	0.00477
Sản xuất và phân phối điện	99	0.00797	0.00751	0.02951	0.00109	0.25049	0.04037	0.16057	0.01725
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	0.00014	0.00001	0.00099	-	0.00029	-	0.00112	0.00002
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	0.00000	0.00000	-	-	0.06925	0.00000	-	0.00001
Nước tự nhiên khai thác	102	0.00053	0.00065	0.00085	0.00016	0.00951	0.05677	0.00060	0.00080
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	0.00015	0.00003	0.00006	-	0.00031	0.00005	-	0.00004

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	97	98	99	100	101	102	103	104
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	0.00091	0.00006	0.00006	0.00002	0.00016	0.03521	-	0.07339
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	0.00001	0.00000	0.00004	-	0.00005	0.00009	-	0.00018
Nhà để ở	106	0.00005	-	-	-	0.00026	-	0.00000	-
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	0.00040	0.00380	0.00004	-	0.00065	-	0.00061	0.00017
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	0.00000	0.00000	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	-	-	-	-	-	0.00001	-	0.00001
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	-	0.00129	-	-	0.00044	0.00000	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	-	0.01491	0.00087	-	0.00002	0.00484	0.00155	0.00035
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	-	-	-	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	0.00013	0.00067	0.00080	-	0.00046	0.00259	-	0.00690
Thương mại	114	0.02584	0.02298	0.01179	0.00363	0.03150	0.01436	0.00798	0.00900
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	0.00001	0.00001	0.00005	-	-	0.00002	-	0.00004
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	0.00010	0.00009	0.00005	0.00001	0.00012	0.00006	0.00003	0.00004
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	0.00061	0.00108	0.00009	0.00319	0.00004	0.00044	-	0.00112
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	0.00514	0.00457	0.00234	0.00072	0.00626	0.00285	0.00159	0.00179
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	-	0.00002	-	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	0.00255	0.00227	0.00117	0.00036	0.00311	0.00142	0.00079	0.00089
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	0.00098	0.00143	0.00030	0.00128	0.00036	0.00088	-	0.00250
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	0.00045	0.00040	0.00021	0.00006	0.00055	0.00025	0.00014	0.00016

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	97	98	99	100	101	102	103	104
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	0.00726	0.00097	0.00002	0.01340	0.00033	0.00055	-	0.00114
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	0.00054	0.00151	0.00010	0.00013	0.00032	-	0.00760	0.00014
Dịch vụ lưu trú	125	0.00060	0.00178	0.00080	0.00074	0.00015	-	0.00476	0.00062
Dịch vụ ăn uống	126	0.00133	0.00467	0.00100	0.00205	0.00187	0.00145	-	0.00451
Sản phẩm xuất bản	127	0.00014	0.00014	0.00005	-	0.00007	-	0.00340	0.00014
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	-	-	-	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	0.00001	0.00000	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00000
Dịch vụ viễn thông	130	0.00059	0.00141	0.00077	0.00070	0.00216	-	0.01792	0.00153
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	0.00010	0.00006	0.00004	-	0.00007	0.00003	-	0.00010
Dịch vụ thông tin	132	0.00001	0.00008	0.00008	-	-	0.00007	-	0.00153
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	0.00483	0.02473	0.00148	0.00226	0.00270	0.00254	0.02125	0.00472
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	0.00000	-	0.00002	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	0.00173	0.00218	0.00087	0.00635	0.00054	-	0.05545	0.00191
Dịch vụ tài chính khác	136	0.00029	0.00094	0.00022	-	0.00022	-	0.00098	0.00033
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	0.00067	0.00613	0.00011	0.00674	0.00011	-	0.07206	0.00315
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	0.00042	0.00064	0.00051	0.00143	0.00068	-	0.00835	0.00103
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	0.00018	0.00356	0.00004	0.00004	-	0.00072	-	0.00205
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	0.00006	0.00364	0.00028	0.00033	0.00021	-	0.02063	0.00047
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	0.00000	-	0.00001	-	-	0.00010	0.00000	-
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	0.00276	0.00020	0.00007	-	0.00001	-	0.02213	0.00295

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	97	98	99	100	101	102	103	104
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	0.00022	0.00002	0.00001	-	-	-	0.00976	0.00001
Dịch vụ thú y	144	0.00000	0.00000	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	0.00001	0.00206	0.00011	-	-	0.00033	-	0.00062
Dịch vụ lao động và việc làm	146	0.00006	0.00005	0.00003	0.00044	-	-	0.00311	0.00001
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	-	-	-	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	0.00027	0.00010	0.00006	-	0.00017	-	0.00162	0.00027
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	0.00007	0.00010	0.00006	-	0.00005	0.00005	0.00011	0.00009
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	0.00014	0.00066	0.00012	0.00000	0.00002	0.00005	0.00079	0.00018
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị · xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	0.00002	0.00000	0.00004	0.00018	0.00004	-	0.00045	0.00002
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	0.00011	0.00032	0.00041	-	-	0.00016	-	0.00000
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	-	0.00004	0.00025	-	0.00046	0.00008	-	0.00000
Dịch vụ y tế	154	0.00007	0.00016	0.00019	0.00075	0.00009	0.00020	-	0.00011
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0.00000	-	0.00001	-	-	0.00000	-	0.00000
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	-	-	0.00007	-	-	0.00000	-	0.00000
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	-	0.00000	-	-	0.00000	-	0.00001
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0.00000	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	0.00000	-	-	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	-	0.00015	0.00000	-	0.00001	0.00001	-	0.00003

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	97	98	99	100	101	102	103	104
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chứckhác	161	0.00000	-	0.00000	-	-	0.00000	-	0.00001
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	0.00009	0.00026	0.00004	-	0.00013	-	0.00216	0.00026
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	0.00000	-	-	-	-	0.00001	-	0.00001
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**0.60874**	**0.63242**	**0.23405**	**0.13250**	**0.50497**	**0.35560**	**1.08120**	**0.40584**
Thu nhập của người lao động	166	0.16684	0.31397	0.17787	0.13841	0.26240	0.29683	(0.37616)	0.45554
Thuế trừ trợ cấp	167	0.19004	0.01349	0.05596	0.02274	0.05004	0.09365	0.02554	0.01901
Thuế sản phẩm	168	0.18970	0.01162	0.04975	0.01013	0.02068	0.08158	0.03096	0.01660
Thuế sản xuất khác	169	0.00034	0.00187	0.00621	0.01261	0.02936	0.01207	(0.00542)	0.00242
Khấu hao tài sản cố định	170	0.02259	0.01919	0.23610	0.05400	0.12021	0.20873	0.45349	0.06264
Thặng dư (Thuần)	171	0.01178	0.02094	0.29602	0.65235	0.06238	0.04520	(0.18407)	0.05696
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**0.39126**	**0.36758**	**0.76595**	**0.86750**	**0.49503**	**0.64440**	**(0.08120)**	**0.59416**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	105	106	107	108	109	110	111	112
Thóc khô	1	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-
Mía cây tươi	5	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00000	-
Rau, đậu các loại	6	-	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	0.00338	0.00002	0.00013	-	0.00007	0.00035	0.00000	0.00015
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	-	-	0.00005	-	-	-	-	-
Sản phẩm cây ăn quả	9	-	-	0.00000	-	-	-	-	-
Hạt điều khô	10	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Hạt hồ tiêu	11	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Mủ cao su khô	12	-	0.00000	-	-	0.00000	-	0.00000	-
Cà phê nhân	13	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	-	0.00000	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	-	-	0.00001	-	0.00001	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00000	-
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00000	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	-	0.00015	-	-	-	0.00000	-
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	0.00000	-	-	0.00003	-	-	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	-	0.00000	-	-	-	0.00001	-
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0.00005	0.00001	0.00012	-	0.00004	0.00001	0.00006	-
Gỗ khai thác	23	-	0.00140	0.00256	-	0.00237	0.00124	0.00180	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	105	106	107	108	109	110	111	112
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	0.00016	0.00008	0.00047	-	0.00043	0.00048	0.00036	-
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	-	0.00000	-	0.00000	-	-	-
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Than cứng và than non	28	-	0.00000	-	-	0.00009	0.00001	-	-
Dầu thô khai thác	29	-	-	0.00017	-	0.00968	0.00008	-	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	-	-	0.00015	-	0.00021	0.00017	0.00013	0.00003
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	-	0.00080	0.00131	-	0.00079	0.00020	-	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	0.00052	0.01146	0.01469	0.03054	0.03473	0.02253	0.01195	0.00000
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	-	0.00122	-	-	0.00407	0.00723	-	-
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	0.00000	0.00003	-	0.00011	-	-	-
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-
Rau, quả chế biến	37	-	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-	0.00001
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-
Đường, mật	41	-	0.00000	-	-	0.00000	-	0.00000	-
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
Cà phê	43	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Chè (trà)	44	0.00003	0.00001	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00002

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	105	106	107	108	109	110	111	112
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	0.00001	0.00002
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-
Rượu các loại	47	-	0.00000	0.00000	-	-	-	0.00000	0.00000
Bia	48	-	-	0.00000	-	-	-	-	-
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	0.00006	0.00004	0.00004	-	0.00001	0.00000	0.00002	0.00055
Sản phẩm thuốc lá	50	-	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	0.00006	0.00007	0.00000	-	0.00088	0.00054	0.00008	0.00009
Sản phẩm dệt khác	52	0.00004	0.00005	0.00016	0.00019	0.00077	0.00041	0.00032	0.00028
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	0.00480	0.00053	0.00064	0.00123	0.00097	0.00056	0.00089	0.00231
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	0.00005	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00000	0.00000	0.00004
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	0.00005	0.00012	0.00011	-	0.00011	0.00008	0.00027	0.00027
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	0.00068	0.00764	0.01598	0.01218	0.00473	0.01649	0.00505	0.00034
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	0.00122	0.00091	0.00080	0.00064	0.00070	0.00057	0.00080	0.00296
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	0.00076	0.00067	0.00055	0.00139	0.00047	0.00038	0.00070	0.00445
Than cốc	59	-	0.00000	0.00071	-	0.03822	0.00045	0.00086	-
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	0.13754	0.00862	0.02167	0.00419	0.11005	0.07358	0.08470	0.02827
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	-	0.00115	0.00037	-	0.05731	0.00437	0.00101	0.00000
Hóa chất cơ bản	62	0.00168	0.00055	0.00063	-	0.00164	0.00018	0.00265	0.00008
Phân bón và hợp chất nitơ	63	-	0.00001	-	-	0.00000	0.00010	0.00000	0.00001
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	0.00003	0.00003	0.00005	-	0.00266	0.00010	0.00035	0.00008

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	105	106	107	108	109	110	111	112
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	0.00055	-	0.00000	-	0.00000	-	0.00000	0.00000
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	0.00068	0.00782	0.01915	0.00387	0.00968	0.00661	0.01384	0.00206
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	0.00005	0.00011	0.00004	0.00004	0.00003	0.00018	0.00004	0.00003
Sản phẩm từ cao su	68	0.00285	0.00071	0.00144	0.00056	0.00334	0.00365	0.00836	0.00202
Sản phẩm từ plastic	69	0.00243	0.00733	0.00667	0.00039	0.00258	0.00682	0.01455	0.00160
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	0.00022	0.01028	0.00573	0.00213	0.00112	0.00811	0.00334	0.00046
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	0.00066	0.06190	0.05867	0.00371	0.02278	0.03151	0.01169	0.00004
Xi măng các loại	72	0.00052	0.07901	0.08044	0.01201	0.07871	0.06993	0.01943	0.00002
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	0.00005	0.03723	0.03008	0.01469	0.03424	0.01032	0.02524	0.00003
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	0.00424	0.11202	0.10659	0.30581	0.07336	0.06668	0.05101	0.00006
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	-	0.00454	0.00316	-	0.00208	0.00367	0.00852	0.00008
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	0.01625	0.08124	0.05838	0.06247	0.03928	0.06795	0.08300	0.01154
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	0.00095	0.00022	0.00035	0.00032	0.00026	0.00170	0.00161	0.00171
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	0.00020	0.00011	0.00248	0.00013	0.00014	0.00263	0.00062	0.00065
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	0.00001	0.00028	0.00042	0.00011	0.00004	0.00094	0.00338	0.00080
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	0.00072	0.00070	0.00108	0.00418	0.00242	0.00616	0.01065	0.00939
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	0.00017	0.00115	0.00168	-	0.00071	0.00848	0.03006	0.00025
Pin và ắc quy	82	0.00066	0.00175	0.00172	0.00043	0.00329	0.00239	0.00674	0.00116
Dây và thiết bị dây dẫn	83	0.00542	0.04079	0.01253	0.00351	0.00360	0.02925	0.08622	0.00059

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	105	106	107	108	109	110	111	112
Thiết bị điện chiếu sáng	84	0.00231	0.02801	0.00865	0.00307	0.00192	0.00777	0.01313	0.00091
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	0.00008	0.00127	0.00268	-	0.00019	0.00148	0.00145	0.00063
Thiết bị điện khác	86	0.00006	0.00391	0.00163	0.00000	0.00046	0.00233	0.02211	0.00082
Máy thông dụng	87	0.00012	0.00122	0.00383	0.00000	0.00053	0.01458	0.01440	0.00106
Máy chuyên dụng	88	0.00142	0.01055	0.00661	-	0.00693	0.01538	0.02728	0.00371
Ô tô các loại	89	-	0.00000	-	-	0.00004	-	-	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	-	0.00001	0.00032	-	0.00027	0.00007	0.00025	0.00018
Tàu và thuyền	91	-	-	-	-	0.00000	0.00020	-	-
Mô tô, xe máy	92	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00001	0.00057
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	-	0.00019	0.00014	-	0.00031	0.00002	0.00043	0.00000
Giường, tủ, bàn, ghế	94	0.00148	0.00350	0.01323	0.00206	0.00303	0.00212	0.01511	0.00645
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	0.00002	-	0.00004	-	0.00002	-	-	0.00000
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	-	0.00011	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00002	0.00001
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	0.08295	0.01349	0.01137	0.00330	0.00189	0.00665	0.00877	0.00508
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	0.04872	0.00074	0.00224	0.01758	0.00338	0.00227	0.00642	0.00438
Sản xuất và phân phối điện	99	0.00570	0.00172	0.00374	0.00142	0.00300	0.00287	0.00298	0.01371
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	-	-	0.00001	-	0.00001	0.00001	0.00001	0.00000
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	-	0.00019	-	-	0.00000	0.00001	0.00003	0.00001
Nước tự nhiên khai thác	102	0.00060	0.00042	0.00088	0.00022	0.00045	0.00037	0.00049	0.00098
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	0.00000	0.00031	0.00036	0.00001	0.00002	0.00006	0.00015	0.00008

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	105	106	107	108	109	110	111	112
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	0.00212	0.00054	0.00031	0.00014	0.00027	0.00019	0.00153	0.00025
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	0.00065	0.00000	0.00001	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00001
Nhà để ở	106	-	0.00327	0.00040	-	0.00005	-	0.00563	0.00044
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	0.00177	0.03193	0.00483	-	0.00005	0.00168	0.00024	0.00234
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	0.00011	-	-	-	0.01002	0.00381	0.00121	0.00001
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	0.00213	0.00095	0.00066	-	0.00034	0.01733	0.00007	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	0.00078	0.01321	0.09395	-	0.01892	0.03735	0.03794	0.00018
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	-	0.00000	0.00001	-	0.00005	0.00003	0.00033	0.00160
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	0.00794	0.00032	0.00096	0.00044	0.00658	0.00314	0.00152	0.00975
Thương mại	114	0.00752	0.04026	0.03637	0.01875	0.02897	0.03098	0.03476	0.00473
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	-	0.00002	0.00008	0.00015	0.00012	0.00007	0.00013	0.00003
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	0.00003	0.00016	0.00014	0.00007	0.00011	0.00012	0.00014	0.00002
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	0.00432	0.00051	0.00045	0.00022	0.00085	0.00072	0.00141	0.00211
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	0.00150	0.00801	0.00723	0.00373	0.00576	0.00616	0.00691	0.00094
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	-	0.00003	0.00001	0.00050	0.00001	0.00000	0.00004	0.00005
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	0.00074	0.00398	0.00359	0.00185	0.00286	0.00306	0.00344	0.00047
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	0.00350	0.00112	0.00141	0.00202	0.00094	0.00117	0.00280	0.00470
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	0.00013	0.00071	0.00064	0.00033	0.00051	0.00054	0.00061	0.00008

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	105	106	107	108	109	110	111	112
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	0.00019	0.00089	0.00042	-	0.00027	0.00117	0.00489	0.00784
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	0.00023	0.00021	0.00020	0.00006	0.00016	0.00026	0.00044	0.00128
Dịch vụ lưu trú	125	0.00870	0.00082	0.00120	0.00130	0.00123	0.00117	0.00158	0.00330
Dịch vụ ăn uống	126	0.00498	0.00273	0.00312	0.01248	0.00317	0.00389	0.00392	0.01163
Sản phẩm xuất bản	127	0.00020	0.00015	0.00017	0.00011	0.00009	0.00010	0.00008	0.00111
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	-	0.00000	0.00000
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	-	0.00001	0.00001	-	0.00003	-	0.00001	0.00027
Dịch vụ viễn thông	130	0.00249	0.00085	0.00118	0.00055	0.00124	0.00111	0.00157	0.00898
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	0.00070	0.00032	0.00007	0.00002	0.00010	0.00005	0.00013	0.00086
Dịch vụ thông tin	132	-	0.00003	0.00004	-	0.00009	0.00001	0.00012	0.00049
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	0.00285	0.01485	0.01331	0.10065	0.01560	0.01239	0.02319	0.06727
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	-	-	0.00000	-	0.00001	0.00001	0.00000	0.00000
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	0.00088	0.00136	0.00101	0.00020	0.00150	0.00091	0.00108	0.00652
Dịch vụ tài chính khác	136	-	-	0.00095	-	0.00011	0.00024	0.00027	0.00438
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	0.00313	0.00351	0.00169	0.00446	0.00161	0.00224	0.00347	0.07100
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	0.00138	0.00031	0.00051	0.00077	0.00046	0.00045	0.00074	0.00244
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	-	0.00083	0.00007	-	0.00006	0.00033	0.00033	0.00124
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	0.00084	0.00443	0.00371	0.04294	0.00355	0.00980	0.00950	0.00177
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	0.00040	-	0.00001	-	0.00025	0.00005	0.00003	0.00029
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	0.00003	0.00015	0.00010	0.00212	0.00009	0.00015	0.00014	0.02974

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	105	106	107	108	109	110	111	112
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	0.00005	0.00043	0.00026	0.00564	0.00087	0.00104	0.00015	0.00017
Dịch vụ thú y	144	-	-	0.00000	-	-	0.00001	-	-
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	0.00031	0.00169	0.00138	0.01798	0.00303	0.00146	0.00184	0.00028
Dịch vụ lao động và việc làm	146	-	0.00023	0.00007	-	0.00002	0.00006	0.00014	0.00041
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	-	0.00000	0.00001	-	0.00003	0.00000	0.00002	0.00008
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	-	0.00034	0.00033	-	0.00025	0.00027	0.00031	0.00177
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	0.00008	0.00012	0.00033	-	0.00016	0.00016	0.00010	0.00086
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	0.00632	0.01659	0.00009	0.00030	0.00050	0.00025	0.00023	0.00281
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị · xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	0.00009	0.00001	0.00003	-	0.00006	0.00004	0.00005	0.00017
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	0.00020	0.00026	0.00018	0.00146	0.00009	0.00016	0.00015	0.00103
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	-	0.00004	0.00000	-	0.00004	0.00001	0.00001	0.00003
Dịch vụ y tế	154	-	0.00015	0.00008	0.00073	0.00010	0.00009	0.00012	0.00006
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000	-
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	0.00000	0.00000	-	-	-	0.00000	0.00004
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	-	0.00000	-	-	0.00009	-	0.00000	-
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	-	0.00004	0.00002	-	0.00001	0.00009	0.00001	0.00005

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	105	106	107	108	109	110	111	112
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chứckhác	161	-	-	0.00005	-	0.00002	0.00003	0.00001	0.00003
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	0.00081	0.00008	0.00010	0.00013	0.00014	0.00005	0.00009	0.00034
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	-	0.00000	0.00001	-	0.00000	-	0.00000	0.00000
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	-	-	-	-	0.00017	-	0.00031	0.00007
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**0.39929**	**0.70466**	**0.68970**	**0.71245**	**0.68288**	**0.65774**	**0.75712**	**0.36736**
Thu nhập của người lao động	166	0.33976	0.24475	0.26535	0.22901	0.25636	0.25947	0.18895	0.50700
Thuế trừ trợ cấp	167	0.03996	0.00814	0.00815	0.01202	0.01089	0.01283	0.00807	0.02156
Thuế sản phẩm	168	0.03452	0.00796	0.00768	0.01149	0.01054	0.01192	0.00775	0.01920
Thuế sản xuất khác	169	0.00544	0.00018	0.00047	0.00053	0.00036	0.00091	0.00032	0.00236
Khấu hao tài sản cố định	170	0.17515	0.01840	0.01976	0.03457	0.03798	0.03412	0.02978	0.06696
Thặng dư (Thuần)	171	0.04583	0.02404	0.01704	0.01194	0.01189	0.03583	0.01607	0.03712
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**0.60071**	**0.29534**	**0.31030**	**0.28755**	**0.31712**	**0.34226**	**0.24288**	**0.63264**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	113	114	115	116	117	118	119	120
Thóc khô	1	-	0.00028	-	-	-	0.00000	-	-
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	0.00119	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	-	0.00000	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	0.00031	-	-	0.00000	-	-	-
Mía cây tươi	5	-	-	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Rau, đậu các loại	6	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	0.00020	0.00007	-	-	0.00001	0.00001	0.00001	0.00001
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Sản phẩm cây ăn quả	9	0.00001	0.00001	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
Hạt điều khô	10	-	-	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Hạt hồ tiêu	11	0.00000	0.00001	-	-	0.00000	-	-	-
Mủ cao su khô	12	-	0.00002	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Cà phê nhân	13	-	0.00002	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	-	0.00000	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	-	0.00000	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	-	-	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	-	0.00027	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	0.00001	0.00000	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	0.00002	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	0.00000	-	-	0.00000	-	-	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	0.00019	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000	-
Gỗ khai thác	23	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	-	0.00001	0.00006

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	113	114	115	116	117	118	119	120
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	-	0.00000	-
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	0.00000	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	0.00000	-	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	0.00000	0.00005	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Than cứng và than non	28	0.00000	0.00003	-	-	0.00000	-	-	-
Dầu thô khai thác	29	-	-	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	0.00242	0.00082	-	-	0.00061	0.00005	0.00013	0.00005
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	-	-	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	0.00000	0.00006	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00000
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	0.00040	0.00051	-	-	0.00000	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	-	-	-	0.00000	-	-	-
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	0.00001	0.00011	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	0.00000	0.00047	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Rau, quả chế biến	37	0.00000	0.00002	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	0.00000	0.00002	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	0.00000	0.00164	-	-	0.00003	-	-	0.00000
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	0.00001	0.00003	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Đường, mật	41	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0.00000	0.00001	-	-	0.00000	-	-	-
Cà phê	43	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Chè (trà)	44	0.00002	0.00001	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	113	114	115	116	117	118	119	120
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	0.00000	0.00022	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	-	0.00034	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Rượu các loại	47	-	0.00006	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
Bia	48	-	0.00043	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	0.00060	0.00014	-	-	0.00165	0.00006	0.00022	0.00005
Sản phẩm thuốc lá	50	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	0.00010	0.00017	0.00162	-	0.00002	0.00000	0.00000	0.00002
Sản phẩm dệt khác	52	0.00033	0.00081	0.00028	0.00045	0.00058	0.00006	0.00014	0.00010
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	0.00187	0.00148	0.00010	0.00027	0.00192	0.00029	0.00303	0.00031
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	0.00043	0.00035	-	0.00044	0.00006	0.00020	0.00000	0.00000
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	0.00010	0.00014	0.00006	-	0.00010	0.00006	0.00019	0.00004
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	0.00006	0.00140	-	-	0.00002	0.00009	0.01707	0.00004
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	0.00432	0.00461	0.00096	0.00063	0.00074	0.00050	0.00111	0.00024
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	0.00136	0.01320	0.00199	-	0.00314	0.00031	0.00075	0.00036
Than cốc	59	0.00012	0.00037	-	-	-	0.00040	-	-
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	0.04556	0.03696	0.11427	0.12601	0.37681	0.47053	0.53908	0.41489
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	0.00003	0.00007	-	-	0.00002	-	0.00024	0.00999
Hóa chất cơ bản	62	0.00133	0.00091	-	-	0.00004	0.00004	0.00001	0.00000
Phân bón và hợp chất nitơ	63	0.00000	0.00006	-	-	0.00000	-	-	-
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	0.00224	0.00015	-	-	0.00001	0.00003	0.00000	0.00000

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	113	114	115	116	117	118	119	120
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	0.00000	0.00011	-	-	0.00000	-	0.00001	0.00000
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	0.01525	0.00217	0.00048	0.00087	0.00164	0.00266	0.00927	0.00160
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	0.00009	0.00037	-	-	0.00011	0.00011	0.00000	0.00002
Sản phẩm từ cao su	68	0.04972	0.00192	-	0.00113	0.01272	0.07418	0.00186	0.00626
Sản phẩm từ plastic	69	0.00400	0.00483	0.00057	0.00121	0.00083	0.00077	0.00085	0.00580
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	0.00228	0.00055	0.00020	0.00033	0.00038	0.00072	0.00030	0.00130
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	0.00000	0.00011	-	-	0.00003	-	0.00001	0.00001
Xi măng các loại	72	-	0.00011	-	-	0.00001	-	0.00000	0.00001
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	0.00005	0.00007	-	-	0.00003	-	0.00001	0.00002
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	0.02223	0.00143	0.00131	-	0.00011	0.00093	0.00095	0.00067
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	0.00068	0.00008	-	-	0.00027	0.00002	0.00000	0.00002
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	0.23938	0.00531	0.00004	0.00191	0.01323	0.01017	0.03899	0.01978
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	0.00604	0.00181	0.00151	0.00017	0.00039	0.00025	0.00025	0.00012
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	0.00058	0.00139	0.00021	0.00062	0.00053	0.00019	0.00065	0.00042
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	0.00014	0.00042	0.00006	0.00009	0.00013	0.00007	0.00006	0.00670
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	0.01478	0.00294	0.00039	-	0.00335	0.00246	0.00001	0.00031
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	0.00221	0.00122	0.00007	-	0.00023	0.00023	0.00028	0.00006
Pin và ắc quy	82	0.01526	0.00128	0.00107	0.00195	0.01391	0.01869	0.01231	0.00261
Dây và thiết bị dây dẫn	83	0.00751	0.00058	0.00024	0.00017	0.00040	0.00032	0.00024	0.00018

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	113	114	115	116	117	118	119	120
Thiết bị điện chiếu sáng	84	0.00046	0.00085	0.00025	0.00013	0.00045	0.00050	0.00020	0.00010
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	0.00036	0.00089	-	0.00028	0.00011	0.00014	0.00022	0.00006
Thiết bị điện khác	86	0.01491	0.00031	0.00004	0.00065	0.00020	0.00007	0.00000	0.00003
Máy thông dụng	87	0.00062	0.00068	-	-	0.00031	0.00050	0.00025	0.00427
Máy chuyên dụng	88	0.00151	0.00313	-	-	0.00034	0.00163	0.00127	0.00822
Ô tô các loại	89	0.00000	0.00000	-	-	0.00005	0.00002	-	0.00000
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	0.00078	0.00004	-	-	0.00073	0.00314	0.00412	0.00002
Tàu và thuyền	91	-	0.00000	-	-	-	0.00000	0.01919	0.00737
Mô tô, xe máy	92	0.00003	0.00001	-	-	0.00000	-	-	-
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	0.00000	0.00130	-	-	0.00003	0.00034	-	-
Giường, tủ, bàn, ghế	94	0.00168	0.00697	0.00288	0.00270	0.00367	0.00044	0.00213	0.00044
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	0.00003	0.00016	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	-	0.00010	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00001
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	0.01119	0.00505	0.00078	0.00077	0.00074	0.00089	0.00100	0.00149
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	0.00185	0.00426	0.00285	0.00104	0.00208	0.00131	0.01128	0.04502
Sản xuất và phân phối điện	99	0.00927	0.02081	0.00684	0.00138	0.00210	0.00091	0.00117	0.00082
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	0.00010	0.00003	-	-	0.00003	0.00000	0.00001	0.00000
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	0.00000	0.00001	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00001
Nước tự nhiên khai thác	102	0.00154	0.00113	0.00123	0.00031	0.00030	0.00020	0.00110	0.00042
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	0.00008	0.00015	0.00004	0.00003	0.00001	0.00000	0.00000	0.00001

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	113	114	115	116	117	118	119	120
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	0.00036	0.00065	0.00016	0.00004	0.00012	0.00010	0.00001	0.00004
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	0.00000	0.00001	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00002
Nhà để ở	106	-	0.00039	-	-	-	0.00001	-	-
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	0.00072	0.00677	0.00814	-	0.00034	0.00040	-	0.00001
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	-	-	0.49448	0.00000	-	-	0.00000
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	-	0.00002	-	-	0.00004	-	-	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	0.00001	-	-	0.00000	-	-	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	0.00034	0.00123	-	-	0.00014	-	-	0.00001
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	0.00068	0.00014	-	-	0.00003	0.00002	-	-
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	0.00363	0.00226	0.06397	0.00142	0.01561	0.01998	0.00024	0.00040
Thương mại	114	0.02091	0.00695	0.00189	0.00125	0.00446	0.00860	0.00811	0.00698
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	0.00024	0.00020	0.00097	-	0.00002	0.00006	0.00001	0.00007
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	0.00008	0.00003	0.00001	0.00000	0.00002	0.00003	0.00003	0.00003
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	0.00076	0.00324	0.00014	0.00160	0.00354	0.00030	0.00036	0.00035
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	0.00416	0.00138	0.00038	0.00025	0.00089	0.00171	0.00161	0.00139
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	0.00002	0.00008	-	-	0.00001	0.00000	0.00060	0.01658
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	0.00207	0.00069	0.00019	0.00012	0.00044	0.00085	0.00080	0.00069
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	0.00135	0.00453	0.00108	0.00332	0.00199	0.00046	0.00077	0.00124
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	0.00037	0.00012	0.00003	0.00002	0.00008	0.00015	0.00014	0.00012

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	113	114	115	116	117	118	119	120
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	0.00586	0.01507	-	-	0.01093	0.04998	0.00179	0.14943
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	0.00054	0.00322	0.00013	0.00159	0.00022	0.00028	0.00016	0.00018
Dịch vụ lưu trú	125	0.00116	0.00340	0.00292	0.00324	0.00091	0.00077	0.00073	0.00086
Dịch vụ ăn uống	126	0.00592	0.00785	0.00999	0.00273	0.00356	0.00306	0.00230	0.00266
Sản phẩm xuất bản	127	0.00049	0.00088	0.00057	0.00081	0.00030	0.00019	0.00036	0.00268
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	0.00000	0.00042	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	0.00005	0.00292	0.00007	-	0.00006	0.00001	0.00003	0.00000
Dịch vụ viễn thông	130	0.00494	0.00646	0.00460	0.00257	0.00331	0.00163	0.00182	0.00150
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	0.00147	0.00127	0.00009	0.00072	0.00017	0.00017	0.00003	0.00004
Dịch vụ thông tin	132	0.00010	0.00087	-	-	0.00038	0.00002	0.00001	0.00002
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	0.01775	0.05169	0.00572	0.00127	0.01072	0.00472	0.00432	0.00636
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	-	0.00001	-	-	0.00001	0.00003	-	0.00002
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	0.00241	0.00511	0.00050	0.00368	0.01281	0.00878	0.00627	0.02591
Dịch vụ tài chính khác	136	0.00022	0.00102	-	-	0.00011	0.00018	-	0.00446
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	0.04643	0.05341	0.00281	0.00327	0.00659	0.00256	0.00317	0.00416
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	0.00298	0.00298	0.00018	0.00028	0.00052	0.00029	0.00103	0.00056
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	0.00004	0.00330	-	-	0.00015	0.00007	0.00000	0.00249
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	0.00029	0.00168	0.00091	0.00026	0.00120	0.00133	0.00073	0.00261
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	-	0.00031	-	-	0.00000	-	-	-
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	0.00194	0.01070	0.00119	0.00059	0.00124	0.00011	0.00034	0.00070

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	113	114	115	116	117	118	119	120
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	0.00005	0.00148	-	-	0.00002	0.00001	0.00000	0.00001
Dịch vụ thú y	144	-	0.00000	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	0.00015	0.00023	0.09706	-	0.00123	0.00194	0.00139	0.00095
Dịch vụ lao động và việc làm	146	0.00003	0.00071	0.00719	-	0.00010	0.00001	0.00000	0.00195
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	0.00003	0.00026	-	-	0.00052	0.00002	-	0.00000
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	0.00079	0.00300	0.00047	-	0.00012	0.00031	0.00020	0.00011
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	0.00014	0.00114	0.00098	0.00002	0.00006	0.00003	0.00015	0.00007
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	0.00051	0.00237	0.00005	0.00097	0.00052	0.00016	0.00005	0.00005
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị · xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	0.00007	0.00048	-	-	0.00009	0.00006	0.00002	0.00007
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	0.00031	0.00140	0.00221	-	0.00042	0.00017	-	0.00002
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	0.00002	0.00022	-	-	0.00020	-	-	0.00000
Dịch vụ y tế	154	0.00003	0.00017	0.00022	-	0.00033	0.00004	0.00000	0.00011
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	-	0.00000	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	0.00000	0.00004	-	-	0.00001	0.00000	0.00000	0.00000
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	0.00001	-	-	0.00000	0.00001	-	-
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	-	0.00000	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	-	-	-	0.00000	-	-	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	-	0.00008	-	-	0.00000	0.00002	0.00144	0.00001

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	113	114	115	116	117	118	119	120
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chứckhác	161	-	0.00004	-	-	0.00003	0.00001	-	0.00001
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	0.00020	0.00075	0.00009	0.00020	0.00019	0.00005	0.00007	0.00007
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	0.00002	0.00002	-	-	0.00002	0.00000	0.00015	0.00000
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	-	0.00022	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00001
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**0.61678**	**0.35446**	**0.35523**	**0.66823**	**0.52998**	**0.70422**	**0.70920**	**0.77638**
Thu nhập của người lao động	166	0.30729	0.43126	0.47979	0.03700	0.31741	0.19595	0.16731	0.11641
Thuế trừ trợ cấp	167	0.02286	0.00465	0.10081	0.01720	0.04172	0.00629	0.02993	0.00119
Thuế sản phẩm	168	0.02091	-	0.07432	-	0.03634	0.00000	0.02773	(0.00000)
Thuế sản xuất khác	169	0.00195	0.00465	0.02649	0.01720	0.00537	0.00629	0.00220	0.00119
Khấu hao tài sản cố định	170	0.03626	0.06504	0.04441	0.26415	0.09214	0.06088	0.06791	0.07773
Thặng dư (Thuần)	171	0.01680	0.14459	0.01976	0.01341	0.01876	0.03265	0.02565	0.02830
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**0.38322**	**0.64554**	**0.64477**	**0.33177**	**0.47002**	**0.29578**	**0.29080**	**0.22362**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	121	122	123	124	125	126	127	128
Thóc khô	1	-	-	-	-	0.00002	0.00019	0.00000	0.00000
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	-	-	-	-	0.00385	-	-
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	-	-	-	-	-	0.00057	0.00000	-
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	-	-	-	-	0.00045	-	0.00000
Mía cây tươi	5	-	-	-	-	-	0.00006	-	0.00000
Rau, đậu các loại	6	-	-	-	-	0.00026	0.02592	-	0.00000
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	-	-	0.00047	-	0.00058	0.00017	0.00006	-
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	-	-	-	-	-	0.00012	0.00000	-
Sản phẩm cây ăn quả	9	-	-	-	-	-	0.01343	0.00000	-
Hạt điều khô	10	-	-	-	-	0.00000	0.00008	-	-
Hạt hồ tiêu	11	-	-	-	-	-	0.00311	0.00000	0.00001
Mủ cao su khô	12	-	-	-	-	-	0.00001	-	0.00000
Cà phê nhân	13	-	-	-	-	0.00000	0.00002	-	0.00000
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	-	-	-	-	0.00000	0.00004	0.00000	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	-	-	-	-	-	0.00021	0.00000	-
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	-	-	-	-	0.00006	0.00322	-	0.00000
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	-	-	-	-	0.00004	0.00465	-	0.00000
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	-	-	-	-	0.01951	-	0.00000
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	-	-	-	-	0.00134	-	0.00000
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	-	-	-	-	0.00018	0.00000	0.00000
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-
Gỗ khai thác	23	-	-	-	-	0.00000	0.00001	0.00000	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	121	122	123	124	125	126	127	128
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	-	-	-	-	0.00005	0.00007	0.00000	-
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	-	-	-	-	0.01041	-	0.00000
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	-	-	-	-	-	0.00833	-	0.00000
Than cứng và than non	28	-	-	-	-	0.00001	0.00010	0.00000	-
Dầu thô khai thác	29	-	-	-	-	-	0.00002	-	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	-	-	0.00000	-	0.00231	0.00912	-	0.00002
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	-	-	-	-	-	0.00000	-	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	-	-	0.00020	-	0.00000	0.00000	-	-
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	-	-	-	-	-	0.00003	0.00000	-
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	-	-	-	-	0.00002	-	-
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	-	-	0.00000	-	0.00498	0.05008	-	-
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	-	0.00000	-	0.00804	0.04109	-	0.00000
Rau, quả chế biến	37	-	-	-	-	0.00112	0.03409	0.00000	0.00067
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	-	-	-	0.00040	0.00871	-	0.00000
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	-	-	-	0.00174	0.00620	-	0.00003
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	-	-	0.00000	-	0.00031	0.01829	-	-
Đường, mật	41	-	-	-	-	-	0.00747	-	0.00000
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	-	-	-	0.00060	0.00367	-	-
Cà phê	43	-	-	-	-	0.00026	0.00424	-	0.00000
Chè (trà)	44	0.00001	0.00001	0.00000	-	0.00015	0.00139	0.00000	0.00001

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	121	122	123	124	125	126	127	128
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	-	0.00000	-	0.00281	0.01111	-	0.00006
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	-	-	-	-	0.00001	0.00001	-	0.00000
Rượu các loại	47	-	-	-	-	0.00106	0.00090	-	0.00000
Bia	48	-	-	-	-	0.00034	0.00184	0.00000	-
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	-	-	0.00004	-	0.00125	0.00098	0.00002	0.00061
Sản phẩm thuốc lá	50	-	-	-	-	0.00008	0.00006	0.00000	-
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	-	-	0.00000	-	0.00137	0.00003	-	0.00024
Sản phẩm dệt khác	52	-	-	0.00016	0.00023	0.01268	0.00912	0.00006	0.00015
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	0.00075	0.00075	0.00111	0.00470	0.00384	0.00077	0.00029	0.00274
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	-	-	0.00000	-	0.00006	0.00000	-	0.00045
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	-	-	0.00024	-	0.00084	0.00003	0.00005	0.00019
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	-	-	0.00042	-	0.00117	0.00009	0.00004	0.00034
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	0.00029	0.00029	0.00108	0.01432	0.00693	0.00358	0.15544	0.00441
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	-	-	0.00131	0.01111	0.00124	0.00922	0.30414	0.01069
Than cốc	59	-	-	-	-	0.00011	0.00023	-	-
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	0.42077	0.42245	0.06153	0.05994	0.02262	0.17249	0.00531	0.01123
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	-	-	0.00000	-	0.00004	0.00015	0.00005	0.00997
Hóa chất cơ bản	62	-	-	0.00001	0.00000	0.00066	0.00019	0.00005	-
Phân bón và hợp chất nitơ	63	-	-	-	-	0.00001	0.00000	0.00000	-
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	-	-	0.00001	-	0.00004	0.00003	0.00012	0.00001

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	121	122	123	124	125	126	127	128
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	-	-	0.00007	-	0.00006	0.00000	-	-
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	-	-	0.00041	0.00036	0.01605	0.00313	0.01252	0.00210
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	-	-	0.00002	-	0.00008	0.00003	0.00002	0.00005
Sản phẩm từ cao su	68	-	-	0.00267	0.00010	0.00239	0.00042	0.00068	0.00019
Sản phẩm từ plastic	69	0.00008	0.00008	0.00075	0.00029	0.00198	0.00093	0.00156	0.00255
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	-	-	0.00014	0.00007	0.00153	0.00046	0.00009	0.00035
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	-	-	0.00022	-	0.00030	0.00004	-	0.00007
Xi măng các loại	72	-	-	0.00064	-	0.00010	0.00001	0.00002	0.00004
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	-	-	0.00001	0.00005	0.00036	0.00035	0.00005	0.00047
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	-	-	0.00186	-	0.00011	0.00002	0.00321	0.00046
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	-	-	0.00000	-	-	0.00002	0.00025	0.00000
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	-	-	0.00632	0.00015	0.00339	0.00117	0.00177	0.00285
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	-	-	0.00111	0.00032	0.00224	0.00033	0.00092	0.00305
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	-	-	0.00067	0.00036	0.00147	0.00012	0.00070	-
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	-	-	0.00006	0.00060	0.00258	0.00019	0.00038	0.00046
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	-	-	0.00031	-	0.00022	0.00019	0.00153	0.00467
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	-	-	0.00022	0.00047	0.00037	0.00007	0.00007	0.00007
Pin và ắc quy	82	-	-	0.00171	0.00130	0.00143	0.00012	0.00029	0.00032
Dây và thiết bị dây dẫn	83	-	-	0.00091	0.00014	0.00092	0.00038	0.00022	0.00092

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	121	122	123	124	125	126	127	128
Thiết bị điện chiếu sáng	84	-	-	0.00074	0.00009	0.00181	0.00051	0.00021	0.00068
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	-	-	0.00010	0.00000	0.00512	0.00086	0.00007	0.00079
Thiết bị điện khác	86	-	-	0.00018	0.00054	0.00058	0.00012	0.00025	0.00080
Máy thông dụng	87	0.00121	0.00121	0.00048	0.00001	0.00107	0.00011	0.00001	0.00049
Máy chuyên dụng	88	-	-	0.00111	-	0.00025	0.00008	0.00012	0.00257
Ô tô các loại	89	-	-	-	-	-	-	-	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	-	-	0.00043	-	0.00001	0.00000	-	0.00002
Tàu và thuyền	91	-	-	0.00259	-	0.00017	-	0.00000	0.00032
Mô tô, xe máy	92	-	-	-	-	0.00001	0.00000	-	0.00000
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	-	-	0.00002	-	0.00005	0.00004	0.00001	-
Giường, tủ, bàn, ghế	94	-	-	0.00374	0.00467	0.04321	0.00238	0.00263	0.00624
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	-	-	0.00000	-	0.00003	0.00000	0.00001	0.00002
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	-	-	0.00001	-	0.00008	0.00000	0.00001	0.00001
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	-	-	0.06282	0.00204	0.01333	0.00121	0.00204	0.00369
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	0.14122	0.14178	0.00753	0.00113	0.00866	0.00077	0.00154	0.00139
Sản xuất và phân phối điện	99	0.00062	0.00062	0.01025	0.00514	0.05581	0.01074	0.00534	0.00623
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	-	-	0.00000	-	0.00010	0.00038	-	0.00000
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	-	-	0.00001	-	0.00002	0.00044	0.00000	0.00001
Nước tự nhiên khai thác	102	0.00004	0.00004	0.00079	0.00012	0.00860	0.00197	0.00032	0.00040
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	-	-	0.00001	0.00001	0.00036	0.00007	0.00002	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	121	122	123	124	125	126	127	128
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	-	-	0.00035	0.00001	0.00094	0.00053	0.00008	0.00004
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	-	-	0.00001	-	0.00001	0.00000	0.00000	-
Nhà để ở	106	-	-	0.00057	-	0.00068	0.00001	-	0.00012
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	-	-	0.00033	-	0.00215	0.00101	0.00012	0.00050
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	-	-	-	0.00000	-	-	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	-	-	0.00002	-	-	-	-	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	-	0.00005	-	0.00003	0.00002	-	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	-	-	0.00265	-	0.00524	0.00044	0.00037	0.00067
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	-	-	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	0.00007	0.00007	0.02245	0.00415	0.00070	0.00079	0.00106	0.00078
Thương mại	114	0.00646	0.00649	0.00446	0.00359	0.01531	0.02546	0.04452	0.00418
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	-	-	0.00010	-	0.00042	0.00013	0.00019	0.00043
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	0.00003	0.00003	0.00002	0.00001	0.00006	0.00010	0.00017	0.00002
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	0.00184	0.00184	0.00124	0.00283	0.00160	0.00023	0.00153	0.00500
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	0.00129	0.00129	0.00089	0.00071	0.00304	0.00506	0.00885	0.00083
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	-	-	0.00001	-	0.00023	0.00001	0.00001	0.00001
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	0.00064	0.00064	0.00044	0.00036	0.00151	0.00252	0.00440	0.00041
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	0.00826	0.00829	0.00386	0.00076	0.00354	0.00214	0.00430	0.00658
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	0.00011	0.00011	0.00008	0.00006	0.00027	0.00045	0.00078	0.00007

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	121	122	123	124	125	126	127	128
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	0.07085	0.07113	0.19493	0.01295	0.00053	0.00024	0.00183	0.00091
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	0.00006	0.00006	0.00080	0.03974	0.00062	0.00091	0.00401	0.00289
Dịch vụ lưu trú	125	0.00117	0.00117	0.00100	0.00569	0.00612	0.00100	0.00271	0.00892
Dịch vụ ăn uống	126	0.00021	0.00021	0.00330	0.00311	0.01029	0.00176	0.00857	0.01780
Sản phẩm xuất bản	127	-	-	0.00022	0.00037	0.00054	0.00007	0.06114	0.00311
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	-	-	0.00000	-	0.00001	0.00000	-	0.30523
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	-	-	0.00003	0.00003	0.00143	0.00005	-	0.04345
Dịch vụ viễn thông	130	0.00127	0.00127	0.00252	0.01192	0.00627	0.00167	0.00319	0.00707
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	0.00112	0.00113	0.00072	0.00021	0.00113	0.00005	0.00314	0.00261
Dịch vụ thông tin	132	0.00029	0.00029	0.00053	0.00024	0.00035	0.00002	0.00060	0.00387
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	0.02973	0.02985	0.00571	0.00682	0.03045	0.01825	0.00772	0.01093
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	-	-	0.00000	-	-	-	0.00000	0.00000
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	0.01178	0.01183	0.00234	0.00110	0.00206	0.02378	0.00058	0.00125
Dịch vụ tài chính khác	136	0.00257	0.00258	0.00056	0.00154	0.00216	0.00008	0.00000	0.00027
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	0.00458	0.00460	0.01310	0.02735	0.01649	0.03444	0.01762	0.01633
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	0.00127	0.00128	0.00146	0.00245	0.00118	0.00254	0.04891	0.00262
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	0.00127	0.00128	0.00155	0.00013	0.00811	0.00008	-	0.00077
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	-	-	0.00385	0.00020	0.00040	0.00029	0.00101	0.00002
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	-	-	0.00022	-	0.00016	-	0.00071	0.00005
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	0.00855	0.00859	0.00085	0.00249	0.00428	0.00560	0.00195	0.01702

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	121	122	123	124	125	126	127	128
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	-	-	0.00086	0.00000	-	0.00000	0.00647	0.01011
Dịch vụ thú y	144	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	0.02178	0.02186	0.02879	0.00001	0.00012	0.00001	0.00007	0.00282
Dịch vụ lao động và việc làm	146	0.00003	0.00003	0.00029	0.00121	0.00007	0.00008	0.00001	0.00074
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	-	-	-	-	0.00009	0.00002	0.00002	-
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	-	-	0.00050	0.00107	0.00220	0.00023	0.00041	0.00060
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	0.00003	0.00003	0.00056	0.00032	0.00151	0.00013	0.00029	0.00000
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	0.00026	0.00026	0.00224	0.00032	0.00045	0.00028	0.00118	0.00052
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị · xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	0.00007	0.00007	0.00003	0.00000	0.00012	0.00004	0.00023	0.00037
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	0.00184	0.00185	0.00051	0.00010	0.00073	0.00004	0.00008	-
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	-	-	0.00000	-	0.00008	0.00000	0.00003	0.00018
Dịch vụ y tế	154	-	-	0.00014	0.00033	0.00018	0.00002	0.00009	0.00007
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	-	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	0.00000
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	-	-	0.00000	-	0.00002	0.00000	0.00008	-
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	-	0.00000	-	0.00067	0.00011	-	0.00938
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	-	-	0.00000	-	0.00001	0.00000	0.00012	0.00004
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	-	-	0.00003	0.00014	0.00009	0.00002	-	0.00078

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	121	122	123	124	125	126	127	128
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chứckhác	161	-	-	0.00006	-	0.00005	0.00000	0.00004	0.00010
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	-	-	0.00012	0.00071	0.00083	0.00130	0.00085	0.00045
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	-	-	0.00027	-	0.00442	0.00008	-	-
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	-	-	-	-	0.00036	0.00002	-	0.00000
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**0.74241**	**0.74537**	**0.48113**	**0.24132**	**0.39328**	**0.65109**	**0.74259**	**0.57505**
Thu nhập của người lao động	166	0.12072	0.12120	0.29274	0.55855	0.35290	0.24126	0.20852	0.32449
Thuế trừ trợ cấp	167	0.00378	0.00005	0.02972	0.01598	0.02560	0.01908	0.02424	0.04184
Thuế sản phẩm	168	0.00329	-	0.01259	0.00453	0.01629	0.00435	0.01897	0.04437
Thuế sản xuất khác	169	0.00049	0.00005	0.01714	0.01145	0.00931	0.01473	0.00528	(0.00253)
Khấu hao tài sản cố định	170	0.00459	0.00461	0.13469	0.04414	0.17198	0.04177	0.00719	0.03124
Thặng dư (Thuần)	171	0.12850	0.12878	0.06171	0.14001	0.05623	0.04680	0.01746	0.02737
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**0.25759**	**0.25463**	**0.51887**	**0.75868**	**0.60672**	**0.34891**	**0.25741**	**0.42495**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	129	130	131	132	133	134	135
Thóc khô	1	-	0.00002	-	0.00528	-	-	-
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	0.00000	-	-	-	-	-
Mía cây tươi	5	-	-	0.00000	-	-	-	-
Rau, đậu các loại	6	-	-	0.00000	-	-	-	-
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	0.00104	-	0.00000	0.00002	0.00024	-	-
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	0.00000	0.00000	-	-	-	-	-
Sản phẩm cây ăn quả	9	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Hạt điều khô	10	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-
Hạt hồ tiêu	11	-	0.00000	-	0.00000	-	-	-
Mủ cao su khô	12	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Cà phê nhân	13	-	-	0.00000	-	-	-	-
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	0.00000	0.00000	-	-	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	-	-	0.00000	-	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	-	-	0.00000	-	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	-	0.00000	-	-	-	-
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	-	0.00000	-	-	-	-
Dịch vụ nông nghiệp	20	0.00000	0.00000	-	0.00000	-	-	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	0.00000	0.00000	-	-	-	-	-
Gỗ khai thác	23	0.00000	0.00000	-	-	-	-	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	129	130	131	132	133	134	135
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	0.00000	0.00000	-	-	-	-	-
Dịch vụ lâm nghiệp	25	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	-	0.00000	-	-	-	-
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	-	-	0.00000	-	-	-	-
Than cứng và than non	28	0.00000	0.00000	-	-	-	-	-
Dầu thô khai thác	29	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	0.00000	-	0.00001	0.00060	0.00000	-	-
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	0.00000	0.00000	-	-	-	-	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	-	-
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	0.00000	0.00000	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	0.00000	-	0.00027	0.00000	-	-	-
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	-	0.00000	-	-	-	-
Rau, quả chế biến	37	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	-	0.00002	0.00000	-	-	-
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	-	0.00003	0.00000	-	-	-
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Đường, mật	41	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	-	-
Cà phê	43	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
Chè (trà)	44	0.00000	-	0.00002	0.00000	0.00000	-	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	129	130	131	132	133	134	135
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	-	0.00002	0.00000	-	-	-
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	-	-	0.00000	-	-	-	-
Rượu các loại	47	-	-	0.00000	-	-	-	-
Bia	48	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	0.00003	-	0.00013	0.00023	0.00008	-	-
Sản phẩm thuốc lá	50	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-	-
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	0.00008	0.00000	-	0.00001	0.00000	-	-
Sản phẩm dệt khác	52	0.00004	0.00008	0.00013	0.00058	0.00004	0.00001	-
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	0.00020	0.00093	0.00026	-	0.00069	-	-
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	-	-
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	0.00000	0.00009	-	-	0.00000	0.00000	-
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	0.00001	0.00078	-	-	0.00012	0.00000	-
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	0.00224	0.00091	0.00091	0.00214	0.00387	0.00197	0.00393
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	0.00229	0.00614	0.00385	0.00362	0.00149	0.00648	0.00921
Than cốc	59	0.00053	0.00000	-	-	-	-	-
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	0.02374	0.02277	0.00310	0.00076	0.01244	0.00078	0.00813
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	-	0.00001	-	-	-	-	-
Hóa chất cơ bản	62	0.00001	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-
Phân bón và hợp chất nitơ	63	0.00000	0.00000	-	-	-	-	-
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	-	0.00002	-	-	-	-	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	129	130	131	132	133	134	135
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	-	-
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	0.00266	0.00116	0.00104	0.00097	0.00101	0.00010	0.00243
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	0.00017	0.00058	0.00000	-	0.00014	-	-
Sản phẩm từ cao su	68	0.00010	0.00029	0.00002	0.00041	0.00050	0.00003	-
Sản phẩm từ plastic	69	0.00026	-	0.00439	0.00089	0.00050	0.00003	-
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	0.00032	0.00020	0.00007	0.00055	0.00057	0.00010	-
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	0.00000	0.00638	0.00005	-	0.00000	-	-
Xi măng các loại	72	0.00000	0.00741	0.00005	-	0.00000	-	-
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	0.00001	0.00003	0.00004	0.00009	0.00004	0.00003	-
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	0.00000	0.00004	0.00000	-	0.00017	-	-
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	0.00000	0.02190	0.00012	-	0.00119	-	-
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	0.00076	0.00375	0.00083	0.00248	0.00213	0.00028	-
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	0.00117	0.01477	0.01311	0.00385	0.00103	0.00003	-
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	0.01719	0.19127	0.00207	-	0.00030	0.00004	-
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	0.00028	0.00021	0.00020	0.00010	0.00040	-	-
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	0.00757	0.00531	0.00025	-	0.00024	0.00009	-
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	0.00043	0.00036	0.00010	0.00002	0.00049	0.00000	-
Pin và ắc quy	82	0.01253	0.00096	0.00065	0.00105	0.00023	0.00008	-
Dây và thiết bị dây dẫn	83	0.00124	0.01288	0.00291	-	0.00012	0.00003	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	129	130	131	132	133	134	135
Thiết bị điện chiếu sáng	84	0.00110	0.00019	0.00080	0.00005	0.00019	0.00004	-
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	0.00008	0.00016	0.00008	0.00086	0.00017	0.00002	-
Thiết bị điện khác	86	0.00033	0.00025	0.00052	0.00053	0.00012	-	-
Máy thông dụng	87	0.00004	0.00024	-	0.00113	0.00009	-	-
Máy chuyên dụng	88	0.00062	0.00093	0.00023	-	0.00025	-	-
Ô tô các loại	89	0.00000	-	0.00005	0.00000	-	-	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	0.00001	0.00000	-	-	-	-	-
Tàu và thuyền	91	-	0.00000	-	0.00000	-	-	-
Mô tô, xe máy	92	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	0.00001	0.00000	-	0.00001	-	-	-
Giường, tủ, bàn, ghế	94	0.00223	0.00143	0.00348	0.00582	0.00499	0.00009	-
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	0.00011	0.00002	0.00000	-	0.00005	-	-
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	0.00143	0.00164	0.00323	0.00210	0.00177	0.00029	0.00435
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	0.00592	0.00229	0.00157	0.00389	0.00254	0.00009	0.00789
Sản xuất và phân phối điện	99	0.02930	0.01613	0.00675	0.00342	0.00713	0.00171	0.00643
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	0.00000	-	0.00000	0.00003	0.00000	-	-
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	0.00000	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-
Nước tự nhiên khai thác	102	0.00172	0.00035	0.00050	0.00036	0.00021	0.00004	0.00027
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	0.00068	0.00004	0.00002	0.00000	0.00001	0.00000	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	129	130	131	132	133	134	135
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	0.00074	0.00013	0.00006	0.00010	0.00006	0.00002	-
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	-
Nhà để ở	106	0.00142	0.00024	0.00002	-	-	-	-
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	0.00074	0.00011	0.00032	0.00040	0.00036	-	-
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	0.00000	0.00000	-	-	-	-	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	0.00000	-	0.00005	0.00000	-	-	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	0.00003	0.00052	0.00000	-	-	-	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	0.00130	0.00392	0.00004	-	0.00012	-	-
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	0.00155	0.00025	0.00015	0.00065	0.00026	0.00007	-
Thương mại	114	0.00615	0.02097	0.00367	-	0.00214	0.00104	0.00237
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	0.00041	0.00024	0.00004	0.00036	0.00006	0.00005	-
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	0.00002	0.00008	0.00001	-	0.00001	0.00000	0.00001
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	0.00135	0.00071	0.00576	0.00202	0.00034	0.00744	-
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	0.00122	0.00417	0.00073	-	0.00043	0.00021	0.00047
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	0.00005	0.00000	0.00000	-	-	-	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	0.00061	0.00207	0.00036	-	0.00021	0.00010	0.00023
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	0.00766	0.00035	0.00930	0.00419	0.00211	0.00283	0.01070
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	0.00011	0.00037	0.00006	-	0.00004	0.00002	0.00004

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	129	130	131	132	133	134	135
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	0.00006	0.00072	0.00077	0.00198	0.00005	-	-
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	0.00135	0.00120	0.00142	0.00095	0.00149	0.00505	0.00274
Dịch vụ lưu trú	125	0.01316	0.00028	0.00664	0.00539	0.00139	0.01432	0.00660
Dịch vụ ăn uống	126	0.00714	0.00132	0.00833	0.00588	0.00688	0.01020	0.00671
Sản phẩm xuất bản	127	0.00104	0.00104	-	0.02167	0.00127	0.00005	-
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	0.13673	0.00046	0.00001	0.00102	0.00043	-	-
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	0.09793	0.00112	0.00072	-	0.00023	0.00001	-
Dịch vụ viễn thông	130	0.00667	0.15474	0.00840	0.03789	0.00426	0.00590	0.01085
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	0.00027	0.12584	0.15644	-	0.00163	0.00579	0.02864
Dịch vụ thông tin	132	0.00133	0.00532	0.00433	0.03706	0.00021	-	-
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	0.00520	0.00295	0.00732	0.00766	0.30053	0.16404	0.01434
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	-	0.00000	-	-	-	0.00039	-
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	0.00147	0.00047	0.00062	0.00036	0.00332	0.00139	-
Dịch vụ tài chính khác	136	0.00005	0.00063	0.00045	-	0.00310	0.01226	0.00431
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	0.00145	0.00343	0.03711	0.02331	0.02718	0.01735	0.08991
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	0.00035	0.00280	0.00402	0.00055	0.00188	0.00271	0.00440
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	0.00011	-	0.00301	0.00200	0.00537	0.00013	0.00324
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	0.00008	0.00040	0.00141	0.00056	0.00050	0.00001	-
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	0.00001	0.00008	0.00105	0.00290	0.00114	0.00004	-
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	0.00114	0.00409	0.00556	0.00279	0.00643	0.00324	0.02755

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	129	130	131	132	133	134	135
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	0.00060	0.00080	0.00091	0.00149	0.00041	0.00001	-
Dịch vụ thú y	144	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	0.00350	0.00101	0.00010	-	0.00014	0.00005	-
Dịch vụ lao động và việc làm	146	0.00001	0.00028	0.00231	0.00090	0.00002	0.00035	0.00047
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	0.00007	-	0.00020	0.00009	0.00001	-	-
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	0.00314	0.00030	0.00025	0.00028	0.00062	0.00012	-
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	0.00278	0.00016	0.00042	0.00065	0.00060	0.00030	-
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	0.00056	-	0.00467	0.00078	0.00049	0.00166	-
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị · xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	0.00013	0.00005	0.00008	0.00012	0.00003	0.00000	0.00023
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	0.00710	0.00303	0.00445	0.00094	0.00129	0.00093	0.00242
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	0.00015	-	0.00280	0.00009	0.00002	-	-
Dịch vụ y tế	154	0.00020	0.00004	0.00019	0.00001	0.00024	0.00225	-
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	-	-	0.00003	0.00000	-	-	-
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	0.00009	0.00000	0.00001	-	0.00000	-	-
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	0.00653	0.00027	0.00000	0.00000	0.00003	-	-
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0.00001	0.00005	-	0.00011	0.00000	-	-
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	0.00034	0.00000	-	-	-	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	0.00001	-	0.00020	0.00001	0.00000	-	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	129	130	131	132	133	134	135
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chứckhác	161	0.00001	-	0.00006	0.00000	0.00005	0.00302	0.00058
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	0.00038	0.00010	0.00072	0.00060	0.00010	0.00003	-
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	0.00035	-	0.00017	-	0.00001	-	-
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**0.44302**	**0.67037**	**0.33765**	**0.20759**	**0.42304**	**0.27576**	**0.25946**
Thu nhập của người lao động	166	0.25131	0.07904	0.46434	0.56644	0.33862	0.34653	0.47121
Thuế trừ trợ cấp	167	0.16146	0.10428	0.10175	0.10137	0.07207	0.12954	0.18868
Thuế sản phẩm	168	0.08628	0.10334	0.09945	0.10019	0.02408	0.12626	0.17482
Thuế sản xuất khác	169	0.07518	0.00094	0.00230	0.00118	0.04799	0.00327	0.01386
Khấu hao tài sản cố định	170	0.08278	0.15051	0.03928	0.00487	0.03455	0.02902	0.03339
Thặng dư (Thuần)	171	0.06143	(0.00421)	0.05698	0.11972	0.13172	0.21916	0.04726
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**0.55698**	**0.32963**	**0.66235**	**0.79241**	**0.57696**	**0.72424**	**0.74054**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	136	137	138	139	140	141	142	143
Thóc khô	1	-	0.00000	-	-	-	0.02028	-	0.00000
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	0.00001	-	-	-	0.00195	0.00000	0.00000
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	-	-	-	-	-	0.00001	-	0.00000
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	-	-	-	-	0.00004	0.00000	0.00000
Mía cây tươi	5	-	-	-	-	-	0.00001	0.00000	0.00000
Rau, đậu các loại	6	-	0.00001	-	-	-	0.00010	0.00003	0.00000
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	0.00000	0.00065	0.00011	0.00001	0.00007	0.00015	0.00025	-
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	-	0.00000	-	-	0.00002	0.00026	-	-
Sản phẩm cây ăn quả	9	-	-	-	-	0.00001	0.00051	-	-
Hạt điều khô	10	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000
Hạt hồ tiêu	11	-	-	-	-	-	-	-	-
Mủ cao su khô	12	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000
Cà phê nhân	13	-	-	-	-	-	0.00002	0.00000	0.00000
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	-	-	-	-	0.00003	0.00254	-	-
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	-	0.00001	-	-	-	0.00446	0.00000	0.00000
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	-	0.00000	-	-	-	0.00013	0.00000	0.00000
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	0.00002	-	-	-	0.00021	0.00000	0.00000
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	0.00000	-	-	-	0.00085	0.00000	0.00000
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	-	-	-	0.00007	0.07486	-	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	0.00001	-	-	-	0.00011	-	0.00000
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	-	-	-	-	0.00000	0.00029	-	-
Gỗ khai thác	23	-	-	-	-	0.00010	-	-	0.00000

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	136	137	138	139	140	141	142	143
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	-	-	-	-	-	0.00001	-	0.00000
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	0.00000	-	-	0.00006	0.00002	-	-
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	0.00001	-	-	-	0.00004	0.00000	-
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	-	-	-	-	-	0.00309	0.00000	0.00000
Than cứng và than non	28	-	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Dầu thô khai thác	29	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	-	0.00061	-	0.00385	0.00002	0.00003	0.00012	0.00000
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	-	0.00036	-	-	0.00004	0.00001	0.00002	0.00004
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	-	-	-	-	-	-	-	0.00000
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	-	-	-	0.00147	-	0.00000	-
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	-	0.00001	-	-	-	0.00009	0.00000	0.00000
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	-	-	-	-	0.00012	0.00000	0.00000
Rau, quả chế biến	37	-	0.00000	-	-	-	-	-	-
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	-	-	-	-	-	0.00010	0.00000
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	0.00003	0.00009	-	0.00001	0.00035	0.00006	-
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	-	0.00000	-	-	-	0.00217	0.00004	0.00000
Đường, mật	41	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000
Cà phê	43	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000
Chè (trà)	44	-	0.00001	0.00002	0.00003	0.00001	0.00006	0.00000	0.00000

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	136	137	138	139	140	141	142	143
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	0.00021	0.00008	-	0.00001	-	0.00000	-
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	-	-	-	-	-	0.01318	0.00000	0.00000
Rượu các loại	47	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000
Bia	48	-	-	-	-	-	-	-	0.00000
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	-	0.00009	0.00012	0.00026	0.00010	0.00019	0.00022	0.00003
Sản phẩm thuốc lá	50	-	-	-	-	-	-	-	0.00000
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	0.00000	0.00002	0.00001	0.00001	0.00003	0.00004	0.00026	0.00203
Sản phẩm dệt khác	52	0.00002	0.00008	0.00012	0.00002	0.00019	0.00012	0.00109	0.00056
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	0.00036	0.00084	0.00028	0.00016	0.00102	0.00047	0.00116	0.00225
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	0.00000	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00000	0.00007	0.00003
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	-	0.00000	-	0.00000	0.00005	0.00002	0.00004	0.00003
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	0.00000	0.00095	0.00001	0.00010	0.00172	0.00048	0.00165	0.00058
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	0.00113	0.00099	0.00566	0.00427	0.01939	0.00365	0.00567	0.01517
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	0.00211	0.00138	0.00182	0.00687	0.01313	0.00241	0.02327	0.01445
Than cốc	59	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	0.00314	0.00466	0.02080	0.00430	0.01735	0.01244	0.00232	0.00938
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	-	-	-	-	-	0.00001	-	0.00003
Hóa chất cơ bản	62	-	0.00189	-	0.00002	0.00522	0.01464	0.00009	0.00065
Phân bón và hợp chất nitơ	63	-	0.00001	-	-	0.00000	0.00895	-	-
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00002	0.00044	0.00008

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	136	137	138	139	140	141	142	143
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	0.00758	0.00000	0.00000
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	0.00054	0.00140	0.00219	0.00240	0.01105	0.00709	0.00504	0.01545
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	0.00000	0.00003	0.00000	0.00064	0.00001	0.00237	0.00001	0.00003
Sản phẩm từ cao su	68	0.00000	0.00017	0.00001	0.00027	0.00098	0.00024	0.00064	0.00024
Sản phẩm từ plastic	69	0.00010	0.00017	0.00019	0.00076	0.00145	0.00159	0.01025	0.00123
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	0.00006	0.00008	0.00011	0.00040	0.00027	0.00263	0.00372	0.00041
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	-	0.00224	-	0.00001	0.00222	0.00006	0.00075	-
Xi măng các loại	72	-	0.00251	-	-	0.00215	0.00003	0.00026	-
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	-	0.00762	0.00004	0.00037	0.00554	0.00015	0.00056	0.00179
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	0.00000	0.00417	-	0.00017	0.00156	0.00031	0.00817	0.00091
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	-	0.00032	0.00000	-	0.00003	0.00003	0.00464	0.00018
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	0.00009	0.00342	0.00034	0.00084	0.01901	0.00338	0.02499	0.02541
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	0.00041	0.00034	0.00371	0.00252	0.00163	0.00149	0.00079	0.00172
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	0.00027	0.00022	0.00368	0.00213	0.00048	0.00036	-	0.00031
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	0.00005	0.00003	0.00011	0.00204	0.00207	0.00021	0.00107	-
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	0.00000	0.00150	0.00004	0.00258	0.02117	0.02706	0.00122	0.00511
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	0.00001	0.00029	0.00003	0.00131	0.00003	0.00020	0.00084	0.00722
Pin và ắc quy	82	0.00014	0.00031	0.00017	0.00051	0.00148	0.00063	0.00137	0.00073
Dây và thiết bị dây dẫn	83	0.00024	0.00003	0.00005	0.00085	0.00131	0.00027	0.00198	0.00300

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	136	137	138	139	140	141	142	143
Thiết bị điện chiếu sáng	84	0.00003	0.00054	0.00010	0.00031	0.00071	0.00030	0.00293	0.00529
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	0.00012	0.00015	0.00003	0.00141	0.00038	0.00023	0.00017	0.00002
Thiết bị điện khác	86	0.00056	0.00005	0.00006	0.00032	0.01062	0.00074	0.00082	0.01309
Máy thông dụng	87	0.00001	0.00006	0.00008	0.00053	0.00034	0.00032	0.00017	0.00013
Máy chuyên dụng	88	-	0.00012	0.00001	0.00020	0.00175	0.04313	0.00120	0.01105
Ô tô các loại	89	-	-	-	-	0.00011	0.00009	0.00000	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	-	0.00000	0.00001	-	0.00004	0.00003	0.00001	0.00000
Tàu và thuyền	91	-	-	-	-	0.00000	-	-	-
Mô tô, xe máy	92	0.00039	0.00001	-	-	0.00006	0.00000	0.00001	-
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	-	0.00004	-	0.00011	0.00000	-	-	-
Giường, tủ, bàn, ghế	94	0.00110	0.00116	0.00226	0.00264	0.00910	0.00662	0.00393	0.00221
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	-	0.00002	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00001
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	-	0.00001	-	-	-	0.00053	0.00001	0.00000
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	0.03583	0.00358	0.00637	0.00475	0.00429	0.00491	0.01014	0.00284
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	0.00105	0.00279	0.00238	0.00119	0.00910	0.00372	0.00096	0.00003
Sản xuất và phân phối điện	99	0.00258	0.00841	0.00600	0.00622	0.00637	0.00855	0.00232	0.01005
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	-	0.00003	-	0.00016	0.00000	0.00000	0.00001	0.00000
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	0.00000	0.00000	-	-	0.00000	0.00001	0.00000	-
Nước tự nhiên khai thác	102	0.00030	0.00163	0.00029	0.00079	0.00050	0.00097	0.00021	0.00037
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	0.00002	0.00016	0.00002	0.00003	0.00002	0.00004	0.00001	0.00003

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	136	137	138	139	140	141	142	143
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	0.00007	0.00033	0.00015	0.00011	0.00010	0.00059	0.00006	0.00011
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	-	0.00000	-	-	-	0.00001	0.00000	0.00000
Nhà để ở	106	-	0.00068	0.00012	-	0.00006	0.00014	0.00024	0.00001
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	0.00184	0.02863	0.00015	0.00004	0.00256	0.00407	0.00111	-
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	-	0.00219	-	-	-	-	0.00000	0.00002
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	0.00445	-	-	0.00355	0.00012	0.00005	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	-	0.01896	0.00006	0.00003	0.00126	0.00127	0.00097	0.00061
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	-	0.00001	-	-	-	-	0.00000	0.00000
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	0.00032	0.00095	0.00073	0.00056	0.00148	0.00161	0.00031	0.00058
Thương mại	114	0.00154	0.00369	0.00222	0.00344	0.00934	0.01122	0.00795	0.00790
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	0.00025	0.00000	0.00026	0.00034	0.00083	0.00129	0.00010	0.00006
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	0.00001	0.00001	0.00001	0.00001	0.00004	0.00004	0.00003	0.00003
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	0.00215	0.00075	0.01254	0.01106	0.00551	0.00533	0.00465	0.01145
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	0.00031	0.00073	0.00044	0.00068	0.00186	0.00223	0.00158	0.00157
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	0.00000	0.00001	0.00001	0.00001	0.00041	0.00021	-	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	0.00015	0.00036	0.00022	0.00034	0.00092	0.00111	0.00079	0.00078
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	0.00229	0.00192	0.01774	0.02034	0.00819	0.00435	0.00441	0.00421
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	0.00003	0.00006	0.00004	0.00006	0.00016	0.00020	0.00014	0.00014

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	136	137	138	139	140	141	142	143
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	0.00024	0.00004	0.00102	0.00010	0.00067	0.00004	0.00016	0.00059
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	0.00121	0.00049	0.00187	0.00845	0.00134	0.00079	0.00305	0.00219
Dịch vụ lưu trú	125	0.00213	0.00083	0.01345	0.01303	0.00719	0.00638	0.00371	0.00595
Dịch vụ ăn uống	126	0.00381	0.00274	0.02084	0.01460	0.01416	0.00692	0.00517	0.00618
Sản phẩm xuất bản	127	0.00069	0.00017	0.00122	0.00171	0.00041	0.00172	0.00103	0.00035
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	-	0.00009	0.00000	0.00864	0.00010	0.00002	0.02501	0.00006
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	0.00001	0.00007	0.00002	0.00035	0.00012	0.00023	0.15559	0.00001
Dịch vụ viễn thông	130	0.00730	0.00202	0.00903	0.00622	0.00840	0.00326	0.01067	0.01299
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	0.00845	0.00012	0.01173	0.00755	0.00116	0.00037	-	0.00068
Dịch vụ thông tin	132	0.00222	0.00065	0.00381	0.00904	0.00061	0.00062	0.00604	0.00123
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	0.12618	0.01010	0.01096	0.02255	0.01115	0.00263	0.00736	0.00800
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	-	-	-	-	0.00001	-	-	-
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	0.00013	0.00202	0.00088	0.00272	0.00152	0.00079	0.00046	0.00310
Dịch vụ tài chính khác	136	0.03641	0.00152	0.00006	-	0.00035	0.00001	0.00028	0.00519
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	0.03391	0.03653	0.02979	0.03434	0.01685	0.00172	0.03395	0.04002
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	0.00476	0.00302	0.01133	0.01597	0.00938	0.00035	0.00279	0.00353
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	0.00540	0.00193	0.03747	0.01868	0.00413	0.00016	0.00619	-
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	0.00001	0.00433	0.00003	0.00254	0.03926	0.00204	0.00052	0.00773
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	0.00101	0.00006	-	0.00238	0.00893	0.04171	0.00114	0.03090
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	0.00182	0.00355	0.00238	0.00520	0.00484	0.00054	0.09196	0.00631

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	136	137	138	139	140	141	142	143
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	0.00005	0.00084	0.00107	0.00860	0.00517	0.00239	0.00118	0.01157
Dịch vụ thú y	144	-	-	-	-	-	0.00015	0.00000	0.00003
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	0.00000	0.00009	0.00001	0.00004	0.01218	0.00014	0.00033	-
Dịch vụ lao động và việc làm	146	0.00023	0.00008	0.00058	0.00690	0.00728	0.00016	0.00036	-
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	0.00006	0.00004	0.00008	-	0.00002	0.00003	0.00000	0.00005
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	0.00103	0.00168	0.00019	0.00007	0.00030	0.00024	0.00018	0.00063
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	0.00060	0.00273	0.00023	0.00024	0.00021	0.00022	0.00013	0.00061
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	0.00230	0.00118	0.00145	0.00676	0.00210	0.00091	0.00127	0.00075
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị · xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	0.00000	0.00011	0.00013	0.00012	0.00012	0.00066	0.00011	0.00014
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	0.00032	0.00089	0.00725	0.00163	0.00141	0.00031	0.00122	0.00065
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	0.00005	0.00004	0.00010	-	0.00072	0.00199	0.00005	-
Dịch vụ y tế	154	0.00025	0.00007	0.00047	0.00002	0.00032	0.00054	0.00000	-
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	0.00000	0.00004	0.00001	-	0.00000	0.00002	0.00000	-
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	0.00001	-	0.00002	-	0.00002	0.02253	0.00000
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	-	0.00000	0.00002	-	0.00003	0.00101	0.00003	-
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	-	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	0.00036	0.00028	0.00300	0.00096	0.00039	0.00003	0.01322	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	136	137	138	139	140	141	142	143
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chứckhác	161	0.00009	0.00030	0.00126	-	0.00007	0.00026	0.00036	-
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	0.00006	0.00022	0.00031	0.00093	0.00062	0.00082	0.00076	0.00042
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	-	0.00009	0.00021	-	0.00002	0.00266	0.02244	0.00028
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	-	-	-	0.00001	0.00001	0.00000	0.00000	-
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**0.30069**	**0.19922**	**0.26434**	**0.29373**	**0.37382**	**0.41188**	**0.56775**	**0.33178**
Thu nhập của người lao động	166	0.37128	0.14325	0.67545	0.61600	0.50529	0.37805	0.40984	0.53750
Thuế trừ trợ cấp	167	0.03923	0.33658	0.03450	0.08065	0.05620	0.10952	0.01393	0.02145
Thuế sản phẩm	168	0.02888	0.27346	0.03279	0.07858	0.05400	0.09182	0.01391	0.02070
Thuế sản xuất khác	169	0.01034	0.06312	0.00172	0.00206	0.00220	0.01770	0.00002	0.00075
Khấu hao tài sản cố định	170	0.05114	0.04871	0.01435	0.01099	0.02290	0.08705	0.00683	0.03428
Thặng dư (Thuần)	171	0.23767	0.27225	0.01136	(0.00136)	0.04178	0.01350	0.00165	0.07499
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**0.69931**	**0.80078**	**0.73566**	**0.70627**	**0.62618**	**0.58812**	**0.43225**	**0.66822**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	144	145	146	147	148	149	150
Thóc khô	1	-	-	-	-	0.00000	-	-
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	-	-	-	0.00000	-	-
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	-	-	-	-	-	-	-
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	-	-	-	0.00000	-	-
Mía cây tươi	5	-	-	-	-	-	-	0.00000
Rau, đậu các loại	6	-	-	-	-	0.00000	-	-
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	-	0.00001	0.00015	0.00006	0.00002	0.04549	-
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	-	-	-	-	-	0.00031	-
Sản phẩm cây ăn quả	9	-	0.00000	-	0.00000	-	-	0.00001
Hạt điều khô	10	-	-	-	-	0.00000	-	-
Hạt hồ tiêu	11	-	0.00000	-	-	0.00000	-	-
Mủ cao su khô	12	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Cà phê nhân	13	-	-	-	-	-	-	0.00000
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	-	0.00000	-	-	0.00000	-	-
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	-	-	-	-	0.00000	-	-
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	-	-	-	-	0.00000	-	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	-	-	-	0.00000	-	-
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	-	-	-	0.00000	0.00060	-
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00074	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	-	-	0.00001	-	-	-
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	-	0.00000	-	-	0.00000	0.00000	-
Gỗ khai thác	23	-	0.00000	-	-	0.00000	-	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	144	145	146	147	148	149	150
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	0.00000	-	-	0.00000	-	-
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	0.00000	0.00001	-	0.00000	-	-
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	-	-	0.00000	-	0.00000	-	-
Than cứng và than non	28	-	-	-	-	-	-	0.00000
Dầu thô khai thác	29	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	-	0.00001	0.00000	0.00000	0.00389	0.00003	-
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	-	-	-	-	0.00000	-	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	-	0.00000	-	0.00000	-	0.00027	-
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	-	0.00000	-	-	0.00070	-	-
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	0.00000	-	-	0.00000	-	-
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	-	-	-	-	-	-	-
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	-	-	-	0.00000	-	-
Rau, quả chế biến	37	-	0.00000	-	-	0.00000	-	-
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	-	-	-	-	-	0.00000
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	-	0.00003	-	-	-	0.00001
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	-	-	-	-	-	-	-
Đường, mật	41	-	-	-	-	0.00000	-	-
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	0.00000	-	0.00003	-	-	0.00002
Cà phê	43	-	-	-	0.00005	-	-	0.00001
Chè (trà)	44	-	0.00001	0.00000	0.00002	0.00003	0.00000	0.00014

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	144	145	146	147	148	149	150
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	0.00000	0.00001	0.00006	0.00001	-	0.00001
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	-	-	-	-	0.00000	-	-
Rượu các loại	47	-	-	-	-	-	-	0.00007
Bia	48	-	0.00000	-	0.00001	-	-	0.00005
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	0.00002	0.00003	0.00050	0.00121	0.00001	0.00213	0.00024
Sản phẩm thuốc lá	50	-	0.00000	-	-	0.00000	-	-
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	0.00037	0.00001	0.00007	0.00000	-	0.00003	0.00081
Sản phẩm dệt khác	52	0.00016	0.00023	0.00008	0.00077	-	0.00619	0.00270
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	0.00668	0.00143	0.00105	0.00090	0.00480	0.00485	0.00229
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	-	0.00001	0.00001	0.00001	0.00002	-	0.00039
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	0.00028	0.00008	0.00004	0.00001	0.00074	0.00808	-
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	-	0.00017	0.00008	0.00027	0.00014	0.00040	0.00021
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	0.00185	0.00050	0.00313	0.00071	0.00176	0.00435	0.01620
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	0.00990	0.00073	0.00428	0.00259	0.00141	0.00098	0.01504
Than cốc	59	-	-	-	0.00000	-	-	0.00000
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	0.01050	0.08379	0.01540	0.01163	0.00971	0.04394	-
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	-	-	-	0.00015	-	0.00002	-
Hóa chất cơ bản	62	0.00049	0.00100	0.00000	0.00000	0.00318	0.01044	0.01106
Phân bón và hợp chất nitơ	63	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00386	-
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	-	0.00000	0.00005	0.00000	-	0.00002	0.00003

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	144	145	146	147	148	149	150
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	-	-	0.00001	0.00001	0.00000	0.00698	-
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	0.00157	0.00128	0.00127	0.00036	-	0.04193	0.00437
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	0.02848	0.00000	0.00000	0.00002	0.00021	0.00004	-
Sản phẩm từ cao su	68	0.00216	0.00162	0.00040	0.00118	0.00043	0.00224	0.00114
Sản phẩm từ plastic	69	0.00095	0.00044	0.00077	0.00028	-	0.00399	0.01060
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	0.00092	0.00057	0.00012	0.00035	0.00005	0.00011	0.00332
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	-	0.00015	0.00000	0.00001	-	0.00109	0.00488
Xi măng các loại	72	-	0.00010	0.00000	0.00000	-	0.00081	-
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	-	0.00005	0.00003	0.00000	0.00003	0.00217	-
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	0.00000	0.00063	0.00009	0.00000	0.00087	0.00061	0.00432
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	-	0.00054	0.00000	0.00002	0.00023	0.00017	0.00049
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	0.00621	0.00577	0.00207	0.00088	0.00611	0.00365	0.00131
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	0.00267	0.00164	0.00118	0.00074	0.00063	0.00043	0.00222
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	0.00259	0.02593	0.00114	0.00050	0.00448	0.00055	0.00227
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	-	0.00071	0.00030	0.00024	0.00015	0.00016	0.00040
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	-	0.00135	0.00104	0.00019	0.01396	0.00088	-
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	-	0.00103	0.00005	0.00003	0.00040	0.00008	0.00081
Pin và ắc quy	82	0.00012	0.00437	0.00011	0.00060	0.00144	0.00196	0.00043
Dây và thiết bị dây dẫn	83	0.00024	0.00112	0.00022	0.00012	0.00036	0.00068	0.00876

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	144	145	146	147	148	149	150
Thiết bị điện chiếu sáng	84	0.00037	0.00015	0.00018	0.00010	0.00026	0.00442	0.01348
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	0.00386	0.00010	0.00011	0.00024	0.00018	0.00266	0.00003
Thiết bị điện khác	86	-	0.00027	0.00014	0.00009	0.00012	0.00314	0.00034
Máy thông dụng	87	0.00009	0.00229	0.00021	0.00009	0.00010	0.00032	0.00130
Máy chuyên dụng	88	-	0.00074	0.00023	0.00009	0.00978	0.00206	-
Ô tô các loại	89	-	0.00000	-	-	0.00000	-	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	-	0.00092	0.00003	0.00023	0.00000	0.00004	-
Tàu và thuyền	91	-	0.00000	-	-	-	-	0.00000
Mô tô, xe máy	92	-	0.00000	-	0.00001	0.00023	0.00000	-
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	-	0.02361	0.00001	-	0.00003	0.00001	-
Giường, tủ, bàn, ghế	94	0.00189	0.00282	0.00263	0.00306	0.00066	0.00323	0.37750
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	-	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	0.01097	0.00000	-	0.00000	0.00010	0.00001	0.00158
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	0.01073	0.00097	0.00490	0.00329	0.00151	0.00320	0.00813
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	0.00189	0.02504	0.00120	0.00338	0.00187	0.00604	0.00179
Sản xuất và phân phối điện	99	0.00981	0.00292	0.00591	0.00293	0.00203	0.00243	0.00516
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00016	0.00000	-
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	-	0.00000	0.00000	0.00001	0.00000	0.00001	-
Nước tự nhiên khai thác	102	0.00148	0.00016	0.00038	0.00021	0.00012	0.00091	0.00036
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	0.00002	0.00001	0.00001	0.00001	0.00002	0.00034	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	144	145	146	147	148	149	150
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	0.00020	0.00005	0.00016	0.00002	0.00002	0.00851	-
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	0.00004	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00001	-
Nhà để ở	106	-	-	0.00542	-	0.00361	-	0.00010
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	-	0.00080	0.00184	0.00027	0.00008	0.00023	0.00055
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	0.00000	0.00005	-	0.00000	-	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	-	-	-	-	0.00000	0.00311	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	-	0.00000	0.00001	-	-	0.00034	0.00139
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	0.00014	0.00002	0.00141	0.00001	0.00002	0.00218	0.00222
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	-	-	-	-	0.00025	-	0.00001
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	0.00172	0.00591	0.00066	0.00074	0.00046	0.00233	-
Thương mại	114	0.00577	0.00528	0.00225	0.00164	0.00178	0.01039	0.03440
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	-	0.00006	0.00009	0.00533	0.00006	0.00003	0.00007
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	0.00002	0.00002	0.00001	0.00001	0.00001	0.00004	0.00013
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	0.00018	0.00081	0.00804	0.01906	0.00509	0.00098	0.00256
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	0.00115	0.00105	0.00045	0.00033	0.00035	0.00207	0.00684
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	-	0.00008	0.00038	0.00883	0.00000	0.00006	0.00003
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	0.00057	0.00052	0.00022	0.00016	0.00018	0.00103	0.00340
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	0.00676	0.00197	0.00574	0.03277	0.00273	0.00086	0.00622
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	0.00010	0.00009	0.00004	0.00003	0.00003	0.00018	0.00060

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	144	145	146	147	148	149	150
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	-	0.00640	0.00001	0.00013	-	0.00096	-
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	0.00119	0.00018	0.00148	0.00108	0.01405	0.00024	0.00239
Dịch vụ lưu trú	125	0.00259	0.00099	0.00405	0.07565	0.00052	0.00189	0.00407
Dịch vụ ăn uống	126	0.00758	0.00332	0.01299	0.06641	0.00310	0.00661	0.00889
Sản phẩm xuất bản	127	0.00072	0.00013	0.00146	0.00022	0.00005	0.00023	0.00055
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	-	0.00004	0.00004	0.00003	-	0.00000	0.00248
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	0.00004	0.00011	0.00489	0.00001	0.00005	0.00005	0.00050
Dịch vụ viễn thông	130	0.01031	0.00160	0.00839	0.00525	0.00482	0.00171	0.00476
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	0.00322	0.00006	0.03192	0.00438	0.00004	0.00013	0.00108
Dịch vụ thông tin	132	-	0.00014	0.00055	0.00043	0.00032	0.00002	0.00039
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	0.00727	0.00590	0.00886	0.04023	0.00375	0.00222	0.00546
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	-	0.00000	0.00005	0.00031	-	-	-
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	0.00077	0.01268	0.00086	0.00134	0.00129	0.00437	-
Dịch vụ tài chính khác	136	-	0.01005	0.00007	0.00023	0.00026	-	0.00007
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	0.03454	0.01220	0.03548	0.00824	0.00673	0.00748	0.03176
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	0.01549	0.00070	0.00123	0.00064	0.00069	0.00051	0.00707
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	0.05241	0.04641	0.00254	0.00013	0.00254	0.00015	0.00281
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	-	0.00011	0.00015	0.00003	0.00002	0.00141	0.00564
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	-	0.00012	0.00000	-	-	-	-
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	0.00345	0.00073	0.00605	0.00726	0.00061	0.00127	0.01283

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	144	145	146	147	148	149	150
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	-	0.08673	0.00011	0.00000	0.00000	0.00002	0.00070
Dịch vụ thú y	144	0.00146	-	-	-	-	-	0.00000
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	-	0.03943	0.00005	0.00104	0.00004	0.00059	0.00281
Dịch vụ lao động và việc làm	146	0.00003	0.00004	0.02347	0.00010	0.00057	0.00017	0.01015
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	-	0.00082	-	0.01680	-	-	0.00006
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	0.00552	0.00014	0.00044	0.00040	0.00695	0.00042	0.00049
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	-	0.00007	0.00033	0.00013	0.00009	0.00497	-
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	0.00018	0.00091	0.00134	0.00037	0.00053	0.00016	0.01326
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị · xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	-	0.00004	0.00143	0.00052	0.00005	0.00002	0.00028
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	-	0.00017	0.01528	0.00001	0.00446	0.00051	0.00309
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	-	0.00000	0.00027	0.00056	-	-	-
Dịch vụ y tế	154	-	0.00001	0.00116	0.00019	0.00022	0.00011	0.00015
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	-	-	-	-	0.00000	-	-
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	-	0.00000	0.00000	0.00001	0.00005	-	-
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	-	-	0.00000	0.00000	-	-	0.00545
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	-	0.00000	0.00018	0.00048	-	-	0.00000
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	0.00000	-	-	0.00000	-	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	-	0.00001	0.00029	0.00077	-	0.00003	0.00852

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	144	145	146	147	148	149	150
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chứckhác	161	-	0.00139	0.00002	0.00001	-	-	0.00005
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	0.00048	0.00014	0.00071	0.00009	0.00021	0.00028	0.00053
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	0.00029	0.00016	0.00001	0.00050	0.00163	0.00020	0.00001
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	-	0.00000	0.00007	-	-	-	0.00007
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**0.28147**	**0.44393**	**0.24269**	**0.34088**	**0.14129**	**0.29917**	**0.69917**
Thu nhập của người lao động	166	0.65615	0.32936	0.63961	0.26380	0.83003	0.60525	0.29077
Thuế trừ trợ cấp	167	0.01938	0.11463	0.08815	0.10193	0.00688	0.02092	0.00815
Thuế sản phẩm	168	0.01900	0.07335	0.08766	0.08838	0.00644	0.01775	0.00769
Thuế sản xuất khác	169	0.00038	0.04128	0.00050	0.01356	0.00044	0.00317	0.00046
Khấu hao tài sản cố định	170	0.02874	0.06241	0.01831	0.01453	0.00898	0.01994	(0.00029)
Thặng dư (Thuần)	171	0.01426	0.04967	0.01124	0.27886	0.01282	0.05472	0.00220
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**0.71853**	**0.55607**	**0.75731**	**0.65912**	**0.85871**	**0.70083**	**0.30083**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	151	152	153	154	155	156	157
Thóc khô	1	-	0.00001	0.00000	-	0.00014	-	0.00000
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	0.00007	0.00018	0.00000	0.00000	0.00230	-	-
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	-	0.00003	0.00000	-	0.00001	-	0.00011
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	0.00002	-	-	0.00035	-	0.00004
Mía cây tươi	5	-	0.00000	-	-	-	-	-
Rau, đậu các loại	6	-	0.00067	0.00000	0.00000	0.00254	0.00020	0.00025
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	0.00020	0.00005	0.00021	0.00004	0.00010	0.00022	0.00169
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
Sản phẩm cây ăn quả	9	-	0.00004	0.00000	-	0.00039	-	0.00006
Hạt điều khô	10	-	0.00000	-	-	-	-	-
Hạt hồ tiêu	11	-	0.00000	-	-	0.00000	-	-
Mủ cao su khô	12	-	-	-	-	-	-	-
Cà phê nhân	13	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00000
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	-	0.00000	0.00002	0.00001	0.00003	-	0.00001
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	-	0.00031	0.00014	-	0.00055	-	-
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	0.00003	0.00075	0.00014	-	0.00897	-	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	0.00001	0.00063	0.00003	0.00001	0.00414	-	0.00032
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	0.00036	0.00033	0.00000	0.00079	0.00008	-
Dịch vụ nông nghiệp	20	0.00003	0.00000	0.00002	-	-	-	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	0.00000	0.00000	-	0.00043	-	-
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	-	-
Gỗ khai thác	23	-	0.00001	0.00000	-	-	-	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	151	152	153	154	155	156	157
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	-	0.00000	-	0.00000	0.00009	-	0.00009
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	0.00000	0.00002	-	-	-	-
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	0.00012	0.00005	-	0.00002	-	0.00005
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	0.00000	0.00021	0.00004	-	0.00251	-	0.00006
Than cứng và than non	28	-	0.00000	-	0.00001	-	-	0.00006
Dầu thô khai thác	29	-	-	-	-	-	-	0.00368
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	0.00003	0.00031	0.00002	0.00016	0.00442	0.00002	0.00217
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	-	0.00000	-	-	-	-	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	0.00001	0.00001	0.00001	0.00000	0.00003	0.00001	0.00001
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	-	0.00000	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	0.00000	-	-	-	-	-
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	-	0.00056	0.00000	0.00024	0.00610	0.00117	0.00026
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	0.00031	0.00004	0.00000	0.00078	0.00088	0.00011
Rau, quả chế biến	37	-	0.00009	0.00000	0.00001	0.00146	0.00028	0.00006
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	0.00016	0.00001	0.00001	0.00065	0.00004	0.00012
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	0.00042	0.00001	0.00036	0.00205	0.00011	0.00012
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	-	0.00026	-	0.00000	0.00291	0.00016	0.00041
Đường, mật	41	-	0.00006	-	0.00000	0.00042	-	0.00002
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	-	0.00019	-	0.00000	0.00004	-	0.00005
Cà phê	43	-	0.00001	-	-	0.00000	-	-
Chè (trà)	44	0.00002	0.00002	0.00001	0.00001	0.00009	0.00004	0.00003

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	151	152	153	154	155	156	157
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	0.00021	0.00000	0.00142	0.00102	0.00011	0.00015
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	0.00001	0.00003	0.00003	0.00000	0.00089	-	0.00001
Rượu các loại	47	-	0.00000	-	0.00000	0.00010	-	0.00004
Bia	48	-	0.00000	-	0.00000	-	-	0.00013
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	0.00015	0.00036	0.00013	0.00006	0.00055	0.00012	0.00016
Sản phẩm thuốc lá	50	-	-	-	0.00000	-	-	0.00001
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	0.00004	0.00005	0.00011	0.00021	0.01492	0.00008	0.00019
Sản phẩm dệt khác	52	0.00045	0.00016	0.00037	0.00087	0.00190	0.00067	0.00342
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	0.00178	0.00136	0.00068	0.00197	0.00589	0.00176	0.00850
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	0.00006	0.00003	0.00009	0.00000	0.00006	0.00027	0.00018
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	0.00004	0.00005	0.00011	0.00008	0.00056	0.00001	0.00057
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	0.00077	0.00016	0.00051	0.00009	0.00057	0.00138	0.00109
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	0.00740	0.00372	0.00433	0.00276	0.00361	0.00547	0.00319
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	0.01013	0.00300	0.00639	0.00354	0.00294	0.01204	0.09177
Than cốc	59	0.00043	0.00032	0.00033	0.00006	0.00021	0.00057	0.00005
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	0.02275	0.01206	0.01039	0.00445	0.01599	0.02720	0.00958
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	0.00000	0.00006	0.00008	0.00031	0.00001	-	0.00122
Hóa chất cơ bản	62	0.00003	0.00029	0.00230	0.01265	0.00040	0.00001	0.12270
Phân bón và hợp chất nitơ	63	0.00000	0.00000	0.00007	0.00001	0.00000	-	0.00001
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	0.00001	0.00002	0.00003	0.00009	0.00005	0.00001	0.00002

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	151	152	153	154	155	156	157
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	0.00001	0.00002	0.00004	0.00005	0.00017	0.00002	0.00002
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	0.00316	0.00104	0.00198	0.00372	0.00347	0.00278	0.00234
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	0.00038	0.00489	0.00116	0.38263	0.02708	0.01948	0.05905
Sản phẩm từ cao su	68	0.00086	0.00044	0.00043	0.00212	0.00071	0.00074	0.00021
Sản phẩm từ plastic	69	0.00178	0.00072	0.00118	0.00136	0.00417	0.00177	0.00088
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	0.00062	0.00020	0.00084	0.00047	0.00065	0.00085	0.02521
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	0.00010	0.00007	0.00008	0.00005	0.00041	0.00006	0.01774
Xi măng các loại	72	0.00006	0.00004	0.00005	0.00003	0.00018	0.00004	0.00002
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	0.00014	0.00003	0.00006	0.00005	0.00021	0.00007	0.00033
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	0.00009	0.00007	0.00034	0.00005	0.00094	0.00006	0.00033
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	0.00001	0.00003	0.00001	0.00006	0.00003	0.00020	0.00119
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	0.00656	0.00217	0.00611	0.00276	0.00481	0.00635	0.00668
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	0.00317	0.00144	0.00405	0.00076	0.00243	0.00324	0.00520
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	0.00097	0.00053	0.00117	0.00025	0.00044	0.00063	0.00053
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	0.00065	0.00069	0.00110	0.00027	0.00061	0.00021	0.00102
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	0.00114	0.00059	0.00469	0.00844	0.01128	0.00315	0.00371
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	0.00018	0.00015	0.00018	0.00025	0.00003	0.00001	0.00029
Pin và ắc quy	82	0.00061	0.00051	0.00071	0.00049	0.00042	0.00224	0.00185
Dây và thiết bị dây dẫn	83	0.00033	0.00027	0.00093	0.00027	0.00464	0.00049	0.00066

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	151	152	153	154	155	156	157
Thiết bị điện chiếu sáng	84	0.00046	0.00037	0.00069	0.00030	0.00239	0.00051	0.00180
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	0.00041	0.00027	0.00038	0.00024	0.00061	0.00060	0.00072
Thiết bị điện khác	86	0.00074	0.00029	0.00202	0.00037	0.00436	0.00276	0.00083
Máy thông dụng	87	0.00059	0.00028	0.00063	0.00012	0.00217	0.00020	0.00092
Máy chuyên dụng	88	0.00041	0.00080	0.00492	0.01014	0.00167	0.00016	0.00332
Ô tô các loại	89	0.00087	0.00001	0.00009	0.00001	0.00002	-	0.00078
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	0.00024	0.00000	0.00011	0.00004	0.00015	0.00036	0.00019
Tàu và thuyền	91	0.00006	0.00000	-	-	-	-	-
Mô tô, xe máy	92	-	0.00000	0.00000	0.00001	-	0.00106	-
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	0.00001	0.00000	0.00002	0.00000	0.00017	0.00000	0.00001
Giường, tủ, bàn, ghế	94	0.01187	0.01854	0.01464	0.00524	0.01960	0.01747	0.00834
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	0.00002	0.00045	0.00030	0.00001	0.00010	0.00001	0.00300
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	0.00001	0.00028	0.00133	0.04113	0.01217	0.00358	0.00661
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	0.00644	0.00167	0.00357	0.00643	0.00441	0.00419	0.00398
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	0.00732	0.00192	0.00501	0.00335	0.00327	0.00518	0.00245
Sản xuất và phân phối điện	99	0.00783	0.00457	0.00909	0.00756	0.01251	0.00830	0.01400
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	0.00000	0.00001	0.00000	0.00001	0.00019	0.00000	0.00009
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	0.00000	0.00000	0.00000	0.00002	0.00003	0.00001	0.00000
Nước tự nhiên khai thác	102	0.00107	0.00083	0.00317	0.00190	0.00252	0.00191	0.00139
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	0.00010	0.00003	0.00009	0.00034	0.00017	0.00002	0.00012

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	151	152	153	154	155	156	157
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	0.00069	0.00027	0.00092	0.00174	0.00128	0.00054	0.00082
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	0.00000	0.00000	0.00000	0.00001	0.00001	-	0.00000
Nhà để ở	106	0.00075	0.00007	0.00044	0.00005	0.00319	0.00020	0.00001
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	0.00609	0.00170	0.01411	0.00542	0.00945	0.01643	0.00346
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	0.00004	0.00000	-	-	0.00013	-	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	0.00236	0.00002	0.00009	0.00002	0.00044	0.00004	0.00000
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	0.00025	0.00008	0.00135	0.00004	0.00448	-	0.00045
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	0.00143	0.00472	0.00297	0.00037	0.00475	0.00865	0.00470
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	-	0.00000	-	0.00004	-	0.00002	0.00001
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	0.00434	0.00065	0.00139	0.00051	0.00294	0.00482	0.00214
Thương mại	114	0.00523	0.00392	0.00524	0.02022	0.01165	0.00700	0.02456
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	0.00041	0.00011	0.00076	0.00013	0.00016	0.00066	0.00030
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	0.00002	0.00002	0.00002	0.00008	0.00005	0.00003	0.00010
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	0.00649	0.00249	0.00308	0.00075	0.00298	0.00625	0.00338
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	0.00104	0.00078	0.00104	0.00402	0.00232	0.00139	0.00488
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	0.00024	0.00002	0.00003	0.00000	0.00002	-	0.00008
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	0.00052	0.00039	0.00052	0.00200	0.00115	0.00069	0.00243
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	0.00637	0.00202	0.00355	0.00096	0.00107	0.00374	0.00245
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	0.00009	0.00007	0.00009	0.00035	0.00020	0.00012	0.00043

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	151	152	153	154	155	156	157
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	0.00006	0.00018	0.00007	0.00009	0.00000	0.00007	0.00016
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	0.00317	0.00084	0.00092	0.00021	0.00065	0.00254	0.00583
Dịch vụ lưu trú	125	0.01223	0.00274	0.00392	0.00078	0.00415	0.01378	0.00649
Dịch vụ ăn uống	126	0.01787	0.00449	0.00502	0.00135	0.00944	0.02462	0.00873
Sản phẩm xuất bản	127	0.00579	0.00398	0.00719	0.00055	0.00277	0.00295	0.01318
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	0.00011	0.00014	0.00005	0.00003	0.00003	0.00021	0.00234
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	0.00094	0.00006	0.00031	0.00012	0.00011	0.00217	0.00027
Dịch vụ viễn thông	130	0.00542	0.00206	0.00439	0.00127	0.00297	0.00748	0.00271
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	0.00220	0.00080	0.00186	0.00032	0.00044	0.00029	0.00049
Dịch vụ thông tin	132	0.00342	0.00077	0.00040	0.00015	0.00065	0.00115	0.00119
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	0.00513	0.00337	0.00349	0.00193	0.00201	0.00448	0.00252
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	-	0.00000	-	-	-	-	0.00001
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	0.00192	0.00125	0.00054	0.00048	0.00148	0.00345	0.00117
Dịch vụ tài chính khác	136	0.00067	0.00036	0.00001	0.00004	0.00000	0.00003	0.00009
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	0.00728	0.03387	0.01506	0.00106	0.00692	0.00719	0.00254
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	0.00020	0.00050	0.00025	0.00026	0.00017	0.00104	0.00403
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	0.00042	0.00260	0.00013	0.00018	-	0.00034	0.00030
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	0.00195	0.00010	0.00111	0.00017	0.00017	0.00008	0.00028
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	0.00274	0.00013	0.01776	0.00023	0.00010	0.00006	0.00091
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	0.00112	0.00254	0.00125	0.00023	0.00027	0.00129	0.00111

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	151	152	153	154	155	156	157
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	0.00473	0.00034	0.00378	0.00025	0.00012	0.00288	0.00162
Dịch vụ thú y	144	0.00001	0.00000	0.00000	0.00001	-	-	-
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	0.00026	0.00007	0.00011	0.00033	0.00004	0.00058	0.00053
Dịch vụ lao động và việc làm	146	0.00013	0.00048	0.00052	0.00020	0.00002	0.00045	0.00094
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	0.00017	0.00018	0.00002	0.00011	-	0.00005	0.00019
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	0.00026	0.00045	0.00048	0.00050	0.00014	0.00009	0.00051
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	0.00043	0.00072	0.00064	0.00205	0.00035	0.00037	0.00083
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	0.00176	0.00040	0.00068	0.00034	0.00068	0.00340	0.00125
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị · xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	0.00304	0.00045	0.00117	0.00024	0.00035	0.00098	0.00024
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	0.00217	0.00618	0.00507	0.00045	0.00294	0.00185	0.00147
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	0.00208	0.00432	0.02434	0.00057	0.00095	0.00019	0.00057
Dịch vụ y tế	154	0.00048	0.00059	0.00060	0.00300	0.00305	0.00093	0.00028
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	0.00004	0.00000	0.00000	0.00026	0.03423	0.02505	0.00005
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	0.00081	0.00001	0.00004	0.00008	0.00075	0.04177	0.00004
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	0.00060	0.00002	0.00011	0.00001	0.00005	0.00036	0.01596
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0.00066	0.00003	0.00012	0.00003	0.00011	0.00011	0.00275
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	0.00001	-	-	-	-	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	0.00031	0.00069	0.00022	0.00000	0.00013	0.00025	0.00519

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	151	152	153	154	155	156	157
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chứckhác	161	0.00052	0.00007	0.00030	0.00000	0.00001	0.00005	0.00059
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	0.00188	0.00057	0.00113	0.00044	0.00127	0.00501	0.00067
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	0.00010	0.00003	0.00018	0.00023	0.00100	-	0.00010
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	0.00003	0.00001	0.00001	0.00000	0.00004	-	0.00048
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**0.23323**	**0.16563**	**0.23707**	**0.56599**	**0.34604**	**0.34975**	**0.56739**
Thu nhập của người lao động	166	0.55908	0.56441	0.59876	0.35342	0.55137	0.52525	0.33478
Thuế trừ trợ cấp	167	0.01273	0.00752	0.03029	0.01673	0.00692	0.00062	0.02095
Thuế sản phẩm	168	0.01003	0.00618	0.02666	0.01522	0.00636	0.00057	0.01927
Thuế sản xuất khác	169	0.00270	0.00134	0.00363	0.00152	0.00057	0.00006	0.00167
Khấu hao tài sản cố định	170	0.09017	0.04266	0.09582	0.04476	0.09390	0.12381	0.05825
Thặng dư (Thuần)	171	0.10479	0.21979	0.03806	0.01909	0.00176	0.00057	0.01864
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**0.76677**	**0.83437**	**0.76293**	**0.43401**	**0.65396**	**0.65025**	**0.43261**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	158	159	160	161	162	163	164
Thóc khô	1	-	-	0.00000	0.00001	0.00000	-	-
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	2	-	-	-	-	-	-	-
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	3	-	-	0.00001	0.00000	-	-	-
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	4	-	-	-	-	0.00000	-	-
Mía cây tươi	5	-	-	-	-	0.00000	-	-
Rau, đậu các loại	6	0.00000	-	0.00002	0.00007	0.00036	0.00015	-
Sản phẩm hoa, cây cảnh	7	0.00096	0.00000	0.00385	0.00107	0.00000	0.00010	-
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	8	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	-
Sản phẩm cây ăn quả	9	0.00001	-	0.00008	0.00003	0.00000	-	-
Hạt điều khô	10	-	-	-	-	-	-	-
Hạt hồ tiêu	11	-	-	-	-	-	-	-
Mủ cao su khô	12	-	-	0.00000	-	-	-	-
Cà phê nhân	13	-	-	-	-	0.00000	-	-
Chè búp tươi, chè lá tươi	14	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	15	-	-	-	0.00002	-	0.00012	-
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	16	-	-	-	-	0.00000	-	-
Sản phẩm chăn nuôi lợn	17	-	-	-	-	0.00040	-	-
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	18	-	-	0.00000	-	0.00010	-	-
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	19	-	-	-	-	0.00000	0.00003	-
Dịch vụ nông nghiệp	20	-	-	-	-	-	-	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	21	-	-	-	-	0.00000	-	-
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	22	-	-	0.00000	-	-	-	-
Gỗ khai thác	23	-	-	0.00000	-	-	0.00001	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	158	159	160	161	162	163	164
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	24	0.00000	-	0.00000	0.00002	0.00002	0.00060	-
Dịch vụ lâm nghiệp	25	-	-	-	-	-	-	-
Sản phẩm thuỷ sản khai thác	26	-	-	0.00002	-	-	-	-
Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	27	-	-	0.00005	-	0.00049	-	-
Than cứng và than non	28	-	-	-	-	-	0.00920	-
Dầu thô khai thác	29	-	-	0.00000	-	0.00000	-	-
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	-	0.00000	0.00040	0.00013	0.00100	0.00010	0.00026
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	31	-	-	-	-	0.00000	0.00007	-
Đá, cát, sỏi, đất sét	32	0.00002	-	0.00005	0.00001	-	0.00131	-
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	33	-	-	0.00000	-	-	0.01318	-
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	34	-	-	-	-	-	-	-
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	35	0.00000	-	0.00001	0.00002	-	-	-
Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	36	-	-	0.00001	0.00000	0.00001	-	-
Rau, quả chế biến	37	-	-	0.00001	0.00000	-	-	-
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	38	-	-	0.00000	0.00001	0.00001	-	-
Sữa và các sản phẩm từ sữa	39	-	-	0.00001	0.01045	-	0.00002	-
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	40	0.00000	-	-	0.00005	0.00025	0.00000	-
Đường, mật	41	-	-	0.00001	0.00000	-	-	-
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	42	0.00000	-	0.00007	0.00000	0.00000	-	-
Cà phê	43	-	-	0.00002	0.00000	0.00000	-	-
Chè (trà)	44	0.00003	0.00000	0.00004	0.00005	0.00005	0.00004	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	158	159	160	161	162	163	164
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	45	-	-	0.00004	0.00000	0.00002	-	-
Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	46	0.00000	-	0.00001	-	0.00000	-	-
Rượu các loại	47	0.00000	-	0.00000	-	0.00000	-	-
Bia	48	-	-	0.00001	-	-	-	-
Đồ uống không cồn, nước khoáng	49	0.00012	0.00000	0.00035	0.00057	0.00013	0.00010	-
Sản phẩm thuốc lá	50	0.00000	-	0.00001	0.00000	0.00000	-	-
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	51	0.00050	-	0.00047	0.00011	0.00064	0.00206	0.00058
Sản phẩm dệt khác	52	0.00035	0.00000	0.00216	0.00058	0.00074	0.00430	0.00049
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	53	0.00128	0.00010	0.00762	0.00281	0.00067	0.04722	0.00211
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	54	-	0.00000	0.00015	0.00012	0.00089	0.00247	-
Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	55	0.00006	0.00002	0.00165	0.00003	0.00001	0.00016	-
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	0.00120	0.00000	0.00093	0.00067	0.00012	0.00985	0.00185
Giấy và các sản phẩm từ giấy	57	0.01241	0.00285	0.00300	0.00548	0.00127	0.00901	0.00334
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	58	0.00774	0.13270	0.00575	0.02923	0.00064	0.00057	-
Than cốc	59	0.00014	-	0.00004	0.00027	-	-	-
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	60	0.00979	0.00079	0.01800	0.01819	0.01784	0.02062	0.02415
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	61	-	-	0.00001	0.00008	0.00004	-	-
Hóa chất cơ bản	62	0.00090	0.00000	0.00034	0.00029	0.00071	0.01297	-
Phân bón và hợp chất nitơ	63	0.00027	-	0.00449	0.00027	-	-	-
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	0.00000	-	0.00051	0.00002	0.00131	0.00004	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	158	159	160	161	162	163	164
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	65	0.00026	0.00000	0.00112	0.00003	0.00000	0.02940	-
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	66	0.00305	0.00009	0.00345	0.00287	0.00521	0.06497	0.00338
Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	67	0.00003	0.00000	0.00079	0.00329	0.00003	0.00035	-
Sản phẩm từ cao su	68	0.00027	0.00003	0.00140	0.00038	0.00433	0.00246	0.00049
Sản phẩm từ plastic	69	0.00101	0.00005	0.00245	0.00376	0.00490	0.00652	0.00232
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	70	0.00078	0.00000	0.00138	0.00073	0.00030	0.00072	0.00137
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	71	0.00011	0.00000	0.00006	0.00068	-	0.00907	-
Xi măng các loại	72	0.00007	-	0.00002	0.00017	-	0.01101	-
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác	73	0.00025	0.00000	0.00008	0.00034	0.00003	0.00039	-
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	0.00011	0.00000	0.00040	0.00010	0.00035	0.00442	-
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	75	0.00002	0.00000	0.00072	0.00002	0.01932	0.00004	-
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	0.00527	0.00003	0.00540	0.00311	0.05120	0.00217	0.00580
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	0.00271	0.00004	0.00146	0.00344	0.12125	0.00061	-
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	78	0.00068	0.00002	0.00136	0.00062	0.00768	0.00090	-
Sản phẩm điện tử dân dụng	79	0.00063	0.00000	0.00107	0.00059	0.03476	0.00010	-
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	80	0.00234	0.00000	0.00090	0.00055	0.07482	0.00011	-
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	81	0.00018	0.00000	0.00061	0.00012	0.00726	0.00022	-
Pin và ắc quy	82	0.00180	0.00002	0.00289	0.00088	0.01805	0.00049	-
Dây và thiết bị dây dẫn	83	0.00079	0.00001	0.00139	0.00046	0.00725	0.00035	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	158	159	160	161	162	163	164
Thiết bị điện chiếu sáng	84	0.00136	0.00000	0.00222	0.00101	0.00101	0.00026	-
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	85	0.00067	0.00000	0.00074	0.00094	0.00324	0.00438	-
Thiết bị điện khác	86	0.00037	0.00000	0.00058	0.00035	0.00209	0.00044	-
Máy thông dụng	87	0.00041	0.00000	0.00070	0.00016	0.00487	0.00055	-
Máy chuyên dụng	88	0.00005	-	0.00084	0.00000	0.00191	0.00329	-
Ô tô các loại	89	-	-	-	0.00001	-	-	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	90	-	-	0.00063	0.00007	0.00005	0.00000	-
Tàu và thuyền	91	-	-	0.00002	-	-	-	-
Mô tô, xe máy	92	0.00001	-	0.00104	-	0.00002	-	-
Phương tiện vận tải khác còn lại	93	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-
Giường, tủ, bàn, ghế	94	0.01392	0.00031	0.01359	0.02249	0.00624	0.02445	0.01125
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	95	0.00001	-	0.00768	0.00030	0.00000	-	-
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	96	-	-	0.00016	0.00021	-	0.00007	-
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	97	0.00389	0.00005	0.00385	0.01047	0.00483	0.00557	0.00199
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98	0.00520	0.00013	0.01453	0.00452	0.00243	0.00366	-
Sản xuất và phân phối điện	99	0.01361	0.00034	0.01744	0.01083	0.01401	0.03058	0.00175
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	-	0.00000	0.00002	0.00001	0.00004	0.00000	0.00001
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	101	-	-	0.00006	0.00000	0.00001	0.00009	-
Nước tự nhiên khai thác	102	0.00451	0.00002	0.00241	0.00129	0.00122	0.01295	0.00169
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	103	0.00004	0.00000	0.00018	0.00007	0.00001	0.00062	0.00001

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	158	159	160	161	162	163	164
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104	0.00061	0.00001	0.00048	0.00033	0.00030	0.00054	0.00035
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	105	0.00000	-	0.00008	0.00000	0.00000	0.00001	-
Nhà để ở	106	0.00010	0.00105	0.00002	0.00079	0.00000	-	-
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	107	0.00968	0.00068	0.00286	0.01357	0.00140	0.00016	-
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	108	-	-	-	-	-	-	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	109	0.00004	-	0.00001	0.00552	0.00000	-	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	110	0.00238	-	0.00385	0.00004	0.00000	-	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	111	0.00821	0.00004	0.00314	0.00075	-	0.00001	-
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	0.00001	-	-	-	0.00001	-	-
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	0.00227	0.00010	0.00169	0.00398	0.00053	0.00100	0.00081
Thương mại	114	0.00606	0.01477	0.00806	0.00921	0.02438	0.02165	0.00252
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	115	0.00110	0.00001	0.00135	0.00112	0.00008	-	-
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	116	0.00002	0.00006	0.00003	0.00004	0.00010	0.00008	0.00001
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	117	0.00415	0.00013	0.00335	0.00984	0.00075	0.00040	0.00028
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	118	0.00121	0.00294	0.00160	0.00183	0.00485	0.00431	0.00050
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	0.00020	0.00000	0.00041	0.00008	0.00001	-	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	120	0.00060	0.00146	0.00080	0.00091	0.00241	0.00214	0.00025
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	121	0.00333	0.00003	0.00564	0.00646	0.00222	0.00028	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	122	0.00011	0.00026	0.00014	0.00016	0.00043	0.00038	0.00004

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	158	159	160	161	162	163	164
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	0.00031	0.00001	0.00006	0.00032	0.00000	0.00355	-
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	124	0.00122	0.00001	0.00087	0.00375	0.00045	0.00029	-
Dịch vụ lưu trú	125	0.00507	0.00020	0.00918	0.01131	0.00149	0.00035	0.00018
Dịch vụ ăn uống	126	0.00862	0.00059	0.01704	0.02092	0.00444	0.00540	0.00488
Sản phẩm xuất bản	127	0.04276	0.03176	0.00189	0.01051	0.00020	0.00017	-
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình,ghi âm và xuất bản âm nhạc	128	0.00097	-	0.00058	0.00027	0.00000	0.00000	-
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	129	0.00034	0.00027	0.00024	0.00069	0.00007	0.00004	-
Dịch vụ viễn thông	130	0.00504	0.00016	0.00530	0.00641	0.00832	0.00352	0.00513
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	131	0.00117	0.00001	0.00063	0.00100	0.00060	0.00021	-
Dịch vụ thông tin	132	0.00036	0.00000	0.00107	0.00040	0.00008	0.00025	-
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	133	0.00252	0.00061	0.01274	0.01229	0.00323	0.02773	0.00094
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	134	-	-	0.00001	-	0.00000	-	-
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	135	0.00135	0.00006	0.00290	0.00142	0.00256	0.00083	0.00248
Dịch vụ tài chính khác	136	-	0.00000	0.00008	0.00004	0.00356	0.00041	-
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	137	0.00076	0.00019	0.02520	0.01144	0.04512	0.04988	0.00164
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	138	0.00005	0.00004	0.00198	0.00047	0.01129	0.00201	-
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	139	0.00019	-	0.00065	0.00009	0.00001	0.00005	-
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	140	0.00944	0.00000	0.00025	0.00286	0.00030	0.00091	0.00022
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	141	0.00010	0.00000	0.00048	0.00473	0.00000	-	-
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	142	0.00152	0.00085	0.00257	0.00086	0.00019	0.00318	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	158	159	160	161	162	163	164
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	143	0.00285	0.00000	0.00058	0.00256	0.00004	0.00001	-
Dịch vụ thú y	144	-	-	0.00018	-	-	-	-
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	145	0.00016	0.00000	0.00021	0.00029	0.00002	0.00047	-
Dịch vụ lao động và việc làm	146	0.00000	0.00000	0.00013	-	0.00001	0.00011	-
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	147	0.00084	0.00005	-	0.00001	-	-	-
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	148	0.00026	0.00001	0.00309	0.00009	-	0.00046	-
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	149	0.00379	0.00001	0.00265	0.00022	0.00004	0.00006	-
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	150	0.00079	0.00006	0.00093	0.00241	0.00025	0.00082	0.00035
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị · xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	151	0.00059	0.00005	0.00063	0.00071	0.00052	0.00014	-
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	152	0.00069	0.00000	0.00351	0.00181	0.00234	0.00011	-
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	153	0.00051	0.00001	0.00027	0.00009	-	-	-
Dịch vụ y tế	154	0.00021	0.00019	0.00128	0.00097	0.00023	0.00005	-
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	155	-	-	-	0.00020	0.00000	-	-
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	156	-	0.00022	0.00001	0.00015	0.00001	0.00001	-
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	157	0.00266	-	0.00471	0.00416	-	0.00001	-
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	158	0.01847	-	0.00011	0.00111	0.00000	-	-
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	159	-	0.12731	-	-	0.00000	0.00001	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	160	0.00024	0.00000	0.02482	0.00117	-	0.00447	-

(*Tiếp theo*)BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRỰC TIẾP NĂM 2012 THEO GIÁ NGƯỜI SẢN XUẤT

Tên ngành sản phẩm	Mã	158	159	160	161	162	163	164
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chứckhác	161	0.00000	0.00001	0.00019	0.00124	-	0.00000	-
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	162	0.00139	0.00001	0.00113	0.00258	0.00127	0.00054	-
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	163	-	-	0.00008	0.00010	0.00003	0.00798	-
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	164	-	-	0.00011	0.00001	0.00104	0.00021	-
Tổng chi phí trung gian theo giá SDCC	165	**0.25554**	**0.32184**	**0.30568**	**0.30980**	**0.55165**	**0.50070**	**0.08343**
Thu nhập của người lao động	166	0.48969	0.09845	0.44629	0.48291	0.32065	0.43525	0.85848
Thuế trừ trợ cấp	167	0.05103	0.32370	0.10076	0.05737	0.03916	0.00961	0.00826
Thuế sản phẩm	168	0.04490	0.29569	0.09041	0.04761	0.03210	0.00827	0.00707
Thuế sản xuất khác	169	0.00612	0.02802	0.01035	0.00976	0.00706	0.00134	0.00118
Khấu hao tài sản cố định	170	0.16275	0.00131	0.09966	0.07973	0.02607	0.04018	0.03724
Thặng dư (Thuần)	171	0.04100	0.25470	0.04761	0.07019	0.06247	0.01425	0.01260
Giá trị tăng thêm (giá SX)	172	**0.74446**	**0.67816**	**0.69432**	**0.69020**	**0.44835**	**0.49930**	**0.91657**
Giá trị sản xuất (giá SX)	173	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**	**1.00000**

DANH MỤC NGÀNH SẢN PHẨM SỬ DỤNG TRONG BẢNG I/O NĂM 2012

Mã	Tên ngành sản phẩm
1	Thóc khô
2	Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác
3	Sản phẩm cây lấy củ có chất bột
4	Sản phẩm cây có hạt chứa dầu
5	Mía cây tươi
6	Rau, đậu các loại
7	Sản phẩm hoa, cây cảnh
8	Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại
9	Sản phẩm cây ăn quả
10	Hạt điều khô
11	Hạt hồ tiêu
12	Mủ cao su khô
13	Cà phê nhân
14	Chè búp tươi, chè lá tươi
15	Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại
16	Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò
17	Sản phẩm chăn nuôi lợn
18	Sản phẩm chăn nuôi gia cầm
19	Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại
20	Dịch vụ nông nghiệp
21	Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu
22	Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng
23	Gỗ khai thác
24	Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng
25	Dịch vụ lâm nghiệp
26	Sản phẩm thuỷ sản khai thác
27	Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng
28	Than cứng và than non
29	Dầu thô khai thác
30	Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng
31	Quặng kim loại và tinh quặng kim loại
32	Đá, cát, sỏi, đất sét

(*Tiếp theo*) **DANH MỤC NGÀNH SẢN PHẨM SỬ DỤNG TRONG BẢNG I/O NĂM 2012**

Mã	Tên ngành sản phẩm
33	Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu
34	Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng
35	Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
36	Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản
37	Rau, quả chế biến
38	Dầu, mỡ động, thực vật chế biến
39	Sữa và các sản phẩm từ sữa
40	Sản phẩm xay xát và sản xuất bột
41	Đường, mật
42	Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột
43	Cà phê
44	Chè (trà)
45	Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến
46	Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản
47	Rượu các loại
48	Bia
49	Đồ uống không cồn, nước khoáng
50	Sản phẩm thuốc lá
51	Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện
52	Sản phẩm dệt khác
53	Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp
54	Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan
55	Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép
56	Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
57	Giấy và các sản phẩm từ giấy
58	Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại
59	Than cốc
60	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn
61	Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại
62	Hóa chất cơ bản
63	Phân bón và hợp chất nitơ
64	Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh

(*Tiếp theo*) **DANH MỤC NGÀNH SẢN PHẨM SỬ DỤNG TRONG BẢNG I/O NĂM 2012**

Mã	Tên ngành sản phẩm
65	Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp
66	Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo
67	Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu
68	Sản phẩm từ cao su
69	Sản phẩm từ plastic
70	Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh
71	Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung
72	Xi măng các loại
73	Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác)
74	Sản phẩm gang, sắt, thép
75	Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại
76	Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)
77	Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính
78	Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)
79	Sản phẩm điện tử dân dụng
80	Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y
81	Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
82	Pin và ắc quy
83	Dây và thiết bị dây dẫn
84	Thiết bị điện chiếu sáng
85	Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt,máy hút bụi, ...)
86	Thiết bị điện khác
87	Máy thông dụng
88	Máy chuyên dụng
89	Ô tô các loại
90	Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)
91	Tàu và thuyền
92	Mô tô, xe máy
93	Phương tiện vận tải khác còn lại
94	Giường, tủ, bàn, ghế
95	Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,
96	Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
97	Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu

(*Tiếp theo*) **DANH MỤC NGÀNH SẢN PHẨM SỬ DỤNG TRONG BẢNG I/O NĂM 2012**

Mã	Tên ngành sản phẩm
98	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị
99	Sản xuất và phân phối điện
100	Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống
101	Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b
102	Nước tự nhiên khai thác
103	Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải
104	Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu
105	Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
106	Nhà để ở
107	Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà
108	Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt
109	Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ
110	Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác
111	Dịch vụ xây dựng chuyên dụng
112	Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
113	Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
114	Thương mại
115	Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt
116	Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt
117	Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác
118	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống
119	Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy
120	Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy
121	Dịch vụ vận tải hành khách hàng không
122	Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không
123	Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải
124	Dịch vụ bưu chính và chuyển phát
125	Dịch vụ lưu trú
126	Dịch vụ ăn uống
127	Sản phẩm xuất bản
128	Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc
129	Dịch vụ phát thanh, truyền hình
130	Dịch vụ viễn thông

(*Tiếp theo*) **DANH MỤC NGÀNH SẢN PHẨM SỬ DỤNG TRONG BẢNG I/O NĂM 2012**

Mã	Tên ngành sản phẩm
131	Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính
132	Dịch vụ thông tin
133	Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
134	Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ
135	Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ
136	Dịch vụ tài chính khác
137	Dịch vụ kinh doanh bất động sản
138	Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán
139	Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý
140	Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật
141	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển
142	Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường
143	Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác
144	Dịch vụ thú y
145	Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình
146	Dịch vụ lao động và việc làm
147	Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá
148	Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn
149	Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan
150	Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác
151	Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp
152	Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)
153	Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học
154	Dịch vụ y tế
155	Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung
156	Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung
157	Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí
158	Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác
159	Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc
160	Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí
161	Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác
162	Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình
163	Dịch vụ phục vụ cá nhân khác
164	Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình

BẢNG MÃ LINK GIỮA BẢNG I/O NĂM 2007 VÀ 2012

STT	Tên ngành sản phẩm	Mã 138-2007	Mã 164-2012
1	Thóc khô	001	1
2	Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	003	2
3	Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	003	3
4	Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	003	4
5	Mía cây tươi	002	5
6	Rau, đậu các loại	003	6
7	Sản phẩm hoa, cây cảnh	003	7
8	Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	003	8
9	Sản phẩm cây ăn quả	007	9
10	Hạt điều khô	007	10
11	Hạt hồ tiêu	007	11
12	Mủ cao su khô	004	12
13	Cà phê nhân	005	13
14	Chè búp tươi, chè lá tươi	006	14
15	Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	007	15
16	Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	008	16
17	Sản phẩm chăn nuôi lợn	009	17
18	Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	010	18
19	Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	011	19
20	Dịch vụ nông nghiệp	012	20
21	Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	012	21
22	Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	014	22
23	Gỗ khai thác	013	23
24	Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	014	24
25	Dịch vụ lâm nghiệp	014	25
26	Sản phẩm thuỷ sản khai thác	015	26
27	Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	016	27
28	Than cứng và than non	017	28
29	Dầu thô khai thác	018	29
30	Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	019	30

(*Tiếp theo*) **BẢNG MÃ LINK GIỮA BẢNG I/O NĂM 2007 VÀ 2012**

STT	Tên ngành sản phẩm	Mã 138-2007	Mã 164-2012
31	Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	021	31
32	Đá, cát, sỏi, đất sét	020	32
33	Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	021	33
34	Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	022	34
35	Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	023	35
36	Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	024	36
37	Rau, quả chế biến	025	37
38	Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	026	38
39	Sữa và các sản phẩm từ sữa	027	39
40	Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	028+029	40
41	Đường, mật	030	41
42	Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	31	42
43	Cà phê	032	43
44	Chè (trà)	033	44
45	Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	033	45
46	Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	034	46
47	Rượu các loại	035	47
48	Bia	036	48
49	Đồ uống không cồn, nước khoáng	037	49
50	Sản phẩm thuốc lá	038	50
51	Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	039	51
52	Sản phẩm dệt khác	040	52
53	Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	041	53
54	Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	042	54
55	Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	043	55
56	Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	044	56
57	Giấy và các sản phẩm từ giấy	045	57
58	Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	046	58
59	Than cốc	047	59
60	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	048	60
61	Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	049	61

(*Tiếp theo*) **BẢNG MÃ LINK GIỮA BẢNG I/O NĂM 2007 VÀ 2012**

STT	Tên ngành sản phẩm	Mã 138-2007	Mã 164-2012
62	Hóa chất cơ bản	050	62
63	Phân bón và hợp chất nitơ	051	63
64	Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	052	64
65	Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	053	65
66	Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	053	66
67	Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	054	67
68	Sản phẩm từ cao su	055	68
69	Sản phẩm từ plastic	056	69
70	Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	057	70
71	Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	059	71
72	Xi măng các loại	058	72
73	Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác)	059	73
74	Sản phẩm gang, sắt, thép	060	74
75	Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	061	75
76	Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	061	76
77	Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	062	77
78	Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăngten,modem)	063	78
79	Sản phẩm điện tử dân dụng	064	79
80	Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	065	80
81	Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	066	81
82	Pin và ắc quy	067	82
83	Dây và thiết bị dây dẫn	068	83
84	Thiết bị điện chiếu sáng	069	84
85	Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt,máy hút bụi, ...)	070	85
86	Thiết bị điện khác	071	86
87	Máy thông dụng	072	87
88	Máy chuyên dụng	073	88
89	Ô tô các loại	074	89
90	Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	075	90

(*Tiếp theo*) **BẢNG MÃ LINK GIỮA BẢNG I/O NĂM 2007 VÀ 2012**

STT	Tên ngành sản phẩm	Mã 138-2007	Mã 164-2012
91	Tàu và thuyền	076	91
92	Mô tô, xe máy	077	92
93	Phương tiện vận tải khác còn lại	078	93
94	Giường, tủ, bàn, ghế	079	94
95	Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	080	95
96	Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	081	96
97	Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	082	97
98	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	082	98
99	Sản xuất và phân phối điện	083	99
100	Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	084	100
101	Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	085	101
102	Nước tự nhiên khai thác	086	102
103	Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	087	103
104	Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	087	104
105	Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	087	105
106	Nhà để ở	088	106
107	Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	088	107
108	Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	089	108
109	Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	089	109
110	Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác	089	110
111	Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	090	111
112	Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	091	112
113	Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	091	113
114	Thương mại	092	114
115	Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	093	115
116	Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	094	116
117	Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	095	117
118	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	096	118

(*Tiếp theo*) **BẢNG MÃ LINK GIỮA BẢNG I/O NĂM 2007 VÀ 2012**

STT	Tên ngành sản phẩm	Mã 138-2007	Mã 164-2012
119	Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	097	119
120	Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	098	120
121	Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	099	121
122	Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	100	122
123	Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	101	123
124	Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	102	124
125	Dịch vụ lưu trú	103	125
126	Dịch vụ ăn uống	104	126
127	Sản phẩm xuất bản	105	127
128	Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	106	128
129	Dịch vụ phát thanh, truyền hình	107	129
130	Dịch vụ viễn thông	108	130
131	Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	109	131
132	Dịch vụ thông tin	109	132
133	Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	110	133
134	Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm; nhân thọ	112	134
135	Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	111	135
136	Dịch vụ tài chính khác	113	136
137	Dịch vụ kinh doanh bất động sản	114	137
138	Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	115	138
139	Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	116	139
140	Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	117	140
141	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	118	141
142	Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	119	142
143	Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	120	143
144	Dịch vụ thú y	121	144
145	Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	122	145
146	Dịch vụ lao động và việc làm	123	146
147	Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	124	147

(*Tiếp theo*) **BẢNG MÃ LINK GIỮA BẢNG I/O NĂM 2007 VÀ 2012**

STT	Tên ngành sản phẩm	Mã 138-2007	Mã 164-2012
148	Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	125	148
149	Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	126	149
150	Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	127	150
151	Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	128	151
152	Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	129	152
153	Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	130	153
154	Dịch vụ y tế	131	154
155	Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	132	155
156	Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	132	156
157	Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	133	157
158	Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	133	158
159	Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	134	159
160	Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	135	160
161	Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	136	161
162	Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	137	162
163	Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	137	163
164	Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	138	164

(*Tiếp theo*) **BẢNG MÃ LINK GIỮA NGÀNH TRONG BẢNG I/O NĂM 2012 VỚI VCPA VÀ VSIC**

BẢNG MÃ LINK GIỮA NGÀNH TRONG BẢNG I/O NĂM 2012 VỚI VCPA VÀ VSIC

STT	Tên ngành sản phẩm (164)	VCPA (cấp 5, 6)	VSIC (cấp 4, 5)
1	Thóc khô	01110	0111
2	Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	01120	0112
3	Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	01130	0113
4	Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	01170	0117
5	Mía cây tươi	01140	0114
6	Rau, đậu các loại	01181	0118 (01181)
7	Sản phẩm hoa, cây cảnh	01183	0118 (01183)
8	Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	01150+01160+01182+01190	0115+0116+ 0118 (01182)+0119
9	Sản phẩm cây ăn quả	01211+01212+01213+01214+01215+ 01219+01220	0121+0122
10	Hạt điều khô	01230	0123
11	Hạt hồ tiêu	01240	0124
12	Mủ cao su khô	01250	0125
13	Cà phê nhân	01260	0126
14	Chè búp tươi, chè lá tươi	01270	0127
15	Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	01281+01282+01290+01300	0128+0129+0130
16	Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	01410	0141
17	Sản phẩm chăn nuôi lợn	01450	0145
18	Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	01460	0146
19	Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	01420+01440+01469+01490+01500	0142+0144+0146+ 0149+0150
20	Dịch vụ nông nghiệp	01610+01620+01630+01640	0161+0162+0163+ 0164
21	Các sản phẩm nông nghiệp khác	01700	0170
22	Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	02101+02102+02103+02109	0210
23	Gỗ khai thác	02210	0221
24	Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	02220+02300	0222+0230

(*Tiếp theo*) **BẢNG MÃ LINK GIỮA NGÀNH TRONG BẢNG I/O NĂM 2012 VỚI VCPA VÀ VSIC**

STT	Tên ngành sản phẩm (164)	VCPA (cấp 5, 6)	VSIC (cấp 4, 5)
25	Dịch vụ lâm nghiệp	02400	0240
26	Sản phẩm thuỷ sản khai thác	03110+03121+03122	0311+0312
27	Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	03210+03221+03222+03230	0321+0322+0323
28	Than cứng và than non	05100+05200	0510+0520
29	Dầu thô khai thác	06100	0610
30	Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	06200	0620
31	Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	07100+07210+07221+07229+07300	0710+0721+0722+0730
32	Đá, cát, sỏi, đất sét	08101+08102+08103	0810
33	Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	08910+08920+08930+08990	0891+0892+0893+0899
34	Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	09100+09900	0910+0990
35	Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10101+10109	1010
36	Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	10201+10202+10203+10204+10209	1020
37	Rau, quả chế biến	10301+10309	1030
38	Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	10400	1040
39	Sữa và các sản phẩm từ sữa	10500	1050
40	Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	10610+10620+10710	1061+1062+1071
41	Đường, mật	10720	1072
42	Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	10730	1073
43	Cà phê	10790 (107901)	1079
44	Chè (trà)	10790 (107902)	
45	Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	10740+10750+10790 (107903)	1074+1075+1079
46	Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	10800	1080
47	Rượu các loại	11010+11020	1101+1102
48	Bia	11030	1103
49	Đồ uống không cồn, nước khoáng	11041+11042	1104

(*Tiếp theo*) **BẢNG MÃ LINK GIỮA NGÀNH TRONG BẢNG I/O NĂM 2012 VỚI VCPA VÀ VSIC**

STT	Tên ngành sản phẩm (164)	VCPA (cấp 5, 6)	VSIC (cấp 4, 5)
50	Sản phẩm thuốc lá	12001+12009	1200
51	Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	13110+13120+13130	1311+1312+1313
52	Sản phẩm dệt khác	13210	1321
53	Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	13220+13230+13240+13290+ 14100+14300	1322+1323+1324+ 1329+1410+1430
54	Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	14200+15110+15120	1420+1511+1512
55	Giầy, dép và dịch vụ sản xuất giầy, dép	15200	1520
56	Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16101+16102+16210+16220+16230+ 16291+16292	1610+1621+1622+ 1623+1629
57	Giấy và các sản phẩm từ giấy	17010+17021+17022+17090	1701+1702+1709
58	Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	18110+18120+18200	1811+1812+1820
59	Than cốc	19100	1910
60	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	19200 (192002)	1920
61	Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	19200 (192003+192004+192009)	
62	Hóa chất cơ bản	20110	2011
63	Phân bón và hợp chất nitơ	20120	2012
64	Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	20131+20132	2013
65	Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	20210	2021
66	Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	20221+20222+20231+20232+20290+ 20300	2022+2023+2029+ 2030
67	Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	21001+21002	2100
68	Sản phẩm từ cao su	22110+22120	2211+2212
69	Sản phẩm từ plastic	22201+22209	2220
70	Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100	2310

(*Tiếp theo*) **BẢNG MÃ LINK GIỮA NGÀNH TRONG BẢNG I/O NĂM 2012 VỚI VCPA VÀ VSIC**

STT	Tên ngành sản phẩm (164)	VCPA (cấp 5, 6)	VSIC (cấp 4, 5)
71	Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	23910+23920+23930	2391+2392+2393
72	Xi măng các loại	23941	2394
73	Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi	23942+23943+23950+23960+23990	2394+2395+2396+ 2399
74	Sản phẩm gang, sắt, thép	24100	2410
75	Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	24200+24310+24320	2420+2431+2432
76	Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25110+25120+25130+25200+25910+ 25920+25930+25991+25999	2511+2512+2513+ 2520+2591+2592+ 2599
77	Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	26100+26200	2610+2620
78	Thiết bị truyền thông (điện thoại,	26300	2630
79	Sản phẩm điện tử dân dụng	26400	2640
80	Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y	26510+26520+26600+26700+26800	2651+2652+2660+ 2670+2680
81	Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101+27102	2710
82	Pin và ắc quy	27200	2720
83	Dây và thiết bị dây dẫn	27310+27320+27330	2731+2732+2733
84	Thiết bị điện chiếu sáng	27400	2740
85	Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt,máy hút bụi, ...)	27500	2750
86	Thiết bị điện khác	27900	2790
87	Máy thông dụng	28110+28120+28130+28140+28150+ 28160+28170+28180+28190	2811+2812+2813+ 2814+2815+2816+ 2817+2818+2819
88	Máy chuyên dụng	28210++28220+28230+28240+28250+ 28291+28299	2821+2822+2823+ 2825+2829+2829

(*Tiếp theo*) **BẢNG MÃ LINK GIỮA NGÀNH TRONG BẢNG I/O NĂM 2012 VỚI VCPA VÀ VSIC**

STT	Tên ngành sản phẩm (164)	VCPA (cấp 5, 6)	VSIC (cấp 4, 5)
89	Ô tô các loại	29100	2910
90	Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	29200+29300+30400	2920+2930+3040
91	Tàu và thuyền	30110+30120+30200+30300	3011+3012+3020+3030
92	Mô tô, xe máy	30910	3091
93	Phương tiện vận tải khác còn lại	30920+30990	3092+3099
94	Giường, tủ, bàn, ghế	31001	3100
95	Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi,	32110+32120+32200+32300+32400	3211+3212+3220+3230+3240
96	Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32501+32502	3250
97	Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	32900	3290
98	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33110+33120+33130+33140+33150+33190+33200	3311+3312+3313+3314+3315+3319+3320
99	Sản xuất và phân phối điện	35101+35102	3510
100	Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	35200	3520
101	Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí b	35301+35302	3530
102	Nước tự nhiên khai thác	36000	3600
103	Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	37001+37002	3700
104	Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38110+38121+38129+38210+38221+38229+38301+38302	3811+3812+3821+3822+3830
105	Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	39000	3900
106	Nhà để ở	41000 (4100011)	4100
107	Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	41000 (4100012+410002)	

(*Tiếp theo*) **BẢNG MÃ LINK GIỮA NGÀNH TRONG BẢNG I/O NĂM 2012 VỚI VCPA VÀ VSIC**

STT	Tên ngành sản phẩm (164)	VCPA (cấp 5, 6)	VSIC (cấp 4, 5)
108	Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	42101	4210
109	Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	42102	
110	Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và	42200+42900	4220+4290
111	Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	43110+43120+43210+43221+43222+43290+43300+43900	4311+4312+4321+4322+4329+4330+4390
112	Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45111+45119+45120+45131+45132+45133+45139+45301+45302+45303+45411+45412+45413+45431+45432+45433	4511+4512+4513+4530+4541+4543
113	Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động	45200+45420	4520+4542
114	Thương mại	46101+46102+46103+46201+46202+46203+46204+46209+46310+46321+46322+46323+46324+46325+46326+46329+46331+46332+46340+46411+46412+46413+46414+46491+46492+46493+46494+46495+46496+46497+46498+46499+46510+46520+46530+46591+46592+46593+46594+46595+46599+46611+46612+46613+46614+46621+46622+46623+46624+46631+46632+46633+46634+46635+46636+46637+46639+46691+46692+46693+46694+46695+46696+46697+46699+46900+47001+47002+47003+47004+47005+47006+47007+47008+47009	4610+4620+4631+4632+4633+4634+4641+4649+4651+4652+4653+4659+4661+4662+4663+4669+4690+4700
115	Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	49110	4911
116	Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	49120	4912
117	Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	49200+49311+49312+49313+49319+49321+49329	4920+4931+4932

(*Tiếp theo*) **BẢNG MÃ LINK GIỮA NGÀNH TRONG BẢNG I/O NĂM 2012 VỚI VCPA VÀ VSIC**

STT	Tên ngành sản phẩm (164)	VCPA (cấp 5, 6)	VSIC (cấp 4, 5)
118	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	49331+49332+49333+49334+ 49339+49400	4933+4940
119	Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	50111+50112+50211+50212	5011+5021
120	Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	50121+50122+50221+50222	5012+5022
121	Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	51100	5110
122	Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	51200	5120
123	Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	52101+52102+52109+52211+52219+ 52221+52222+52231+52239+52241+ 52242+52243+52244+52245+52291+ 52292+52299	5210+5221+5222+ 5223+5224+5229
124	Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	53100+53200	5310+5320
125	Dịch vụ lưu trú	55101+55102+55103+55104+55901+ 55902+55909	5510+5590
126	Dịch vụ ăn uống	56101+56109+56210+56290+ 56301+56309	5610+5621+5629+ 5630
127	Sản phẩm xuất bản	58110+58120+58130+58190+58200	5811+5812+5813+ 5819+5820
128	Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	59111+59112+59113+59120+59130+ 59141+59142+59200	5911+5912+5913+ 5914+5920
129	Dịch vụ phát thanh, truyền hình	60100+60210+60220	6010+6021+6022
130	Dịch vụ viễn thông	61100+61200+61300+61901+61909	6110+6120+6130+ 6190
131	Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	62010+62020+62090	6201+6202+6209
132	Dịch vụ thông tin	63110+63120+63210+63290	6311+6312+6321+ 6329
133	Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	64110+64190+64200+64300+64910+ 64920+64990	6411+6419+6420+ 6430+6491+6492+ 6499
134	Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái b	65110+65200 (652001)	6511+6520

(*Tiếp theo*) **BẢNG MÃ LINK GIỮA NGÀNH TRONG BẢNG I/O NĂM 2012 VỚI VCPA VÀ VSIC**

STT	Tên ngành sản phẩm (164)	VCPA (cấp 5, 6)	VSIC (cấp 4, 5)
135	Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	65121+65129+65200 (652002)	6512+6520
136	Dịch vụ tài chính khác	66110+66120+66190+66210+66220+ 66290+66300	6611+6612+6619+ 6621+6622+6629+ 6630
137	Dịch vụ kinh doanh bất động sản	68100+68200	6810+6820
138	Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	69101+69102+69109+69200	6910+6920
139	Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	70100+70200	7010+7020
140	Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	71101+71102+71103+71109+71200	7110+7120
141	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	72100+72200	7210+7220
142	Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	73100+73200	7310+7320
143	Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	74100+74200+74901+74909	7410+7420+7490
144	Dịch vụ thú y	75000	7500
145	Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	77101+77210+77220+77290+77301+ 77302+77303+77309+77400	7710+7721+7722+ 7729+7730+7740
146	Dịch vụ lao động và việc làm	78100+78200+78301+78302	7810+7820+7830
147	Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	79110+79120+79200	7911+7912+7920
148	Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	80100+80200+80300	8010+8020+8030
149	Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	81100+81210+81290+81300	8110+8121+8129+ 8130
150	Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	82110+82191+82200+82300+82910+ 82920+82990	8211+8219+8220+ 8230+8291+8292+ 8299

(*Tiếp theo*) **BẢNG MÃ LINK GIỮA NGÀNH TRONG BẢNG I/O NĂM 2012 VỚI VCPA VÀ VSIC**

STT	Tên ngành sản phẩm (164)	VCPA (cấp 5, 6)	VSIC (cấp 4, 5)
151	Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	84111+84112+84120+84130+84210+ 84220+84230+84300+65300	8411+8412+8413+ 8421+8422+8423+ 8430+6530
152	Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	85100+85200+85311+85312+85321+ 85322+85510+85520+85590+85600	8510+8520+8531+ 8532+8551+8552+ 8559+8560
153	Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	85410+85420	8541+8542
154	Dịch vụ y tế	86101+86201+86910+86920+86990	8610+8620+8691+ 8692+8699
155	Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	87101+87109+87201+87202+87301+ 87302+87303+87901+87909	8710+8720+8730+ 8790
156	Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	88101+88102+88103+88900	8810+8890
157	Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	90000	9000
158	Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	91010+91020+91030	9101+9102+9103
159	Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	92001+92002	9200
160	Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	93110+93120+93190+93210+93290	9311+9312+9319+ 9321+9329
161	Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	94110+94120+94200+94901+94909	9411+9412+9420+ 9490
162	Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	95110+95120+95210+95220+95230+ 95240+95290	9511+9512+9521+ 9522+9523+9524+ 9529
163	Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	96100+96200+96310+96320+ 96330+96390	9610+9620+9631+ 9632+9633+9639
164	Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	97000+98100+98200	9700+9810+9820